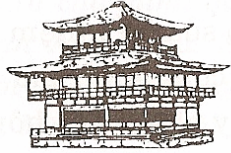


KINH THỦ LĂNG NGHIÊM GIẢNG GIẢI SURAMGAMA SUTRA



Lê Sỹ Minh Tùng

CHỈ RÕ CĂN TRẦN ĐỂ LỰA BỎ CÁI VỌNG THỨC

Ông A Nan tâm còn lưỡng lự ôm mối hoài nghi, cúi đầu thưa:

- Bạch Thế Tôn! Vì sao cái nguyên nhân khiến cho tôi luân hồi sinh tử và khiến cho tôi được Bồ-đề, Niết bàn lại cũng là do sáu căn chớ không phải cái gì khác?

Phật dạy :

- A Nan! Căn và trần đồng một bản thể, cột hay mở chẳng phải đợ hai. Cái thức phân biệt của ông chỉ là hư vọng như hoa đóm trong hư không. Nhân nơi trần mà phát ra cái nhận biết của căn. Nhân nơi căn mà có cái sắc tướng của trần. Chủ thể năng kiến và đối tượng sở kiến chỉ là sự phản ánh tác dụng qua lại mà có ra. Tự tánh của chúng thật sự là không có tự

tánh gì. Sự hiện khởi duyên sanh của chúng như những cái hình của những đám mây lau sậy gác chéo vào nhau.

Vậy nên nay ông chính nơi tri kiến, lập ra tướng tri kiến thì tức là cội gốc vô minh. Chính nơi tri kiến, không có tướng tri kiến thì vô lậu chân tịnh Niết bàn, làm sao trong ấy lại còn có vật gì khác.

Tuy chư Phật đã khai thị mê ngộ đồng nguồn, nhưng ông A Nan vẫn chưa tỏ ngộ nên Đức Phật mới thuyết giảng thêm về nhất chân pháp giới. Nguyên nhân cột thắt gút để sinh ra biết bao sự vui mừng, buồn bực, khổ đau là do sáu căn, sáu trần và con người có được an lạc giải thoát giác ngộ cũng bởi do cởi mở cái gút của sáu căn, sáu trần. Vậy thì sáu căn và sáu trần đồng một nguồn cho nên cột và mở không phải là “hai”. Căn là năng tri tức là cái biết của mình còn trần là sở tri tức là đối tượng hay biết. Vì năng ở trong và sở ở ngoài nên con người thường có sự lầm lẫn mà phân biệt rằng năng và sở tức là trong và ngoài phải khác nhau. Nhưng xét cho cùng thì năng và sở tức là chủ và khách hay trong và ngoài đều đối đãi với nhau mà thành. Nếu không có sở thì lấy gì mà gọi là năng. Còn nếu không có năng thì do đâu mà thành lập được sở? Nói cách khác năng sở đối hiện ra nhau, nương với nhau mà có,

ngoài năng không có sở và dĩ nhiên ngoài sở không có năng. Vì thế năng và sở không thể tách rời nhau, bất tức bất ly. Thí dụ mắt mà không có cảnh thì làm sao thấy được, hay cảnh vật mà không có mắt thì làm sao thấy? Do đó muốn thấy thì phải có mắt, cảnh và dĩ nhiên tánh thấy. Mặc dầu căn và trần đồng một thể tánh không thể tách rời nhau, nhưng con người vì thấy nơi căn trần đối hiện mà cho rằng căn thuộc về tâm năng tri và trần là cảnh sở tri làm cho ngoài tâm có cảnh, ngoài cảnh có tâm, tâm và cảnh đối lập với nhau mà sinh ra biết bao sự mê lầm, ràng buộc. Ngược lại chư Phật và biết bao đại sĩ Bồ-tát thì cũng căn trần đó mà họ không cột và cũng không cần mở vì tự tánh của căn trần là thanh tịnh bản nhiên, đâu có tội lỗi xấu xa gì. Các Ngài cũng có mắt tai, mũi, lưỡi, thân và ý như tất cả chúng sinh và dĩ nhiên thế gian vũ trụ cũng sờ sờ ra đó tức là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp vẫn còn đủ, nhưng các Ngài làm chủ sáu căn của mình không để cho nó chạy theo khách trần nên tâm hằng thanh tịnh. Đây chính là “tri kiến vô kiến” vậy. Còn chúng sinh thấy nhà đẹp thì mê, thấy tiền thì tối mắt nên cái thấy biết này là “tri kiến lập tri” tức là cái thấy biết của sự mê lầm, tham đắm. Nếu căn trần không có xấu xa tội lỗi thì do đâu có cái lỗi khiến con người rơi vào vòng phiền não khổ đau, phải

chịu sinh tử trầm luân? Tất cả cũng chỉ vì con người chạy theo cái thức phân biệt nên nhìn cái gì cũng có “Hai” tức là có trong có ngoài, có tốt có xấu, có thiện có ác, có thánh có phàm, có ta có người... Bây giờ hãy nhìn lại trong thế gian này có cái gì là xấu xa tội lỗi chẳng? Cái mà con người cho rằng xấu xa tội lỗi là do cái nhìn có vô minh phiền não, tham đắm của mình mà ra. Khi tâm chất đầy tham-sân-si, ái dục thì nhìn cái gì cũng mê, cũng thích, cũng muốn chiếm lấy. Đây chính là những vấn đề đeo trước con mắt của họ khiến họ nhìn thế gian là bất toàn, khổ não. Nhưng nếu bây giờ lấy cái vấn đề kia đi và cũng nhìn cái thế gian đó với tâm trong sáng, thanh tịnh, khách quan, không còn vô minh phiền não thì cái tội lỗi khổ đau kia tức thì biến mất. Vậy ai cột trói mình? Chính mình tự cột trói lấy mình, tự mình chuốc bao hệ lụy của phiền não khổ đau, chính mình chạy theo chạy theo tham-sân-si chớ đâu phải thế gian, trần cảnh. Nếu mình tự trói buộc mình thì chính mình tự cởi trói lấy. Không chạy theo trần cảnh thì tâm hằng thanh tịnh, có an vui tự tại thanh thoát an nhàn. (Quý Phật tử nên tìm đọc phẩm nhập pháp môn Bất Nhị trong kinh Duy Ma Cật cùng tác giả để hiểu thêm). Vì tầm quan trọng đó mà Phật đã dạy rằng:

“Tri kiến lập tri tức vô minh bản

Tri kiến vô kiến tư tức Niết bàn”.

Nghĩa là :

Dem sự thấy biết bên ngoài đưa vào tâm tức là đem những cái thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết của mình chồng lên sự phân biệt thương ghét, lấy bỏ, hơn thua, tốt xấu thì đây chính là gốc rễ của phiền não, vô minh. Còn thấy biết rồi bỏ đi tức là không mời khách trần vào tâm thì mới tìm thấy Niết bàn.

Một hôm Đức Phật cùng các tỳ kheo du hành dọc bờ sông. Ngài thấy một khúc gỗ lớn trôi theo dòng nước nên hỏi các tỳ kheo rằng :

- Này các tỳ kheo, các ông có thấy khúc gỗ lớn trôi theo dòng nước kia không?

- Thưa thầy. Bạch Thế Tôn!

- Các tỳ kheo! Nếu khúc gỗ ấy không đâm vào bờ này, không đâm vào bờ bên kia không chìm giữa dòng, không mắc cạn trên đất nổi, không bị người nhặt lấy, không bị phi nhân nhặt lấy, không bị lọt vào xoáy nước, không bị mục nát bên trong...thì nó sẽ hướng về biển, xuôi theo biển, nhập vào biển. Vì có sao? Này các tỳ kheo! Nếu các ông không đâm vào bờ này, bờ kia, xuôi theo biển, nhập vào biển. Cũng vậy, hỡi các tỳ kheo, nếu các ông không đâm vào bờ này, bờ kia, không chìm giữa dòng, không mắc cạn, không bị người hay phi nhân lấy, không lọt vào xoáy nước,

không mục nát bên trong...thì các ông sẽ hướng về, sẽ xuôi theo Niết bàn, sẽ nhập vào dòng Niết bàn. Vì sao? Đây các tỳ kheo, chính bởi vì pháp của Như Lai giảng nói xu hướng Niết bàn, xuôi theo Niết bàn và nhập vào Niết bàn.

Khi được nghe như vậy, một vị tỳ kheo bạch:

- Bạch Thế Tôn! Bờ này là gì? Bờ kia là gì? Thế nào là chìm giữa dòng? Thế nào là mắc cạn trên đất nổi? Thế nào là bị người nhật, phi nhân nhật? Thế nào là lọt vào xoáy nước? Thế nào là mục nát bên trong?

- Đây các tỳ kheo! Bờ này là ám chỉ sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Bờ kia chỉ cho sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Bị chìm giữa dòng là những khoái thích, ham muốn, ái dục. Mắc cạn trên đất nổi đồng nghĩa với “ngã mạn”. Bị người nhật là những vị tỳ kheo sống quá liên hệ với cư sĩ nên chung vui chung buồn với họ nghĩa là nếu chúng sinh an lạc thì tỳ kheo an lạc, còn chúng sinh đau khổ thì cũng đau khổ như họ. Và các tỳ kheo “bị phi nhân nhật lầy” có nghĩa là vị tỳ kheo tu phạm hạnh với ước mơ được sinh lên cõi trời, hưởng phước báo chư thiên. Bị lọt vào xoáy nước là đồng nghĩa với ngũ dục lạc của thế gian, đó là tài lợi, sắc đẹp, danh tiếng, ăn và ngủ. Bị mục nát bên trong ám chỉ vị tỳ kheo theo các

ác pháp, có những hành động khả nghi, không giữ giới tuy bề ngoài có hiện tượng thanh tịnh, nhưng bên trong nội tâm thì hủ bại, đầy dục vọng.

**NÓI BÀI KỆ CHỈ RÕ CHÂN VÀ VỌNG
KHÔNG CÓ TÁNH. HẼ THEO TÁNH VIÊN
THÔNG THÌ XOAY VỀ BẢN GIÁC.**

*Khi bảy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại
nghĩa này mà nói bài kệ rằng:*

NGUYÊN VĂN CHỮ HÁN

**Chơn tánh hữu vi không
Duyên sanh có như huyền
Vô vi vô khởi diệt
Bất thật như không hoa
Ngôn vọng hiển chơn
Vọng, chơn đồng nhị vọng
Do phi chơn phi chơn
Vân hà kiến sở kiến
Trung gian vô thật tánh
Thị cố nhược giao lô
Giải kết đồng sở nhơn
Thánh phạm vô nhị lộ
Nhữ quán giao trung tánh
Không hữu nhị câu phi
Mê hồi tức vô minh
Phát minh tiện giải thoát
Giải kết chơn thứ đệ**

Lục giải nhứt diệt vong
Căn tuyền trạch viên thông
Nhập lưu thành Chánh giác
Đà na vi tế thức
Tập khí thành bặc lưu
Chơn phi chơn khủng mê
Ngã thường bất khai diễn
Tự tâm thủ tự tâm
Phi huyễn thành huyễn pháp
Bất thủ vô phi huyễn
Phi huyễn thường bất sanh
Huyễn pháp vân hà lập
Thị danh diệu liên hoa
Kim cang vương bảo giác
Như huyễn tam ma đề
Đàn chỉ siêu vô học
Thử A-tỳ-đạt ma
Thập phương Bạc-già-phạm
Nhứt lộ Niết bàn môn.

Dịch là :

Chơn tánh của pháp hữu vi là không

Vì duyên sanh, sanh như huyễn hóa

Các pháp hữu vi thế gian đều không có tự tánh, tự thể nên thực chất của nó là không. Đối với vọng tưởng của chúng sinh thì họ thấy nhà cửa, xe cộ, tiền tài vật chất là có, nhưng sự thật đây chỉ là giả có, sinh diệt tức là có đó rồi mất đó.

Vì nhân duyên sinh cho nên có. Có mà không thật có nên mới gọi là huyễn. Duyên sinh là do những ảnh hưởng, kết hợp, nương tựa, liên hệ của các sự vật khác mà hóa ra có. Thí dụ muốn có cơm thì phải có gạo, nấu với nước vì thế gạo, nước, sức nóng của lửa là những duyên sinh để tạo thành cơm chứ tự gạo không thể thành cơm được.

Vô vi thì không có khởi diệt

Vì chẳng thật, như hoa đóm trong hư không

Để phủ định cái huyễn hữu (giả có) mà ở đây Đức Phật đưa ra cái vô (cái không), nhưng kỳ thật chẳng có cái gì gọi là “vô vi” cả. Dựa theo thuyết duyên khởi thì cái gì không có sinh khởi, không có diệt tận thì gọi là vô vi. Nói cách khác vô vi là không có gì cả. Chúng sinh vì chạy theo mê lầm pháp chấp nên nghĩ rằng Niết bàn là thật có, giải thoát giác ngộ là thật có nên Đức Phật mới đối trị lại rằng chẳng có cái gì là vô vi để đạt, để chứng cả. Vô vi là đối đãi với hữu vi mà có, nay hữu vi đã không thật thì lấy cái gì để đối mà có vô vi? Vì vậy Phật mới dạy các pháp vô vi không thật có, như hoa đóm giữa hư không.

Phủ định vọng, nhằm khẳng định có chơn

Nếu chấp “chơn” thì vọng chơn đều vọng

Giá vọng biểu chơn là một thuật ngữ rất thông dụng trong Phật học. Khi nói các pháp hữu

vi là vọng để bày tỏ vô vi là chơn thì đây chỉ là phương tiện, là cách nói chớ không có chi là chân thật cả. Khi chúng sinh trực nhận các pháp hữu vi là giả dối, không thật có thì đã nhận đúng sự thật rồi. Nếu đem cái “không thật có” đó đối đãi với cái “thật có” thì lọt vào vòng đối đãi phân biệt nhị nguyên nên tự mình hủy diệt cái chân thật đó rồi. Phải hiểu rằng hết vọng là chơn mà không cầu chơn trong khi hết vọng nghĩa là một khi con người không còn vọng chấp mê lầm thì cái chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh tự hiển bày mà không cần cầu mong trông đợi gì hết. Nếu còn mong cầu thì tâm vẫn còn mê chấp thì chơn tâm biến mất, không bao giờ hiển lộ.

Chơn và phi chơn còn không có

Thì năng kiến sở kiến có thật gì!

Thức ở trung gian, không thật tánh

Như lau sậy gác chéo lên nhau

Căn và trần đối đãi với nhau mà thành nên đều là duyên sinh như huyễn cho nên thức là do căn trần duyên nhau mà có nên thức cũng là duyên sinh như huyễn. Con người có sự phân biệt nên đánh giá sự vật qua thức trung gian như: mừng, giận, thương, ghét, tốt, xấu...mà thức là sinh diệt, huyễn hóa, luôn thay đổi biến hiện như những hình vuông, hình tròn, hình tam giác, hình

thang... trong những đám lau sậy gác chéo lên nhau khi cơn gió thổi qua.

Cột hay mở đồng một bản nhân

Thánh hay phạm không có hai đường

Hãy trông hình những cây lau gác

Pháp không, pháp có, cả hai không

Tuy căn trần đối đãi với nhau mà thành nên cả hai đều là duyên sinh như huyễn, nhưng thật chất căn trần đều là biểu hiện từ Như Lai Tàng bản thể nhiệm màu nghĩa là tự tánh căn trần rất thanh tịnh, không có xấu xa tội lỗi chi cả. Bản tánh của căn trần là diệu chân như tánh ra ngoài các sự phân biệt “có không”, “năng sở”. Vì thế “buộc” hay “mở” là do căn trần hiện tiền mà có, chứ không phải ngoài căn trần mà có. Do đó thánh hay phạm cũng chỉ khác nhau ở chỗ nhận thức đúng đắn hay nhận thức sai lầm nghĩa là do tự chủ hay không tự chủ đối với sáu căn của mình vậy thôi.

Mê mờ chơn lý đó là vô minh

Phát minh được chơn lý tức thì giải thoát

Mở gút phải theo thứ lớp

Sáu gút mở hết, cái một không còn

Dựa nơi căn mà chọn tánh “viên thông”

Quả nhập lưu được xem là thành Phật

Một khi căn trần đối hiện phát ra vọng tưởng phân biệt thì đây là cột, nếu con người không thấu

hiều mà chạy theo khách trần phiến não khổ đau này thì chính họ đang mê mờ chân lý, nhắm mắt làm nô lệ cho vô minh. Ngược lại cũng chính nơi căn trần đôi hiện đó mà chúng sinh nhận rõ tất cả đều duyên khởi như huyễn nên tâm không phát khởi phân biệt thì đây là cõi. Mà cõi là tâm không dính mắc, thanh thoát an nhàn.

Nói về lý thì hễ ngộ thì có giải thoát, nhưng về sự thì cần phải nương theo lý mà tu tập, dần dần trừ hết những thói quen chấp trước mê lầm cũng như mở gút cũng phải theo thứ lớp. Một được mở thì sáu gút sẽ giải tỏa sau. Sáu gút được mở thì cái một cũng không còn. Vì do có các gút nên có sự đối đãi giữa một và sáu. Nếu các gút đã mở hết rồi thì sáu cũng không và một cũng chẳng còn. Mà muốn thành tựu việc tháo gút, mở dây, chúng sinh cần nên chọn cho mình một căn có ưu thế, dễ thâm nhập, công dụng dễ thành mà tiến tu để phá trừ chấp ngã, chấp pháp và đạt được tánh viên thông vô ngại thì những căn còn lại đồng thời đều được thanh tịnh. Được quả nhập lưu thì xem như đã thành Phật rồi. Vì thế Phật mới dạy rằng: **”Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tánh, giai kham tác Phật”** nghĩa là trong chúng sinh đều có Phật tánh nên ai ai cũng có thể thành Phật được.

Thức A Đà Na vi tế quá

Tập khí như nước thác tuôn theo

Vì sợ chấp “chơn, phi chơn”

Như Lai không thường nói đến

Tự tâm chấp tự tâm

Pháp phi huyễn trở thành pháp huyễn

A-đà-na thức tức là chấp trì thức, có bản tánh là vô lý nghĩa là không phải thiện không phải ác, nhưng tùy theo sự huân tập mà hiện ra có thiện, có ác, có mê, có ngộ. Vì chúng sinh mê lầm vọng tưởng nên chấp có thật ngã khiến cho trong A-đà-na thức có những chủng tử tập khí chấp ngã nên bản tánh vô ký A-đà-na thức bây giờ trở thành A lại da thức tức là cái tạng thức nắm giữ tập khí chấp ngã. Nếu con người diệt trừ được chấp ngã tức là những chủng tử vô ngã trí đủ sức ngăn cản không cho chủng tử chấp ngã phát khởi thì A-đà-na thức đổi lại thành Dị-thục thức. Dị là khác, thực là thành thực. Dị thực thức có ba loại :

1) Khác thời gian mà thành thực ví như mỗi ngày làm một phần thì làm vài tháng cũng xong cái nhà. Ngày xưa Đức Phật phải trải qua ba A tăng kỳ kiếp tu hành nên đến kiếp này mới thành Phật.

2) Khác loài mà thành thực. Phật pháp nhiệm mầu vô cùng vô tận nên không có ai học hết được, tuy nhiên khi vào trong tam ma đề thì vọng tưởng tiêu diệt, trí tuệ bừng sáng.

3) Biến ra khác mà thành thực. Nhờ công phu tu tập mà con người có được thần thông biến hóa, xuất quỷ nhập thần.

Vì Di thực thức dựa theo cái nhân của sự huân tập mà hiện ra quả cho nên cái quả nơi Di thực thức thường có thay đổi.

Đến khi diệt hết chấp pháp nghĩa là tất cả những chủng tử pháp chấp bị chân như trí ngăn cản không cho phát khởi thì A lại da thức bây giờ trở thành thuần thiện, không còn là vô ký tức là nó không còn để các phiền não mê lầm huân tập nữa. Lúc ấy, A-đà-na thức trở thành Bạch-tịnh-thức (Am-ma-la thức) và kết hợp với đại viên cảnh trí để đưa người tu hành đến Kim cương địa nghĩa là chứng được thường trụ Pháp thân tức là thành Phật.

A-đà-na thức là cái thức làm cho có sống nên rất vi tế. Tuy nó phát sinh ra ý thức, nhưng ý thức không thể trực tiếp biết nó được. Nó theo những sự huân tập mà thành những thói quen mà được gọi là tập khí. Những tập khí này sinh rồi diệt, diệt rồi sinh, tiếp tục rất vi tế trong A lại da thức và nó chỉ phát khởi khi nào có đủ nhân duyên. Thí dụ con người có tập khí tham, nhưng ngày thường con người không ai để ý. Đến khi mắt thấy quá nhiều tiền, lòng tham nổi dậy khiến con người điều đứng khổ đau. Tập khí thì lưu

động, không bao giờ đứng yên, lớp trước lớp sau nối nhau không dứt. Nói tóm lại, thức A-đà-na sâu sắc lắm, nhưng tập khí chúng sinh lại quá sâu dày vì thế mà Đức Phật ít khi nói đến. Tại sao? Vì chúng sinh còn mê chấp cái này là chơn, cái kia chẳng phải chơn. Nói các khác sáu thức vọng chấp là vọng đã đành, nhưng con người lại cố chấp chơn làm cho “chơn” hóa ra “vọng”. Cũng như tự tâm chấp tự tâm nghĩa là tâm mình là Phật mà lại van xin mong cầu thành Phật thì chẳng khác nào pháp “phi huyễn” trở thành “huyễn pháp”. Nói cách khác tâm tánh con người là pháp giới tánh thanh tịnh nên không có năng có sở, không vọng không chơn, nhưng chỉ vì mê làm chia ra năng sở, phát ra chấp trước nên bây giờ mới có phân biệt có tâm, có cảnh, có căn, có trần tức là đem tự tâm mà đối lập, chấp trước với cái tự tâm của mình. Do đó nếu không còn mê làm chấp trước thì tất cả các pháp do vọng tưởng chấp trước tạo thành đều là giả huyễn hết.

Không chấp, pháp “chơn” còn không có

Pháp chơn vốn đã chẳng có sanh

Thì pháp huyễn do đâu thành lập?

Nếu chúng sinh không còn chấp thì “vọng chơn” đều vắng lặng, tịch tĩnh. Mà “chơn” còn không có thì “vọng” dựa vào đâu mà sinh được?

Như huyễn tam ma đề là vậy

**Đó là bảo giác, chắc như kim cương vương
Không nhiễm như Diệu Liên Hoa
Khả móng tay vượt hàng vô học
Đây là pháp của Phật mười phương
Là đại lộ vào thành độ Niết bàn Phật.**

Như huyền Tam ma đề là phương pháp tu thiền mà trong đó hành giả phải tư duy, quán chiếu để nhận biết rằng tất cả các pháp của thế gian và xuất thế gian đều như huyền, là giả có chứ không phải thật có. Tu theo pháp như huyền Tam ma đề thì người tu sẽ có được trí giác ngộ quý báu, vững chắc như kim cương, không có vật gì có thể phá hoại được. Trong Như huyền Tam ma đề, chơn vọng đều như huyền, nhiễm tịnh đều như huyền nên tâm hoàn toàn tự tại cũng như hoa sen sinh nơi bùn lầy tanh hôi dơ dáy mà không hề dính mùi bùn mà ngược lại còn tỏa hoa thơm tươi mát. Người tu theo lối này thì trong giây lát có thể vượt qua hàng vô học Thanh Văn, Duyên Giác nhị thừa vì các Ngài vẫn còn chấp pháp. Thập phương Như Lai đều do con đường như huyền Tam ma đề để vào tự tánh thanh tịnh Niết bàn mà viên mãn vô lượng vô biên công đức. Tuy các vị Bồ-tát có tu theo các pháp môn khác, nhưng đến khi giác ngộ cũng phải thực hành như huyền Tam ma đề để độ sinh thành Phật. Các vị Bồ-tát nhờ tu theo pháp môn này mà họ nhìn thế gian là huyền, vào

đời độ huyễn chúng sinh để chứng đắc huyễn quả nên tâm rất tự tại, không còn dính mắc mà đi thẳng một con đường vào tự tánh thanh tịnh Niết bàn. Đó là Niết bàn Phật vậy.

CHỈ MỘT CÁI KHĂN MÀ SÁU LẦN CỘT THÌ THÀNH SÁU GÚT. MỞ HẾT SÁU GÚT MỘT CŨNG KHÔNG CÒN

NGUYÊN DO CỦA MỘT-SÁU DI ĐỒNG

Ông A Nan chấp tay đánh lễ thưa :

- Bạch Thế Tôn! Nay tôi nghe Phật dạy cho những câu pháp chân thật thanh tịnh diệu thường, nhưng tâm còn chưa rõ cách thức mở gút thế nào và vì sao mở hết gút thì một cũng không còn? Xin Phật rĩ lòng thương đại chúng trong hội này và chúng sinh tương lai bố thí pháp âm để chúng tôi có thể trừ sạch cấu nhiễm sâu dày trầm trọng!

Bài kệ trên đã giúp ông A Nan và đại chúng thấu hiểu rằng căn trần vốn là một chớ không phải “hai” cũng như thánh phàm không khác. Con người vì đem sự thấy biết bên ngoài đưa vào tâm tức là đem những cái thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc,

biết của mình chông lên sự phân biệt thương ghét, lấy bỏ, hơn thua, tốt xấu thì đây chính là gốc rễ của phiền não, vô minh. Còn thấy biết rồi bỏ đi tức là không mời khách trần vào tâm thì mới tìm thấy Niết bàn. Đối với chơn tánh thì không có chơn hay phi chơn mà chỉ tùy thuộc vào nhận thức đúng hay nhận thức sai lầm. Thí dụ như thấy bóng mình hiện trong gương mà chấp là thật thì sai lầm, còn biết là không thật là nhận thức đúng. Nhưng xét kỹ lại, cái đúng là do cái sai mà có chớ bóng trong gương chưa hề thật có, thật không. Vì thế mê ngộ là không "hai". Khi chấp thì còn mê, hết chấp thì mê thành giác.

Bấy giờ Đức Thế Tôn trên tòa sư tử sửa lại nội y vén áo tăng-già-lê đưa nhẹ tay lấy khăn hoa trên ghế thất bảo. Trước mắt đại chúng Đức Phật cột thành một gút, đưa cho ông A Nan xem và hỏi :

- Cái này gọi là gì?

- Đây là cái gút. Bạch Thế Tôn! Ông A Nan và đại chúng thưa.

Đức Phật lại cột khăn hoa thêm một nút nữa rồi cũng hỏi ông A Nan :

- Cái này gọi là gì?

- Cũng gọi là cái gút. Bạch Thế Tôn!

Rồi cũng cái khăn lụa hoa ấy tuần tự Đức Phật cột thành sáu gút và mỗi khi cột xong một gút Phật đều đưa khăn lên và hỏi như vậy.

Ông A Nan và đại chúng cũng tuần tự đáp như vậy sáu lần.

Phật bảo ông A Nan :

- Khi tôi mới cột khăn thì ông gọi là một gút. Thật sự chiếc khăn trước sau chỉ là một cái. Cớ sao lần thứ hai, lần thứ ba...các ông cũng gọi là gút?

- Bạch Thế Tôn! A Nan thưa. Cái khăn lụa hoa quý báu này, vốn là một thể, song Như Lai cột một lần thì gọi là một gút, nếu cột một trăm thì cũng phải gọi là một trăm gút, huống chi ở đây có sáu gút, không đến bảy, cũng chẳng dừng ở năm. Cớ chi Như Lai quả trách chỉ cho gút thứ nhất là gút, còn cái thứ hai, thứ ba...không phải là gút?

Phật bảo :

- Như ông biết cái khăn hoa này nó vốn là một, vậy tôi cột sáu lần thì ông gọi là sáu gút. Nay A Nan! Ông chín chắn xem xét nghĩ suy: Tự thể của cái khăn vốn “đồng” chỉ vì gút mà hóa thành “dị”, ông nghĩ thế nào? Khi mới cột gút ban đầu thì gọi là gút thứ nhất. Như vậy cho đến cột lần thứ sáu thì gọi là gút thứ sáu. Nay tôi muốn gọi gút thứ sáu là gút thứ nhất có được không?

- Bạch Thế Tôn! Không được. Nếu còn sáu gút thì cái gọi là thứ sáu, không sao gọi là cái thứ nhất được. Dù tôi có biện bạch suốt đời cũng không làm cho sáu gút đổi tên.

Phật dạy :

- Đúng vậy! Đúng vậy! Sáu gút không đồng, nhưng xét tìm bản nhân lại vẫn là do một cái khăn mà có. Thế mà không ai có thể làm cho nó lộn xộn được với nhau.

- A Nan! Sáu căn của ông cũng như vậy. Từ cái thể hoàn toàn “đồng” mà sanh cái “dụng” hoàn toàn “dị”. Chẳng khác chút nào cái khăn lụa hoa kiếp ba la của Như Lai.

- A Nan! Giả sử ông không muốn thành sáu gút trong một cái khăn. Giả sử ông muốn cái khăn chỉ còn thể duy nhất thì ông phải làm thế nào?

- Bạch Thế Tôn! Nếu các gút mà còn thì thì phi tranh cãi khó mà ngăn. Vì gút này không phải gút kia và gút kia không phải là gút nọ được. Nếu Như Lai mở tháo tung cả, không còn gút thì không còn có này, có nọ, có kia, thế là một không còn có, làm chi có sáu!

Phật dạy :

- Cái ý nghĩa mở sáu, một không còn cũng như vậy đó. Các ông chỉ vì vọng tâm vô trí, khiến cho “tri kiến” sanh bệnh làm lòa cái tánh

tĩnh minh trạm tịch của các ông, cho nên sơn hà đại địa, sinh tử, Niết bàn trở thành cái tướng hoa đóm của đôi mắt mệt hóa lò của các ông đó thôi.

Ông A Nan thưa :

- Bạch Thế Tôn! Cái bệnh mê lầm giống như gút kia làm sao mà cởi mở được?

Bấy giờ Đức Phật lấy cái khăn đã cột gút, kéo một mối lệch qua qua trái rồi hỏi ông A Nan:

- Tôi làm thế này có mở gút được chăng?

- Không được. Bạch Thế Tôn!

Rồi Đức Phật nắm kéo mối khăn lệch qua bên phải, cũng hỏi ông A Nan như vậy. Ông A Nan cũng đáp là không thể mở được.

Phật hỏi :

- Tôi kéo mối khăn qua phải qua trái đều không mở gút được. Vậy theo ông nghĩ, phải làm thế nào mới mở được gút?

- Bạch Thế Tôn! Phải mở trung tâm cái gút thì tháo ra ngay.

Phật bảo :

- Đúng vậy. Muốn mở gút thì phải mở ngay trung tâm của gút.

A Nan! Như tôi đã nói : Phật pháp từ nhân duyên sanh. Nhưng các ông không được chấp ở tướng hòa hợp thô sơ trên hiện tượng của thế gian mà thỏa mãn tri kiến của mình.

Như Lai phát minh tuệ giác vô thượng cho nên biết tất cả bản thân của pháp thể và xuất thế gian, đến như một hạt mưa ngoài hằng sa thế giới cũng biết số mục. Cây tùng thẳng, cây gai cong, chim câu trắng, chim quạ đen Như Lai đều biết nguyên do tất cả.

A Nan! Tùy tâm ông lựa chọn nơi sáu căn, nếu tháo mở được cái gút căn ấy thì các trần tướng tự tiêu vong. Đối với ông, vọng cảnh không còn, bấy giờ ông chẳng phải sống trong chơn tâm thì còn gọi là gì nữa.

Cái khăn vốn là một thể cũng như tâm tánh con người vốn là một thể, không có phân biệt. Cái trí thể của tâm là một bởi vì nó chẳng hề có tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Nhưng cái khăn lại có hai đầu cũng như tánh giác minh bây giờ trở thành minh giác nên mới chia ra có năng có sở. Khi cột hai đầu khăn lại với nhau thì thành cái gút cũng như căn trần gắn bó nơi nào thì thành mê chấp nơi ấy. Cũng như sự tác dụng bất giác vô minh khiến cho cái trí dụng trở thành nhiễm ô. Đến khi đã bị cột rồi thì mỗi gút mỗi khác cũng như khi căn trần gắn bó với nhau thì mỗi căn chỉ thu nạp mỗi trần tương ứng, chớ không thể lẫn lộn được. Do vậy từ một tâm tánh mà biến thành ra khác, thành nhiều cái gút. Những cái gút mà Đức Phật đã cụ thể hóa qua cái khăn hoa chính là những vấn đề tham,

sân, si, mạn, nghi... Nên nhớ tự thể của chiếc khăn hoa là không có gút, nhưng cột gút là do bàn tay Phật. Nói cách khác tự thể của tâm thì hoàn toàn thanh tịnh, không chút bận nhơ, nhưng con người vì bị mê lầm chấp trước, chạy theo tham, sân, si, mạn, nghi... mà tự thắt gút cho mình làm mất đi cái tự thể láng mịn của khăn. Cái thể tánh tịnh minh, cái tánh giác diệu minh vốn thanh tịnh trong sáng đẹp đẽ như cái khăn hoa láng mịn kia tức là cái **tri kiến vô kiến** vốn sẵn có trong tất cả chúng sinh đã bị những cái phân biệt thương ghét, tốt xấu, lấy bỏ, thân sơ làm vẩn đục, nhiễm ô khiến cho cái tri kiến vô kiến, khách quan thanh tịnh biến thành **tri kiến lập tri**, chủ quan hẹp hòi ích kỷ.

Muôn mở cái gút thì phải mở đúng trung tâm. Mà trung tâm của tất cả sự mê lầm là không nhận biết rõ tâm tánh vẫn thường diệu, thường minh của mình mà chạy theo tánh minh và bỏ quên đi tánh diệu nên mới có năng có sở tạo thành sự phân biệt đối đãi giả dối biến cái tri kiến vô kiến trở thành tri kiến lập tri.

Vì vậy nếu muốn khăn không còn gút thì phải tháo mở hết gút bỏ đi cũng như muốn sáu căn được trong sáng thanh tịnh thì phải hóa giải, diệt trừ cho hết những mê lầm, chấp trước. Con người không còn chạy theo thương ghét, phải

quấy, thân sơ thì thân cũng không, cảnh cũng không, năng cũng không, sở cũng không và Niết bàn cũng không thì lúc đó tất cả các gút đều được mở. Đến đây con người mới thấy rằng tất cả sự vật trên thế gian này đều là tự tánh thanh tịnh bản nhiên nên không có cái gì thật là mình, là người, là tâm, là cảnh, là chơn hay là vọng cả.

Sau cùng, Phật dạy ông A Nan nên chọn trong sáu căn, căn nào thích hợp nhất thì đi sâu vào để cởi hết cái gút mê lầm của căn ấy mà thấy được cái tánh giác minh diệu sáng suốt thường có của mình. Mê lầm, chấp trước biến mất thì chơn tâm, Phật tánh tự hiện bày.

CỘT GÚT ĐÃ CÓ THỨ LỚP THÌ MỞ PHẢI CÓ TRƯỚC SAU.

Phật bảo A Nan :

- Cái khăn hoa này có sáu gút, ông có thể mở bung cùng một lúc được không?

- Bạch Thế Tôn! Không. Những cái gút khi cột đã có thứ lớp, nay mở cũng phải theo trước sau. Sáu gút tuy “đồng thể”, nhưng lúc cột lại chẳng “đồng thời”. Thế nên, nếu mở gút phải bắt đầu từ cái một.

Phật dạy :

- Trừ khử những gút sáu căn cũng giống như vậy. Bắt đầu mở, trước hết tháo mở “nhân

không”. Nhân không hóa giải hoàn toàn sáng suốt thì bước thêm mở lần “chấp pháp”. Pháp chấp xả hết bây giờ gọi là hạng người “ngã chấp câu không”. Đây gọi là “Bồ-tát từ tam-ma-địa mà được vô sanh pháp nhãn.

Tuy cái khăn là một, nhưng đã cột thành sáu gút cho nên khi mở cũng phải mở từ gút này đến gút khác. Tri kiến của chúng sinh vốn thanh tịnh, vốn minh, vốn diệu, nhưng sáu căn dong ruổi theo sáu trần nên cái tri kiến vô kiến bây giờ trở thành chấp ngã, chấp pháp, chấp thị phi, hỉ, nộ... Mở gút thì phải bắt đầu từ cái gút khởi đầu nghĩa là nhờ quán trung đạo Xa-ma-tha (tu Chỉ hay tu Định)) mà lần lượt diệt trừ hết kiến hoặc và tư hoặc. Đến đây thì hành giả chứng được “*Nhơn không*” tức là quả vị A la hán nghĩa là đã thoát ly được sinh tử luân hồi. Nói cách khác thánh quả A la hán đồng nghĩa với “*ngã không*” tức là đã phá được chấp ngã rồi. Nếu tiếp tục tu hành quán hạnh thì sẽ viên mãn quả vị thập địa. Đến khi tánh không được trong sáng vẹn toàn thì giải thoát được pháp chấp nghĩa là nhờ trung quán đạo Tam-ma-bát-đề (tu Quán hay tu trí tuệ) diệt nốt trần sa tức là phá hết vô minh. Bắt đầu từ sơ trụ trở đi trải qua Tam Hiền cho đến Đẳng Địa. Một khi hành giả giải thoát được “*pháp chấp*” rồi thì “*nhơn pháp*” sẽ không sinh. Nói tóm lại, nếu chúng sinh dùng

trung đạo quán về Thiên-na (Định-Tuệ song tu) mà thâm nhập vào sơ địa, rồi trải qua thập địa để tiến đến Đẳng giác mà thành Phật. Pháp tu Xa-ma-tha, Tam-ma-bát-đề và Thiên-na là con đường đưa chúng sinh thoát khỏi sinh tử luân hồi và cũng là phương pháp diệu dụng mà mười phương Như Lai chứng đắc Bồ-đề và viên thành Phật đạo vậy.

Có câu chuyện về “nhon không, pháp không” như thế này :

Một ngày kia, Đức Phật dẫn chư đại Tỳ kheo đi ứng cúng chỉ để một chú Sa di còn nhỏ tuổi ở lại Tịnh xá. Lúc đó có một vị trai chủ đến Tịnh xá muốn thỉnh Phật cùng chư Tăng về nhà mình thọ cúng dường. Ông ta đã chuẩn bị một vài món ăn chay thanh khiết và định thỉnh mời Đức Phật cùng với Tỳ kheo và Sa di đến thọ thực. Nhưng tới Tịnh xá mới hay là Phật đã cùng chư Tăng đi trai hội nơi khác chỉ còn một mình chú Sa di ở nhà. Vị trai chủ bèn vui vẻ nói:”Không sao cả, thưa chú! Tôi muốn thỉnh chú đến nhà tôi thọ cúng dường, mời chú hoan hỷ đi theo tôi!”.

Chú Sa di bấy giờ bối rối, chỉ biết riu riu đi theo vị trai chủ để ứng cúng. Tại sao chú lại bối rối? Bởi mọi khi ứng cúng chú đều đi chung với các thầy Tỳ kheo, chứ chưa bao giờ đi một mình cả. Nay có người mời chú đi thọ trai, chú cảm thấy lo âu vì không biết đến đó rồi phải ăn nói

như thế nào? Phải thuyết pháp mà không biết pháp thì thuyết làm sao được? Thế nhưng, trước sự thiết tha thành khẩn của vị trai chủ, chú Sa di không thể nào khước từ được, đành phải bậm bực đánh liều đi theo.

Thọ cúng dường xong, như thường lệ, vị trai chủ cung kính quỳ mọp dưới đất, hướng về phía chú Sa di mà khấu đầu đánh lễ cầu pháp. Chú Sa di sợ quá, bèn rón rén rời khỏi tòa ngồi cắm đầu cắm cổ chạy một mạch về vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc. Chú Sa di thọ trai xong, không thuyết pháp mà lại bỏ chạy, trong lòng chú nhất định cảm thấy rất hổ thẹn, ngượng ngùng.

Trong khi đó, vị trai chủ cúi đầu quỳ rất lâu, đợi mãi mà thấy chú Sa di cứ làm thinh chẳng nói năng gì cả thì thắc mắc : ”Không biết chú Sa di này định nói pháp gì đây?”. Ông ta bèn len len ngán đầu lên nhìn trộm thì lạ lùng thay chỉ thấy một tòa ngồi trống không, chú Sa di chẳng còn ngồi ở đó nữa. Thấy chú Sa di biến mất một cách đột ngột, chỉ trong khoảnh khắc chừng một sát na, vị trai chủ sửng sờ và hốt nhiên khai ngộ. Vậy ông ta ngộ được điều gì? Ông ta lãnh hội được đạo lý “nhơn không, pháp không” nghĩa là người thì không và pháp cũng không tức là nhơn và pháp đều không còn, đó gọi là nhơn-pháp song vong. Ông vội thốt lên:”À ! thì ra là như vậy”. Song, chỉ

nói là mình khai ngộ thôi vẫn chưa được, mà cần phải có sự ấn chứng nữa. Thế là vị trai chủ tức tốc chạy đến vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc tìm vị Sa di đó để xin được ấn chứng.

Chú Sa di này, sau khi về tới Tịnh xá, vội chạy bay về liêu phòng, đóng cửa và khóa lại cẩn thận. Tại sao lại phải khóa cửa? Vì chú sợ rằng vị trai chủ sẽ tìm đến chú để đòi “món nợ” pháp, muốn chú thuyết pháp trong khi chú không có pháp gì để thuyết cả. Nào ngờ cửa khóa chưa được bao lâu, vị trai chủ quả nhiên đã tìm tới tận nơi và đến gõ cửa phòng chú. Chú Sa di sợ quá đứng im thin thít trong phòng, chẳng dám lên tiếng, chỉ biết than thầm trong bụng:”Làm sao bây giờ? Mình đã ăn cơm của người ta, nay người ta đến cầu pháp, phải làm sao đây?”. Trước tình huống khẩn trương, cực kỳ cấp bách đó, chú Sa di đột nhiên khai ngộ, thấu suốt đạo lý “nhơn không, pháp không”.

Vì vậy khi nhân duyên đầy đủ, chợt đến thì tức thời được khai ngộ cũng như ngày xưa Đức Phật hoát nhiên đại ngộ dưới cội Bồ Đề là vậy.

GẶN HỎI ĐẠI CHÚNG VỀ VIÊN THÔNG

**CĂN, TRẦN, THỨC, GIỚI, THÁT ĐẠI
ĐỀU LÀ DỮ KIỆN CHỨNG ĐẮC VIÊN
THÔNG.**

Ông A nan và đại chúng nhờ Phật khai thị tuệ nhãn được Viên dung Thông đạt. Đối với chân lý xẻ bỏ được màn lưới nghi ngờ đen tối. Tất cả đồng chấp tay cung kính thưa:

- Bạch Thế Tôn! Ngày nay chúng tôi thâm tâm sáng suốt vén bức rèm vô minh, tuệ giác được phần vô ngại. Đối với diệu nghĩa “sáu mở một không còn” Như Lai dạy chúng tôi đã lãnh hội. Nhưng nay còn chưa rõ chúng tôi cần phải làm gì để tâm tánh được “viên thông”, khi rời pháp âm hướng dẫn của Phật? Xin Phật rũ lòng thương xót ban cho chúng tôi những bí pháp thâm thâm được xem như lời dạy cuối cùng của Phật?

Ông A Nan và đại chúng nhờ Phật khai thị nên trí tuệ được viên thông. Viên thông có nghĩa là viên mãn thông suốt, là trình độ đạt đạo, nhân thức chân lý nên có thể vượt qua những tri kiến chấp mắc hẹp hòi u ám của phàm nhân. Viên thông trong kinh này không có nghĩa là hoàn toàn trọn vẹn giống như viên mãn Vô thượng Bồ-đề mà chỉ là sự chứng nhập viên thông của các vị Thanh Văn và Bồ-tát. Nếu con người có thể diệt hết kiến hoặc và tư hoặc, ra ngoài ba cõi thì có

được giải thoát, chứng đắc Niết bàn. Do đó Niết bàn là do sự giải thoát tất cả phiền não buộc ràng. Còn nếu phá được những vô minh tác động hoành hành để nhận chân chân lý thì có giác ngộ tức là có Bồ-đề. Đức Phật đã giải thích rõ ràng rằng sinh tử luân hồi do nơi sáu căn, mà được an vui diệu thường cũng do nơi sáu căn. Sáu căn tuy vọng, nhưng không thể ngoài sáu căn tìm cái chơn được. Khi mê thì các căn bị ràng buộc nên gọi là thắt gút, đến khi thức tỉnh giác ngộ thì các căn được viên thoát nên gọi là mở. Vì đồng một thể tánh chơn tâm thanh tịnh, nhưng vì do mê lầm chấp trước nên mới hiện ra sáu căn ràng buộc cho nên nếu nói là vọng thì căn nào cũng vọng, còn nói rằng chơn thì căn nào cũng chơn. Khi đã được tự tại thì các căn không còn bị bó buộc trong phạm vi giới hạn của nó. Thí dụ mắt thì chỉ thấy sắc, tai chỉ nghe âm thanh, mũi chỉ ngửi mùi...mà trái lại sáu căn bây giờ tự tại thọ dụng, viên dung vô ngại. Tuy ông A Nan đã hiểu một khi sáu căn được mở thì một căn cũng không còn thắt gút, nhưng ông còn chưa rõ trong sáu căn thì căn nào là thích hợp nhất với căn cơ của ông và của tất cả đại chúng. Pháp môn Thủ lăng Nghiêm tam muội là một pháp môn thù thắng, vi diệu và con người chỉ có thể thu nhận khi nào tâm của họ thật sự mở rộng để đón nhận. Vì thế Đức Phật đợi tâm của

ông A Nan và của tất cả đại chúng viên mãn đầy đủ thì lúc ấy Ngài mới trao pháp bảo Thủ Lăng Nghiêm tam muội cho.

**PHẬT HỎI ĐẠI CHÚNG VỀ NHÂN
DUYÊN
NGỘ ĐẠO VÀ DỮ KIỆN CHÚNG ĐẮC
VIÊN THÔNG**

Bấy giờ Đức Thế Tôn bảo khắp các đại Bồ-tát và hàng lậu tận A la hán rằng :

- Các ông là Bồ-tát và A la hán sanh trong Phật Pháp đã chứng quả vô học. Nay tôi hỏi các ông: Lúc mới phát tâm, trong thập bát giới, các ông tâm đắc ở giới nào? Do nhân duyên gì? Từ phương tiện nào mà các ông được Tam-ma-đề “*viên thông*” tâm tánh?

Từ đoạn này trở đi Đức Phật khai thị tường tận về phương tiện tối sơ là thay vì trả lời làm thế nào để đạt được tâm tánh viên thông, Ngài không tự nói ra mà lại hỏi Bồ-tát và Thanh Văn trong pháp hội tùy theo phương tiện sơ tâm nhập đạo của từng người để trình bày đường lối tu tập của mình từ lúc mới phát tâm cho đến khi được thành chánh quả. Đại Bồ-tát là các vị đã chứng được thường trụ pháp thân, vào Kim Cương Địa. Đại A la hán là các vị A la hán đại thừa đã phá trừ chấp

ngã, chấp pháp và vào trong đệ bát địa. Nói chung trong thập bát giới, chúng sinh tu theo giới nào thì cũng có thể được viên thông cả. Căn cơ, trình độ và nghiệp quả của chúng sinh có sai khác nên Phật pháp mới có nhiều phương tiện, nhiều pháp môn, nhiều cánh cửa, nhưng tựu trung cũng đều vào căn nhà giác ngộ. Trong kinh Duy Ma Cật có ba mươi một vị Đại sĩ Bồ-tát trình bày ba mươi một phương pháp khác nhau để cùng chứng nhập pháp môn không hai nghĩa là trăm sông cùng đổ về biển lớn. Ở đây có hai mươi lăm vị Thánh đệ tử đại diện cho sáu căn, sáu trần, sáu thức và bảy đại cũng lần lượt trình bày những căn nguyên, phương pháp và sở đắc của mình mà ngộ được tánh viên thông. Ông A Nan tuy đã thâm ngộ cái ý nghĩa viên ngộ và viên tu, nhưng trên thực tế chưa rõ sáu căn thì căn nào thích hợp với trình độ của mình nên cầu Phật chỉ bày. Khi Đức Phật gạn hỏi chỗ ngộ đạo của các bậc hiền Thánh tăng không phải là để so sánh chỗ hơn kém, cao thấp mà cốt để chỉ rõ lối tu viên đốn của đại thừa khác với lối tu tiệm thứ của nhị thừa và để cho ông A Nan nhân đó tự lựa cho mình căn nào thích hợp với trình độ của mình mà tu để được giải thoát. Không chỉ riêng cho ông A Nan, tất cả chúng sinh sau khi thâm hiểu và biết chọn lấy cho mình một

pháp môn thích hợp để tu hành thì cũng sẽ được ngộ nhập viên thông tam muội.

1) VIÊN THÔNG VỀ THANH TRẦN

Nhóm ông Kiều Trần Như năm vị tỳ kheo từ chỗ ngồi đứng dậy cung kính chấp tay thưa :

- Bạch Thế Tôn! Sau khi Như Lai thành đạo ở vườn Lộc Uyển, chúng tôi gặp Phật trước tiên. Chúng tôi được Phật khai thị cho về pháp Tứ diệu đế. Do nghe tiếng Pháp của Phật mà tôi tỏ ngộ. Lúc đó Phật hỏi các tỳ kheo: Có hiểu không, tôi thưa là đã hiểu. Nhơn đó Như Lai đặt cho tôi cái tên là A Nhã Đa, ấn chứng chúng tôi là những người A la hán. Nay Phật hỏi “viên thông” đối với tôi “thanh trần” là màu nhiệm nhất.

Khi biết Phật xuất gia, vua Tịnh Phạn bèn ra lệnh cho ba người trong dòng họ là A Hiền Bà, Bạt Đề, Ma Ha Nam và hai người bên cậu là Kiều Trần Như và Thập Lực Ca Diếp đi theo hộ vệ cho Thái tử. Nhưng sau đó họ bỏ Phật tu theo ngoại đạo. Đến khi Đức Phật vừa thành đạo dưới cội Bồ-đề trên tòa Kim Cương thì Ngài nghĩ đến việc hoàng pháp độ sanh nên liền đến vườn Nai ở xứ Ba La Nại gặp lại năm anh em ông Kiều Trần Như, những người đã cùng tu khổ hạnh với Ngài khi xưa. Bài thuyết pháp đầu tiên, Đức Phật đem chân lý Tứ Diệu Đế mà giảng giải cho họ để

chuyển bánh xe pháp. Phật dạy đây là những nỗi khổ cần phải biết tức là khổ đế. Đây là nguyên nhân gây ra những nỗi khổ tức là tập đế. Phật lại dạy hết khổ đau là có thanh tịnh Niết bàn tức là diệt đế. Và sau cùng đạo đế là con đường để đoạn mọi phiền não mà chứng đắc sự thanh tịnh tịch diệt Niết bàn. Trước hết, nhóm ông Kiều Trần Như nhờ nghe pháp âm của Phật mà ngộ được chân lý Tứ Diệu Đế. Như vậy pháp âm của Đức Phật tức là thanh trần tác dụng vào nhĩ căn của nhóm ông Kiều Trần Như làm cho các ông thức tỉnh được tánh giác của mình. Nhưng điều quan trọng là chính ông tư duy quán chiếu để thấu rõ thật tướng của âm thanh mà ngộ đạo. Thật tướng của âm thanh là vô tướng, nó thường vắng lặng cùng khắp mười phương và tùy theo tâm lượng nghiệp cảm của chúng sinh mà phát hiện. Vì thế khi tai không còn nghe những âm thanh đối đãi sinh diệt bên ngoài mà khi ấy tiếng (tánh nghe) cũng chẳng phải không. Con người thường chỉ phân biệt theo giả ảnh của thanh trần sinh diệt đối đãi với ta nên bị thống khổ khi có tiếng, hay khi không có tiếng chớ không bao giờ chịu lắng lòng định tâm để quán thật tánh của những tiếng “động tịnh” là từ đâu nên chưa liễu nhập tánh âm thanh vốn là tánh diệu chơn như của Như Lai Tạng. Khi tâm phân biệt với trần cảnh dần dần tan biến, họ

không còn nghe theo âm thanh, tiếng nói của thế gian thì tâm trở thành thanh tịnh, ngộ được tánh viên thông, thoát ly sinh tử và chứng đắc Niết bàn. Phật liền ấn chứng cho ông danh hiệu là A Nhã Đa nghĩa là giải tức là nhờ thanh trần mà được giải ngộ.

2) VIÊN THÔNG VỀ SẮC TRẦN

Ông Ưu Ba Ni Sa Đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật mà bạch rằng :

- Tôi cũng nhìn Phật lúc Ngài mới thành đạo. Phật đã dạy tôi quán các tướng bất tịnh đến khi tôi thật sự nhàm chán thì ngộ được bản chất của sắc. Đầu tiên tôi quán tướng bất tịnh, rồi quán xương trắng cho đến vi trần, sao đó quy về hư không và khi “Không” và “Sắc” đều không thì tôi đã thành tựu đạo vô học. Như Lai ấn khả cho tôi tên Ni Sa Đà vì đối với tôi thì sắc trần đã tiêu sạch nên được diệu sắc mật viên. Tức tôi từ sắc tướng mà được quả A la hán. Nay Phật hỏi viên thông, theo chỗ tôi chứng thì sắc trần là tối thượng.

Ông Ưu Ba Ni Sa Đà tuy đã xuất gia theo Phật, nhưng ông vẫn quý yêu cái thân thể của ông. Đức Phật biết ông còn lụy về thân, còn dính mắc nơi sắc trần nên rất khó tu đạo vì thế mà Ngài dạy cho ông pháp môn “quán bất tịnh”. Ông bắt đầu

quán rằng tám thân tứ đại bên ngoài đầy mồ hôi dơ bẩn, bên trong chứa đựng những đồ ô uế. Sống thì bệnh tật khổ đau, đến khi chết sinh lên hôi thúi và da thịt tiêu chảy thành nước, bốc mùi tanh hôi. Xương trắng theo thời gian cũng mục nát thành tro bụi cho nên chỉ cần gặp một luồng gió nhẹ là tan mất trong hư không, không còn gì cả. Vì quán thấu triệt như thế nên ông Ưu Ba Ni Sa Đà không còn lưu luyến sắc thân giả huyễn và cũng không còn lưu luyến sắc trần sinh diệt. Sắc thân trở thành cát bụi, tan theo hư không thì dĩ nhiên cái đối đãi giữa sắc và không cũng không còn làm ông chột bưng tỉnh mà ngộ rằng sắc không, không sắc đều chẳng ra gì. Một khi tâm không còn dính mắc vào những tướng trạng giả huyễn của sắc trần thì tâm trở thành thanh tịnh, không còn phiền não nên ông trở thành A la hán, tỏ ngộ viên thông và chứng đắc Niết bàn. Nhờ ngộ được sắc tánh mà Đức Phật ân khả cho ông danh hiệu Ni Sa Đà nghĩa là Trần-Tánh Không.

3) VIÊN THÔNG VỀ HƯƠNG TRẦN

Ông Hương Nghiêm đồng tử đứng dậy cung kính chấp tay thưa :

- Bạch Thế Tôn! Trước đây Như Lai dạy tôi quán sát kỹ về các pháp tướng hữu vi. Một hôm tôi tĩnh tọa trong giảng đường các tỳ kheo đốt

*hương trầm thủy, mùi hương thoang thoang trong
tĩnh mịch u nhân, tác dụng đến mũi tôi. Tôi tư duy
quán xét : Hương này không phải do gỗ, không
phải do hư không, không phải do khói, không phải
do lửa. Đi ra không dính vào đâu. Đến đâu không
chỗ dừng trụ. Quán chiếu như vậy, ý thức phân
biệt của tôi tự khắc tiêu vong. Trí vô lậu phát
sinh, Như Lai ấn chứng cho tôi danh hiệu là
Hương Nghiêm. Vì do tôi thể nghiệm mùi hương
mà chứng được A la hán quả. Nay Phật hỏi
phương tiện được viên thông, xin thưa: Với tôi,
“hương trần” là tối thắng nhất.*

Ông Hương Nghiêm đồng tử tuy xuất gia theo Phật lúc còn nhỏ, nhưng tâm vẫn còn dính mắc nơi thế giới hữu hình. Vì chưa có trí tuệ nên cái thấy, nghe, hay, biết của ông đối với thế giới hữu vi sinh diệt thì ông cho là thật cho nên Đức Phật chỉ cho ông phương pháp quán chiếu để trực nhận cái thật tướng của vạn pháp. Thí dụ tướng hữu vi là mắt thấy sắc, tai nghe âm thanh, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân cảm xúc và ý phân biệt. Nói cách khác còn chạy theo sắc tướng âm thanh là còn chạy theo vòng đối đãi, sinh diệt và xa dần với tự tánh thanh tịnh bản nhiên của chính mình.

Con người thường nghĩ rằng mùi hương là một thứ sản có của gỗ trầm. Tuy gỗ trầm có mùi

hương, nhưng xét cho cùng thì thì mùi hương ấy đâu phải chỉ do gỗ trầm mà có được. Nếu không có không khí, do lửa đốt và do tỷ căn của con người tiếp nhận thì không thành mùi hương được. Nói cách khác có được mùi hương là do các nhân duyên cây hương, hư không, lửa khói...hợp lại mà thành. Một khi do nhân duyên kết hợp thì mùi hương không có tự tánh, không có chủ thể, là vô ngã tức là không. Vậy cái tánh chơn thật của hương trần không phải là do năng tri sở tri và cũng không phải là ly năng tri sở tri mà có, nhưng chỉ tùy theo nghiệp của mỗi chúng sinh mà phát hiện. Vì quán được tất cả các pháp hữu vi là duyên sinh như huyễn, không bền không chắc mà Ngài chứng được tánh viên thông của hương trần và thành A la hán.

4) VIÊN THÔNG VỀ VỊ TRẦN

Hai vị Bồ-tát Dược Vương, Dược Thượng cùng năm trăm phạm thiên trong Hội, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ nơi chân Phật mà bạch rằng :

- Bạch Thế Tôn! Từ vô lượng kiếp, chúng tôi là lương y cứu tế thế nhân. Miệng chúng tôi thường nếm những là hoa cây cỏ kim thạch trong cõi Ta bà này. Tất cả những vị : Mặn, nhạt, chua, cay, ngọt, đắng...cùng các vị biến đổi, do các vị

kia hòa hợp cùng sinh ra, vị nào lạnh, vị nào nóng, thứ nào có độc, thứ nào không độc, tôi đều biết cả. Được phục vụ chư Phật và tất cả chúng sinh, rõ biết tánh chất của vị trần. Không phải không, không phải có, không phải tức thân tâm, không phải ly thân tâm. Nhờ tôi phân biệt “vị trần” mà được khai ngộ. Phật ấn chứng cho tôi danh hiệu là Dược Vương và Dược Thượng Bồ-tát. Nay Phật hỏi nhân duyên và phương tiện được viên thông, xin thưa : Đối với chúng tôi vị trần là ưu việt nhất.

Vị trần là các vị chua, cay, mặn, nhạt, đắng, ngọt... Có những vị tự nó chỉ có một vị duy nhất như ớt thì cay, bồ hòn thì đắng. Tuy nhiên cũng có những vị biến dị tức là do thay đổi mà ra. Thí dụ mật ong để lâu biến thành chua hay rượu để lâu thành lạt.

Tuy chúng sinh có nếm biết rất nhiều mùi vị, nhưng có lẽ không có ai trên đời mà nếm được nhiều mùi vị hơn hai Ngài Dược Vương và Dược Thượng. Vì là lương y nên các Ngài vào tận rừng sâu để tìm rất nhiều loại thảo dược, kim thạch cho nên tất cả các vị đắng, cay, mặn, chát các Ngài đều nếm qua. Càng nếm nhiều thảo dược, cái vị nếm của các Ngài càng tăng trưởng nên sự đối đãi phân biệt cũng phát triển theo. Nhưng thay vì chạy theo vọng tưởng phân biệt làm tâm bất tịnh,

các Ngài bây giờ lại quan sát bốn nhân của vị trần mà chúng đạo. Thứ nhất nếu nói rằng vị có trong hư không thì tại sao khi ném hư không con người không biết có vị ngọt, đắng? Thứ hai nếu cho rằng vị là do lưỡi mà có thì vị không phải từ vật chất bên ngoài thế thì trái chanh với mật ông có khác gì nhau? Thứ ba nếu cho rằng vị là do thân tâm thành ra vị có tánh biết? Sau cùng nếu nói vị ly thân tâm thì lấy cái gì phân biệt mà biết vị? Các Ngài quán sát tại sao chiếc lá này có vị mặn, rễ cây kia có vị chua, vỏ cây nọ có vị đắng..., nhưng sau cùng đã thấy được cái tướng giả hợp của vị trần là do nhân duyên kếp hợp và cũng do nhân duyên mà tan rã. Thí dụ trái ớt là do biết bao nhân duyên hợp lại như hạt giống, đất, nước, ánh sáng, phân bón... để quyết định vị cay của nó. Cũng thì hạt giống đó mà trồng hai nơi khác nhau thì vị cay không giống nhau. Nhờ quan sát như vậy các Ngài ngộ nhập cái tánh phi tức, phi ly, phi hữu, phi không của vị trần nên tất cả vọng ý tiêu tan mà giác tánh được tỏ bày.

5) VIÊN THÔNG VỀ XÚC TRẦN

Ông Bạt Đà Bà La cùng với mười sáu vị tăng sĩ đồng là bạn đạo cùng đứng dậy cung kính chấp tay thưa :

- Bạch Thế Tôn! Bọn tôi trước kia ở thời Phật Oai Âm Vương, nghe pháp xuất gia. Lúc chư Tăng tắm, tôi theo thứ lớp vào nhà tắm để tắm. Bỗng nhiên tôi tư duy và nhận thức rằng : Nước vốn không rửa bụi và cũng chẳng rửa thân, trung gian an nhiên lặng lẽ. Tôi tâm đắc tột độ cái chân lý “Chẳng có gì”. Tập quán trước không quên, đến nay tôi theo Phật xuất gia được quả vô học. Đức Phật thuở ấy gọi tôi với cái tên : Bạt Đà La (thiên thủ). Do tôi phát hiện tánh nhiệm màu của xúc trần mà thành Phật tử. Nay Phật hỏi duyên có được viên thông, xin thưa : Đối với tôi “xúc trần” là hơn tất cả.

Ông Bạt Đà Bà La là một Bồ-tát tại gia, nhưng tu hành chứng đắc. Bình thường các vị A la hán chỉ có thể nhớ lại được khoảng 84 ngàn tiền kiếp của mình, nhưng túc mạng thông của ông Bạt Đà Bà La lại có thể nhớ lại hằng hà vô lượng kiếp bởi vì từ thời Phật Oai Âm Vương đến thời Đức Phật Thích Ca rất dài không thể đếm được. Ông Bạt Đà Bà La là một điển hình về sự hiện thân của các vị Bồ-tát vào thế gian tùy nhân duyên mà hóa độ chúng sinh. Ông cũng còn là biểu tượng cho người tại gia mà nếu biết hóa giải vô minh phiền não thì người cư sĩ tại gia cũng có giải thoát giác ngộ. Bồ-đề, Niết bàn tùy thuộc vào khả năng đoạn trừ vô minh phiền não ở chính con người. Vì thế

quan hệ tình cảm trong gia đình giữa vợ chồng, con cái, cha mẹ hay bà con thân quyến không phải là cánh cửa lúc nào cũng đóng chặt không cho con người bước vào căn nhà giải thoát giác ngộ. Ngày xưa Bàn Uẩn cũng có gia đình, con cái, cư sĩ Duy Ma Cật cũng vậy nhưng họ đã giải thoát được những cái gút mà bình thường đã cột chặt con người vào vòng sinh tử. Người tu tại gia dĩ nhiên phải đối diện với nhiều phiền não, nhưng người xuất gia cũng có những cái gút, cái khổ tuy bề ngoài, danh xưng có khác nhưng cái gốc của vô minh phiền não đâu có khác gì nhau.

Khi nói về Bồ-tát thị hiện, câu chuyện “Quán Âm bán cá” nói về về một thiếu nữ vô cùng xinh đẹp, thường mang giỏ cá đi bán trong một ngôi làng mà cư dân vốn hoàn toàn không tin theo đạo Phật. Khi gặp một cô gái đẹp đẽ như thế thì tất cả trai tráng trong làng đều nổi lòng tham muốn, người nào cũng ao ước được cưới cô làm vợ. Tuy rằng dân trong làng ấy không đông lắm khoảng trên một trăm thanh niên nên cô gái bèn nói với họ : ”Phận tôi là gái không thể nào kết hôn cùng cả trăm người được, vậy giờ tôi xin dùng cách này để kén chồng. Trong hơn một trăm quý ông ở đây, hễ người nào học thuộc được Phạm Phổ Môn trước nhất thì tôi sẽ kết duyên với người

ấy. Bây giờ quý ông hãy về nhà mà học đi, tôi cho quý ông thời hạn là ba ngày thôi đây”.

Thế là hơn một trăm thanh niên, người nào cũng lấy một bản Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Quán Thế Âm Bồ-tát Phổ Môn Phẩm để về học. Hết kỳ hạn ba hôm thì có khoảng bốn, năm chục người đã thuộc được. Như vậy là hơn một trăm người dự thi lúc ban đầu thì bây giờ còn lại chỉ một nữa. Người này nói đã thuộc rồi, người kia cũng bảo đã học xong nên Quán Âm bán cá bèn nói : ”Bây giờ vẫn còn quá nhiều. Mặc dù hơn năm mươi quý ông đây đều thuộc Phẩm Phổ Môn cả, song tôi không thể kết hôn với cả năm mươi người được! Tôi chỉ có thể kết hôn với một người mà thôi. Thôi thì bây giờ quý ông hãy trở về, tôi lại cho quý ông thời hạn năm ngày để học Kinh Kim Cương, ai thuộc được thì tôi sẽ cùng người ấy kết duyên”.

Hơn năm mươi thí sinh ấy quay về và miệt mài học Kinh Kim Cương và sau năm ngày thì có hơn hai mươi người đã học thuộc. Thiếu nữ bán cá lại nói : ”Thế này thì vẫn còn đông quá, tôi không thể kết hôn với nhiều người như vậy được. Bây giờ tôi lại có một điều kiện : “Tôi kỳ hạn cho quý ông bảy ngày, hễ ai học thuộc lòng được bộ Kinh Pháp Hoa thì tôi sẽ kết hôn với người ấy.

Lần này, tôi tin rằng người học thuộc sẽ được toại nguyện”.

Như thế là hơn hai mươi người và luôn cả những người đã dự thi khi trước lại cùng nhau cặm cụi học Kinh Pháp Hoa và nội trong bảy ngày thì có một người có thể tụng nhuần nhuyễn và thuộc nằm lòng được trọn bộ kinh. Anh ta xuất thân từ một gia đình giàu có. Vì là người duy nhất trúng tuyển nên anh gửi thiệp mời thân thuộc đến dự lễ thành hôn của mình. Không ngờ sau lễ gia tiên, vừa vào phòng tân hôn thì cô gái xinh đẹp ấy lại bị lên cơn đau tim mà chết. Chàng thanh niên đã hao tổn biết bao tinh thần để học thuộc Phẩm Phổ Môn, Kinh Kim Cương, Kinh Pháp Hoa mới cưới được vợ, thế mà vừa vào phòng tân hôn thì cô dâu lại đột ngột ngã ra chết.

Khi đưa đám tang cô gái ấy thì có một vị Sư xuất hiện và hỏi : ”Chẳng hay quý vị đang làm gì vậy?” Tang gia đáp : ”Cô dâu mới cưới về bỗng dưng mắc bệnh mà chết đột ngột, bây giờ chúng tôi đang đưa đám cô ta đây”.

Vị sư nói : ”Không đúng! Cổ quan tài kia hoàn toàn trống rỗng, sao lại bảo là có người chết nằm trong đó? Quý vị không tin thì hãy mở ra xem đi”. Mở nắp quan tài ra thì bên trong quả nhiên trống không, thi hài của cô gái bán cá được đặt nằm trong áo quan bây giờ chẳng thấy đâu

nữa. Thấy thế, ai nấy đều kinh ngạc bảo nhau :
”Vậy thì cô ấy đi đâu?” Hãy mau mau đuổi theo!
Phải tìm cho ra cô ấy và đưa về đây, nhanh lên!”.

Bấy giờ vị sư giải thích : ”Thật ra cô gái ấy chính là Quán Thế Âm Bồ-tát thị hiện đấy. Bởi dân chúng ở địa phương này không tin Phật nên Bồ-tát mới thị hiện làm một thiếu nữ xinh đẹp khiến cho những kẻ háo sắc như các ông say mê mà chịu học Phật Pháp. Nay các ông đã chịu học rồi thì Bồ-tát ra đi thôi. Nghe xong chú rể chột tỉnh ngộ : ”Ồ! Thì ra như vậy”. Thế rồi, khi đã nhìn thấu suốt được mọi chuyện ở thế gian, anh ta quyết định xuất gia, tinh tấn tu hành và sau đó chứng được Thánh quả.

Xúc là đụng chạm, tiếp xúc. Khi thân căn tiếp xúc với xúc trần mà nhận biết có nóng, lạnh, cứng, mềm, trơn, nhám... Như vậy, xúc trần được phát hiện là bởi có thân căn với sắc cảnh. Nếu thiếu một thì không thành tức là không có xúc trần. Nhưng khả năng thu nhập cảm giác của mỗi cá nhân cũng không giống nhau. Thí dụ cùng đứng trước một lò lửa, nếu kẻ lạnh thì có cảm xúc ấm, còn kẻ nóng thì có cảm xúc nóng hơn. Vậy tùy chúng sinh mà thành lạnh hay nóng chớ không có thật thể nhất định. Đối với nước cũng vậy, khi con người dùng nước tắm gội thì dòng nước chảy trên thân thể mà phát sinh ra cảm giác tức là xúc

trần. Nhưng hãy suy nghiệm kỹ rằng cái tắm rửa ấy là rửa cho thân thể hay rửa cho bụi trần? Nếu nói rửa thân thể nghĩa là không có bụi trần thì thân thể sạch đâu cần phải rửa! Còn nếu nói là rửa bụi trần thì cũng dòng nước kia chảy trên mặt đất thì cũng gọi là tắm rửa sao? Vì vậy nước tắm không rửa bụi, không rửa thân thể mà nó chỉ làm tách rời bụi ra khỏi thân thể mà thôi. Thế thì nước, bụi trần, thân thể vốn an nhiên nghĩa là nước không phải rửa (năng) và bụi trần hay thân thể không phải bị rửa (sở) cho nên xúc trần chỉ là tướng giả dối, đối đãi theo vọng nghiệp chúng sinh không xúc mà hiện xúc. Một khi năng sở không còn tức là tâm phân biệt đối đãi biến mất thì chơn tâm, Phật tánh hiện bày khiến ông chúng được Thánh quả, ngộ được tánh viên thông.

6) VIÊN THÔNG VỀ PHÁP TRẦN

*Ông Ma Ha Ca Diếp và bà Tử Kim Quang
Tỳ khuru ni ...đồng đứng dậy cung kính chấp tay
thưa :*

*- Bạch Thế Tôn! Kiếp xa xưa trong cõi này
có Phật ra đời hiệu Nhật Nguyệt Đăng. Sau Phật
diệt độ chúng tôi thấp sáng ngọn đèn chánh pháp
để cúng dường, lại lấy vàng thắm thếp tô hình
tượng Phật. Do đó đời đời kiếp kiếp thân thường
viên mãn, rực rỡ như vàng ròng. Bọn Tử Kim*

Quang Tỳ kheo ni cũng đồng phát tâm như tôi vậy. Chúng tôi quan sát sáu trần luôn luôn biến hoại. Tôi trụ tâm trong vắng lặng, nhập định diệt tận, thân tâm rộng rang, thời gian trăm nghìn kiếp tựa hồ như cái khảy móng tay. Do thành tựu pháp “không quán” mà tôi được quả A la hán. Thế Tôn án chứng tôi là: Đầu đà đệ nhất, pháp trần thâm diệu nhờ tuệ nhãn tôi được khai minh, lậu hoặc được dứt trừ. Nay Phật hỏi duyên có viên thông, với sở ngộ sở chứng của tôi thì “pháp trần” là tối thượng.

Ông Ma-Ha Ca-Diếp tức là tôn giả Đại Ca Diếp, sinh ra trong một gia đình phú hộ mà kham nhẫn tu khổ hạnh đầu đà. Ở trên hội Linh Sơn được Đức Thế Tôn ngầm trao chánh pháp nhãn tạng “Niêm hoa vi tiếu” là điểm tích tối sơ của thiên tông. Đức Phật đã di huấn cho ông thành sơ tổ thiên tông rằng : ”Ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm, pháp môn nhiệm mầu, chẳng lập văn tự, ngoại giáo lý truyền riêng. Nay ta giao phó cho ông. Ông khéo giữ gìn chánh Pháp này để truyền lại mãi mãi cho những đời sau”. Đến khi Tôn giả Đại Ca Diếp ngoài trăm tuổi, tuy trí tuệ sáng suốt nhưng sắc thân tứ đại mỗi mòn theo năm tháng nên sau khi phú chúc cho A Nan làm người thừa kế, Ngài bèn ôm bình bát và y của Đức Phật trao lại vào núi Kê Túc mà nhập diệt.

Ngài nhập vào diệt tận định mà chờ cho đến khi Đức Di Lặc thành đạo ở hội Long Hoa và sau đó đến núi Kê Túc, búng ngón tay vào thì ngọn núi tách ra và nhận lại y bát của Đức Phật Thích Ca. Bà Tử Kim Quang Tỳ kheo ni tức là người vợ không chung gối của tôn giả lúc ông chưa xuất gia. Về sau xuất gia theo Phật, bà trở thành Tỳ kheo ni và chứng đắc A la hán. Trong số Tỳ kheo ni, bà được Phật khen tặng là người rất giỏi về mặt “túc mạng thông”.

Pháp trần là tất cả ấn tượng của tiền trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc lưu lại trong tâm ý mà làm cảnh sở duyên cho ý thức. Cảnh này còn gọi là “độc ảnh cảnh” nghĩa là cảnh do một mình ý thức khơi lại bởi những điều nhớ biết chớ không phải cảnh hiện đang xảy ra ở ngoài. Nên nhớ rằng tất cả thế gian vũ trụ biến chuyển vô cùng vô tận cũng không ngoài sáu trần : sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Những pháp đó luôn biến chuyển, thay đổi chớ không niệm nào yên lặng, dừng nghỉ. Một ý niệm vừa thoáng qua trở thành hiện tại, rồi hiện tại biến thành quá khứ vì thế pháp là giả huyễn, không có chi là chân thật. Thí dụ khi còn bé, độc ảnh cảnh gần như không có vì trong tâm em bé chẳng có cái gì để nhớ cả cho nên các em chỉ sống với kiến đại tức là trực giác nhiều hơn thức đại. Đến khi lớn lên thì sự thu thập kiến thức và kinh

nghiệm của cuộc sống dần dần đưa vào tâm và lưu giữ lại trong Tàng thức (A lại da thức). Chính những ý niệm này làm căn bản cho ý thức có sự so sánh phân biệt. Chẳng hạn khi nhìn cái nhà thì trong tâm đã bắt đầu so sánh, phân biệt đối đãi với những cái nhà mà tâm đã biết trong quá khứ để cho con người biết ngay rằng cái nhà này thì đẹp quá, to quá, sang quá hay ngược lại. Đây chính là cội nguồn phát sinh ra vọng tưởng, phiền não khổ đau. Con người có khởi niệm tham-sân-si thì cũng từ những ý thức phân biệt từ pháp trần mà ra. Một thí dụ khác là khi tai nghe ai nói tới me chua thì miệng chảy nước miếng. Tại sao miệng lại chảy nước miếng? Bởi vì trong quá khứ lưỡi đã từng nếm vị chua của me, nên tai nghe tiếng me chua thì ý thức liền so sánh và cho tâm biết ý niệm chua làm con người lầm tưởng rằng mình đang ăn me chua thật sự. Vì là ăn tưởng tượng nên tất cả những ý tưởng phát ra từ Pháp trần là không thật, giả dối. Do đó những hình ảnh lưu lại đều do tưởng niệm mà thành, như cảnh chiêm bao không có thực. Vì thế mà ông Ma Ha Ca Diếp quán các pháp trần là giả huyền thì các món thọ, tưởng, hư vọng phiền não nương theo pháp trần mà sinh ra liền bị tiêu diệt. Ông phá trừ ý thức nên tâm không còn phân biệt mà trở về với thể tánh thanh tịnh trong sáng mà chứng diệt tận định để diệt

luôn cái không phân biệt mà chững vào tánh viên thông, đặc thành A la hán.

Nói tóm lại, sáu trần thì trần nào cũng là dữ kiện để tạo ra thành quả viên thông, chững đặc Niết bàn tự tại. Con người thường nhận thức sai lầm rằng khi nói đến trần là nói đến nhiễm ô, bất tịnh, nhưng thật ra nó chỉ nhiễm ô chỉ khi nào nó tác động vào sáu căn của những ai chưa tự chủ. Nếu nói trần qua định nghĩa nhiễm ô là đứng về phương diện tục để duyên sanh hiện tượng, nhưng đối với nhãn quan của những bậc giác ngộ có khả năng tự chủ thì trần bây giờ vẫn là một hiện tượng biểu hiện phát xuất từ Như Lai Tạng bản thể thanh tịnh. Nếu con người nhìn thế gian vũ trụ này bằng nhận thức khách quan thì sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp vẫn có đầy đủ tự tánh thanh tịnh bản nhiên nên chúng rất thanh tịnh và không có chi là tội lỗi, ô nhiễm cả. Nhưng bây giờ nếu con người cũng nhìn thế gian này với tâm hắc ám, đầy khát vọng điên cuồng thì cái nhìn khách quan tự tại biến mất mà được thay bằng chủ quan, hẹp hòi, ích kỷ nên họ nhìn cái gì cũng thích, cũng tham đắm say mê. Một khi vọng tưởng nổi lên, chơn tâm thanh tịnh biến mất và phiền não khổ đau xuất hiện. Do đó nếu con người làm chủ được bản tâm của mình thì cho dù khách trần giả dối có

biến hiện, mê hoặc cách mấy cũng không bao giờ thay đổi thanh tâm của ta được.

7) VIÊN THÔNG VỀ NHÃN CĂN

Ông A Na Luật Đà đứng dậy cung kính chấp tay thưa :

- Bạch Thế Tôn! Lúc tôi mới xuất gia thường ưa thích nằm và ngủ li bì. Như Lai quở trách tôi là loại súc sanh. Nghe lời quở của Phật, tôi thầm khóc, tui hổ và tự trách mình. Tôi cương quyết thể không ngủ và tôi thức suốt bảy ngày đêm. Hai con mắt tôi bị bệnh và hư mắt. Thế Tôn thương dạy cho tôi pháp : "Lạc kiến chiếu minh kim cương tam muội". Sau khi được tam muội, tôi thấy thấu suốt hiện tượng trong mười phương như rai quit để trên bàn tay. Như Lai ấn chứng cho tôi quả A la hán. Nay Phật hỏi nguyên nhân nào được viên thông, xin thưa : Theo chỗ tâm đắc của tôi là : Xoay tánh thấy của nhãn căn trở về với bản thể thanh tịnh bản nhiên là ưu việt nhất.

Ông A Na Luật là anh em chú bác với Phật, con vua Bạch Phạn tức là em vua Tịnh Phạn. Vì tôn giả thích ngủ nên bị Phật quở rằng : "Sao lại ngủ giống như loài ốc, loài sò ngủ một giấc cả ngàn năm, chẳng nghe danh hiệu Phật". Ông hổ thẹn và tự nguyện với lòng không ngủ nữa nên

sau bảy ngày đêm thức trắng, mắt sưng vù và sau cùng ông bị mù.

Tánh thấy (kiến tánh) thì lúc nào cũng thường diệu, thường minh, nương theo con mắt mà phát ra cái dụng thấy sắc gọi là nhãn căn. Tánh thấy vốn đã diệu minh cho nên kiến dụng thì lúc nào cũng minh cũng diệu. Con người thường có ý nghĩ sai lầm là cái thấy là do con mắt mà có thấy tức là mở mắt là thấy còn nhắm mắt là không thấy hay có sắc trần là có thấy và không có sắc trần thì gọi là không thấy. Khi tánh giác diệu minh viên dung cùng khắp tác động vào con người trở thành minh giác nên tánh viên dung cùng khắp trở thành ngăn ngại. Thí dụ mắt thấy không ngoài sống mũi, tai tuy không bị kẹt tường kẹt vách nhưng cái nghe đâu có xa. Trong đoạn kinh trước, Phật gạn hỏi ông A Nan về cái thấy là tâm hay con mắt? Phật sau đó dạy rằng : ”Tâm thấy chớ không phải mắt thấy”. Vì thế có mắt không tâm, không thành có thấy, có tâm không mắt cũng thấy khắp mười phương. Đây là pháp môn “Lạc kiến chiếu minh kim cương tam muội” tức là tánh thấy (kiến tánh) thì lúc nào cũng soi sáng, xưa nay không hề lay chuyển nên gọi là Kim Cương tam muội. Ông A Na Luật nương vào những lời Phật dạy, đi sâu vào bản tánh của nhãn căn chứng được tánh viên thông thì cái sáng suốt của tự tâm xuất

hiện khiến ông thấy thấu suốt mười phương mà không có gì ngăn ngại. Nhờ đó ông đạt được thiên nhãn thông thấy được tam thiên đại thiên thể giới như thấy quả quít trong bàn tay, chứng quả A la hán, tự tại Niết bàn.

8) VIÊN THÔNG VỀ TỶ CĂN

Ông Châu Lợi Bàn Đạc Ca đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật rằng :

- Tôi vì thiếu trì tụng kinh điển nên không có tuệ đa văn. Khi mới gặp Phật, tôi xin xuất gia nghe học pháp Phật tôi cố nhớ một bài kệ của Như Lai mà không sao nhớ nổi. Tôi gắng học suốt cả một trăm ngày, nhớ đoạn trước thì quên câu sau, nhớ đoạn sau lại quên câu trước. Phật thương tôi ngu muội, dạy tôi ở một nơi yên tĩnh tu tập pháp môn điều hòa hơi thở ra vào. Bây giờ tôi vận dụng quán trí theo dõi từng hơi thở, từ thô đến vi tế, từng sát na nhiếp ý, vận dụng tư duy, chia hơi thở thành bốn thời kỳ : Hít vô gọi là “sinh”. Đây hơi gọi là “tru”. Thở ra gọi là “dị”. Mãn hơi gọi là “diệt”. Thực hiện một thời gian, tâm tôi bừng sáng rộng rang được đại vô ngại, các lậu hoặc dứt hết thành A la hán. Trước pháp tòa, Phật ấn chứng cho tôi thành quả vô học. Nay Phật hỏi viên thông, theo chỗ sở hành của tôi :

Tập trung tư tưởng xoay vào quán hơi thở ra vào kinh bạch là pháp hành hiệu quả nhất.

Bàn Đặc Ca Châu Lợi là nói về hai anh em chớ không phải tên của một người. Khi bà mẹ sinh người anh bên đường lớn nên đặt tên là Châu Lợi. Về sau bà mới sinh ra người con thứ hai ở bên đường nhỏ nên đặt tên là Bàn Đặc Ca. Vào một kiếp quá khứ, ông Bàn Đặc Ca là một vị đại Pháp sư, nhưng vì tâm bồng xěn không chịu đem Phật Pháp giảng giải hết cho chúng sinh vì sợ họ sẽ hơn mình nên qua đến kiếp này ông trở thành một người ngu si đần độn, ngay cả một câu trong bài kệ cũng không thuộc được. Thấy vậy, người anh khuyên ông nên hoàn tục nhưng ông rất lưu luyến cuộc sống Tăng đoàn nên không chịu. Đức Phật biết được bèn dạy cho ông pháp môn “số tức quán” tức là tập đếm hơi thở. Trong hai mươi một ngày liên tiếp, ông quán sát theo dõi từng hơi thở dựa theo chu kỳ sinh, trụ, dị, diệt. Mỗi hơi thở bắt đầu hít vào tức là sinh, hơi vào đầy trong phổi là trụ. Sau đó thở ra tức là dị và cuối cùng mẫn hơi là diệt. Ông suy tư quán chiếu từng hơi thở thì nhận thức rằng hơi thở quay cuồng theo chu kỳ sinh, trụ, dị, diệt chỉ là huyền ảnh của hơi gió ở trong thân. Khi ấy thì hơi thở của ông không còn ra vô bình thường, mà nó trở thành một làn quang minh khiến tâm trí ông bừng sáng, ngộ được tánh

viên thông, chứng quả A la hán. Khi tâm được khai mở, ông trở thành một người biện tài vô ngại và ông là một trong mười sáu vị A la hán được Phật tin tưởng cho đi hoằng pháp khắp các nơi ở Ấn Độ.

9) VIÊN THÔNG VỀ THIỆT CĂN

Ông Kiều Phạm Ba Đề đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật :

-Rằng tôi mắc khẩu nghiệp trong kiếp quá khứ, nhiều đời phải tậ nhai mấ như trâu. Như Lai thương dạy cho tôi pháp : "Nhất vị thanh tịnh tâm địa". Nhờ đó tôi diệt phân biệt, được tam-ma-đề. Tôi quán chiếu rằng: Tánh biết vị không phải do thân thể, cũng không phải do ở ngoại vật. Do đó trong thì thân tâm giải thoát, ngoài thì như rời bỏ thể gian. Viên ly ba cõi như chim sổ lồng, cấu nhiễm không còn, tiêu vong hóa trần tướng, pháp nhãn thanh tịnh, được quả A la hán. Như Lai ấn chứng cho tôi lên hàng vô học. Nay Phật hỏi phương tiện được viên thông, xin thưa : Theo tôi thì "trả vị" về cho phân biệt của "thiệt căn" là ưu việt nhất.

Ông Kiều Phạm Bạt Đề trong một đời quá khứ đã từng buông lời chê bai vị lão Tăng nên khi qua đến kiếp này bị quả báo miệng thường nhai như trâu. Đức Phật cảm thương dạy cho ông pháp

môn “Nhất vị thanh tịnh tâm địa” nghĩa là quán cái tánh biết của vị (tánh nếm) vốn thường thanh tịnh, không phải giả dối, không chạy theo vị mặn, ngọt, đắng, cay nên gọi là nhất vị. Nói cách khác bình thường con người khi ăn một món gì thì tướng lưỡi tạo sự phân biệt để cho biết đó là vị mặn hay vị chua khiến con người thích món ngon và chê bai món dở. Khi con người cố gắng để không còn chạy theo mùi vị, không còn say đắm món này, món kia thì sự phân biệt của tướng lưỡi dần dần tan biến. Và sau cùng sẽ nhận biết được tánh nếm thường trụ, không sinh diệt của mình. Chính ông tư duy quán chiếu thấy rằng tánh nếm chẳng phải trần nên chẳng phải vô tri và không phải căn nên không giả dối. Khi tâm bừng sáng thì các món hữu lậu, dục lậu, vô minh lậu trong thế gian không còn ràng buộc và ông được thư thái như chim ra khỏi lồng, thông dung tự tại, thấy xa biết rộng, không còn thọ sanh trong vòng sinh tử luân hồi, chứng đắc tánh viên thông, tự tại Niết bàn.

10) VIÊN THÔNG VỀ THÂN CĂN

Ông Tất Lãng Già Bà Ta đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật rằng :

- Lúc tôi mới phát tâm xuất gia theo Phật, thường nghe Phật dạy : "Cuộc đời chẳng có gì vui". Đang khi đi khất thực, vừa đi vừa tư duy lời Phật, bỗng dưng tôi đập phải cái gai độc. Cả mình đều đau đớn. Trong lúc đau đớn, tôi quán chiếu tư duy : Giác tâm thanh tịnh vốn không có cái đau và cái biết đau. Một thân thể lẽ đâu lại có hai tánh biết! Nhiếp niệm không bao lâu thân tâm bỗng nhiên rỗng rang thanh tịnh. Hai mươi một ngày sau, các lậu hoặc được tiêu trừ, Phật ấn chứng cho tôi lên hàng vô học, chứng quả A la hán. Nay Phật hỏi duyên cớ nào được viên thông, xin thưa, đối với tôi : Năm giữ giác tánh xem nhẹ thân căn là thành công dễ nhất.

Trong đời trước, ông Tất Lăng Già Bà Ta có quá nhiều tập khí ngã mạn nên ý mình là người Bà la môn mà mắng chửi thân sông Hằng là loài Tiểu tỳ nên khi qua đến kiếp này, ông sinh vào trong một gia đình nghèo khó. Lúc mới nhập đạo, Đức Phật dạy ông nên quán các pháp thế gian là khổ, không, vô thường nghĩa là thế gian chỉ toàn là khổ chớ chẳng có cái gì là vui cả. Tại sao Phật lại dạy "cuộc đời chẳng có gì vui" trong khi cũng chính cái cuộc đời này chính Ngài có Niết bàn, đệ tử của Ngài cũng có an vui tự tại? Không lẽ hễ có cuộc đời là đau khổ hết sao? Thật ra đây chỉ cách nói đối với những người còn dính mắc trong phiền

não vô minh nên họ nhìn đâu, thấy đâu cũng toàn là tam khổ, bát khổ. Nói chung khi con người còn nhìn đời xuyên qua thấu kính của tham-sân-si thì nhãn thức của họ bị cái vẩn đục tham đắm dục tình che phủ khiến tâm trí không còn sáng suốt mà cứ nhắm mắt cảm đầu làm nô lệ cho tư kỷ cá nhân. Khi không có gì thì tủi khổ mà có càng nhiều thì lòng tham càng muốn thêm tức là càng thêm khổ cũng như người đang khát nước mà uống nước muối cho nên càng uống thì càng khát. Nhưng cũng trong cái thế gian này mà nếu chúng sinh biết diệt hết kiến hoặc và tư hoặc thì cuộc sống của họ rất an vui, tâm hằng thanh tịnh Niết bàn. Do đó khổ hay vui là do người chớ đâu phải do cuộc đời cho nên trong kinh Duy Ma Cật có câu : **“Tùy kỳ tâm tịnh, tắc Phật độ tịnh”** nghĩa là khi chúng sinh có tâm hồn trong sáng thanh tịnh thì bất cứ ở đâu cũng có cảnh giới an nhàn, thanh thoát cả.

Ông Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều thì cũng nhìn đời nhưng bằng một tâm tư âm u, ảm đạm, đen tối của kẻ chán đời yếm thế trong “Cung Oán Ngâm Khúc” như sau :

.....

***Thảo nào khi mới chôn nhau
Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra!
Khóc vì nỗi thiết tha sự thế,***

*Ai bày trò bãi bể nương dâu,
Trắng răng đến thuở bạc đầu,
Tử, sinh, kinh, cụ làm nau mấy lần.
Cuộc thành bại hầu cần mái tóc,
Lớp cùng thông như đúc buồng gan,
Bệnh trần đoài đoạn tâm toan,
Lửa cơ đốt ruột, dao hàng cắt da.
Gót danh lợi bùn pha sắc xám,
Mặt phong trần nắng r ám mùi dâu,
Nghĩ thân phù thế mà đau,
Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê.
Mùi tục vị lưởi tê tân khổ,
Đường thế đồ gót rồ kỳ khu,
Sóng cồn cửa bể nhấp nhô,
Chiếc thuyền bào ảnh lô xô mặt ghềnh.
Trẻ tạo hóa đành hanh quá ngán,
Chết đuối người trên cạn mà chơi,
Lò cừ nung nấu sự đời,
Bức tranh vân cầu vẽ người tan thương.
Đền vũ tạ nhện giăng cửa mốc,
Thú ca lâu để khóc canh dài,
Đất bằng bông rập chồng gai,
Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương.
Mỗi phú quý dũ làng xa mã,
Bả vinh hoa lừa gã công khanh,
Giác Nam Kha khéo bắt bình,
Bừng con mắt dậy thấy mình tay không.*

Sân đào lý mây lòng man mác,
Nền đình chung nguyệt gác mơ màng,
Cánh bướm bẻ hoạn mệnh mang,
Cái phong ba khéo cột phùng lợi danh.
Quyền hóa phúc trời tranh mất cả,
Chút tiện nghi chẳng trả phần ai,
Cái quay búng sẵn trên trời,
Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm.
Hình mộc thạch vàng kim ó cổ,
Sắc cầm như ủ vũ ê phong,
Tiêu điều nhân sự đã xong,
Sơn hà cũng ảo côn trùng cũng hư.
Cầu thệ thủy ngòi tro cổ độ,
Quán thu phong đứng rũ tà huy,
Phong trần đến cả sơn khê,
Tang thương đến cả hoa kia cỏ này.
Tuồng ảo hóa đã bày ra đây,
Kiếp phù sinh trông thấy mà đau,
Trăm năm còn có gì đâu,
Chẳng qua một nấm cỏ khô xanh rì.
Mùi tục lụy đường kia cay đắng,
Vui chi mà đeo đẳng trần duyên.
Cái gương nhân sự chiêm chiêm,
Liệu thân này với cơ thiên phải nao.
Thà mượn thú tiêu dao cửa Phật,
Mối thất tình quyết dứt cho xong,
Đa mang chi nữa đèo bông,

***Vui gì thể sự mà mong nhân tình,
Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đàm đước tuệ làm duyên
Thoát trần một gót thiên nhiên,
Cái thân ngoại vật là tiên trong đời.***

.....

Sống nhiều năm trong phủ Chúa Trịnh vì ông là cháu của Chúa Trịnh Doanh nên Ôn Như Hầu đã chứng kiến sự suy tàn, sa đọa của giai cấp phong kiến, thấy rõ đời sống đau khổ của những người phụ nữ sống trong cung Vua Lê, phủ Chúa Trịnh. Vì thế mà ông nổi tiếng với tác phẩm Cung Oán Ngâm Khúc, tác phẩm trữ tình gồm 356 câu song thất lục bát nói về nỗi đau khổ của người cung nữ và được xem là thành tựu xuất sắc nhất của thể loại “ngâm” trong lịch sử văn học Việt Nam. Ông sống cùng thời với những danh nhân Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Đoàn Thị Điểm, những người đã góp phần cho sự phát triển của nền văn học dân tộc. Có người đánh giá thơ của ông cho rằng sự thành công của Cung Oán Ngâm Khúc là do ông đã học tập Chinh Phụ Ngâm của Đoàn Thị Điểm (Nguyên tác Hán văn : Đặng Trần Côn). Từ sự phản ánh hiện thực với lòng phần nộ và sự oán hờn khi nhìn cuộc đời ảo mộng, dối trá, phù du và tuyệt vọng nên Nguyễn Gia Thiều đã mượn lời cung nữ để nói lên sự bẽ tắc của ông

cũng chính là sự bế tắc của lớp nhà nho vào thời đại ông.

Thật là quá u sầu, âm đạm, tang tóc, đau thương cho số kiếp con người dưới cái nhìn của Nguyễn Gia Thiều, nhưng đạo Phật đâu có phải như vậy. Chúng sinh có 84 ngàn phiền não chướng nên Đức Phật mới dạy 84 ngàn phương pháp để hóa giải. Đối với đạo Phật, đừng nên chấp phương tiện vì nó chỉ là nhân tức là giả mà giải thoát giác ngộ mới là thật, là cứu cánh, là quả. Bằng chứng là trong phần tu chúng viên thông này, Đức Phật tùy theo căn cơ, sở nguyện của từng người mà giáo hóa phương tiện giúp họ đạt đến cứu cánh tốt cùng là giác ngộ tánh viên thông của mình và chứng đắc thánh quả. Do đó tam khổ, bát khổ trong Phật giáo chỉ là giáo lý phương tiện, là cách nói chớ không có gì là khổ cả một khi chúng sinh đã thanh lọc những vẩn đục trong tâm. Không vui là tại mình, khổ là cũng do mình, chớ đâu phải tại đời hay là do ở Phật trời. Cũng thì trái ớt đó mà có người thích, người không. Mình chạy theo vô minh phiền não thì phải gánh chịu vô minh phiền não. Còn nếu mình diệt hết vô minh phiền não thì cuộc sống sẽ trở thành thanh tịnh, thanh thoát, an vui và tự tại. Đứng về phương diện tâm lý mà nói thì cái nhìn, sự hiểu biết của mình đối với thế gian ảnh hưởng rất lớn cho cuộc sống

của con người hay nói rộng rãi thêm thì lỗi biết sống làm thay đổi thân tâm hằng ngày mà con người không hề để ý đến. Thí dụ một người bệnh mà mang trong người nhiều tư tưởng tiêu cực thì căn bệnh khó lành, ngược lại một người tuy bệnh nhưng tâm hồn trong sáng, lạc quan, không chấp sự sống chết thì thân cảm thấy ít đau và bệnh có nhiều cơ hội chóng lành. Một thí dụ khác là khi con người quá lo lắng thì thần kinh căng thẳng làm rối loạn hệ thống tiêu hóa và lở loét bao tử. Ưu tư, lo lắng, phiền muộn thì người ưu tư chớ tóc đầu có ưu tư thế mà người càng lo thì dễ bạc đầu. Vì thế thân tâm hay tinh thần và vật chất tuy hai nhưng mà một, bất tức bất ly, tương trợ cho nhau.

Ông Tất Lãng Già Bà Ta nghe theo lời Phật, quán những cảnh khổ của thế gian trong khi đi khát thực, thỉnh linh chân đạp phải gai độc nên đau buốt toàn thân. Cái đau của thân càng làm ông thấm thía cái khổ của cuộc đời. Vì vậy khi về đến tịnh xá, ông thiền quán tư duy sự đau đớn của thân. Ông tự hỏi cái gì là đau đớn và cái gì là chủ thể để phân biệt sự đau đớn? Không lẽ trong thân lại có hai cái là vừa bị đau đớn và vừa biết đau đớn? Nhờ đi sâu vào thiền định, ông ngạc nhiên khám phá ra rằng tuy thân có đau đớn, nhưng tâm lại không biết sự đau đớn này. Sau cùng ông nhận

biết rằng thân căn của con người là hư huyền, cái gai độc bên ngoài cũng là giả huyền do nhân duyên giả hợp mà sinh ra cái đau. Nói cách khác đau là cái biết hư vọng nơi thân căn dựa theo nhân duyên ngoại cảnh mà phát hiện có năng có sở. Nhưng giác tâm thanh tịnh vốn thường bất biến, không có năng sở, không có trong ngoài, không bị khổ vui làm lay động, nhưng con người vì bị mê lầm chấp trước khởi ra vọng tưởng phân biệt nên chấp có ngoại cảnh, có nội thân, có năng có sở đối đãi phân biệt mà cảm nhận cái đau. Khi đoạn được tướng “năng sở” thì không thấy có cái tướng đau, không thấy cái tướng bị đau mà chỉ còn một giác tâm thanh tịnh. Lúc ấy, cái đau biến mất mà chỉ còn là tánh giác hoàn toàn thanh tịnh, tâm trí rỗng rang nên ông chứng đắc tánh viên thông, trở thành A la hán.

11) VIÊN THÔNG VỀ Ý CĂN

Ông Tu Bồ Đề đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật rằng :

*- Từ nhiều kiếp đến nay, tôi vẫn được tâm vô ngại thường trú nơi không tịch. Sự vật hiện tượng trong mười phương đối với tôi trở thành “**chân không hóa**” chẳng chút vướng víu buộc ràng. Như Lai phát minh tánh giác là chân không, tôi tư duy thể nhập : **Bảo minh không hải tam muội, tri***

kiến đồng như Phật. Tôi được Phật ấn chứng lên hàng vô học A la hán. Nay Phật hỏi nhân duyên được viên thông, theo chỗ chứng ngộ của tôi : Quán các tướng đều là phi tướng. Cái phi tướng đối tượng cũng không lưu lại. Nhìn hiện tượng vạn pháp đúng như thật của nó : “Có mà thật chẳng có gì”. Đối với tôi, đó là phương tiện chinh phục ý căn hữu hiệu nhất.

Tu Bồ Đề là cháu của trưởng giả “Cấp Cô Độc” Tu Đạt Đa, người đã xây cất tịnh xá Kỳ Viên để cúng dường Phật và chư Tăng an nghỉ trong những mùa an cư kiết hạ. Trong những kiếp quá khứ, tôn giả Tu Bồ Đề đã từng tu thiền định về hạnh “không tịch” nên khi Ngài vừa mới chào đời thì tất cả tài bảo, dụng cụ trong nhà của cha mẹ bỗng dưng biến mất. Mãi đến ba ngày sau, đột nhiên những tài bảo này mới trở lại như xưa. Đây quả là chuyện hy hữu xưa nay ít có. Khi xuất gia theo Phật, ông trở thành “**đệ nhất giải không**” là một trong mười đại đệ tử của Phật đà. Vậy thế nào là “Không”? Thí dụ lúc chưa có sự hòa hợp của gạch, ngói, xi măng, cốt sắt thì chưa có cái nhà vì đây chỉ là một mảnh đất trống tức là không. Nhưng sau này gạch, ngói đổ bể tan rã thì cái nhà cũng không còn tức là nó trở lại với tánh Không ban đầu. Vậy “Không” chính là “bản lai diện mục” của tất cả mọi sự vật. Như thế tất cả vạn

pháp trên thế gian này đều là do nhân duyên hòa hợp mà thành nên không có vật nào có tự tánh, có chủ thể nên chúng là vô ngã tức là Không. Người mê thì thấy mọi vật trên đời này là thật, là bền chắc muôn đời nên lòng tham dễ phát khởi. Ngược lại người ngộ được lý “không” thì tất cả thế gian vũ trụ tuy có mà cũng như không, giống như là giấc mộng. Vì thế mà ông Tu Bồ-đề thể nhập “**Bảo minh không hải tam muội**” nghĩa là cái nhìn sáng suốt thấu đáo về vạn pháp giai không của ông nó to lớn bao la như biển cả vô cùng vô tận vậy. Ở đây tôn giả Tu Bồ-đề nói rằng ông có tri kiến đồng như Phật có nghĩa là phải có cái tri kiến về “vạn pháp giai không” cho tất cả mọi hiện tượng về thế gian và xuất thế gian pháp trong đó có cả quả Vô thượng Bồ-đề nghĩa là tuy thế gian vũ trụ sờ sờ trước mắt, nhưng đối với họ tất cả vẫn là không nên không dính mắc. Nói cách khác không có gì trên thế gian là thật cả, ngay cả chứng đắc quả vị Phật vì thật ra chẳng có cái gì gọi là chứng đắc hết. Một khi chúng sinh biết hồi đầu thì ngạn, quay thuyền trở lại bến xưa thì có an vui, tự tại, Bồ-đề, Niết bàn chớ đâu phải chưa bao giờ biết bến xưa, nhà cũ mà gọi là đắc, là được. Vì thế mà trong kinh Kim Cang, Phật dạy rằng : “**Ta đối với Vô thượng chánh đẳng, chánh giác cho đến một chút pháp cũng không chứng đắc thì**

đó mới gọi là Vô thượng chánh đẳng chánh giác”. Nếu còn thấy mình chứng đắc tức là còn vướng mắc nơi tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sinh, tướng thọ giả thì không là Như Lai được.

Ý căn là tánh hiểu biết tất cả những hiện tượng của pháp trần. Hễ có pháp trần là có ý căn cho nên nếu tiêu trừ được ý căn thì pháp trần không phát khởi. Ông Tu Bồ-đề trong nhiều kiếp quá khứ đã tu theo “**ý căn không tịch**” nghĩa là không phát khởi ý niệm, tư tưởng trong tâm cho dù đó là ý niệm thiện hay ác mà quy tâm về trạng thái yên tĩnh, thanh tịnh. Tại sao ông có thể đưa ý căn trở về với không tịch được? Bởi vì Phật dạy trong kinh Kim Cang rằng : **”Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng; Nhược kiến chư tướng, phi tướng tức kiến Như Lai**” nghĩa là nếu chúng sinh muốn thấy được Phật thì phải nhìn vạn pháp trong thế gian vũ trụ này đều là như huyễn, không có chi là thật cả. Nói cách khác nếu con người nhìn thấu được tánh chất phi vật chất của vật chất thì sẽ thấy được Phật tức là “vạn pháp giai không” vậy. Nên biết rằng tất cả vật chất có được trong thế gian là do nhân duyên trùng trùng duyên khởi, tác động qua lại mà thành chớ không có cái gì mà tự nó có được nên vật chất không có tự tánh, không có chủ thể vì thế chúng là vô ngã tức là

“không”. Vì là vô ngã nên vật chất sẽ bị thoái hóa dựa theo tiến trình sinh, trụ, dị, diệt của luật vô thường nên thấy đó rồi mất đó, không có chi là bền chắc cả. Nếu biết thức tỉnh, con người sẽ không còn đam mê, say đắm, lưu luyến, dưng vì nó mà tạo nên bao nhiêu tội nghiệp để phải gánh chịu khổ đau bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp.

Vì thâm nhập các tướng đều là phi tướng tức là vạn pháp giai không nên ông Tu Bồ-đề chứng được tánh viên thông, tâm trí rỗng rang và chứng đắc A la hán.

Nếu đứng về mặt tục đế mà nói thì “**căn**” cũng ví như gốc rễ để rồi từ đó sanh ra biết bao vô minh lậu hoặc mà gây ra đau khổ cho cuộc sống con người. Nhưng bây giờ nếu nhìn “**căn**” bằng một khía cạnh khác thì căn chỉ là một dạng vật chất phát xuất từ tứ đại duyên sanh như vô vàn hiện tượng duyên sanh khác. Thế giới vật chất hữu hình biểu hiện vô vàn hình thái hiện tượng khác nhau, nhưng có một điều chắc chắn là không có thứ vật chất nào là nguyên nhân của tội lỗi gây ra phiền não khổ đau cho con người. Tuy trần có vô vàn hiện tượng, nhưng cũng không ngoài sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Tự tánh của “**căn, trần**” là thanh tịnh bản nhiên, không ô nhiễm, tội lỗi xấu xa gì, nhưng nó chỉ gây tác hại, đau thương cho những ai không làm chủ được sáu căn

của mình. Vì thế nếu chúng sinh biết kiềm chế sáu căn, không cho dính mắc nơi sáu trần thì chẳng những “**căn trần**” không phải là nguyên nhân gây nên tội lỗi mà ngược lại còn là những dữ kiện để chứng đắc tánh viên thông, có tự tại Niết bàn.

12) VIÊN THÔNG VỀ NHÃN THỨC

Ông Xá Lợi Phát đứng dậy cung kính chấp tay thưa :

- Bạch Thế Tôn! Từ nhiều kiếp đến nay, sự nhận thức của tôi thường thanh tịnh. Số kiếp thọ sanh lên xuống nhiều như số cát sông Hằng. Do vậy mà các pháp biến hóa thế gian, một khi thấy là tôi nhận thức không xa chân lý, được vô chướng ngại. Trong lần gặp gỡ giữa đường, anh em ông Ca Diếp dụng ý theo tôi để thuyết pháp. Các ông nói cho tôi nghe về giáo lý nhân duyên sâu xa của Phật. Nhân buổi đàm đạo đó, tôi được tỏ ngộ, nhận thức được rằng : “**Tâm không ngân mế**”. Rồi tôi theo Phật xuất gia. Trí tuệ sáng suốt ngày càng viên mãn, được đại vô úy, thành A la hán quả, trưởng tử Phật. Nay Phật hỏi nguyên nhân tỏ ngộ viên thông, xin thưa : Theo chỗ chứng đắc của tôi thì sự nhận thấy rõ ràng, nhận thức đánh giá chính xác đúng như thực của sự vật hiện tượng là thành công ưu việt nhất.

Dựa theo Duy Thức học, khi tiền ngũ thức tức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức tiếp xúc với ngũ trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc thì chỉ thông qua “**hiện lượng**”. Hiện lượng là sự lượng biết còn trong đệ nhất sát na chớ chưa chuyển qua thành ý thức phân biệt. Sự tiếp thu tiền cảnh của tiền ngũ thức cũng giống như sự tiếp thu âm thanh và hình ảnh của một chiếc máy quay phim nghĩa là hình ảnh, màu sắc, cảnh giới, âm thanh bên ngoài như thế nào thì chiếc máy ghi nhận y như vậy, không thêm không bớt. Nói cách khác tiền ngũ thức là cái thấy biết chưa có sự phân biệt cho nên công dụng của nó không có ý niệm : mừng, giận, thương, ghét, yêu, sợ, phải, quấy, tốt, xấu, lầy, bỏ, hơn, thua... vì vậy mà tiền ngũ thức không thể tạo nên nghiệp “**thiện**” hay “**ác**” được. Thí dụ như thấy có người vào nhà thì cái thấy này là nhãn thức, nhưng nếu quan sát kỹ thì nhận biết người đó là người đàn ông cao lớn, tóc bạc phơ thì cái thấy bây giờ là do ý thức phân biệt mà có. Cũng theo Duy Thức luận thì nhãn thức là một trong tám thức tâm vương mà tánh thấy chính là tinh quang của tám thức soi vào năm trần mà rõ được cảnh. Nếu lúc mắt mới chạm vào sắc trần thì cái thời điểm thấy sao biết vậy này gọi là “**hiện lượng**”. Nhưng khi tâm vừa khởi sự phân biệt thì gọi là “**tỷ lượng**” tức là thuộc về ý

thức phân biệt. Sau cùng “**phi lượng**” là sự nhận biết không đúng với chân lý mà thiên về ngã kiến. Như thế nếu tiền ngũ thức chung khởi với tỷ lượng của ý thức thì sự nhận biết của con người có thể đúng mà cũng có thể sai tùy theo sự phân biệt đúng hay sai, khách quan hay chủ quan. Nếu nhận thức đúng chân lý thì gọi là thiện bằng ngược lại là ác. Nếu tiền ngũ thức chung khởi với phi lượng của ý thức thì sẽ gây ra sự sai quấy hoàn toàn đối với chơn lý.

Con người có gây ra tội cũng vì do mê, do bất giác vô minh. Do đó, nếu chúng sinh chỉ cần cảnh giác cội nguồn của phiền não là tham-sân-si, mạn... để tâm trí được sáng suốt không mê thì sẽ trở thành người giác. Nói cách khác đừng để kẻ giặc cướp vô minh phiền não vào nhà “tánh giác diệu minh” cướp phá sự nghiệp trí tuệ giải thoát giác ngộ của ta. Tóm lại, chỉ cần “không mê” thì ta là “giác” và chỉ cần không “vọng” thì “chơn” hiển bày.

Do vậy ý thức ngoài hiện lượng ra, còn có thêm tỷ lượng và phi lượng nên mới có câu “tâm viên ý mã” là vậy.

Xá Lợi Phất được sinh ra trong một gia đình thuộc dòng Bà la môn. Thân phụ của tôn giả đã từng là một luận sư nổi tiếng của đạo Bà la môn. Thân mẫu, trong thời gian mang thai Ngài thì tâm

trí trở nên linh mãnh khác thường cho đến người em ruột là Câu Hi Na (Kotthita) vốn là một tay nghị luận nổi tiếng lúc bấy giờ mà cũng phải chịu thua bà. Lúc mới lên tám tuổi, Xá Lợi Phất đã lâu thông kinh sử. Khi lớn lên, tôn giả trở thành một thanh niên cao lớn, nét mặt thanh tú, đôi mắt có thần, tay dài quá gối và có cái phong độ của một nhà học giả trứ danh. Trong giới học thuật lúc bấy giờ, không ai là không biết đến đại danh của chàng thanh niên “hậu sinh khả úy” đó. Khi được hai mươi tuổi, Xá Lợi Phất xin phép song thân đi du phương học đạo, tìm cầu chân lý. Đầu tiên ông đến thọ giáo với một thầy Bà la môn tên là San Xà Da (Sanjayabelatthiputta) và cũng chính nơi này, Xá Lợi Phất kết bạn với Mục Kiên Liên. Một thời gian sau, vì thấy San Xà Da không đủ khả năng làm thỏa mãn ước vọng của mình, Xá Lợi Phất từ giả để đi nơi khác. Cho đến một hôm, Xá lợi Phất bỗng nhìn thấy tỳ kheo A Thị Thuyết (Mã Thắng, A Xả Bà Thê, Assja) là một trong năm vị tỳ kheo đầu tiên xuất gia làm đệ tử Phật, đã từng nhiều năm tu khổ hạnh với dáng vẻ trang nghiêm và mỗi cử chỉ, đi, đứng đều tỏ rõ oai nghi tế hạnh làm tôn giả cảm thấy tâm hồn rung động.

Xá Lợi Phất hỏi :

- Bậc tôn sư của Ngài là ai? Và thường dạy Ngài những đạo lý gì?

- Thầy tôi là người thuộc dòng họ Thích Ca, người ta thường gọi là Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngài thường dạy cho chúng tôi về chân lý của vũ trụ và nhân sinh mà kẻ trí óc cạn cợt như tôi không thể nào lãnh hội hết được. Giáo lý thầy tôi thường giảng dạy mà tôi ghi nhớ nhiều nhất là như vậy:

**“Các pháp do nhân duyên sinh,
Và cũng lại do nhân duyên mà diệt”.**

Và người còn dạy thêm rằng :

**“Tất cả các hành nghiệp đều là vô thường,
Đều là pháp sinh diệt.
Và một khi chấm dứt được sự sinh diệt,
Thì có được sự an lạc trong cảnh giới Niết bàn tịch tịnh”.**

Xá Lợi Phật cảm thấy như trời long đất lở, như ánh sáng chói lòa của mặt trời chiếu ngay trước mắt, bao nhiêu đám mây nghi ngờ về các vấn đề nhân sinh vũ trụ từ trước đến nay bỗng dưng được quét sạch. Từ đó Ngài đến xin quy y và trở thành “**đệ nhất trí tuệ**” trong số mười vị đại đệ tử của Phật đà.

Con mắt thịt thì gọi là phù trần căn, còn bên trong con người có những giây thần kinh bao bọc võng mô thì gọi là tịch sắc căn. Do đó thức nương

gá theo cái căn đó mà cho ta cái thấy tức là nhãn thức.

Bình thường con mắt đâu có tội lỗi xấu xa gì, nhưng con người vì không làm chủ được nhãn thức để có vui có buồn, có thương có ghét, có phải có quấy, có hơn có thua nên mới có đau khổ. Còn nếu thấy thì cái gì cũng thấy, nhưng đừng đem ý niệm vào tâm tức là đừng cộng nhãn thức với ý thức mà có sự phân biệt thì cái thấy kia đâu có phải là nguyên nhân của phiền não khổ đau nên không có thấy ghét, thấy thương, thấy mừng, thấy giận... Thật chất của nhãn thức là hiện lượng tức là vô tư, khách quan chớ không phải là tỷ lượng hay phi lượng vì thế cái tánh thấy không hề có thương ghét, phải quấy gì hết.

Nhờ có nhãn thức tức là cái thấy biết đúng, nhận thức đánh giá chính xác đúng như thật khiến ông Xá Lợi Phất nhìn thế gian rất rõ ràng, không sai chân lý cho nên dựa theo thuyết nhân duyên mà ông đã nghe được thì con người ông có ngày hôm nay là do biết bao nhân duyên sinh khởi mà tạo thành. Khi duyên đủ thì sinh và khi duyên hết, thân tan và con người theo nghiệp lực tái sinh vào kiếp khác. Cứ thế mà xoay vần, khi lên khi xuống, vô cùng vô tận trong thế gian này. Lý nhân duyên sanh nghĩa là tất cả vạn pháp nương gá, tác động qua lại với nhau mà sinh khởi và trong sự nương

gá đó nếu các pháp đồng chủng thì tương hợp, dị chủng tương xích, đồng tánh tương cự và dị tánh thì tương đê. Các pháp trong thế gian này nhân duyên trùng trùng mà sinh khởi, nhân thành duyên, duyên thành nhân, nhân này duyên nọ rồi nhân nọ duyên này tiếp nối không ngừng mà tác tạo ra nhân sinh, thế giới, vũ trụ.

Trong kinh Tỳ kheo Na Tiên, vua Milinda hỏi Tỳ Kheo về nhân duyên sinh như sau :

- Bạch Đại đức, trên thế gian này có vật nào bỗng dưng mà tự nhiên sinh ra không?

- Tâu Đại vương! Không có vật nào bỗng dưng mà tự nhiên sinh ra cả. Hết thảy đều phải có sở nhân.

Na Tiên bèn hỏi ngược nhà vua :

- Cái cung điện mà nhà vua đang ngự đây, phải chăng là do tự nhiên sanh ra hay do tay người kiến tạo?

- Do tay người kiến tạo. Cây thì đốn trong rừng về để làm kèo cột...Nhân công cả đàn ông lẫn đàn bà xúm lại, kẻ cưa người đẽo, kẻ đắp người tô, ai lo tròn việc ấy, mới kiến tạo xong tòa cung điện này.

- Cũng như thế đó, con người cũng do yếu tố hòa hợp lại mà thành. Mọi vật không thể bỗng không mà sanh ra được. Hết thảy đều có sở nhân, chứ không do tự nhiên mà có.

- Xin cho thí dụ.

- Ví như nhạc công khảy đàn. Nếu không có dây, phím và tay người khảy...thì khiến phát ra âm thanh trầm bổng nhất khoang được không?

- Thừa không.

- Con người và vạn vật trong thế gian cũng như thế đó. Không thể bỗng dưng mà có sinh ra. Hết thấy đều phải có sở nhân. Các sở nhân ấy kết hợp lại với nhau, tạo thành sự sự vật vật ngàn sai muôn khác. Đó là nhân duyên sanh vậy. Chớ không thể nào có tự nhiên sanh.

Tâm không có ngăn mé nghĩa là tâm thì bao la vô cùng vô tận, hòa đồng chân lý vũ trụ vì thế tâm trong đạo Phật phải được hiểu là Như Lai Tạng bản thể (tâm) chứa đựng tất cả những chủng tử (hạt giống) để duyên khởi hình thành ra tất cả hiện tượng vạn pháp trong cái thế giới vũ trụ bao la này. Vì tâm không giới hạn nên khi chúng sinh thể nhập được chơn tâm thường trú, thể tánh tịnh minh rồi thì cái tâm này mới có thể hòa đồng với chơn không được.

Vì có nhận thức đúng về lý nhân duyên nên tổ ngộ chân lý giúp ông Xá Lợi Phất chứng đắc tánh viên thông, thành quả A la hán, có được Niết bàn.

13) VIÊN THÔNG VỀ NHĨ THỨC

Bồ-tát Phổ Hiền đứng dậy cung kính chấp tay bái Phật :

- Rằng tôi từng làm Pháp vương tử cho các Như Lai nhiều như cát sông Hằng. Mười phương Như Lai dạy các đệ tử Bồ-tát tu hạnh Phổ Hiền chính là do dựa theo đức tinh tấn của tôi mà đặt ra cái tên Phổ Hiền Hạnh.

- Bạch Thế Tôn! Tôi sử dụng tánh nghe của tâm mà nhận biết nguyện vọng của chúng sanh, nếu có chúng sanh phát hạnh Phổ Hiền. Do vậy, giả sử ở một phương khác, cách ngoài hàng sa thế giới, có chúng sanh phát hạnh Phổ Hiền thì liền trong lúc ấy, tôi cõi voi sáu ngà, phân thân trăm nghìn đến chỗ người ấy. Phỏng sử người kia nghiệp chướng sâu dày chưa thấy được tôi, tôi cũng thầm kín xoa đầu an ủi ủng hộ khiến cho sở nguyện thành tựu. Nay Phật hỏi nguyên nhân tu chứng viên thông, tôi xin thưa: Sử dụng tánh nghe của nội tâm mà nhận biết tự tại, đối với tôi là pháp môn ưu việt nhất.

Khi nói về giáo nghĩa phương tiện, Bồ-tát Phổ Hiền thường thị hiện cõi voi trắng sáu ngà có nghĩa là Ngài dùng đại hạnh hóa độ chúng sanh, đưa họ từ bờ mê đến bến giác. Con voi trắng sáu ngà tượng trưng cho Lục độ là Bố thí, Trì giới, Tinh tấn, Nhẫn nhục, Thiền định và Trí tuệ. Mặc dù bề khổ thì rộng lớn mênh mêng còn chúng sanh

thì vô lượng, nhưng Ngài vẫn không ngại nhọc nhằn tiếp tục cứu vớt chúng sinh kiếp này sang kiếp khác. Với chiếc chèo bồ thí, cánh buồm tinh tấn, mục tiêu thiên định, tay lái trí tuệ, Phổ Hiền Bồ-tát luôn kiên nhẫn tiến tới mà chẳng ngại sóng gió để cứu giúp chúng sinh.

Thấy Phổ Hiền Bồ-tát là thấy chân lý cho nên con người phải tránh xa mọi ảo vọng để trở về với chân lý. Gạt bỏ mọi vô minh, đừng lấy chân làm giả mà hãy dùng trí tuệ mà nhìn thẳng vào chân lý để được giác ngộ như chư Phật. Mươi đại hạnh Phổ Hiền là :

1. Lễ kính chư Phật :

Lễ kính chư Phật ở đây không có nghĩa là lễ lạy tượng Phật, mà chư Phật ở đây là ám chỉ cho tất cả mọi chúng sinh vì ai ai cũng đều có Phật tánh như nhau. Giáo lý liễu nghĩa đại thừa thì chú trọng Phật tánh tức là tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mỗi chúng sinh. Đó là:

1) **Pháp trí thanh tịnh lễ** : Chúng sinh phải nhìn thấy cho được sự thanh tịnh của nội tâm để kiểm tra tư tưởng của mình. Tâm thức tức là tư tưởng thì biến chuyển không ngừng cho nên chúng sinh phải biết nó đang nghĩ gì, nó đang nói gì và nó đang muốn làm gì. Nếu ý thiện thì lấy còn ý xấu, ý ác thì bỏ ngay.

2) **Chánh quán tâm thành lễ** : Hằng ngày trong mọi uy nghi như đi, đứng, nằm, ngồi chúng sinh đều có thể suy tư quán chiếu hay gọi là hành thiền, tọa thiền hay ngọa thiền để xoay tâm mình trở về với chánh đạo và tránh xa tà kiến.

3) **Biến nhập pháp giới lễ** : Biến tâm mình trở thành rỗng rang để hòa nhập vào vũ trụ bao la mà không cần một đối tượng để không còn vui buồn, hờn giận, thương ghét, nhân ngã bỉ thử... Tâm hồn con người hoàn toàn rỗng rang thanh tịnh được xem như hòa tan vào trong hư không vô tận để buông bỏ tất cả. Trạng thái sống như vậy trong thời gian đó là biến nhập pháp giới lễ vậy.

4) **Thực tướng bình đẳng lễ** : Chúng sinh phải thấy cho được tính cách vô tướng của vạn pháp vì thật tướng là vô tướng. Tất cả các pháp là do duyên sanh nên không có chủ thể hay tự tánh nên không có vật gì là vĩnh viễn tồn tại, bền chắc vì thế chúng sinh dễ buông xả tất cả. Vì vạn pháp giai không duyên sanh như huyễn nên con người có thể coi thường cả sinh, lão, bệnh, tử của mình, coi thường cả sự thành, trụ, hoại, không của vũ trụ và coi thường ngay cả sinh, trụ, dị, diệt của cuộc đời nên lúc nào cũng an vui tự tại.

Thực hành được như thế thì tuy không lễ lạy trước Đức Phật mà chính chúng ta đã lễ lạy rồi

vậy. Nếu chúng sinh không nhận thức được Phật tâm của mình để sống với cái tự tánh thanh tịnh bản nhiên để có an vui tự tại mà cầu Phật tướng bên ngoài thì chỉ gởi gắm tâm hồn vào nơi vô định. Tu hành theo hình tướng bề ngoài thì dĩ nhiên không có kết quả.

2. Khen ngợi Như Lai
3. Cúng dường khắp cả
4. Sám hối nghiệp chướng
5. Tùy hỷ công đức
6. Thỉnh Phật chuyển pháp luân
7. Thỉnh Phật thường ở đời
8. Thường theo học Phật
9. Hằng tùy thuận chúng sinh
10. Hồi hướng khắp hết.

Đức Phổ Hiền Bồ-tát đã sử dụng tánh nghe của nội tâm mà nhận biết tiếng cầu cứu của chúng sinh. Vậy Ngài sử dụng tánh nghe như thế nào? Nghe bằng tự tánh không phải là lỗi nghe thông thường bằng nhĩ căn mà chỉ là tánh nghe trong nhĩ căn tức là cái lý thể vô phân biệt. Với tánh nghe này, dù có âm thanh hay không vẫn được sáng tỏ rõ ràng, không sai sót cũng như tấm kiếng cho dù có hình hay không thì kiếng vẫn sáng tỏ. Khi con người chú tâm vào tự tánh thì gọi là nhập lưu, vọng ngoại theo tiếng là xuất lưu. Do đó, khi có thể lìa bỏ mọi âm thanh (thanh trần) cũng còn gọi

là phải bỏ trần cảnh, dùng cách nhập lưu trở về tự tánh nghĩa là hành giả không chú tâm vào tiếng bên ngoài mà chỉ hướng vào trong tánh nghe, an trụ lặng lẽ thì những phân biệt thô thiên không còn nữa và lúc đó tánh nghe sẽ hiện rõ như mặt trăng mùa thu trong sáng. Nếu trong một thoáng, con người chú tâm đến âm động bên ngoài thì tánh nghe sẽ mờ mịt, không còn sáng suốt nữa. Vì vậy khi nhập lưu hành giả đừng bao giờ quan tâm đến động tịnh thì mới thành tự tánh bản định được.

Tất cả thế gian, vũ trụ, muôn sinh, vạn vật, trời, Phật, Thánh, thần, A tỳ, súc sinh, địa ngục đều phát khởi từ tâm. Do đó cứ mỗi giây, mỗi phút con người sống một trong thập pháp giới đó. Thật vậy, tâm là cội nguồn của chư Phật, là biển của muôn pháp, là đất tánh của chúng sinh. Đất thì sinh ra muôn sinh vạn vật còn tâm thì bao gồm muôn pháp, trăm khéo ngàn hay, huyền cơ diệu lý, mỗi mỗi đều từ tâm dựng lập. Vì thế khi **chúng sinh phát hạnh tinh tấn thì tâm ấy chính là tâm Phổ Hiền** chớ đừng hiểu là Ngài Phổ Hiền vì nghe biết nguyện vọng chúng sinh nên từ xa đến để xoa dịu niềm đau nỗi khổ. Đây là lối “**văn dĩ tải đạo**” nghĩa là dùng lời văn mà chuyên chở đạo lý bên trong thế thôi. Còn con voi trắng sáu ngà phải được hiểu là tượng trưng cho sự kiên

cường, sức chịu đựng bền bỉ của Bồ-tát. Do đó dựa theo liễu nghĩa đại thừa thì Phổ Hiền Bồ-tát cỡi voi trắng sáu ngà là chỉ cho chúng sinh đã phát tâm tinh tấn, kiên cố, chịu đựng bền bỉ không thoái bước trên con đường Vô thượng Bồ-đề chớ đừng sống trong ảo tưởng cho rằng có Ngài Phổ Hiền cỡi voi trắng sáu ngà thật mà trông chờ, mong đợi, van xin, cầu lạy. Đạo Phật dạy chúng sinh tin sâu vào nhân quả nghĩa là mình đầu tư cái nhân bao nhiêu thì chỉ gặt hái chừng ấy quả, không cầu không xin ai cả vì có cầu cũng chẳng được nào chỉ tăng trưởng lòng tham tức là tăng thêm nỗi khổ mà thôi.

Vì xử dụng tánh nghe được viên mãn nên Ngài Phổ Hiền chứng đắc tánh viên thông, tự tại Niết bàn.

14) VIÊN THÔNG VỀ TỶ THỨC

Ông Tôn Đà La Nan Đà đứng dậy cung kính chấp tay thưa với Phật :

- Lúc tôi mới xuất gia theo Phật học đạo, trong khi tu Tam-ma-đề, tâm thường tán loạn. Đức Thế Tôn dạy tôi quán điểm trắng ở chót mũi. Tôi bắt đầu thực hành, trải qua thời gian hai mươi một ngày, thấy hơi thở trong mũi ra vào như khói, thân tâm trong sáng như ngọc lưu ly. Tướng khói lần lần không còn, tâm tôi được khai ngộ,

các lậu tận sạch trong, thành A la hán. Thế Tôn thọ ký cho tôi thành quả Bồ-đề. Nay Phật hỏi sở nhân được viên thông, xin thưa: Đối với tôi tập trung ý niệm, quán hơi thở và điểm trắng ở tỷ căn là thành tựu hữu hiệu nhất.

Ông Nan Đà có người vợ tên là Tôn Đà La vì thế kinh này gọi ông là Tôn Đà La Nan Đà để tránh ngộ nhận ông với những ông Nan Đà khác. Ông xuất gia theo Phật là người rất thông minh, giữ gìn đúng giới luật, nhưng thỉnh thoảng lại nhớ đến người vợ đẹp, tâm thường tán loạn nên tu các pháp quán không có kết quả. Đức Phật dạy ông nhiếp niệm quán điểm trắng ở chót mũi. Ông tinh tấn tu pháp quán ấy rồi trải qua thời gian hai mươi một ngày, ông vào được định rồi đưa tâm theo hơi thở ra vào. Tâm theo hơi thở ra thì hiện thành thế giới và khi tâm theo hơi thở vào thì tất cả đều không. Cứ như thế cho đến lúc thấy hơi thở thành như khói, rồi thành sắc trắng và sau cùng hóa thành hào quang sáng chói soi khắp mười phương thế giới. Trong ngũ uẩn thì hành uẩn là nơi tư tưởng phát sinh như dòng suối liên tục không ngừng. Ý niệm trước vừa dứt khởi thì liền bị thay thế bởi ý niệm sau cho nên tâm con người chất đầy vọng tưởng. Ở đây Đức Phật dạy ông Tôn Đà La Nan Đà quán vào hơi thở nghĩa là định tâm của mình vào hơi thở mà quên đi tất cả những hiện

tượng, ý niệm sinh diệt khác. Khi tâm đã bắt đầu cô động, ý nghĩ không còn phát hiện thì ngay vào thời điểm đó tất cả những tư tưởng tham-sân-si biến mất khiến tâm ông rỗng rang thanh tịnh tột cùng. Một khi tâm được thanh tịnh không còn bị ngoại trần “sắc, thanh, hương, vị, xúc” hay nội trần “pháp” quấy phá thì ông phá được ngã chấp, chứng được ngã không mà trở thành A la hán, chứng đắc tánh viên thông tự tại.

15) VIÊN THÔNG VỀ THIỆT THỨC

Ông Phú Lôu Na Di Đa La Ni Tử đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật :

- Bạch Thế Tôn! Tôi từ nhiều kiếp đến nay biện tài vô ngại, tuyên thuyết các pháp : khổ, không, hiểu sâu thật tướng cho đến những pháp môn bí mật như hằng sa của Như Lai, tôi có thể diễn giảng trước đại chúng không hề có sự sai lầm và sợ sệt. Thế Tôn biết tôi có đại biện tài, dạy tôi tuyên dương chánh pháp, giúp Phật chuyên pháp luân. Tôi nhờ giảng nói chánh pháp mà được quả A la hán. Thế Tôn ấn chứng cho tôi là “thuyết pháp đệ nhất”. Nay Phật hỏi nguyên nhân được viên thông, xin thưa : Tôi dùng pháp âm hàng phục tà ma ngoại đạo, tiêu trừ hoặc lậu là ưu việt nhất.

Phú Lâu Na sinh ra trong một gia đình thuộc hạng giàu có ở Ấn Độ, nhưng khi lớn lên, ông nhận biết rằng ái ân, tài bảo của thế gian là giả tạm, có lúc biệt ly tan rã. Chỉ có một điều quan trọng nhất của cuộc đời là cầu cho mình thấu biết một chân lý tối thượng nên mới quy y theo Phật. Vì trong nhiều kiếp quá khứ, ông có biện tài vô ngại, tuyên duyên chánh pháp mà trở thành “thuyết pháp đệ nhất”. Khi đã đi sâu vào Phật pháp, con người sẽ phát sinh tứ vô ngại nghĩa là có pháp vô ngại, nghĩa vô ngại, từ vô ngại và lạc thuyết vô ngại.

1) **Pháp vô ngại** : Khi đã thành tựu trí tuệ thì nhìn vạn pháp thấy cái gì cũng đúng với chân lý nên khi thuyết pháp biến tất cả các pháp trở thành Phật pháp. Thí dụ như khi thấy lá rụng, tuyết rơi thì nghĩ ngay đến sự tạm bợ, vô thường.

2) **Nghĩa vô ngại** : là biết đúng nên nói đúng, nói chánh ngữ, đúng nghĩa, không sai chân lý.

3) **Từ vô ngại** : là lời nói trôi chảy, không ngăn ngại.

4) **Lạc thuyết vô ngại** là càng nói càng thêm phần khởi, dồi dào phong phú chớ không bao giờ bị bế tắc.

Đúng về phương diện ý thức, tư tưởng thì tứ vô ngại được gọi là tứ vô ngại trí tức là do trí tuệ

mà phát sinh ra bốn thứ vô ngại. Còn dựa trên ngôn từ diễn đạt mà nói thì gọi là tứ vô ngại biện tức là tứ vô ngại biện tài. Sau cùng khi chúng sinh nhìn kinh điển mà có thể nhận thức, thấy biết ngay thì gọi là tứ vô ngại giải, nghĩa là đọc kinh thì biết ngay ý nghĩa mà khỏi cần nghiên cứu.

Vì có được tứ vô ngại nên tôn giả tuy thuyết pháp nhưng tâm không rời pháp giới tánh. Đức Phật biết ông có tài biện thuyết lớn lao nên dạy ông tu hạnh thuyết pháp. Do thuyết pháp đứng đắn, đúng với chân lý, dùng ngọn lưỡi thay ánh thép quét sạch tà ma ngoại đạo nên ông chúng được tánh viên thông, đắc quả A la hán.

16) VIÊN THÔNG VỀ THÂN THỨC

Ông Ưu Bà Ly đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật :

- Rằng chính tôi theo Phật vượt thành xuất gia. Tôi thấy Như Lai sáu năm cần khổ, cuối cùng hàng phục tà ma, chế ngự ngoại đạo, giải thoát các lậu thế gian. Phật dạy tôi trì giới, giữ gìn tánh nghiệp, giá nghiệp của thân, miệng, ý giữ vẹn ba nghìn oai nghi, tám vạn tế hạnh. Nhờ vậy, thân tâm tịch tịnh thành quả A la hán. Nay kỷ cương trong đại chúng, Như Lai ấn chứng tôi là “trì luật đệ nhất”. Hôm nay Phật hỏi phương tiện được viên thông, xin thưa : Đối với tôi do giữ gìn thân

được thanh tịnh. Thân đã thanh tịnh thì tâm sẽ thanh tịnh sau. Đó là phương pháp uốn dẹp tu sửa thân tâm hữu hiệu nhất.

Ông Ưu Bà Ly xuất thân từ dòng hạ tiện Thủ Đà La cho nên suốt cuộc đời chỉ được làm nô bộc cho kẻ khác mà thôi. Lớn lên ông trở thành người thợ hót tóc. Nhờ tánh thuần lương trung hậu, chẳng bao lâu ông được vào Hoàng cung hót tóc cạo râu cho các vương tôn công tử. Do vậy mà khi Đức Thế Tôn về thăm lại gia đình, ông được chọn để cạo tóc cho Phật. Về sau bảy vị vương tử xuất gia, ông cũng quyết chí quy y theo Phật và chẳng bao lâu sau trở thành “đệ nhất trì giới” của Phật đà.

Phật biết ông là người thẳng thắn, cương trực mà lại thuần lương trung hậu nên dạy ông tu pháp trì giới. Ông kiên trì giữ gìn tánh hạnh cho đến ba ngàn uy nghi, tám vạn tế hạnh ông đều giữ được thanh tịnh từ trong đến ngoài. Trong Phật giáo, Giới là cánh cửa để vào căn nhà giác ngộ bởi vì có giới thì tâm mới định mà tâm định thì trí tuệ sẽ sinh. Tuy kinh Lăng Nghiêm thuộc về lối tu “Tự tánh bản định”, nhưng phần sau Đức Phật dạy muốn có cái định này chúng sinh vẫn phải tránh xa tánh nghiệp là “dâm, sát, đạo, vọng” tức là phải tu “giới” trước vậy. Tánh nghiệp là những điều thể tánh tuy không ác, nhưng nó mở đường

cho tội lỗi có cơ hội phát tác như rượu chè, cờ bạc... Các vị xuất gia phải thọ 250 giới rồi đem nhân với 4 cử động đi, đứng, nằm, ngồi thành ra 1000 và nhân nó với 3 tụ giới thành ra 3000 oai nghi. Lấy 3000 oai nghi này nhân với 7 chi là sát, đạo, dâm, lưỡng thiệt, vọng ngôn, ác khẩu, ý ngữ thành ra 21000. Sau cùng nhân 21000 cho 4 phần phiền não là đa tham, đa sân, đa si, tham-si đồng phần thành ra 84000 tế hạnh mà một vị tỳ kheo phải giữ gìn, không được khuyết phạm giới nào. Nếu thân thường ở trong giới và một khi giới đã thanh tịnh thì thân ấy là thân tịch diệt và tâm ấy chính là tâm chơn thường diệu giác, cho dù có ở trong chốn bụi trần mà không bao giờ ô nhiễm như diêu liên hoa vậy. Giới là khuôn vàng thước ngọc, là kim chỉ Nam để tránh đi lầm đường lạc lối, vào chỗ đọa lạc. Vì tầm quan trọng đó mà trước khi nhập diệt, Đức Phật dạy rằng: **"Vào thời không có Phật hãy lấy giới luật làm thầy"**. Giữ giới là có giải thoát nên ông Ưu Bà Ly thân được tự tại và tâm được thông suốt. Cũng vì có thân tâm đều vắng lặng trong suốt nên ông Ưu Bà Ly chứng được tánh viên thông, đắc thành A la hán.

17) VIÊN THÔNG VỀ Ý THỨC

Ông đại Mục Kiền Liên đứng dậy cung kính
chấp tay bạch Phật rằng :

- Lúc nọ tôi đi khát thực giữa đường được
ba anh em ông Ca Diếp : Ưu Lô Tần Loa, ông
Dà Gia và Na Đề giảng nói lý nhân duyên thâm
thâm của Phật, tâm tôi bừng ngộ suốt rỗng
rang. Như Lai ban cho cà sa mặc vào thân, râu
tóc tự cạo. Đại chúng suy tôn tôi là “thần thông
đệ nhất” trong hàng vô học A la hán. Nay Phật
hỏi viên thông, xin thưa: Tôi xoay ý thức trở về
tánh sáng suốt trạch nhiên. Giống như lóng nước
đục, lóng nước lâu trở về với tự thể trong sạch.
Đó là phương tiện tu sửa đối với tôi hữu hiệu
nhất.

Tôn giả Mục Kiền Liên cũng như Xá lợi
Phất sau nghe đạo lý nhân duyên thì tâm chợt
bừng ngộ, tâm trí rỗng rang, thần thông diệu dụng
nên được Phật tặng cho danh hiệu “đệ nhất thần
thông” trong số mười vị đại đệ tử của Phật đà.
Trong đạo Phật, thần thông không phải là điều tối
quan trọng vì bất cứ vị A la hán nào cũng có. Cái
khác nhau giữa Phật giáo và ngoại đạo là tuy
ngoại đạo cũng luyện được năm phép thần thông,
nhưng tâm họ chưa trong sạch, không thanh tịnh
cho nên khi không còn luyện thì thần thông biến
mất. Ngược lại thần thông của Phật giáo là do tâm
thanh tịnh mà có nên thường hằng, không bao giờ

mất. Ngày xưa ngoại đạo có khi dùng cả bốn, năm chục năm để luyện cho mình có thể đi trên mặt nước hay bay qua ngọn núi...nhưng đi trên mặt nước hay bay qua ngọn núi thì có chi là tuyệt vời mà phải mất cả đời người để tu luyện! Ngày nay con người chỉ cần bỏ ra vài trăm đô la là có thể bay trên không 4, 5 chục ngàn bộ dễ dàng. Hoặc cả phái đoàn bốn, năm trăm người từ Mỹ cùng bay qua Ấn Độ để hành hương chớ đâu như Tê Thiên Đại Thánh chỉ có một Đường Tăng mà không đặng vân đem theo được. Ngay cả những người tự cho mình có thần thông này, diệu dụng nọ, nhưng các ông các bà này cũng phải đứng sắp hàng ở phi trường hàng giờ chờ đi máy bay như. Những chiếc tàu ngầm nguyên tử có thể chở mấy trăm thủy thủ đoàn lặn sâu tận lòng đại dương cả năm trời mới nổi lên. Hiện tại có một chiếc du thuyền lớn nhất thế giới cao trên mười mấy tầng, thiết kế đầy đủ như là một khu phố trên mặt nước tên là Oasis mà người Mỹ gọi là The Biggest ship: "Oasis" or is it a floating town? hay những chiếc hàng không mẫu hạm có thể xuyên khắp năm châu bốn bể. Con người đâu cần thần thông mà vẫn bay đến mặt trăng thăm chị Hằng, chú cụt! Hoa Kỳ và Nga đã thiết lập những trạm ngoài không gian mà con người có thể ở trên đó cả năm, đánh cờ uống rượu khác gì những vị tiên. Hoặc trong những

thập niên tới con người có thể đến thăm những hành tinh như Hỏa tinh như đi chợ, có khó gì. Do đó đối với đạo Phật, cái thần thông diệu dụng nhất phải là biến một người ngu si thành ra người trí tuệ vẹn tròn. Cái đạo lý ở đây là tuy khoa học có phát triển để phục vụ, đem con người gần với nhau hơn và có cuộc sống khả dĩ khá hơn, nhưng tánh tham-sân-si của họ chẳng những không giảm mà còn tăng nên họ vẫn còn nô lệ cho phiền não khổ đau.

Vậy những nhà bác học, học giả... thì chúng ta gọi họ là những người trí thức. *Như thế thì trí thức và trí tuệ khác nhau ở chỗ nào?*

Theo nghĩa thông thường thì nhà bác học là người nghiên cứu, nghiên ngẫm, phân tích và phát minh thêm những sáng tạo mới cho nhân loại, còn học giả là người lượm lặt những hiểu biết của người khác. Họ thu góp những cái hay, cái đẹp, cái lạ của người rồi cho đó là kiến thức của mình. Sau cùng trí thức là do ý thức nhanh nhẹn khéo léo, so sánh phân biệt, nhận định tường tận làm cho người nghe dễ nhận dễ hiểu. Như vậy những nhà bác học, học giả hay trí thức đều nhắm vào những điều kiện vật chất để kiến tạo, vun bồi cho đời sống thêm sung túc, tốt đẹp và giàu có hơn. Nhưng tất cả việc làm của họ đều thuộc về pháp

sanh diệt của thế gian mà thôi, có nghĩa là được rồi sẽ mất.

Còn chúng ta là người học Phật thì lấy trí tuệ làm gốc. Mà trí tuệ có hai loại là trí tuệ hữu lậu và trí tuệ vô lậu.

1) Trí tuệ hữu lậu chính là **Văn, Tư, Tu**. Văn là học những lời dạy của Phật để thấy được chân lý về sự liên quan của con người và vũ trụ. Tư là tư duy, suy nghĩ và nghiền ngẫm để thấy rõ những chân lý của Phật một cách chính xác. Còn Tu là ứng dụng, thực hành những chân lý của Phật dạy để tâm không còn ô nhiễm và dính mắc các pháp sinh diệt ở bên ngoài. Tuy nhiên trí tuệ hữu lậu vẫn còn rơi rớt trong vòng sanh tử luân hồi.

2) Trí tuệ vô lậu chính là **Giới, Định, Tuệ**. Giới là khuôn vàng thước ngọc giúp cho chúng ta đi đúng con đường chánh đạo. Có giới mới sanh định, có nghĩa là những ý thức lãng xãng được lắng xuống và từ định mới sanh trí tuệ. Cái trí tuệ này không phải do học mà có, nhưng nó chính là sự tạo thành bởi sức công phu tu tập bền vững. Trí tuệ này chính là trí tuệ chân thật và cũng chính là tánh giác của chúng ta. Nếu chúng ta biết sống với cái tánh giác chân thật này thì sẽ không còn tạo nghiệp và dĩ nhiên là sanh tử luân hồi cũng vì thế mà dừng.

Tóm lại, người thông minh trí thức ở ngoài đời là do khả năng lượm lặt của người làm của mình, nhưng không có gì thật là của mình cả. Còn người tu Phật là phải gạt bỏ tất cả những thứ bên ngoài để cho tâm được trong sáng và khi đó tánh giác sẽ hiện bày. Như vậy, nền giáo dục của thế gian là thu vào, thu vào càng nhiều thì càng thông minh trí thức, còn người tu Phật thì phải bỏ ra, càng bỏ ra thì tâm càng thanh tịnh và tánh giác mới hiện bày. Đây mới chính là trí tuệ chân thật có sẵn trong tất cả mọi người.

Thật ra trong thế giới khoa học tiến bộ ngày nay, thần thông hữu hiệu nhất cho người đệ tử Phật có lẽ là du hí thần thông. Đó là khi tâm được trong sáng rộng rang, không chấp trước thì cho dù ở đâu, đi đâu hay thăm viếng chỗ nào thì con người cũng rất an nhiên tự tại. Khi biết thế gian là huyễn thì còn gì để chấp, mình cũng không mà người cũng không thì lấy gì để bận bịu, lưu luyến, ưu phiền cho nên ở nhà cũng vui, đến chùa cũng vui, đi thăm bạn bè cũng vui, thăm thân bằng quyến thuộc cũng vui ngay cả thăm viếng ngoại đạo cũng vui, không chấp. Con người khi không còn tranh chấp, đố kỵ thì cái tâm bây giờ sẽ không còn giới hạn chật hẹp nhỏ bé trong phạm vi tham-sân-si mà lan tỏa ra cùng khắp thì ở đâu, làm gì

cũng an nhiên tự tại. Tóm lại, con người tuy có ở trong trạm không gian mấy năm, nhưng tâm vẫn còn vô minh phiền não khổ đau thì có ích gì, ngược lại người có du hí thần thông tự tại thì tâm hằng thanh tịnh, vô minh tan biến phiền não tiêu trừ, tự tại Niết bàn.

Ông Mục Kiên Liên nhờ ý thức mà nhận biết nhân duyên như huyễn, sinh không thật là sinh và diệt không phải là thật diệt. Do vậy mà tâm Ngài không còn phân biệt, chứng được diệu chân như tánh, có thần thông tự tại, biến hóa vô biên và chứng tánh viên thông vô ngại, thành quả A la hán.

Tóm lại, sáu căn, sáu trần và sáu thức không có cái nào là nguyên nhân của tội lỗi vì nếu nó là nguyên nhân của tội lỗi xấu xa thì không bao giờ có thể dựa vào đó mà tu chứng được. Tội lỗi là do con người mê, bất giác mà dựa vào sáu căn, sáu trần hay sáu thức mà gây ra tội lỗi. Ngược lại, đối với người không mê, không vô minh bất giác thì chẳng những sáu căn, sáu trần, sáu thức không phải là nguyên nhân của phiền não, khổ đau mà chính nó còn là những dữ kiện, những yếu tố cần thiết dùng để tu hành. Cũng xin nhắc lại, sáu thức được phân tích ở đây là dựa theo tư tưởng Tiểu thừa mà theo đó họ tin rằng sáu căn, sáu trần và

sáu thức là nguyên nhân gây ra tội lỗi đau thương. Nhưng khi bước sang tư tưởng Đại thừa thì ngoài sáu thức còn có Mạt-na-thức và A-lại-da thức trong bát thức tâm vương và tư tưởng Đại thừa chủ trương không có căn, trần hoặc thức nào là nguyên nhân của tội lỗi, xấu xa cả mà phiền não khổ đau chỉ có đối với những người còn vô minh bất giác, không làm chủ sáu căn của mình mà thôi.

18) VIÊN THÔNG VỀ HỎA ĐẠI

Ông Ô Sô Sắc Ma đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật :

- Tôi nhớ những kiếp xa xưa, tánh tôi nhiều tham dục. Bấy giờ nhằm thời Đức Phật Không Vương trụ thế. Đức Phật Không Vương Như Lai bảo rằng : "Người đa dâm như đồng lửa hồng". Rồi Phật dạy tôi quán hơi nóng trong cơ thể cả khắp tứ chi. Nhờ quán như vậy tinh thần sáng suốt, nội tâm đứng lặng, tâm háo dâm trở thành lửa trí tuệ. Từ đó, chư Phật gọi tôi với cái tên Hỏa Đầu. Tôi dùng sức hỏa quang tam muội mà chứng quả A la hán. Tôi phát đại nguyện, nếu có chư Phật thì tôi làm lực sĩ hầu cận Phật để đánh dẹp bọn tà ma quỷ phá. Nay Phật hỏi nhân duyên được viên thông, xin thưa rằng: Do tôi quán hơi ấm trong thân, lưu thông không ngăn ngại, từ đó

các lậu tiêu trừ, sinh lửa trí tuệ. Đối với tôi, đó là pháp tu hữu hiệu nhất.

Đại có nghĩa là bao trùm khắp cả không gian và thời gian cho nên trong Phật giáo có tất cả bảy đại là địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại, kiến đại và thức đại phổ biến không chỗ nào không có. Do thất đại mà khái niệm về không gian và thời gian được hình thành nghĩa là thất đại là nguyên nhân trực tiếp của hiện tượng vạn hữu duyên khởi sinh ra thế gian vũ trụ này. Trong thế gian này, không có sự vật nào có một thực thể cố định bất di bất dịch mà phải tương quan kết hợp với những yếu tố khác. Thí dụ chiếc xe đạp là sự tổng hợp của rất nhiều nhân duyên như bánh xe, yên ngò, thắng...chớ bánh xe không phải là yếu tố đầu tiên của chiếc xe đạp. Vì vậy địa, đại, thủy, hỏa, phong, không, kiến, thức là những hình thái của chủng tử được biểu hiện trong Như Lai Tạng bản thể mà thôi. Địa, thủy, hỏa, phong và không là năm yếu tố căn bản duyên khởi hình thành ra núi sông, cây cỏ, hoa lá...và chúng là loài vô tình chúng sinh. Nếu hòa hợp đất, nước, gió, lửa, không và kiến thì có các loài súc vật, chúng có trực giác (kiến đại) mà không có tri giác (thức đại). Còn nếu có đủ bảy đại thì có loài người tức là loài hữu tình có giác tri. Do vậy nhân sinh vũ trụ dựa theo pháp giới duyên khởi cũng nằm gọn

trong “***bất biến tùy duyên và tùy duyên bất biến***” nghĩa là từ Như Lai Tạng bản thể huyền diệu nhiệm mầu mà duyên khởi ra cây cỏ, hoa lá, núi cao, rừng thẳm, chim bay, cá lặn, con người... và cũng từ cái thế gian này mà duyên khởi trở về với tự tánh thanh tịnh bản nhiên ban đầu của nó.

Con người chỉ vì còn vọng tưởng nên còn tánh tham dâm và do tánh tham dâm này mới kết thành lửa nghiệp bùng bùng đốt cháy thân tâm, lu mờ ánh sáng trí tuệ. Nhưng xét cho cùng thì vọng tưởng là do tâm, tham dâm cũng do tâm và trí tuệ cũng phát xuất từ tâm cho nên nếu diệt được tâm tham dâm vọng tưởng thì lửa trí tuệ tức là hỏa tánh tức thì phát hiện. Ở đây nói về hỏa đại không phải là lửa bên ngoài mà chính là lửa tâm tham dục của mình. Nên nhớ trong Như Lai Tạng có đủ hỏa tánh chơn không, một khi tâm dâm vừa dậy khởi thì nó sẽ giúp dâm căn tăng trưởng. Ông Ô Sô Sắc Ma vốn nhiều dâm dục nên Đức Phật dạy cho biết người đa dâm biến thành đồng lửa dữ nên ông chuyên tâm tu tập quan sát từ trong sắc thân tứ đại đến ngoài cảnh giới thì thấy đâu đâu cũng là hỏa đại. Khi đã hiểu Hỏa đại theo tâm chúng sinh mà duyên khởi như huyễn, nhưng vẫn bản nhiên thanh tịnh thì ông có được định lực hỏa quang tam muội đốt cháy hết thảy vọng tưởng tham dâm và ánh sáng trí tuệ chợt hiển bày. Ông

nhờ quán hóa đại mà chúng tánh viên thông, đắc thành A la hán.

19) VIÊN THÔNG VỀ ĐỊA ĐẠI

Ngài Trì Địa Bồ-tát đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật rằng :

- Tôi nhớ lại trong những kiếp xa xưa, tôi từng được gặp Phật và cúng dường chư Phật như hằng sa, và cũng từng phục vụ vô lượng chúng sinh đem đến chúng sinh nhiều lợi lạc. Trong một kiếp nọ, ở vào thời Phật Phổ Quang trụ thế, tôi là một tỳ kheo phát tâm sửa chữa những đoạn đường gồ ghề sụp lở, những bến xe, bến đò bất tiện cho sự đi lại của nhiều người. Ngoài những công trình gánh đất, bưng sỏi, đắp bồi sửa chữa như vậy, tôi còn mang gánh giúp đỡ những người gánh gồng nặng nhọc ở chợ búa mà không lấy tiền công.

Vào thời Phật Tỳ Xá Phù trụ thế, nhân gian nhiều đói kém, tôi phải công giúp nhiều người không kể gần xa mà chỉ lấy một đồng tiền. Có lúc tôi ra sức kéo phụ xe trâu qua những nơi khá lầy lội. Có lúc vì Phật tôi sửa đường bằng phẳng đợi Phật đi hóa trai.

Một hôm Đức Tỳ Xá Phù Như Lai đi qua đoạn đường tôi vừa sửa chữa, Phật xoa đầu tôi mà dạy rằng : "Nên bình cái tâm địa thì đất đai trên thế giới đều bình". Tôi nghe xong tâm liền

sáng bừng tỏ ngộ. Tôi quán thấy vi trần trong cơ thể cùng tất cả vi trần tạo thành thế giới bên ngoài không sai khác gì nhau. Tự tánh vi trần không chạm sát với nhau cho đến đao binh các thứ tự nó cũng không va chạm gì. Nhờ nhận thức như vậy, tôi tỏ ngộ vô sanh nhân, thành A la hán hồi tâm. Nay ở trong hàng Bồ-tát nghe Phật dạy : **”Tri kiến Phật như diệp liên hoa”**, tôi lãnh hội trước tiên, đại chúng suy tôn là thượng thủ. Nay Phật hỏi nguyên do đạt đến viên thông, xin thưa : Do tôi quán trần ở nội thân và trần cấu của thế giới bên ngoài bình đẳng không sai khác. Tất cả đều từ Như Lai Tạng tùy duyên biến hiện. Vọng tâm chấp mắc trần tướng tiêu vong thì trí tuệ viên mãn thành đạo Bồ-đề. Đó là đối tượng sở quán, đối với tôi đem lại thành công nhất.

Bồ-tát là viết tắt của chữ Bồ-đề Tát Đỏa mà Phạn ngữ là Bodhisatwa có nghĩa là Giác Hữu Tình tức là loài hữu tình đã giác ngộ và phát nguyện làm cho chúng sinh cũng được giác ngộ như mình tức là Hữu Tình Giác. Bồ-tát phải trải qua 55 giai đoạn từ khi phát tâm Bồ-đề thì mới đạt được quả vị đẳng giác là thành Phật. Đừng nên hiểu lầm là Bồ-tát thì lúc nào trí tuệ hay tâm thanh tịnh cũng cao hơn các vị A La Hán trong Thanh Văn.

Khi chúng sinh mới phát tâm tu theo Đại thừa, làm việc vì người quên mình tức là lấy lợi tha làm phương châm hành động thì được gọi chung là Bồ-tát. Tất cả Phật tử không phân biệt tại gia hay xuất gia, nam hay nữ muốn phát tâm tu theo Bồ-tát đạo, giữ Bồ-tát giới tức là 10 giới trọng và 48 giới khinh để phá trừ tập khí ngã mạn, chấp ngã chấp pháp và nguyện hy sinh mình mà lo cứu giúp chúng sinh đều là Bồ-tát cả. Càng quên mình, càng hy sinh vì chúng sinh thì càng tiến sâu trong Bồ-tát đạo. Nếu hy sinh những vật ngoài thân như tiền của, nhà cửa, xe cộ, cúng dường để in kinh viết sách, vật dụng...thì tương đối dễ làm nhưng Bồ-tát còn dám hy sinh những gì về nội thân như hiến tạng tim, gan, thận, máu huyết...đôi khi ngay cả thân xác của mình mà họ vẫn hoan hỷ thực hành.

Giai đoạn đầu kể từ khi mới phát tâm Đại thừa là Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng và Tứ Gia Hạnh thì gọi là Đệ Nhất A Tăng Kỳ Kiếp tức là Bồ-tát Địa Tiền có nghĩa là chưa bước vào Thập Địa. Trí tuệ và tâm thanh tịnh của Bồ-tát Địa Tiền không bằng các vị A La Hán vì họ đã vượt ra khỏi tam giới, chứng đắc Niết bàn nên tâm rất thanh tịnh.

Giai đoạn thứ hai là Bồ-tát tu từ Sơ Địa đến Thất Địa tức là họ đã đạt được Hoan Hỷ Địa, Ly

Cầu Địa, Phát Quang Địa, Diệm Huệ Địa, Nan Thắng Địa, Hiện Tiền Địa và Viên hành Địa thì gọi là Đệ Nhị A Tăng Kỳ Kiếp.

Giai đoạn thứ ba là họ tu từ Bát Địa đến Thập Địa tức là Bất Động Địa, Thiện Huệ Địa và Pháp Vân Địa thì gọi là Đệ Tam A Tăng Kỳ Kiếp.

Khi mãn Thập Địa đến địa vị Đẳng giác, qua Đẳng giác đến Diệu giác tức là thành Phật. Bồ-tát Đẳng giác và Diệu giác đã dứt trừ Trần sa hoặc và Vô minh hoặc để đến chỗ giác ngộ hoàn toàn là Phật. Thông thường các vị Bồ-tát đã chứng quả vị cao trong Thập Địa tức là chứng được Đệ Tam A Tăng Kỳ Kiếp thì họ thường thị hiện trong thế gian này để giáo hóa và cứu độ chúng sinh dưới nhiều hình tướng khác nhau, nhưng không bao giờ để lộ tông tích thì chúng ta gọi họ là Siêu phàm Bồ-tát.

Phàm những vị phát tâm hướng cầu Bồ-đề mà tu Bồ-tát hạnh, thường lấy việc lợi tha làm trọng, lợi kỷ làm khinh, ngay cả xả kỷ để lợi nhân cũng không tiếc. Tuy phương tiện thực hành Bồ-tát đạo có sai khác, có vị dùng lời nói dịu dàng thuyết pháp để lợi ích chúng sinh, có vị đem tiền tài vật dụng ra bố thí để cứu giúp chúng sinh, có vị sống rất thanh cao thánh thiện để người khác bắt chước mà noi theo, ngược lại cũng có vị làm những chuyện trái đạo, phi luân lý, làm gương xấu

để thức tỉnh chúng sinh...nhưng ở đây Ngài Trì Địa Bồ-tát thường đem thân khỏe mạnh mà giúp ích nhiếp hóa chúng sinh. Từ thời Phật Phổ Quang xuất thế và mãi về sau vô lượng kiếp Ngài vẫn thường qua các nẻo đường, bên đò và những nơi hiểm trở lầy lội mà ra công tạt gánh đất cát sửa sang bằng phẳng, xây dựng cầu cống hay gánh vác dùm việc nặng nhọc ở chợ búa cho chúng sinh. Đến khi gặp Đức Phật Tỳ Xá Phù ra đời dạy cho một câu rằng : **“Hãy bình tâm địa thì tự tâm được khai”** nghĩa là một khi tâm của mình được bằng phẳng tức là an bình, thanh tịnh thì tất cả đất đai trên thế giới sẽ được bằng phẳng, thanh tịnh cho nên thấy vi trần nơi thân mình chẳng khác gì vi trần bên ngoài thế giới. Trong kinh Duy Ma Cật có dạy rằng : **”Tùy kỳ tâm tịnh, tắc Phật độ tịnh và Dục tịnh Phật độ tiên tịnh kỳ tâm”** nghĩa là nếu tâm mình thật thanh tịnh, không còn phiền não vô minh quấy phá thì thế giới này chính là cõi Phật thanh tịnh rồi; mà muốn có cõi Phật thanh tịnh thì phải huân tập cho tâm mình thật thanh tịnh trước đã. Tất cả đất đai vi trần từ trong thân đến ngoài thế giới đều giả dối, không có tự tánh, chỉ do tâm biến hiện. Nhưng con người vì mê, bất giác nên không nhận biết cảnh giới là do tâm biến hiện vốn không có trong ngoài, năng sở cao thấp. Vì thế nếu gạt bỏ hết các vọng tưởng điên đảo mà

bình được tâm địa nơi mình thì đất đai ở thế giới bên ngoài tự nhiên đều bằng phẳng cho nên các vi trần hợp thành nơi thân, vi trần hợp thành ở thế giới bên ngoài đồng một tâm, đồng một tánh, bình đẳng như như, không ngăn ngại nhau tức là một là tất cả và tất cả là một. Đất bên trong và đất ở ngoài không sai khác vì chúng đều là hiện tượng duyên sanh của vạn pháp. Tri kiến Phật như diệu liên hoa nghĩa là tri kiến Phật như hoa sen tức là trong nhân đã có quả và trong quả đã ngầm chứa cái chân rồi. Nói cách khác hoa sen là nhân quả đồng thời nghĩa là chúng sinh tuy mang sắc thân tứ đại, ngũ uẩn phàm phu, nhưng thật chất đã có Phật tánh rồi. Nếu không có Phật tánh sẵn có thì cho dù chúng sinh có tu ngàn kiếp cũng không bao giờ thành Phật được cũng ví như vàng trộn lẫn với sỏi đá trong mỏ. Nếu trong mỏ kia không có vàng thì cho dù có rửa sạch tất cả đất sỏi trong mỏ cũng không bao giờ tìm thấy vàng ròng được. Chúng sinh phàm phu thì cũng như hoa sen búp còn lẫn lộn trong bùn, đến khi tu thành A la hán thì hoa sen kia vượt thoát khỏi mặt nước và bắt đầu nở nhụy. Sau cùng thành Phật thì hoa sen nở hoàn toàn, hương hoa thơm ngát. Tâm địa là tâm duyên ra đất và đất duyên ra tâm, tâm tức là đất và đất tức là tâm nên Ngài Trì Địa liền chứng ngộ,

xóa bỏ những sự sai khác giữa thân tâm và cảnh giới, chứng được tánh viên thông, tự tại Niết bàn.

20) VIÊN THÔNG VỀ THỦY ĐẠI

Ngài Nguyệt Quang đồng tử đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật rằng :

- Tôi nhớ hằng hà sa kiếp trước có Đức Phật ra đời hiệu là Thủy Thiên. Thủy Thiên Như Lai dạy các Bồ-tát nên quán về nước để nhập Tam-ma-đề. Phật dạy quán tánh nước không gì lấn cướp là cho mất hẳn được. Từ nước mắt, nước mũi, nước miếng, nước tiểu, nước tân dịch trong châu thân...đều quán một tánh nước đồng nhau. Tánh nước trong tự thân cùng tánh nước các bể hương thủy phù trần vương sát của thế giới bên ngoài đồng nhau không sai khác. Lúc tôi thành tựu pháp thủy quán này, tôi chỉ thấy được tánh đồng của nước mà chưa thấy được “thân không”. Hồi bấy giờ, tôi là một tỳ kheo tọa thiền trong một tịnh thất, có người đệ tử trông cửa sổ nhìn vào, thấy toàn là nước. Vì nhỏ dại, nó liền lấy một miếng ngói ném vào, rồi tự bỏ đi. Khi xuất định tôi thấy tim đau một cách lạ thường. Truy nguyên ra duyên có, tôi bảo người đệ tử : Khi tôi nhập định, trông thấy nước trong thất thì hãy vào mà nhặt miếng ngói mà người đã ném ấy ra. Quả thật, khi xuất định, tôi không còn đau đớn nữa.

Qua vô lượng kiếp sau tôi gặp vô lượng Phật, nhưng chưa chứng ngộ. Mỗi đến thời Sơn Hải Huệ Tụ Tại Thông Vương Như Lai thì tôi mới chứng được “không thân”. Bây giờ tôi thấy rõ nước trong tự thân cùng với nước bể Hương Thủy trong mười phương thế giới đồng một tánh chân không, không sai khác. Ở nước Phật Sơn Hải Huệ Tụ Tại, tôi được hiệu là Đồng Chân, dự vào hàng Bồ-tát. Nay Phật hỏi nguyên nhân được viên thông, xin thưa : Do tôi quán tánh “nước” dung thông mà được vô sanh nhẫn. Đối với tôi, pháp Thủy quán là ưu việt nhất.

Thủy đại nói ở đây là những gì ở trong thể lỏng chớ không nhất thiết chỉ là nước thông thường. Nói chung trong tất cả thất đại thì đại nào cũng bao gồm thể, tướng và dụng. Lấy thủy đại làm thí dụ thì tánh thủy chân không, tánh không chân thủy nghĩa là tánh của nước là thanh tịnh bản nhiên, khi cần thì sinh khởi còn không cần thì nó không sinh khởi, nó nằm trong khắp không gian vũ trụ mà không làm ngập lụt, bão tố hay gây tang thương, chết chóc, tai họa cho ai cả. Nhưng khi chúng sinh cần nước và đủ nhân duyên thì từ tánh không nước sẽ xuất hiện để thỏa mãn sự đòi hỏi của con người. Do đó tánh thanh tịnh bản nhiên của nước là thể thì cùng khắp pháp giới; còn nước biển, nước sông ao hồ làm ngập lụt là tướng của

nước và dụng của nước là nước nuôi dưỡng cây cối, nuôi sống con người hay các loài động vật thực vật khác. Con người không thể tồn tại nếu không có nước cho nên hiện nay các khoa học gia mỗi khi muốn tìm hiểu về sự sống của những hành tinh gần trái đất thì việc trước hết là phân tích để xác định là ở đó có những nguyên tố nước hay không cho dù nước ở dưới dạng đặc, lỏng hay thể hơi.

Ngài Nguyệt Quang đồng tử trong những kiếp xa xôi về trước được gặp Thủy Tiên Như Lai dạy Ngài phép quán về nước (thủy đại). Quán từ trong thân, Ngài thấy đâu đâu cũng là nước lưu hành và tánh nước trong thân và tánh nước ở ngoài biển cả đều bình đẳng, chẳng khác gì nhau. Tướng nước thì có rất nhiều như nước miếng, nước mũi, nước mắt, nước biển, nước ngọt ao hồ...nhưng thể nước tức là tánh nước là bản thể thanh tịnh thì giống nhau, cùng chung một bản thể. Vì thế khi không còn nhìn nước bằng hình tướng bên ngoài mà nhìn thẳng vào tự tánh thanh tịnh bản nhiên của nó thì tất cả nước đều cùng chung một thể tánh nên chúng bình đẳng, giống nhau. Một thí dụ khác là khi nhìn con người từ bề ngoài thì thấy có người cao, người thấp, người giàu, người nghèo, người tốt, người xấu, người mập, người ốm...Đây là cái nhìn nhục nhãn, nhìn

cái tướng sinh diệt của phàm nhân nên có sự phân biệt đối đãi. Ngược lại nếu bây giờ dùng tuệ nhãn mà nhìn thẳng vào tự tâm tức là nhìn cái bản thể của những người đó thì chỉ thấy ai ai cũng đều có Phật tánh như nhau, không sai khác.

Ngài Nguyệt Quang đồng tử nhìn nước thế gian mà không thấy sai khác tức là Ngài đã phá được “pháp chấp” nhưng vẫn còn chưa thấy “thân không” nghĩa là thấy thân mình là thật tức là chưa phá nổi “ngã chấp”. Ngài tinh tấn tu hành trong vô lượng kiếp nữa đến khi Đức Phật Sơn Hải Huệ Tụ Tại xuất thế thì Ngài mới chứng được “ngã không” tức là phá được bản ngã. Bây giờ thì mình cũng không mà người cũng không nên Ngài rất tự tại, chứng được tánh viên thông, đắc thành thánh quả.

Thế nào là ngộ vô sanh?

Vô sanh nhân tức là vô sanh pháp nhân. Khi tư duy quán chiếu để nhìn vạn pháp vô sanh thì cũng có nghĩa là nhìn vạn pháp vô diệt. Thí dụ khi nhìn một nụ hoa thì làm sao biết được tánh vô sanh của nó? Khi nhìn đóa hoa mới nở thì chắc chắn là nụ hoa sanh và vài tuần sau, hoa tàn thì nói rằng nụ hoa diệt. Nhưng đây chỉ là cái nhìn thiên cận của phàm nhân, còn cái nhìn của Bồ-tát tu hành chứng đắc, ngộ được vô sanh thì ngay trong lúc nụ hoa mới nở, cái sinh đã có diệt trong

đó rồi. Ngược lại trong lúc nó tàn úa thì các vị Bồ-tát lại nhìn cái diệt là bắt nguồn cho cái sinh khác. Đó là hiện tượng quy về bản thể và bản thể duyên khởi thành ra hiện tượng thành ra có cái gì là thật sinh hay cái gì là thật diệt đâu. Nói cách khác sinh để rồi diệt, diệt rồi lại sinh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận nên sinh diệt, sống chết là chuyện thường, chả có gì quan trọng nên không còn lo sợ, đau khổ. Vì vậy chúng sinh khi thấy mình già yếu, bệnh tật thì đau khổ buồn phiền. Ngược lại, đối với Bồ-tát thì sống chết là chuyện bình thường nằm trong chu kỳ bất biến tùy duyên rồi tùy duyên bất biến thế thôi. Vì vậy với tuệ nhãn của Bồ-tát hay Phật nhãn của chư Phật thì nhìn vạn pháp sanh mà không thật sanh và diệt nhưng không phải là mất hẳn nghĩa là sinh để rồi diệt và diệt rồi để lại sanh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận. Đây là chứng ngộ chân lý vô sanh pháp nhẫn vậy.

Đối với người tu Phật, chết thì không có gì đáng sợ mà sợ chết mới là điều đáng sợ. Nếu con người biết tu tập, cởi mở cho tâm thức được nhẹ nhàng thì cuộc sống hiện tiền chẳng những được nhẹ nhàng, êm ái và đến khi gần chết cũng được nhẹ nhàng ra đi. Ngược lại chúng sinh còn nhiều ràng buộc, khó buông xuống thì cuộc sống ngay bây giờ đã thấy khổ, đó là chưa kể đến lúc gần

chết những nghiệp bất thiện quay về làm cho thân, tâm khó bề yên ổn. Vậy nếu con người biết hóa giải thân, khẩu, ý nghiệp nhưng đặc biệt là ý nghiệp của mình cho được nhẹ nhàng thanh thoát thì cuộc sống sẽ có “sinh thuận tử an” nghĩa là sống thì bình yên còn chết thì nhẹ nhàng an ổn, không ốm đau dai dẳng, khổ mình và khổ cả cho con cháu.

Ngày xưa khi thành Phật dưới cội Bồ-đề thì Ngài trở thành người khát sĩ nên Ngài mới có Vô thượng Niết bàn bởi vì đối với thế gian vũ trụ thì Ngài không có gì hết, nhưng có tất cả. Không có gì hết vì Ngài chẳng có cái gì, mình trần thân trụi, gia tài vốn vẹn chỉ có tam y nhất bát và hằng ngày phải xin cơm từ tín chúng. Nhưng có tất cả vì trong thế gian này cái gì cũng là của Ngài vì Ngài không chấp là “cái của ta”. Một thí dụ khác là khi nhìn bàn tay của Đức Phật hay chư Bồ-tát thì lúc nào cũng thấy họ buông xuống, không nắm lại. Bàn tay buông xuống là biểu tượng của không có gì hết, nhưng có tất cả bởi vì thế gian vũ trụ đối với các Ngài là không cho nên tay không nắm thì mới nắm được tất cả. Ngược lại chúng sinh phàm nhân thì tay lúc nào cũng nắm, nào là nắm cái nhà của mình, nắm cái xe của mình, nắm vợ chồng con cái của mình... Tay không nắm thì mới nắm được tất cả, còn một khi tay đã nắm những thứ đó

rồi thì làm sao có thể nắm toàn thể thế giới vũ trụ được nghĩa là nắm cái có thì phải bỏ mất cái “toàn không”. Nói cách khác khi tay đã nắm có nghĩa là những thứ như vợ chồng, nhà cửa, xe cộ, con cháu, tiền bạc, công ty, đất ruộng...trở thành “cái của tôi”. Mà đã là cái của tôi thì tôi phải lo, phải giữ, phải sống chết để gìn giữ nó. Nếu đây không phải là khổ thì là gì!

21) VIÊN THÔNG VỀ PHONG ĐẠI

Ngài Lưu Ly Quang Pháp Vương Tử đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật :

- Tôi nhớ lại hằng sa kiếp trước có Phật ra đời hiệu là Vô Lượng Thanh. Phật khai thị cho các Bồ-tát về : “**Bản giác diệu minh**”. Dạy các Bồ-tát quán ” Thế giới và chúng sinh đều do sự vận động của sức gió vọng duyên chuyển biến mà hình thành”. Riêng tôi, lúc bấy giờ, tôi quán không gian an lập, quán thời gian trôi đi mãi, quán thân, khi động khi dừng, quán tâm, niệm trước diệt niệm sau sanh...Tất cả những chuyển động biến diệt, tôi thấy không hai không khác. Tôi nhận thức rõ rằng tánh của các thứ động : Đến không chỗ từ, đi không chỗ tới. Tất cả chúng sinh trong tam thiên đại thiên thế giới có trong pháp giới mười phương so sức gió “vọng duyên” mà hình thành, mà sinh hoạt với nhau trong tánh

“bản giác diệu minh, chơn tâm minh diệu”.
Giống như hàng vạn muỗi mòng trong một cái đồ
đựng, kêu vo vo râm rĩ, ào ào rối rít với nhau.

Tôi quán sát tư duy như vậy, không bao lâu,
tôi được vô sanh pháp nhãn làm vị Pháp vương
tử. Nay Phật hỏi viên thông, xin thưa : Do tôi
quán tánh “phong đại” đi không chỗ từ, đến
không chỗ tới” mà tỏ ngộ tâm Bồ-đề. Đối với tôi
thì quán phong đại là đệ nhất.

Trong phần thất đại này, tất cả các vị Bồ-tát
đều phải trải qua hàng sa kiếp tu hành mới đến
chỗ giác ngộ, thành Bồ-tát. Do đó tiến trình tu
học, giải ngộ đòi hỏi nhiều đời nhiều kiếp cho nên
người tu Phật không cần quan tâm, lo lắng để
được hoá nhiên đại ngộ. Khi nhân duyên chín
mùì, việc đến sẽ đến, thân tâm rộng rang, tâm trí
hoàn toàn sáng suốt thì Bồ-đề Niết bàn hiển lộ.

Bản giác diệu minh là cái giác tánh sẵn có
lúc nào cũng sáng suốt nhiệm màu của mình
thường không lay động cho nên nói tu chứng đặc
tức là trở về với cái bản giác trong sáng vốn đã có
sẵn nghĩa là hồi đầu thị ngạn thể thôi chớ chẳng
có chứng đắc gì. Nói cách khác quả vị chứng đắc
là khoảng cách xa gần để về lại nhà củ vườn xưa.
Thí dụ A la hán là đã đi được nửa đường, đến khi
đạt đến Bồ-tát quả thì có thể từ nửa đường tới hai

phân ba đường, rồi sắp tới nhà và sau cùng thành Phật là tới nhà.

Ngài Lưu Ly Quang Pháp Vương Tử quán con người và thế giới là đều do gió vọng duyên chuyển biến hình thành nghĩa là gió này là không thật chỉ xuất hiện tạo sự biến hoại cho thế gian rồi biến mất. Khi động thì gió này tạo thành những cơn gió lốc, những ngọn sóng thần gây tai họa đau thương cho con người. Cũng chính gió vọng duyên thúc đẩy hội tụ vọng nghiệp kết tứ đại với nhau hình thành ra con người. Ngài quán con người và thế giới đều do phong lực giả dối chuyển biến mà phát hiện. Không gian có thành, trụ, hoại, không; thời gian có quá khứ, hiện tại, vị lai, sự lưu động nơi thân, sự động niệm nơi tâm, tuy hình thức có sai khác, nhưng tất cả đều không có tự tánh, đều do sức gió hư vọng phát sinh cho nên không thật có đến có đi, có sinh có diệt. Ngài quán như vậy nên thấu biết rõ ràng tất cả các lay động đều do vọng tưởng biến hiện, đều như huyền hóa, không có tự tánh. Đứng về bản thể chân như mà nói, cái “bản giác diệu minh, chơn tâm minh diệu” thì trùm khắp mười phương thế giới, nhưng khi nó duyên khởi ra gió vọng duyên để hình thành ra thân ngũ uẩn tứ đại thì gió vọng duyên chính là hiện tượng sinh hoạt trong cái tánh giác diệu minh của mình. Nhờ vậy Ngài chứng lý động

vốn bất động cho nên được làm pháp vương tử ở cõi nước Phật Bất Động bên phương Đông. Thân không động thì tâm cũng không còn sinh diệt cho nên Ngài phát quang, rỗng rang vô ngại.

22) VIÊN THÔNG VỀ KHÔNG ĐẠI

Ngài Hư Không Tạng Bồ-tát đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật :

- Tôi nhớ lại tôi cùng Như Lai đồng chứng được “vô biên thân” hồi thời Phật Định Quang. Lúc đó tay tôi cầm bốn đại bảo châu chiếu sáng cõi Phật mười phương như số vi trần đều hóa thành hư không. Bấy giờ tâm tôi sáng suốt thành trí Đại Viên Cảnh. Tôi quán sát khắp phù trần hương sát cùng tột hư không, nhập vào thân tôi. Thân tôi và hư không không ngăn ngại gì nhau. Do vậy, tôi khéo vận dụng hài hòa vào cõi nước như vi trần làm Phật sự được thuận lợi lớn lao. Sức thân to lớn đó tôi quán sát tứ đại không có chỗ sở y. Do vọng tưởng mà thấy có diệt có sinh. Hư không không hai, cõi Phật vốn đồng. Do tôi phát minh được tánh đồng mà chứng được vô sanh pháp nhẫn. Nay Phật hỏi nhân duyên nào được viên thông, xin thưa: Do tôi quán chiếu “hư không vô biên” mà thể nhập Tam-ma-đề là phương tiện ưu việt nhất.

Ngài Hư Không Tạng Bồ-tát cùng Đức Phật Thích Ca đều chứng được pháp thân vô biên. Khi ấy Ngài cầm bốn hạt châu lớn là không, vô sinh, vô nhị, vô tự tánh soi chiếu khắp mười phương chư Phật và tất cả đều hóa thành hư không nghĩa là nhờ quán tứ đại viên minh thể hợp với chơn không nên được gọi là chứng được “vô biên thân”. Khi chứng đạo thì thức thứ tám là A lại da thức sẽ biến thành Đại viên cảnh trí nghĩa là nơi tự tâm hiện ra một cái gương tròn sáng lớn chiếu khắp mười phương tận hư không pháp giới. Vì thế tâm này đồng nhất với chơn tâm. Cái gương mà con người thường thấy thì có khi hình vuông có khi hình tròn, nhưng chỉ chiếu sáng một bên. Còn cái gương tròn, lớn này thì hình tròn như trái banh nên phía nào hình ảnh cũng có thể chiếu vào được. Phật dạy : ”Tánh sắc chơn không” nghĩa là Hư không là thể của sắc. Trong đoạn kinh này, ngọc châu là tiêu biểu cho sắc pháp và gương sáng là biểu tượng cho tâm pháp. Chính Đại viên cảnh trí bình đẳng hiển hiện nên các cõi Phật được thâm vào trong gương, rồi nhập vào thân nên bây giờ thân đồng với hư không mà không có gì ngăn ngại. Vì vọng chấp mê lầm nên con người thấy có cõi này tốt hơn cõi kia, nhưng nhìn bằng tuệ nhãn của Bồ-tát và Phật nhãn của chư Phật thì cõi Phật không có “Hai” tức là Pháp giới bất nhị hay Pháp

giới nhất chân. Vì thế trong kinh Duy Ma Cật dạy rằng : ”**Tùy kỳ tâm tịnh, tắc Phật độ tịnh**” nghĩa là hễ ở đâu mà có tâm thanh tịnh thì nơi ấy chính là cõi Phật thanh tịnh rồi. Con người vì còn tâm mong cầu nên muốn sang cõi này, thích sống cõi kia mà không chịu lo tu sửa để có tâm thanh tịnh thì sự mong cầu kia chỉ là ảo huyền, giả tưởng. Vì thế nếu chúng sinh có tâm được hoàn toàn thanh tịnh, sáng suốt rỗng rang thì tâm ấy chính là Phật Di Đà và cảnh giới đang sống là cõi tịnh độ rồi chớ còn tìm Phật đâu nữa trong càn khôn vũ trụ này. Vì không còn ngăn ngại, Ngài Hư Không Tạng Bồ-tát hiện được vô lượng huyền thân, vào vô lượng huyền thế giới và tùy thuận vô lượng huyền chúng sinh mà làm vô lượng huyền Phật sự. Ngài áp dụng triệt để “Nhu huyền Tam-ma-đề” nên Bồ-tát rất tự tại, không còn dính mắc và chúng được tánh viên thông, đắc thành thánh quả.

23) V IÊN THÔNG VỀ THỨC ĐẠI

Ngài Di Lặc Bồ-tát đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật :

- Tôi nhớ lại vì trần kiếp trước có Đức Phật hiệu Nhật Nguyệt Đăng Minh. Tôi được theo Phật xuất gia, nhưng tâm còn trọng hư danh thế gian, ưa giao du với các hàng vọng tộc. Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh dạy tôi tu tập định : “Duy

tâm thức” và tôi được nhập Tam-ma-đề. Trải hằng sa số kiếp đến nay, tôi sử dụng tam muội ấy, phụng sự hằng sa chư Phật, tâm cầu danh được diệt hết. Đến thời Phật Nhiên Đăng ra đời tôi mới chứng được tam muội “thức tâm diệu viên” vô thượng. Bây giờ tôi quán thấy cõi nước của chư Như Lai, tốt bờ mé hư không, tịnh, uế, có, không đều do thức tâm biến hiện.

-Bạch Thế Tôn! Do tôi ngộ “Duy tâm thức” thức tánh của tôi xuất hiện vô lượng Như Lai và hiện nay được Phật thọ ký, tôi sẽ được bổ xứ thành Phật ở cõi Ta bà sau này. Nay Phật hỏi nguyên nhân viên thông, xin thưa: Tôi quán mười phương đều Duy thức. Thức tâm tròn sáng thì xa lìa tánh biến kế, nhận thức đúng thực thể của tánh y tha khởi thì chứng nhập tánh viên thành thật, được vô sanh nhẫn. Đối với tôi đó là pháp quán ưu việt nhất.

Đại là phổ biến cùng khắp cho nên thất đại phổ biến cùng khắp cả không gian và thời gian, nơi nào và lúc nào cũng có. Thức đại là phân nhận thức tác động vào con người để có sự hiểu biết và sau cùng phát sinh ra trí tuệ. Thức đại thì bao la trùm khắp trong thế gian vũ trụ cũng như hư không chớ không nhất thiết chỉ có trong con người. Nói cách khác khi nào một hữu tình chúng sinh có đầy đủ ngũ quan, tứ chi, lục căn thì thức

đại tác động vào hữu tình chúng sinh đó để có đầy đủ tri giác của một con người. Vì vậy nếu trên thế gian có bao nhiêu con người, thì thức đại tác động vào chừng ấy chúng sinh, không thêm không bớt rất mau nhiệm để họ có đầy đủ tri giác, trí tuệ của con người.

Bồ-tát Di Lặc tên là A Dật Đa (Ajita) và họ là Từ Thị. Trong vô lượng kiếp quá khứ, có Đức Phật hiệu là Đại Thống Trí Như Lai ra đời thì cả Đức Thích Ca (tiền kiếp) và Bồ-tát Di Lặc (tiền kiếp) cùng phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nhưng mãi đến khi Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh ra đời thì Ngài Di Lặc mới phát tâm xuất gia. Tuy xuất gia nhưng ngài Di Lặc không chú tâm tu hành mà muốn kết thân, cầu danh với những hàng danh gia vọng tộc, quan quyền, giàu có nên Ngài sẽ thành Phật sau Đức Phật Thích Ca gần mười tiểu kiếp. Đây là bài học điển hình cho các tu sĩ còn ham chuộng danh lợi, chạy theo uy quyền, tham gia chính trị, phớt bỏ cả đời tu của mình. Người tu sĩ mà thích kết thân, giao du và dựa hơi với hạng quan quyền, người giàu có mà cho đó là phước đức, danh vọng, địa vị của mình là hồng bát, là thiếu đức hạnh. Đối với người tu sĩ chân chính là phải tách mình ra khỏi xã hội, không chạy theo danh văn lợi dưỡng, không nhiễm ô tham đắm thế tình mà phải luôn

bồi dưỡng trí tuệ thì mới là sống đúng theo chánh pháp để có thể diệt được cái bản ngã tối tăm. Phải biết rằng :

Niệm mà không chấp có niệm, đó là chánh niệm.

Hành mà không chấp có hành, đó là chánh tinh tấn.

Độ mà không chấp có độ, đó là chánh tư duy.

Tu mà không chấp có tu, đó là chánh kiến.

Còn người tu sĩ mà có uy quyền ghê gớm, danh vọng ghê gớm, đạo đức ghê gớm, tiền của ghê gớm thì người này là đệ tử của đạo “sự nghiệp uy quyền” chứ đâu phải đệ tử của Phật Thích Ca là đạo giải thoát giác ngộ. Nhưng nếu muốn có sự nghiệp uy quyền thì cứ hoàn tục trở về với gia đình mà tha hồ thỏa chí bình sinh, sống đời vinh thân phì da chứ đừng núp dưới cội Bồ-đề mà làm ô uế cửa thiền.

Chính Đức Phật đã từng khuyên Đề Bà Đạt Đa nên hoàn tục vì tuy là người xuất gia, nhưng “**tâm không vào đạo**” nên ông luôn nuôi dưỡng những tư tưởng bất thiện, cố tranh giành thế lực, chia rẽ Tăng đoàn để mưu lợi riêng cho mình. Đối với Tăng đoàn, Đề Bà Đạt Đa muốn chiếm ngôi vị của Phật, còn đối với thế sự ông xuôi vua A Xà Thế giết cha, hại mẹ, làm chuyện vô luân. Mạn vô

minh hắc ám che lấp tâm tánh thuần lương khiến ông làm việc phản sư, phạm giáo mà phải bị đọa vào địa ngục A tỳ. Ngày xưa Đức Phật và biết bao đệ tử của Ngài từ bỏ giàu sang phú quý, quyền cao chức trọng để xuất gia cầu đạo và sống đời thanh bần an lạc mà hoằng pháp lợi sanh. Ngày nay người đệ tử Phật thì ngược lại muốn xuất gia để có được quyền uy, danh vọng, ăn trên ngồi trước, giàu sang phú quý. Như thế đủ biết tình thần : ”*Xã phú cầu bần xã thân cầu đạo*” chỉ còn là kỷ niệm, là cái bóng của quá khứ.

Về sau nhờ Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh dạy cho pháp tu Duy Tâm Thức nên Ngài mới chứng được ”*Tam giới duy tâm, Vạn pháp duy thức*”, nhưng mãi đến thời Phật Nhiên Đăng xuất thế thì Ngài mới chứng được tam muội “thức tâm diệu viên” và được Phật Thích Ca thọ ký đời sau sẽ thành Phật ở hội Long Hoa tại thế giới Ta bà này. Hiện nay Bồ-tát Di Lặc đang tu ở cung trời Đâu Xuất, chuyên giảng môn Duy Thức Học.

Tuy tất cả các pháp có rất nhiều, nhưng tóm lại có 100 pháp và được chia làm 5 loại :

1) Tâm pháp hay còn gọi là Tâm Vương gồm có 8 món: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mạt-na-thức và A lại da thức. Tiếng gọi thông thường là bát thức tâm vương.

2) Tâm sở hữu pháp gồm có 51 món và được chia làm 6 loại: Biên hành (5 món), biệt cảnh (5 món), thiện (11 món), căn bản phiền não (11 món), tùy phiền não (20 món), bất định (4 món). Trong 51 món thì chỉ có 11 món là thiện.

3) Sắc pháp có 11 món gồm có năm căn và sáu trần.

4) Tâm bất tương ưng hành pháp có 24 món.

5) Vô vi pháp có 6 món.

Duy tâm là A lại da thức hay Tàng thức tức là đệ bát thức tâm vương. Còn thức là sự phân biệt. Do đó tâm là bản thể và thức là diệu dụng. Dựa theo duy thức thì tất cả sự vật trên thế gian như trời trăng, mây nước, chim bay, cá lặn, cỏ cây, hoa lá thì gọi là sở tàng nghĩa là những vật mà do thức tâm con người biến hiện. Và năng tàng là khả năng chứa đựng những sở tàng bên ngoài ở trong tâm của con người. Vì thế con người có khái niệm tới đâu nghĩa là sở tàng biến đổi thế nào thì năng tàng cũng bao trùm tới đó. Nói cách khác cảnh thay đổi thế nào thì tâm cũng biến hiện tùy thuộc theo. Bồ-tát Di Lặc tu tập theo pháp Duy Tâm Thức nên quan sát tất cả cảnh giới là giả, tướng là giả, chỉ do thức tâm biến hiện mới thành có tánh cách phân biệt sai khác. Bây giờ nếu tu được định duy thức thì ngoài tâm không có cảnh, ngoài cảnh không có tâm cho đến khi chứng

được “**Vô thượng diệu viên thức tâm tam muội**” thì nhận thấy tất cả nhân sinh vũ trụ cho dù là loài vô tình, hữu tình, là tâm, là cảnh, là phàm, là thánh đều do “tánh duy thức” biến hiện nên không có sai khác. Nói cách khác khi Ngài Di Lặc chứng được “**chơn duy thức tánh**” thì không còn thấy thật có tướng duy thức vì tất cả mười phương Như Lai, quốc độ, sắc không đều không có món nào ra ngoài “thức tánh” ấy mà tự có. Tại sao? Bởi vì thức tánh chính là Như Lai Tạng bản thể mà duyên khởi phát sinh ra nhân sinh vũ trụ tức là bất biến tùy duyên. Các pháp đã là thức tánh thì tất cả đều là tự tánh viên mãn, thành tựu chân thật, không còn có thật ngã và ngã sở, xa lìa biến kế sai lầm, chứng pháp vô sanh nhẫn.

Bồ-tát Di Lặc chuyên tu theo Duy thức nên còn tâm phân biệt có pháp môn để tu, có Niết bàn để chứng và có đạo quả Bồ-đề để thành. Vì thức là cái biết do sự phân biệt nên cần phải chuyển thức thành trí thì mới có đầy đủ trí tuệ sáng suốt.

Dựa theo Duy Thức Luận thì khi chúng sinh có được giải thoát giác ngộ thì họ chuyển tám thức thành bốn trí. Đó là :

1) Ý thức hay thức thứ sáu có tác dụng phân biệt sẽ biến thành “**Diệu Quan Sát Trí**” tức là trí có năng lực quan sát thâm diệu có thể thấy được hàng sa thế giới và thấy được tất cả tâm niệm sở

cầu trong mỗi chúng sinh. Nhờ sự quan sát huyền diệu rột ráo như thế mà tùy theo nguyện vọng, tâm lý, sở cầu mà Bồ-tát làm lợi lạc cho chúng sinh.

2) Còn nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức sẽ biến thành “**Thành Sở Tác Trí**” tức là cái trí này có những công năng vô cùng rộng lớn như thị hiện thần thông, biến hóa, hiện ra ba món hóa thân để tùy theo căn cơ của chúng sinh mà hóa độ.

3) Mạt na thức tức là thức chấp ngã sẽ biến thành “**Bình đẳng tánh trí**” là trí có năng lực nhận thức tính bình đẳng và vô ngã của vạn pháp.

4) A lại da thức là thức thứ tám sẽ biến thành “**Đại viên cảnh trí**” tức là trí sáng như tấm gương lớn và tròn đầy cũng như biển cả chơn như.

Khi Bồ-tát Di Lặc tin vào lời nói Thọ ký, tin vào văn tự “**Một đời sẽ thành Phật**” và tin vào chứng quả Bồ-đề thì Ngài tượng trưng cho Sai Biệt Trí, nhưng dựa vào Bản Thể, Pháp Tánh thì không còn có sự phân biệt mà phải liả tất cả văn tự, ngôn ngữ để thấy tất cả không Hai tức là Bất Nhị. Đây chính là Căn Bản Trí tức là giác tính minh diệu mà mỗi chúng sinh vốn đã có sẵn nhưng bị vô minh phiền não che lấp nên chưa được phát chiếu cũng như chất vàng còn nằm trong quặng lẫn lộn với đất, cát, sỏi, đá.

Khi đã thấu hiểu rằng Đức Phật không những chỉ thọ ký cho Bồ-tát Di Lặc mà Ngài còn thọ ký cho tất cả chúng sinh vì ai ai cũng sẵn có cái Phật Tánh thanh tịnh bản nhiên. Và một đời sẽ thành Phật là nói theo giáo lý phương tiện chớ thật ra không có cái mốc thời gian nào có thể đo được khi nào là một đời cả vì ngay trong đời hiện tại thì chúng ta cũng đã có quá khứ và vị lai hiện diện rồi. Nói cách khác, về phương diện thời gian không có bất cứ một thời điểm đặc biệt nào làm thời điểm zero để sau đó phân chia cái âm thì thuộc quá khứ hay cái dương thì thuộc về hiện tại như trong toán học. Sau cùng cũng không có cái gì là Bồ-đề hay chứng đắc cả vì nếu con người biết liả xa vọng thức mê lầm quay về sống với tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mình thì Bồ-đề hiển hiện.

Như thế thì không riêng gì Bồ-tát Di Lặc được Phật thọ ký mà chính Đức Phật cũng đã thọ ký cho tất cả chúng sinh từ lâu rồi.

Thế là :

Chẳng cần chờ đến “Long Hoa hội”

Tự tánh đã từng “thọ ký” xong.

Trí tuệ của mọi người là thật tánh để có khả năng trực nhận chân lý mà Tự tánh thanh tịnh hay Phật Tánh là có sẵn trong tất cả mọi người. Tự tánh luôn vắng lặng thanh tịnh thì cần gì phải

chứng đắc Niết bàn. Bồ-đề, Phật Tánh là có sẵn chớ đâu phải tu hành đắc đạo mới có. Khi mê vọng điên đảo thì không biết mình có Phật Tánh thanh tịnh. Lúc thức tỉnh thì nó hiện ra cũng như trong túi luôn có viên ngọc quý Ma ni mà không biết, chỉ cần thò tay vô lấy thì cuộc đời sẽ hết nghèo đói, điên đảo khổ đau ngay. Trong tánh Không tức là Tự Tánh thanh tịnh bản nhiên thì không có trí tuệ hay chứng đắc gì cả. Vì thế Tâm Kinh mới có câu : **”Vô trí diệc vô đắc”** và **”Dĩ vô sở đắc cố”** là vậy. Trong Chân Không Diệu Tánh, Phật Tánh thì luôn sẵn có cho nên chứng đắc chỉ là cách nói, là giả danh để tìm thấy được con người thật tức là Bản Lai Diện Mục của mình mà thôi. Vì thế mà Kinh Hoa Nghiêm, Phật đã dạy rằng: **”Tất cả chúng sinh sẽ thành Phật vì trong tất cả chúng sinh đều có đủ phước đức trí tuệ Phật”**. Và Đức Phật đã dạy trong Kinh Pháp Hoa trước khi Ngài nhập Niết bàn là **”Tất cả chúng sinh đã thành Phật”**.

Trong Kinh Kim Cang, Đức Phật Thích Ca dạy rằng **”N hư Lai không chứng đắc quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác gì cả”**. Sở dĩ Ngài không chứng mà thế gian đều tôn trọng Ngài là vì Như Lai không có tướng ngã, không có tướng nhơn, không có tướng chúng sinh và cũng không có tướng thọ giả. Như Lai nhìn vạn pháp

đều bình đẳng không thương, không ghét, không giận không hờn, không thiên không vị. Và Như Lai luôn sống trong thiện pháp chớ không lọt vào trong quỹ đạo của ác pháp cho nên người đời gọi Như Lai chứng quả Vô thượng Bồ-đề chớ thật ra Như Lai đâu có chứng đắc gì đâu. Nhưng Như Lai nói không chứng đắc mà thật ra Như Lai có chứng đắc. Cái chứng đắc này là **vô thực và vô hư** tức là không phải thật và cũng không phải là không. *Tại sao không là thật?* Bởi vì cái mà Như Lai chứng đắc thì không có hình tướng, không có màu sắc, không có kích thước, nặng nhẹ, không có văn tự ngôn ngữ để diễn tả. Thế thì cái mà Như lai chứng đắc là không thật có. Nhưng nếu không thật thì phải là hư. Vậy mà cái quả chứng đắc của Như Lai lại là vô hư. *Tại sao?* Là vì Như Lai có đầy đủ trí tuệ để nhận thức chân lý hoàn toàn đúng, đúng theo tự tánh Bồ-đề và tự tánh thanh tịnh Niết bàn của sự vật hiện tượng, đúng theo Thật Tánh của con người, đúng theo Pháp Tánh của vạn pháp cho nên Như Lai không bao giờ có vô minh phiền não khổ đau, tâm luôn thường trụ Niết bàn. Thế thì quả chứng đắc chính là vô hư tức là không phải là không có. Cho nên Tâm Kinh mới có câu : **”Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc”** có nghĩa là Có tức là Không và Không mới chính là Có vậy.

Con người đã có sẵn cái khả năng nhận thức khách quan mà đạo Phật gọi là tự tánh thanh tịnh bản nhiên. Chính cái tự tánh thanh tịnh khách quan sẽ giúp chúng ta có khả năng nhận thức mọi hiện tượng trong thế gian này một cách khách quan, đứng đắn đúng với sự thật. Nhưng chúng ta lúc nào cũng chạy theo chủ quan tức là chạy theo tham-sân-si, mạn, nghi, phiền não, vô minh nên đánh mất đi cái nhìn khách quan, cái tự tánh thanh tịnh tức là cái trí tuệ trong sáng của mình nên chúng ta không có Bồ-đề là vậy.

Vì Bồ-đề không phải là cái mà từ bên ngoài đưa đến hay cố gắng nỗ lực để đạt được mà Bồ-đề đã có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh. Vì thế nếu con người phá được màn vô minh hắc ám, thấy được thật tướng của nhân sinh vũ trụ thì Bồ-đề hiển hiện. Niết bàn thì cũng thế, nếu chúng sinh biết loại bỏ tham, tật đố, không giận không hờn, không vui không buồn thì Niết bàn hiển hiện ngay. Nhà Phật không quan trọng về vui hay hạnh phúc bởi vì có vui thì sẽ có lúc buồn và hạnh phúc thì sẽ biến thành đau khổ. Cái mà đạo Phật chú trọng nhất là sự an lạc thanh tịnh từ trong nội tâm vì đó là sống với trí tuệ sáng suốt triệt để, là chơn tâm, là tự tánh thanh tịnh của mình.

Ngày xưa, lúc Lục Tổ trụ trì ở chùa Nam Hoa, Vĩnh Gia Đại sư nghe lối truyền “tâm ấn”

của Thiên tông. Đó là “**Nhĩ đề diện mệnh, khẩu thọ tâm hội**” nghĩa là “*đổi diện rỉ tai, lời trao tâm lãnh*” nên Sư không ngại ngàn dặm đường xa tìm đến Lục Tổ để cầu ấn chứng.

Lúc Sư đến thì cùng lúc Lục Tổ đang thuyết pháp. Sư đáp y, tay cầm tích trượng tiến lên pháp tòa, đi nhiều bên phải ba vòng, rồi đứng trước Lục Tổ, không cúi đầu đánh lễ mà quát lớn một tiếng. Tổ hỏi :

- Người xuất gia gọi là Sa-môn phải có phép tắc, phải đủ ba trăm oai nghi, ba ngàn tế hạnh. Tại sao ông tới đây mà lại có thái độ thô lỗ như vậy, một chút lễ phép cũng không có?

Vĩnh Gia đáp :

- Sanh tử là việc lớn, vô thường quá mau.

Ý Sư muốn nói rằng việc dụng công tu tập quá cấp bách nên không còn thời gian để làm lễ. Chuyện sống chết quá to lớn, con quý vô thường nó đến bất cứ lúc nào nên không có thì giờ hành lễ hay nghiên cứu cái gì là ba trăm oai nghi hay ba ngàn tế hạnh cả.

Tổ bèn nói :

- Sao chẳng thể giải cái không sanh và liễu ngộ cái không mau chóng?

Ý Tổ muốn nói rằng tại sao Sư không nghiên cứu pháp vô sanh là để đối lại với sanh tử?

Tạo sao không thấu hiểu đạo lý của cái không mau là để đối lại với cái vô thường quá mau.

Sư thừa lại :

- Thể giải tự tánh tức là không sanh, liễu ngộ tự tánh rồi thì vốn không có mau chóng.

Ý Sư nói rằng khi đã quay về với thể tánh thanh tịnh tức là sống với chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh của mình thì làm gì còn sống chết tức là vô sanh. Và một khi sống với cái tự tánh thanh tịnh đó thì không còn quá khứ, hiện tại hay vị lai tức là tâm không còn bị thời gian (ngoại trần) giả dối chi phối.

Tổ bảo :

- Nếu ông đã nói rằng thể giải tức vô sanh, ngộ rồi thì vốn không có mau chậm, vậy ai là kẻ phân biệt?

Ý của Tổ là: tuy biết rằng hễ liễu ngộ chơn tâm Phật tánh thì bất sanh bất tử, không còn già trẻ sống chết đổi thay, nhưng ai là người nói? Vì hễ có nói là hư vọng, đâu còn là chân thật cho nên chơn tâm biến mất.

Sư đáp :

- Phân biệt cũng chẳng phải ý. Nghĩa là không có tâm niệm ở chỗ phân biệt.

Ý của Sư là biết chớ chẳng nói ra. Nói là nói vậy thôi chớ không có ý niệm nói. Vì thế mà ngày xưa chính Đức Phật tuy thuyết pháp độ sinh suốt

49 năm, nhưng Ngài nói “Ta chưa hề nói một chữ” bởi vì cái mà nói được thì không thật.

Liên đó, Lục Tổ bèn ấn chứng cho Vĩnh Gia Đại sư.

- Đúng thế! Đúng thế!

Sư thấy Tổ đã ấn chứng cho mình, bèn dùng đầy đủ oai nghi lễ tạ Tổ. Sau đó Sư xin cáo từ.

Tổ thấy Sư tới nơi chỉ nói mấy câu rồi ra đi, mới hỏi rằng:

- Sao lại ra đi quá mau như vậy?

Sư thưa :

- Vốn tự không động, há có mau ư?

Ý Sư muốn nói bỗng lai không đến không đi thì làm gì có mau có chậm?

- Ông thật đã chứng được vô sanh!

- Vô sanh có ý sao?

- Không ý, cái gì phân biệt được?

- Phân biệt cũng không phải ý.

- Ông có thể liễu, nhưng không nên đi.

Lúc đó Sư biết Lục Tổ quả đã ấn chứng cho mình nên Sư ở lại chùa Nam Hoa một đêm. Vì thế mà người đương thời gọi Sư là “Nhất túc giác” nghĩa là ngộ một đêm. Vĩnh Gia Đại sư là người đã nghiêm trì kinh Duy Ma Cật đến chỗ liễu ngộ và về sau viết ra “Chứng Đạo Ca”.

Chương Thứ Chín

**CHƯƠNG ĐẠI THỂ CHỈ BỒ
TÁT NIỆM PHẬT VIÊN
THÔNG**

TỨC LÀ VIÊN THÔNG VỀ KIẾN ĐẠI

Ngài Đại Thế Chí Pháp Vương Tử cùng với 52 vị Bồ-tát đồng tu một pháp môn cùng đứng dậy cung kính chấp tay bạch Phật :

- Tôi nhớ hằng sa kiếp trước có Đức Phật ra đời hiệu Vô Lượng Quang. Thời đó có 12 Đức Phật ra đời trong một kiếp. Đức Phật sau hết hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang dạy cho tôi phép niệm Phật tam muội : Rằng thập phương Như Lai thương nhớ chúng sinh như mẹ nhớ con. Nếu con cũng đồng nhớ mẹ như mẹ nhớ con thì đời đời mẹ con không xa cách. Tâm chúng sinh nhớ tưởng Phật thì tâm ấy là Phật. Nhất định thấy Phật, không cần phương tiện nào khác. Ví như người ướp hương thì toàn thân thể sẽ thành thơm, ấy gọi là hương quang trang nghiêm. Chính tôi nhờ niệm Phật mà được vô sanh nhẫn. Nay ở cõi Ta bà, tôi nguyện hướng dẫn người niệm Phật để có được tịnh độ. Phật hỏi nhân duyên nào được viên

thông, xin thưa: Tôi thu nhiếp tất cả sáu căn không vọng niệm. Do chánh niệm tương tục mà được Tam-ma-đề. Đối với tôi đây là pháp môn thù thắng nhất.

Đại là vô ngại tức là chẳng có gì lớn hơn, bao trùm tận hư không và gồm hết pháp giới. Do đó kiến đại tác động vào con mắt tạo thành tánh thấy bao trùm khắp cả. Nếu nói theo thứ tự thì kiến đại phải đứng trước thức đại, nhưng ở đây lối trình bày của kinh là muốn giới thiệu kiến đại của Ngài Đại Thế Chí và Nhĩ căn viên thông của Đức Quán Thế Âm liên tục với nhau để hành giả có cơ hội dễ dàng đối chiếu, tu học. Khi Ngài Đại Thế Chí làm một động tác như đưa tay lên hay bước đi một bước thì thập phương thế giới đều rung động vì thế danh hiệu Đại Thế Chí Bồ Tát là do oai thế của Ngài mà kiến lập. So với tất cả các vị Bồ Tát thì Ngài là người có oai thần, trí lực cao nhất nên mới gọi là “Chí”. Trong Tây phương Tam Thánh nghĩa là những bậc thánh nhân xuất thế gian còn Khổng Tử hay Lão Tử là thánh nhân của thế gian thì Ngài Đại Thế Chí tượng trưng cho trí tuệ viên mãn rốt ráo, còn Quán Thế Âm Đại Sĩ tượng trưng cho đức đại từ đại bi. Các họa sĩ người Trung Hoa vì giàu óc tưởng tượng đã vẽ hình tướng hai Ngài Bồ Tát là hai mỹ nữ người Tàu, vóc dáng và xiêm y chẳng khác Tây Thi, Trịnh

Đán ngày xưa. Đại Thế Chí và Quán Thế Âm là hai vị Đẳng giác Bồ Tát tức là sự giác ngộ gần đồng như Phật. Xiêm y của hai Ngài là y phục của người Tàu vào thời phong kiến giống như cải lương hát bội. Không lẽ mấy ngàn năm Bồ Tát hiện thân thành một người nữ chỉ có một lần và cả cái đĩa cầu rộng lớn bao la này tại sao Bồ Tát không ứng hiện tại Thái Lan, Miến Điện, Tích Lan, Ấn Độ hay ngay cả Việt Nam mà duy nhất ở Trung Hoa? Không lẽ những quốc gia này không có chúng sinh cần độ hay sao? Ngày nay y phục này đã lỗi thời đâu còn ai mặc như thế nữa. Tại sao không phải là chiếc áo bà ba đơn giản hay chiếc áo dài thanh thoát của người Việt Nam? Không riêng gì Phật giáo có sự lầm lẫn, cuồng tín tạo sự tin tưởng sai lầm cho người Phật tử, đạo Thiên Chúa giáo cũng thế. Vào thời đế quốc La Mã thiết lập tòa thánh Vatican thì hình tượng của Chúa Giê-Su đã thay đổi không biết bao nhiêu lần. Có họa sĩ vẽ Ngài có tóc rất dài, mặt không có râu. Họa sĩ khác lại vẽ Ngài có tóc ngắn, mặt có râu. Có người vẽ nét mặt thon dài, lại có người khác vẽ mặt Ngài hơi đầy đặn. Vậy hình nào là hình thật? Chẳng có hình nào là thật vì chẳng có ông bà họa sĩ nào thấy được mặt thật của Chúa cả. Ở đây các vị Bồ Tát là những người khuất mặt siêu hình thì làm sao phàm nhân thấy được mà vẽ

hình này, tướng nọ. Trong thế gian vũ trụ, hễ có sinh tất có diệt cho dù đó là thế giới cực lạc của Phật A Di Đà. Do đó sau khi Phật A Di Đà nhập diệt, Quán Thế Âm ngay lập tức thành Phật để tiếp nối và khi Quán Thế Âm nhập diệt, Đại Thế Chí liền tiếp nối thành Phật.

Đức Phật Thích Ca trong cõi Ta bà, Phật A Di Đà trong thế giới Tây phương cực lạc, Phật Dược sư trong cõi Đông phương hay các Chư Phật trong mười phương pháp giới đều có ba thân là :

1) Pháp thân (*Dharmakaya*) là pháp giới thanh tịnh của các Đức Như Lai lan tỏa trong khắp không gian làm sở y bình đẳng cho Báo thân và Ứng thân. Pháp thân thì luôn thường trụ, bất sinh bất diệt cũng được gọi là Pháp giới tánh, Như Lai Tạng...Phật lấy Pháp Tánh Chân Như làm thân nên gọi là Pháp thân. Pháp thân là chỗ sở y chứa tất cả công đức trong Pháp giới. Vì Pháp thân là thường trụ nên Pháp thân ở khắp mọi nơi. Cho dù Phật nhập thế cứu độ chúng sinh thì Pháp thân cũng không tăng hay Phật có xuất thế thì nó cũng không giảm, lúc nào cũng vậy mà thôi. Cái Pháp thân này Phật và chúng sinh đều có như nhau, nhưng ở Phật thì nó sáng suốt chiếu soi rực rỡ còn ở chúng sinh thì nó bị vô minh che mờ nên không hiển lộ. Pháp thân chính là cái mà con

người sẽ trở về sau khi diệt hết vô minh phiền não để phát huy trí tuệ sẵn có của mình. Vậy Pháp thân chính là cội nguồn, là Bản Thể của tất cả muôn sinh vạn vật. Đây chính là Bản Lai Diện Mục, là Phật tánh có sẵn trong tất cả mọi người.

2) Báo thân (*Sambhogakaya*) là thân tốt đẹp do công phu tu hành trải qua bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp mà có. Vì thế mà Đức Phật Thích Ca có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp rực rỡ là vậy. Báo thân còn được gọi là “**tự thọ dụng thân**”.

Nếu chúng sinh đoạn trừ mọi vô minh phiền não thì tâm được hoàn toàn thanh tịnh. Cái thanh tịnh an lạc tự tại này chỉ có người đó biết và hưởng được còn người khác không hề cảm nhận hay san sẻ được thì cái quả thanh tịnh an nhàn này là tự thọ dụng thân. Cũng như uống một tách trà thơm ngon thì chỉ người uống trà mới biết được hương vị thơm ngon như thế nào mà thôi. Do đó nếu chúng ta bớt được một phần vô minh phiền não thì có được một phần thanh tịnh tức là có được một phần tự thọ dụng thân.

Còn Báo thân của chúng sinh thì gọi là *Karmakaya* tức là thân này là do quả nghiệp của tiền kiếp tạo thành. Muốn có thân thể khỏe mạnh sống lâu thì đừng bao giờ sát sinh. Muốn có giọng nói thanh tao trong trẻo thì đừng nên vọng ngữ. Muốn thân hình được đoan trang, đẹp đẽ thì đừng

ngã tới tà dâm. Muốn gia đình được ấm no hạnh phúc thì đừng trộm cướp gian tham.

3) Ứng thân hay biến hóa thân (*Nirmanakaya*) Chư Phật do trí thành sở tác mà biến hóa ra thành vô lượng thân, ứng theo căn cơ của chúng sinh mà hóa độ. Phật A Di Đà là ứng thân của Phật trong cõi cực lạc và Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là ứng thân của Phật trong cõi Ta bà này. Vì Ứng thân là thân thị hiện nên phải ảnh hưởng bởi luật vô thường là sinh, lão, bệnh, tử. Ứng thân cũng được gọi là “**tha thọ dụng thân**”.

Đối với Phật giáo thì báo thân hay tự thọ dụng thân có giá trị tuyệt đối vì chỉ có người được thức tỉnh giác ngộ mới hưởng được cái hương vị thanh tịnh an vui tự tại của giải thoát giác ngộ mà không một người nào khác có thể biết được. Khi chư Phật hay Bồ-tát thị hiện để hoằng dương đạo pháp thì chúng sinh có cơ hội học hỏi, tu sửa và sống theo Chân lý để tự mình có được giải thoát giác ngộ thì ứng thân để cứu độ chúng sinh ra khỏi bể khổ sông mê gọi là tha thọ dụng thân.

Tóm lại ba thân của Đức Phật là : Pháp thân là Thể, Báo thân là Tướng và Ứng thân là Dụng. Tuy nói ba mà là một, tuy một mà ba tức là một là tất cả và tất cả là một.

Ngài Xuyên Lão Thiền Sư có viết rằng :

“Ứng Phật, Hóa Phật đều không thật

***Bóng hình muôn thử thấy là quyền
Cái gì có tướng đều hư vọng
Chân Phật không hình vốn tự nhiên”.***

Chữ “52” vị Bồ Tát đồng tu là ám chỉ cho 52 đẳng cấp từ Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hương, Thập Địa, Đẳng Giác và sau cùng là Diệu Giác. Đây là tiến trình từ sơ phát tâm thẳng đến khi thành Phật. Pháp Vương Tử là con của đấng Pháp Vương và là những vị Bồ Tát ở địa vị Đẳng giác tức là gần ngang bằng với Phật. Ngoài Đại Thế Chí, Văn Thù Sư Lợi cũng là Pháp Vương Tử.

1) **Thập Tín** : Có khi nào chúng ta tự hỏi tại sao mình lại phải học Phật? Tại sao phải tu thành Phật? Phật là chơn tâm, là bản tánh của con người cho nên thành Phật là thành tựu trí tuệ viên mãn của tánh đức. Nhưng Phật chính là tự tâm, là bản lai diện mục, vốn sẵn có đủ vạn đức, vạn năng nên tu Phật là hồi đầu thị ngạn tức là quay thuyền trở lại bến xưa mà thấy và sống được với Phật tâm, Phật tánh của chính mình. Muốn thành tựu những điều này, chúng sinh phải có lòng tin để đánh tan tà kiến mà tiến thẳng vào Bồ Tát đạo. Con người sau khi tu viên mãn địa vị Thập Tín sẽ nhập vào Sơ Trụ tức là bước đầu của Đại Thừa.

2) **Thập Trụ** : là luôn trụ trong tam muội nghĩa là trụ trong thanh tịnh, sống trong chơn tâm

thường trú và thể tánh tịnh minh, chẳng còn bị thoái chuyển.

3) **Thập Hạnh** : là thực hành pháp môn niệm Phật. Niệm Phật cũng ví như nấu nước sôi, cho dù là lửa lớn tức là công phu nhiều nhưng không liên tục thì nước không sôi. Ngược lại người niệm Phật phải kiên trì cũng như lửa tuy yếu, nhưng tiếp tục nấu hoài thì nước sẽ sôi.

4) **Thập Hồi Hương** : Xoay niệm hướng về tâm Phật và hồi hương tất cả công đức mình đã tích lũy về Phật tâm và cho tất cả chúng sinh tức là phá Ngã chấp.

5) **Thập Địa** : Hồi hương viên mãn liền nhập Phật địa. Quả vị này rất gần với Phật.

Sau đó đi qua Đẳng giác rồi sau cùng tiến qua Diệu giác tức là thành Phật.

Trong vô lượng kiếp trước, có một vị Phật xuất thế tên là Vô Lượng Quang và sau đó có 12 vị Phật nối tiếp nhau xuất hiện trong một kiếp, dạy cho Ngài Đại Thế Chí phép Niệm Phật tam muội.

1) **Vô Lượng Quang Phật** còn có tên Vô Lượng Thọ Phật tức là Phật A Di Đà. Vô Lượng Quang là chỉ cho ánh sáng chiếu sáng rộng rãi khắp không gian vô cùng vô tận. Nói cách khác ánh sáng chiếu tới đâu là không gian tới đó hay không gian tới đâu thì ánh sáng tới đó. Do đó Vô

Lượng Quang là chỉ cho về mặt không gian. Còn Vô Lượng Thọ là biểu tượng cho thời gian. Vô Lượng Thọ là sống lâu vô lượng nghĩa là suốt trong chiều dài của quá khứ và mãi mãi cho vị lai mà Phật A Di Đà vẫn còn sống. Nói cách khác có thời gian là có Phật A Di Đà. Vậy Phật A Di Đà là Phật biểu tượng cho cả không gian và thời gian. Nhưng trong thế gian cái gì là biểu tượng cho không gian và thời gian? Đó chính là vũ trụ. Thế thì Phật A Di Đà là biểu tượng của vũ trụ. Nói cách khác Phật A Di Đà là ám chỉ cho không gian thanh tịnh trùm khắp mười phương và thời gian thanh tịnh suốt ba đời. Do đó Phật A Di Đà là tự tánh thanh tịnh bản nhiên trùm khắp không gian và cái tánh thanh tịnh bản nhiên này cũng suốt cả chiều dài của quá khứ, hiện tại và vị lai. Vậy chúng sinh hiện giờ là đang ở trong pháp thân thanh tịnh của Phật A Di Đà bởi vì con người đang ở trong không gian và thời gian.

2) **Vô Biên Quang Phật** là Phật tiêu biểu cho giải thoát bình đẳng nhất như.

3) **Vô Ngại Quang Phật** là tiêu biểu cho “Thể tịch, dụng diệu”. Thể tịch là thể tánh thanh tịnh, tịch tĩnh. Còn dụng diệu là khởi tác dụng nhiệm mầu tự tại. Nói cách khác thể tịch là chơn không còn dụng diệu là diệu hữu tức là bất biến tùy duyên.

4) **Vô Đẳng Quang Phật** là do tâm đại bi kiến lập để cứu giúp chúng sinh diệt hết nỗi khổ không ai có thể sánh bằng.

5) **Trí Huệ Quang Phật** là trừ bụi nhơ vô minh để có lợi ích chân thật vì chỉ có trí tuệ chân chánh mới phá được vô minh tăm tối.

6) **Thường Chiếu Quang Phật** : Chư Phật phóng quang, chiếu khắp thế giới. Tịch là tâm thanh tịnh, chiếu là tâm bình đẳng.

7) **Thanh Tịnh Quang Phật** : là giữ tam nghiệp thân, khẩu, ý thật thanh tịnh.

8) **Hoan Hỷ Quang Phật** : là làm cho tất cả chúng sinh an lạc.

9) **Giải thoát Quang Phật** : là muôn vàn gút mắc trong tâm đều tháo gỡ cả. Muốn có giải thoát giác ngộ thì người tu Tiểu thừa phải phá tan Kiến hoặc, Tư Hoặc, Vi tế hoặc và sau đó phá thêm Trần Sa Hoặc và Vô Minh Hoặc thì viên thành Đại Thừa Phật đạo.

10) **An Ổn Quang Phật** : Có sinh diệt là không được an ổn cho nên chúng sinh nên quay về với chơn tâm, với bản tánh bất sinh bất diệt của mình thì cuộc sống sẽ có an vui tự tại.

11) **Bất Tư Nghì Quang Phật** : Công đức và trí tuệ Phật là bất khả tư nghì, không thể nghĩ bàn.

12) **Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật** : là quang minh của Phật vượt xa mặt trời, mặt trăng.

Đây là những vị cổ Phật và Đức Phật A Di Đà thành Phật mới vừa mười kiếp. Chính Siêu Nhật Nguyệt Quang Như Lai đã dạy Ngài Đại Thế Chí phép niệm Phật tam muội. Vậy có bao nhiêu phương pháp niệm Phật và thế nào là niệm Phật tam muội?

Niệm Phật tức là niệm tâm và có bốn phương pháp:

1) **Trì Danh Niệm Phật** : là thường xuyên chuyên niệm sáu tiếng “Nam Mô A Di Đà Phật”. Người niệm Phật nên nhất tâm chấp trì danh hiệu, chẳng hoài nghi, chẳng xen tạp và không gián đoạn. Mỗi ngày từ khi mới thức dậy cho đến lúc đi ngủ, hành giả phải nhớ niệm Phật luôn, không cho xen hở, gián đoạn. Khi đi, đứng, nằm, ngồi ngay cả khi ăn và trước khi đi ngủ hành giả đừng bao giờ quên niệm Phật. Ngoài ra, muốn cho có hiệu quả hơn, hành giả cần phải theo phương pháp “kinh hành niệm Phật” hay “tọa thiền niệm Phật”. Mỗi khi niệm xong, hành giả đều hồi hướng cầu sinh về tịnh độ. Pháp môn niệm Phật là một pháp môn giúp chúng sinh phá trừ vọng tưởng, mê lầm, chấp trước. Pháp môn này không đòi hỏi hành giả hiểu biết nhiều về Phật pháp nên người già, người trẻ, thượng căn, trung căn, hạ căn đều có thể niệm

Phật, người khỏe mạnh cũng như kẻ đau yếu đều có thể niệm Phật.

2) ***Quán Tượng Niệm Phật*** : là thỉnh một bức tượng A Di Đà, rồi vừa niệm Phật vừa quán tưởng tướng hảo trang nghiêm của Phật A Di Đà đặc biệt là ánh hào quang, tướng bạch hào giữa hai mắt. Hành giả quán tưởng cho đến khi dù không có tượng, lúc mở mắt nhắm mắt đều thấy hình tượng Phật hiện rõ nơi trước mặt. Phương pháp này tương đối hơi khó vì cần phải có tinh lực mạnh, ký ức sâu và phương tiện khéo. Nếu hành giả không khéo dùng phương tiện thay đổi, bị hư hỏa xông lên mang chứng bệnh nhức đầu khó trị. Tuy hơi khó, nhưng phương pháp này giúp người niệm Phật dễ đắc Niệm Phật tam muội và sau cùng đạt tới Nhất tâm bất loạn.

3) ***Quán Tướng Niệm Phật*** : Phương pháp này chỉ đơn thuần quán tưởng, không cần phải có tượng Phật trước mặt. Trong mười sáu phép quán, mười hai phép quán đầu đều là quán tưởng, phép quán thứ mười ba là quán tượng và phép quán thứ mười sáu là trì danh niệm Phật. Vậy chúng sinh quán tưởng cái gì?

Hành giả dựa theo kinh Quán Vô Lượng Thọ để quán tưởng y báo, chánh báo nơi cõi Cực lạc. Kinh dạy có mười sáu phép quán, nếu hành giả quán thuần thực thì lúc mở mắt hay nhắm mắt

đều thấy cảnh Cực lạc hiện tiền, tâm thần dạo chơi nơi cõi tịnh và khi chết chắc chắn sẽ được vãng sinh. Công đức của pháp này lớn lao không thể nghĩ bàn, nhưng vì cảnh quán quá vi tế nhiệm mầu sâu thẳm nên ít người hành trì được thành tựu. Trong Khế Kinh có dạy : **”Nếu người quán tưởng Pháp thân Chân như của Đức Phật A Di Đà, thường tinh tấn tu hành, cuối cùng được vãng sinh, đạt được chánh định (tam muội).**

Quán rằng :

A Di Đà thân kim sắc

Tướng hảo quang minh vô đẳng luân

Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di

Cám mục trùng thanh tứ đại hải

Quang trung hóa Phật vô số ức

Hóa Bồ Tát chúng diệc vô biên

Tứ thập bát nguyện độ chúng sinh

Cửu phẩm hàm linh đẳng bỉ ngạn.

Chúng sinh quán tưởng bài kệ tán thán Phật này cũng có thể đắc Niệm Phật tam muội.

4) **Thực Tướng Niệm Phật** là niệm Đức Phật nơi tự tánh, là niệm tánh Phật bản lai của chính mình. Đây là quán pháp thân thật tướng của Phật, kết quả sẽ chứng được Chân Như tam muội. Phương pháp này là thuộc về Thiền, nhưng cảnh giới do tâm Thiền hiển lộ lại là Tịnh độ nên cũng nhiếp về Tịnh độ. Pháp môn này không gồm thâu

bậc trung, hạ căn và nếu không phải là bậc thượng thượng căn tất không thể ngộ nhập. Vì thế pháp môn này ít được đề xướng trong Tịnh độ tông. Nói cách khác thực tướng niệm Phật tức niệm mà không niệm, không niệm mà niệm thì thời điểm đó hành giả đi vào tham thiền. Cho nên người hiểu rõ niệm Phật chân chính không phản đối tham thiền và ngược lại người hiểu rõ thiền thì không chống đối người niệm Phật.

Vì Thật Tướng, Quán Tướng và Quán Tượng niệm Phật tương đối hơi khó cho người niệm Phật, nên Ấn Quang Đại Sư dạy rằng :

**“Chỉ duy trì danh mà chứng thật tướng,
Không cần quán tướng cũng thấy Tây
phương”.**

Pháp môn Trì Danh Niệm Phật là phương pháp niệm Phật phổ thông nhất hiện nay, nhưng cũng được áp dụng với nhiều cách thức khác nhau tùy theo căn tánh của mỗi người.

1) **Phản Văn Trì Danh** : Đây là phương pháp mà miệng vừa niệm Phật, tai vừa nghe tiếng niệm vào trong và kiểm soát từng chữ từng câu thật rành rẽ rõ ràng. Nghe có hai cách, hoặc dùng lỗ tai nghe, hoặc dùng tâm để nghe. Tuy nói là nghe vào trong, nhưng không trụ nơi đâu rồi lần lần quên hết trong ngoài, cho đến quên cả thân tâm cảnh giới, thời gian không gian, sau cùng chỉ

còn một câu Phật hiệu. Đây là phương cách dễ gạn trừ vọng tưởng, mau đạt được nhất tâm.

2) **Sổ Châu Trì Danh** : Phương pháp này thì miệng vừa niệm Phật mà tay vừa lần chuỗi. Lúc đầu ý niệm còn ràng buộc nơi tràng hạt, nhưng sau lần buông bỏ đi đến cảnh nhất tâm. Tu theo lối này khiến cho niệm lực thêm mạnh mẽ, phát triển định tâm. Niệm như thế lâu ngày được thuần thục, không niệm vẫn tự niệm.

3) **Tùy Tức Trì Danh** : Là niệm Phật thầm, nương theo hơi thở. Mỗi hơi thở ra vào đều một câu Phật hiệu. Mạng sống con người nương theo từng hơi thở nên biết nương theo đây mà niệm, lúc nào cũng có Phật trong tâm.

4) **Truy Đảnh Trì Danh** : là cách niệm Phật nhỏ nhỏ tiếng, mỗi chữ mỗi câu đều kế tiếp nhau liên tủa chặt chẽ thành hình thế chữ sau đuôi theo chữ trước, câu nọ gói đầu câu kia. Nhờ sự kín đáo bền chặt, trung gian không xen hở nên tạp niệm không có chỗ len vào làm cho tâm miệng dừng tiến, oai lực của chánh niệm bao trùm tất cả khiến cho nghiệp tướng vô minh tạm thời chìm lắng và ánh màu Tam Muội bộc phát chiếu xa. Đây là phương cách tốt nhất cho những người tu tịnh nghiệp trong lúc tình tướng mênh mang rối loạn.

5) **Giác Chiếu Trì Danh** : là một mặt niệm Phật, một mặt hồi quang soi trở lại chân tánh của

mình. Do niệm như thế, hành giả sẽ đi vào cảnh giới hư linh siêu tuyệt, chỉ còn cảm giác thân tâm của mình hòa đồng vào chơn tâm của Phật, sáng tròn rục rỡ, đầy rộng mênh mang. Niệm theo đây thì tuy báo thân chưa mãn đã chứng tịch quang, Phật hiệu vừa tuyên liền vào Tam Muội. Đây là lối tu dành cho bậc thượng thượng căn mà thôi.

6) **Lễ Bái Trì Danh** : Phương thức này là vừa lay vừa niệm Phật. Hành giả niệm một câu, lay một lay cho thật nhẹ nhàng chậm rãi, lễ niệm song hành, thân miệng hợp nhất. Nếu thêm vào đó ý thành khẩn tha thiết thì thành ra ba nghiệp đều tập trung. Đây là phương pháp phá trừ hôn trầm, công đức và hiệu lực rất to lớn vì hành giả phải vận dụng cả ba nghiệp để trì niệm.

7) **Ký thập Trì Danh** : là cách niệm ký số nghĩa là cứ lấy mỗi mười câu làm một đơn vị. Sau khi niệm đủ mười câu thì lần quan một hạt chuỗi. Niệm theo lối này thì tâm đã niệm Phật lại còn phải ghi nhớ số cho nên không chuyên bắt buộc phải chuyên bởi vì nếu không chuyên thì số mục liền sai lạc. Cách thức này rất công dụng cho người nhiều nhiều tạp niệm.

8) **Liên Hoa Trì Danh** : Lấy bốn sắc hoa sen xanh, vàng, đỏ, trắng vừa niệm vừa tưởng, luân lưu chuyển tiếp. Khi hành giả niệm câu Phật hiệu thứ nhất thì tưởng trước mặt mình hiện ra một đóa

sen xanh to lớn phóng ánh sáng xanh. Câu thứ hai, tưởng hoa sen vàng phóng ánh sáng vàng. Cho đến câu thứ ba, thứ tư là hoa sen đỏ, trắng, màu nào phóng ánh sáng ấy. Kế tiếp tục tưởng lại hoa sen màu xanh, cứ như thế luân lưu mãi.

9) **Quang Trung Trì Danh** : Đây là phương pháp vừa niệm Phật, vừa tưởng mình đang ngồi giữa vùng ánh sáng trong suốt to rộng. Khi tâm đã an định trong vùng quang minh ấy, hành giả cảm thấy thần trí sáng suốt mát mẻ, không còn những tạp tưởng và các tướng uế ác cũng tiêu tan.

10) **Quán Phật Trì Danh** : Đây là phương thức lấy trì danh làm chánh, quán Phật làm phụ. Hành giả mỗi ngày sau khi niệm Phật nên để riêng một thời tịnh tâm quán tưởng sắc tướng quang minh của Phật A Di Đà. Tướng Đức A Di Đà thân cao một trượng sáu, sắc vàng ròng, đứng bên bờ thất bảo, lông trắng giữa đôi mày. Tướng bạch hào rồng không trong suốt như bạch ngọc.

Phương pháp niệm Phật thì nhiều không kể hết được, nhưng mười lối trì danh ở trên là đề đối trị với tâm bệnh của người niệm Phật. Quý Phật tử có thể thử qua để thí nghiệm sự tác dụng của mỗi phương pháp và sau cùng đem ra áp dụng một lối niệm nào mà thích hợp với mình nhất.

Vì sở thích và túc căn của chúng sinh có sự sai khác nên con người mới phân chia ra thành

Thiền, Giáo, Mật, Tịnh. Nhưng Phật pháp không hề có sai khác, cứu cánh giải thoát giác ngộ cũng không sai khác. Phương tiện tuy khác nhau, nhưng sau cùng cũng quy về một cứu cánh duy nhất là giải thoát giác ngộ cũng như trăm sông cùng đổ về biển lớn.

Trong phần này, tuy là nói về niệm Phật, nhưng hành giả cũng có thể cộng thêm thiền, giáo, mật vào để tăng thêm công lực mà mau có nhất tâm.

1) **Thiền Tịnh song tu** : có những hành giả lấy niệm Phật làm chánh, tham thiền làm phụ, nhưng lại lấy sự vắng sinh Tịnh độ làm yếu điểm chung cuộc còn việc thấy tánh ngộ đạo chỉ thuộc phần tùy duyên.

2) **Giáo Tịnh song tu** : Hành giả lấy niệm Phật làm chánh, tụng kinh làm phụ. Về phần tụng kinh, có người thích tụng Kinh Kim Cương hay Di Đà, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa hay phẩm Phổ Môn và Phổ Hiền Hạnh. Trong Pháp Bảo Đàn kinh có câu chuyện nói về một vị tăng tên Pháp Đạt đến tham vấn Lục Tổ với tâm niệm tự phụ vì đã tụng 3.000 lần bộ kinh Pháp Hoa. Khi Lục Tổ hỏi về nghĩa kinh thì Pháp Đạt thú nhận là không hiểu ý cùng căn bản của kinh. Lục Tổ sau khi giảng về “tông” của kinh thì có nói thêm rằng:

- Người thế gian, ngoài mê thì dính tướng, trong mê thì dính Không. Nếu đối với tướng mà lia tướng, đối với Không mà lia Không thì trong ngoài chẳng mê. Nếu hiểu rõ pháp này, một niệm tâm mở sáng, ấy là mở “Tri kiến Phật”.

Sau khi tỏ ngộ, Pháp Đạt có hỏi :

- Nếu vậy, hiểu được nghĩa, thì chẳng cần tụng kinh?

Lục Tổ đáp :

- Kinh có lỗi gì, há có ngăn trở sự tụng niệm của người dẫu. Miệng tụng mà tâm làm theo nghĩa kinh, tức là mình chuyển kinh. Ngược lại, miệng tụng mà tâm chẳng làm theo kinh, tức là mình bị kinh chuyển.

3) **Mật Tịnh song tu** : Hành giả lấy niệm Phật làm chánh, trì chú làm phụ. Trong việc trì chú, mỗi người có thể chọn những chú như: Đại Bi, Chuẩn Đề, Vãng sanh, Công Đức Bảo Sơn, Văn Thù Ngũ Thanh thân chú, Lục Tự Đại Minh chân ngôn hay Thủ Lăng Nghiêm thân chú.

4) **Thuần Tịnh** : Hành giả chỉ chuyên niệm Phật, không xen tạp môn nào khác.

Tuy sở thích và túc căn của mỗi người có sai khác và mặc dù có tu theo những pháp môn khác, hành giả Tịnh độ cũng cần lưu ý đến hai phần chánh và trợ cho được phân minh. Dĩ nhiên phần chánh luôn luôn nhiều hơn phần trợ. Có như thế

thì đường tu mới không mất mục tiêu và sự vãng sinh cũng không bị chướng ngại.

Tại sao dễ niệm Phật mà kết quả khó thành?

Người niệm Phật tuy miệng niệm nhưng tâm lại lạc vào trạng thái mê mờ, nặng nề muốn ngủ, nhà Phật gọi là vọng chướng hôn trầm. Hoặc miệng thì niệm Phật, nhưng tâm lại vẫn vướng chuyện đâu đâu tức là vọng duyên tán loạn khiến cho hành giả không thể vào chánh định. Đôi khi có những trường hợp hành giả lúc đang hành trì, vọng tưởng chìm lặng, câu niệm Phật vẫn nghe đều đều, tâm tư êm dịu quên cả hiện tượng ngoại giới như nóng bức hay lạnh giá... Trạng thái này kéo dài từ nửa tiếng đến một giờ đồng hồ, có khi ra mồ hôi ướt cả áo mà không hay đến khi chợt tỉnh mới cảm biết trong người nóng bức hay lạnh buốt khó chịu. Đây là trạng thái hôn trầm nhưng thuộc về phần vi tế nhẹ nhàng chớ không phải tâm mình được an định.

Vọng tưởng cũng có hai phần là thô và tế. Vọng tưởng thô thì dễ biết vì hành tướng nó rất rõ ràng. Khi niệm Phật dụng công chặt chẽ kín đáo thì vọng tưởng thô cố nhiên phải lặng chìm, nhưng rất khó nhận được tướng qua lại của phần vọng tưởng vi tế. Chỉ có những người niệm Phật lâu, đến trình độ nước trong tâm lặng thì mới thấy biết được vọng tưởng vi tế. Ngài Bạch Thánh

pháp sư, một buổi sáng từ nơi giường bước lại ghé ngò, trong khoảng chừng ba giây đồng hồ đã phát giác trong tâm mình nổi lên đến vài mươi vọng niệm khác nhau. Đủ biết vọng tưởng vi tế nguy hiểm, tác hại biết bao.

Ngài Quang Huệ và Giới Diễn là hai vị thiền sư đều ngộ đạo. Một hôm trong khi cùng ngò thiền, nơi tiềm thức của Ngài Giới Diễn chợt nổi lên một niệm sắc ái. Ngài liền diệt trừ, nhưng bên kia thiền sư Quang Huệ đã hay biết. Sau khi xuất định, Ngài Quang Huệ làm bài kệ có ý trêu chọc Ngài Giới Diễn. Thiền sư Giới Diễn buồn thẹn, liền thâm nhập diệt. Ngài Quang Huệ hỏi hận, cho gọi đệ tử đến phó chúc rằng: *”Bạn ta trong khi thiền định có một niệm sắc ái, sau tất lụy về sắc, vì phiền ta mà thị tịch, sau sẽ phá hoại Tam Bảo. Lỗi ấy một phần do ở nơi ta, nếu ta không theo hóa độ, tất sẽ mang lấy hậu quả”*. Dặn dò xong, Ngài cũng viên tịch theo luôn. Sau Quang Huệ chuyển thân làm thiền sư Phật Ấn còn Giới Diễn chuyển kiếp làm Tô Đông Pha. Vì Đông Pha kiếp trước có tu nên thi đỗ Tiến Sĩ vào đời vua Tống Nhân Tông (1056 Tây lịch) làm quan đến chức Hàn Lâm Học sĩ kiêm Binh Bộ Thượng Thư tương đương với chức Bộ Trưởng Giáo Dục và Bộ Trưởng Quốc Phòng thời nay. Ông thông minh trí tuệ mà cũng đa tài đa tình, có đến bảy người vợ

và thường đem sự thông minh bác lãm của mình mà vắn nạn các vị thiên sư. Về sau Ngài Phật Ấn chiết phục, ông mới quay về đường lối tu Phật. Bất cứ đi đâu, ông cũng mang theo bên mình một bức tượng tranh của Phật A Di Đà và bảo cùng với mọi người rằng : ”*Đây là quyển sổ Niệm Phật của tôi*”. Đến khi tuổi già, nằm trên giường bệnh, trong giờ phút tối hậu, có Thiện Tri Thức nhắc nhở niệm Phật, ông phều phào trả lời rằng :

- Tôi vẫn biết niệm Phật có công đức không thể nghĩ bàn. Nhưng khổ nổi, hiện giờ thân thể tôi đau nhức quá, không sao niệm Phật được.

Nói xong đoạn qua đời. Tiếc thay cho Ngài Giới Diển, một cao tăng ngộ đạo khi xưa mà kiếp này như thế! Chẳng biết kiếp sau sẽ lạc về đâu trong sáu nẻo luân hồi!

Vì thế vọng tưởng vi tế rất nguy hiểm ngay cả những bậc chân tu còn phải e dè co nêu cô nhân cũng có câu :

**“*Công phu không thiếu cũng không dư
Muôn kiếp tham si chữa đễ trừ*”.**

Khi loạn tưởng nhiều, hành giả nên ngồi yên nhiếp tâm niệm Phật. Lúc hôn trầm đến thì nên đứng lên vừa niệm vừa kinh hành. Cứ dùng hai oai nghi này thay đổi mãi, lâu ngày chướng duyên ấy sẽ tiêu trừ. Thêm nữa, hành giả lắng tai nghe

rành rõ từ tiếng từ câu niệm Phật thì tâm không tán loạn.

Thế nào là Niệm Phật tam muội?

Tam muội có nghĩa là chánh định hay chánh thọ. Vì thế niệm Phật khi có được chánh định thì gọi là niệm Phật tam muội. Chánh thọ nghĩa là khi tâm đã thanh tịnh thì chánh thọ sẽ thành bất thọ tức là không còn thọ cái gì cả. Hằng ngày, con người thọ biết bao thứ trên cõi đời, nào là thọ vui, thọ buồn, thọ khổ, thọ mừng, thọ ghét, thọ yêu, thọ giận... Càng thọ thì chúng sinh càng khổ, tâm càng bất tịnh. Vậy thọ chính là biểu tượng của vô minh, là nhân của đau khổ cho nên nếu không thọ tức thì vô minh mất, khổ đau tan biến. Không thọ thì không đặt niềm hy vọng mà không hy vọng thì không sợ bị thất vọng nên không còn khổ. Khi những ma chướng như tham-sân-si dấy khởi làm cho con người sống trong chấp chùng đau khổ, bây giờ biết quay về niệm Phật. Niệm cho đến khi vọng tưởng tan biến, tâm không còn giận, còn hờn, còn tham đắm si mê thì con người đã dùng lửa tam muội đốt sạch vô phiền não rồi. Vậy lửa tam muội không gì khác hơn là năng lực niệm Phật hay tham thiền để xoay tâm trở về với tự tánh bản nhiên thanh tịnh mà có an lạc Niết bàn.

Người niệm Phật khi đến chỗ tuyệt đỉnh tận cùng khiến tâm rất định thì cái định thể này là

Niệm Phật tam muội. Hành giả sẽ cảm nhận cảnh hư linh sáng lạng, vọng giác tiêu tan và tâm chỉ còn trụ nơi tướng hảo hoặc hồng danh của Phật. Tuy nói là trụ, nhưng thật ra là vô trụ vì âm thanh sắc tướng dường thể như huyễn tức là không. Khi chúng sinh chuyên nhất niệm Phật, luôn giữ chánh niệm, quên hết thân tâm ngoại cảnh, tuyệt cả không gian thời gian đến khi sức cực công thuần thì nơi đương niệm trần vọng bỗng thoát tiêu tan, tâm thể bừng sáng, chững vào cảnh giới vô niệm vô bất niệm tức là niệm mà không niệm, không niệm mà niệm nghĩa là không thấy biết mới là sự thấy biết chân thật còn có thấy biết tức lạc theo ngoại trần. Đến đây thì tâm thể hoàn toàn sáng suốt rỗng rang, tịch mà chiếu, chiếu mà tịch, đều còn đều mất, tuyệt đãi viên dung.

Kinh dạy *Phật nhớ chúng sinh như mẹ nhớ con và nếu con cũng nhớ mẹ thì đời đời không ngăn cách* nghĩa là tuy Phật vì lòng từ bi thương xót chúng sinh còn lặn hụp trong sông mê bể khổ, muốn đem giáo pháp nhiệm mầu để cứu vớt họ đến bờ giải thoát, nhưng nếu chúng sinh không hồi đầu thì ngạn quay về nương tựa nơi Phật pháp thì Phật cũng chẳng độ được tức là mẹ con vẫn xa cách nghìn trùng. Trong tất cả mọi chúng sinh, ai ai cũng đều có Phật tâm, Phật tánh như nhau, nhưng vì sống trong điên đảo, chạy theo vô minh

phiền não nên mới xa dần chơn tánh của mình. Do đó nếu bây giờ biết thức tỉnh quay thuyền trở lại bến xưa, nương tựa nơi chánh pháp thì Phật tánh hiện tiền tức là Phật và chúng sinh là một nghĩa là mẹ con tương ngộ tương phùng.

Kinh lại dạy tiếp rằng : “*Nếu tâm chúng sinh nhớ Phật thì tâm ấy là tâm Phật, nhất định sẽ thấy Phật*”. Nhưng thấy Phật bằng cách nào? Thấy Phật bằng tướng hay bằng định? Thấy tướng là còn thấy sinh diệt, còn thấy trong định là tâm chẳng còn tán loạn. Ngày nay người niệm Phật thì nhiều, nhưng thành công thì ít, nguyên nhân là do miệng niệm Phật nhưng tâm không niệm, niệm thứ nhất vừa mới tinh thuần thì niệm thứ hai bèn xen tạp nên không có định, vọng tưởng vẫn còn dấy khởi nên không có kết quả.

Con người vì chẳng thể đoạn tham cầu ái dục, các thứ hưởng thụ trong cuộc sống nên lòng lưu luyến khó buông xả. Sợi dây ràng buộc càng to, càng rắn chắc thì càng khó đứt. Nó chính là căn nguyên cội rễ phát sinh ra Kiến hoặc, Tư hoặc tạo ra biết bao phiền não để cột chặt con người vào những hệ lụy của phiền não khổ đau, vào vòng sinh tử trầm luân. Vì thế trong pháp “*Như huyễn Tam-ma-đề*” giúp chúng sinh nhận thấu vạn pháp giai không, như huyễn, không bền không chắc nên dễ tháo gút mở dây.

Tất cả phương cách niệm Phật trên thực tế chỉ là “Sự Niệm” vì tâm còn dựa theo sắc tướng âm thanh tức là còn lấy thức tâm sinh diệt làm nhân địa tu hành thì không bao giờ thành giác. Nhưng sự diệu dụng nhiệm mầu của Phật pháp là ban đầu hành giả tuy có nương theo âm thanh sắc tướng, nhưng dần theo thời gian âm thanh sắc tướng cũng tiêu tan, biến mất và sau cùng đạt được mục đích tối hậu là niệm Phật đến chỗ vô niệm thì thấy được Pháp thân thanh tịnh của mình. Nhưng thế nào là vô niệm? Niệm là ý niệm, là ý nghĩ. Vô là không. Dựa theo lời giải thích của Lục Tổ Huệ Năng thì Vô là không vọng niệm, còn Niệm là thường niệm chơn như bốn tánh. Nói thế “chơn như bốn tánh là thể và niệm là dụng”. Do đó nếu chơn như tự tánh không khởi niệm thì sáu căn cho dù có thấy nghe cũng không vì thế mà đắm nhiễm với ngoại trần. Được như thế là vô niệm. Nói cách khác niệm Phật đến một công phu nhất định, lúc ấy vọng thức không còn, tâm hằng thanh tịnh thì sẽ nhập vào “Lý Niệm” tức là có thể thấy được Pháp thân thường trụ của mình, thấy Phật nơi tự tánh, Phật tâm bình đẳng thanh tịnh.

Vì thế Lục Tổ Huệ Năng cũng dạy rằng :
”Kẻ mê thì niệm Phật hy vọng vãng sinh Tây phương, người ngộ cũng niệm Phật nhưng chỉ cần thanh tịnh tâm mình”. Tại sao? Người mê

thì thấy mình và Phật là hai thực thể khác nhau, cách biệt ngàn trùng nên mới cầu đến phương Tây để gặp Phật, ngược lại kẻ thức tỉnh giác ngộ biết rằng tâm mình chính là tâm Phật nên chỉ sống với tâm thanh tịnh an lạc thanh nhàn mà không cần cầu Phật ở đâu xa.

Đối với người sơ cơ thì Phật Thích Ca dạy có Phật A Di Đà ở cõi Tây phương cách xa trái đất mười vạn ức cõi Phật, nhưng đây chỉ là phương tiện, là Phật nói quyền giúp chúng sinh tin theo đó mà niệm Phật để giải trừ vô minh, vọng chấp. Cũng ví như câu chuyện tham tiền niệm Phật vậy. Ban đầu vì tham tiền mà niệm Phật, càng niệm thì càng có nhiều tiền. Nhưng niệm đến khi vô niệm vô biệt niệm tức là có được nhất tâm thì tiền cũng không tham, thấy tiền như thấy rác. Do đó khi đã hiểu đạo rồi và một khi tâm mình được thanh tịnh thì ở nơi đó và ngay trong thời điểm đó Phật A Di Đà hiển hiện trong tâm của ta rồi. Lúc ấy lâu vàng gác tía cũng chẳng ham, vãng sinh cũng chẳng mong cầu vì sống với chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh là có Cực lạc, là được vãng sanh rồi. Vì thế mà kinh Duy Ma Cật nói rằng **“Tùy kỳ tâm tịnh, tức Phật độ tịnh”** nghĩa là một khi tâm mình thật thanh tịnh thì nơi ấy chính là cõi Phật A Di Đà. Vì thế mà Đức Phật Thích Ca và biết bao đệ tử của Ngài ở đâu và bắt

cứ lúc nào tâm cũng hằng thanh tịnh, tự tại Niết bàn. Ngược lại chúng sinh phàm phu tâm bất tịnh, phiền não vô minh lúc nào cũng nổi dậy, lòng còn tham đắm dục tình nên tu hành là phải xả bỏ mà lại muốn hưởng cao sang phú quý và an dưỡng nơi giàu sang Cực lạc.

Ngày xưa vua Trần Thái Tông rời cung điện nguy nga, leo trèo lặn lội, núi hiểm suối sâu tìm lên núi Yên Tử để tìm Phật thì Quốc sư Trúc Lâm nói rằng : **”Trong núi vốn không có Phật, Phật chỉ ở trong tâm. Tâm lặng mà biết gọi là Chơn tâm. Nay bệ hạ nếu ngộ tâm này thì tức khắc thành Phật, không nhọc cầu bên ngoài”**.

Câu giảng rất nổi tiếng của Ngài Mã Tổ Đạo Nhất (đệ tử đời thứ hai của Lục Tổ Huệ Năng) là **“Tức Tâm Tức Phật”**. Ngài đã giảng nó như sau : **“Phàm người cầu pháp nên không có chỗ cầu, ngoài tâm không có Phật, ngoài Phật không có tâm, không lấy thiện chẳng bỏ ác, hai bên như sạch đều không nương cậy”**. Ngài dạy thêm : **”Vọng tưởng đã trừ tức là vô sanh. Pháp tánh sẵn có, có chẳng nhờ tu”**. Ngài muốn nhắc nhở chúng sinh là ai ai cũng đều sẵn có Chơn tâm, Phật tánh chớ không phải vì tu tập đặc đạo mới có. Ngài nhấn mạnh rằng Tâm đó tức là Phật do đó nếu con người đi tìm Phật ở ngoài Tâm đó là làm một điều vô ích chẳng khác nào “mang Phật

đi tìm Phật”. Sau cùng Mã Tổ còn dạy rằng:”**Tâm bình thường là Đạo**”. Theo Ngài thì thế nào là tâm bình thường? Đó là không tạo tác, không hơn thua phải trái, không thủ xả, không đoạn thường, không phạm thánh.

Vậy niệm Phật có những lợi ích gì?

1) **Nếu nói về Sự** thì niệm Phật sẽ trừ được các phiền não. Tâm của chúng sinh cũng như dòng nước luôn tuôn chảy, nếu pha những chất dơ bẩn thì nước trở thành vẩn đục, nhơ nhớp. Ngược lại nếu pha vào dòng nước những chất thơm tho thì nước sẽ trở thành thơm mát. Do đó nếu tâm chỉ nghĩ đến những cảnh tượng phiền não khổ đau thì luôn luôn sẽ bị phiền não khuấy đục. Ngược lại niệm Phật một giờ thì có một giờ an lạc, một ngày thì có một ngày an lạc. Chúng sinh hằng ngày chuyên nghĩ đến những điều tội lỗi như tham-sân-si...và miệng thốt ra những lời tội ác, thân làm những việc xấu xa. Nay nếu biết niệm Phật thì bỏ ba thân, khẩu, ý không có cơ hội thực hành những ác nghiệp, tâm trí sẽ sáng suốt, bệnh tật cũng vì thế mà thuyên giảm và cuộc đời sẽ vô cùng an vui tự tại.

2) **Lợi ích về Lý** : Khi hành giả niệm Phật đến chỗ nhất tâm bất loạn thì không còn các vọng tưởng và chơn tâm thanh tịnh hiện ra. Chơn tâm thường trú không sinh diệt hư hoại nên gọi là

“Thường” và thể tánh tịnh minh sáng suốt là “Quang” và tâm thanh tịnh vắng lặng là “Tịch”. Do đó cảnh **“Thường, Tịch, Quang” Tịnh độ chỉ ở nơi chơn tâm ta chớ không đâu khác.**

Thêm nữa, chơn tâm không hoại diệt là “Phật Vô Lượng Thọ”, chơn tâm chiếu soi vô tận là “Phật Vô Lượng Quang” và đó tức là “Thanh tịnh diệu Pháp thân” của Phật A Di Đà.

Nói cho cùng, **người niệm Phật đến khi hết vọng, ngộ nhập chơn tâm rồi thì Phật A Di Đà hay cảnh Tịnh độ cũng chỉ nơi tâm mình hiện ra, chớ không phải ở đâu xa.** Vì thế nên Kinh dạy rằng : **”Tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh độ”** là vậy.

Đến đây chắc có người sẽ thắc mắc về Phật A Di Đà và cảnh giới cõi Cực lạc, chúng tôi xin kể lại câu chuyện của một vị tăng hỏi Ngài Triệu Châu rằng :

- Con chớ có Phật tánh không?

Ngài Triệu Châu đáp :

- Có.

Vị tăng khác lại hỏi :

- Con chớ có Phật tánh không?

Ngài Triệu Châu bây giờ đáp :

- Không.

Tại sao Ngài có lúc nói có, có lúc nói không?

Ngài Triệu Châu chỉ dùng phương tiện mà phá cái chấp của chúng sinh. Đối với người chấp có Phật tánh (Phật A Di Đà) thì Ngài nói là không tức là dùng cái không để phá chấp có. Còn người chấp không thì nói có nghĩa là dùng cái có để phá chấp không. Phật tánh là chơn không, vô hình vô tướng thì làm sao diễn tả được mà nói là có hay không. Con người phải lìa văn tự, ngữ ngôn thì mới ngộ được chơn tâm, Phật tánh. Vì thế trong kinh Kim Cang, Phật dạy rằng : ”**vô pháp khả thuyết gọi là thuyết pháp**” nghĩa là không có pháp để cho Như Lai thuyết bởi vì cái mà nói được thì nằm trong vòng lẫn lộn tương đối, sinh diệt còn chân lý là pháp tuyệt đối, vô hình vô tướng, bất sinh bất diệt thì làm sao nói được. Đó đó “có “ hay “không” chỉ là phương tiện để đối trị với bệnh chấp của chúng sinh.

Trong kinh Lăng Già có câu : ”**lìa tứ cú, tuyệt bách phi**”.

Vậy thế nào là tứ cú?

Có là cú thứ nhất, không là cú thứ nhì, cũng có cũng không là cú thứ ba, chẳng có chẳng không là cú thứ tư.

Con người chấp cái “có” thì Phật nói “không” để đối trị cái có. Chúng sinh chấp “không” thì Phật thấy bệnh chấp vẫn còn nên dùng “có” để phá. Chúng sinh thấy Phật phá có,

phá không cho là “chẳng có, chẳng không” thì lại chấp chẳng có, chẳng không. Phật thấy chúng sinh bệnh chấp vẫn còn nên phải dùng “cũng có, cũng không” để phá. Phật dùng phương tiện để phá mà chúng sinh tưởng thật nên tin “cũng có, cũng không” là chân lý nên sau cùng Phật phải đổi lại “chẳng có, chẳng không”. Vì vậy ***có cũng phá, không cũng phá, chẳng có chẳng không cũng phá, cũng có cũng không cũng phá*** nghĩa là ***tứ cú đều phá hết, không trụ nơi có, không trụ nơi không, không trụ nơi chẳng có chẳng không, không trụ nơi cũng có cũng không tức là vô sở trụ thì lúc ấy Phật tánh (A Di Đà) mới hiện tiền.***

Kinh dạy tiếp : ”Đến đây thì như người ướp hương, thân có mùi thơm gọi là *Hương Quang Trang Nghiêm*”. Đúng về mặt bản thể chơn tâm mà nói, tâm Phật và tâm chúng sinh vốn nào có khác, cùng đồng một bản thể thanh tịnh. Trong thế gian, phàm nhân dùng tưởng tượng, dùng duy tư, dùng duy tướng để nhận biết thì cái biết này là “thế trí biện thông” nghĩa là cái biết, cái trí thức thông thường còn sai lạc. Ngược lại, một người tâm đã định thì cái định này như tấm gương, tịnh như nước lặng mới có thể đưa hành giả thấy được chân tướng, thật tướng của nhân sinh vũ trụ, có thể thấy rõ ràng quá khứ, hiện tại và vị lai. Đó là

định tuệ bình đẳng phát sinh tức là có định thì trước sau cũng phát sinh trí tuệ. Khi đã có Bồ-đề, có giác ngộ thì tham-sân-si, mạn, nghi biến mất. Những ô nhiễm trần thế không còn thì thân tâm bấy giờ hoàn toàn thanh tịnh, sáng suốt rỗng rang nên tỏa mùi hương (Giới-Định-Tuệ) trang nghiêm khắp cùng thế giới. Vậy hương ở đây chính là Giới-Định-Tuệ giải thoát, giải thoát tri kiến hương cho nên nếu đem hương này chia cho toàn thể thế giới thì cũng không bao giờ hết. Người thấy mùi hương là thâm nhập giới, định, tuệ hương nên có giải thoát làm cho thân tâm được thanh thoát nhẹ nhàng.

Thế nào là ngộ vô sanh nhãn?

Vô sanh nhãn tức là vô sanh pháp nhãn. Khi tư duy quán chiếu để nhìn vạn pháp vô sanh thì cũng có nghĩa là nhìn vạn pháp vô diệt. Thí dụ khi nhìn một nụ hoa thì làm sao biết được tánh vô sanh của nó? Khi nhìn đóa hoa mới nở thì chắc chắn là nụ hoa sanh và vài tuần sau, hoa tàn thì nói rằng nụ hoa diệt. Nhưng đây chỉ là cái nhìn thiên cận của phàm nhân, còn cái nhìn của Bồ-tát tu hành chứng đắc, ngộ được vô sanh là ngay trong lúc nụ hoa mới nở thì cái sinh đã có diệt trong đó rồi. Ngược lại trong lúc nó tàn úa thì các vị Bồ-tát lại nhìn cái diệt là bắt nguồn cho cái sinh khác. Đó là hiện tượng quy về bản thể và bản thể

duyên khởi thành ra hiện tượng thành ra có cái gì là thật sinh hay cái gì là thật diệt đâu. Nói cách khác sinh để rồi diệt, diệt rồi lại sinh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận nên sinh diệt, sống chết là chuyện thường, chẳng có gì quan trọng nên không còn lo sợ, khổ đau. Chúng sinh khi thấy mình già yếu, bệnh tật thì đau khổ buồn phiền. Ngược lại, đối với Bồ-tát thì sống chết là chuyện bình thường, tử sanh là trò dâu biển nằm trong chu kỳ bất biến tùy duyên rồi tùy duyên bất biến thế thôi. Vì vậy với tuệ nhãn của Bồ-tát hay Phật nhãn của chư Phật thì nhìn vạn pháp sanh mà không thật sanh và diệt nhưng không phải là mất hẳn nghĩa là sinh để rồi diệt và diệt rồi để lại sanh, sinh sinh diệt diệt vô cùng vô tận. Đây là chúng ngộ chân lý vô sanh pháp nhãn vậy.

Trên đây là lời lý luận dựa theo tinh thần Bát Nhã vì thế người chứng được vô sanh nhãn là đã đạt đến trình độ Bát địa hay Cửu địa trong Thập địa nghĩa là họ dùng tịnh niệm chân chính để diệt trừ tà kiến, vọng tưởng và các thứ nhiễm ô tư tưởng. Nói cách khác, trước kia thấy đời là năm thứ ác trước, bây giờ tâm thanh tịnh rồi thì cũng cái thế giới đó mà thấy rất thanh tịnh. Vì thế kinh Duy Ma Cật cũng dạy rằng : **”Tùy kỳ tâm tịnh, tác Phật độ tịnh”** nghĩa là một khi tâm mình

thanh tịnh thì thế giới chung quanh là cõi Phật
thanh tịnh tức là tâm an thì thế giới an vậy.

Kinh lại dạy rằng : ”**Phật chẳng độ chúng sinh**” nghĩa là tâm Phật và tâm chúng sinh vốn đồng một thể, nhưng chúng sinh chạy theo tâm sinh diệt, tâm hư vọng nên thấy toàn tướng hư vọng. Đến khi tâm được hoàn toàn thanh tịnh, rỗng rang thì chơn tâm, Phật tánh hiển bày. Vì thế Phật chẳng độ là khả năng tự chứng được hay không là do công phu của chính mình tức là tự lực. *Ngài Đại Thế Chí chỉ nhờ chuyên cần niệm Phật tức là hoàn toàn nhờ vào khả năng tự lực mà chứng được vô sanh pháp nhẫn, có được trí tuệ trong sáng, viên thông tự tại.* Trong 48 đại nguyện của Phật A Di Đà có 31 điều mà hàng Bồ Tát, nhơn, thiên phải tự lực tu hành. Có 16 điều nói về những thù thắng của cõi Cực lạc. Chỉ có một điều, đó là điều thứ 18 liên hệ đến tha lực của Phật A Di Đà. Điều 18 đại ý nói rằng : ”Thập phương chúng sinh chí tâm tín mộ muôn sinh về cõi Cực lạc chỉ cần 10 niệm là được toại nguyện, trừ kẻ phạm tội ngũ nghịch, phi báng chánh pháp”. Nhưng trong 31 điều tự lực, hành giả phải dùng Thiền định để đạt được “Niệm Phật Nhất Tâm bất loạn” mà chứng được Bát Nhã tam muội, Không tam muội và Vô Tranh tam muội...

Có một Thiên sư tu đắc đạo, đạt được minh tâm kiến tánh nên danh tiếng truyền tới kinh thành. Nhà vua rất ái mộ, sai quan lớn lên núi thỉnh Thiên sư về kinh thành để vua hỏi pháp. Thỉnh một lần cũng không đi, hai lần cũng không đi đến lần thứ ba vua nổi giận mà phán rằng :

- Nếu kỳ này thỉnh Thiên sư không đi thì đem cái đầu ông ấy về kinh thành.

Viên đại quan lên núi thuật lại với Thiên sư và lời phán của vua và nói rằng :

- Tôi không dám lấy đầu của Ngài, nhưng tôi về không thì vua sẽ lấy đầu của tôi. Ngài hãy thương tôi mà đi.

Thiên sư đáp :

- Đi thì đi.

Rồi Thiên sư hỏi trong số đệ tử có ai muốn đi theo không?

Có một đệ tử ra nói :

- Con theo thầy đi.

Thiên sư hỏi :

- Một ngày con đi được mấy dặm?

- 5 0 dặm.

Thiên sư đáp :

- Không được.

Đệ tử khác nói :

- Con xin đi theo thầy?

- Một ngày con đi bao nhiêu dặm?

- 70 dặm.

- Không được

Một đệ tử khác cũng xin đi.

- Một ngày con có thể đi bao nhiêu dặm.

- 90 dặm.

- Không được.

Người nào cũng không được, sau cùng người thị giả nói :

- Con xin theo thầy.

Thiền sư lại hỏi :

- Một ngày con đi bao nhiêu dặm?

Thị giả đáp :

- Không biết, thầy đến đâu thì con đến đó.

Thiền sư hài long :

- Vậy là được.

Thiền sư ngồi ngay lại liền tịch diệt (nhập diệt) và người Thị giả cũng tịch theo luôn. Quan lớn thấy thế hoảng sợ, chứng tỏ oai quyền của vua chỉ áp chế cho người thường, chớ không thể áp dụng cho bậc chứng đắc được. Bởi vì Thiền sư đạt được minh tâm kiến tánh, chứng vô sanh pháp nhẫn nên sanh tử tự do, nói đi là đi liền.

Sau khi thành đạo, Đại Thế Chí Bồ Tát *nguyện hướng dẫn người niệm Phật để có được tịnh độ*. Vì thực hành "Như huyện Tam-ma-đề" nên Bồ Tát thấy mình là huyện, vào huyện thế gian, độ cho huyện chúng sinh đắc thành huyện

quả và có huyền tịnh độ. Đối với Bồ Tát thì trên đời này chẳng có cái gì là thật cả. Nếu thế gian là không thật thì tịnh độ làm sao thật được? Các Ngài vào thế gian để giáo hóa, hướng dẫn chúng sinh biết niệm Phật, biết nhiếp tâm vào câu niệm Phật để hóa giải hết vọng tưởng, phân biệt, chấp trước mà có được nhất tâm. Nhất tâm chính là chơn tâm, là tự tánh thanh tịnh bản nhiên của tất cả mọi người. Nếu chúng sinh niệm danh hiệu Phật A Di Đà để dẹp trừ vọng tưởng, chấp trước thì mỗi câu niệm sẽ quét sạch vọng tưởng làm tâm thanh tịnh. Ví như ngọn đèn vốn sáng, nhưng vì gió lay động làm ánh sáng bị lu mờ. Nếu bây giờ chụp cái bóng che gió vào thì ngọn đèn sẽ bùng sáng. Do đó, nếu chúng sinh suốt ngày trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà, biết chú tâm vào hồng danh này khi làm việc, lúc nghỉ ngơi cho đến lúc nhất tâm bất loạn thì cái ảo ảnh nhị nguyên của vô minh, cái tâm phân biệt, có chúng sinh có Phật sẽ chấm dứt và họ sẽ chứng ngộ được chân lý nhiệm mầu ngay. ***Khi tâm đã hoàn toàn thanh tịnh thì cảnh Tịnh độ cũng chỉ nơi tâm mình hiện ra, chớ không phải đâu xa bởi vì cảnh giới cho dù là tận hư không cùng khắp pháp giới đều là do tâm tánh con người biến hiện.***

Vậy thế nào là nhiếp trọn sáu căn?

Đại Thế Chí Bồ Tát “***nhiếp trọn sáu căn***” là Ngài làm chủ sáu căn của mình không cho nó chạy theo khách trần phiền não. Sáu căn, sáu trần tự chúng là bản nhiên thanh tịnh phát xuất từ Như Lai Tạng bản thể thì làm gì có tội lỗi, xấu xa. Nhưng nếu con người không biết tự chủ mà để cho sáu căn dính mắc nơi sáu trần thì vọng tưởng mê lầm chắc chắn sẽ xảy ra. Đức Phật và các đại đệ tử của Ngài cũng còn nguyên mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý như tất cả mọi người, nhưng vì biết tự chủ sáu căn nên các Ngài luôn có Bồ Đề và tâm thường trụ Niết bàn. Các vị Tổ của Tịnh độ phát minh ra sáu chuỗi có 18 hạt là biểu tượng cho sáu căn, sáu trần và sáu thức. Khi niệm Phật, hành giả nắm chắc từng hạt một nghĩa là thu nhiếp từng căn không cho nó chạy tán loạn trong trần cảnh. Cái khó khăn nhất của pháp môn này là khi không niệm Phật, không thu nhiếp được sáu căn thì vọng tưởng sẽ nổi dậy trở lại vì “Định” chỉ có thể kèm chế chứ không tiêu diệt được “vọng tưởng”. Chỉ khi nào từ Định sang Tuệ thì vọng thức mới bị tiêu trừ. Vì vậy Ngài Đại Thế Chí dạy chúng sinh phải thực hành tịnh niệm tương tục.

Tịnh là không còn tạp niệm, không còn vọng tưởng. Vậy “***tịnh niệm tương tục***” có nghĩa là niệm Phật liên tục, không gián đoạn, ngày này qua ngày nọ, tháng này qua tháng nọ, năm này qua

năm nọ, đời đời kiếp kiếp không lúc nào ngừng nghỉ cho đến khi đạt được nhất tâm. Có được nhất tâm bất loạn tức là tâm đã định và khi tâm định thì trí tuệ sáng suốt sẽ phát sinh nghĩa là chứng đắc Tam-ma-đê tức là định-tuệ viên dung hay là định-tuệ không “hai”.

Người tu Tịnh độ nói rằng pháp môn niệm Phật rất dễ, trăm người tu trăm người chứng, ngàn người tu ngàn người chứng. Thực tế có dễ như vậy chăng? Pháp môn niệm Phật được xếp hạng thứ 24, chỉ đứng sau Quán Thế Âm nhĩ căn viên thông, thì tầm mức của nó dĩ nhiên rất là quan trọng, nhiệm mầu. Nếu người niệm Phật chỉ trong một sát na để tâm chạy theo ngũ dục lạc của thế gian là sắc, tài, danh lợi, ăn ngon, ngủ nghỉ thì làm sao còn là tịnh niệm được? Dựa theo Ngài Đại Thế Chí Bồ Tát thì nhiếp trọn sáu căn nghĩa là mắt không thấy tướng xấu đẹp, tai không nghe tiếng khen chê, mũi không ngửi mùi thơm thúi, lưỡi không nếm mùi ngon dở, thân không tiếp xúc nóng lạnh ẩm êm và ý không phân biệt buồn vui, thương ghét cho đến khi đạt được công phu nhất tâm bất loạn. Nếu nói dễ thì quý vị đã nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tương tục được chưa? Hay dễ hơn là có nhiếp được căn nào không? Tịnh niệm còn không có tức là hằng ngày chỉ nghĩ nhớ ngũ

dục lạc của thế gian thì là sao có được niệm trong sạch mà nói dễ hay khó?

Vậy khó, dễ là do tâm mình tạo chứ không phải các pháp khó dễ. Không giống như các viên thông ở đoạn kinh trước, chỉ lựa chọn từng căn để hạ thủ công phu, ở đây Ngài Đại Thế Chí Pháp Vương Tử nhiếp phục cả sáu căn, quy cả sáu căn đều thấu về nơi nhất niệm niệm Phật, không để tán loạn dong ruổi theo ngoại duyên. Tịnh niệm thường nối đuôi, không xen tạp một niệm nào khác mà chúng được niệm Phật tam muội tức là có được chánh định mà đạt đến cứu cánh nhất tâm bất loạn, giải thoát viên thông tự tại.

Thế nào là Cực Lạc?

Cực Lạc là cực kỳ an lạc, không còn khổ. Có thể hiểu đó là cõi tâm hoàn toàn thanh tịnh, an lạc. Con người vì có nhiều tham đắm với hình tướng nên Phật mới đưa ra phương tiện hình ảnh để dụ chúng sinh hồi đầu thị ngạn. Cũng như trong kinh Pháp Hoa, Phật dùng phương tiện dạy chúng sinh hiện đang ở trong căn nhà lửa. Nếu biết sự tai hại của lửa tham sân si, đốt cháy cả tâm linh thì nên hồi quy một lòng niệm Phật. Dần dần niệm Phật sẽ thay thế toàn bộ ác niệm khiến tâm tịnh dần và đi tới thuần tịnh thì có cõi Tịnh độ rồi. Khi ấy hành giả sống trong an lạc, trong cõi Cực

Lạc ngay trong cõi đời này tức là “Tùy kỳ tâm tịnh, tắc Phật độ tịnh” vậy.

Vì thế Ngài Đại Thế Chí Bồ Tát nói rằng :
“*Nếu đứng trên cương vị của tôi, với kinh nghiệm tu hành và sở đắc của bản thân tôi từ vô lượng kiếp cho đến nay và nếu hỏi tôi pháp môn nào là thù thắng nhất thì tôi xin thưa rằng tôi không chú ý đến các pháp môn khác, chỉ pháp môn thâm nhiếp lục căn, tịnh niệm luôn luôn tương tục, đặc tam-ma-đề, là đệ nhất*”.

Sau cùng, cổ thi có câu :

**“Ngày trước đầu đường còn ruỗi ngựa,
Hôm nay trong quách đã nằm yên”.**

Hoặc là :

**“Chớ hện đến già rồi niệm Phật,
Đồng hoang mờ trẻ thấy đông người”.**

Chúng sinh nếu muốn phòng ngừa cơn vô thường chợt đến, mỗi thời khắc phải gắng chăm niệm Phật. Như thế, gắp giây phút cuối cùng mới không bối rối, hốt hoảng tay chân như Tô Đông Pha.

Vô thường và bệnh chết nó đến với mọi người bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu cho nên người học Phật đã biết nó như thế thì không sợ vô thường và coi thường bệnh chết. Vì thế cổ nhân cũng có câu :

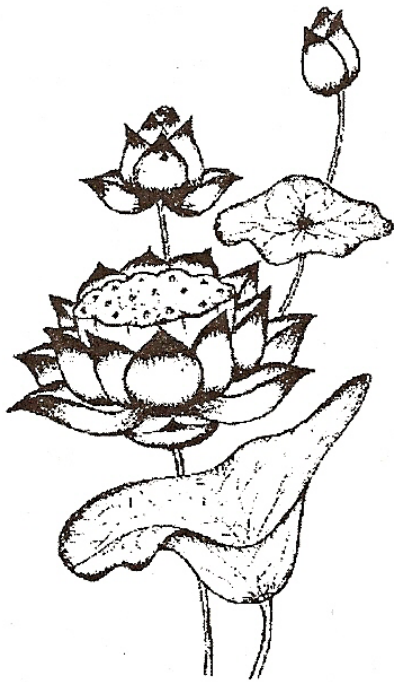
”Mạc đãi lão lai phương niệm Phật,

Cô phân đa thị thiếu nguyên nhân”

Nghĩa là cái bệnh chết nó đến bất cứ lúc nào và bất cứ ai cho nên không phải già mới chết mà tuổi trẻ đầu xanh vẫn chết như thường vì thế chúng sinh cần tu tâm, niệm Phật ngay bây giờ chớ đừng đợi đến lúc già, lúc gần chết mới tu.

Tóm lại, dưới cái nhìn của phàm phu thì sanh tử là ưu bi khổ não, là buồn khổ đau thương vì phải xa lìa tất cả những gì mà con người yêu thương lưu luyến. Cũng vì có bản ngã và ngã sở nên chúng sinh thấy mình, người và vũ trụ là thật, là chắc chắn, là của mình nên khi phải lìa xa nó thì dĩ nhiên sẽ đau khổ vô cùng. Khi đã biết rõ những khổ đau, bất toàn như thế thì con người có niệm Phật để lìa xa thế gian tội lỗi này mà có được sự an vui tịch diệt của Niết bàn. Nhưng dưới cái nhìn tuệ giác của Bồ Tát hay Phật nhãn của chư Phật thì “vạn pháp giai không” nghĩa là một khi con người lìa Tướng trạng mà thấy được thật Tánh của mình thì sanh tử là Không và ngay cả Niết bàn cũng là Không bởi vì cuộc đời là giả huyễn, là không thật nên sinh là không, tử là không và Niết bàn cũng là không. Không cột thì cần gì phải tháo gút, không ràng buộc thì cũng không cần giải thoát và không sanh thì không có diệt. Thêm nữa, vì quán biết sanh tử là không nên sinh không tham cầu và dĩ nhiên không sợ cái

chết. Khi không còn chấp ngã thì không quan trọng cho cái thân giả huyền này, sống thì an vui tự tại, không chạy theo tham đắm dục tình và lúc ra đi cũng an nhiên tự tại không lo, không sợ, không buồn, không tiếc. Vì thế nếu chúng sinh quán “vạn pháp giai không” để biết “nhiếp trọn sáu căn” và “tịnh niệm tương tục” thì dễ đạt đến niệm Phật tam muội mà có được nhất tâm. Nhất tâm là có tâm tự tại, tâm thanh tịnh tức là có Niết bàn, cực lạc rồi cần gì phải tìm cầu ở đâu xa.



Chương Thứ Mười

**QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT NHĨ
CĂN VIÊN THÔNG**

**BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM THUẬT LẠI
CHỖ TU CHỨNG**

*Khi bảy giờ Bồ Tát Quán Thế Âm đứng dậy
cung kính chấp tay thưa :*

*- Bạch Thế Tôn! Tôi nhớ hằng hà sa kiếp
trước, có Đức Phật ra đời hiệu là Quán Thế Âm
và tôi đã phát Bồ Đề tâm thời ấy. Đức Phật Quán
Thế Âm dạy tôi phương pháp “**nghe, suy nghĩ và
tu**” để được thể nhập Tam-ma-đề.*

*- Bạch Thế Tôn! Trước hết tôi sử dụng tánh
nghe: Nghe động và nghe tĩnh, rồi tôi xóa đi ý
niệm động tĩnh ấy, từ đó sức tịch tĩnh tăng dần,
tôi dứt được “**năng văn**” và “**sở văn**”. Sức tịnh
tĩnh không dừng ở đó bảy giờ tánh giác tôi lại*

hiển hiện ra. Tôi tiếp tục tư duy : Dù là giác tánh nhưng tánh “**năng giác**” “**sở giác**” hãy còn. Tôi bèn xóa đi ý niệm về giác bấy giờ tâm tánh tôi rỗng rang lặng lẽ như hư không. Tôi lại diệt đi cái giác tri “**như hư không**” ấy. Cuối cùng tôi diệt cả khái niệm “**diệt**”. Khi tôi diệt hết khái niệm vi tế về “**diệt sanh, sanh diệt**” bỗng dưng tôi nhận thấy toàn thể pháp giới trong mười phương chỉ còn là cảnh giới “**bất nhị**” tịch diệt hiện tiền. Tâm tánh của tôi viên mãn khắp giáp mười phương vượt hẳn tầm nhận thức thường tình của thế gian. Tôi được hai món thù thắng : Một là tâm tôi hợp với bản giác nhiệm mầu của mười phương Như Lai, đồng một từ tâm hướng hạ cứu độ chúng sinh. Hai là hợp với tâm của lục đạo chúng sinh trong mười phương, đồng một bi tâm hướng thượng cầu Vô thượng Bồ Đề.

Ở phần kinh trên, Đức Phật đã gạn hỏi đại chúng nguyên nhân đạt được đạo, chúng nhập viên thông. Có hai mươi lăm vị Thánh đệ tử Thanh Văn lần Bồ Tát lần lượt trình bày về thành quả viên thông ấy, cái nguyên nhân chứng đắc của mình để cho ông A Nan chọn cái nào là viên thông nhất làm nhân địa tu hành. Sáu căn, sáu trần, sáu thức và bảy đại đều là những dữ kiện để đạt đến chứng đắc viên thông và viên thành Thánh quả. Nếu theo thứ tự thì Nhĩ căn viên thông phải

được trình bày sau phần nhãn căn viên thông ở đoạn kinh trước. Nhưng vì tầm quan trọng và siêu tuyệt của nó nên Bồ Tát Quán Thế Âm nhĩ căn viên thông được trình bày sau chót vì chỗ chứng đắc của Đức Quán Thế Âm mới là tròn đủ, nhiệm màu. Đối với sáu căn thì căn tai là bậc nhất cho nên hành giả chỉ cần đi sâu vào một căn thì sáu căn liền thanh tịnh. Quán Thế Âm là dùng “Văn Tư Tu”, văn là nghe, tư là suy nghĩ, nghe rồi suy nghĩ để tu nghĩa là nghe ở tai, suy nghĩ ở tâm và tu trong sự làm thì trí tuệ vô lậu phát sinh mà vào được chánh định. Nghe ở đây là nghe chánh pháp, nghe Phật pháp và suy nghĩ là suy nghĩ đúng với chân lý thì sự thực hành mới có lợi lạc, mới phát sinh trí tuệ sáng suốt. Nhĩ căn viên thông là phương pháp “*phản văn văn tự tánh*” giúp hành giả dứt vọng trở về chơn nghĩa là không xuôi dòng chạy theo âm thanh mà trở ngược lại tánh nghe tức là từ cái nghe để trở về với tự tánh của mình. Nhập lưu ở đây chính là đi ngược dòng nghiệp thức để quay lại quán tánh nghe. Người thực hành pháp môn này tuyệt đối không dùng tai để nghe vì nếu còn dùng tai để nghe là còn chạy theo âm thanh sắc tướng tức là chạy theo vọng tưởng trần duyên. Đối với âm thanh chẳng nói là nghe mà nói là Quán tức là dùng Trí chiếu soi chớ không dùng Thức Tai mà nghe.

Vậy Ngài Quán Thế Âm áp dụng nhĩ căn viên thông như thế nào?

Đức Quán Thế Âm quán cái “tánh nghe” không tăng không giảm, không biến chuyển thay đổi, không sinh diệt và bao trùm khắp mười phương. Ngài quán các tướng động, tĩnh hiện ra trong tánh nghe là huyền hóa, là không thật vì chúng không có tự tánh, không có chủ thể cho nên Ngài không còn phân biệt thật có năng, có sở mà vào được tánh viên thông. Tánh nghe thì lúc nào cũng có, khi có âm thanh là nghe tiếng còn không có tiếng, vắng lặng là nghe tĩnh đến khi không còn nghe động hay tĩnh tức là dứt được năng vãn, sở vãn. Khi tai nghe âm thanh động, tĩnh từ bên ngoài (sở vãn) thì tâm liền buông bỏ, quên đi sở vãn nghĩa là nghe thì cái gì cũng nghe mà thật ra chẳng nghe cái gì hết tức là năng vãn, sở vãn trở nên vắng lặng, không nghe bên ngoài mà chẳng còn nghe bên trong. Mặc dù động, tĩnh vẫn còn nhưng không quan tâm cái gì hết. Muốn thực hành pháp môn Nhĩ căn viên thông được rốt ráo thì trước hết hành giả phải cố gắng thực tập cái nghe. Nghe thì nghe tất cả mà như không nghe gì hết, hay không nghe gì hết mà vẫn nghe tất cả. Đây là cách nhiếp căn tai lại không cho chạy theo thanh trần tức là âm thanh động, tĩnh, thị phi, phải quấy, tốt xấu. hơn thua... bên ngoài. Nên nhớ căn mắt

và căn tai là hai cơ quan nhạy bén nhất của con người nên dễ tiếp xúc, cảm nhận và phân biệt trần cấu mà phát sinh ra vọng tưởng. Do đó mắt thì cái gì cũng thấy mà như không thấy gì hết, chẳng cần quan tâm lưu ý cái gì hết thì tâm không động. Và cứ như thế mà thực hành lối tu này thì đến lúc năng văn, sở văn hoàn toàn không còn nữa tức là có được Nhân Không.

Bây giờ không trụ vào chỗ nghe hay không nghe nghĩa là cái nghe thì đã không nghe rồi, nhưng cái không nghe thì cũng không vương mắt, chấp vào chỗ cái không nghe mà trong ta chỉ còn có một cái tánh giác mà thôi. Nói cách khác trong tâm bấy giờ tất cả những ý niệm cho dù là thiện, ác cũng không còn thì tánh giác xuất hiện. Nhưng nếu hành giả cố giữ ý niệm về giác thì cũng không được mà phải xóa bỏ luôn ý niệm năng giác về mình và sở giác là đối tượng giác mà mình cố giữ gìn, bám víu vào đó. Sau khi đã xóa bỏ hoàn toàn năng giác, sở giác thì tâm rỗng rang lặng lẽ và thấy vạn pháp như rỗng Không. Rỗng Không là thấy vạn pháp là đối tượng “sở không” còn trí của mình là “năng không” nên mới có sự phân biệt năng không, sở không. Sau cùng hành giả phải diệt hết cái biết trống không tức là đừng bám víu vào cái giác tri rỗng không ấy tức năng không, sở không cũng bỏ hết, chẳng còn gì để phân biệt.

Năng Không và Sở Không đều diệt mất tức là đã giải thoát khỏi pháp. Sau cùng ý tưởng về sanh diệt cũng diệt luôn nghĩa là dù biết thế giới là sinh sinh diệt diệt, nhưng hành giả phải diệt đi cái quan niệm sinh diệt của vạn pháp chớ đừng thấy vạn pháp sinh mà vui mừng, tham đắm, say mê và vạn pháp diệt thì phiền não, khổ đau. Thí dụ còn thấy mình tu để diệt vô minh phiền não là ý niệm sinh diệt, cần phải diệt vì thế gian chẳng có cái gì là vô minh phiền não cả. Nếu tâm không còn dính mắc thì tìm đâu ra phiền não vô minh vì phiền não vô minh đâu có thật! Vì thế nếu hành giả diệt được ý niệm sanh diệt nghĩa là thấu hiểu vạn pháp là vô thường sinh sinh diệt diệt cho dù con người có quan tâm thì nó cũng sinh diệt hay chẳng cần để ý đến thì nó cũng sinh diệt như thường nên họ nhìn vạn pháp một cách trực giác, hồn nhiên thì chính họ sẽ có cái vui tịch diệt. Trong ngũ uẩn thì hành uẩn là cội nguồn phát sinh ra ý niệm, dòng tư tưởng sinh diệt xuất phát từ hành uẩn tuôn chảy không ngừng vì thế nếu không diệt được hành uẩn thì khó kiềm chế ý niệm. Một khi phá được hành uẩn thì dĩ nhiên thức uẩn không còn vì chẳng còn ý niệm gì để phân biệt. Sanh diệt đã diệt thì Tịch Diệt hiện tiền nghĩa là tự tánh Bồ Đề hiển hiện tức là vào Tam-ma-đề, chứng vô sanh pháp nhẫn. Đó là Thường Chân Thật vậy.

Pháp tu Quán Thế Âm Nhĩ Căn Viên Thông này vô cùng thâm sâu huyền diệu đưa hành giả đạt đến trí tuệ tận cùng và sau cùng chứng được Lăng Nghiêm tam muội để có giải thoát giác ngộ viên mãn.

Ngày xưa Trí Giả Đại sư của phái Thiên Thai đã nghiêm trì kinh Pháp Hoa đến chỗ tận đỉnh tột cùng, chứng được Pháp Hoa tam muội và nhất triền Đà la ni. Sau khi xuất định, Ngài lập ra môn Tam Chỉ Tam Quán. Về sau có vị Pháp sư người Ấn Độ nghe danh nên đến núi Thiên Thai thăm viếng. Sau khi nghe Trí Giả Đại sư trình bày về môn Tam Chỉ Tam Quán, vị Pháp sư rất ngạc nhiên mà thốt lên rằng pháp môn này cũng giống như kinh Thủ Lăng Nghiêm ở Ấn Độ. Trí Giả Đại sư tuy đã nghiêm trì Phẩm Phổ Môn Quán Thế Âm trong kinh Pháp Hoa đến chỗ cao tột nên Ngài muốn nhờ kinh Thủ Lăng Nghiêm để ấn chứng. Tại sao phải là kinh Lăng Nghiêm? Bởi vì trên thế gian, duy nhất kinh Lăng Nghiêm mới có pháp tu “phản văn văn tự tánh” của Ngài Quán Thế Âm mà chứng đắc Thủ Lăng Nghiêm tam muội. Pháp môn Tam Chỉ Tam Quán dùng “*ý thức*” để tu tâm, còn kinh Lăng Nghiêm lại dùng “*tánh của căn*” để tu. Hành giả muốn tu theo pháp môn ‘phản văn văn tự tánh’ để có được Thủ Lăng Nghiêm Đại Định thì tuyệt đối không dùng

đến tâm thức bởi vì tâm thức phân biệt là cội nguồn của vọng thức chớ không phải chơn tâm. Nhưng nếu cho rằng tâm thức là dẫn dắt đến chỗ vô minh tăm tối nên chúng sinh cố gắng xả bỏ tâm thức tán loạn vọng động để tạo cái tâm an định, tịch tĩnh thì lại bị kẹt vào chỗ chấp. Mà còn chấp là còn dính mắc, không thể có tự tại. Nếu quan niệm rằng cố gắng thiền quán để đưa tâm đến trạng thái tĩnh lặng tức là ý niệm không còn thì sẽ đắc định. Đây chỉ là bước đầu trên con đường giải thoát giác ngộ chớ thật ra cái định đó vẫn chưa thoát ra khỏi khuôn khổ của tâm thức. Do đó, dựa theo kinh Lăng Nghiêm, hành giả phải xả bỏ tâm thức dưới mọi hình thức thì mới hy vọng đạt được tánh định sẵn có của tự tâm. Lúc bấy giờ chúng sinh mới có thể nhận rõ được những thể tánh như nghe, thấy, nếm, ngửi, xúc, biết thường có trong các giác quan của mình. Tánh định này mới thật sự là chơn định.

Thông thường, chỉ quán là do công phu luyện tập lâu ngày thuần thục mới có thể kết hợp được tâm và cảnh nhất như mà không lấy ngay tự tánh sẵn có làm định. Ngược lại, kinh Lăng Nghiêm dùng định viên mãn của tự tâm sẵn có làm “Nhất Thiết Sự Cứu Cánh Kiên Cố” nghĩa là sự bền chắc nhất trong tất cả mọi thứ tức là cứu cánh bậc nhất. Vì thế lời tu “Tự tánh bản định”

này khác hẳn với lối tu tam chỉ tam quán của Ngài Trí Giả Đại sư. Một khi đã nắm được thể tánh chiếu diệu đó, hành giả liền khởi công tu luyện “vi mật quán chiếu” mà không cần lấy tư duy tu tập làm quán. Tại sao? Bởi vì cái định này vốn tự tánh sẵn có, thường hằng, không ngoài tự tánh bất động cùng làm một thể chơn định. Vì sự huyền diệu đó mà Trí Giả Đại Sư rất xúc động khi nghe có kinh Thủ Lăng Nghiêm đang lưu hành mà chính Ngài chưa từng hay biết nên Ngài khát vọng muốn có cơ hội để xem cho được bộ kinh này nên hằng ngày hai lần sớm chiều hướng về phương Tây (Ấn Độ) quỳ lạy cầu khẩn liên tiếp trong mười tám năm cho kinh Lăng Nghiêm được sớm truyền bá sang Trung Quốc. Nhưng duyên chưa đến nên Trí Giả Đại Sư viên tịch lúc Ngài 67 tuổi mà vẫn chưa hề thấy, đọc được kinh.

Con người thường có bệnh chấp nên nói rằng tu hành để diệt vô minh, phá trừ pháp chấp. Nhưng thực ra mê giác là một, không ngoài tham-sân-si thì không có giới-định-tuệ, không có Phật tánh nào khác.

Có một ông Tướng chán ngán nhân tình thế thái nên đến xin xuất gia với Ngài Đại Huệ :

- Bạch Thầy! Hiện tại con đã trừ sạch niệm hồng trần, xin Thầy từ bi thu nhận con làm đệ tử xuất gia.

Sư bảo :

- Ông có gia đình, còn tập khí ngoài đời nặng nề nên chưa thể xuất gia, hãy thông thả từ từ.

Ông thưa :

- Bạch Thầy! Gia đình, vợ con, thế thiếp, công danh, phú quý con đều bỏ được hết, cúi mong Thầy cho con xuất gia ngay.

Sư vẫn bảo :

- Hãy thông thả từ từ.

Ông đành chờ. Ngày nọ, ông dậy rất sớm vào chánh điện đánh lễ Phật. Ngài Đại Huệ thấy vậy, liền bảo :

- Tướng quân vì sao mà dậy sớm đến lễ Phật như thế?

Ông trả lời bằng bài kệ :

*“Vì trừ lửa trong tâm
Dậy sớm lễ sư trưởng”*

Sư cũng đối lại :

*“Dậy sớm như thế ấy
Chẳng sợ vợ ngủ người”*

Ông vừa nghe liền nổi giận bảo :

- Lão quái này, sao hôm nay nói năng xúc phạm đến người quá vậy?

Lúc đó, Thiên sư Đại Huệ cười mà bảo rằng

:

“Nhè nhẹ phẩy chiếc quạt

*Tánh lửa đã cháy bùng
Nóng nảy hừng như thế
Sao bảo buông xuống xong?*

Đang nổi giận, ông nghe nói vậy chợt bùng tỉnh lại. Do đó khi nổi giận là sân, nhưng khi tỉnh lại là giác. Con người vì mê nên mới khởi tham-sân-si, nếu bây giờ giác được tham-sân-si thì sẽ trở về với tánh giác nhiệm màu trong sáng sẵn có của chính mình.

Khi nói mê là mê đối với ngộ, cũng như ngộ là ngộ nơi mê. Nói cách khác do bỏ quên cái ngộ thì mê, những bây giờ rõ mê thì được ngộ. Nhưng mê ngộ không có thật thể cho nên người có chánh kiến biết rõ tâm là rỗng không tức là vượt khỏi mê ngộ. Bình thường, chúng sinh còn thấy có niệm mê, niệm ngộ nghĩa là mình chưa khỏi mê. Cho dù chính mình thấy ngộ được cái mê, nhưng vẫn còn thấy có cái mê để ngộ thì cũng chưa hết mê tức là bởi chưa hết mê nên mới còn thấy cái mê để cho mình ngộ vì thế khi nào còn ý niệm mê ngộ là chưa sạch cái mê. Cũng như hễ có sáng thì không có tối, còn có tối thì không có sáng chớ không phải dùng cái sáng mà soi cái tối được. Thí dụ nếu nói tu hành để có Bồ-đề, Niết bàn nghĩa là còn thấy cái mê để ngộ thì vẫn còn mê vì thật ra Bồ-đề, Niết bàn là tự tánh sẵn có, đâu cần phải tu mới có vì thế người biết đạo thì chỉ cần sống thật với

tự tánh thì không tìm ngộ mà cũng chẳng cần bỏ mê thì niệm mê ngộ tan biến, thanh tâm mới hiện bày.

Tổ Đạt Ma dạy rằng : ”Khi mê thì có Phật có Pháp, khi ngộ thì không có Phật Pháp”. Như thế khi ngộ thì Phật Pháp bỏ ở đâu mà không có? Chúng sinh vì còn mê mới thấy có Phật, có Pháp ở ngoài tâm nên mới dong ruổi mong cầu đến khi thức tỉnh giác ngộ thì mới biết rằng tâm mình là Phật, tâm mình là Pháp nên nói không có Phật Pháp là vậy.

Có một vị dũng tướng đến hỏi Thiền sư :

- Thiên đường, địa ngục là có hay không?

Sư hỏi :

- Ông làm nghề gì?

- Tôi là đại tướng, oai danh lẫm liệt.

Sư nói :

- Tướng ông èo uột như thế mà gọi là đại tướng được hay sao?

Vị tướng nghe nói, mặt bừng bừng sát khí, tay định rút kiếm ra thì Sư mới bảo rằng :

- Đó chính là cửa địa ngục.

Vị tướng xấu hổ, chột tỉnh ngộ, cúi đầu sám hối.

Thiền sư mỉm cười bảo :

- Đó, chính đó là cửa thiên đường.

Vậy thiên đường, địa ngục là ngay trong tâm chứ không đâu khác.

Nên nhớ ngoài tâm không có Phật, ngoài Phật không có tâm. Nhưng khi gọi “Tâm hay Phật” cũng là danh từ đối đãi cho nên nếu chúng sinh còn kẹt trên danh tự thì còn thấy có hai. Do đó, Phật tâm, Phật tánh là cái biết chứ không phải cái có thể nói được. Ngày xưa, cư sĩ Bàn Uẩn làm bài kệ để nói về Phật Bất Động tức Phật A Súc ở phương Đông :

*“Thường nghe Phật A Súc
Nghĩ hướng phương Đông cầu
Hôm nay xét nét kỹ
Bất động tự nhiên đến.”*

Thông thường chúng sinh nghe Phật A Súc ở phương Đông nên hướng về phương Đông mà cầu để được vãng sinh về cõi đó. Nhưng ông Bàn Uẩn nói rằng một khi tâm mình bất động tức là có thanh tịnh thì Phật Bất Động hiển hiện trong tâm của mình tức là thấy được Phật A Súc mà khỏi cần cầu phương Đông chi cả.

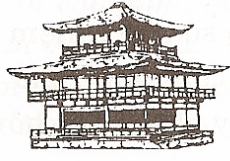
Đến đây thì tất cả các vọng niệm phân biệt chấp trước đều hết, chơn tâm thanh tịnh tự hiện bày. Đó chính là trừ hết vọng thì chân tánh hiển lộ cũng như mây tan thì có ánh sáng mặt trời thể thôi.

Lúc ấy thế gian và xuất thế gian đối với Ngài đều sáng tỏ nên Ngài được hai thứ thù thắng tràn đầy sáng suốt :

1) Trên thì khế hợp với giác tâm vốn huyền diệu của mười phương chư Phật đồng một từ tâm quay xuống cứu độ chúng sinh. Tuy Phật độ vô số chúng sinh, nhưng không thấy mình độ và chúng sinh được mình độ tức là không có năng độ, sở độ nên tâm không có sự đối đãi phân biệt nghĩa là không có ta là năng từ bi và không có chúng sinh nhận là sở từ bi nên các Ngài rất tự tại.

2) Dưới khế hợp với tất cả mười phương chúng sinh lục đạo và đồng một bi ngưỡng với tất cả chúng sinh. Đồng một thể bi là tất cả chúng sinh với Bồ Tát cùng một thân thể nên khổ của chúng sinh là khổ của Bồ Tát và cho dù Bồ Tát có vào đời cứu độ chúng sinh mà không cho ta là năng độ và sở độ là chúng sinh. Nói cách khác, các Ngài đã phá hết các chấp nên không còn năng sở, không còn năng độ và sở độ. Tâm của Bồ Tát hợp với tâm của lục đạo chúng sinh bởi vì trong tất cả mọi chúng sinh, ai ai cũng đều có sẵn Phật tâm, Phật tánh, Bồ Tát tâm, Bồ Tát tánh rồi cho nên ai ai cũng được Bồ Tát thuyết pháp độ tương ứng với khả năng và thỉnh nguyện của mình. Nói cách khác, khả năng thấu hiểu của mình thế nào

thì Bồ Tát tùy theo đó mà thuyết pháp độ sanh không một ai bị bỏ rơi cả.



DO TỪ T. ÁT QUÁN THỂ ÂM HIỆN RA 32 ỨNG THÂN

- Bạch Thế Tôn! Do tôi cúng dường Quán Thế Âm Như Lai, được truyền thọ cho tôi “*Như huyễn Văn huân Văn tu Kim Cang tam muội*” nên thân tôi thành tựu 32 ứng thân vào các cõi nước.

Như huyễn là không thật, Văn huân là huân tập cái nghe, Văn tu là tu tập dựa theo tánh nghe, Kim Cang tam muội là môn chánh định rắn chắc như kim cương. Vậy Như huyễn Văn huân Văn tu Kim Cang tam muội là pháp môn tu hành của Ngài Quán Thế Âm mà theo đó Ngài huân tập cái nghe là huyễn hóa và huân tu dựa theo tánh nghe cũng như huyễn, không có gì là thật cả. Nói cách khác nói tu hành là đứng trên văn tự lời nói chớ thật ra chẳng có cái gì là tu hành hết, đừng xem việc tu hành là quan trọng thì đạt được chánh định rất vững chắc, cứng như kim cương vậy. Tại sao?

Người tu hành mà còn thấy mình tu hành để cầu mong chúng đắc thì tâm vẫn còn tham, còn dính mắc vì thật ra chẳng có cái gì gọi là chúng đắc cả vì tu hành cốt là để hồi đầu thị ngạn, trở về với bản lai diện mục đã có của mình vì thế mà Tâm Kinh dạy là “**vô trí diệt vô đắc**” là vậy. Phải hiểu rằng phiền não vô minh là huyền, là không thật có. Nó chỉ có đối với những ai còn tham đắm dục tình cho nên nếu chúng sinh biết hóa giải hết tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến thì tìm đâu ra phiền não vô minh! Nhưng người tu hành lại chấp mà cho là thật nên cố tu hành để diệt phiền não, dứt vô minh. Thật là oái ăm lắm lẫn, chúng sinh không lo tu sửa cái nhân mà lại lo diệt trừ cái quả. Vì thế càng tu thì tâm trí càng mờ mịt không biết lối ra. Do vậy Đức Quán Thế Âm muốn nhắn nhủ với chúng sinh là tiếng nghe như huyền, tu cũng như huyền nghĩa là nghe thì cái gì cũng nghe mà như không nghe cái gì hết tức là đừng chấp âm thanh là thật mà đem vọng tưởng vào tâm và cũng chẳng tu hành gì hết vì nếu nhiếp được nhĩ căn thì tự nó đã hóa giải hết phiền não vô minh rồi chớ không phải mỗi ngày phải tụng bao nhiêu thời, sáng Kim Cang chiều Phổ Môn nửa đêm sám hối mới gọi là tu.

Do đó Như huyền Văn huân Văn tu là lấy huyền trí mà diệt huyền vô minh. Đây chính là áp

dụng triệt để câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”. Thế gian là huyền, mình là huyền, vạn vật cũng là huyền thì lấy gì để chấp thủ, bám víu nên tâm dễ dàng buông bỏ. Không dính mắc thì phiền não vô minh không cần diệt mà tự nó tiêu tan biến mất rồi. Đó chính là giác sinh thì mê tự diệt vậy.

Vì thế nhờ thực hành “Như huyền Văn huân Văn tu” mà Ngài Quán Thế Âm đạt được Kim Cang tam muội tức là vào được vòng viên thông, có chánh định rất vững chắc như kim cương. Khi ấy trên thì đồng một từ lực với chư Phật nghĩa là cái tâm thương yêu tất cả mọi chúng sinh bình đẳng, không phân biệt. Nói cách khác chư Bồ Tát hay chư Phật không chỉ thương người thiện, lánh xa người ác, thương người nghèo khó, bỏ rơi kẻ giàu sang, nhưng dưới tuệ giác của các Ngài tất cả chúng sinh đều bình đẳng như nhau, không sai khác. Dưới khế hợp với tất cả mười phương chúng sinh lục đạo và đồng một bi ngưỡng với tất cả chúng sinh.

Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát tu chứng Vô Duyên Từ Thượng Đẳng Phật cho nên có thể thành tựu 32 ứng thân để hiển bày diệu dụng cùng khắp mười phương mà thuyết pháp độ chúng sinh tùy theo sở thích mà đáp ứng theo yêu cầu của họ.

Thân ngũ uẩn của chúng sinh là nhục thân do cha mẹ kết hợp mà thành. Đối với các vị Bồ

Tát khi đã vào được trong Kim Cang tam muội thì các Ngài được Ý sanh Thân nghĩa là trong khi các Ngài thiên quán thấy có cõi nước nào cần độ thì các Ngài vào trong tam muội dùng ý nguyện mà sinh ra thân. Và thân mà các Ngài vào trong thế giới đó để độ chúng sinh thì gọi là Ứng thân. Thí dụ Đức Phật Thích Ca là ứng thân của Phật trong thế giới Ta bà này.

Có ba loại Ý Sanh Thân :

1) Tam Muội Nhạo Ý Sanh Thân : Khi đạt đến đây tức là tương đương với Bát Địa.

2) Giác Pháp Tự Tánh Tánh Ý Sanh Thân : Từ Cửu Địa đến Đẳng Giác .

3) Chủng Loại Câu Sanh Vô Hạnh Tác Ý Sanh Thân; Đây là từ Đẳng giác nhập vào địa vị Diệu giác.

Quán Thế Âm Bồ Tát huân văn huân tu Kim Cang Tam Muội Như Huyền nên chỉ trong một niệm có thể chứng ngộ Diệu giác. Mà 32 ứng thân tương đương với Câu Sanh Vô Hạnh Tác Ý Sanh Thân. Đây cũng còn được gọi là phổ môn thị hiện. Khi Bồ Tát phá được sắc uẩn, thọ uẩn và tưởng uẩn thì có được cái dụng ứng thân để độ sanh không thể nghĩ bàn.

- *Bạch Thế Tôn!*

1. Nếu các Bồ Tát vào Tam-ma-đề tiến tu pháp vô lậu, thắng giải viên mãn, tôi hiện thân

Phật vì họ mà thuyết pháp khiến cho được giải thoát.

Ngay cả Bồ Tát hàng Thập Địa sắp thành ngôi Chánh Giác cũng phải nhờ Phật khác thuyết pháp huân tập thêm tánh nghe để đoạn hết sanh tướng, vô minh sau cùng. Do vậy Quán Thế Âm liền hiện thân Phật để nói pháp mà đạt được thắng giải viên mãn tức là trí vô phân biệt căn bản nhất cho người sắp thành Phật. Đây cũng là trí tuệ mà hàng Đẳng giác chứng được từ quán hạnh. Nói cách nếu Bồ Tát tâm của chúng sinh mà tu lên cao thì Quán Thế Âm Bồ Tát dùng cái tâm Phật cao hơn một bậc để nhắc nhở chúng sinh viên thành Phật đạo.

2. Nếu các hàng hữu học tu pháp tịch tĩnh diệu minh viên mãn, tôi hiện thân Độc giác vì họ mà thuyết pháp.

Bích Chi Phật có hai loại : Một là sanh vào thời không có Phật, xét thấu sự vật biến chuyển mà ngộ đạo. Đây là tự giác Vô Sanh hay gọi là Độc giác. Hai là sanh vào thời có Phật, vâng theo giáo pháp của Phật, xét thấu Nhân Duyên mà ngộ đạo thì gọi là Duyên giác. Họ dựa vào pháp tu Tịch Tĩnh Lặng Yên mà đặc nghĩa là họ đoạn dứt mười hai Nhân Duyên, tứ cái Vô Minh diệt cho đến Khổ Não diệt. Duyên hết thì Chân Tánh hiện bày. Quán Thế Âm Bồ Tát liền hiện thân Độc giác

mà thuyết pháp cho họ nghe khiến cho chúng nhập nên gọi là giải thoát.

3. *Nếu các hàng hữu học đoạn 12 nhân duyên, phát ra thẳng tánh viên mãn, tôi hiện thân Duyên giác vì họ mà thuyết pháp.*

Các vị Độc giác khi nhìn thấy chiếc lá vàng rơi, thấy sự thay đổi vô thường của vạn pháp mà sinh tâm khởi tu. Độc giác là tự ngộ hiện hữu trước mắt còn Duyên giác là nương vào giáo quán 12 nhân duyên làm hai quán môn lưu chuyển và hoàn diệt.

Vậy thế nào là 12 nhân duyên?

Thuyết 12 nhân duyên cũng còn được hiểu là thuyết sinh tử luân hồi tức là thuyết tái sinh của chúng sinh.

Con người từ trong vô thử chạy theo Vô Minh si mê tăm tối mà tạo ra những việc thiện, ác tức là Hành (ngiệp) tích tụ trong Tàng thức. Do đó đời quá khứ thì có Vô Minh sinh ra Hành để chuyển qua đời hiện tại. Vậy nó chuyển như thế nào? Nếu chúng sinh còn tạo nghiệp cho dù là thiện hay ác thì bắt buộc phải thọ báo vào đời hiện tại để thọ nhận quả báo lành hay dữ. Khi con người chết đi của đời quá khứ thì thân vật lý tan vỡ không còn, nhưng Thức (A lại da thức) tiếp tục tồn tại dưới dạng thần thức trong Thân Trung Ấm (thân tư tưởng chớ không có xác thịt). Do tập khí

ái nhiễm nên thân thức nhất định phải tìm một cảnh để yêu cho dù xa xôi ngàn dặm, nhưng do chiêu cảm nên thấy rất gần cho nên thấy sáng thì sắc phát hiện. Khi chiêu cảm cảnh ái ân, thân thức liền chạy đến chỗ đó và “**tuởng**” bắt đầu hình thành. Ngay trong lúc nam nữ đang giao cấu thì “tuởng” trong thân trung âm phát hiện. Nếu thân trung âm là nam thì ghét cha thương mẹ, nếu thân trung âm là nữ thì ghét mẹ thương cha. Đó là “**đị kiến thành ghét, đồng tuởng thành yêu**” và thân trung âm hấp thụ dòng ái đó mà lưu vào thai mẹ rồi thành chủng tử thọ hình. Khi đã thành chủng tử thọ hình nghĩa là có Danh Sắc tức là mới tượng hình nhưng chưa đủ sáu căn. Do nghiệp ái làm nhân, cảnh ái làm duyên mà ở trong thai cho đến 35 ngày thì lục căn mới đầy đủ và có hình dáng của con người. Thời điểm này gọi là Lục Nhập nghĩa là một cái bào thai tượng hình đã có đủ sáu căn. Khi đưa bé ra đời thì nó biết cảm giác nóng, lạnh, mềm, cứng...thì gọi là Xúc. Dần theo thời gian đứa bé biết cảm nhận buồn vui, thương ghét, phải quấy, tốt xấu ... tức là biết Thọ. Khi đến tuổi trưởng thành, tình yêu nam nữ phát triển, biết thương, biết yêu, biết thích món này, chạy theo vật nọ, mở tung cánh cửa cho tham đắm dục tình tức là Ái. Khi biết thương yêu thì phải đến lúc dựng vợ gả chồng, xây nhà mua xe, tạo dựng tài

sản, sinh con đẻ cháu và bảo vệ những cái này thì gọi là Thủ. Một khi có tài sản, có gia đình, có sự nghiệp, có danh vọng thì con người luôn bám víu vào đó, không muốn buông ra bởi vì nó là của “Ta” nên chết sống vì nó thì gọi là Hữu. Con người cũng vì mù quáng mà tin rằng thân họ là chắc thật, tài sản vật chất họ có cũng là chắc thật, tiền tài danh vọng chung quanh họ cũng là chắc thật nên càng bám chặt, ôm giữ vào lòng. Nhưng xét cho cùng, trên thế gian đâu có cái gì là chắc thật, bền vững muôn đời? Phật dạy vạn pháp giai không nghĩa là thế gian vũ trụ là giả huyền vì không có cái gì có tự tánh nên nay có mai không, không bền không chắc. Ngày nào mình còn là thanh niên tuấn tú mà bây giờ lưng mỏi gối mềm, da nhăn má hóp, nhớ trước quên sau, ăn không ngon ngủ không yên giấc. Vì vậy trong đời hiện tại chính Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu là những động lực khiến con người tác tạo thêm tội nghiệp để phải chịu tái Sinh cho đời sau để thọ nhận cái vui cái buồn chính mình đã tạo dựng. Cuộc đời là vô thường, sinh trụ dị diệt cho nên có sinh thì phải chịu già (Lão), chịu bệnh và sau cùng là chết (Tử).

Tóm lại 12 nhân duyên là Vô minh, Hành, Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sinh, Lão-Tử. Vô minh, Hành cho đời quá

khứ. Thức, Danh Sắc, Lục Nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu là cho đời hiện tại. Sanh, Lão-Tử cho đời tương lai. Do đó nếu con người có tái sinh, có làm biết bao điều bất thiện cũng phát sinh từ vô minh tăm tối. Vì thế các vị Duyên giác khi khởi tu thì họ đi ngược từ Lão-Tử đến Vô minh và bắt đầu khởi trí dụng công trừ phá vô minh thì 11 thành phần nối tiếp tự nhiên bị tiêu diệt mà trở thành Bích Chi Phật.

Ngài Quán Thế Âm hiện thân Bích Chi Phật để tăng trưởng trí tuệ và khuyến khích họ tiến tu mà hoàn thành Phật đạo.

4. Nếu các hàng hữu học được pháp không của Tứ diệu đế, tu đạo đế, thể nhập diệt đế, thắng tánh viên mãn, tôi hiện thân Thanh Văn vì họ mà thuyết pháp.

Các vị Thanh Văn mà chưa chứng quả A la hán thì gọi là hàng Hữu học. Khi chứng quả A la hán thì gọi là Vô học. Những vị Tu Đà Hoàn, Tu Đà Hàm, A Na Hàm là những người Hữu học nên họ phải quán “pháp không” để lìa xa ái dục. Tại sao? Vì trước khi xuất gia quy y theo Phật thì ai ai cũng đều vướng vào “pháp có”. Pháp có là có cái gì? Có nhà cửa, danh vọng, tiền bạc, vợ con, gia đình đã hành hạ họ nên họ mới quyết tâm lánh bỏ. Do đó khi quán vạn pháp giai không làm họ nhẹ nhàng buông bỏ những cái có là nguyên nhân của

phiền não khổ đau. Khi phá được kiến hoặc, Tu hoặc thì họ trở thành A la hán, tâm được an tịnh Niết bàn. Do vậy, chí nguyện phá trừ phiền não chướng để có giải thoát cũng như là có Đức Quán Thế Âm hiện thân thuyết pháp giúp họ mau chứng ngộ.

5. Nếu chúng sinh muốn tâm tỏ ngộ, không vướng vào ngũ dục, muốn thân được thanh tịnh, tôi hiện thân Phạm Vương vì họ mà thuyết pháp.

Nếu chúng sinh nhầm chán thế giới này tức là dục giới là khổ, là phiền chướng mà ưa thích cõi trời thanh tịnh thì Quán Thế Âm Bồ Tát hiện thân thuyết pháp xuất nhập định tứ thiên, giúp họ ly dục mà sinh thiên. Đây chính là hiện thân cõi trời sắc giới.

6. Nếu chúng sinh muốn làm thiên chủ thống lãnh chư thiên, tôi hiện thân Đế Thích vì họ mà thuyết pháp.

Trời Đế Thích cũng có nhiều tên như là Thích Đề Hoàn Nhân, Kiều Thi Ca và cung trời Đạo Lợi là ở trên đỉnh núi Tu Di, có bốn phía và mỗi phía có tám cõi trời hợp lại thành 32 cõi trời. Nếu cộng thêm cõi trời Đạo Lợi thì vua trời Đế Thích cai quản tất cả 33 cõi trời.

Một hôm tôn giả Tu Bồ Đề đang thuyết pháp, vua Đế Thích rải hoa xuống cúng dường. Tôn giả hỏi :

- Hoa này có phải từ trời? từ đất? hay từ người?

Đế Thích đáp :

- Không phải vậy!

Tu Bồ Đề hỏi :

- Vậy từ đâu mà có?

Đế Thích liền đưa tay lên.

Tôn giả nói :

- À thì ra như vậy!

Ngày xưa Đức Thế Tôn dùng ngọc Ma Ni chỉ bày cho vua trời ở năm phương. Mỗi vị nói là xanh, vàng, đỏ, trắng. Thế Tôn đưa tay lên mà chỉ bày, thế mà đều không thấy. Thế Tôn dạy rằng : **”Ta lấy ngọc thật chỉ bày cho các ông mà đều chẳng biết”**. Vua trời ở năm phương liền đó mà ngộ nhập. Vì thế mà Đế Thích đưa tay lên chứng tỏ Vua Trời Đế Thích cũng tỏ hiểu thiên vậy. Đức Thế Tôn đưa tay lên là chỉ bày cái tánh giác thường sáng tỏ của mỗi chúng sinh, đó là tánh thấy, tánh nghe, tánh ngửi...không có đối đãi phân biệt xanh, đỏ, trắng, vàng.

Trên cõi trời Đạo Lợi có vua Đế Thích quản trị tất cả 33 cõi trời do đó nếu chúng sinh muốn làm chủ các cõi trời thì Ngài Quán Thế Âm thị hiện thuyết pháp thượng phẩm thượng thiện giúp họ thành tựu chí nguyện.

7. Nếu chúng sinh muốn thân được tự tại dạo khắp mười phương, tôi hiện thân Tự Tại Thiên vì họ mà thuyết pháp.

Tự Tại Thiên tức là Trời Tha Hóa Tự Tại. Trên cõi trời Tha Hóa có ma Ba Tuần. Loại ma này có nhiều phước đức nên được hưởng nhiều ngũ dục lạc. Họ có thần thông, nhưng tâm không thiện nên thường quấy phá hay gây những chướng ngại cho người tu hành cao.

Tôn giả Ưu Ba Cúc Đa hành hóa khắp nơi, độ cho không biết bao nhiêu người. Phước đức quá to lớn chấn động cả cung ma khiến ma Ba Tuần lo sợ nên dùng hết ma lực để phá trừ chánh pháp. Tôn giả nhập định, biết được Ma Ba Tuần lén cầm chuỗi ngọc tròng vào cổ Ngài. Tôn giả xuất định bèn lấy ba thân chết của người, chó và rắn hóa phép biến thành tràng hoa. Khi gặp Ba Tuần, Ngài nói :

- Ông cho tôi chuỗi ngọc, thật là đẹp quý. Tôi có tràng hoa để dâng đáp nhau.

Ba Tuần rất mừng đưa cổ ra nhận bỗng nhiên tràng hoa biến thành ba thân chết có giò, bọ sinh thối bò lúc nhúc. Ba Tuần cả sợ, ghê tởm, dùng hết thần lực mà không bút nổi tràng hoa nên bay thẳng lên cõi trời Lục Dục cầu xin Phạm Vương cấp cứu.

Phạm Vương nói :

- Nếu ông hỏi tâm với Tôn giả thì có thể giải được.

Ba Tuần hỏi :

- Thế thì làm sao?

Phạm Vương bèn đọc cho bài kệ :

“Đã do đất trượt té

Phải do đất đứng dậy

Lìa đất cầu đứng dậy

Làm gì có lý ấy?”

Ba Tuần nghe dạy rồi, liền xuống khỏi cung trời, đánh lễ dưới chân Tôn Giả, tha thiết sám hối :

- Tôi thề hỏi hương Phật đạo, vĩnh viễn dứt lìa điều ác.

Tràng hoa tức thì tan biến, Thiên ma Ba Tuần vui vẻ làm lễ tôn giả mà nói bài kệ rằng :

“Kính lạy Đấng Tam Muội

Đệ tử Thánh Mười Lược

Tôi nay nguyện hỏi hương

Chẳng còn sự yếu hèn”.

Do đó nếu chúng sinh muốn thân được tự tại đạo khắp mười phương thì Quán Thế Âm Bồ Tát hiện thân làm Trời Tha Hóa để thuyết pháp khiến cho họ được toại nguyện.

8. Nếu chúng sinh muốn thân được tự tại, bay đi trên hư không, tôi hiện thân Đại Tự Tại Thiên vì họ mà thuyết pháp.

Trời Đại Tự Tại tức là Ma Hê Thủ La Thiên có ba mắt tám tay, cỡi trâu trắng, cầm phật trắng ở đỉnh cỡi sắc nên bay đi trên hư không.

9. *Nếu có chúng sinh thích thống lãnh quý thân cứu quốc hộ dân, tôi hiện thân Thiên Đại Tướng Quân, vì họ mà thuyết pháp.*

10. *Nếu có chúng sinh thống lãnh quý thân, cứu giúp cõi nước, tôi hiện thân Thiên Đại Tướng Quân vì họ mà thuyết pháp.*

11. *Nếu chúng sinh muốn sinh ở thiên cung, tôi hiện thân Thái tử, con Thiên Tứ Vương vì họ mà thuyết pháp.*

Thiên Đại tướng quân là thượng tướng của trời Đế Thích. Trong 32 cõi trời thì mỗi vị Thiên Đại tướng quân thống lãnh quý thân bảo hộ tứ phương. Tứ Thiên Vương là cõi trời đầu tiên của Dục giới. Bồ Tát hiện thân giống vậy khiến cho họ được thành tựu rồi sau đó mới giúp họ thoát ly.

12. *Nếu các chúng sinh muốn làm vua cõi người, tôi hiện thân Vua vì họ mà thuyết pháp.*

Bồ tát hiện thân vua cõi người. Mà vua chính là vắng tức là chỗ quay về, là nơi mọi người đều quay về.

13. *Nếu chúng sinh muốn làm chủ gia đình danh tiếng, thế gian kính nhường, tôi hiện thân Trưởng giả vì họ mà thuyết pháp.*

Trưởng giả là những người có địa vị cao cả, nhiều tiền lắm của, oai nghiêm đỉnh đạc, trí tuệ cao thâm, tuổi thọ lâu dài, phẩm hạnh thanh cao, lễ nghi chuẩn mực, trên được vua kính dưới được người nể phục.

14. Nếu các chúng sinh thích luận lời hay, giữ mình trong sạch tôi hiện thân Cư sĩ vì họ mà thuyết pháp.

Cư sĩ là những người nghe rộng hiểu nhiều chẳng cầu quan tước, ẩn cư giữ chí liêm khiết.

15. Nếu các chúng sinh muốn kinh bang tế thế, tôi hiện thân Tể quan vì họ mà thuyết pháp.

Tể quan là người chấp chánh, trị việc an dân, phán xét xử lý mọi việc công minh liêm chánh.

16. Nếu các chúng sinh thích chú thuật toán số, thu nhiếp nhân tâm, tôi hiện thân Bà la môn vì họ mà thuyết pháp.

Bà la môn là dòng cao quý trong xã hội Ấn Độ. Họ thông suốt tất cả mọi thứ như chú cấm, toán số, nghệ thuật, điều dưỡng.

17. Nếu các thiện nam muốn xuất gia tu học, tôi hiện thân tỳ kheo vì họ mà thuyết pháp.

18. Nếu có người tín nữ muốn xuất gia, tôi hiện thân tỳ kheo ni vì họ mà thuyết pháp.

19. Nếu có người thiện nam muốn giữ giới tu hành, tôi hiện thân ưu bà tắc vì họ mà thuyết pháp.

20. Nếu có người tín nữ, muốn thọ năm giới tập tu, tôi hiện thân ưu bà di vì họ mà thuyết pháp.

21. Nếu có người nữ thích đường chính trị phụ quốc an bang, tôi hiện thân là mệnh phụ phu nhân, thân nữ chúa vì họ mà thuyết pháp.

22. Nếu chúng sinh nam căn chưa ô nhiễm, tôi hiện thân là đồng nam vì họ mà thuyết pháp.

Đồng nam là những người con trai không dính mắc chuyện nam nữ, quyết tâm tu hành từ lúc nhỏ.

23. Nếu có người nữ thích thân xử nữ, tôi hiện thân là đồng nữ vì họ mà thuyết pháp.

24. Nếu có hàng chư thiên muốn ra khỏi loài trời, tôi hiện thân chư Thiên vì họ mà thuyết pháp.

25. Nếu có rồng muốn ra khỏi loài rồng, tôi hiện thân rồng vì họ mà thuyết pháp.

26. Nếu có dạ xoa muốn ra khỏi loài mình, tôi hiện thân được xoa vì họ mà thuyết pháp.

27. Nếu có càn thất bà muốn thoát khỏi loài mình, tôi hiện thân càn thất bà vì họ mà thuyết pháp.

28. Nếu có A tu la muốn ra khỏi loài mình, tôi hiện thân A tu la vì họ mà thuyết pháp.

29. Nếu có khản na la muốn thoát khỏi loài mình, tôi hiện thân khản na la vì họ mà thuyết pháp.

30. Nếu có Ma hầu la muốn thoát khỏi loài mình, tôi hiện thân ma hầu la vì họ mà thuyết pháp.

31. Nếu có chúng sinh thích làm người, tôi hiện thân người vì họ mà thuyết pháp.

32. Nếu có loài phi nhân hoặc có hình hoặc không hình, hoặc có tướng hoặc không tướng, muốn thoát khỏi loài mình, tôi hiện thân như họ vì họ mà thuyết pháp.

Đó là 32 ứng thân nhiệm màu có thể hiện vào các cõi nước trong mười phương, do kết quả của “Văn huân Văn tu tam muội” mà thành tựu sức nhiệm màu “vô tác” như vậy.

Phẩm Phổ Môn có câu : “**Nếu có người trì danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát này, dầu vào trong lửa lớn, lửa chẳng cháy được vì do sức oai thần của Bồ Tát này được như vậy**”. Vậy khi thấy có căn nhà đang cháy lớn, quý vị niệm Quán Thế Âm rồi chạy vào trong đó thì thân có bị cháy không? Nếu thân bị cháy thành tro thì không lẽ lời Phật không đúng? Lại còn một đoạn nữa : “**Nếu bị nước lớn làm trôi, xưng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát liền được chỗ cạn**”. Vậy những người đi biển, gặp sóng gió phong ba nếu

họ niệm danh hiệu Bồ Tát thì tất cả đều được bình yên? Nếu cầu Đức Quán Thế Âm mà cái gì cũng được độ thì thế gian làm gì còn nghèo khổ, bệnh tật, tai nạn, thiên tai, bảo lụt, động đất, chiến tranh, giết chóc...? Lời Phật dạy không sai, chỉ vì chúng sinh hiểu chưa thấu nên áp dụng sai lầm. Bởi vì nếu hiểu theo “sự tướng” thì làm sao thành tựu được, chẳng những không được mà còn rơi vào mê tín dị đoan trái với luật nhân quả khách quan của nhà Phật. Nhưng thành tựu ở đây là Phật nói về Lý Tánh. Lối tu của Ngài Quán Thế Âm là “phản văn văn tự tánh” nghĩa là xoay lại tánh nghe của mình. Mà tánh nghe là cái thể chân thật của mỗi người, không có hình dáng, tướng mạo. Nếu đã không có hình dáng tướng mạo thì lửa làm sao đốt hay nước nào nhận chìm được. Vì vậy ***niệm Quán Thế Âm tức là lắng nghe tánh nghe của chính mình mà quay về với chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh thì mọi chướng nạn của lửa, nước đều qua khỏi.***

Kinh dạy rằng Ngài Bồ Tát Quán Thế Âm hiện 32 ứng thân để vào các cõi mà thuyết pháp cho chúng sinh tùy theo sở cầu của họ. Khi chúng sinh biết xoay tánh nghe vào trong để nghe lắng tiếng nói DIỆU ÂM thanh tịnh của tâm mình thì họ đạt được sự thanh tịnh và chính vào thời điểm ấy Đức Quán Thế Âm thị hiện. Nhưng Đức Quán

Thế Âm thị hiện theo thâm ý của kinh không phải bằng 32 hình tướng hữu hình hữu sắc mà Ngài ứng hiện trong bản tâm của 32 hình tướng đó để giúp chúng sinh hoàn thành những ước vọng của mình. Khi nói Đức Quán Thế Âm thị hiện là sự phát khởi từ nơi bản tâm của chúng sinh chớ Ngài thật sự không thị hiện trên cõi đời này. Vì thế từ những bậc thượng căn phát tâm tu hành cầu thành Phật quả cho đến những kẻ hạ trí, nhơn và phi nhơn đều có khả năng quán niệm về âm văn để tự mình có được an vui tự tại. ***Do đó nếu muốn đi trên con đường giải thoát giác ngộ, muốn chuyển hóa mình trên đường tu tập thì trong họ đã có tâm niệm Quán Thế Âm Bồ Tát tương ứng với tâm niệm của họ rồi.*** Nói rộng ra tâm niệm chúng sinh là vô lượng vô biên chớ đâu nhất thiết chỉ có 32. Thí dụ ngày xưa chưa biết đạo thì còn đi săn bắn, câu cá làm trò tiêu khiển. Bây giờ hiểu đạo biết đó là nghiệp sát sanh nên phát sinh tâm niệm lành nên không còn tâm săn bắn sát hại. Thế thì ý niệm đó tức là Quán Thế Âm Bồ Tát coi như đã hiện thân trong thân người đó để độ cho người đó rồi. Tại sao? Bởi vì không sát sinh thì tâm yên tịnh, không lo lắng, khỏi lo vay trả, trả vay nợ thân mạng cho đời sau nên có cuộc sống nhẹ nhàng thoải mái tức là Bồ Tát đã độ rồi. Một thí dụ khác là người Phật tử thường thọ ngũ giới,

nhưng phần lớn chỉ thọ trên hình thức chớ ít khi thực hành rốt ráo. Bây giờ thức tỉnh nên xa lìa trộm cắp, tà dâm, dối trá, giết người, say rượu. Khi biết giữ gìn không cho sai phạm nghĩa là chính mình tự lắng nghe lòng mình để quán bằng cái trí mà soi xét những hành động, lời nói của mình cho đúng với đạo lý. Tiếng nói của chí thiện chính là Quán Thế Âm Bồ Tát đã hiện vào trong ta để nói pháp cho mình rồi đó. Cao hơn nữa thì nếu chúng sinh nguyện tu theo thập thiện thì phải tự kiểm điểm lại mình để soi xét mình có tái phạm điều nào chẳng. Đây chính là Quán Thế Âm đã hiện thân vào trong họ để nói pháp độ cho họ rồi. Cứ thế mà áp dụng cho các vị trong hàng Thanh Văn, Duyên Giác và sau cùng chư Bồ Tát cho đến khi tất cả cùng đạt thành ý nguyện.

Vậy Quán Thế Âm là nghe tiếng lòng của mình tự nói cho mình để thanh lọc bỏ đi những niệm bất thiện và thực hành nghe theo niệm thiện cho nên tuy nói Ngài hiện 32 ứng thân mà khỏi cần khởi tâm động niệm tức là không tác ý mà chỉ dùng sức vô tác (Vô tác diệu lực) nghĩa là bằng sức màu nhiệm “không có làm”. Không tác ý tức là Bát Nhã nghĩa là trí tuệ. Thông thường trí tuệ của thế gian phải có tác ý của bộ óc, nhưng ở đây trí tuệ của Ngài Quán Thế Âm khỏi cần tác ý bởi vì nó vốn như vậy, như hư không chẳng động.

Tuy nói hiện thân, nhưng thật ra chẳng dụng công, hóa phép, hóa hiện ra thân. Tuy nói thuyết pháp kỳ thật chẳng tốn một tí hơi và chẳng có một âm thanh nào vang dội. Do đó, Quán Thế Âm hiện thân bằng chính bản thân của mọi người và Ngài thuyết pháp bằng chính âm thanh thanh tịnh trong tâm trong sáng của mọi người nếu họ biết sử dụng tánh nghe của họ một cách rất ráo.

Vì vậy tu pháp quán hiện Quán Thế Âm là một phương pháp thực hành thiền định. Thiền định ở đây là thường tư duy, soi chiếu vào tâm mà lắng nghe tiếng nói thanh tịnh của lòng mình để điều chỉnh hoàn mãn thân khẩu ý của mình. Vì thế không có vấn đề van xin cầu nguyện trong pháp tu này. Không riêng gì pháp tu Quán Thế Âm phản văn vẫn tự tánh mà ngay cả pháp tu Đại Thế Chí niệm Phật viên thông thì sự thành tựu hay không đều do khả năng tự lực của mình chứ không do bất cứ tha lực nào.

Ngày xưa ở Trung Hoa có vị Thiên sư rất nổi tiếng tên là Tĩnh Công nhằm lúc gặp một vị tôn túc Trưởng lão với mấy lời khuyên là :

- Ngày nào đó khi ông ra hoằng hóa, dưới tòa tuy có đến 1,000 tăng chúng, nhưng không có kẻ nào là bậc (chân chánh) tu hành cả.

Quả nhiên, Ngài Tĩnh Công về trụ trì ở một ngôi chùa rất lớn, tăng chúng quy tụ về tu có đến

ngàn người. Nhưng chỉ toàn là hạng tụng kinh để gieo căn lành, phước báu ở tương lai chứ không có vị nào tham thiền ngộ đạo được.

Tại sao trong chùa có trên 1000 ,vị tăng mà vị Trưởng lão kia lại nói “không có kẻ nào là bậc xuất gia”?

Xuất gia dựa theo tinh thần Phật giáo là phải

:

- Xuất ra khỏi nhà tam giới tức là giải thoát ra khỏi dục giới, sắc giới và vô sắc giới nghĩa là không còn tham, không còn sân, không còn si, không còn sống với ảo tưởng hoang đường.

- Ra khỏi nhà vô minh tăm tối tức là có trí tuệ viên mãn.

Hoặc ít ra cũng :

- Ra khỏi nhà phiền não thế tục.

Chớ không phải vào chùa cạo đầu, mặc áo cà sa là đủ.

Vì thế đạo Phật chú trọng vào thực hành, thiền quán, tư duy tĩnh lự để khai tâm mở tánh và sau cùng nghiệm chứng được chân lý huyền diệu nhiệm mầu cho nên ngày xưa Đức Phật và tất cả đệ tử của Ngài mỗi người ở mỗi nơi yên tĩnh để tịnh tâm mà không hề tụng kinh gõ mõ. Tại sao lại không tụng kinh? Bởi vì tụng kinh gõ mõ là tâm còn duyên theo âm thanh sắc tướng tức là tâm còn

vọng ngoại thì không đạt được trạng thái yên tĩnh, vắng lặng nên khó mà có định được.

DO BI TÂM BỎ TẮT QUÁN THỂ ÂM THÀNH TỰU 14 ĐỨC VÔ ÚY

- Bạch Thế Tôn! Do vô tác diệu lực VẤN HUÂN VẤN TU Kim Cang tam muội cho nên tôi và tất cả lục đạo chúng sinh trong mười phương ba đời cùng có một bi tâm hướng thượng cho nên tôi và tất cả chúng sinh thành tựu được 14 thứ công đức vô úy :

Khi hành giả quán đến chỗ Vô tác diệu lực nghĩa là lắng nghe âm thanh, tiếng lòng thanh tịnh của mình đến trình độ không cần loại bỏ những tâm niệm xấu ác nữa mà tự nó đã xóa sạch hết những điều xấu ác, bất thiện. Lúc đầu trong tâm còn có sự phân biệt thiện ác nên hành giả loại bỏ những ý niệm ác và chỉ giữ lại những tâm niệm lành. Mà còn loại cái này lấy cái kia tức là còn dụng công, tác ý. Bây giờ hành giả thường tu tập, thường quán niệm thì trong tâm phần ác niệm biến mất cho nên cũng lắng nghe tiếng lòng mẫu nhiệm của mình nhưng nó trở thành rất thanh tịnh. Hành giả không còn quan tâm loại bỏ những tư tưởng thuộc về “ý ác, nói ác, làm ác” và cũng

không còn nắm giữ những “ý thiện, nói thiện, làm thiện” nữa mà tự nó trong sáng thanh tịnh tức là đã thiện rồi. Khi đạt đến trình độ này thì gọi là Vô tác diệu lực. Thí dụ, em bé vừa mới học đi nên sợ té cho nên tay nắm bên này bên kia, rất cực khổ. Đến khi biết đi thì cứ thong dong tiến bước mà không lo nghĩ té ngã chi hết thì đây là vô tác diệu lực. Người tu cũng thế. Khi tâm còn phân biệt thiện ác nên lúc nào cũng canh phòng cẩn mật, cố làm việc thiện, lánh xa việc dữ nên cuộc sống rất khó khăn, không tự tại. Bây giờ nếu tâm đã sáng suốt thanh tịnh thì tất cả đều thiện tức là có tư tưởng lành, lời nói thiện, hành động tốt mà không cần đề phòng cẩn mật chi hết.

Vô tác diệu lực Văn huân Văn tu là nghe âm thanh của nội tâm mình rồi tư duy và quán niệm. Cho nên tam muội của Bồ Tát chính là Nghiệp dụng của chúng sinh và bi ngưỡng của chúng sinh chính là bi ngưỡng của Bồ Tát. Vì thế mà Bồ Tát có thể khiến cho tất cả chúng sinh có được 14 món công đức vô úy để chúng sinh xa lìa những khổ nạn mà không cần tác ý gì cả.

1) Tôi không quán âm thanh đối tượng mà tôi quán cái tâm năng quán của mình, khiến cho chúng sinh khổ não trong mười phương quán âm thanh như vậy thì được giải thoát.

Quán âm thanh đối tượng bên ngoài thì âm thanh này không phải là diệu âm. Chỉ có âm thanh phát xuất từ tâm lòng của chính mình thì mới là diệu âm. Diệu âm tức là Quán Thế Âm, là Hải Triều Âm là tiếng Pháp tự nói trong lòng của mình. Chúng sinh tự nghe rồi huân tập mà tu lấy để sửa lại cho tâm được thanh tịnh. Tránh điều ác nghĩ điều lành cho đến khi không còn tránh ác phục thiện thì đạt được vô tác diệu lực tức là tự nó có thanh tịnh nghĩa là có giải thoát. Ngày nay có rất nhiều người nghĩ rằng bây giờ cố gắng tu hành để kiếp sau được vãng sanh sang thế giới này hay thế giới nọ. Thật ra vãng sanh là chuyển sang đời sống không còn bị khổ đau quấy phá tức là có được an lạc. Thí dụ hiện tại mình đang bị tham đắm dục tình hành hạ làm cho ưu bi phiền não luôn đầy khởi. Bây giờ hiểu đạo, không chạy theo tham sân si thì phiền não tiêu trừ, thân tâm được an ổn nghĩa là mình đã chuyển sang một cuộc sống tốt hơn, nhẹ nhàng thanh tịnh hơn tức là mình đã được vãng sanh rồi. Kiếp này mình có an lạc thì chắc chắn kiếp sau cũng tiếp tục có an lạc. Còn kiếp này sống trong điên đảo, mê lầm chấp trước thì làm sao kiếp sau có được an lạc? Nhân không tốt thì quả làm sao lành được? Do đó con người ngay bây giờ phải tạo điều kiện cho mình được vãng sanh cực lạc ngay trong cái thế giới có

ăn, có ngủ, có đứng, có ngồi này chớ đừng mơ tưởng ảo huyền trông chờ mong đợi vào cõi nào mà không chịu lo tu sửa.

2. Tôi xoay tri kiến của mình soi rọi nội tâm, khiến chúng sinh dù vào trong lửa mà lửa không đốt cháy.

Xoay tri kiến của mình soi rọi nội tâm có nghĩa là lắng nghe tiếng lòng thanh tịnh mâu nhiệm của mình. Khi đã nghe được tiếng nói thanh tịnh của lòng mình thì những vẩn đục như tham, sân, si biến mất do đó lửa dâm, lửa sân, lửa tham đốt si mê, lửa hận thù không thể nào đốt cháy được. Con người hằng ngày vì chạy theo tham đắm dục tình, làm nô lệ cho tư kỷ cá nhân nên mới bị lửa vô minh đốt cháy. Ngược lại người có tâm thanh tịnh tức là họ đang sống với tánh giác hằng sáng của họ thì lửa vô minh bị dập tắt và lửa tham, lửa sân, lửa si cũng tiêu tan, biến mất. Cho nên họ có vào trong lửa mà không bị đốt cháy nghĩa là tuy sống trong chốn bụi trần mà không hề bị đắm nhiễm. Vì thế người nào đang giận hờn ai, nghĩa là lửa sân đang âm ỉ tự đốt cháy lòng mình. Thấy nhà đẹp cao sang, xe bóng lộn mấp tiền liền khởi tâm tham đắm tức là lửa tham đang bùng cháy trong tâm của ta rồi. Thế gian là giả tạm mà thấy cái gì cũng mê cũng thích cũng muốn chiếm hữu tức là lửa si đang bùng cháy

trong lòng của ta đó. Kinh điển Đại thừa dạy về Lý Tánh cho nên đừng hiểu cạn cợt về Sự Tướng mà áp dụng sai lầm cho nên nếu thấy nhà đang cháy, tiếc của nên niệm Quán Thế Âm rồi chạy vào trong đó thì chắc chắn quý vị sẽ cháy thành tro. Vì vậy người đệ tử Phật phải sáng suốt biết rằng “lửa” trong kinh là ám chỉ cho “lửa lòng” tức là lửa tham, lửa sân, lửa si, lửa vô minh, lửa phiền não chớ không phải lửa lò, lửa than, lửa nhà cháy.

3. Tôi quán tánh nghe xoay vào nội tâm, khiến chúng sinh dù có bị nước to cuốn đi mà không hề bị chìm đắm.

Nếu biết xoay quán nghe vào nội tâm để lắng nghe tiếng nói thanh tịnh của tâm mình tức là mình làm chủ được mình thì những chướng ngại như nước ái, nước nhẹ dạ yếu lòng, nước yêu thương mù quáng làm sao cuốn ta theo được. Nói cách khác con người biết tự chủ tức là sống với trí tuệ hăng sáng của mình thì có thể san bằng tất cả mọi chướng ngại. Ngược lại nếu sống theo tình cảm yếu đuối thì bị dòng nước thế gian cuốn đi, chìm đắm trong biển ái sông mê. Do đó Phật pháp giúp chúng sinh hóa giải dần dần những mê chấp, xa lìa tình cảm chủ quan yếu đuối sai lầm mà bồi dưỡng và sống với trí tuệ khách quan. Cuộc đời năm 1975 lúc làn sóng người tỵ nạn Việt Nam trên những chiếc thuyền đánh cá nhỏ nhấp nhô

lênh đênh bông bênh trên mặt biển và có những câu chuyện nói về Đức Quán Thế Âm Bồ Tát hiện ra để cứu vớt một vài chiếc thuyền khỏi bị đắm chìm. Đây quả thật là chuyện nhiệm màu làm tăng trưởng niềm tin nơi Phật pháp. Bởi vì Quán Thế Âm là biểu tượng cho lòng đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn cho tất cả chúng sinh và cái Tâm đại từ đại bi của Bồ Tát thật ra không hề có phân biệt, rất bình đẳng. Vì thế khi có chúng sinh gặp nạn thì Ngài phải cứu cho dù người đó có niệm danh hiệu Ngài hay không. Thế thì tại sao có hàng ngàn chiếc tàu đánh cá gặp nạn trên biển Thái Bình Dương mà Bồ Tát chỉ cứu một vài chiếc và để cho biết bao chiếc tàu khác chìm sâu dưới lòng đại dương? Nếu niệm Đức Quán Thế Âm để được độ thì Ngài phải độ cho tất cả những chiếc thuyền và đưa họ vào bờ bình an, không để cho một chiếc nào bị sóng đánh tan cả. Nhưng trên thực tế vô số chiếc tàu niệm Quán Thế Âm mà vẫn bị chết chìm. Theo thống kê của Liên Hiệp Quốc thì có trên 50% người vượt biên bằng đường biển không đến được bờ tự do. Vậy không lẽ Bồ Tát lại thương người này bỏ người kia? Quán Thế Âm là vị Đẳng Giác Bồ Tát sắp thành Phật mà lại có tâm phân biệt hay sao? Lời Phật dạy là chân lý, không bao giờ sai cả chỉ vì chúng sinh hiểu không thấu đáo chỉ nhìn theo tướng trạng bên ngoài mà áp

dụng sai lầm nên dễ rơi vào mê tín dị đoan trái với luật nhân quả khách quan của nhà Phật. Tin tưởng sai lầm còn tệ hại hơn là không tin tưởng gì hết.

Quán Thế Âm là **phương pháp quán niệm để tu mà có giải thoát giác ngộ** chứ không phải Quán Thế Âm là người đi làm công tác từ thiện nên không có việc thương người này bỏ người kia. Vì thế chúng sinh tuy có niệm Quán Thế Âm mà không chịu soi chiếu để lắng nghe tiếng nói thanh tịnh của tâm mình thì những tâm niệm kia chỉ là biểu tượng của lòng mong cầu tức là tâm vẫn còn tham thì không có kết quả chi hết. Nói cách khác **khi nói niệm Đức Quán Thế Âm phải được hiểu là xoay cái nghe từ bên ngoài mà hướng về tánh nghe vốn thanh tịnh trong sáng sẵn có của mình thì tất cả những phiền não, khổ đau sẽ tan biến**. Do đó nếu thật sự Ngài Quán Thế Âm có độ thì hẳn chúng sinh cần độ thì Ngài độ ngay, thậm chí cả những người không niệm, Ngài vẫn độ, tức là Ngài không để cho chiếc thuyền nào bị đắm chìm cả. Không lẽ Bồ Tát thấy hàng trăm, hàng vạn người sắp chết mà không cứu? Vậy lúc những người sắp chết đuối Bồ Tát ở đâu? Đức Quán Thế Âm có thiên thủ thiên nhãn thì không lẽ Ngài không nghe được những lời cầu cứu ưu bi đó hay sao? Đến đây có người thắc mắc rằng rõ ràng có những chiếc thuyền được cứu thì

Ngài không độ là gì? Đức Phật Thích Ca không phải là đấng thần linh cho nên chữ “độ” trong đạo Phật phải được hiểu là những phương pháp tu hành rất ráo để giúp chúng sinh thoát khỏi khổ ách, có giải thoát giác ngộ, có thanh tịnh Niết bàn. Vì thế pháp tu phần văn văn tự tánh của Ngài Quán Thế Âm cũng thế, không sai khác. Đạo Phật không dạy chúng sinh tin vào độ mà chỉ dạy chúng sinh tin sâu vào nhân quả. Tất cả những khổ vui, sống chết trong đời này của mình là những kết quả mà chính mình đã tác tạo trong những đời quá khứ. Nếu ngày xưa mình ra tay cứu giúp người gặp hoạn nạn thì khi mình đối diện với tai họa thì có kẻ khác giúp trả lại cho nên khi thuyền mình lên đênh sắp chìm thì nhân duyên quả báo xui khiến gặp những thuyền lớn cứu vớt cho. Mình bố thí thì mai sau được giàu sang. Mình lo lắng, chăm sóc người già, bệnh tật thì mai sau mình sống khỏe, sống lâu. Mình thương người thì được người yêu, người mến. Ngược lại nếu hại người thì bị người hại lại. Chửi người thì bị người mắng nhiếc lại. Giết người thì kiếp này hay kiếp sau bị người sát hại lại. Tuy con người có quan niệm khác nhau về sự thưởng phạt của thiện ác, nhưng Luật Nghiệp Báo thì lúc nào cũng đại diện cho sự công bình tuyệt đối vì đó là sự thưởng phạt công minh, chắc chắn và hợp lý.

Nói tóm lại, Phạm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa và Chương Quán Thế Âm nhĩ căn viên thông trong kinh Lăng Nghiêm này đã có biết bao nhiêu người hiểu một cách sai lầm, làm cho Đức Quán Thế Âm trở thành một đấng siêu hình thiêng liêng thậm chí làm những công tác từ thiện nhỏ mọn mà một vị Đẳng giác Bồ Tát sắp thành Phật như Ngài không bao giờ làm những việc như vậy.

4. Tôi đoạn diệt hết vọng tưởng, không còn tâm sát hại, khiến chúng sinh dù phải vào trong cõi nước của quý, quý cũng không hại được.

Niệm Quán Thế Âm nghĩa là lắng nghe tiếng nói đạo đức, thuần lương của lòng mình thì tâm sát hại không còn cho nên họ có vào trong cõi nước của quý sát, quý đạo, quý dâm, quý vọng thì những loài quý kia cũng không sát hại họ được. Nói cách khác, khi đã đoạn hết ác tâm thì những nguyên nhân của sát, đạo, dâm, vọng cũng biến theo, không dấy khởi nên con người sống rất thanh tịnh, nhẹ nhàng. Quý ở đây là quý ở trong tâm nên mới đáng sợ bởi vì nó khiến con người hút máu, giết người, làm điều dâm dục, trộm cướp, nói lời gươm đao, thấy ác làm ác chẳng những nó giết đời này của ta mà còn giết biết bao nhiêu đời nữa.

Khi nói về cõi nước của quý và địa ngục A tỳ thì phải nói đến kinh Địa Tạng. Thông thường,

chúng sinh thường tin có một vị Bồ Tát tên Địa Tạng tay phải cầm cây tích trượng, tay trái một hạt minh châu. Ngài xuống địa ngục lấy tích trượng đập phá cửa địa ngục để cứu vớt chúng sinh nếu chúng sinh chí thành niệm danh hiệu Ngài. Vì thế Ngài là giáo chủ cõi u minh địa ngục. Người học Phật có nên tin tưởng một cách quá thực thà như thế không? Vậy ý nghĩa của kinh là gì?

Kinh Địa Tạng là viết tắt của “**U Minh Giáo Chủ Bản Tôn Địa Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát**”. Bản là bản tâm (bản tâm) của chúng sinh. Tôn là tôn quý. Địa là tâm địa và Tạng là Như Lai Tạng. Vì thế chỉ có bản tâm mới là cao quý nhất, nó là kho Như Lai Tạng tâm địa và chỉ có bản tâm (chơn tâm) mới làm chủ được cõi u minh tăm tối tức là làm chủ được cõi địa ngục tham-sân-si của chính mình. Con người vì chạy theo sắc tài danh lợi, tham đắm dục tình, bị tham-sân-si sai sử nên tự dày mình vào cõi địa ngục tham-sân-si mà chịu cảnh khổ. Vậy làm sao đập phá được địa ngục tham-sân-si? Chỉ có bản tâm thanh tịnh tức là chơn tâm, Phật tánh của chính mình mới hóa giải, đập phá được cái địa ngục u ám này. Nhưng con người vì bị màn vô minh dày che lấp nên luôn tìm tâm (Phật) ở bên ngoài nên cả đời vẫn đeo mang cái khổ cho nên cái tôn quý nhất, quan trọng nhất

là phải quay về (đáo bỉ ngạn) để nhận ra Bốn Tôn Địa Tạng tức là tự tánh Như Lai Tạng nghĩa là cái chơn tâm, Phật tánh sáng suốt thường có trong ta thì chính mình mới có thể đập phá được địa ngục tham-sân-si và cứu giúp chúng sinh muôn loài.

Địa Tạng Bồ Tát tay mặt cầm cây tích trượng có bốn cái vòng và mười hai cái khuy là biểu tượng cho Chân lý Tứ Diệu Đế và Thập Nhị Nhân Duyên. Tích trượng là ám chỉ cho ý chí kiên cường, đại hùng đại lực để đập phá mở tung cánh cửa u minh hắc ám của tự tâm. Còn hạt minh châu lóng lánh tức là hòn ngọc như ý tượng trưng cho bản tâm thanh tịnh và một khi chúng sinh sống với chơn tâm của mình thì ánh sáng trí tuệ trong tự tâm bừng sáng soi chiếu khắp cùng. Vì vậy nếu chúng sinh dựa theo Chân lý Tứ Diệu Đế hay Thập Nhị Nhân Duyên để tu thì sẽ có tâm thanh tịnh và chính cái bản tâm diệu giác này sẽ giúp con người đủ sức đập tan địa ngục tham-sân-si trong tâm của mình mà có thanh tịnh giải thoát giác ngộ.

Kinh điển Phật giáo Đại thừa là quyền giáo (phương tiện, ẩn dụ) chứ không phải là thật giáo cho nên người đệ tử Phật đừng chấp vào lời kinh mà phải dùng lý để hiểu. Đó là “văn dĩ tải đạo” tức là “được ý quên lời” nghĩa là chỉ nương theo ngón tay mà thấy mặt trăng chứ đừng chấp ngón

tay là mặt trăng thì mới cảm nhận được lẽ huyền diệu của kinh mà không rơi vào tà kiến. Thí dụ là người đệ tử Phật, chúng sinh tắm mình trong ánh hào quang của Phật. Hào quang ở đây phải được hiểu chính là trí tuệ Phật tâm, Phật tánh sẵn có trong tất cả mọi người.

Tâm chúng sinh và chư Phật cùng đồng một bản thể Phật tánh như nhau, không sai khác cho nên Địa Tạng tức là bản tâm của chính mình thì cái tâm này bình đẳng với Phật, Bồ Tát vì thế nếu ngộ được chơn tâm của chính mình thì chư Phật mười phương kính ngưỡng là như vậy.

Tóm lại trên thế gian này dựa theo tinh phần Phật giáo, không có cõi địa ngục thật và dĩ nhiên không có vị nào là Địa Tạng Bồ Tát cả. Địa ngục là biểu tượng của tham-sân-si phiền não, là sự tối tăm ám chướng mê muội trong tâm thức của mỗi chúng sinh. Đó chính là địa ngục tự tâm. Còn Địa Tạng Bồ Tát chính là bản tâm thanh tịnh tức là chơn tâm, Phật tánh thiêng liêng huyền diệu vốn có sẵn trong tâm của tất cả mọi người. Vì thế Phật đưa ra phương tiện Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên để giúp chúng sinh nương theo đó mà thấy được chơn tâm của chính mình thì tự mình đập phá được cửa địa ngục, giải thoát ra khỏi cảnh u ám tham-sân-si mà sống trong thanh nhàn, an vui tự tại Niết bàn.

Tóm lại, người đệ tử Phật dùng hiểu kinh điển Đại thừa một cách thật thà mà chấp có một Bồ Tát thật, một cõi địa ngục thật nên một lòng cầu Bồ Tát, Phật và chờ đến lúc chết sẽ có các Ngài đến cứu thì cũng như chấp ngón tay là mặt trăng rồi tin tưởng mù quáng vào tha lực mà đi ngược lại với giáo lý nhân quả. Không có việc “một người ăn mà người khác được no” mà phải là “ai ăn người nấy no, ai uống người đó hết khác”.

Vì niềm tin dân gian nên đến đây có người vẫn còn tin rằng chắc có địa ngục thật hay có một vị Bồ Tát thật tên là Địa Tạng, chúng tôi trích đăng nguyên văn lời giới thiệu của thầy Viên Pháp về kinh Địa Tạng Mật Nghĩa do Cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền thuyết giảng tại chùa Xá Lợi năm 1957 để quý vị tư duy thâm chiếu. Quý Phật tử có thể đọc toàn bộ kinh Địa Tạng Mật Nghĩa này trong trang nhà: www.thuvienhoasen.org vào phần kinh điển giảng giải.

ĐỊA TẠNG MẬT NGHĨA

Chánh Trí Mai Thọ Truyền

Hội Phật Học Nam Việt - Chùa Xá Lợi Saigon

Xuất Bản 1964

Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Việt Nam-Hoa Kỳ
Chùa Huệ Quang Tái Xuất Bản 1985

Thay Lời Tựa

Tôi Đi Nghe Giảng Kinh Địa-Tạng

Thế theo sự đòi hỏi của một số đồng giáo-hữu, Hội Phật-Học Nam-Việt tổ chức, vào mỗi buổi chiều thứ bảy, từ 8g30 tối, một khóa giảng Kinh.

Thứ bảy tuần rồi, 9-11-1957, Đạo-hữu Chánh-Trí đã mở đầu khóa giảng với bộ Kinh Địa-Tạng, trước trên ba trăm thính giả, phần đông là học thức, của đủ các hạng tuổi.

Dưới đây, xin ghi lại những điều nghe thấy và cảm tưởng của chúng tôi đối với buổi giảng đầu tiên.

Viên-Pháp

Trước hết, xin nói ngay là buổi giảng rất hào hứng và linh động, làm cho đa số trí-thức thính giả mắt sáng lên, lòng đầy hoan hỷ, ngồi nghe trót hai giờ đồng hồ mà không biết chán mỏi, vì sung sướng thấy bao thắc mắc, nghi ngờ của mình về

vấn đề địa ngục, Địa-Tạng, được giải thích rành mạch.

Về Địa ngục, thường chúng tôi thấy có hai thái độ khác nhau trong hàng Phật-tử:

- Một đảng thì tin có địa ngục, nhưng tin một cách mù mờ, sai lạc, vì thế không dứt đặng nhân địa ngục, để khỏi cái quả địa ngục, cho nên không bao giờ thoát ly đặng cái khổ địa ngục.

- Một đảng thì phân vân bất quyết, không biết phải tin hay không, vì vậy trong trí-quán không có gì dứt khoát và trong hạnh tu không có gì nhứt định.

Đối với Địa-Tạng Bồ-Tát cũng có hai luôn tư tưởng khác nhau:

- Một hạng tin rằng đã có ngài Địa-Tạng phát nguyện cứu độ tội vong ra khỏi U-minh địa-ngục, thì ta cứ "làm ăn" như ai, rủi ro có bề nào sẽ có ngài đùm bọc. Ngài lại còn nguyện "Địa ngục chưa trống không, ta quyết không thành Phật", thì dầu ta còn phải đọa địa-ngục lâu xa thế mấy đi nữa, cũng còn có ngài cứu thoát, không đến nỗi nào mà sợ.

Hạng này còn tin đức Địa-Tạng có quyền lực dẫn vong vào cảnh Tây-phương tự tại, vô ngại. Hễ có ngài dẫn, thì không có một quỷ sứ nào dám bắt đem nạp cho Diêm-vương phán xét. Hơn nữa, ngài lại còn có quyền lực phá ngục thả tội mà chẳng có ông Diêm-vương nào dám cản trở. Do những tin tưởng này, mới có việc mượn làm chay với cảnh thầy cả đội lột Địa-Tạng phá ngục giải phóng tội vong. Ôi thôi! Kể sao cho xiết những quan niệm sai lầm như thế về Bồ-tát Địa-Tạng và về quyền năng của ngài! Ròng rã là những sự tin tưởng thần quyền, ý lại tha lực, làm hoen ố Phật giáo nước nhà!

- Một hạng khác lại suy nghĩ: không lẽ lại có một ông Bồ-tát "cải Trời" cho đến bỏ luật nhơn quả, dảm vì cảm tình với người sống mà làm việc bất công là thả tội hộ vong. Vì suy nghĩ như thế, họ mất lòng chánh tín đối với vị Bổn-tôn Bồ-tát và thối bộ, không bước được vào cửa Phật tu hành, để thân hoạch lợi ích cho mình. Thật đáng phàn nàn cho hạng này, vì họ là bậc có trí, biết suy nghĩ và có đạo tâm, chỉ vì không ai chỉ bảo thành ra hiểu lầm, nghi sái.

Nay đạo-hữu Chánh-Trí đem kinh Địa-Tạng ra giảng, lại dám trình bày bạo dạn và vạch rõ

phân minh những chỗ bí ẩn trong kinh, để phô bày cái bí nghĩa chân thực, hiển phát cái chân lý Đại thừa, thật đạo hữu đã giúp ích rất nhiều cho những ai chưa thấu triệt. Có vạch rõ như thế những ẩn ý của Phật, mời lia đặng ngón tay mà thấy đặng mặt trăng, không thì cứ ôm dính ba cái chữ, rồi tối vẫn hoàn tối.

Diễn-giả đã theo đường lối nào để đưa thánh giả tới chỗ diễn-giả muốn đạt đến?

Vô đầu, đạo-hữu Chánh-Trí thanh minh rằng kinh Địa-Tạng thuộc về quyền giáo, khác với những bộ kinh thuộc về Thực-giáo, trực chỉ Chơn-lý. Có thể xem kinh Địa-Tạng như một bài ngụ-ngôn trường thiên, trong đó Phật dùng ngụ-ý (paraboles) để ám chỉ một chơn-lý đáng phát minh, như những bài ngụ ngôn của các hiền-triết Đông Tây mà cốt yếu là để dạy những nguyên tắc luân lý, hoặc những truyện đời xưa, những truyện giải buồn, do văn-nhơn, hiền-sĩ đặt ra vì thiết tha với thế sự, muốn hoá cải nhơn tâm.

Kế đó, dựa theo những đoạn kinh văn, diễn-giả giải rằng đức Địa-Tạng không phải là một nhơn vật lịch sử (personnage historique), có một đời sống ở thế gian như đức Phật Thích-Ca, mà là

một nhơn-vật tượng trưng (personnage symbolique), đặt ra để tiêu biểu cho những đoạn-đức cương quyết, nguyện-lực dồi dào và hành-động linh tiệp. Địa-Tạng cũng chỉ cái gì cực tôn cực quý trong người (Bổn tôn), đủ năng lực đả phá vô-minh, trực tiếp cứu vớt con người ra khỏi cảnh ngục-thất tối đen dày bịt (đại thiết vi), thoát vòng tội lỗi khổ đau, và dẫn con người trở về sùng bái cái cực tôn cực quý ấy là Chơn Tâm của mỗi chúng ta vậy.

Để chứng minh điều mình quả quyết, diễn-giả dẫn câu "Địa ngôn: kiên, hậu, quảng hàm tàng" và nói: Tại sao dùng hai chữ Địa-Tạng để ám chỉ Chơn Tâm? Cứ xem câu vừa trích trong bài tán ở đầu quyển kinh đủ thấy. Địa là chỉ cái gì kiên cố bất diệt, sâu dày không thể đo lường (hậu), và rộng chứa không gì bỏ ra ngoài (quảng hàm tàng). Thế có phải chỉ Chơn Tâm hay Như-Lai-Tạng không? Vì ai đập vỡ Tâm được mà không bảo là kiên cố, ai đo được cái vô cùng tận của Tâm mà không bảo nó sâu dày không thể đo lường, và có gì ngoài Tâm được mà không bảo nó ngậm chứa tất cả?

"Lại nữa, diễn-giả nói tiếp, nếu không ám chỉ Chơn Tâm, thì làm sao cắt nghĩa được câu":

Tam thế Như-Lai đồng tán ngưỡng

Thập phương Bồ-tát cộng quy-y?

"Không lẽ ba đời chư Phật (quá khứ, hiện tại, vị lai) lại đi khen ngợi, ngưỡng mộ một vị Bồ-tát, còn mười phương Bồ-tát lại quy-y với một người đồng đẳng với mình? Thật rõ là ám chỉ cái Chơn lý bất diệt là Chơn Tâm, mà không ai (kể luôn chư Phật, Bồ-tát) được phủ nhận, vì phủ nhận là còn sống trong vô-minh mà hễ còn sống trong vô-minh thì làm sao có Phật và Bồ-tát? Nói một cách khác, nhờ thế nhận được Chơn Tâm, tán thán ngưỡng mộ Chơn Tâm, nên Phật mới thành Phật, và cũng nhờ biết quay về an trú nơi Chơn Tâm, sống theo tiếng gọi của Chơn Tâm, nên Bồ-tát mới thành hạnh Bồ-tát."

Đến hai câu:

Thủ trung kim tích, chấn khai địa-ngục chi môn.

Chưởng thượng minh châu, quang nhiếp Đại-thiên chi giới.

Diễn-giả giải thích:

"Đó là một lối dùng biểu tượng (symbole) để diễn tả những công năng của Chơn Tâm. Tích trượng (gậy sắt), tượng trưng cho cái ý-chí cương quyết (volonté de fer) bẻ xiềng xích, phá ngục tù của những người thức tỉnh, tức là đã trở về với Chơn Tâm. Đó cũng là sức mạnh vô song của Chơn Tâm, biết diệu dụng thì không việc thiện nào là không làm được, còn không biết diệu dụng thì nó cũng có thể đưa con người đến chỗ tội lỗi không bờ bến. Vì sao? Vì cái cương quyết làm phải ở người tốt và cái cương quyết làm sai ở người xấu, đồng một mãnh lực như nhau. Tuy hai mà trên căn bản vẫn một, tại chỗ dùng có khác mà một xem tuồng như hai, thí như con dao bén có thể dùng giúp ta xắt cải xắt rau, mà cũng có thể trợ cái giận của ta trong việc chém người hại vật. Còn viên ngọc (minh châu) sức sáng rọi khắp ba ngàn thế giới kia cũng là một lối nói để ám chỉ cái Đại trí huệ, hay Trí Bát-nhã sẵn có ở mỗi người, linh tiệp vô cùng, không đâu chẳng thấy, không gì chẳng biết, bao xa cũng soi tới, bao sâu cũng chiếu suốt. Mà Trí và Tâm không phải sai khác, cho nên nói Đại trí minh châu cũng là nói Chơn Tâm vậy."

Còn mấy câu:

Diêm vương điện thượng

Nghiệp cảnh đài tiên

Vị Nam-phù-đề chúng-sanh

Tác đại chứng-minh công-đức chủ

thì theo đạo-hữu Chánh-Trí, là tả những cái dụng khác của Chơn Tâm, cái dụng hồi quang phản chiếu, quay cái sáng, rọi trở lại đời sống hằng ngày, từ ngoài cho đến trong, như người Pháp nói "xét lòng" (examen de conscience). "Thật vậy, diễn-giả nói, ai xét ta và luận ta cho bằng lương-tâm ta, vì biết bao nhiêu tội lỗi ta đã tạo mà Công-ly nào biết được! Do đây, bài tán mới vì Địa-Tạng (Chơn Tâm) là ông vua cõi Diêm-la, ngồi trên điện cao để phán xét tội trạng của ta. Còn tự ta muốn biết nghiệp lành, nghiệp ác của ta ư? Thì cứ ngó trở lại vào lòng, cái "gương lòng" sẽ phản chiếu cho ta thấy tất cả. Gương ấy là Chơn Tâm Địa-Tạng đó, nên gọi là Nghiệp cảnh (cái kiếng soi nghiệp). Chơn Tâm ta đã là ông Tòa, ông Diêm vương xét tội, thì Chơn Tâm ấy cũng là người chứng kiến và ghi chép những công đức của ta. Thế nên nói Địa-Tạng làm người chứng minh các công đức (mérites) của chúng sanh cõi Nam-diêm phù-đề, tức là cõi thế-gian này vậy."

Tóm lại, diễn-giả chỉ rằng: Địa-Tạng là Chơn Tâm hay Như-Lai Tạng-tâm, đủ cả Tánh-thể, Tánh-cụ và Tánh-dụng. Tánh-thể là Bản tôn, nên "Tam thể Như Lai đồng tán ngưỡng, thập phương Bồ tát cộng quy y". Về Tánh-cụ (có sẵn) thì "kiên, hậu, quảng hàm tàng, từ nhơn, tích thiện, thệ cứu chúng sanh" sẵn đủ cả Đại-nguyện (grande volonté), Đại-hạnh (grande activité), Đại-thệ (grande détermination). Vì vậy Kinh chia ra ba phần hay ba quyển: Địa-tạng bản nguyện, Địa-tạng bản hạnh, Địa-tạng bản thệ. Rốt hết là Tánh-dụng. Hai Tánh trước đã lớn lao và đầu đủ vô cùng thì cái Dụng của Chơn Tâm cũng vô cùng, do đó mà chúng-sanh trong quá khứ, hiện tại, vị lai, nếu biết quy-y Tâm thì được ra khỏi địa-ngục vô-minh, tức là được cứu độ như Kinh nói.

Đạo-hữu Chánh-Trí giảng đúng với giáo nghĩa của Đại-thừa. Theo lý tuyệt-đối (đệ-nhất nghĩa đế), ngoài Tâm không pháp, cho nên sự sự đều là Tâm, vật vật đều là Tâm. Tâm tác Thiên đường, Tâm tạo địa ngục, ba cõi chỉ đều do Tâm, mười cõi chỉ đều do Tâm, tất cả đều do Một Tâm (duy Nhất Tâm), không gì ngoài Nó. Cho nên, có chúng sanh thọ khổ địa-ngục nơi Tự Tâm (en Soi), thì Địa-Tạng Bồ-tát cũng cứu độ trong Tự Tâm. Ngoài Tâm, không có địa ngục, chúng sanh

nào khác; ngoài Tâm, không có Địa-Tạng phá ngục dẫn vong nào khác. Đây là cái lý bí ẩn của kinh Đại-thừa mà chúng ta cần khám phá và khai thác để tự lợi, lợi tha. Dùng ông Bồ-tát Tự-Tánh mà cứu độ chúng sanh của Tự Tâm, lửa đỏ, nước đỏ, thật là muôn phần linh diệu và diệu dụng.

Đạo-hữu Chánh-Trí đã đem lại cho thính giả một niềm tin tưởng vững chải, phấn tấn, vì mình có tự tin ở mình có ông Bồ-tát biết dùng hột minh-châu Đại-trí-huệ chiếu phá vô-minh, tiêu trừ những nỗi lòng đen tối, cởi mở những quan niệm sai lầm, đập phá ngục tham, sân, si, ái... thì mình mới khỏi câu ai xa lạ, viễn vong, vừa khó khăn, vừa không chắc, khỏi mắc phải cái tánh ỷ lại thần quyền, mơ hồ và tai hại.

Lại nữa, nếu tự hay nơi mình có Chơn Tâm linh minh sáng suốt làm quan Tòa, thường ngồi tại bàn án, chiếu gương soi nghiệp, xét nét vô tư những điều ẩn khuất nơi cõi lòng, thì chắc chắn đời người sẽ có sự hoán cải, dứt ác làm lành, đổi đen ra trắng.

Dù rằng, từ trước đến đây, diễn-giả đã dẫn kinh để chứng tỏ rằng Địa-Tạng chỉ là một lối tượng trưng để chỉ Chơn Tâm, trong hàng thính-

giả hình như còn có người chưa tin. Đạo-hữu Chánh-Trí nói thêm: "Tìm hiểu Địa-Tạng Bồ-tát có thật hay không, không quan hệ bằng tìm biết kinh Địa-Tạng có ích gì cho chúng ta trong việc tu hành." Đạo-hữu nói rất có lý, nếu chúng ta nhớ lại Phật thuở xưa kia cũng có lần bác những kẻ đến hỏi Ngài thế giới có hay không có, hữu hạn hay vô biên, v.v.. Phật bảo: Nên hỏi ngay làm sao đặng hiện tiền giải thoát, vì hỏi như vậy mới thiết thực hơn, còn hỏi như trên thì phải sa lầy trong cái đầm lý thuyết.

Có lẽ nhờ lời dạy của Phật vừa nhắc lại, nên diễn-giả hay moi tìm trong kinh điển để khám phá, lượm lặt, những gì có ích lợi cho đời sống thực tế và khai thác những phát minh thực dụng, hầu giúp nhiều bạn đồng đạo cũng hưởng. "Đọc kinh phải cầu lý, đạo-hữu Chánh-Trí nói. Cầu lý là tìm coi Phật muốn nói gì, chỉ gì, chớ không nên thấy chữ đâu hiểu nghĩa đó mà cho là đủ. Nếu nhận nghĩa do nơi chữ, chúng ta sẽ gặp nhiều mâu thuẫn có khi buồn cười, làm cho chúng ta sẽ hoang mang, không làm sao có lòng tin tưởng sắt đá." Thật là một lời khuyên có giá trị đối với thế-hệ hiện nay của trí óc khoa học (esprit scientifique), luôn luôn bất phục trước những cái gì mù mờ.

Tuy đạo-hữu Chánh-Trí đã đem hết sức mình ra giải thích rành mạch, vẫn còn có người thắc mắc, cho rằng nếu theo diễn-giả mà phủ nhận vị Bồ-tát hiện đang hành sự ở cõi U-minh, cứu-độ vong linh thọ tội mà nhiều người đang tin tưởng, thì sẽ làm mất chỗ trông cậy của họ. Chúng tôi nghĩ, nếu tin mà lầm lạc, thì thà đừng tin còn hơn, vì lầm lạc còn khổ hơn không tin. Nếu có kẻ không giữ vệ sinh, không biết ngừa bệnh độc, ăn càn ở bậy, ý y có thầy hay thuốc giỏi, thử hỏi tin tưởng như thế có lợi hay có hại?

Lại có người cho diễn-giả quá thiên về lý mà bỏ sự. Sao lại nghĩ thế? Sự, lý nào phải hai cái khác nhau mà tưởng có thể bỏ sự theo lý. Đã nói kinh Địa-Tạng thuộc về quyền giáo, mà hễ quyền giáo thì toàn là sự, như nói nào là có ông Bồ-tát danh Địa-Tạng ở cõi U-minh, làm việc độ vong, nào là có ba ngục lớn chúng sanh trong đó bị các quỷ sứ đầu trâu mặt ngựa đánh khảo đủ điều, v.v.. Nhưng sự, lý, không thể chia hai, thì cố nhiên trong những sự vừa kể phải có cái lý, những cái lý mà rất tiếc chưa ai từng vạch, nên nay đạo-hữu Chánh-Trí mới vạch, để thức tỉnh những ai cho kinh Đại-thừa thiếu căn bản Phật giáo, nói truyện hoang đường.

Để khỏi thiếu sót, chúng tôi xin thêm lời diễn-giả giải về ý ẩn của đoạn sau đây trong bài tán, bắt đầu từ câu: "Nam phương thế giới đồng hương vân... chí câu: Phật ngôn: Địa-Tạng Bồ-tát chí." (xin xem Kinh).

Đạo-hữu Chánh-Trí nói: "Hễ Chơn Tâm phát hiện nơi ai (Bồ-tát Địa-Tạng đến), thì từ nơi thân tâm người ấy phát tiết ra ngoài một cái gì mà trông đến gương mặt là ta cảm thấy một ánh sáng diệu hiền, khiến ta phải kính phục, nghe đến lời nói là ta cảm nhận một cái gì đẹp đẽ, thơm tho, khiến ta ngây ngất, chẳng khác ta tắm mình trong một đám mưa thơm, một đám mưa hoa, v.v.. Cứ trông gương mặt, ngắm xem cử chỉ, lắng nghe lời nói của những bậc chân tu thực đức, ta sẽ thấy và sẽ cảm như vừa nói. Các nhà tâm-lý-học Âu Tây đều công nhận cái sáng hiển lộ ra ngoài như thế này của những tâm hồn trong sạch, hiền hòa, mà họ gọi là "irradiation".

Nói một cách khác, diễn-giả đã đề cập đến ảnh hưởng hết sức thơm tho lành diệu, sáng sủa êm đềm, của những tâm hồn đã trở về với đời sống giải thoát.

Buổi giảng đầu tiên đã chứng tỏ nơi diễn-giả, không phải một sức học uyên thâm, mà một thực nghiệm tu học khá công phu, chúng tôi tin rằng đạo-hữu Hội-trưởng sẽ không phụ lòng thỉnh giả ở những buổi giảng tiếp.

Viên-Pháp

(Trích Tạp-chí TỪ-QUANG số 70, tháng 11 năm 1957)

Cước chú: Tác-giả viết bài này lúc còn là một cư-sĩ. Mấy năm sau, tác-giả đã xuất gia, giữ nguyên pháp hiệu và đã viên tịch.

5. Tôi huân tập cái tánh nghe, nghe vào tự tánh. Tánh thấy, tánh ngửi, tánh nếm, tánh xúc, biết cũng vậy, khiến chúng sinh đang khi bị hại dao mác, vũ khí gây rơi từng khúc chẳng xúc phạm.

Nghe vào tự tánh tức là năng quán nghĩa là nghe tất cả những việc thiện ác, soi chiếu tự tâm của mình để thấy rõ, không còn bị mê lầm vọng chấp. Khi tâm đã thanh tịnh thì tất cả những thứ như nói lưỡi hai chiều, nói lời độc ác, nói thêu dệt, nói gian dối, lòng buồn, lòng giận cũng không còn vì thế dao hai lưỡi, dao ưu sầu, dao tâm làm sao

sát hại mình được. Tánh thấy, tánh ngửi, tánh nếm, tánh xúc, tánh biết cũng vậy thì nghĩ ác, nói ác, làm ác cũng không còn. Khi không còn ác tâm nghĩa là nguyên nhân của đấu tranh không còn thì không lo sợ gì có sự tranh chấp, giết hại.

6. Tánh nghe, tôi huân tập đến độ tinh thuần, sáng suốt trùm khắp pháp giới. Tất cả những gì đen tối không tồn tại được, khiến cho chúng sinh dù ở gần bên với ác quỷ: Được xoa, cru bàn trà, tỳ xá xà, phú đơn na... mà chúng không nhìn thấy.

Khi quán chiếu lòng mình thì có được tâm thanh tịnh, an lạc, trong sáng do đó những thứ âm u hắc ám như quỷ thô bạo, quỷ bất nghĩa, quỷ vô thường làm sao hại mình được.

7. Tánh năng văn tôi quán xoay vào, thanh trần đối tượng tiêu vọng, khiến chúng sinh tránh xa tất cả gông cùm xiềng xích không vương chạm đến thân.

Khi xoay tánh nghe vào trong để lắng nghe tiếng nói thanh tịnh của lòng mình thì những âm thanh bên ngoài đâu còn lọt vào tâm của ta. Khi tu thiền định thì họ cắt đứt những đối tượng nghe bên ngoài. Do đó khi tu thiền định, hành giả nên tìm nơi thanh vắng yên tịnh thì dễ xoay tâm vào bên trong mà không bị sở văn chi phối. Con người có sống trong phiền não khổ đau cũng chỉ vì bị đối tượng sở văn lôi cuốn. Nghe một bài ca hay,

một tiếng đàn lưu loát, tiếng nói dịu dàng, lời khen êm ái hay tiếng chửi xót xa...tất cả đều là đối tượng sở văn cả. Càng chạy theo tiếng nghe bên ngoài thì tâm càng vọng động, không làm chủ được bản tâm của mình nên dễ rơi vào vô minh phiền não mà phải gánh chịu bao nỗi ưu bi buồn phiền. Ngược lại biết xoay tách nghe vào trong thì bớt hẳn sở văn nên con người sống trong an nhiên tự tại thì công cùm xiềng xích làm sao đặng đến ta được.

8.Tôi diệt âm thanh đối tượng, tách nghe viên mãn sanh sức từ cùng khắp, khiến chúng sinh đi qua đường hiểm mà giặc cướp không thể cướp được (giặc phiền não có 6 tên tức trực phục kích ở mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý).

Đối tượng âm thanh là những tiếng nói ngọt ngào, tiếng thi phi phải quấy, lời chửi rửa đắng cay...Nếu con người đem những đối tượng âm thanh này vào tâm thì dĩ nhiên vô minh phiền não cũng vì thế mà phát sinh. Nên nhớ sáu căn : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý tự nó thanh tịnh, không ô nhiễm, nhưng giặc vô minh phiền não lúc nào cũng núp dưới sáu căn để chụp lấy cơ hội mà hành hạ con người. Thí dụ lỗ tai thì thanh tịnh, không có chi là xấu xa tội lỗi cả, nhưng tai vừa mới nghe tiếng khen thì tâm liền phân biệt mà bám víu vào tiếng khen giả tạo này khiến con

người sống trong điên đảo, mộng tưởng ảo huyền, Ngược lại nghe ai chê thì tâm bực bội, buồn phiền ray rức. Bây giờ nếu diệt được âm thanh đối tượng nghĩa là đóng kín thanh trần, không còn nghe tiếng nghe bên ngoài mà xoay tánh nghe vào nội tâm để nghe tiếng lòng thanh tịnh tức là diệu âm thì giấc phiền não làm sao đánh phá ta được cũng như đi qua đường nguy hiểm mà giấc cướp chẳng hại được mình. Nói cách khác cuộc đời nhiều phiền não rối rắm, trăm điều bực bội nhưng nếu bây giờ con người lắng nghe tiếng lòng thanh tịnh mâu nhiệm của mình để bỏ đi những đối tượng phiền não giả tạo bên ngoài thì chính mình vượt qua được mọi hiểm trở và giấc cướp phiền não không cướp được công đức lành của mình. Chúng sinh đừng nên hiểu lầm đoạn kinh trên rằng mình mang trong người nhiều vàng bạc quý giá, đi qua đoạn đường hiểm trở nên lo sợ niệm Đức Quán Thế Âm thì Ngài phù hộ không cho giấc cướp đoạt vàng bạc nữ trang. Trong thập niên 70, 80 có rất nhiều chiếc thuyền tỵ nạn của người Việt Nam đi theo hướng Thái Lan đã bị bọn hải tặc cướp bóc, giết người và hãm hại đàn bà con gái gây ra biết bao cảnh tang tóc đau thương. Khi gặp cảnh oan trái dĩ nhiên có biết bao người niệm Đức Quán Thế Âm thế thì tại sao bọn hải tặc vẫn cướp của hại người mà Ngài không cứu? Do đó

giặc cướp ở đây là giặc phiền não để cướp đi những công đức của mình bởi vì có thanh tịnh mới tạo được công đức ngược lại chạy theo phiền não là sống trong điên đảo tức là tạo nghiệp để phải chịu quả khổ luân hồi. Vì vậy làm chủ được sáu căn thì phá được giặc phiền não, hóa giải được tham sân si và cuộc sống dĩ nhiên sẽ được thanh tịnh, an vui và tự tại.

9. Do tôi huân tập tánh nghe được thanh tịnh, tách khỏi trần tướng. Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp không cảm dỗ được, khiến cho những chúng sinh đa dâm xa lìa được lòng tham dục nặng nề.

Huân tập tánh nghe được thanh tịnh nghĩa là biết phản văn văn tự tánh để chỉ nghe tiếng nói thanh tịnh của lòng mình. Đến đây thì thanh trần vẫn còn đó, nhưng không hề nghe biết nữa. Nói rộng ra chẳng những không còn nghe biết âm thanh bên ngoài mà ngay cả sắc, hương, vị, xúc, pháp cũng biến mất trong tâm của ta. Nói cách khác khi tâm không còn duyên với ngoại trần thì tất cả những gì thuộc về ngoại trần như nhà cao cửa rộng, hương vị thơm tho, mùi vị béo bở, cảm giác êm đềm, ý niệm nọ kia đều tan biến trong tâm của mình. Do đó, cho dù thế gian vũ trụ vẫn còn sờ sờ ra đó, nhưng đối với người biết huân tập tánh nghe thì thấy mà như không thấy, nghe mà

như không nghe, ngửi mà như chẳng ngửi thứ gì nên lòng không tham đắm, si mê. Thí dụ mắt thấy người đẹp mà tâm không thấy thì người nào cũng như vậy nên lòng tham dục không khởi, tâm được thanh tịnh.

10. Tôi chỉ lưu lại thuần một viên âm thanh tịnh, không còn đối tượng thanh trần, căn cảnh viên dung, dứt đối đãi năng văn sở văn khiến chúng sinh xa lìa được tham sân si phân nhuế.

Hằng ngày trong cuộc sống, chúng sinh luôn đối diện với năng văn sở văn khiến tâm phân biệt chạy tới chạy lui và vọng tưởng cũng vì thế mà sinh khởi làm cho cuộc sống bất toại ý. Bây giờ biết xoay cái nghe vào trong thì tiếng nghe bên ngoài biến mất nghĩa là nghe thì cái gì cũng nghe mà như không nghe cái gì hết. Âm thanh trần tướng không lọt vào nội tâm thì vọng động không còn. Đến đây trong tâm chỉ còn lại một âm thanh huyền diệu thanh tịnh tức là diệu âm. Tâm thanh tịnh thì những nhiễm ô tham, sân, si biến mất. Ngày xưa Đức Phật và các vị A la hán ở những nơi rất yên tĩnh để thiền định cho nên các Ngài không phải đối diện với những đối tượng trần lao là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Khi được minh tâm kiến tánh, giải thoát giác ngộ các Ngài mới vào đời cứu độ chúng sinh mà không còn bị những chướng ngại trần duyên quyến rũ. Nên nhớ

khi đã thành Thánh thì không bao giờ trở lại làm chúng sinh trừ khi họ phát nguyện tái sinh để độ đời. Nói chung, pháp tu thiền định này nói thì dễ, nhưng rất khó thực hành bởi vì người Phật tử tại gia thì còn bận bịu gia đình, vướng nhiều thế tục, còn người xuất gia thì Phật sự đa đoan nên khó dứt được năng văn sở văn. Phật sự tới đâu thì phiền não theo tới đó nên cả đời những vị xuất gia tuy mang tiếng tu hành mà tranh chấp, hơn thua không xả bỏ, viễn ly được. Nào là cảnh chùa to, Phật lớn, nào thiện nam tín nữ ồn ào náo nhiệt, cầu nguyện van vái nên vọng tưởng chấp trước cũng vì thế mà phát sinh. Vì vậy ngày nay người tu thì nhiều mà người có an lạc giải thoát thì rất ít.

11. Tiêu diệt thanh trần đối tượng tôi xoay cái nghe về tánh bản minh, thân tâm cảnh giới trong sáng như lưu ly, chẳng vương chút trần ai vọng chấp, khiến chúng sinh xiển đề mê tối xa lìa cam điếc tối tăm.

Thế nào là cam điếc tối tăm? Con người hằng ngày nói rất nhiều và nghe cũng lắm, nhưng thật ra cái nghe, thấy, biết này chỉ nằm trong vòng lẫn lộn của vô minh phiền não, của sự phân biệt đối đãi, của hơn thua phải quấy lợi mình hại người. Do đó nói mà không đúng với sự thật, không hợp với chân lý thì lời nói kia chẳng có giá trị gì, đâu khác chi người câm. Còn tai chỉ muốn

nghe lời ngọt dịu êm đềm, thị phi hoặc khi nghe lời mắng chửi thì khó chịu, bực mình. Nhưng trên đời hễ trung ngôn thì nghịch nhĩ, lời thật thường mất lòng tức là thuốc đắng mới đả tật. Vì vậy người không nghe nổi chân lý, không nghe được lời dạy của Thánh hiền thì tuy có tai mà khác chi là người điếc. Thêm nữa, chân lý là sự thật vĩnh hằng, là ngọn đuốc tuệ soi sáng tâm chúng sinh cho nên nếu không nhận biết được chân lý thì tuy là ánh sáng mặt trời vẫn chiếu sáng, nhưng người đó có khác gì người đi trong tăm tối. Trong kinh Pháp Hoa có đoạn nói rằng nếu có chúng sinh chê bai, phỉ báng kinh Pháp Hoa thì sẽ bị quả báo là đui, điếc, câm, ngọng, thân hình lở loét hôi tanh, miệng thúi, răng xéo... là theo ý ở trên chớ không phải là đui, điếc thật. Vì hiểu biết một chiều nên có người lý luận rằng nếu không có Phật thị hiện ở thế gian thì đâu có kinh Pháp Hoa để chúng sinh đọc mà không hiểu thấu nên mới chê bai mà phải chịu quả báo đui điếc... Lý luận như vậy chẳng khác nào nói rằng Đức Phật Thích Ca truyền lại bộ kinh Pháp Hoa làm cái bẫy để hại chúng sinh mang lấy bệnh tật sau này hay sao? Nói thế thì làm sao giải thích cho đúng với chân lý được. Tâm ý của kinh là cái thấy của một người mà không nhận thức đúng chân lý, không thấy được con đường giải thoát giác ngộ thì tuy mắt vẫn còn,

nhìn rất rõ nhưng đây là cái thấy của vô minh, vọng chấp thì có khác gì người đui. Lỗ tai không nghe chân lý, không nghe nổi kinh liễu nghĩa thượng thừa thì lỗ tai tuy còn đó, nghe rất rõ, nhưng không chịu nghe lời thiện thì khác gì người điếc. Miệng tuy nói nhiều, nói rất hay, nhưng không nói lời thiện, nói đúng theo chân lý thì khác gì người câm.

Một khi chúng sinh biết xoay cái nghe về tánh bản minh để cho thân tâm được trong sáng như lưu ly nghĩa là lìa xa cái nghe bên ngoài (sở văn) tức là không còn vướng mắc vọng chấp mê lầm mà xoay vào để nghe tiếng lòng thanh tịnh nhiệm mầu của mình thì sẽ có tâm hồn trong sáng thanh tịnh.

12. Viên dung các hiện tượng, tôi xoay tánh nghe trở về bất động. Hài hòa thế gian mà không hủy hoại thế gian, cúng dường Như Lai mười phương như số vi trần, tôi ở bên mỗi Phật làm Pháp Vương Tử, khiến trong pháp giới những chúng sinh không con, cầu có con trai, sanh được con trai phúc đức trí tuệ.

Trong 11 phần trước, pháp tu thiền định khuyên chúng sinh lìa bỏ trần cảnh bên ngoài mà xoay tánh nghe vào trong để nghe tiếng nói thanh tịnh của lòng mình. Đến phần này tánh nghe không còn phải ngăn bít sắc thanh hương vị xúc

pháp nữa mà bất động nghĩa là những đoạn kinh trước Bồ Tát dạy chúng sinh phải tránh né âm thanh đối tượng, nhưng bây giờ không cần tránh né nó nữa nghĩa là đến đây chúng sinh đã biết xoay cái nghe trở về với tánh nghe để nghe âm thanh thanh tịnh của lòng mình rồi thì tuy có nghe cả âm thanh của thế gian nhưng vẫn hài hòa với thế gian, không dính mắc nơi thế gian. Một khi tâm đã thanh tịnh thì cái thế giới bên ngoài tuy vẫn còn đó nhưng đối với người có tâm thanh tịnh thì có mà vẫn như không nghĩa là nghe thì cái gì cũng nghe mà rốt cuộc như không nghe cái gì hết. Tâm nhẹ nhàng thanh thoát, rỗng rang thì có an vui tự tại.

Thế nào là cúng dường chư Phật?

Khi chúng sinh phát khởi một niệm giác ngộ để sống đúng với chân lý là mình đã cúng cho một vị Phật. Phát khởi một niệm khác lợi ích cho chúng sinh và sống đúng với chân lý là cúng dường cho hai vị Phật. Cứ như thế mà nghĩ niệm lành, nói lời thiện, làm việc tốt cho chúng sinh là mình đã cúng dường cho vô số chư Phật trong mười phương rồi. Phải chăng chữ “Phật” muốn ám chỉ trong đoạn kinh này là chúng sinh vì trong tất cả mọi chúng sinh ai ai cũng đều có Phật tâm, Phật tánh như nhau, không sai khác. Trong Phật giáo, Pháp cúng dường là hơn hết trong các cách

cúng dường. Đó là chúng sinh đúng theo lời Phật dạy mà tu hành để cúng dường. Làm lợi ích cho chúng sinh để cúng dường. Nhiếp thọ chúng sinh để cúng dường. Thay thế sự khổ ách cho chúng sinh để cúng dường. Siêng tu căn lành để cúng dường. Chẳng bỏ hạnh nghiệp Bồ Tát để cúng dường. Vì thế chúng sinh có đem vô lượng công đức của tài cúng dường cũng không bằng một phần trăm, một phần nghìn của Pháp cúng dường vậy.

Nếu có chúng sinh cầu có con trai sẽ sinh được con trai nghĩa là nếu chúng sinh muốn tu phước đức trí tuệ thì chắc chắn sẽ được phước đức trí tuệ. Con trai ở đây là phước đức trí tuệ, là nguồn sống chân thật của mình chớ một vị Đẳng Giác Bồ Tát như Đức Quán Thế Âm đâu có giúp chúng sinh tăng trưởng thêm lòng tham dục, muốn gì được nấy, trái với luật nhân quả khách quan của thế gian vũ trụ.

Có một nữ Phật tử muốn cầu con nên đến chùa gặp vị Ni cô dạy niệm Đức Quán Thế Âm thì muốn con trai sẽ có con trai. Cô Phật tử làm y như vậy, tuần nào cũng đến chùa cầu nguyện Đức Quán Thế Âm rất chân thành. Nhưng đến khi sanh thì sinh con gái. Cô có vẻ bất bình tìm đến chùa để chất vấn vị Ni cô. Sư cô biết được nên cố tránh né không muốn gặp mặt. Dựa theo xác suất

(probability) của toán học thì xác suất để đạt được bất cứ vấn đề gì có thể tăng hay giảm, ít hay nhiều, nhưng có thể xảy ra. Vì thế xác suất lời nói của Ni cô là 50% đúng nghĩa là cơ hội đúng rất cao. Ngay cả xác suất để trúng lô độc đắc là rất nhỏ có thể là một trong hai trăm triệu, nhưng tuy là rất nhỏ nhưng hàng tuần vẫn có người trúng. Vậy khi trúng số không phải là Phật, hay Bồ Tát ban cho mà phước đức của mình đến lúc xuất hiện vậy thôi. Con cái, vợ chồng là do nhân duyên kết tập từ những đời quá khứ nên gặp lại nhau trong đời này. Nếu đời trước cha mẹ nợ nần thì đời này con cái đến đời nợ cho nên cả đời cha mẹ khổ vì con cái. Còn nếu đời trước con cái nợ nần cha mẹ thì sang đến đời này nó đến để đền ơn trả nghĩa nên đó là những đứa con hiếu đễ, biết thương yêu, lo lắng, chăm sóc cho cha mẹ. Vì thế Bồ Tát không can dự vào chuyện ân oán nợ nần của chúng sinh mà ban cho con trai, con gái hay bất cứ đứa con nào. Giả sử nếu Bồ Tát ban cho chúng sinh đứa con ngỗ nghịch, vào tù ra khám, giết cha hại mẹ thì chúng sinh nghĩ sao về Ngài? Rất nhiều gia đình có liên tiếp ba bốn đứa con trai. Lại có gia đình có liên tiếp bốn năm đứa con gái. Nhưng phần lớn thì trai gái chen nhau là chuyện thường. Thế thì không phải cầu nguyện, van vái để được cái này, có cái kia. Có hay không có là do phước

đức quả báo của mình đến lúc xuất hiện hay chưa vậy thôi chứ Bồ Tát không cho hay ban phát cho ai cái gì cả. Đạo Phật không dạy chúng sinh cầu nguyện vì có cầu cũng chẳng được mà đạo Phật chỉ dạy chúng sinh tin sâu vào nhân quả bởi vì chính Đức Phật cũng phải đi xin cơm tín chúng thì lấy gì để Ngài cho. Nếu Đức Phật và các đại đệ tử của Ngài linh thì họ chỉ cần niệm Úm Ba La Bát Nhi Hồng rồi phẩy cái phát trần thì đồ ăn, thức uống hiện ra trước mặt, nhưng tại sao hằng ngày họ cũng phải đi hóa duyên? Do đó không có vấn đề linh hay không linh trong Phật giáo bởi vì Đức Phật Thích Ca chỉ là một đấng đạo sư vô thượng chứ không phải là đấng thần linh. Ngài dạy chúng sinh lau sạch bụi vô minh phiền não thì sẽ có thanh tịnh an lạc Niết bàn. Nếu y giáo phụng hành thì đây là linh vậy. Do đó nếu hiểu kinh điển một bên hay hiểu theo sự tướng bề ngoài thì rất nguy hiểm dễ rơi vào mê tín dị đoan, khiến tâm bất tịnh.

13.Sáu căn tôi viên thông, soi sáng không hai, khắp trùm thập phương thế giới, đứng trước đại viên kính ở trong Như Lai Tạng, tôi vâng lãnh pháp môn bí mật của thập phương Như Lai như vi trần không hề thiếu sót, khiến cho trong pháp giới những chúng sinh không con, cầu con gái, sanh

được con gái tướng tốt đoan chính, phúc đức và dịu dàng được nhiều người quý mến.

Khi tu hành chứng đắc tức là trở về với căn bản trí tức là vô phân biệt trí của mình thì tám thức sẽ chuyển thành bốn trí. Ý thức có tác dụng phân biệt sẽ biến thành “**Diệu Quan Sát Trí**” tức là trí có năng lực quan sát thâm diệu có thể thấy được hằng sa thế giới và thấy được tâm niệm sở cầu trong mỗi chúng sinh. Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức tức là tiền ngũ thức sẽ biến thành “**Thành Sở Tác Trí**” nghĩa là cái trí này có những công năng vô cùng rộng lớn như thị hiện thần thông biến hóa. Thức thứ bảy Mạt na thức có tác dụng chấp ngã sẽ biến thành “**Bình Đẳng Tánh Trí**” nghĩa là trí có năng lực nhận thức tình bình đẳng của tất cả vạn pháp. Thức thứ tám A lại da thức sẽ biến thành “**Đại Viên Cảnh Trí**” tức là trí sáng như tấm gương lớn và tròn đầy cũng như biển cả chơn như. Vậy đại viên kính ở trong Như Lai Tạng chính là đại viên cảnh trí. Do đó người tu đạt đến trí tuệ viên mãn thì trong lòng thanh tịnh, không còn phiền não ưu tư cũng như người con gái có tướng tốt, lúc nào cũng đoan chính, phúc đức dịu dàng và ai ai cũng kính quý.

14. Trong tam thiên đại thiên thế giới này các Pháp Vương Tử đông như số cát 62 sông

Hằng. Trí tuệ và phương tiện giáo hóa chúng sanh mỗi Ngài đều khác nhau. Vậy mà chúng sanh chấp trì một danh hiệu của tôi, bằng ngang với công đức chấp trì danh hiệu số lượng Pháp Vương Tử nói trên.

Nếu chúng sinh chấp trì danh hiệu một Bồ Tát thì cũng như chấp trì hết thảy 62 hằng hà sa Bồ Tát. Bởi vì chấp trì 62 hằng sa Bồ Tát là cốt để cho thân tâm hoàn toàn thanh tịnh, sáng suốt và trí tuệ đạt đến đỉnh cao. Nhưng nếu chấp trì niệm danh hiệu Quán Thế Âm nghĩa là xoay cái nghe trở vào để nghe tiếng nói thanh tịnh của lòng mình và dứt bật năng văn, sở văn thì cũng có thân tâm thanh tịnh và trí tuệ trong sáng như vậy. Do đó chỉ cần niệm một danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát là đủ.

- Bạch Thế Tôn! Sở dĩ tôi được những điều ưu việt như vậy là do tôi tu tập pháp “Văn Huân Văn Tu Kim Cang tam muội, cho nên tôi được tánh viên thông chơn thật, gọi đó là 14 đức vô úy thí đem lại phúc lành cho tất cả chúng sinh.

Văn huân là huân tập cái nghe, Văn tu là tu tập dựa theo tánh nghe. Vậy Văn huân Văn tu Kim Cang tam muội là pháp môn tu hành của Ngài Quán Thế Âm mà theo đó Ngài huân tập cái nghe tức là xoay cái nghe trở về với tánh nghe thanh tịnh và mỗi ngày huân tập một chút để hóa

giải thân khẩu ý dần dần cho được thanh tịnh thì sẽ có được chánh định rắn chắc như Kim Cương.

Nếu chúng sinh biết quay về nghe vào tự tánh của chính mình tức là quán chiếu cái âm văn thì Quán Thế Âm Bồ Tát thể nhập vào thân của chúng ta rồi. Đức Quán Thế Âm nhờ tu theo pháp môn “*Vô tác diệu lực Văn huân Văn tu kim cương tam muội*” mà có được giải thoát tự tại cho nên nếu chúng sinh nương theo pháp môn này mà thực hành thì cũng có được an vui giải thoát, xa lìa khổ ách như Bồ Tát vậy. Bồ Tát nhờ tu theo pháp môn này mà có được 14 thứ công đức vô úy **không có nghĩa** là Bồ Tát thành tựu 14 công đức vô úy rồi đem 14 thứ công đức đó mà cứu khổ cứu nạn chúng sinh. Huyền nghĩa của kinh là Bồ Tát nhờ tu theo pháp môn Văn huân Văn tu mà thành tựu 14 thứ công đức vô úy do đó nếu chúng sinh tu pháp môn này đến chỗ rốt ráo như Bồ Tát thì chính mình cũng có được 14 công đức vô úy như các Ngài. Người đệ tử Phật phải sáng suốt nhận định rằng chính Đức Phật Thích Ca trong suốt 49 năm trời rày đây mai đó thuyết pháp độ sinh không ngừng nghỉ. Ngài dùng biết bao phương tiện : Ngài nói rộng, nói hẹp, nói đốn, nói tiệm, nói quyền, nói thật và sau cùng để lại cho Phật tử ba tạng giáo lý thì nếu đây không là “Phật gia bì” hay “Tha lực Phật” thì là gì? Nhưng trong

Phật giáo không hề có chuyện van vái, cầu xin thế này thế kia để được Phật hay Bồ Tát gia bì bởi vì nó trái với quy luật nhân quả khách quan của hiện tượng vạn hữu trong thế gian vũ trụ. Đức Phật không phải là đấng thần linh vì thế “gia bì” hay “cứu độ” trong Phật giáo phải được hiểu là thực hành đúng theo những giáo pháp của Như Lai đã dạy. Phương pháp quán niệm “phản văn văn tự tánh” rất quan trọng vì thế người đệ tử Phật khi tu học pháp tu này hãy gác qua tình cảm do tập quán và truyền thuyết dân gian hời hợt. Chúng sinh hãy tìm hiểu kinh điển qua sự thấy biết, tư duy vận động lý trí có tánh khách quan thì mới có thể nhận chân giáo lý và mới có thể biết được sự thật về những điều huyền diệu mà Đức Phật đã dạy chúng ta.

QUÁN THẾ ÂM CÓ BỐN ĐỨC NHIỆM MÀU KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN

Bạch Thế Tôn! Tôi được viên thông vô thượng cho nên có bốn đức vô tác nhiệm màu không thể nghĩ bàn :

Trong giáo lý nhà Phật, không thể nghĩ bàn tức là bất khả tư nghì. Không thể nghĩ bàn không có nghĩa là siêu hình, ảo tưởng nhưng vì sự nhiệm

màu nên không thể nói hay diễn tả được. Thí dụ có người uống một tách trà thì chỉ có người đó là biết hương vị thơm tho và độ nóng lạnh của tách trà chứ người ngồi kế bên cũng không hề biết được. Vì vậy đối với Bồ Tát những đức tính nhiệm màu là có thật, nhưng đối với chúng sinh chưa đạt đến trình độ tu chứng như vậy thì không thể nghĩ bàn được. Trong tiến trình tu chứng viên thông của 25 vị A la hán và Bồ Tát dựa trên 6 căn, 6 trần, 6 thức và 7 đại thì Quán Thế Âm Bồ Tát là chứng đắc vô thượng nghĩa là sự chứng đắc của Ngài là cao hơn hết trong số 25 vị kia vì thế Ngài là Đẳng Giác Bồ Tát nghĩa là sự giác ngộ gần đồng với Phật. Bồ Tát chỉ còn một chút sanh tướng vô minh rất vi tế cần hóa giải thì Ngài sẽ thành Phật. Do đó người đệ tử Phật phải sáng suốt biết rằng một vị Đẳng Giác Bồ Tát không thể làm những công tác từ thiện tầm thường như ai cầu con trai cho con trai, ai cầu con gái cho con gái hoặc có người mang mấy túi vàng bạc đi qua rừng hoang nhiều đạo tặc nên cầu Bồ Tát thì đi qua được an toàn. Bồ Tát không bao giờ làm chuyện đó cho dù các Ngài có muốn làm cũng không được vì nó trái với luật nhân quả khách quan của vũ trụ và đi ngược lại với chân lý. Tin tưởng ảo huyền như vậy chẳng những làm giảm đi giá trị cao siêu huyền diệu của đạo Phật và vô tình biến

đạo Phật từ một tôn giáo không có thần linh trở thành tôn giáo tín ngưỡng, thần quyền. Nói thế thì chắc chắn có người thắc mắc rằng khi gặp chuyện khổ não, tai ương họ niệm Quán Thế Âm thì tai bay họa gỡ, hết lo sợ, buồn phiền. Vậy Bồ Tát không linh thì là gì? Phật dạy rằng : ”**Vạn pháp duy tâm tạo**” nghĩa là thế gian vạn hóa đều phát xuất từ tâm. Khi gặp chuyện bất bình thì tâm sân nổi dậy, gặp vật đẹp cao sang thì tâm tham phát khởi muốn chiếm lấy...vì thế trong ngũ uẩn, hành thức là cội nguồn của tất cả luồng tư tưởng, trôi chảy không ngừng trong tâm thức khiến con người chìm trong biển khổ, bờ mê. Vì những người không thấu hiểu Phật Pháp nên họ không tự chủ được bản tâm mà cầu Phật ở bên ngoài cho nên khi gặp chuyện trắc trở thì họ cầu, họ niệm. Trong một giây nào đó, tiếng cầu khẩn chân thành của họ đánh thức được bản tâm nên những lo sợ, buồn phiền tức thì tan biến. Thế thì không phải Đức Quán Thế Âm hay Đức Phật Thích Ca linh thiêng cứu giúp họ mà thật ra chính họ đã vô tình đánh thức Phật tâm, Phật tánh linh thiêng huyền diệu của chính mình nên mới có sự an lạc trong nhất thời đó thôi. Thí dụ khi gặp hoạn nạn con người kêu cứu cha mẹ hoặc kêu van trời đất thì nỗi khổ cũng vơi được đôi phần. Đây hoàn toàn thuộc về vấn đề tâm lý chứ không dính dáng gì tới

Phật trời cả. Tại sao? Bởi vì tâm của chúng sinh chất đầy vọng tưởng, chạy theo tham đắm dục tình nên lo sợ, bất an. Bây giờ nếu nhất tâm chuyên niệm Đức Quán Thế Âm Bồ Tát hay Phật A Di Đà thì chính họ đã cột cái tâm vào một chỗ, không còn tán loạn vì thế mới có sự an bình chớ không phải Bồ Tát hay Phật linh thiêng cứu độ gì hết. Do đó nếu chúng sinh muốn có sự an lạc lâu dài mãi mãi mà nhà Phật gọi là thanh tịnh Niết bàn thì ngay bây giờ nên áp dụng pháp tu “phản văn văn tự tánh” của Ngài Quán Thế Âm. Lúc ấy quý vị sẽ không còn sợ bất cứ cái gì trên trần thế nữa bởi vì “tâm an thì có cảnh an, tâm bình thì thế giới bình” vậy.

1) Tôi xoay tánh nghe để nghe tiếng mâu nhiệm của nội tâm. Tánh nghe này không chút ô nhiễm. Tôi ngăn dứt tất cả âm thanh đối tượng của nhĩ căn, bây giờ tánh thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết của sáu căn còn là một tánh giác thanh tịnh có thể dùng thay thế cho nhau mà không ngăn ngại. Tôi còn có thể hiện ra nhiều hình tướng và nói vô số chân ngôn bí mật. Từ một đầu, 3 đầu, 5 đầu, 7 đầu, 9 đầu, 11 đầu, 108 đầu, 1.000 đầu, 10.000 đầu cho đến 84.000 đầu. Tôi có thể hiện ra 2 tay, 4 tay, 6 tay, 12 tay, 14 tay, 16 tay, 18 tay, 20 tay, 24 tay, 108 tay, 1.000 tay, 10.000 tay cho đến 84.000 tay uyển chuyển. Tôi có thể

hiện ra 3 mắt, 4 mắt, 9 mắt, 108 mắt, rồi 1.000 mắt, 10.000 mắt cho đến 84.000 con mắt thanh tịnh, hoặc từ, hoặc uy, hoặc định, hoặc tuệ cứu độ chúng sinh được tự tại.

Xoay tánh nghe để nghe tiếng mâu nhiệm của tâm là tai đóng bít âm thanh đối tượng để diệt bỏ năng văn sở văn thì chắc chắn phiền não không còn. Nói cách khác, năng văn tức là lỗ tai nghe những âm thanh đối tượng bên ngoài tức là sở văn nên vọng tưởng mới phát khởi được. Có vọng tưởng tức là có phiền não. Thí dụ nghe (năng văn) lời chỉ trích (sở văn) thì lòng không vui. Không vui tức là buồn phiền, là phiền não rồi. Do đó, con người hằng ngày thu nhận biết bao sở văn nên tâm dao động chẳng khác chi sống trong bãi chiến trường. Còn các vị tu chứng thì họ biết ngăn bít sở văn, nghĩa là nghe thì cái gì cũng nghe mà như không nghe cái gì hết nên tâm họ rất bình yên, vắng lặng như sống trong đất nước thanh bình. Khi Bồ Tát đã dứt sạch đối tượng, không còn nghe phải quấy, hơn thua, tốt xấu, ngon dở thì lúc bấy giờ chẳng những tánh nghe được hoàn toàn thanh tịnh mà các tánh nghe, thấy, ngửi, nếm, xúc, biết trở thành một tánh giác thanh tịnh có thể dùng thay thế cho nhau mà không ngăn ngại. Tâm tánh của chúng sinh vốn thanh tịnh sáng suốt nhiệm màu. Đó là thể tánh tịnh minh trong sáng không

hệ có phiền não khổ đau chi cả. Vì thế một khi tánh nghe đã thanh tịnh thì tánh thấy, tánh ngửi, tánh nếm, tánh xúc đều thanh tịnh hết. Thể tánh tịnh minh thì thanh tịnh bao la vô cùng vô tận, nhưng khi nó tác động vào mắt thì có tánh thấy, tác dụng vào tai thì có tánh nghe, tác dụng vào mũi thì có tánh ngửi, tác dụng vào lưỡi thì có tánh nếm và tác dụng vào thân thì có tánh xúc. Có nhiều tánh tức là công dụng tuy có khác nhau nhưng cùng chung bản thể nghĩa là chỉ có một tâm thanh tịnh. Vì con người bỏ tánh nghe mà theo cái nghe nên các căn bị ngăn ngại, không còn tự tại. Bây giờ Bồ Tát chặn bít sở văn để xoay tánh nghe trở về với nội tâm thanh tịnh thì lúc bấy giờ sáu căn trở thành một. Đây là trở về với thể tánh tịnh minh trong sáng thanh tịnh của mình. Vì thế mà Bồ Tát sử dụng căn nào cũng được, không ngăn ngại, căn này tức căn kia, căn kia tức là căn nọ không khác gì nhau. Thí dụ dòng điện là thể tánh tịnh minh, nhưng khi dòng điện gắn vào tủ lạnh thì có công dụng riêng của tủ lạnh. Nếu gắn vào Tivi thì có công dụng của Tivi, gắn vào bàn ủi thì có công dụng của bàn ủi... Công dụng tuy có khác nhưng cũng cùng do dòng điện mà ra.

Quán Thế Âm Bồ Tát có thể hóa hiện ra 84.000 cái đầu, 84.000 cánh tay và 84.000 con mắt để cứu độ chúng sinh. Tại sao Bồ Tát lại có

nhiều đầu, nhiều tay, nhiều mắt như vậy? Nếu thật sự có thân thông diệu dụng thì một đầu, một tay, một mắt cũng đủ sức biến hóa mà cứu độ chúng sinh chớ đâu cần phải nhiều như thế? Vậy huyền nghĩa của kinh như thế nào?

Vì chúng sinh mê mờ tánh giác diệu minh nên mới xuất hiện 84.000 phiền não trần lao khiến cho cuộc sống thêm điên đảo, khổ đau. Do đó Phật, Bồ Tát mới chế ra 84.000 phương pháp để đối trị. Đầu là biểu tượng của trí tuệ, mắt là hiệu hiệu cho kiến tánh và tay là tượng trưng cho diệu dụng cho nên nếu phiền não chướng của chúng sinh tới mức nào thì Bồ Tát cũng có trí tuệ, kiến tánh và diệu dụng tương ứng tới mức đó để giúp họ đối trị và thoát khỏi phiền não vô minh và trở về sống với thể tánh tịnh minh trong sáng thanh tịnh của chính mình. Nói cách khác sự huyền diệu nhiệm mầu là Bồ Tát có đầy đủ thuốc để chữa lành tâm bệnh của tất cả chúng sinh. Nếu hiểu theo Sự Tướng cạn cợt thì Quán Thế Âm Bồ Tát có ngàn đầu, ngàn tay, ngàn mắt là để dễ dàng thấy nghe biết rõ mà cứu được nhiều người. Đức Phật Thích Ca sống trong thế gian chỉ có một đầu, hai tay, hai mắt thì không có vị Bồ Tát nào có nhiều đầu, nhiều tay, nhiều mắt như vậy được. Nhưng nói theo Lý tánh thì nhiều đầu, nhiều tay, nhiều mắt là để nói nên sự thức tỉnh trọn vẹn,

trong sáng, nhìn thấu suốt và khả năng cứu giúp chúng sinh vô bờ vô bến không ngăn ngại. Do đó nếu chúng sinh tu hành chứng đắc viên thông thì kiến tánh này cũng như có một ngàn (hay 84.000) vị Phật cho nên mới gọi là Thiên Nhân phóng ra hào quang sáng chói. Còn sống được với tự tánh thanh tịnh bản nhiên cũng đồng diệu dụng như ngàn (hay 84.000) vị Phật do đó mới gọi là Thiên thủ tác dụng và Trí tuệ vô cùng vô lượng cũng ví như ngàn đầu. Vì thế khi chúng sinh sống được với thể tánh tịnh minh thanh tịnh của mình thì cái chơn tâm huyền diệu này loan tỏa khắp châu thân nên bất cứ trên người chỗ nào cũng sáng suốt thì cũng như có ngàn, có vạn con mắt. Trí tuệ bùng sáng cũng như có ngàn, có vạn cái đầu và có thần thông diệu dụng cũng như có ngàn, có vạn cánh tay.

Còn nói cứu độ thì Đức Quán Thế Âm Thế cứu nhân độ thế bằng các nào? Cứu độ chúng sinh không phải là người nghèo thì Bồ Tát cho tiền, ban bố tài vật. Bồ Tát là người tu hành, buông bỏ tận cùng thì làm gì có tiền để bố thí? Người cầu con trai Bồ Tát cho con trai, người cầu con gái Bồ Tát cho con gái hay cầu gì thì được nấy. Bồ Tát tâm bình đẳng thì làm gì còn phân biệt trai, gái. Con trai là ám chỉ cho phước đức trí tuệ còn con gái là đoan chính, phước đức dịu dàng. Cứu độ ở

đây phải được hiểu là giúp chúng sinh nương theo Chánh Pháp mà sống nghĩa là suy nghĩ thiện, nói lời lành, hành động tốt và sau cùng dựa theo pháp tu “phản văn văn tự tánh” để có giải thoát giác ngộ. Con người khổ vì chạy theo tư kỷ và làm nô lệ cho tham-sân-si. Bây giờ thấu hiểu Chánh Pháp thì biết rằng vạn pháp giai không cho nên có hạnh phúc hay không là chỗ biết sống, biết gói ghém, biết đủ chớ không phải là quan tâm, lo lắng để tạo tác thêm cho những cái chưa có. Có người nghĩ rằng mình nghèo khổ nên thiếu hạnh phúc. Chính Đức Phật còn nghèo hơn quý vị mà tại sao Ngài là người an lạc nhất trên thế gian? Vậy Bồ Tát cứu độ ở đây là truyền giao Phật Pháp, giúp chúng sinh hồi đầu quay về sống với tự tánh thanh tịnh bản nhiên của mình thì an lạc, Niết bàn tự hiển lộ. Quán Thế Âm Bồ Tát là biểu tượng cho đại từ đại bi cho nên việc Ngài có nhiều đầu, nhiều tay, nhiều mắt là cách nói để xiển dương khả năng phát triển tối đa tâm đại từ đại bi của chúng sinh đó thôi. Vì thế nếu chúng sinh biết mở tâm đại từ đại bi để biết yêu thương, cứu giúp người thì vào thời điểm đó Đức Quán Thế Âm đang ngự trong tâm của ta rồi, ngược lại nếu con người sống ích kỷ, chạy theo tham đắm dục tình cho riêng mình thì Ngài Quán Thế Âm biến mất và trong tâm của ta được thay thế bằng cảnh tượng lo lắng, khổ

đau, địa ngục A tỳ. Nên nhớ “Văn dĩ tải đạo” nghĩa là “được ý quên lời” tức là lời văn chỉ dùng để chuyên chở, truyền giao Phật Pháp chớ lời văn không bao giờ là Phật Pháp được, đừng nên hiểu sai lầm.

2) Tánh nghe và suy nghĩ của tôi thoát ngoài sáu trần, như âm thanh luôn xuyên qua vách. Do sức nhiệm mầu vô tác, tôi hiện nhiều hình tướng nói nhiều chơn ngôn đem lại cho chúng sinh sức vô úy. Vì vậy cõi nước trong mười phương nhiều như vi trần đều gọi tôi là vị Bồ Tát “thí vô úy”.

Thông thường con người nghe là do âm thanh dựa vào sắc thanh hương vị xúc pháp tác dụng qua lại với nhĩ căn. Nói cách khác, tất cả âm thanh nghe được đều dựa vào sáu trần cả. Nhưng Quán Thế Âm Bồ Tát thì ngược lại bởi vì tánh nghe và suy nghĩ của Ngài không còn lệ thuộc sáu trần. Chúng sinh vì còn duyên với trần tướng nên vọng thức phát khởi liên miên khiến tâm bất tịnh, chạy theo tham đắm dục tình mà kết quả là có nhiều phiền não khổ đau. Bây giờ nếu con người biết làm chủ sáu căn của mình tức là nghe thì nghe tất cả mà như không nghe cái gì hết, thấy thì cái gì cũng thấy mà như không thấy gì hết thì cũng như đóng bít sáu trần nên tham dục, vọng trần không lọt được vào tâm. Tâm lặng lẽ thì tự

tánh hiện bày. Đó chính là “kiến sắc phi can sắc, Văn hương bất nhiễm hương”.

Con người hằng ngày nói rất nhiều : Chúng ta nói thiện, nói ác, nói xa, nói gần, nói chuyện mình, chuyện người, chuyện không nói có, chuyện có nói không, nói bầm nói bỗ, nói bắc nói chì, nói bóng nói gió, nói cạnh nói khóe, nói dối nói đãi bôi, nói khoác nói láo, nói móc, nói nhăng nói cuội, nói quanh nói co, nói trời nói đất...Nói càng nhiều thì tâm càng bất tịnh, khiến vọng tưởng phát sinh mà nếm mùi đau khổ. Vì vậy mà các người tu thiền họ chỉ ngồi (tọa thiền) hay đi thong thả (thiền hành) để suy tư mà không nói. Do đó Đức Quán Thế Âm nói nhiều chân ngôn ở đây là muốn dạy chúng sinh thay vì nói nhiều thì hãy đọc tụng thần chú để tâm quy tâm về một chỗ mà có được sự thanh tịnh, an nhàn. Đối với những người tu Mật tông thì họ thực tập tam mật tương ưng. Đó là miệng niệm thần chú, tay bắt ấn tam muội, ý chỉ nghĩ về Phật nên bộ ba thân, khẩu, ý dần dần được thanh tịnh cũng giống như (tương ưng) chư Phật vậy. Một khi chúng sinh làm chủ tâm mình tức là biết rằng tâm mình chính là tâm Phật thì còn sợ cái gì? Thân thanh tịnh thì không còn làm điều sai trái, miệng thanh tịnh thì không còn nói lời bất tịnh, thương tổn đến người và ý

thanh tịnh nên không còn suy nghĩ về tham-sân-si nữa tức là có sức vô úy rồi.

3) *Sự tu tập của tôi là phát huy căn bản thanh tịnh sẵn có nên tôi được “viên thông” mẫu nhiệm. Đi đến thế giới nào, chúng sinh cũng xả thân, hy sinh thân bảo cầu được tôi thương xót.*

Phát huy căn bản thanh tịnh sẵn có là bồi dưỡng cái tánh giác diệu minh thường có trong tất cả mọi chúng sinh, nghĩa là biết xoay tánh nghe để nghe tiếng nói thanh tịnh của chơn tâm. Cũng như trong kinh Pháp Hoa, Phật khai thị chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến tức là cái tri kiến thanh tịnh, trong sáng nhiệm mẫu của mình. Nói cách khác, tri kiến Phật chính là chơn tâm, Phật tánh vậy.

Vì sự huyền diệu của pháp tu “phản văn văn tự tánh” của Ngài Quán Thế Âm nên tất cả chúng sinh nếu biết áp dụng rốt ráo thì ai ai cũng có thanh tịnh an lạc Bồ Đề Niết bàn cả.

4) *Tôi có được Phật tâm, chứng ngộ đến chỗ cứu cánh cho nên có thể đem các thứ thân bảo cúng dường thập phương Như Lai. Đến như lục đạo chúng sinh trong pháp giới muốn cầu con được con, muốn cầu tam muội được tam muội, muốn cầu trường thọ được trường thọ, cho đến cầu đại Niết bàn cũng được đại Niết bàn.*

Quán Thế Âm Bồ Tát chúng ngộ đến chỗ cứu cách, Phật tâm hiển lộ nên Ngài đem các thứ trân bảo cúng dường thập phương chư Phật. Câu kinh này mới nghe thì thấy có sự tương phản. Tại sao? Khi tu hành đến chỗ rốt ráo sắp thành Phật thì Ngài làm gì có tiền bạc hay trân châu mà đem đến cúng dường chư Phật. Đó là chưa kể chư Phật đâu có cần những thứ giả tạm phù du này. Vậy ý của kinh là gì? ***Thâm ý của đoạn kinh này là Quán Thế Âm Bồ Tát đem đến cúng dường thập phương Như Lai bằng chính Phật tâm của chính mình bởi vì một khi có được Phật tâm thanh tịnh thì nó còn quý hơn cả trân châu bảo ngọc của thế gian.*** Vì thế đoạn kinh này nhắc nhở chúng sinh rằng sự cúng dường cao thượng nhất, quý báu nhất cho chư Phật là bằng chính bản tâm thanh tịnh của chính mình nghĩa là không có thứ vật chất hay hoa quả nào trên thế gian này cao quý để cúng dường chư Phật bằng Phật tâm, Phật tánh của mình cả. Do đó hằng ngày chúng sinh cố gắng hóa giải bớt vô minh phiền não để có một phần thanh tịnh Niết bàn thì đây chính là sự cúng dường chư Phật cao thượng nhất vậy.

Quán Thế Âm Bồ Tát là một vị Đẳng Giác Bồ Tát tức là (sắp) ngang hàng với Phật nghĩa là Ngài là một vị Bồ Tát xuất gia chớ không phải là Bồ Tát tại gia nên không thể lấy hình tượng của

một cô gái Tàu mà gọi là Phật (Bà) được mặc dù đối với Bồ Tát thì không còn tướng nam tướng nữ. Thêm nữa, phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa và chương Quán Thế Âm nhĩ căn viên thông của kinh Lăng Nghiêm thì Đức Quán Thế Âm trong pháp hội này là người nam chớ đâu phải tướng nữ. Vì niềm tin trong nhân gian, con người có thể gọi Đức Quán Thế Âm là Phật Bà, nhưng người học Phật Pháp thì không thể gọi như vậy. Tại sao? Vì trong ba đời chư Phật thì Phật quá khứ là Phật A Di Đà, Phật hiện tại là Đức Thích Ca và Phật tương lai là Phật Di Lặc chớ không còn vị Phật nào nữa. Còn tất cả các vị như Đại Thế Chí, Quán Thế Âm, Văn Thù hay Phổ Hiền chỉ là Bồ Tát, nhưng họ không phải là những vị Bồ Tát tầm thường mà là những đại sĩ Bồ Tát vì tất cả đều chứng quả Đẳng Giác tức là họ đã thấu hiểu chân lý gần tới 99% nên sắp thành Phật mà tiếng Phạn gọi là Ma Ha tức là đại. Khi họ diệt được sanh tướng vô minh tức là cái vô minh rất vi tế, cực nhỏ nghĩa là chứng ngộ chân lý 100% thì họ sẽ thành Phật. Chẳng những thế Phật giáo Trung Hoa ngày nay còn vẽ hình tượng của Đức Quán Thế Âm, Ngài Đại Thế Chí và ngay cả Đức Phật A Di Đà đều có đeo trân châu, tràng phan, bảo cái trên người tạo ra sự hiểu lầm bởi vì có người thắc mắc rằng tu hành là buông bỏ tận cùng

mới chứng được thánh quả thì tại sao Bồ Tát hay Phật lại còn dính mắc, tham đắm vật đẹp cao sang? Thật ra, không có vị Bồ Tát hay vị Phật nào đeo trân châu, bảo ngọc, áo lụa, tràng hoa cả vì những hình tướng đó là do óc tưởng tượng ảo huyền của mấy ông họa sĩ Trung Hoa chớ có ai thật thấy Đức Quán Thế Âm, Đại Thế Chí hay ngay cả Phật A Di Đà đâu mà vẽ hình tạc tượng. Không hiểu mấy ông họa sĩ Tàu nghĩ thế nào mà vẽ trên toàn thân thì cho mặc áo lụa, quần là, đeo đầy trân châu bảo ngọc mà lại đi chân đất? Nếu đã “giàu sang hóa” thì phải giàu hết từ trên xuống dưới còn nếu nghèo thì phải nghèo sát đất như Đức Phật Thích Ca và tất cả đệ tử của Ngài thì mới gọi là Khất sĩ được chứ. Thí dụ trên bàn để trái chuối hay trái cam mà năm người vẽ theo năm kiểu khác nhau bởi vì vẽ là phác họa lại cảnh giới dựa theo kinh nghiệm hiểu biết của từng người. Trái cam, trái chuối là vật vô tri, không thay đổi, nhưng người họa sĩ cộng thêm cái ngã kiến của họ vào thành thử mới có sự khác biệt. Nhưng Phật dạy “Pháp nhĩ như thị” nghĩa là vật thể như thế nào cứ thấy biết trung thực như thế đó. Do đó Đức Phật quán y thì cứ vẽ quán y chớ đừng sửa lại thành áo thụng. Nếu cho rằng quán y là xấu thì làm sao xứng đáng là đệ tử Phật được? Ứng thân Đức Phật Thích Ca là người Ấn Độ, sống và nhập

diệt tại Ấn Độ chớ Ngài đâu có chọn Trung Hoa để đản sinh? Đức Phật Thích Ca quán y thì ai dám bảo đảm Đức Phật A Di Đà mặc áo thụng?

Ngày xưa Đức Phật còn sinh tiền, Ngài đi chân đất, đầu đội trần, mình chỉ quấn một chiếc y thể thì trần châu hột xoàn đeo ở đâu? **Đây mới là hình ảnh trung thực nhất của một vị Phật hay Bồ Tát.** Không phải Đức Phật không thể có, nhưng người đã giác ngộ thì không cần những thứ này. Trước khi xuất gia, Ngài đeo đủ thứ ngọc ngà châu báu mà cảm thấy như đeo còng đeo xích, u ám nặng nề. Sau khi xuất gia, Ngài mình trần chân trụi mà thân tâm nhẹ nhàng thanh thoát, an vui tự tại. Đây chính là nét đặc thù, thánh thoát thanh cao của đạo Phật nói lên sự buông bỏ tận cùng. Vì thế nếu không thấu hiểu thì chắc chắn sinh ra biết bao chuyện mê tín hoang đường, tin tưởng sai lầm, tăng trưởng lòng tham đắm si mê trái với giáo lý nhân quả của nhà Phật. Thật ra Bồ Tát đâu có cần những thứ phù du giả tạm đó cho nên Quang Nghiêm Đồng Tử Bồ Tát trong kinh Duy Ma Cật đã dùng ánh sáng của trí tuệ và công đức để trang nghiêm cho Pháp thân làm cho chúng sinh đều kính phục là vậy. Bây giờ nếu dựa theo lý tánh tức là thâm ý của kinh thì trần châu, bảo ngọc là muốn ám chỉ cho Phật tâm, Phật tánh

thanh tịnh chứ không dính dáng gì tới Kim Cương hột xoàn cả.

Thế nào là trường thọ? Phải chăng đó là sống lâu, sống ngoài trăm tuổi? Ngày xưa tôn giả La Hầu La chứng thánh quả lúc mới 20 tuổi và nhập diệt lúc ngoài 50 vì thế nếu dựa theo định nghĩa của thế nhân thì Ngài La Hầu La chắc chắn không phải là người trường thọ. Nhưng trong đạo Phật thời gian là vô thường, không có ý nghĩa, giá trị gì hết bởi vì một ngày ở những hành tinh khác có thể dài bằng một thế kỷ ở địa cầu. Vậy thời gian nào là thời gian thật? Một người chứng đạo tuy chỉ sống một ngày còn giá trị hơn một người thường sống trên trăm tuổi. Thêm nữa, người hiểu đạo coi sống chết là sự đi về, hợp tan là trò dâu biển nên chẳng có gì quan trọng. Vậy trường thọ ở đây là chân lý vĩnh hằng, là sự thức tỉnh giác ngộ để đem lại sự an lạc thanh tịnh Niết bàn chứ không phải là tuổi thọ của con người. Vì thế mà Ôn Như Hầu cũng nói rằng :

“Trăm năm còn có gì đâu

Chẳng qua một nắm cỏ khô xanh rì”.

Khi nói về vợ chồng con cái, kinh Bát Đại Nhon Giác có câu : *”Dính vào vợ chồng con cái còn nguy hại hơn là ở tù bởi vì ở tù thì còn có ngày ra, còn vướng vào chồng vợ là tự mang bản án chung thân, không có ngày giải thoát”*. Do đó

đạo Phật không khuyến khích mà cũng không chống đối việc dựng vợ gả chồng, sinh con đẻ cái, việc đó tùy ở chúng sinh. Ngay cả việc xuất gia cũng tùy ở chúng sinh, nếu ai có duyên với cửa Phật thì xuất gia vậy thôi. Vì thế không có chuyện ai cầu con trai Bồ Tát cho con trai hay cầu con gái thì Bồ Tát cho con gái. Đây là nói theo nghĩa đen của kinh (sự tương) chớ còn dựa theo lý tức là thâm ý của kinh thì con trai đồng nghĩa với phước đức trí tuệ và con gái tức là đoan chính tứ hảo cho nên cứ y theo kinh mà giải nghĩa là hàm oan cho ba đời chư Phật và nếu hiểu kinh chỉ một bên thì tai hại vô cùng.

Khi chúng sinh biết xoay tánh nghe vào trong để nghe tiếng nói thanh tịnh của tâm mình thì sở văn bị ngăn bít nên tâm trở thành thanh tịnh tức là có được Niết bàn. Do đó nếu áp dụng rốt ráo pháp tu của Bồ Tát thì có Niết bàn là vậy chớ không phải cầu cho mình có được Niết bàn mà tham-sân-si không hóa giải, tánh tham tật đố không chừa thì cho dù có cầu đến muôn kiếp cũng không bao giờ có được Niết bàn.

Bạch Thế Tôn! Nay Phật hỏi nguyên nhân chứng đắc “viên thông” xin thưa rằng : Tôi từ cửa ngõ “nhĩ căn” quán chiếu đến tột cùng viên mãn về “âm văn” (nghe và tiếng) mà được tam

*muội. Đối với tôi, tư duy và quán chiếu **tánh nghe** và **tiếng của nhĩ căn** là ưu việt nhất.*

*Bạch Thế Tôn! **Đức Quán Thế Âm Như Lai** từ thuở xa xưa ấy đã khen tôi khéo được quán viên thông, ở trong đại chúng, Phật thọ ký cho tôi danh hiệu **Quán Thế Âm** bởi vì **tánh nghe** và **thấy** tròn sáng châu biến mười phương, danh hiệu **Quán Thế Âm** cũng phổ cập trong lục đạo chúng sinh mười phương thế giới.*

Nhĩ căn có đủ 1200 công đức bởi vì cái nghe thì không ngăn ngại bởi vật chất nên ở trong cũng nghe, ở ngoài cũng nghe, bên trên cũng nghe, ở dưới cũng nghe. Nói chung tai có thể nghe được âm thanh bất cứ từ nơi nào. Hễ có âm thanh là tai nghe được. Ngược lại nhĩ căn cũng có đủ 1200 điều kiện khiến chúng sinh tạo nghiệp nếu họ không tự chủ được cái nghe nghĩa là để cái nghe chạy theo thanh trần vô minh phiền não. Ngoài ra nhĩ căn có ba đức tính là Viên, Thông và Thường. Thứ nhất “Viên” tức là viên mãn nghĩa là ở đâu mà có âm thanh thì tai có thể nghe được. Đức tính thứ hai của tai là “Thông” tức là không bị ngăn bít. Thí dụ một người đánh trống ở căn nhà kế bên mà chúng ta có thể nghe tiếng trống rất rõ ở trong nhà mình. Đức tính thứ ba là “Thường” tức là lúc nào cũng nghe. Thí dụ như có âm thanh thì nghe tiếng tức là nghe động. Còn không có âm thanh

thì tai nghe tĩnh. Vì thế khi tham thiền nhập định, tuy rất yên lặng, không có tiếng động, nhưng hành giả vẫn có thể nghe rất xa và rất rõ những âm thanh huyền diệu mà được gọi là Diệu Âm.

Pháp tu “phản văn văn tự tánh” là một pháp môn tu thiền định rất huyền diệu giúp hành giả đạt được tam muội tức là có chánh định và tiến về con đường giải thoát giác ngộ là thành Phật. ***Quán Thế Âm chỉ là nhân cách hóa một pháp môn mà trong đó hành giả lấy tự Tánh sẵn có làm định tức là cái định viên mãn, bền chắc nhất sẵn có của tự tâm chớ không dụng công phu tu tập lâu ngày theo phương pháp Chỉ-Quán.*** Cái khả năng Định này không nhất thiết chỉ có trong Ngài Quán Thế Âm mà thật ra nó có trong tất cả mọi chúng sinh vì thế nếu người đệ tử Phật biết thực hành rốt ráo để xoay tánh nghe trở về nghe tiếng nói thanh tịnh phát xuất từ trong bản tâm của chính mình tức là lìa xa đối tượng thanh trần (sở văn) thì sẽ nghe được Diệu Âm huyền diệu nhiệm mầu và sau cùng chứng đắc viên thông tự tại. Khi nào hành giả nghe được tiếng diệu âm đó thường xuyên liên tục ở trong tâm mình thì 32 ứng thân, 14 đức vô úy và 4 diệu đức nhiệm mầu cũng chỉ là sự biểu hiện của “vô tác diệu lực” nghĩa là hành giả không cần dụng công tác ý mà nó tự biến hiện

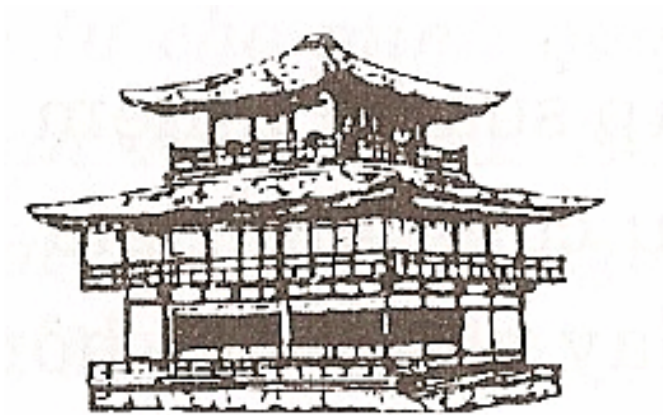
một cách trong sáng thanh tịnh cũng như ánh sáng mặt trời lúc nào cũng chiếu sáng.

Nói tóm lại, pháp tu “phản văn văn tự tánh” hay được gọi là “Tự tánh bản định” của Ngài Quán Thế Âm là dùng nhĩ căn để tu. Một khi thực hành lối tu này, hành giả tuyệt đối phải chấm dứt tất cả mọi tri giải tức là sự hiểu biết, suy luận, không nên bận tâm vào bất cứ vấn đề gì để giữ cho thân tâm được thanh thản an nhiên. Hành giả phải định tâm trong pháp giới tánh vô vùng vô tận của tánh nghe mà không được quan tâm đến mọi hiện cảnh trước mắt cũng ở như trong tâm. Khi đã cô động ở tánh nghe thì tất cả những hiện tượng ngoại cảnh không còn chi phối được nữa. Nói cách khác hành giả phải diệt hết tâm thức để chỉ còn duy nhất tánh nghe bởi vì tâm thức và tánh nghe cũng ví như tấm gương và hình ảnh rọi vào. Khi thức phát khởi thì gọi là nhớ biết cũng như hình ảnh hiện vào tấm gương và khi thức diệt thì gọi là quên cũng như hình ảnh mất đi. Tuy hình ảnh có đến, có đi nhưng ánh gương không bao giờ mất. Vì thế tâm thức có thay đổi nhưng tánh nghe không hề gia giảm. Khi hành giả nắm được thể tánh chiếu diệu của tánh nghe thì tiếp tục khởi công tu luyện “vi mật quán chiếu” nghĩa là xoay tánh nghe về nghe được tiếng nói của bản tâm thanh tịnh nhiệm mầu “Diệu Âm”. Nên nhớ tự

tánh bản định là cái định sẵn có, thường hằng, không ngoài tự tánh bất động, viên dung. Đây mới thật là một pháp môn thù thắng vi diệu cho tất cả mọi người đang đi trên con đường giải thoát giác ngộ.

Thêm nữa, tuy chúng sinh có diệt hết tất cả những điều thấy, nghe, hay, biết nhưng trong tâm vẫn còn giữ cái u nhân tịch tịnh thì bóng dáng của pháp trần phân biệt chưa diệt được bởi vì các pháp vốn là “không” nên nếu bỏ ngoại trần mà nương vào nội tướng thì chẳng khác nào cảnh giới bên ngoài vẫn còn hiện trong gương nghĩa là trong ức niệm vẫn còn tồn tại những chủng tướng ngoại vật. Vì thế giữ cái u nhân tịch tịnh tức là cái hình bóng pháp trần vẫn còn đó, chưa thể diệt được. Tại sao? Bởi vì cảnh là pháp trần duyên với tâm mới có sự phân biệt cho nên cảnh và tâm không thể rời nhau. Mà có phân biệt là có vọng động thì làm sao có thanh tịnh. Định của Thủ Lăng Nghiêm là tự tánh bản định nên thường hằng, lúc nào cũng có. Cái định này khác hẳn với định có xuất có nhập nghĩa là nhập thì có định, xuất thì định mất cho nên định đó vẫn không thoát khỏi luân hồi sinh diệt. Lục Tổ ngày xưa nói rằng : ”Có xuất, có nhập thì không phải là đại định” là ở chỗ này. Do đó, những pháp tu Chỉ Quán, tham thiền hay niệm Phật gián đoạn chỉ có thể đạt đến cái

“định” nhất thời, có đến rồi đi. Ngược lại Định Thủ Lãng Nghiêm là đại định phát huy từ trong bản tánh của mọi chúng sinh nên cái định này mới thật sự bền chắc, trường tồn và vĩnh viễn ở với chúng ta.



PHẦN TÓM LƯỢC PHÁP TU QUÁN THỂ ÂM NHĨ CĂN VIÊN THÔNG.

Vì sự huyền diệu của pháp tu phản văn văn tự tánh nên một lần nữa chúng tôi cố gắng nhắc lại những điểm quan trọng trong kinh để quý Phật tử chú tâm hạ thủ công phu ngõ hầu có thể chứng đắc được viên thông tự tại.

Phản văn văn tự tánh là chuyên nghe trở lại tự tánh của chính mình. Thông thường chúng sinh nghe bằng nhĩ căn (lỗ tai) và hiểu biết bằng nhĩ thức, nhưng tánh nghe trong nhĩ căn là cái lý thể vô phân biệt nghĩa là cho dù có âm thanh hay không thì tánh nghe vẫn sáng tỏ rõ ràng cũng như tấm gương dù có hình hay không lúc nào cũng sáng tỏ. Đừng hiểu lầm là khi không có âm thanh thì không nghe gì hết bởi vì có âm thanh là nghe động, còn không có âm thanh thì nghe tĩnh.

Nhưng trước khi có thể nghe được tánh nghe, hành giả phải lìa xa tất cả vọng niệm nghĩa là nghe tất cả mà như không nghe gì hết, không đem bất cứ ý niệm nào cho dù đó là thiện ác, tốt xấu vào tâm thì thể tánh thanh tịnh của tánh nghe mới có thể hiển hiện được. Hành giả tĩnh tọa (ngồi yên thanh tịnh để tĩnh tâm chớ không nhất thiết phải ngồi kiết già) cho đến lúc một niệm cũng không sanh thì tánh nghe trong sáng, chiếu diệu và không còn ngăn ngại bắt đầu phát hiện cho đến

lúc bên ngoài không còn tiếng động thì tánh nghe lúc ấy sẽ lan rộng cùng khắp, không còn giới hạn. Đây là giai đoạn khó nhất bởi vì nó đòi hỏi hành giả phải kiên trì công phu để hồi quang phản chiếu vào tự tánh của mình cho đến một niệm cũng không còn dấy khởi.

Hành giả chú tâm vào tự tánh thanh tịnh thì gọi là nhập lưu còn nếu vọng ngoại theo âm thanh bên ngoài thì gọi là xuất lưu. Vì thế, nếu hành giả không chú tâm vào âm thanh bên ngoài mà chỉ hướng vào trong tánh nghe thanh tịnh thì tất cả những phân biệt thô thiển sẽ không còn và lúc bấy giờ tánh nghe sẽ hiện rõ trong sáng như mặt trăng trong suốt. Ngược lại nếu trong một thoáng giây hành giả lưu tâm đến âm động bên ngoài thì tánh nghe sẽ mờ mịt, không còn sáng suốt nữa. Do đó dựa theo Bát Nhã thì động tịnh đều “Không” nên hành giả không còn quan tâm đến động tịnh thì mới thấy được “tự tánh bản định” của mình. Trong thời gian hạ thủ công phu, hành giả càng ít nói, ít động càng tốt.

Vì tánh nghe lặng lẽ thanh tịnh nên có người lầm tưởng tịnh trần (cảnh giới yên tịnh) là tánh nghe. Thanh trần gồm có hai phần là động tức là âm thanh và tĩnh tức là vắng lặng. Tánh nghe là bản tâm còn tịnh trần là cảnh. Tâm là linh tri bất muội còn cảnh là vô tri nên rất dễ phân biệt. Đến

đây hành giả lần lần đi sâu vào định, phải tập thu nhiếp niệm thành định rồi từ sức định đó sẽ cảm biết bao la rộng lớn. Nhưng đây cũng vẫn còn là cảnh giới yên lặng của tịnh trần. Cứ tiếp tục đi sâu vào định thì đến đây không cần nhiếp niệm mà không còn niệm tức là đến chỗ Vô tác diệu lực nghĩa là lắng nghe âm thanh, tiếng lòng thanh tịnh của mình đến trình độ không cần loại bỏ những tâm niệm xấu ác nữa mà tự nó đã xóa sạch hết những điều xấu ác, bất thiện thì tịnh trần cũng không còn. Hành giả lúc bấy giờ sẽ ngộ được tự tâm và thấy rõ tánh nghe vô cùng thanh tịnh, không do nhiếp niệm mà thành, không nương vào ngoại cảnh mà có. Cứ tiếp tục hạ thủ công phu, càng đi sâu vào định thì tánh nghe càng tỏ và dĩ nhiên động và tịnh trần biến mất. Một khi thanh trần bị diệt thì những trần còn lại là sắc, hương, vị, xúc, pháp cũng đều bị diệt. Hành giả tu đến đây là chứng được sơ quả của Nhị thừa là Tu Đà Hoàn.

Cái âm thanh bên ngoài tức là sở văn đã bị diệt thì cái nghe tức là năng văn không còn đối tượng để duyên cho nên căn và trần cũng không còn. Căn không còn, sở không còn thì lấy gì lập năng sở cho nên năng sở cũng không. Căn trần dứt, năng sở tiêu tan thì tất cả những thấy biết sai lầm và tập nghiệp của Kiến hoặc và Tư hoặc đều

chấm dứt và hành giả chỉ còn một Pháp Tánh gọi là Nhơn không. Tu đến đây là chứng được thánh quả A la hán.

Nên nhớ căn diệt, nhưng tánh vẫn còn cho nên khi hành giả không còn bị căn trần chi phối thì sở giác (cảnh được ngộ) hiện ra. Có sở giác thì lập tức trí ngộ, trí chứng được thành lập tức là năng giác. Tuy là giác mà có năng có sở thì tâm lại khởi phân biệt nên hành giả phải tiếp tục đi vào định để loại bỏ cả năng lẫn sở bởi vì nếu hành giả cố giữ ý niệm về giác thì cũng không được mà phải xóa bỏ luôn ý niệm năng giác về mình và sở giác là đối tượng giác mà mình cố giữ gìn, bám víu vào đó. Đến đây trí năng giác và cảnh sở giác đều rỗng lặng, không còn đôi đũa nên lia được pháp chấp và dứt được tất cả những vi tế phiền não. Sau khi đã xóa bỏ hoàn toàn năng giác, sở giác thì tâm rỗng rang lặng lẽ và thấy vạn pháp như rỗng Không. Rỗng Không là thấy vạn pháp là đối tượng “sở không” còn trí của mình là “năng không” nên mới có sự phân biệt năng không, sở không. Sau cùng hành giả phải diệt hết cái biết trống không tức là đừng bám víu vào cái giác tri rỗng không ấy tức năng không, sở không cũng bỏ hết, chẳng còn gì để phân biệt. Năng Không và Sở Không đều diệt mất tức là đã giải thoát khỏi “pháp” tức là đạt được “Pháp Không”. Đến đây

thì thể tánh chơn quang hiển lộ và tất cả trần sa hoặc đều bị tiêu trừ.

Sau cùng ý tưởng về sanh diệt cũng diệt luôn nghĩa là dù biết thế giới là sinh sinh diệt diệt, nhưng hành giả phải diệt đi cái quan niệm sinh diệt của vạn pháp chớ đừng thấy vạn pháp sinh mà vui mừng, tham đắm, say mê và vạn pháp diệt thì phiền não, khổ đau. Hành giả tiếp tục vào định thì chỉ một thời gian ngắn thì lý tánh sẽ hiển lộ và sau cùng thoát ly được diệt tướng. Sanh diệt đã diệt thì Tịch Diệt hiện tiền nghĩa là tự tánh Bồ Đề hiển hiện tức là vào Tam-ma-đề, chứng vô sanh pháp nhẫn và viên thông tự tại.

Thủ Lăng Nghiêm đại định là định rất kiên cố, vững chắc nhất để phát sinh vô lượng trí tuệ. Có cái định này thì tâm lúc nào cũng “*như như bất động, liễu liễu thường minh*” nghĩa là cho dù thế gian vũ trụ có biến đổi, hấp dẫn, quyến rũ cách mấy thì tâm người có định này vẫn yên lặng, thanh thản, không bị ngoại trần chi phối và họ lúc nào cũng sống với tâm thanh tịnh sáng suốt nhiệm mầu. Đó chính là “Kiến sắc phi can sắc, Văn hương bất nhiễm hương” vậy.

Tóm lại pháp tu Quán Thế Âm nhĩ căn viên thông có thể tóm gọn như sau :

- 1) Diệt **ĐỘNG** thì **TỊNH** sanh
- 2) Diệt **TRẦN** thì **CĂN** sanh

3) Diệt **CĂN** thì **GIÁC** sanh

4) Diệt **GIÁC** thì **KHÔNG** sanh

5) Diệt **KHÔNG** thì **TỊCH DIỆT** sanh tức là có thanh tịnh Niết bàn.

Một khi chơn tâm, Phật tánh hiện tiền thì sơn hà đại địa sẽ chuyển hóa thành tri giác vô thượng và từ đó thần thông diệu dụng phát sinh.

Từ khi Đức Phật Thích Ca thành đạo đến nay, chỉ có một pháp tu Quán Thế Âm nhĩ căn viên thông tức là lối tu “phản văn văn tự tánh” của kinh Thủ Lăng Nghiêm mà không hề có lối tu Quán Thế Âm nào khác. Trong Phật giáo, không có lối tu tắt hay sự chứng đắc, thành đạt là do bất cứ ai trao tặng mà tự mình phải đi bằng chính đôi chân của mình, bằng tất cả sự nỗ lực tinh tấn công phu của mình. Vì thế nếu có pháp môn Quán Âm nào khác thì đây chắc chắn là của tà đạo, không dính dấp gì đến pháp tu Quán Thế Âm nhĩ căn viên thông của Phật giáo cả. Người đệ tử Phật rất dễ dàng phân biệt rằng những người chứng đắc viên thông của Phật giáo tất cả đều là Khất sĩ nghĩa là họ đã từ bỏ tất cả những dục vọng tham-sân-si, tâm hăng thanh tịnh nên họ có được Bồ Đề, Niết bàn tự tại. Còn yêu ma tà đạo thì ngược lại, miệng nói giải thoát mà tay cứ muốn ôm vô thêm, dạy người bỏ thí còn mình thì lại thu vào.

Khi đã thâm hiểu hạnh nguyện của Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát thì chúng sinh từ nay chỉ đánh lễ trước tôn tượng của Ngài với tâm lòng kính ngưỡng chớ không còn cầu nguyện, van xin cái gì cả bởi vì đạo Phật không phải là đạo tín ngưỡng mà là đạo thực hành vì có thực hành rốt ráo mới có thực chứng để đạt đến những thành quả nhiệm mầu và biến cuộc sống đang phiền não khổ đau trở thành thanh tịnh an lạc Niết bàn. Vì sao đạo Phật chỉ dạy chúng sinh tin sâu vào nhân quả mà không dạy cầu nguyện? Bởi vì cầu nguyện chỉ có thể giúp con người có được sự an bình trong nhất thời, trong giây phút chớ không thể giúp chúng sinh thật sự giảm bớt hay vĩnh viễn thoát ly được tất cả những hệ lụy của phiền não khổ đau mà họ đeo mang từ vô thủy đến nay.

Thật ra luật nhân quả rất công bằng, hợp lý, không lệ thuộc vào không gian thời gian, không chỉ áp dụng cho riêng một ai, một sắc dân nào hay cho riêng tín đồ của bất cứ một tôn giáo nào cả. Ngày nay trong tiến trình khám phá của khoa học, luật nhân quả được xem như là tiền đề để giải quyết những khó khăn, những khám phá mới. Những tôn giáo ngoài Phật giáo cũng nhìn nhận ảnh hưởng trung thực của luật nhân quả trong đời sống của họ. Vậy có thể nói không riêng gì Phật

giáo, luật nhân quả là một quy luật chung cho toàn thế gian vũ trụ.

Vì vậy không có việc cầu nguyện để được tai qua nạn khỏi vì không có Phật trời nào làm chuyện bất công bình để giúp đỡ những người cầu nguyện hay trừng phạt những ai không cầu nguyện mà thật ra con người có thoát khỏi tai họa là do những phước báu mà họ đã tạo tác từ trước. Do đó, thay vì cầu nguyện, con người nên nỗ lực tạo dựng vun bồi thêm phước đức. Nếu chúng sinh luôn nghĩ thiện, nói lời thiện và làm việc thiện thì chắc chắn cuộc sống sẽ vô cùng an vui tự tại mà không cần phải nguyện cầu chi hết.

Chúng sinh không cần phải có túc mạng thông để biết tiền kiếp của mình đã tác tạo những gì hay lo lắng tương lai mình sẽ đi về đâu mà chỉ cần nhìn cái kết quả mình đang thọ báo và cái nhân mình đang gieo thì biết rất rõ. Con người tạo cái nhân bao nhiêu thì chỉ gặt hái chừng ấy kết quả chớ đừng mơ ước ảo huyền bỏ ra một đồng mà đòi trúng lô độc đắc nghĩa là tham-sân-si không bỏ, tập khí không chừa mà cứ muốn thành Phật.

Vì vậy, nếu chúng sinh hiện đang sống khỏe mạnh, làm ăn phát đạt, gia đình hạnh phúc ấm no, con cái nên người, trên thuận dưới hòa là họ đang thọ hưởng “**KẾT QUẢ**” của phước báo từ nhiều

đời nhiều kiếp trước do chính họ tạo tác chớ không phải do Phật trời ban phát và chắc chắn cũng phải do cầu nguyện mà được.

Ngược lại, nếu chúng sinh hiện đang gặp nghịch cảnh, luôn đối diện với phiền não khổ đau trái ý nghịch lòng thì họ đang gánh chịu “**HẬU QUẢ**” của nghiệp báo do chính họ tạo tác từ nhiều đời nhiều kiếp chớ không do Phật trời giáng họa cho và dĩ nhiên cũng không do cầu nguyện mà tránh khỏi được.

Một khi đã hiểu thấu đáo sự công bình của luật nhân quả, chúng sinh sẽ mạnh dạn hơn, can đảm hơn, dám nhận lãnh “*hậu quả*” do chính mình tạo tác hay an nhiên thọ hưởng “*kết quả*” tốt lành cũng do chính mình tác tạo mà không còn than trời oán Phật nữa.

Nên nhớ rằng chúng sinh tạo nghiệp chớ nghiệp chẳng tạo chúng sinh. Cho dù “nghiệp tánh vốn không” nghĩa là nghiệp vốn không phải là có sẵn tự bao giờ mà nó chỉ xuất hiện do chúng sinh mê lầm chấp trước tạo ra. Nếu thật sự nghiệp không có thật, không có chủ thể thì tại sao lại có quả báo? Khi nói nghiệp tánh vốn không là đối với người đã có giải thoát giác ngộ không còn tạo nghiệp thì làm gì có quả báo. Trong khi đó chúng sinh còn tạo nghiệp thì dĩ nhiên còn thọ báo, có gây nhân thì phải chịu kết quả vì thế nếu giữ bộ

ba thân, khẩu, ý thanh tịnh thì nghiệp không sanh nên cuộc sống trở thành thanh tịnh an nhàn. Phật dạy : ”**Tùy duyên tiêu nghiệp cũ**” nghĩa là nếu chúng sinh nỗ lực vun bồi thật nhiều thiện nghiệp và đừng gây thêm nghiệp mới thì những nhân duyên tốt này sẽ giết chết dần những chủng tử bất thiện đã gây ra khi xưa.

Trọng tâm cứu khổ của Ngài Quán Thế Âm nhằm giải thoát sự khổ tâm, khổ tinh thần. Một khi con người đã giải thoát khổ tinh thần thì thân thể sẽ lành mạnh. Có sức khỏe thì tất cả mọi giá trị vật chất sẽ có ở tầm tay. Tâm kinh dạy rằng vật chất không ngoài tinh thần và dĩ nhiên tinh thần không ngoài vật chất bởi vì tinh thần vật chất tác động hữu cơ, bất tức bất ly. Vì thế, tất cả sự cứu độ của Ngài Quán Thế Âm phải được hiểu là ban cho tinh thần, cho những gì thuộc về lãnh vực giải thoát giác ngộ của tâm tư và ý thức. Ngài Quán Thế Âm không bao giờ ban cho chúng sinh vật chất hữu vi vì như vậy chẳng khác nào đẩy chúng sinh vào con đường khổ ải triền miên không lối thoát. Con người hãy thức tỉnh mà tìm thấy cho mình con đường sáng diệu dụng nhiệm mầu để tự mình giải thoát ra khỏi mọi gông cùm của phiền não khổ đau.

Phải biết rằng tham dục trần thế là vô hạn, nhưng con người lại không có khả năng nhận ra

chúng cho nên khi tham dục không được thỏa mãn thì sẽ gây khổ đau cho mình và cho người. Cái đà thỏa mãn tham dục cũng ví như chiếc xe đang chạy xuống dốc, càng xuống dốc thì xe càng chạy nhanh. Khi chưa thỏa mãn những dục tính thì con người luôn có khuynh hướng tiếp tục theo đuổi chúng cho đến khi được thỏa mãn nghĩa là càng đeo đuổi thì tham dục càng tăng và càng gây thêm đau khổ. Chúng sinh chỉ có thể nghiệm được chân hạnh phúc và an nhiên tự tại khi có ít tham dục. Đây chính là một trong những bước lớn hướng về giải thoát giác ngộ.

Được như vậy là thực hành rốt ráo câu :

“Đa dục vi khổ

Sanh tử bì lao

Tùng tham dục khởi

Thiểu dục vô vi

Thân tâm tự tại...”

Đức Phật dạy rằng : **”Tham dục chính là nguồn gốc của khổ đau. Mọi vật rồi sẽ thay đổi vì thế không nên luyến ái hay vướng víu vào một thứ gì. Nên nhiếp tâm thanh tịnh tìm chân lý và đạt đến hạnh phúc vĩnh hằng”**. Con người biết tri túc thiểu dục là biết diệt trừ tham dục nghĩa là họ biết thỏa mãn với những điều kiện vật chất khả dĩ giúp họ có đầy đủ sức khỏe để sống và đễ tu đạo. Đây chính là phương cách hữu hiệu

nhất để cắt đứt lưới tham dục làm cho thân tâm được thanh thoát nhẹ nhàng và dĩ nhiên có nhiều cơ hội để giúp đỡ tha nhân. Thế nhân thường vui thích theo ái dục, ưa dong ruồi lục trần vì thế tuy họ có hướng cầu an lạc mà vẫn bị quanh quẩn trong chôn trầm luân. Vì thế những người say đắm theo ái dục cũng như tự lao mình trong lưới buộc như nhện giăng tơ. Chỉ có những ai dứt được sự ràng buộc, không còn dính mắc thì sẽ xa mọi thống khổ mà tâm sẽ được an vui tự tại.

Nên nhớ thuyết nhân quả chỉ là giáo lý bất liễu nghĩa, giáo lý sinh diệt. Còn giáo lý liễu nghĩa thì thiện ác là một, phiền não là Bồ Đề, sinh tử là Niết bàn để giúp chúng sinh tiến thẳng về cứu cánh tột đỉnh là giải thoát giác ngộ tức là sống với chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh của mình. Cho nên:

***“Tâm không vạn sự đều không
Tâm chơn vạn Pháp cũng đều quy
chơn”.***



Chương Thứ Mười Một

**PHẬT BẢO VĂN THÙ SO
SÁNH CHỌN CĂN ƯU VIỆT
NHẤT**

Bấy giờ, Đức Thế Tôn ngồi trên tòa sư tử, ngũ thể đồng phóng ra ánh sáng báu soi sáng trên đỉnh của thập phương Như Lai, các Pháp Vương Tử, các Bồ Tát như số vi trần. Chư Như Lai trong mười phương cũng phóng ánh sáng như vậy soi đến đỉnh Phật Thích Ca và các Bồ Tát, các chúng Thanh Văn trong đại hội. Rừng cây ao hồ đều diễn ra tiếng pháp, ánh sáng của chư Phật giao xen như lưới tơ báu. Tất cả đại chúng được cái chưa từng có. Trời mưa hoa sen báu đủ màu: Xanh, vàng, đỏ, trắng xen lộn vào nhau. Thập phương hư không thành màu thất bảo. Cõi Ta bà bỗng nhiên không hiện chỉ còn thấy vi trần quốc độ trong mười phương hợp thành một cõi, tiếng ca ngâm thanh thoát tự nhiên dìu dặt nổi lên.

Đức Phật Thích Ca và chư Phật mười phương cùng phóng ra ánh sáng báu có nghĩa là tất cả chư Phật cùng nói lên Chân lý. Bởi vì đã là Chân lý thì Phật Thích Ca hay bất cứ vị Phật nào cũng đều nói y như vậy, không sai khác. Cái trí

tuệ của bậc giác ngộ thì cao siêu vô cùng vô tận mà trên thế gian này không có thứ trí tuệ nào có thể sánh bằng. Chúng sinh thì cũng có cái trí tuệ này tức là có Phật tánh cũng như chư Phật, nhưng ở chúng sinh cái trí tuệ kia bị lu mờ, không sáng tỏ vì bị màn vô minh quá dày che lấp. Do đó ngày nào lau sạch bụi vô minh, khói phiền não thì chúng sinh sẽ phục hồi lại cái trí tuệ sáng suốt của mình. Con người sống trong thế gian phải đối diện với bao nỗi nghiệt ngã của vô thường, vô ngã, khổ và bất tịnh nên lúc nào cũng dính liền với phiền não, khổ đau. Kinh điển Phật giáo thường dùng chữ “**Cõi Ta bà**” để chỉ cho cái thế giới của chúng ta đang sống. Vậy thế nào là cõi Ta bà? Cõi Ta bà được dịch từ Hán tự là “**kham nhân**” nghĩa là bất cứ chúng sinh nào sống trong cõi Ta bà là phải cam tâm nhẫn chịu biết bao tham, sân, si, mạn, nghi, hơn thua phải quấy, vui mừng hờn giận, tốt xấu, thật giả...ngay cả hài lòng hay không hài lòng cũng phải chấp nhận. Nhưng đoạn kinh trên dạy rằng “cõi Ta bà bỗng nhiên không hiện” có nghĩa là lúc bấy giờ thân tâm có an lạc, tâm hồn trong sáng thanh thoát tự tại, có khinh an nên tất cả những cảnh tượng buồn phiền đau khổ biến mất đâu còn. Nói cách khác khi cảnh phiền não khổ đau, bất toại ý không còn nữa thì cũng như cõi Ta bà biến mất chớ thật ra Đức Phật đâu có

dùng thần thông làm biến mất trái đất này được. Khi chúng sinh có tâm thanh tịnh, có khinh an tự tại thì ngay cảnh giới họ đang sống cũng y như cảnh giới an lạc Niết bàn của mười phương chư Phật. Đó chính là “Tùy kỳ tâm tịnh, tắc Phật độ tịnh” tức là tâm an thì cảnh an, tâm bình thì thế giới bình.

Vì thế nếu chúng sinh có tâm thanh tịnh, sống với bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh và thể nhập bản giác tịnh minh thì họ nhìn đâu cũng là hoa thanh thoát dịu dàng và nghe gì cũng là nhạc êm đềm an lạc.

Phật phóng ra thập phương hư không đủ màu thất bảo có nghĩa là trí tuệ giác của Phật là trí tuệ tuyệt trần vô thượng chẳng có thứ trí tuệ nào hơn được. Đừng nghĩ rằng thất bảo ở đây là vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, trân châu, san hô, mã não. Đây chỉ là “văn dĩ tải đạo” nghĩa là lời văn chỉ dùng để chuyên chở những ý nghĩa thâm sâu ở bên trong. Nên nhớ chư Phật, chư Bồ Tát không cần những thứ vật chất giả tạm, phù du đó cho nên thất bảo đối với các Ngài cũng như cỏ rác, chẳng có giá trị chi cả.

Phật bảo Bồ Tát Văn Thù rằng :

- Ông hãy xét nghiệm thành quả tu chứng “viên thông” của 25 vị Bồ Tát và Thanh Văn vừa đã trình bày. Vẫn biết rằng lục căn, lục

trần, lục thức, thất đại đều là những dữ kiện tu chứng viên thông, nhưng nay Như Lai muốn cho ông A Nan nghe và nhận xét để tự chọn một pháp môn tu thích hợp. Như Lai cũng cần một pháp môn phương tiện để dạy cho chúng sinh mặt thế cõi Ta bà, những người đại thừa cầu vô thượng đạo một phương pháp tu hành hiệu quả tốt, chóng thành công phổ biến cho mọi căn cơ sau khi Như Lai diệt độ.

Đức Phật là đấng toàn giác thì không lẽ Ngài không biết pháp môn nào là thù thắng, ưu việt giúp cho hàng căn cơ hạ liệt làm nhân địa tu chứng hay sao? Nhưng tinh thần dân chủ khách quan là một biểu tượng cao quý nhất của Phật giáo vì thế thay vì Ngài chọn cho ông A Nan và đại chúng một pháp môn thù thắng để tu thì Ngài dành vai trò này cho Văn Thù Bồ Tát. Ngày nay các vị lãnh tụ trên thế giới cũng noi theo tinh thần khách quan này mà lắng nghe mọi khuynh hướng, tư tưởng trước khi đi đến quyết định sau cùng. Vì thế càng học Phật Pháp, chúng sinh càng phát huy tối đa tinh thần bình đẳng cao quý và khả năng nhận thức khách quan vô ngã vị tha cao thâm huyền diệu của đạo Phật. Sống trong thế giới tương đối, cùng một hiện tượng nhưng một người cho đó là đúng còn kẻ khác lại cho là sai, do đó, văn tự ngôn ngữ không đóng vai trò quan trọng

trong Phật giáo. Cứu cánh cho người tu Phật là sự thực chứng, sự thấu biết tột cùng mà không có lời nói hay văn tự nào có thể diễn tả được. Vì vậy hễ có nói là có sai, còn chủ quan chấp trước nên Đức Phật không muốn nói mà chỉ yêu cầu Ngài Văn Thù đại diện cho mình mà giới thiệu pháp môn nào thích hợp nhất cho mọi căn cơ để tu tập.

Bồ Tát Văn Thù vâng từ chỉ của Phật cung kính chấp tay, nói bài kệ kính dâng lên Phật :

Biển giác tánh lặng trong

Vốn nhiệm màu trong sáng

Tất cả mọi chúng sinh không phân biệt màu da chủng tộc đều có sẵn cái Phật tánh sáng suốt nhiệm màu như nhau nên gọi là biển giác. Do đó nếu chúng sinh chỉ cần phát huy Phật tri kiến của mình tức thì mình là Phật chứ còn tìm Phật ở đâu. Do đó toàn bộ giáo lý Đức Phật không ngoài mục đích chỉ dạy chúng sinh hội nhập Phật tri kiến để thấy và sống với chơn tâm, Phật tánh của chính mình. Ngày nay trên khắp thế giới, người đệ tử Phật thay vì chú tâm tu học để thấy được Phật tâm, Phật tánh linh thiêng huyền diệu của mình thì họ lại chạy theo Phật tướng bên ngoài. Phật dạy : **”Phàm hữu sở tướng giai thị hư vọng”** nghĩa là cái gì có hình tướng là giả tạo, vô thường, sinh diệt cho dù con người có gọi là Phật ngọc, Phật vàng thì cũng là sinh diệt, biến hoại. Chỉ có Phật

tâm, Phật tánh của chính mình mới chính là tánh giác diệu minh trong sáng huyền diệu, bất sanh bất diệt mà thôi. Phật năng thanh tịnh huyền diệu nhiệm mầu thì con người lại bỏ quên mà đi cầu Phật sở sinh diệt, vô tri vô giác bên ngoài. Nếu cục đá kia thật sự có linh thiêng như họ tin tưởng thì tự nó biến thành tượng Phật chớ đâu cần bàn tay con người đập, đẽo, chùi, mài. Đức Phật Thích Ca chỉ là một đấng toàn giác, là vị vô thượng đạo sư chớ Ngài không phải là đấng thần linh thì cục đá vô tri kia làm sao linh thiêng để phù hộ, gia bì cho ai được. Còn Phật ngọc linh thiêng mầu nhiệm nhất trên thế gian này thì lúc nào cũng ở trong tâm của mình mà mình lại bỏ quên để đi tìm Phật đá bên ngoài. Nếu Phật ngọc thật sự mang lại được hòa bình cho thế giới thì tại sao không thỉnh tượng Phật ngọc sang Iraq hay A Phú Hãn để con người đừng giết hại lẫn nhau? Các vị Lạt Ma tin vào cầu nguyện thì tại sao các Ngài không cầu nguyện tượng Phật ngọc để Trung Cộng trả đất lại cho người dân Tây Tạng? Chúng sinh kính ngưỡng hình tượng Đức Phật vì Ngài là biểu tượng cho từ bi trí tuệ, là vị thầy cao cả, là đấng vô thượng đạo sư, người đã đem ánh đạo vàng gieo khắp thế gian giúp cho nhân loại thoát khỏi khổ ách của phiền não vô minh mà đạt tới cứu cánh tột đỉnh là an lạc thanh tịnh Niết bàn. Theo

tinh thần Phật giáo thì chính con người phải tự mình giải quyết những vấn đề như chiến tranh hay hòa bình, hạnh phúc hay khổ đau của chính mình. Chiến tranh hay hòa bình là do con người quyết định chứ không dính dấp gì tới Phật trời cả. Nếu con người biết sống khoan dung độ lượng để biết thương yêu nhau thì họ biến chiến tranh thành hòa bình, ngược lại nếu các nhà lãnh đạo chạy theo những tham vọng đen tối thì từ hòa bình thành chiến tranh giết chóc thế thôi.

Đức Phật Thích Ca đã khẳng định rằng Ngài chỉ là một đấng đạo sư, chứ không phải là đấng cứu thế, đấng thần linh vì thế đạo Phật là con đường giúp chúng sinh tự mình chứng ngộ chân lý, tự mình có được giải thoát giác ngộ chứ Phật không cứu rỗi, độ cho bất cứ ai. Bờ-đề, Niết bàn là do chúng sinh tự hóa giải hết vô minh phiền não mà có chứ không phải do Phật, Bờ-tát ban tặng. Bớt một phần vô minh thì có một phần Bờ-đề, hóa giải một phần phiền não thì có một phần an lạc Niết bàn. Đức Phật hy sinh cả cuộc đời vương giả, không ngại dầm mưa giải nắng, cực khổ gian lao để đi tìm chân lý. Đến khi thành đạo Ngài đã đem ánh đạo vàng gieo khắp các nơi, đem nước từ bi rưới xuống cứu độ chúng sinh để **“liạ khổ được vui”** không phân biệt là cung vua phủ chúa hay mái tranh nghèo của người nông phu vì

thể không có nơi nào ở Ấn Độ mà không có dấu chân Phật. Nếu đây không phải là “**Tha lực Phật**” đã gia bị cho chúng sinh thì là gì? Nhưng trong Phật giáo không hề có việc ân sủng cứu rỗi vì nó đi ngược lại với quy luật nhân quả phát triển khách quan của tất cả vạn hữu trong vũ trụ.

Tánh bản minh chiếu ra như “sở”

Chấp tướng “sở” mất tánh bản minh

Cội nguồn của tất cả mọi vô minh phiền não mà chúng sinh gánh lấy bắt đầu từ Năng và Sở. Nhưng trong tánh giác minh không hề có tướng “Năng” tướng “Sở”. Con người được cấu tạo bởi ngũ uẩn cho nên có sáu căn và phát ra cái thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết thì gọi là chủ thể phân biệt mà kinh này gọi là Năng phân biệt. Thí dụ con mắt thấy sắc tức là mắt thấy cái nhà, cái xe...thì đây là năng phân biệt của mắt. Rồi sau đó mới có phân biệt đẹp, xấu, lớn nhỏ...thì gọi là Sở phân biệt. Thí dụ tai nghe bản nhạc thì biết hay biết dở thì cái hay, dở này là sở phân biệt của căn tai. Vì có **Năng** có **Sở** nên phiền não vô minh dấy khởi bởi vì cái gì mình cảm tình, bằng lòng thì chấp thủ, bám lấy còn cái gì mình không hài lòng thì chán ghét...vì thế trong tâm chất đầy phải quấy, tốt xấu, hơn thua, lấy bỏ, thiện ác....Do đó, Năng, Sở là nguyên nhân gây ra sự u buồn đau khổ cho chúng sinh.

Vì thế mà phần Quán Tướng đánh lễ Phật trong kinh Nhật Tụng có câu :

*“Năng lễ, sở lễ tánh không tịch
Cảm ứng đạo giao nan tư nghì”.*

Nói về sự tướng thì chúng sinh là Năng lễ còn hình tượng của Phật là Sở lễ tức là chúng sinh lay hình tượng Đức Phật là biểu thị lòng tin của người Phật tử đối với đấng đạo sư vô thượng. Nhưng đứng về bản thể thì “Tánh không tịch” là lễ lay mà coi như không lễ lay bởi vì tuy người Phật tử (năng lễ) có lễ lay hình tượng Đức Phật (sở lễ) bởi vì Phật là đấng giác ngộ, là ngọn đuốc tuệ giúp chúng sinh thoát ra khỏi vô minh khổ ách. Nhưng nếu chúng sinh quay về với thể tánh thanh tịnh tức là sống với Phật tâm, Phật tánh của chính mình thì tâm mình chính là tâm Phật rồi chớ còn lễ lay ai nữa cho nên nói là lễ Phật mà như không có lễ lay gì hết. Do đó chỉ khi nào chúng sinh thấy được tánh không, sống được với chơn tâm, Phật tánh của chính mình thì lúc đó mới “cảm ứng đạo giao nan tư nghì” nghĩa là tâm chúng sinh và tâm Phật trong mười phương pháp giới bây giờ hòa nhập mà trở thành một không thể diễn bày được. Đó là chơn tâm trùm khắp vậy.

Chấp tướng “sở” là thấy sắc chạy theo sắc, nghe thanh luyến theo thanh... nên mới khen chê, lấy bỏ nghĩa là con người không làm chủ được sáu

căn của mình mà chạy theo sáu trần nên phiền não vô minh phát tác thì tánh bản minh trong sáng thanh tịnh dĩ nhiên biến mất, đâu còn.

Do phân biệt vọng thấy hư không

Tựa hư không hình thành thế giới

Vì có sự phân biệt năng sở nên thấy không mà cho là hư không, nhưng thật ra cái không này là chơn không diệu tánh thanh tịnh bản nhiên và cũng là cội nguồn để phát sinh ra tất cả vạn hữu vũ trụ. Đó chính là chơn không mà diệu hữu tức là bất biến tùy duyên nghĩa là từ cái chơn không vô hình vô tướng đó mà phát sinh ra cái thế giới hữu hình có sinh có diệt. Vì vậy Tâm Kinh có câu : ”Sắc tức là Không và Không chính là Sắc”. Hay nói theo kinh Lăng Nghiêm là “Tánh sắc chơn không, Tánh Không chơn Sắc” là vậy.

Chủng tử vô tri thành cõi nước

Sắc tâm minh liễu tức như sinh

Do tánh đồng dị mà các chủng tử có hấp lực để tác tạo. Thí dụ như thế gian có các loài vô tình chúng sinh như mặt trời, mặt trăng, cỏ cây, hoa lá... và loài hữu tình chúng sinh như con người và các loài động vật khác. Nhưng tất cả cũng từ cái không mà duyên khởi tạo tác và sau đó cũng trở về với cái không thanh tịnh ban đầu. Nói tóm lại, chủng tử vô tri giác hợp lại thành ra thế giới và

những chủng tử hữu tri giác thì kết tập tạo thành hữu tình chúng sinh.

Hư không sanh trong “Đại giác”

Như bong bóng nổi giữa đại dương

Đại giác là nói về tâm tánh của con người. Tuy cái bầu hư không to lớn bao la, nhưng cái tâm đại giác thì nó bao trùm hết cả cái bầu hư không đó một cách gọn ghẽ và tròn vẹn cũng giống như những bong bóng nổi giữa đại dương, không biết bao nhiêu mà kể. Thế thì cái tâm đại giác tức là chơn tâm, Phật tánh thì bao la vô cùng vô tận, vô bờ vô bến trùm khắp tất cả.

Có vị học giả chẳng những am tường tất cả những tư tưởng triết lý trên thế gian mà ngay cả Phật giáo ông cũng thấu hiểu rất uyên thâm. Một hôm đến tham vấn một thiền sư rằng :

- Bạch Hòa thượng! Tôi đã đọc rất nhiều lần mà vẫn chưa tỏ ngộ tại sao trong kinh Duy Ma Cật, ông Duy Ma Cật có thể đem ba mươi hai ngàn tòa sư tử vào trong cái tịnh thất của ông? Hoặc ông lấy núi Tu Di rộng lớn thế ấy mà để vào trong hạt cải được?

Thiền sư hỏi lại ông :

- Ông là bậc học giả uyên thâm thì chắc chắn ông đọc rất nhiều kinh sách có phải vậy không?

- Dạ đúng vậy.

- Vậy kinh sách ông đọc qua nhiều như cái thư viện mà thân ông cao chỉ khoảng hơn một thước rưỡi thế thì những kinh sách kia ông chứa ở đâu?

Vị học giả bấy giờ thức tỉnh lạy tạ lui ra.

Cái tâm của chúng sinh thì rộng lớn bao la vô cùng vô tận, không giới hạn cho nên tuy thế giới vũ trụ rộng lớn thế nào thì cái tâm rộng lớn như thế ấy. Vì thế ba mươi hai ngàn tòa sư tử hay núi Tu Di cũng ví như một hạt cát trong bãi cát của sông Hằng, chẳng có gì là to lớn cả.

Cõi nước hữu lậu như vi trần

Sanh khởi trong bầu hư không ấy

Vì cái bầu hư không quá rộng lớn cho nên tất cả các thế giới hữu lậu tuy rất nhiều không kể xiết, nhưng vẫn nằm gọn trong cái bầu hư không ấy. Tại sao? Bởi vì cái có là từ cái không mà ra cho nên nếu không có cái chơn không thì làm sao diệu hữu một cách nhiệm mầu thành ra thế giới được. Nhắc lại tuy hư không có rộng lớn như thế, nhưng nó vẫn còn nằm gọn trong đại giác như những bong bóng nổi giữa đại dương. Vì thế cái tâm của con người tức là đại giác thì rộng lớn bao la vô cùng vô tận, trùm khắp cả hư không, không bờ không bến. Cái tâm này chính là Như Lai Tạng bản thể tức là tập khởi tâm (A lại da) để tích tập và duyên khởi tạo thành muôn sinh vạn vật. Còn

cái tâm hằng ngày của chúng sinh là vọng tâm sinh diệt, có đến có đi thuộc về loại khách trần phiền não biểu hiện qua vọng tâm chớ không phải là bản tâm, chơn tâm thanh tịnh. Vậy tâm và tánh khác nhau ở chỗ nào? Tâm là cái diệu dụng của tùy duyên còn tánh là cái bản thể của bất biến. Thí dụ như tâm kép tập duyên khởi tạo thành các loại chúng sinh từ vô tình đến hữu tình. Trong loài hữu tình chúng sinh thì loài người là có tánh linh tức là có ý thức phân biệt nên được xem là cao cả hơn hết. Tuy nhiên trong nhân loại cũng không đồng đều tùy theo căn nghiệp của họ cho nên có người thông minh mà cũng có người chậm hiểu, đó là cái dụng của tâm. Tuy căn nghiệp có chi phối, ảnh hưởng đến cuộc sống của họ như thế nào đi chăng nữa thì trong tất cả mọi chúng sinh ai ai cũng đều có cùng Phật tánh cho nên mọi người đều có khả năng trở thành Phật. Đây là cái thể của bất biến. Vì thế nếu chúng sinh có kiến tánh nghĩa là thấy được thật tánh của con người thì gọi là Phật tánh còn thấy được thật tánh của vạn pháp thì gọi là Pháp tánh.

Hư không chưa ví tày nước bể!

Thì sá chi ba cõi vốn bọt bèo

Hư không thì bao la vô cùng vô tận cũng như nước biển của đại dương. Thế mà cái hư không đó chẳng thể nào so sánh được với cái

không cùng không tận của chơn tâm, Phật tánh. Cái tánh giác rộng lớn như thế thì ba cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới ví cũng như bọt bèo trong biển. Vậy thế nào là ba cõi? Chúng sinh đừng hoài công ảo huyền mà nghĩ rằng trong vũ trụ bao la có cõi này cõi nọ mà thật ra ở bất cứ nơi nào có chúng sinh là có ngay ba cõi ở đó. Người nào còn tham dục, thực dục và dâm dục nhiều thì người đó đang ở trong cõi dục. Còn ai tự tại trước những vật chất mình đang thọ hưởng nghĩa là có mà như không, không dính mắc, không bị lôi cuốn thì họ đang sống trong cõi sắc. Còn những ai tưởng tượng những chuyện ảo tưởng hoang đường, ngồi thiền để xuất hồn đi gặp ông này bà nọ, nói chuyện với Phật trời, với Quan Âm thì tuy họ đang ở thế gian, nhưng coi như đang ở cõi vô sắc. Họ cầu nguyện hồn ma bóng quế, lên đồng nhập cốt tức là tin tưởng vào một thế giới ảo huyền, không có thật tức là cõi vô sắc. Nói cách khác, nói tam giới, nhưng sự thật làm gì có tam giới mà chỉ có ở trong tâm của những người còn chạy theo tham đắm dục tình, chạy theo vô minh phiền não. Còn người biết giữ gìn Chánh Pháp, sống đúng với Chánh Pháp thì làm gì có tam giới. Ngày xưa chư Tổ dạy rằng nếu muốn có chánh định thì hành giả phải quay về những chỗ thanh vắng, yên tịnh để có nhiều thì giờ tư duy quán chiếu, thực hành

thiền mà tỏ ngộ được tận nguồn chân lý. Có được như vậy mới đốn ngộ thẳng vào chánh nhân thành Phật được. Thực hiện được như vậy là đánh đổ cả tam giới và 25 cõi vì đối với người có tâm rộng rang tự tại thì không có cõi gì cả. Nói cách khác khi đạt được đạo thì Pháp giới là nhất chơn nên chẳng còn cái gì là tam giới, hay 25 cõi.

Về nguồn không hai đích

Phương tiện có nhiều đường

Tuy giáo pháp Như Lai có tới 84.000 phương tiện, nhưng tựu trung cũng nhắm thẳng vào một cứu cánh duy nhất là giải thoát giác ngộ. Cũng như khi đứng trên đỉnh núi nhìn xuống thì có rất nhiều con đường dẫn lên núi, nhưng nếu bây giờ nhìn từ dưới đất nhìn lên thì chỉ có một đỉnh núi cao mà thôi. Vì thế phương tiện là nhân mà giải thoát giác ngộ mới là cứu cánh. Do đó chúng sinh tùy theo sở nguyện của mỗi người mà tu thiền, tu tịnh, tu mật, tu giáo, tu chùa, tu nhà, tu chợ, tu trong sở làm... nhưng cứu cánh vẫn là làm sao đạt được tâm thanh tịnh mà có giải thoát Niết bàn.

Quả chứng chẳng ngại nhau

Thuận nghịch là phương tiện

Trong Phật giáo, không có gì là chứng đắc cả bởi vì cái mà con người gọi là chứng đắc chẳng qua là khả năng đoạn trừ vô minh phiền não để trở

về sống với con người thật tức là bản lai diện mục của chính mình. Thật ra trước khi chứng đắc, chúng sinh đâu có vô minh phiền não, nhưng dần theo thời gian cái bụi trần bám víu mỗi ngày một chút nên con người sống xa dần với chân tánh, với chơn tâm Phật tánh sáng suốt nhiệm mầu của mình. Vì vậy tu hành thì nhà Phật gọi là hồi đầu thị ngạn tức là quay thuyền trở lại bến xưa chớ thật ra có tu hành gì đâu. Khi nào chúng sinh phủ sạch bụi vô minh, bặt phiền não thì tự tánh Bồ Đề và Niết Bàn hiển lộ. Vì thế Tâm Kinh dạy rằng : ”vô Trí diệt vô Đắc” là vậy. Thí dụ cũng như người vì nghe lời dụ dỗ mà bỏ nhà đi hoang nên cuộc sống khổ cực lắm than, bây giờ thức tỉnh tìm đường quay về nhà cũ lối xưa. Lúc đó khổ cực không còn, làm than biến mất mà có tự tại, an lành thì gọi là hạnh phúc. Nhưng nghĩ lại trước khi bỏ nhà đi thì họ đã có hạnh phúc viên mãn chớ đâu phải khi về trở lại thì mới có cái hạnh phúc này.

Sơ tâm vào tam muội

Mau chậm chẳng đồng nhau.

Con đường tiến về giải thoát giác ngộ tuy chỉ có một, nhưng căn tánh chúng sinh vốn bất đồng nên có kẻ ngộ nhanh, có người ngộ chậm. Lục Tổ mới nghe qua câu : ”Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” thì Ngài liền ngộ đạo, ngược lại

Thiền sư Thần Tú thì nhìn “Thân như cội Bồ Đề”. Vì vậy nhanh hay chậm trong đạo Phật là không quan trọng, mà quan trọng nhất là chúng sinh biết mình có đi đúng đường bởi vì có đi mới có đến. Thí dụ ngày nay có máy bay nên con người đi lại tương đối dễ dàng, nhưng ngày xưa bằng tàu thủy, con người vẫn có thể khám phá ra năm châu bốn bể như thường.

SO SÁNH SỰ ƯU KHUYẾT CỦA SÁU TRẦN, NĂM CĂN, SÁU THỨC VÀ BẢY ĐẠI

1) NHƯỢC ĐIỂM CỦA SÁU TRẦN :

Sắc bị vọng tưởng tác động vào thanh trần làm mất đi cái hồn nhiên như thị khách quan của sự vật, khó mà tu chứng “viên thông”.

Sắc là nói cho tất cả những vật thể có hình tướng của thế giới hữu vi. Thí dụ như đóa hoa, cái nhà, cái xe, ngọn núi... Còn trần là biểu tượng của nhiễm ô, không trong sạch. Nếu một người tâm bất tịnh tức là còn nhìn đời bằng ánh mắt của tham đắm dục tình thì nhìn cái gì cũng mê cũng thích, cũng muốn chiếm lấy nên sắc bây giờ bị thanh trần làm nhiễm ô theo. Bởi vì chúng sinh

nghĩ rằng trong cái sắc có sự quyền rũ hấp dẫn lòng người khiến con người hành động bất thiện. Nhưng nghĩ kỹ lại thì vật chất là vô tri vô giác, tự tánh thanh tịnh bản nhiên chớ có quyền rũ ai đâu. Cái mà con người gọi là hấp dẫn là bởi tại cái nhìn của họ có tham đắm si mê chớ vật thể tự nó đâu có tham đắm si mê. Vì vậy đối với những bậc đạo cao đức trọng thì sắc bây giờ không còn là trần nữa vì cái nhìn của họ đối với thế gian là huyền nên chẳng có cái gì làm họ động tâm. Do đó đối với họ thì “Kiến sắc vi can sắc, Văn thanh bất thị thanh” nghĩa là tuy có thấy sắc nhưng con mắt không chạy theo sắc và tai nghe âm thanh mà cũng như không nghe gì hết, không bị lôi cuốn của âm thanh của nhạc điệu. Vì vậy nếu sắc không bị vọng tưởng tác động thì không thành “trần” cho nên người biết đạo thì sắc không thể gọi là trần được.

Thanh âm kết hợp bởi ngữ ngôn, biểu hiệu cụ thể của âm thanh là danh ngôn và cú nghĩa. Tác dụng của âm thanh còn phiến diện khó mà tu chứng “viên thông”.

Tất cả vật thể trên thế gian chỉ là vật thể do duyên khởi tác tạc mà thành, nhưng con người lại đặt cho nó tên này tên nọ để gọi. Thí dụ, nhìn vào vườn hoa thì nào là hoa huệ, hoa cúc, hoa hồng, nhưng người Mỹ thì gọi là lily, mums hay rose thể

thì cũng một loài hoa nhưng mỗi nước gọi khác nhau thì đâu có ngôn ngữ, lời nói nào là đúng hay đồng nhất? Con người thì có tên Minh, tên Hoàng, tên John, tên Susan. Nhà thì có nhà lầu, nhà trệt, nhà chọc trời, nhà tranh, nhà lá.... Vì thế cái tên mà con người dùng để gọi chỉ là âm thanh, ngôn ngữ, là pháp sinh diệt chứ chẳng có gì là thật, là phản ảnh đúng hình tướng đó cả. Do đó nếu dựa vào âm thanh sắc tướng làm nhân địa tu hành thì khó mà chứng đắc được viên thông.

Hương có mùi hợp mới thành tác dụng, nếu để ly ra, dù hương có cũng như không. Hương trần không tương tục hiện hữu, khó mà tu chứng “viên thông”.

Nếu mùi hương có tác dụng với mũi mới thành Tỷ thức mà có sự phân biệt. Nhưng mùi hương thì không phải lúc nào cũng có bởi vì bình thường thì tuy mũi có thở nhưng không ngửi mùi vị gì hết. Thí dụ khi đi ngang qua đồng rác, chỉ cần nín thở vài phút thì đâu có ngửi mùi xú ối do vậy hương trần mà không tác động với mũi thì chẳng có phản ứng gì. Thêm nữa, hương trần không liên tục tác dụng vào Tỷ căn nên cảm nhận tương đối rất ít cho nên nếu lấy hương trần làm nhân địa tu hành thì khó chứng đắc viên thông.

Vị không phải đương nhiên tự có, cần phải nếm mới biết có vị. Đối với giác cũng không liên tục nên khó mà tu chứng “viên thông”.

Ở đây vị giác cũng vậy. Nếu không cắn trái ớt thì làm sao biết trái ớt cay đến mức nào. Do đó vị cần phải nếm mới có giác mà con người hằng ngày chỉ ăn uống có mấy lần thì vị giác cũng chỉ phát hiện chừng ấy cho nên nếu lấy vị giác làm căn bản để tu thì cũng khó chứng đắc viên thông.

Xúc có vật chạm mới biết, nếu không cái biết xúc không thành. Xúc trong lúc hợp, chẳng xúc được lúc ly, nên khó mà tu chứng “viên thông”.

Xúc tức là sự đụng chạm mà có. Thí dụ nếu không cầm cục nước đá thì tay đâu có biết lạnh. Tay không sờ cái áo lông thì không biết mềm. Nếu không có người đánh vào mặt thì mặt đâu có đau. Nhưng bình thường thì thân ít tiếp xúc với xúc trần nên thân thức cũng ít sanh khởi. Do đó nếu lấy xúc trần làm nhân địa tu hành thì khó chứng đắc được viên thông.

Pháp còn gọi là nội trần. Trần là đối tượng “Sở tri”. Năng, sở không là một, khó mà tu chứng “viên thông”.

Những hình ảnh, âm thanh, nếm, xúc, biết đã xảy ra trong quá khứ khiến cho con người bây giờ nhớ lại để có thương ghét, hờn giận, tốt xấu,

hơn thua, phải quấy, bằng lòng hay không bằng lòng thì gọi là pháp trần. Vậy pháp trần là bóng dáng của âm thanh, sắc tướng, nghe ngửi, nếm xúc biết của quá khứ mà bây giờ con người hồi tưởng lại chớ không phải những hiện tượng đó hiện tại đang xảy ra. Thí dụ như hiện tại mình đang ở Mỹ, nhưng nhớ lại mấy tháng trước những sinh hoạt với thân nhân bạn bè ở Sài Gòn. Trong Phật giáo, pháp trần được xem như là một trong những nguyên nhân chính phát sinh ra vọng tưởng khiến con người sống trong điên đảo. Vì thế Đức Phật dạy chúng sinh đừng quan tâm đến quá khứ tức là đừng khơi lại đồng tro tàn của ký ức mà phiền não có cơ hội phát tác. Sau cuộc đổi đời năm 1975, rất nhiều vị có quyền cao chức trọng, giàu sang phú quý mà bây giờ cũng phải chạy cơm ngày hai bữa nên họ quay về sống với quá khứ để hồi tưởng lại những kỷ niệm êm đềm. Càng nhớ càng lưu tâm về quá khứ thì càng luyến tiếc, càng ưu phiền chớ có ích lợi gì. Nhớ càng nhiều về sự nghiệp, tình yêu, thù hận thì càng ray rức, càng tê tái cõi lòng và dĩ nhiên càng có nhiều vọng tưởng thế thôi. Bất cứ ai cũng trải qua lứa tuổi đôi mươi thơ mộng, nhưng nó đã qua rồi thì cứ an vui ở bất cứ lứa tuổi nào vì nó chỉ đến có một lần. Quá khứ đã qua đi thì làm sao nắm bắt lại được cho nên muốn có hạnh phúc thì hãy sống với

những giây phút hiện tại mình đang có ngay bây giờ. Trong sáu trần thì sắc, thanh, hương, vị, xúc là ngoại trần tức là những trần cấu ở bên ngoài tác tạo với nội căn để phát sinh ra vọng tưởng. Duy chỉ có pháp trần là nội trần vì nó phát hiện từ nội tâm nên nó rất tai hại bởi vì không cần đối tượng trước mặt mà con người vẫn có buồn vui, sướng khổ, giận hờn như thường. Hễ có nhớ là còn khổ, còn luyến tiếc, còn vọng tưởng. Nhưng cái biết do ngoại cảnh nên gọi là “sở tri” để phát khởi cái biết tự trong tâm tức là “năng tri”. Một khi có năng có sở là có sự phân biệt nên chúng sinh khó lấy đó làm nhân địa tu hành mà chúng đắc được viên thông.

2) NHƯỢC ĐIỂM CỦA NĂM CĂN :

Tánh thấy rộng rang bao quát nhưng chỉ thấy được phía trước, chẳng thấy được phía sau. Bốn hướng tám phương mất đi một nửa, nên khó mà tu chứng “viên thông”.

Tuy mắt là một trong hai căn nhạy bén nhất, nhưng cái thấy của mắt bị ngăn ngại, không thông suốt. Mắt chỉ thấy phía trước mà không thấy được phía sau, thấy gần nhưng không thể thấy xa nên công dụng bớt đi mất phân nửa.

Mũi thở ra thở vào, chặng giữa không có thở, không dung thông, còn cách trở, khó mà tu chứng “viên thông”.

Hơi thở của mũi cũng không đều, có lúc thở ra có lúc hít vào, có lúc nín thở, có khi thở dài và cũng có khi thở ngắn. Người tâm định thì hơi thở rất bình thường đều đặn, khi tập thể dục hay chơi thể thao thì hơi thở rất mạnh và người đau yếu thì hơi thở thoi thóp. Thế thì hơi thở không nhất định, lúc cao lúc thấp, có lúc không nên khó dung thông.

Lưỡi không vị, tánh nếm không thành. Vị không phải lúc nào cũng sẵn có nên khó tu mà chứng “viên thông”.

Lưỡi bình thường thì không có vị. Bên ngoài của lưỡi được cấu tạo bởi rất nhiều tuyến để nhận biết, phân biệt mùi vị, nhưng tự thể những tuyến này là trung dung, không mùi vị. Nhưng con người đâu phải lúc nào cũng ăn uống cho nên lưỡi chỉ làm việc gián đoạn, không liên tục.

Thân biết xúc, nhưng phải có đối tượng. Năng sở xúc không thường liên tục thì khó mà tu chứng “viên thông”.

Thân có cảm xúc là do sự va chạm. Thí dụ cầm ly nước trà thì cảm thấy nóng, cầm cục nước đá thì thấy lạnh và tay sờ cái áo lông thì cảm thấy mềm mại êm đềm. Đi hay chạy bộ thì cảm thấy

gió mát. Ai tát vào mặt thì xót xa đau đớn còn ai nựng vào má thì hạnh phúc yên vui. Nhưng nói chung thân có biết thì cần phải có xúc, nhưng hằng ngày sự tiếp xúc cũng giới hạn, gián đoạn nên cái biết của thân cũng không thường liên tục.

Ý căn thường xen với vọng tưởng. Loạn tưởng dừng thì chẳng thấy biết gì. Tưởng niệm không dễ gì dứt bỏ thì khó mà tu chứng “viên thông”.

Khi thấy một người vào nhà thì biết có người vào thì cái biết này là nhãn thức, chưa có sự phân biệt. Nhưng nhìn kỹ thì đây là người đàn ông, ở tuổi ba mươi, là người bà con thì từ nhãn thức chuyển qua ý thức phân biệt rõ ràng. Vì thế ý căn là sự tiếp nạp những luồng tư tưởng từ năm căn gợi đến để phân biệt tạo thành vọng tưởng. Nếu không có những ý niệm từ các căn gợi đến thì ý căn tự nó không biết gì hết và chẳng có gì để phân biệt đối đãi. Mà ý tưởng thì tuôn chảy không ngừng, khó dứt cho nên vọng tưởng cũng vì thế mà sinh sôi nảy nở mạnh trong tâm.

3) NHƯỢC ĐIỂM CỦA SÁU THỨC :

Cái thấy của mắt phải có căn trần. Cạn xét tốt cùng nó không tự thể, không tự thể thì không nhất định nên khó mà tu chứng “viên thông”.

Muôn có cái thấy thì phải có mắt, có trần tức là có đối tượng để thấy và dĩ nhiên phải có tánh thấy. Nếu thiếu một thì cái thấy không thành tựu. Vì cái thấy tùy thuộc vào ba nhân duyên là mắt, trần và tánh thấy nên cái thấy không có tự thể cho nên cái thấy lúc có lúc không, không nhất định thành thử rất khó dựa vào đó mà tu chứng đắc viên thông.

Sử dụng cái nghe, nghe suốt mười phương, hạng sơ tâm không dễ dàng thực hiện nên khó mà tu chứng “viên thông”.

Tuy cái nghe có thể nghe suốt, không ngăn ngại và có ba đức tính là Viên, Thông và Thường. Thứ nhất “Viên” tức là viên mãn nghĩa là ở đâu mà có âm thanh thì tai có thể nghe được. Đức tính thứ hai của cái nghe là “Thông” tức là không bị ngăn bít. Thí dụ một người ca hát ở căn nhà kế bên mà chúng ta có thể nghe tiếng hát rất rõ ở trong nhà mình. Đức tính thứ ba là “Thường” tức là lúc nào cũng nghe. Tuy nhiên pháp tu “phản văn văn tự tánh” đòi hỏi hành giả phải vào thiền định nên những bậc sơ cơ khó thực hiện nếu không có sự hướng dẫn.

Quán điểm trống ở tỷ căn đó chỉ là quyền phương tiện, nhằm thu nhiếp để trụ tâm. Trụ mà trở thành “sở trụ” thì khó mà tu chứng “viên thông”.

Đây là pháp tu thiền định mà hành giả ngồi ngay ngắn rồi nhìn thẳng vào điểm trắng ở sống mũi của mình. Hành giả quán hơi thở và chỉ định tâm nơi mũi thì có thể thu nhiếp vọng tưởng để quy tâm về một chỗ. Nhưng đối với người không thực hành thiền định lâu thì họ chấp nơi sống mũi là “sở trụ” còn tâm của mình duyên ra sống mũi thành ra “năng trụ”. Một khi có năng có sở thì rất khó mà tu chứng đắc viên thông.

Thuyết pháp vận dụng âm thanh văn tự chỉ khai ngộ cho những ai Phật chủng đã trồng sâu. Danh cú, văn tự không phải là vô lậu thì khó mà tu chứng “viên thông”.

Trong kinh Kim Cang, Phật dạy rằng : ”**vô pháp khả thuyết gọi là thuyết pháp**” nghĩa là không có pháp để cho Như Lai thuyết bởi vì cái mà nói được thì nằm trong vòng lẫn lộn tương đối, sinh diệt còn chân lý là pháp tuyệt đối, vô hình vô tướng, bất sinh bất diệt thì làm sao nói được. Đó đó “có “ hay “không” chỉ là phương tiện để đối trị với bệnh chấp của chúng sinh. Đức Phật chỉ dùng phương tiện để giúp chúng sinh tự mình thấy được chân lý chớ kinh điển, thuyết pháp không phải là chân lý. Vì thế khi nghe thuyết pháp thì người trí chỉ dựa vào âm thanh thuyết pháp để nghe cái gì chứa đựng bên trong. Ví như người nương theo ngón tay để thấy mặt trăng, còn nếu

chấp ngón tay là mặt trăng thì cả đời cũng không bao giờ biết mặt trăng như thế nào. Phật Pháp là bất định pháp nghĩa là có những bài thuyết pháp rất huyền diệu tuyệt vời, nhưng nó chỉ dành riêng cho một thành phần nào đó chứ không phải cho tất cả mọi người cho nên Phật mới nói cao, nói thấp và nói 84.000 bài thuyết là vậy. Do đó ngôn ngữ văn tự chỉ pháp là sinh diệt, là hữu lậu nên nếu chúng sinh không có chủng tử Phật thâm sâu mà chỉ nương theo tâm hữu lậu làm nhân địa tu hành thì không bao giờ đạt được pháp vô lậu thanh tịnh Niết bàn. Nói cách khác trong tất cả chúng sinh đã có sẵn chủng tử Phật Pháp, nhưng lý do họ không thấu hiểu là vì bị màn vô minh che lấp cho nên nếu mình có thể đánh tan màn vô minh hắc ám đó thì chủng tử Phật Pháp từ từ hiển lộ mà không cần Phật hay Bồ Tát thuyết. Màn vô minh càng vén thì Phật tánh càng hiển bày cũng như mây tan thì trời sáng tỏ. Đó là tại sao tuy Đức Phật thuyết pháp độ sanh suốt 49 năm ròng mà Ngài nói “Ta chưa hề nói một chữ” là vậy.

Giữ giới chỉ câu thúc cái thân, ngoài cái thân lấy gì câu thúc? Giới và thân vốn không cùng khắp thì khó mà tu chứng “viên thông”.

Giữ giới là để câu thúc tức là kiềm chế cái thân. Thí dụ giữ giới sát sinh nên tay không giết hại súc vật. Hành động của thân thì có giới hạn

nên có thể câu thúc được. Nhưng tâm ý thì tuôn chảy như dòng thác, liên tục bất tận thì làm sao câu thúc? Vì thế nhà Phật gọi giữ giới là “biệt biệt giải thoát” nghĩa là chúng sinh giữ được phần nào thì có giải thoát chừng ấy. Giới là vì chúng sinh đi ngược lại với chơn tánh của mình, chớ nếu biết sống đúng với tánh giác diệu minh thì chẳng có giới gì để giữ cả. Thí dụ như thừa thì có 5 giới và các vị Tỳ kheo thì có 250 giới. Con đường chúng sinh đi là Giới-Định-Tuệ nghĩa là có giới hạnh viên mãn thì tâm mới định và một khi tâm định thì chắc chắn trí tuệ sẽ sinh. Ngược lại các vị Bồ Tát hay chư Phật thì họ đã có trí tuệ viên mãn nên tâm hằng thanh tịnh. Mà tâm đã thường định thì chẳng thấy có giới gì để giữ. Tuy không giữ giới mà đây mới thật là giữ giới vẹn toàn. Vì giới và thân có giới hạn, không cùng khắp nên cái gì có giới hạn thì không phải là chơn tâm vô cùng vô tận nên đây không phải là pháp có thể nương tựa để chứng đắc viên thông.

Thần thông do tập nhân từ trước, không dính dáng với ý thức phân biệt pháp trần. Niệm lự, không rời sự vật thì khó mà tu chứng “viên thông”.

Pháp trần luôn phát sinh những luồng tư tưởng của ký ức trong tiềm thức do đó mà ý thức hoạt động, tác tạo không ngừng khiến vọng tưởng

cũng vì thế mà tăng trưởng. Thêm nữa, ý thức là do sự tổng hợp của nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức nên nếu không có đối tượng thì ý thức cũng không còn phân biệt được. Vì ý niệm phải cần có đối tượng nên ý thức lúc nào cũng dấy khởi, không ngừng nghĩ cho nên nếu dựa theo ý thức mà tu thì rất khó có được chứng đặc viên thông.

4) NHƯỢC ĐIỂM CỦA BẢY ĐẠI :

Đất, tánh của nó là ngăn ngại, nếu quán cái tánh của địa đại thì không thể thông suốt. Và lại pháp hữu vi không là giác tánh thì khó mà tu chứng “viên thông”.

Tuy sáu căn, sáu trần, sáu thức và bảy đại đều là những dữ kiện để tu chứng đặc viên thông, nhưng tánh của đất là ngăn ngại, không thông suốt nên khó dựa theo đó mà tu chứng. Thêm nữa, đất là pháp hữu vi mà không có giác tánh nên đòi hỏi hành giả phải có định lực cao, công phu bền chắc thì mới có thể đạt đến trình độ như như bất động liễu liễu thường minh được.

Nước do quán mới thấy. Nếu quán thủy đại cần vận dụng nhiều quán trí. Đã là quán trí thì không phải là chơn, chưa đạt đến ”như như phi giác quán” thì khó mà tu chứng “viên thông”.

Trong đạo Phật có rất nhiều cách quán chẳng hạn như quán vô thường, quán khổ, quán vô ngã, quán bất tịnh, quán không... Ở đây nước là do quán mới thấy, nhưng muốn đạt đến trình độ đó thì hành giả đã thuộc vào hạng căn cơ cao, nội lực mạnh chớ hạng căn cơ hạ liệt chắc chắn không thể làm nổi. Đối với tất cả chúng sinh thì nên quán “Như huyễn Tam-ma-đề” để thấy biết rằng vạn pháp duyên sanh như huyễn thì cuộc đời sẽ dễ chịu, bớt tham cầu, giảm si mê bởi vì thế gian chẳng có cái gì là chân thật cả, thấy đó rồi mất đó nên tâm dễ hướng về cõi tự tại. Lý do chúng sinh không thấy “như huyễn” là tại vì trong họ chấp ngã còn nặng nên thấy cái gì cũng thật, nhìn vật gì cũng si mê say đắm nên phải giữ gìn, chấp thủ.

Lửa đem so sánh với nổi của tâm, nếu quán hỏa đại để trừ lửa tâm ở nội tâm, đó chỉ là người chán cái khổ hoành hành, chưa phải là viên ly chân thật. Đó là phương tiện không phải phát xuất bởi tâm ban đầu nên khó mà tu chứng “viên thông”.

Quán về lửa trong đoạn kinh này là lửa lòng, lửa tâm phát khởi ở nội tâm để sai sử con người dẫn thân vào vòng sa đọa. Do đó người có thể quán hỏa đại để biến thành lửa tam muội mà đốt cháy tâm tâm thì dĩ nhiên đây là hạng có nội lực cao. Ông Ô Sô Sắc Ma nhờ Đức Phật Không

Vương Như Lai dạy cách quán hơi nóng trong cơ thể cùng khắp tứ chi để biến tâm háo dâm trở thành trí tuệ, sáng suốt. Ông Ô Sô Sắc Ma bị tâm dâm hành hạ, tâm trí bị dâm dục hoành hành nên rất đau khổ mà cái khổ của ông chỉ là một giọt nước trong biển khổ của thế nhân. Vì thế ý nghĩa chữ “diệt khổ” của nhà Phật là diệt tất cả chớ không phải chỉ một nỗi khổ nào bởi vì diệt được nỗi khổ này thì những nỗi khổ khác lại hiện ra.

Gió thì lúc động lúc yên, nếu quán cái tánh của phong đại thì đó chỉ là pháp đối đãi. Còn đối đãi thì không là tánh giác minh vô thượng, khó mà tu chứng viên thông.

Gió thì không phải lúc nào cũng có, khi có khi không, lúc mạnh lúc yếu, không liên tục. Có khi gió thành cuồng phong bão tố, có khi yên tĩnh như tờ nên gió là pháp đối đãi. Mà đã có năng có sở là có vọng tưởng chớ không phải là tánh giác chân thật.

Không thì rộng suốt chẳng có gì, nếu quán cái tánh của không đại thì đồng như vô tri vô giác. Vô tri vô giác trái với Bồ Đề thì khó mà tu chứng “viên thông”.

Không của hư không là cái không rộng suốt chẳng có gì vì thế nếu người đệ tử Phật tu quán “vạn pháp giai không” để thấy thế gian rộng không, chẳng còn cái gì hết thì hoàn toàn đi

ngược lại với giáo lý nhà Phật. Càng tu theo lối này thì càng đi sâu vào vòng mê muội. Tại sao? Bởi vì chúng sinh chán cái khổ vì có mà mong mỗi đi tìm cho được cái không thì cũng khổ như nhau. Cảnh giới, danh xưng tuy có khác nhưng cái khổ đâu có khác cũng ví như sợ chết đuối mà lại chạy vào lửa thì có khác gì. Vì thế người tu thiền cố ngồi suy tư quán chiếu để biến tất cả thế gian thành ra không thì đây không phải là thiền của Phật giáo, càng tu càng khổ càng mê muội. Thế gian, nhà cửa, xe cộ, nam thanh nữ tú sờ sờ ở đó mà quán thành không, chẳng còn gì hết thì thế gian còn cái gì để sống, để tu. Cái không của nhà Phật là “không chẳng khác sắc” nghĩa là “không là sắc và sắc là không”. Nói cách khác tất cả mọi vật thể trong thế gian này dù to lớn như mặt trời, mặt trăng hay nhỏ như hạt cát đều do duyên khởi tác tạo mà thành chứ không vật nào tự nó sinh khởi hay tồn tại được cho nên vật thể là vô ngã, không có tự thể nên tuy là có, là thấy sờ sờ ở đó nhưng một ngày nào đó nó sẽ bị biến hóa, tiêu hoại nên gọi là không. Vì thế cái không của Phật giáo là không tham đắm, si mê, không chấp thủ chạy theo hình sắc sinh diệt chứ không phải dùng thần thông hay quán làm biến đi tất cả. Ngày xưa Đức Phật cũng sống trong cái thế giới có đầy đủ vật chất như chúng ta hiện nay, nhưng dưới mắt

của người giải thoát giác ngộ là tuy có nhưng tất cả đều là không nên Ngài không dính mắc vào bất cứ cái gì ngay cả Bồ Đề, Niết Bàn. Vì vậy chán cái khổ vì có nên cố tìm cầu cái không thì kết quả cũng khổ như nhau tức là vẫn còn chấp bên này bên kia, chưa tự tại.

Thức thì sanh diệt không thường, nếu quán cái tánh của không đại chỉ là quán sự phân biệt diệt sanh hư vọng, khó mà tu chứng “viên thông”.

Tuy Ngài Di Lặc Bồ Tát tu pháp quán duy thức mà tỏ ngộ được tất cả sự vật, nhưng thức là do phân biệt ứng hiện, không phải có không phải không nên thức có rất nhiều phân biệt hư vọng chớ không phải là vô phân biệt vì thế mà Ngài Văn Thù lựa bỏ pháp môn này, cho là không thích hợp.

Kiến là tánh thấy, kiến đại biểu hiện qua tướng niệm. Tất cả các hành đều vô thường, tướng niệm vốn trong vòng sanh diệt. Dem nhân sanh diệt, cầu được quả chân thường bất diệt, khó mà tu chứng “viên thông”.

Ngài Đại Thế Chí tu pháp niệm Phật, luôn luôn phát ra những tướng niệm giác ngộ huân tập tự tâm nên Ngài mới chứng ngộ viên thông. Còn đối với hạng sơ cơ phát tâm tu về pháp môn này thì dễ dính mắc vào sự tướng, mắc vào các tướng niệm sanh diệt vì họ không biết niệm cái vô niệm,

niệm cái vô sinh diệt. Nói cách khác khi chúng sinh niệm hồng danh Phật A Di Đà thì tâm họ dính mắc nơi sáu chữ A Di Đà, miệng niệm mà tâm không niệm nên không thể có giải thoát được. Do đó nếu chúng sinh còn tu theo âm thanh sắc tướng nghĩa là lấy nhân sinh diệt mà tu thì sẽ khó mà đạt được quả chân thường bất diệt, vô vi thanh tịnh. Vì thế Chơn tâm thường trú không sinh diệt hư hoại nên gọi là “Thường” và thể tánh tịnh minh sáng suốt là “Quang” và tâm thanh tịnh vắng lặng là “Tịch”. Do đó cảnh “**Thường, Tịch, Quang**” Tịnh độ chỉ ở nơi chơn tâm ta chớ không đâu khác.

Thêm nữa, chơn tâm không hoại diệt là “Phật Vô Lượng Thọ”, chơn tâm chiếu soi vô tận là “Phật Vô Lượng Quang” và đó tức là “Thanh tịnh diệu Pháp thân” của Phật A Di Đà.

Vì vậy *người niệm Phật đến khi hết vọng, ngộ nhập chơn tâm rồi thì Phật A Di Đà hay cảnh Tịnh độ cũng chỉ nơi tâm mình hiện ra, chớ không phải ở đâu xa*. Vì thế nên kinh dạy rằng : ”*Tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh độ*” là vậy.

5) SỰ ƯU VIỆT CỦA NHĨ CĂN :

Tôi nay kính bạch Thế Tôn :

Phật ra đời ở cõi Ta bà

Trong cõi này giáo môn thích ứng

Hiệu quả tốt ở: Nói và Nghe

Muốn thành tựu được Tam ma đề

Phải vận dụng “tánh nghe” mà nhập

Chúng sinh sống trong thế giới Ta Bà thì phải cam tâm nhẫn chịu biết bao tham, sân, si, mạn, nghi, hơn thua phải quấy, vui mừng hờn giận, tốt xấu, thật giả...ngay cả hài lòng hay không hài lòng cũng phải chấp nhận. Vì thế sáu căn, sáu trần, sáu thức và bảy đại là những điều kiện để cho người đệ tử Phật dựa vào đó mà sửa trị, hóa giải tâm tánh của mình. Trong hai mươi lăm môn viên thông thì pháp môn nào cũng là bậc nhất. Cũng ví như mỗi người có mỗi căn bệnh khác nhau. Nếu thuốc nào trị được bệnh ấy thì là bậc nhất. Do đó con người có thể chọn lựa cho mình bất cứ pháp môn nào thích hợp nhất, hợp với thể cơ thì pháp môn ấy là bậc nhất bởi vì pháp môn chỉ là phương tiện mà giải thoát giác ngộ mới là cứu cánh. Tuy có rất nhiều pháp môn để cùng đạt đến chỗ giải thoát giác ngộ viên thông, nhưng pháp môn ưu việt nhất đối với người căn cơ thấp thì vẫn là “nhĩ căn viên thông” của Ngài Quán Thế Âm. Pháp tu phản văn văn tự tánh là xoay tánh nghe trở vào trong để nghe tiếng nói thanh tịnh của tâm mình mà chứng được chánh định.

**Lìa khổ được giải thoát
Hay thay Quán Thế Âm
Kiếp số như cát sông Hằng
Vào cõi nước vi trần Phật độ
Sức tự tại không thể nghĩ lường
Vô úy bình đẳng thí chúng sinh**

Quán Thế Âm Bồ Tát nhờ tu theo pháp môn này mà có được 14 thứ công đức vô úy **không có nghĩa** là Bồ Tát thành tựu 14 công đức vô úy rồi đem 14 thứ công đức đó mà cứu khổ cứu nạn chúng sinh. Mà huyền nghĩa của kinh là Bồ Tát nhờ tu theo pháp môn Văn huân Văn tu mà thành tựu 14 thứ công đức vô úy do đó nếu chúng sinh tu pháp môn này đến chỗ rốt ráo như Bồ Tát thì chính mình cũng có được 14 công đức vô úy như các Ngài. Vì sự diệu dụng đó mà Ngài thị hiện vào vô số cõi Phật để giúp chúng sinh thấy con đường giải thoát mà tu.

**Quán Thế Âm là Diệu Âm
Quán Thế Âm tức Phạm Âm
Quán Thế Âm, Hải Triều Âm đó
Cứu thế vững an Khang
Xuất thế hằng thường trú
Tôi kính bạch Như Lai**

Thế nào là Quán Thế Âm? Quán là quán chiếu, suy tư. Thế là thường xuyên liên tục và Âm là âm thanh, âm ba trong tâm vọng lên chớ không

phải âm thanh bên ngoài. Do đó Quán Thế Âm là lắng nghe những âm ba, âm thanh của lòng mình thường xuyên liên tục để nhắc nhở chúng sinh về Giới-Định-Tuệ giải thoát, giải thoát tri kiến trên con đường Bồ Đề Niết Bàn. Diệu Âm là những tiếng trong sáng màu nhiệm. Khi chúng sinh ở những nơi rất yên tĩnh rồi xoay cái nghe của mình vào trong thì có thể nghe biết bao âm thanh huyền diệu nhắc nhở mình trút bỏ vô minh, phiền não, dứt bỏ ái dục để tiến lên con đường giải thoát biểu hiện qua con đường đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả thì tiếng nói đó chính là Diệu Âm vậy. Vì thế Ngài thị hiện thành muôn hình vạn tượng trong tâm của tất cả chúng sinh chớ không nhất thiết chỉ là hình tượng của một phụ nữ. Đó là bất cứ chúng sinh ở bất cứ tầng lớp nào trong xã hội hay bất cứ ở nơi nào, giống dân nào mà tâm mình thiện để độ đời thì chính lúc ấy Đức Quán Thế Âm đang thị hiện trong tâm của ta rồi.

Quán Thế Âm là Phạm Âm nghĩa là những âm thanh, tiếng nói thánh thiện của lòng mình để khuyến khích chúng sinh làm lành, tích thiện cứu đời độ thế và sau cùng tiến thẳng về cứu cánh giải thoát giác ngộ.

Quán Thế Âm là Hải Triều Âm là tiếng Pháp huyền diệu cũng như tiếng sóng ào ạt đang thoi thóp nổi lên từ trong lòng của chúng sinh để

nhắc nhở con người mở lòng từ bi, cứu độ chúng sinh.

*Như lời Quán Âm nói
Ví như ngồi chỗ tĩnh
Mười phương cùng đánh trống
Mười hướng thấy đồng nghe
Đây là “viên chơn thật”.
Cách vách nghe âm hưởng
Xa gần có thể nghe
Năm căn không sánh được
Thông chơn thật, nhĩ căn
Tiếng không, tánh nghe không diệt
Tiếng có, chẳng phải mới sanh
Có không, không quan hệ
Thường chơn thật của nhĩ căn.*

Nhĩ căn có ba đức tính là Viên, Thông và Thường. Thứ nhất “Viên” tức là viên mãn nghĩa là ở đâu mà có âm thanh thì tai có thể nghe được. Đức tính thứ hai của tai là “Thông” tức là không bị ngăn bít. Thí dụ một người đang hát ở căn nhà kế bên mà chúng ta có thể nghe tiếng hát rất rõ ở trong nhà mình. Đức tính thứ ba là “Thường” tức là lúc nào cũng nghe. Thí dụ như có âm thanh thì nghe tiếng tức là nghe động. Còn không có âm thanh thì tai nghe tĩnh. Vì thế khi tham thiền nhập định, tuy rất yên lặng, không có tiếng động, nhưng hành giả vẫn có thể nghe rất xa và rất rõ

những âm thanh huyền diệu mà được gọi là Diệu Âm. Khi có âm thanh thì nghe tiếng, còn lúc yên tĩnh thì nghe tĩnh chứ không phải không nghe cái gì hết. Nhưng tánh nghe thì lúc nào cũng có, thường trụ cho dù có nghe tiếng hay hay nghe tĩnh. Vì thế chúng sinh có thể nghe những âm thanh huyền diệu trong lòng ta bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu. Đây là tánh thường chơn của tánh nghe.

Dù có đang say ngủ

Chẳng vì ngủ không nghe

Tánh nghe ngoài suy nghĩ

Thân ý chẳng so bằng

Hiện tại cõi Ta bà

Thanh Luận được biểu dương

Mê muội đối với tánh nghe

Bị thanh trần cuốn theo dòng lưu chuyển

Khi ngủ nếu có ai gõ tay tát vào mặt thì tánh thấy không phát hiện được. Ngược lại trong khi ngủ nếu có người gọi tên thì chúng ta thức giấc ngay vì thế tánh nghe thì lúc nào cũng có, cũng có thể nghe được. Vì sự nhạy bén đó cho nên nếu chúng sinh không tự chủ được nhĩ căn của mình thì sẽ bị thanh trần cuốn con người vào vọng trụ lạc khổ đau.

Dùng tánh nghe trú trì Phật Pháp

Hãy tự mình nghe lấy tánh nghe

Xoay tánh nghe thoát khỏi thanh trần

**Tánh nghe ấy là tánh nghe thường trú
Một căn đã xoay về bản tánh
Thì năm căn sẽ được giải thoát theo
Sắc thanh...trần như bệnh lừa huyễn hóa
Ba cõi dường hoa đóm trong không**

Khi xoay tánh nghe vào trong để nghe tiếng lòng thanh tịnh của mình thì thanh trần không còn ảnh hưởng nghĩa là cho dù tai có nghe tất cả nhưng mà như không nghe gì hết. Một căn đã thanh tịnh thì năm còn lại cũng thanh tịnh theo. Lúc ấy ngoại trần “sắc, thanh, hương, vị, xúc” và nội trần “pháp” tuy có mà như không, chẳng còn tác dụng làm con người đau khổ thì tâm sẽ được như như bất động, liễu liễu thường minh. Tâm thanh tịnh thì làm gì còn dục giới tức là cảnh giới của tham dục, thực dục và dâm dục. Tuy còn sống ăn ngủ trong thế gian, nhưng con người không còn lưu luyến, đam mê cái thế giới hữu hình này thì chúng ta đã lìa xa được cõi sắc rồi. Sau cùng, nếu chúng sinh không gởi gắm tâm hồn mình vào nơi vô định, lên đồng nhập cốt, xuất hồn đi nơi này nơi khác, lo sợ âm ty địa ngục là con người đã vượt thoát cõi vô sắc. Phật giáo khẳng định là không bao giờ có âm ty địa ngục mà chỉ có địa ngục tự tâm nghĩa là chúng sinh tự đẩy mình vào thế giới âm u của địa ngục tham-sân-si để phải chịu cảnh khổ. Đức Phật Thích Ca và biết bao đệ

tử của Ngài cũng sống trong thế giới này, nhưng các Ngài đã ra khỏi tam giới, không còn vướng bận nên tâm hằng trụ Niết bàn. Vì thế dục giới, sắc giới và vô sắc giới đều từ tâm biến hiện. Thiên đàng, địa ngục cũng từ từ tâm cho nên nếu chúng sinh biết chuyển tâm để sống đúng với chân lý, đúng với chánh Pháp thì sẽ vượt thoát tam giới mà có giải thoát tự tại ngay trong đời này, thế giới này.

***Xoay tánh nghe là trừ hết bệnh lòa
Trần tượng diệt, giác tâm hiển hiện
Tột thanh tịnh trí quang thông suốt
Tịch như mặt trời chiếu tợ thái dương
Quay nhìn xem hiện tượng thế gian
Như vật sắc chiêm bao chẳng khác
Ma Đãng Già hà không là mộng huyễn
Thì còn ai quyến rũ! Hỏi A Nan?***

Nếu chúng sinh biết xoay tánh nghe để lắng nghe tiếng lòng thanh tịnh của mình thì những vọng tưởng sinh diệt không còn phát sinh. Những tư tưởng, ý niệm hơn thua, phải quấy, tốt xấu, lấy bỏ không còn dấy lên nữa thì lúc bấy giờ tánh giác thanh tịnh của mình bắt đầu hiển hiện. Khi tâm đã định thì trí quang bùng sáng cũng như vàng mây đen tan thì ánh sáng mặt trời chiếu sáng. Lúc ấy nhìn lại thế gian sinh sinh diệt diệt, có rồi lại không, hợp rồi lại tan chẳng khác nào

như giấc chiêm bao chớ có chi là bền chắc. Khi đã quán chiếu để biết rằng thế gian là huyễn hóa, là do duyên khởi tạo thành nên thấy đó rồi mất đó thì lòng không còn tham đắm si mê. Tâm thanh tịnh thì phiền não không còn, tham-sân-si biến mất thì nàng Ma Đãng Già làm sao quyến rũ được. Đó chính là tâm chuyển vật. Ngược lại nếu tâm mình bất tịnh thì vật chuyển tâm khiến cho con người dễ rơi vào hố thẳm của tội lỗi đau thương.

Như các huyễn sư khéo tạo hình người

Giỏi trang điểm làm ra trai hay gái

Dù có căn cơ cử động rung rinh

Do cái máy dật dây điều khiển

Động cơ “nghĩ” tứ chi người “tê liệt”

Trò múa men đến lúc trở thành không

Tư duy kỹ, sáu căn người cũng thế

Phát xuất từ một thể tánh tịnh minh

Chia ra thành sáu thứ “hợp” “hòa”

Một đã tịch thì sáu căn đều thanh tịnh

Đối với tuệ nhãn của Bồ Tát thì thế gian này chẳng có cái gì là thật cả. Vì do nhân duyên hòa hợp nên con người mới được tạo tác mà có hình dáng, tiếng nói, giọng cười. Bởi do duyên khởi tạo thành nên con người là giả tạo, không bền không chắc. Tuy tay chân có hoạt động là bởi do thân thức điều khiển cũng bởi do các duyên giả hợp tạo

thành. Khi duyên tan, thất đại tan rã thì con người cũng mất, mỗi đại về lại với bản thể của nó. Xét cho cùng tánh giác diệu minh khi tác động vào con người mà có tánh thấy, tánh nghe, tánh ngửi, tánh nếm, tánh xúc và tánh biết vì thế nếu chúng sinh biết quán chiếu tu tập để có một căn thanh tịnh thì năm căn kia cũng đều thanh tịnh như nhau.

Trần cấu còn thì gọi là học vị

Giác tột cùng thì gọi đó Như Lai

Hỡi A Nan! Và đại chúng hiện tiền

Hãy chỉ tức nghe thanh trần điên đảo

Xoay tánh nghe, nghe tự tánh của mình

Nghe tự tánh là thành Vô Thượng Giác

Xin đánh lễ Như Lai Tạng tánh

Gia bị cho mặt thể chúng sinh

Đủ khả năng làm chủ lấy Nhĩ Căn

Giàu nghị lực sống với Viên, Thông,

Thường ba chơn thật tánh.

Còn phiền não vô minh thì gọi là chúng sinh, hàng hữu học. Đến khi dứt hết trần cấu, điên đảo vô minh thì gọi là Như Lai tức là thành Phật. Do đó tu chúng là do chúng sinh nỗ lực để diệt trừ trần cấu mà trở về với tánh giác diệu minh vốn hằng có sẵn trong tâm của mình chớ không do ai trao tặng.

Vậy tất cả chúng sinh hãy cố gắng chấm dứt nghe những âm thanh, tiếng nói điên đảo bên ngoài mà chú tâm lắng nghe tiếng nói thanh tịnh tự đáy lòng tức là nghe được tự tánh thanh tịnh bản nhiên thường có của mình thì tức khắc trở thành người giác ngộ.

Nếu đứng trên phương diện bản thể thì căn, trần, thức, đại đều là hiện tượng biểu hiện từ Như Lai Tạng nên tất cả đều là tự tánh thanh tịnh bản nhiên, không có gì là căn nguyên của tội lỗi xấu xa cả. Tuy nhiên, bây giờ nếu đứng về phía hiện tượng mà nói thì căn, trần, thức, đại mỗi thứ tác động qua lại khác nhau cho nên công dụng biểu hiện cũng không đồng mà từ đó mới có ưu, có khuyết. Người tu Phật phải biết rằng tuy căn, trần, thức, đại có khác nhau trên phương diện tu chứng viên thông nghĩa là căn cơ, bốn nguyện của chúng sinh có khác nên sự chọn lựa để thích hợp với căn cơ của họ cũng không giống nhau, nhưng cứu cánh vẫn là một, là giải thoát tự tại.

Sáu căn, sáu trần, sáu thức và bảy đại là những điều kiện để cho người đệ tử Phật dựa vào đó mà sửa trị, hóa giải tâm tánh của mình. Trong hai mươi lăm môn viên thông thì pháp môn nào cũng là bậc nhất. Cũng ví như mỗi người có mỗi căn bệnh khác nhau. Nếu thuốc nào trị được bệnh ấy thì là bậc nhất. Do đó con người có thể chọn

lựa cho mình bất cứ pháp môn nào thích hợp nhất, hợp với khế cơ thì pháp môn ấy là bậc nhất. Nên nhớ rằng pháp môn chỉ là phương tiện mà giải thoát giác ngộ mới là cứu cánh.

Nhưng sau khi phân tích rõ chỗ ưu khuyết của 25 pháp tu thì sau cùng Văn Thù Bồ Tát chọn Nhĩ Căn viên thông của Ngài Quán Thế Âm Bồ Tát là ưu việt nhất để cho ông A Nan và đại chúng đời sau nương theo đó làm nhân địa tu hành ngộ hầu có được chứng đắc viên thông tự tại.

SỰ CHUYỂN BIẾN TỐT SAU KHI NGHE VÀ NHẬN THỨC TÁNH ƯU VIỆT CỦA NHĨ CĂN

Ông A Nan và đại chúng được sự hướng dẫn rõ ràng của Bồ Tát Văn Thù, mọi người cảm thấy khinh an sáng khoái, tâm trí bừng sáng, nhận thức rõ : Rằng Bồ Đề Niết bàn Phật là gia bảo chung của tất cả chúng sinh, mọi người đều có quyền thừa hưởng. Từ lâu mình tự bỏ cha bỏ nhà đi hoang, biến mình thành những kẻ lạc loài cùng khổ, xa quê hương rời nguyên quán, đánh mất gia tài cự phú vô tận của cha ông. Nay đại chúng nhận rõ : Rằng dù họ chưa về nhưng đã biết đường về và tin ở khả năng trở về của họ. Họ xác định rõ cái quyền thừa hưởng của họ đối với sự nghiệp vĩ đại của ông cha mình.

Hàng hữu học vô học nhị thừa, hàng sơ phát tâm Bồ Tát đông như số cát mười sông Hằng, xa lìa trần cấu được pháp thân thanh tịnh. Vô lượng chúng sinh phát tâm cầu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Đức Phật thị hiện giáo hóa chúng sinh, chuyển bánh xe pháp cũng không ngoài mục đích muốn chúng sinh ngộ nhập Phật Tri Kiến tức là thể nghiệm và sống được với chơn tâm của mình. Vì thế Phật mới dạy rằng : **”Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tánh, giai kham tác Phật”** nghĩa là trong tất cả chúng sinh, ai ai cũng đều có Phật tánh, đều có thể thành Phật. Nhưng nếu chúng sinh đều có Phật tánh thì tại sao đến nay chúng ta vẫn chưa thành Phật? Cũng chỉ vì tâm của chúng sinh chất đầy vọng tưởng, chấp trước. Vậy chúng ta chấp cái gì? Chấp **”cái ta”** tức là bản ngã và cái **”của ta”** tức là ngã sở hữu cho nên không buông bỏ được những hưởng thụ vật chất trong thế gian. Con người luôn níu kéo, nắm bắt mãi, càng có thì càng chấp trước thêm và ham thích hưởng thụ nên chưa thể thành Phật. Cho nên Đức Phật mới dạy rằng : **”Do vọng tưởng và chấp trước mà tất cả chúng sinh không thể chứng đắc, không thể thành Phật”**. Vì tất cả chúng sinh đều có Phật tánh như nhau tức là có khả năng thành Phật cho nên trong kinh Pháp Hoa

Đức Phật thọ ký chẳng những cho hàng vô học, chúng thánh quả mà Ngài còn thọ ký cho tất cả chúng sinh ngay cả những người chưa từng quy y Tam Bảo. Do đó Bồ Đề Niết bàn là có sẵn trong tất cả mọi chúng sinh chứ không phải do Phật hay Bồ Tát ban tặng cho nên nếu chúng sinh hóa giải một phần vô minh thì có một phần Bồ Đề, hóa giải một phần phiền não thì có một phần Niết bàn cho đến khi hóa giải hoàn toàn vô minh phiền não thì thành Phật.

Trí tuệ của chúng sinh là thật tánh để có khả năng trực nhận chân lý mà Tự tánh thanh tịnh hay Phật Tánh là có sẵn trong tất cả mọi người. Tự tánh luôn vắng lặng thanh tịnh thì cần gì phải chứng đắc Niết bàn. Bồ-đề, Phật Tánh là có sẵn chứ đâu phải tu hành đắc đạo mới có. Khi mê vọng điên đảo thì không biết mình có Phật Tánh thanh tịnh. Lúc thức tỉnh thì nó hiện ra cũng như trong túi luôn có viên ngọc quý Ma ni mà không biết, chỉ cần thò tay vô lấy thì sẽ hết nghèo đói, điên đảo khổ đau ngay. Trong tánh Không tức là Tự Tánh thanh tịnh bản nhiên thì không có trí tuệ hay chứng đắc gì cả. Vì thế Tâm Kinh mới có câu : **”Vô trí diệt vô đắc”** và **“Dĩ vô sở đắc cố”** là vậy. Trong Chân Không Diệu Tánh, Phật Tánh thì luôn sẵn có cho nên chứng đắc chỉ là cách nói, là

giả danh để tìm thấy được con người thật tức là Bản Lai Diện Mục của mình mà thôi.

Trong Kinh Kim Cang, Đức Phật Thích Ca dạy rằng “*Như Lai không chứng đắc quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác gì cả*”. Sở dĩ Ngài không chứng mà thế gian đều tôn trọng Ngài là vì Như Lai không có tướng ngã, không có tướng nhơn, không có tướng chúng sinh và cũng không có tướng thọ giả. Như Lai nhìn vạn pháp đều bình đẳng không thương, không ghét, không giận không hờn, không thiên không vị. Và Như Lai luôn sống trong thiện pháp chớ không lọt vào trong quỹ đạo của ác pháp cho nên người đời gọi Như Lai chứng quả Vô thượng Bồ-đề chớ thật ra Như Lai có chứng đắc gì đâu. Tuy Như Lai nói không chứng đắc mà thật ra Như Lai có chứng đắc. Cái chứng đắc này là **vô thực và vô hư** tức là không phải thật và cũng không phải là không. *Tại sao không là thật?* Bởi vì cái mà Như Lai chứng đắc thì không có hình tướng, không có màu sắc, không có kích thước, nặng nhẹ, không có văn tự ngôn ngữ để diễn tả. Thế thì cái mà Như lai chứng đắc là không thật có. Nhưng nếu không thật thì phải là hư. Vậy mà cái quả chứng đắc của Như Lai lại là vô hư. *Tại sao?* Là vì Như Lai có đầy đủ trí tuệ để nhận thức chân lý hoàn toàn đúng, đúng theo tự tánh Bồ-đề và tự tánh thanh tịnh Niết bàn

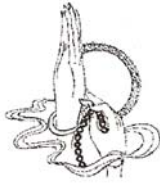
của sự vật hiện tượng, đúng theo Thật Tánh của con người, đúng theo Pháp Tánh của vạn pháp cho nên Như Lai không bao giờ có vô minh phiền não khổ đau, tâm luôn thường trụ Niết bàn. Thế thì quả chứng đặc chính là vô hư tức là không phải là không có. Cho nên Tâm Kinh mới có câu : **”Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc”** có nghĩa là Có tức là Không và Không mới chính là Có vậy.

Tu hành trong Phật giáo thì gọi là hồi đầu thị ngạn. Vì sao? Phật ví như người đã ở trên bờ còn phàm phu chúng sinh thì vốn cũng đã ở trên bờ như Phật nhưng họ vì sự tham đắm sắc dục và vô minh che lấp trí tuệ nên đã lên thuyền vượt ra biển cả mênh mông mà phải bị sóng dập gió biển trùng trùng. Bây giờ nếu nghe lời Phật dạy, nương theo chánh pháp mà chịu quay thuyền trở lại thì cũng có thể lên bờ và được an vui tự tại như Phật. Đó chính là hồi đầu thị ngạn tức là có hồi thuyền mới có ngày đến bến. Người học Phật nếu thấu hiểu đạo lý này để cảm nhận được chân lý huyền diệu của Thế Tôn mà không rơi vào mê tín dị đoan. Tuy Phật và Bồ-tát thương tất cả chúng sinh như con một của các Ngài, nhưng chính chúng sinh phải tự mình thức tỉnh và biết áp dụng những chân lý nhiệm mầu của Phật. Đó chính là ba từng kinh điển giáo pháp. Đừng hiểu lầm chỉ đường để

chúng sinh quay về bờ không có nghĩa là Phật ra biển đưa chúng sinh về bờ mà chúng sinh phải tự mình chèo lái dựa theo tấm hải đồ mà Đức Phật đã ban cho. Nói một cách khác là Phật không độ hiểu theo nghĩa cầu nguyện, cúng lạy cho ai hết mà Phật chỉ độ hiểu theo nghĩa y giáo phụng hành mà thôi. Chèo nhanh, chèo chậm là tùy theo căn cơ, sở nguyện của chúng sinh, nhưng hễ có chèo là có ngày đến bến. Tóm lại quả vị vô thượng Bồ-đề không phải dành riêng cho Như Lai, nếu tất cả chúng sinh chịu hướng về với tự tánh thanh tịnh tức là Phật tánh của mình thì sẽ có Bồ-đề ngay.

Vì thế tất cả trăm vạn phương tiện của Phật giáo cũng không ngoài mục đích giúp chúng sinh hồi đầu thị ngạn để quay thuyền trở lại bến xưa mà thấy được chơn tâm thường trú và thể tánh tịnh minh vĩnh hằng trong ta. Thuyền về lại bến xưa thì chơn tâm hiển bày, Phật tánh biểu lộ và từ đây chúng sinh sẽ sống rất sáng suốt thanh tịnh an bình đầy phúc lạc.

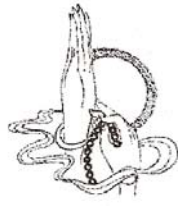
HẾT QUYỂN SÁU DỰA THEO HÁN KINH THỦ LĂNG NGHIÊM





Hồ ú Hư ó ng

***Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ
Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn
Pháp môn vô biên thệ nguyện học
Vô thượng Phật đạo thệ nguyện thành***



Lời người viết :

Vì kinh Thủ Lăng Nghiêm có đề cập đến nhiều tôn giáo hoạt động vào thời Đức Phật Thích Ca còn tại thế nên chúng tôi nhân đây giới thiệu đến quý Phật tử cái nhìn đơn giản về những tôn giáo lớn trên thế giới hiện nay. Trong mục này vì phải đưa ra một số dữ kiện lịch sử cho nên mặc dầu luôn cố gắng giữ mình trên cương vị khách quan, trong tinh thần xây dựng, nhưng dầu sao ít nhiều chúng tôi cũng không tránh khỏi sự sai lầm để cho cái bản ngã đáng ghét, chủ quan hẹp hòi thiên cận của mình xuất hiện. Nếu có đoạn nào không hài lòng, xin quý độc giả rộng tình bỏ qua. Chân thành cảm tạ.

Lê Sỹ Minh Tùng

Phần Giới Thiệu :
CÁC TÔN GIÁO LỚN TRÊN THẾ
GIỚI VÀ
NIỀM TIN CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ.

Con người xuất hiện trên trái đất này phải đối diện với biết bao nỗi lo sợ về thiên tai, lụt lội, sấm sét, động đất, núi lửa, bão tố, bệnh tật, đói nghèo làm cuộc sống vốn đã khó khăn càng thêm khổ sở và ảnh hưởng đến sự sống chết của họ. Lúc khoa học chưa xuất hiện, con người không thông hiểu sự biến dịch, vận hành nên nỗi lo sợ là tác động khiến họ cố gắng tìm kiếm những lời giải thích, câu trả lời cho những hiện tượng liên quan đến đời sống của họ vì thế mà tôn giáo được ra đời.

Nhưng nếu tôn giáo đã có những câu trả lời cho những vấn đề sống chết của thế nhân thì tại sao con người vẫn cần đến khoa học?

Vì không thể giải thích những hiện tượng sinh diệt của thế gian một cách hợp lý, khách quan nên những tôn giáo thờ Thượng đế hoặc đấng Phạm thiên vội kết luận đó là do những tha lực ngoài khả năng của con người, như của Thượng đế, thần thánh... Về sau có những triết gia Đông Tây rất lỗi lạc cũng cố gắng tìm câu trả lời bằng cách phân tách và lý luận mà rốt cuộc vẫn

nằm trong vòng lẩn quẩn chớ không thể kiểm chứng được. Sau cùng khoa học vì không chấp nhận những lối giải thích cứng ngắc, không hợp lý và thiếu nhân quả nên họ tách rời tôn giáo, tách rời triết học mà tự lập cho mình một con đường mới để tìm câu trả lời thiết thực về những hiện tượng của nhân sinh vũ trụ. Khoa học tuy tiến rất xa trong những thế kỷ vừa qua, nhưng con đường để có một câu trả lời hay một phương trình vật lý cho vũ trụ có lẽ vẫn còn xa lắm. Đáng lý ra khoa học có thể giúp con người thấu hiểu nhân sinh vũ trụ rõ ràng hơn, nhưng những nghiên cứu và phát minh mới cũng không ngoài mục đích phục vụ đời sống thêm tiện nghi, sung túc làm tăng trưởng lòng tham-sân-si khiến cho con người tiếp tục sống trong điên đảo khổ đau. Vì thế mà Arthur Eddington một khoa học gia rất nổi tiếng người Anh, người đã tìm ra phương cách để chứng minh thuyết vật lý của Einstein cũng đã tuyên bố như sau :

“Khoa học không có khả năng dẫn dắt con người đến chân lý, mà khoa học chỉ có thể dẫn con người đến cái bóng của những ký hiệu”.

Khác hẳn với những tôn giáo lớn khác trên thế giới đã cột chặt con người vào những giáo điều cứng ngắc để thọ lãnh những thưởng phạt bất công, đạo Phật luôn khuyến khích chúng sinh tự

mình chứng ngộ chân lý, tự mình thể nghiệm Niết bàn, tự mình có được giải thoát giác ngộ mà đạo Phật chỉ là con đường, là phương tiện, là cỗ xe để giúp chúng sinh đạt đến những cứu cánh tối thượng này.

Tôn Tử ngày xưa nói rằng : ”**Tri kỷ tri bỉ, bách chiến bách thắng**” nghĩa là biết người biết ta, trăm trận trăm thắng cho nên có biết người mới biết con đường mình đi là đúng, là có giải thoát giác ngộ. Không phải ngày nay mới thấy có nhiều tôn giáo mà vào thời Đức Phật tại thế đã có gần trăm dị phái tư tưởng khác nhau. Vì thế đạo Phật là một tôn giáo duy nhất vô tiền khoáng hậu trong lịch sử nhân loại không tin vào thần linh mà chỉ chú trọng vào thực hành để có thực chứng. Đức Phật đã cách mạng hóa sự tin tưởng mù quáng mà nhắm mắt gởi gắm linh hồn của mình vào nơi vô định. Vì thế một khi hiểu biết những tôn giáo khác thì chúng ta càng kính ngưỡng Đức Phật và giáo lý nhiệm mầu của Ngài đã giúp con người tự mình giải thoát ra khỏi mọi hệ lụy của phiền não khổ đau để có an vui tự tại ngay bây giờ và bất cứ nơi nào. Phần lớn, những đại đệ tử Phật đều xuất thân từ đạo Bà la môn, một tôn giáo cao quý nhất trong xã hội Ấn Độ thời bấy giờ. Thế mà khi Đức Phật xuất hiện với tư tưởng bình đẳng, tự giác giác tha của Ngài đã đánh bại tất cả. Mặc dù trải qua

không biết bao nhiêu thăng trầm, Phật giáo vẫn sáng soi chiếu rọi, khai tâm mở tánh hàng triệu triệu chúng sinh khắp năm châu bốn bể.

Tôn giáo trên hoàn cầu thì rất nhiều, nhưng trong khuôn khổ nhỏ hẹp này, chúng tôi chỉ lướt qua những tôn giáo chính.

1) Đạo Do Thái (*Du già giáo*) :

Đạo Thiên Chúa phát xuất bên Do thái mà Tổ phụ là ông Abraham khoảng 2000 năm trước công nguyên được gọi là Do thái giáo (đạo Du già). Khoảng 1000 năm trước công nguyên khi các vua Ai Cập cố tình đàn áp dân Do thái như cấm họ lấy vợ đẻ con và làm một số nghề nghiệp, anh hùng Moise xuất hiện để đưa dân Do thái từ Ai Cập đến vùng đất hứa tức là nước Do thái ngày nay. Tuy Moise dẫn dân Do thái từ Ai Cập đến vùng đất hứa, nhưng ông chết trước khi vào được vùng đất này. Trong cuộc hành trình đầy dẫy khó khăn đó, chính Moise đã lên núi Sinai và ở lại trên đó 40 ngày. Khi xuống núi ông đem theo hai khối đá có khắc 10 điều thánh lệnh làm nền tảng cho cuộc sống của người Do thái và cũng là khuôn mẫu cấu trúc xã hội cho những quốc gia theo Thiên chúa giáo hiện nay. Trong mười điều thánh lệnh thì năm điều dạy con người về đạo làm người

và năm điều dạy con người tôn vinh Thượng đế. Sau khi đến được vùng đất hứa, dân Do thái bắt đầu chia rẽ thành những bộ tộc riêng, đến khi vua David thống nhất 12 bộ tộc để làm thành một quốc gia và họ chọn Jerusalem (nghĩa là hòa bình) làm thủ đô. Vua David chết, con là Salomon lên thay là vị vua mạnh nhất với lực lượng quân sự hùng hậu để chinh phục chư hầu. Ông xây đền Temple với trên 150,000 thợ xây liên tiếp trong 7 năm mới hoàn tất. Vì là danh tướng, chinh phục khắp nơi nên ông cũng nổi tiếng có tới 700 bà vợ và trên 300 bà thứ thiếp từ những giống dân khác nhau. Kinh Torah là Thánh kinh Cựu ước còn những Thánh kinh sau thời Chúa Giê-Su là Tân ước. Đối với đạo Do thái thì lễ Sabbath rất quan trọng vì dựa theo Thánh kinh là khi Thượng đế dùng 6 ngày để tạo ra con người và thế giới thì ngày thứ 7 tức là ngày chủ nhật Ngài phải nghỉ ngơi để dưỡng sức.

Kinh thánh Cựu ước có tất cả 46 cuốn kể về những chuyện trước khi Chúa Giê-Su ra đời. Bộ này chia làm bốn tập :

1) Tập 1 gồm 5 cuốn Thánh kinh đầu tiên : Sáng thế ký, Xuất hành ký, Lê vi ký, Dân số ký và Thân mệnh ký.

2) Tập 2 là bộ sử thư gồm 16 cuốn.

- 3) Tập 3 gồm 7 cuốn là những thi ca triết học.
- 4) Tập 4 gồm 14 cuốn sách tiên tri.

2) Thiên Chúa giáo :

Vào thời Chúa Giê-Su, nước Do thái nằm dưới sự bảo hộ của đế quốc La Mã với Hoàng đế Auguste. Chính sách bảo hộ của La Mã bày ra rất nhiều loại sưu cao thuế nặng và cấm dân Do thái không được tiếp tục truyền thống cắt da quy đầu cho trẻ em. Trong khi đó người giàu có không còn quan tâm đến việc tôn giáo. Tệ hại hơn nữa, mọi người quá bất mãn về những hành động xá xí và thụ động của những giáo sĩ Rabbi. Trong hoàn cảnh đó, La Mã lại cử viên Thái thú mới tên là Ponce Pilate để thay thế Gratus. Ponce Pilate được Hoàng đế Auguste cho phép toàn quyền quyết định về an ninh, chính trị, thuế vụ và tòa án tại Do thái. Trong hoàn cảnh đó, Chúa Giê-Su bắt đầu đi giảng đạo khi Ngài 30 tuổi và địa bàn hoạt động chỉ chung quanh nơi sanh trưởng của Ngài tức là vùng phía bắc Palestine trong khi người anh em chú bác John the Baptist, người đã làm phép rửa tội cho Chúa Giê-Su trên dòng sông Jordan thì hoạt động ở miền Nam. Vài tháng sau John bị bêu đầu nên Chúa Giê-Su thay thế John. Chúa Giê-Su

tự xưng mình là con của Thượng đế và sau khi gây xáo động tại đền thờ Temple, Ngài bị bắt và bị đóng đinh trên thập tự giá vào năm 37 tây lịch chỉ sau khi Ngài hoạt động được 3 năm. Lúc đó Ngài vừa 33 tuổi. Khác với Đức Phật lúc nào cũng có trên ngàn đệ tử quanh Ngài, Chúa Giê-Su chỉ có 12 môn đệ. Ngày nay những quốc gia Tây phương thường kỵ ngày thứ sáu thứ 13 của mỗi tháng. Có nhiều lối giải thích cho vấn đề này, nhưng phần lớn đều đồng ý rằng thứ sáu là ngày Chúa bị đóng đinh và con số 13 ám chỉ cho người đệ tử thứ 13 là Ju-Đa đã bán Chúa cho đế quốc La Mã. Ba mươi bảy năm sau đó, toàn dân Do thái đồng lòng nổi dậy chống lại đế quốc La Mã. Kết quả là dân Do thái đã bị đế quốc La Mã tàn sát khoảng một triệu người, toàn diện ngôi đền Temple mà vua Salomon đã xây dựng bị tiêu hủy và dân Do thái bị lưu vong khắp thế giới cho mãi đến năm 1948. Dựa vào những dữ kiện lịch sử đó, có những sử gia danh tiếng sau này có đặt câu hỏi rằng thật sự Chúa Giê-Su có phải là nhà lãnh đạo tôn giáo hay chỉ là nhà cách mạng để đánh đuổi đế quốc La Mã ra khỏi đất nước của Ngài?

Ba trăm năm trước, chính đế quốc La Mã đã đóng đinh Chúa Giê-Su, nhưng khi đế quốc này đang trên đà suy vong thì Hoàng đế Constantine lại cải đạo và thiết lập tòa thánh

Vatican tại Rome (La Mã tức nước Ý) vào năm 324 sau công nguyên cho đến ngày nay và tất cả những vị Giáo Hoàng đều là người Ý cho đến những thập niên gần đây mới có Giáo Hoàng người Ba Lan (John Paul II) và Đức (Benedict). Thật ra người có công lớn nhất trong việc bành trướng đạo Thiên Chúa giáo là ông Paul (Phao Lô). Ông Paul không phải là người Do thái, sanh tại Tarse thuộc nước Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng ông lớn lên tại Damas thuộc nước Syrie bây giờ. Ông nói tiếng Hy Lạp và mang quốc tịch La Mã. Ông không phải là môn đồ của Chúa Giê-Su và chưa bao giờ gặp mặt Chúa khi Ngài còn sống. Ông đề xướng đạo Thiên Chúa giáo là cho tất cả mọi người chứ không chỉ dành riêng cho dân Do thái nên ông dùng đường biển để truyền bá phúc âm khắp vùng Địa trung hải cho đến lúc bị La Mã chặt đầu ở hải cảng Ostie. Quan điểm của ông chính là khúc quanh lịch sử của đạo Thiên Chúa giáo bởi vì cho đến ngày nay đạo Do thái (đạo Du già) và ngay cả người Do thái vẫn không chấp nhận Chúa Giê-Su là đấng cứu thế và đạo này chỉ dành riêng cho dân Do thái. Trong một cuộc cãi vã lớn giữa em của Chúa Giê-Su là James và ông Paul tại thành Jerusalem, James nói rằng : *"Trong suốt ba năm truyền giáo, anh ta không bao giờ có ý định thành lập một tôn giáo mới, mà Ngài chỉ*

muốn cải tạo, sửa đổi đạo Do thái mà thôi". Vì Paul không phải là người Do thái nên ông cực lực phản đối và khẳng định rằng cho dù là người Do thái hay không đều có quyền gia nhập đạo mới tức là Thiên Chúa giáo. Đạo Thiên chúa giáo có bốn bộ Thánh kinh gọi là "Tân ước" như sau :

1) Matthew : kinh này được viết khoảng 50 tới 70 năm sau công nguyên. Đây là cuốn Thánh kinh có lẽ là hoàn hảo nhất viết về trọn cuộc đời của Chúa Giê-Su. Kinh này viết tại Antioch dành cho dân Do thái và người Thiên chúa giáo nói chung.

2) Luke : kinh này viết từ năm 58 tới 70 Tây lịch và viết tại Rome dành cho dân Hy Lạp và tín đồ Thiên chúa giáo.

3) Mark : kinh này viết từ năm 50 tới 70 Tây lịch và chỉ viết trong thời gian 3 năm chúa đi giảng đạo. Kinh này cho người La Mã và tín đồ Thiên chúa giáo.

4) John : kinh này viết từ năm 85 tới năm 95 Tây lịch, viết tại Ephesus và nội dung chỉ nói lại 3 năm sau cùng của cuộc đời Chúa Giê-Su.

Thiên Chúa giáo trên thế giới cũng không đồng nhất và được chia làm Công giáo có Tòa thánh ở Rome, rất nhiều chi phái Tin Lành và phái Chính Thống ở Nga, phái Hợp Nhất ở Hy Lạp...

Tuy bốn cuốn Thánh kinh Tân Ước nói rất rõ về chúa Jesus từ lúc Ngài mới giáng sinh đến lúc Ngài bị đóng đinh trên thập tự giá, nhưng không có một Thánh kinh nào nói gì về cuộc đời của Ngài từ lúc 13 tuổi đến khi 30 tuổi là lúc Ngài bắt đầu đi truyền đạo. Đây là khoảng trống gần 17 năm. Những năm gần đây, có vài “*huyền thoại*” nói về vấn đề này, chúng tôi trong tư thế khách quan, xin trích đăng nguyên văn để quý Phật tử tư duy quán chiếu :

1) Vào năm 1894, một bác sĩ người Nga, Nicolas Notovitch, xuất bản một quyển sách tựa đề là : ”Cuộc Đời Không Được Biết Của Giê-Su” dựa trên cuộc hành trình rộng lớn của ông ta ở A Phú Hãn, Ấn Độ và Tây Tạng. Một trong những chuyến du hành, ông đã viếng Leh, thủ phủ của Ladakh và ở trong tu viện Phật giáo Hemis một thời gian khi ông ta bị gãy chân. Tại tu viện Hemis, ông đã được cho xem hai tập tài liệu lớn màu vàng bằng Tạng ngữ, “Cuộc đời của Thánh Issa”. Bởi vì Chúa Giê-Su được xem như là Issa tức là con trai của Thượng đế. Sách này được viết bởi một nhà học giả Vệ Đà. Notovitch ghi xuống 200 đoạn kệ ở phía sau nhật ký của ông mà ông giữ suốt chuyến du hành. Tài liệu này tạo thành một cơn giông bão ở phương Tây. Ngay cả Tu viện trưởng tu viện Hemis, một Lạt Ma lão thành

của trường phái Phật giáo Drukpa, Gwalyang Drukpa cũng tin tưởng vào huyền thoại này nên phát biểu rằng :

- Giê-Su được nói đã từng thăm viếng đất nước chúng ta và Kashmir để học hỏi Phật pháp. Ngài được truyền cảm hứng bởi giới luật và tuệ giác của Đức Phật.

Swami Abhedananda, một học giả tâm linh và cũng là nhà tiên tri của Bengal, đã từng du hành đến Hy Mã Lạp Sơn để khảo sát huyền thoại Giê-Su thăm viếng Ấn Độ. Trong một buổi nói chuyện của ông về một quyển sách mang tựa đề “Kashmir O Tibetti”, nói về một cuộc viếng thăm tu viện Hemis ở Ladakh. Nó bao gồm một bản dịch bằng tiếng Bengal với hai trăm đoạn kệ về “Huyền thoại Issa” mà Notovitch đã sao chép lại. Ông nói rằng :

- Mọi người yêu mến Giê-Su bởi vì Issa sống trong hòa bình với những Vaishyas và Shudras, là những người ông đã chỉ dẫn và giúp đỡ cho. Sự giảng dạy của Giê-Su ở những thành phố thiêng liêng cổ truyền Jagannath (Puri), Banares (ở Uttar Pradesh) và Rajagriha (Bihar) làm những người Bà la môn phẫn nộ. Họ làm áp lực Ngài phải lánh tránh khỏi Hy Mã Lạp Sơn sau sáu năm.

2) Quyền sách của học giả người Đức, Holger Kersten với tựa đề “Giê-Su Đã Sống Ở Ấn Độ” cũng đã kể về câu chuyện những năm đầu của Chúa Giê-Su ở Ấn Độ như sau :

- *Người trai trẻ đến vùng Sindh (dọc theo sông Ấn Hà) cùng với những người buôn bán. Ngài cư ngụ cùng người Arya với mục đích hoàn thiện chính mình và học hỏi những giới luật của Đức Phật vĩ đại. Người trai trẻ du hành rộng rãi qua những vùng đất của năm con sông (Punjab), ở lại một thời gian ngắn ngủi với những người Kỳ Na Giáo trước khi tiến tới Jagannath.*

3) Trong phiên bản tiếng Anh của Luận thuyết bằng tiếng Urdu được viết bởi nhà sáng lập phong trào Hồi Giáo Ahmaddiya, ông Hazrat Mirza Ghulam Ahmad (1835-1908) cũng nói về Chúa Giê-Su như sau :

- *Chúa Giê-Su đã viếng thăm A Phú Hãn, “Nơi Ngài gặp những người Do Thái”, những người đã trú ngụ ở đây để trốn tránh sự bạo ngược của Hoàng đế Do Thái Nebuchadnezzar và rồi thì đến thung lũng Kashmir, nơi mà Ngài đã sống nhiều năm.*

(Quý Phật tử muốn đọc nguyên bản Anh Ngữ, xin vào:

<http://www.buddhistchannel.tv/index.php?id=70,811,0,0,1,0>

3) Đạo Tin Lành :

Tòa thánh Vatican (Rome thuộc về Ý Đại Lợi tức là đế quốc La Mã ngày xưa) thiết lập từ năm 324 và phát triển rất mạnh cho đến năm 1506 thì Đức Giáo Hoàng Julius thứ nhì muốn tranh đua với những kiến trúc đồ sộ của giáo hội Hoàng gia Pháp Quốc nên khởi xướng xây cất tòa thánh cho trở thành vĩ đại, nguy nga đồ sộ như ngày nay. Công trình kiến trúc được nửa chừng thì giáo hội hết tiền mãi đến khi Giáo Hoàng Leo thứ mười phát động chiêu bài : ”*Cho tiền nhà thờ để mua sự xá tội*” nghĩa là giáo dân cho nhà thờ càng nhiều tiền thì tòa thánh bảo đảm người đó sẽ được vào nước chúa nhanh hơn. Vì thấy sự vô lý này, nên lúc bấy giờ ở Đức có vị linh mục tên là Martin Luther thuộc dòng thánh Augustin cực lực phản đối. Ngày 1-11-1517 ông đưa ra bản tuyên ngôn 95 điểm nhằm tố cáo những hành vi thương mại, mua bán sự xá tội và dùng tôn giáo để thủ lợi của giáo hội. Một năm sau, giáo hội truất phế thông công (lấy chức linh mục) và khai trừ ông ra

khỏi giáo hội Thiên Chúa giáo. Từ đó ông khai sinh ra đạo Tin lành.

Đạo Tin Lành lấy kinh thánh làm giáo lý, nhưng chỉ công nhận 36 trong số 46 cuốn Cựu ước. Khác với Công giáo là kinh thánh chỉ dành cho giáo sĩ được quyền nghiên cứu và giảng giải cho tín đồ, các Mục sư đều có quyền sử dụng, nói và làm theo kinh thánh. Đạo Tin Lành tin rằng Đức mẹ Maria, người sinh ra chúa Jesus một cách nhiệm mầu, nhưng không xem bà là mẹ của Thiên chúa và chỉ đồng trình đến khi sinh ra Chúa. Đạo Tin Lành không thờ tranh ảnh, hình tượng cũng như di vật và người tín đồ có thể xưng tội trực tiếp với Thiên Chúa chứ không qua trung gian vị Linh mục như Công giáo. Đạo Tin Lành không lập giáo hội duy nhất cho toàn đạo mà xây dựng các giáo hội riêng rẽ, độc lập với các hình thức khác nhau tùy theo hệ phái. Sau cùng đạo Tin Lành không cho tín đồ thờ cúng tổ tiên, các lễ hội... vì họ tin rằng những điều này trái với lời Chúa dạy. Vì thế những tín đồ của nhiều dân tộc trên thế giới theo đạo Tin Lành bắt buộc phải từ bỏ tôn giáo, văn hóa truyền thống của dân tộc mình.



4) Hồi giáo :

Vào khoảng năm 570 sau công nguyên có ông Muhammad sinh tại Mecca thuộc nước Saudi Arabia ngày nay. Ông sống với người bác tên là Abu Talib vì cha mẹ chết khi ông còn bé. Ông làm nghề buôn bán cho người bác nên sau đó được làm quản lý cho một góa phụ giàu có tên là Khadija. Khi lên 25 tuổi thì ông kết hôn với góa phụ Khadija lúc đó đã ngoài tứ tuần. Nhưng khi bà này vừa tạ thế thì Muhammad cưới thêm 9 bà vợ khác nữa lúc đó ông đang ở lứa tuổi 50. Ông có rất nhiều con, nhưng tất cả con trai đều bị tử trận và sau cùng chỉ còn cô con gái sống sót tên là Fatima. Truyện kể rằng : Ông thường lên ngọn núi cao, vào bên trong những hang động vắng vẻ để cầu nguyện. Một trong lần cầu nguyện thì thiên thần Gabriel hiện ra cho biết ông đã được Thượng đế chọn như là vị tiên tri cuối cùng để truyền những thông điệp của Ngài vì những vị tiên tri trước như Abraham, Moise, Chúa Giê-Su không hoàn thành sứ mạng. Ông lập ra Hồi giáo và bắt đầu đọc kinh Koran (Qu'an) cho tông đồ chép lại bằng tiếng Ả Rập bởi vì ông là người mù chữ. Đây là thánh kinh duy nhất của Hồi giáo. Thánh kinh này khẳng định là trên thế giới này chỉ có một Allah (ông trời) duy nhất mà thôi chớ không

chấp nhận Thượng đế hay ông trời nào của bất cứ tôn giáo nào khác. Từ khi thành lập Hồi giáo, Muhammad đã phải đương đầu với rất nhiều cừu địch từ phía khối Ả Rập không theo Hồi giáo đến dân Do thái và tín đồ Thiên Chúa giáo. Chính Muhammad đã phải đích thân ra chiến trường chống lại và sau 28 trận chiến đẫm máu thì ông ta mới đẩy lui họ ra khỏi Medina (gần Mecca, thánh địa của Hồi Giáo ở nước Saudi). Tháng 6 năm 632 đang lúc chuẩn bị cuộc chiến với Syria thì Muhammad bất ngờ lâm trọng bệnh và vì không chịu nổi những cơn đau hành hạ nên hai ngày sau đó ông đã trút hơi thở cuối cùng trên ngực bà vợ Aisha. Sau khi ông chết, lực lượng quân sự Hồi giáo tiến chiếm vùng Do thái, Palestine, Syria, Ai Cập và vùng Iran. Sau cái chết của ông, Hồi giáo chia làm hai nhóm : Nhóm thứ nhất là phe Shi-ites dành cho những người thân thuộc với Muhammad. Nhóm này do Ali là chồng của Fatima lãnh đạo và ngày nay vẫn còn hoạt động ở Iran và phía nam của Irak. Nhóm thứ hai là phe Sunnies không chấp nhận hệ thống huyết thống thân thuộc mà người lãnh đạo chỉ được bổ nhiệm khi nào được đa số chức sắc trong hàng giáo phẩm đề cử. Mặc dù cùng là tín đồ Hồi giáo, nhưng hai phe Shi-ites và Sunnies đối xử với nhau như kẻ thù cho nên vào thời nhà độc tài Saddam

Husan, ông ta rất ghét dân Shi-ites nên đã tiêu diệt rất nhiều người dân này ở miền nam Irak.

Với sự trợ giúp của Hồi giáo, dân Palestine chiếm đất Do Thái từ đó. Mãi đến năm 1948 lần đầu tiên được sự ủng hộ của Hoa Kỳ và Liên Hiệp Quốc, người dân Do thái lần lượt về lại cố hương sau gần hai ngàn năm lưu vong xa xứ. Họ buộc người Palestine phải trả đất lại cho họ khiến cho rất nhiều dân Palestine phải lưu vong sang những nước Ả Rập trong vùng Trung Đông như Jordan, Ai Cập... Có lẽ đây là khởi nguyên những cuộc tranh chấp tại Trung Đông giữa Do thái và khối Ả Rập mà Hoa kỳ là nước đỡ đầu cho Do Thái vì Do thái là thánh địa của Thiên Chúa giáo. Cuộc chiến khốc liệt năm 1968, lúc đó Kissinger là cố vấn an ninh quốc phòng cho Nixon, giữa Do thái và khối Ả Rập khiến Hoa kỳ đe dọa sẽ dùng bom nguyên tử bắt buộc Tổng thống Ai Cập lúc bấy giờ là Anwar Sadat phải rút quân. Về sau chính Sadat với sự trung gian của Tổng thống Jimmy Carter đã ký một thỏa ước hòa bình với Thủ tướng Do Thái là Menachem Begin để chấm dứt sự tranh chấp của hai nước. Chính sự hòa giải này đã khiến những người Hồi giáo quá khích ám sát Sadat năm 1981.

Vài dòng về Henry Alfred Kissinger. Ông là người Đức gốc Do thái sinh năm 1923 và cái tên

Kissinger là do ông cố nội tên là Meyer Lob đặt cho dựa theo tên của thành phố Bad Kissingen. Năm 1938 cả gia đình ông tỵ nạn diệt chủng người Do thái của Hitler, sang định cư ở New York và ông trở thành công dân Mỹ năm 1943. Kissinger giữ nhiều vai trò quan trọng cho chính phủ thuộc đảng Cộng Hòa từ năm 1968 đến năm 1976.

Khi còn là cố vấn an ninh quốc phòng cho Tổng thống Nixon, Kissinger đã hòa giải với Bí thư Leonid Brezhnev để giảm bớt căng thẳng cho cuộc chiến tranh lạnh giữa Nga và Mỹ. Năm 1971 Kissinger đã bí mật qua Trung Quốc hai lần thương thuyết với Thủ tướng Chu Ân Lai và Chủ tịch Mao Trạch Đông để mở đường cho cuộc viếng thăm lịch sử Trung Hoa của Tổng thống Nixon và sau đó bình thường quan hệ giữa hai quốc gia. **Đây là khúc quanh lịch sử cho cuộc chiến Việt Nam** bởi vì khi còn là giáo sư của đại học Harvard, Kissinger đã được Đại sứ Henry Cabot Lodge mời qua Sài Gòn rất nhiều lần trong những năm 1965, 1966. Khi về Hoa Thịnh Đốn, Kissinger đệ trình lên Nixon chương trình “**Việt Nam hóa cuộc chiến và rút quân trong danh dự**”. Do đó khi cuộc chiến Trung Đông bùng nổ năm 1968, *Kissinger đã không ngần ngại đánh đổi Việt Nam cho sự hòa bình của Do thái*. Tại

sao? Vì Nga sô và Trung Cộng là hai thế lực cung cấp vũ khí cho khối Á Rập cho nên Kissinger nhượng bộ Việt Nam thì Nga và Tàu sẽ làm áp lực với Ai Cập buộc họ rút quân ra khỏi những vùng chiếm được của Do thái. Bù lại Hoa Kỳ sẽ rút quân ra khỏi Việt Nam. Kết quả đưa đến sự thương thuyết dai dẳng giữa Kissinger và Lê Đức Thọ rất nhiều năm và sau cùng Hiệp định đình chiến Paris năm 1973 ra đời mà trong đó Hoa Kỳ sẽ rút toàn bộ lực lượng quân ra khỏi Việt Nam. Tháng 10 năm 1973 Kissinger và Lê Đức Thọ được giải thưởng Nobel cho hòa bình. Lê Đức Thọ từ chối không nhận vì ông nói rằng chiến tranh Việt Nam vẫn còn trong khi đó Kissinger bị nhiều khuynh hướng lên án hành động bán đứng đồng minh của ông chớ không phải thiết lập hòa bình cho miền Nam Việt Nam nên ông không xứng đáng lãnh giải thưởng này. Kissinger khi lãnh giải thưởng đã viết cho hội đồng Nobel là "I accepted the award with humility" dịch là "Tôi nhận giải thưởng với bao sự nhục nhằn". Kissinger làm Bộ trưởng ngoại giao cho Tổng thống Nixon năm 1973 đến khi Nixon từ chức vì vụ nghe lén Watergate năm 1974. Ông tiếp tục làm bộ trưởng ngoại giao cho Tổng thống Ford đến năm 1977 và dĩ nhiên chứng kiến sự sụp đổ của miền Nam Việt Nam năm 1975.

Truyền thống xung đột giữa Thiên Chúa giáo, Do thái giáo và Hồi giáo lúc tăng lúc giảm chứ không bao giờ biến mất theo thời gian. Muhammad sáng lập ra Hồi giáo dựa trên sự xâm lăng tàn bạo tiến chiếm cả vùng Trung Đông, tới bắc Phi Châu, sang tới A Phú Hãn, Parkistan và sang cả Á Châu như Nam Dương, Phi Luật Tân và Mã Lai Á.

Nằm trong chủ trương cực đoan này mà Phật giáo ở Ấn Độ đã bị Hồi giáo tiêu diệt gần như mất tích. Sự biến mất của đạo Phật ở Ấn Độ, nơi mà Phật giáo đã được sinh ra, trưởng thành và đạt đến những thành tựu cao nhất là một hiện tượng khó tin nhưng có thật. Một trong những lý do là vì Đức Phật đã lên án chế độ giai cấp và nhấn mạnh vào sự bình đẳng của mọi người. Đức Phật đã làm một cuộc cách mạng chống lại những luật lệ xã hội áp bức lên con người và Ngài không thừa nhận nguồn gốc linh thiêng cũng như chứng minh sự giả dối của giai cấp Bà la môn. Tôn giáo của Đức Phật là một cái gai trong mắt của những người Bà la môn. Chính Đức Phật đã khẳng định rằng: **”Giá trị là đặt nền tảng trên những hành động, chứ không phải trên sự sinh ra”** nghĩa là tất cả mọi người đều giống nhau”. Thật sự, người Bà la môn không chống đối Phật giáo trên những giáo lý thuộc về triết lý hay đạo đức, mà họ rất

ghét tư tưởng bình đẳng trong đạo Phật. Tiến sĩ Ambedkar xác định rằng :

”Bất bình đẳng là giáo lý chính thức của đạo Bà la môn. Đức Phật chống lại gốc rễ và cành lá của nó. Ngài là một đối thủ mạnh mẽ nhất của chế độ đẳng cấp và là cột trụ vững chãi nhất của tinh thần bình đẳng. Không có một lý lẽ nào về vấn đề giai cấp mà Ngài không bác bỏ”.

Vì thế khi đạo Phật yếu đi, người Bà la môn dùng mọi cách để lấy lại quyền lực và danh vọng đã mất. Tệ hại hơn nữa, họ còn tìm cách hủy diệt những giáo pháp của Đức Phật khỏi đất nước Ấn Độ. Đạo Bà la môn thờ cúng đa thần như thần nước, thần lửa, thần mây, thần gió...nhưng giáo lý Đức Phật phủ nhận việc thờ cúng thần linh khiến họ rất căm thù. Một trong những nguyên nhân khác trong việc làm cho Phật giáo suy tàn và sụp đổ nhanh chóng ở Ấn Độ là sự đàn áp của những nhà cầm quyền và những người cuồng tín. Lịch sử Phật giáo chép rằng Sasanka một người thuộc giai cấp Bà la môn, vua nước Gauda (Bengal) sau khi giết Rajyavardhana vào năm 605 sau Tây lịch, vị hoàng đế Phật giáo cuối cùng, đã cuồng tín đến nỗi, trong cơn giận dữ ông đã chặt bỏ cây Bồ-đề, đào đến tận mạch nước dưới đất, nhưng không thể đào đến chỗ rễ tận cùng của nó nên quá tức giận dùng lửa đốt và tưới nước mía lên với ý định tiêu

diệt nó hoàn toàn và không để lại một vết tích nào về sau. Ông cũng đã dời tượng Phật từ ngôi chùa gần cây Bồ-đề và thay vào bằng thần Shiva. Ông cũng đã liệng vào sông Hằng tảng đá thiêng liêng có dấu bàn chân của Đức Phật ở thành Hoa Thi (Pataliputra). Sau đó ông tiêu diệt hết Tăng sĩ trong khu vực Câu Thi Na. Ngoài sự đàn áp của vua chúa và tôn giáo, Phật giáo còn là đối tượng đàn áp và tẩy chay của xã hội. Khi Phật giáo suy tàn, người Ấn Độ giáo khinh khi, đàn áp những tín đồ Phật giáo, xem họ như là thành phần bẩn thỉu, thấp hèn nhất trong xã hội Ấn Độ. Sau cùng, khi người Hồi giáo xuất hiện ở Ấn Độ bắt đầu từ thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 12 thì họ cố gắng thực hiện hai mục tiêu. Thứ nhất là nắm quyền chính trị và thứ hai là tiêu diệt những tôn giáo khác rồi truyền bá Hồi giáo. Sự xâm nhập của người Hồi giáo đẩy mạnh sự điêu tàn của Phật giáo trên đất Ấn. Họ san bằng các tu viện và thủ tiêu hầu hết các Tăng sĩ trong tu viện đó. Vua Mahmud Gazinavi đã cướp bóc những chùa chiền và vua Bakhtiaruddin đã phá hủy những tu viện Nalanda, Vikramasla và Odentapuri. Họ quét sạch tận gốc những tu viện Phật giáo rải khắp trong nước. Cả ngàn Tăng sĩ sống sót phải chạy trốn qua Nepal, Tây Tạng, Tích Lan và những nước ngoài Ấn Độ. Hàng chục ngàn tu sĩ Phật giáo đã bị giết chết

dưới lưới gươm bởi những người lính Hồi giáo. Đây là cuộc khủng bố lớn nhất làm cho Phật giáo suy tàn ở Ấn Độ.

Đạo Phật bị biến mất tại Ấn Độ mãi cho đến khi những người khảo cổ của Anh Quốc khám phá vào năm 1860 một cột đá khá cao mà ngày xưa vua A Dục đã cho khắc lên đó rằng : ”***Đây là nơi sinh ra của đấng giác ngộ***” bằng cổ ngữ Brami tức là ngôn ngữ của người bản xứ lúc bấy giờ. Tiến trình này kéo dài cho đến năm 1890 thì họ mới tìm được nơi Đức Phật đản sinh Lâm tì ni và cung thành Ca tỳ la vệ. Đây là một công trình khảo cổ kéo dài rất nhiều năm với sự hướng dẫn của tiến sĩ khảo cổ học Cunningham của nước Anh.

Nhưng tại sao Phật giáo bị suy yếu?

Chính Đức Phật đã vạch ra con đường cho những đệ tử của Ngài, những vị Tỷ kheo hay cư sĩ tại gia, là những người không những tìm sự giác ngộ bằng thực hành những giới luật đạo đức và tâm linh, mà còn là những người phụng sự xã hội, dìu dắt chúng sinh và hướng đạo cho quần chúng. Đức Phật là một vị Thầy tôn giáo đầu tiên ở Ấn Độ và là của toàn thế giới đã đưa ra lý tưởng hy sinh, quên mình và phục vụ cho kẻ khác (Bồ-tát đạo). Ngài khuyến khích chư đệ tử đi và đi khắp mọi nơi vì hạnh phúc và lợi ích của chúng sinh.

Ngài chủ trương rằng một Tỳ kheo phải xin ăn, phải sống bằng vật bố thí và phải hạn chế chỉ ăn ngày một bữa. Nhờ áp dụng triệt để lời dạy của Thế Tôn, những Tỳ kheo đầu tiên đã đạt đến những tiêu chuẩn cao nhất của lòng hy sinh, phụng sự và kính tín. Họ đã biến Phật giáo trở thành một tôn giáo phổ biến và được tôn kính nhất ở Ấn Độ. Tiếc thay, con ma vô thường cũng không thương xót cho dù đó là Phật giáo. ***Khi các tu viện trở nên giàu có thì việc hoằng dương Phật pháp không còn y theo lời dạy của Phật.*** Các vị Tỳ kheo trở nên xao lãng và thụ động nên họ đánh mất đi sự tương giao hảo gần gũi với đại chúng. Những khuôn mẫu đem Phật giáo đến với đại chúng không còn nữa, mà chúng sinh phải đến tu viện để được thọ pháp. Vì thế dần theo thời gian số người đến với tu viện càng ngày càng giảm cũng như mối tương giao giữa Phật giáo và đại chúng không còn chặt chẽ tha thiết như thời Đức Phật còn tại thế. Họ chỉ lo nghiên cứu từ chương thay vì truyền bá giáo Pháp.

Chính nhà khảo cổ, thám hiểm và học giả Cunningham đã nói về vấn đề này như sau :

“Phật giáo thực sự đã trở thành một tín ngưỡng già nua và kiệt lực. Những vị khát sĩ không còn đi khát thực, nhưng từ lâu đã được hỗ trợ bằng đất đai dành riêng cho các tu viện. Các

vị Sa Môn và Tỳ Kheo không giống như những người của thời xưa, những người uyên bác và trí tuệ. Sự tiết độ về thân xác và sự nhất tâm thiên quán cộng với những chủ trương thực tiễn và gương mẫu trong sạch đã kích thích lòng sung kính của quần chúng. Những Tỳ Kheo Phật giáo hiện tại rơi vào tình trạng mục nát, họ bằng lòng sống một đời thụ động trong những công việc tế nhị hằng ngày của đời sống tu viện, nơi đó còn một vài dấu hiệu tôn giáo bề ngoài, nhưng không còn sự tha thiết nồng nhiệt trong sinh hoạt thiếu sinh khí của những công việc tế nhị hằng ngày. Lòng hăng say đã có thời đốt cháy trong tim của mỗi người tu sĩ Phật giáo trong việc truyền bá tôn giáo của họ đã dập tắt từ lâu”.

Một nguyên nhân lớn lột đường cho sự suy tàn của Phật giáo là Ấn Độ giáo đã thần thánh hóa Đức Phật và họ còn đưa ra một số thần và nữ thần Ấn Độ giáo vào làm các vị thần Phật giáo dưới dạng những Bồ-tát làm cho Phật giáo không còn khác biệt với các thần thánh của Ấn Độ giáo. Chính điều này đã xóa tan sự khác biệt giữa hai tôn giáo và họ chứng minh rằng Phật giáo chỉ là một tông phái của Ấn Độ giáo. Cũng vậy, khi Phật giáo truyền vào Trung Hoa đã bị Lão giáo và Nho giáo biến Phật giáo thành thần giáo mê tín dị đoan. **Tóm lại, tất cả những tôn giáo lớn**

trên thế giới đều là thần giáo duy chỉ có Phật giáo là tôn giáo không có tín ngưỡng mà thôi.

5) Đạo Nho (Khổng Giáo) :

Vào thời Đức Phật tức là khoảng thế kỷ thứ 6 trước công nguyên, trong khi châu Âu còn nằm trong bóng tối của sự man rợ duy chỉ có Hy Lạp khởi đầu với các triết gia Heraclitus và Pythagoras (571-497 B.C) (nhà triết học và toán học nổi tiếng của cổ Hy Lạp), sau đó còn có những triết gia Hy Lạp khác là Socrates (469-399 B.C) và Plato (427-347 B.C) (tên thật là Aristocles) đã mở rộng ảnh hưởng chính trị và văn hóa của mình thì xã hội Trung Hoa tương đối được tổ chức có kỷ cương với nếp sinh hoạt văn hóa cao nhất. Đây là thời Xuân Thu kéo dài từ năm 722 tới năm 481 trước công nguyên. Trong thời kỳ này mặc dầu nhà Châu vẫn còn đó, nhưng các tiểu quốc tranh giành, chém giết triền miên khiến dân tình sống trong lầm than khổ sở. Vì sự bất ổn này mà đã xuất hiện rất nhiều “***thuyết trị quốc***” khác nhau nên được gọi là “**Bách gia chư tử**”. Nhưng nổi bật hơn hết là hai nhà hiền triết Khổng Tử và Lão Tử. Lão Tử sinh năm 584 trước công nguyên, khoảng 18 hoặc 20 năm trước Khổng Tử và mãi 58 năm sau tức vào năm 526 mới gặp Khổng Tử. Khổng Tử ngựa xe bốn

ba lục quốc để thuyết triết lý an bang trị nước. Triết lý của Khổng Tử có thể được hiểu đại để như sau :

- 1) *Tam cương* : vua tôi, cha mẹ, vợ chồng.
- 2) *Ngũ thường* : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.
- 3) *Tứ hạnh* : hiếu, đễ, trung, tín.
- 4) *Tứ duy* : lễ, nghĩa, liêm, sĩ.

Nói chung đạo Nho là đạo xử thế, đạo làm người vì tu thân, tề gia mới có thể bình thiên hạ được. Ông tin vào quỷ thần nên có tục tế Trời, tế Đất và tế Quý Thần. Khổng Tử xem Trời như là một Chúa Tể cần khôn, sinh hóa ra muôn vật và chủ trì vận mệnh của vũ trụ và con người. Khi nói về đạo Trời, ông nói rằng : "*Dục tu Tiên Đạo, tiên tu Nhân Đạo; Nhân Đạo bất tu, Tiên Đạo viễn hỷ*" nghĩa là muốn tu đạo Trời thì trước hết phải tu đạo làm người. Nếu không tu đạo làm người thì đạo Trời xa vời, không bao giờ đạt được. Thật ra ngày nay đạo Nho không còn thực dụng và chỉ còn là môn cổ học vì xã hội phong kiến bất bình đẳng : "*Quân xử thần tử thần bất tử bất trung, Phụ xử tử vong tử bất vong bất hiếu, Trai năm thê bảy thiếp gái chính chuyên một chồng, trên đời dưới đạo, chồng chúa vợ tôi*" đã bị cáo chung và được thay thế bằng hệ thống bầu cử khách quan dân chủ, bình đẳng dựa theo tinh thần "Dân vi quý".

Gần đây có một cô gái ở Cần Thơ vừa lấy chồng Đài Loan than thở rằng : *”Nhà em không nghèo. Không phải em lấy chồng Đài Loan vì sợ nghèo. Mà em không biết lấy ai trong đám trai làng. Từ ông, tới bố, tới các chú các bác, tới đám thanh niên, tới ngày nhậu nhẹt, say xỉn. Rồi chửi bậy, đánh nhau, rồi mắng mỏ mẹ em khi bà vừa bước ngoài đồng về đã sắp ngửa lo nấu bữa cơm chiều. Chị em đi lấy chồng, được vài bữa thì bị chồng đánh đập. Nhà em không dám can ngăn. Em sợ cái cảnh đó lắm”*. Nhưng cô có biết rằng Trung Hoa, cho dù là Đài Loan Trung Hoa, vẫn là cái nôi của phong kiến, hy vọng cô tránh vỏ dưa đừng gặp vỏ dừa.

Khi nói về giải phóng văn hóa, cải cách xã hội thì nhóm Tự Lực Văn Đoàn có lẽ là những người đi tiên phong để thay đổi hệ thống “quân, sư, phụ” trên đội dưới đạp, trọng nam khinh nữ, mẹ chồng nàng dâu khắc nghiệt của chế độ phong kiến. Năm 1932, nhóm Tự Lực Văn Đoàn do Nhất Linh Nguyễn Trường Tam sáng lập với chủ trương :

“Lúc nào cũng mới, trẻ, yêu đời, có chí phấn đấu và tin ở sự tiến bộ. Theo chủ nghĩa bình dân, không có tính cách trượng giả quý phái. Tôn trọng tự do cá nhân. Làm cho người ta biết đạo Khổng không hợp thời nữa”.

Translation : "It is always new, youthful, life affirming and believes in progress. It adheres to a popular ideology and shuns elitism. It respects individual freedom. It teaches that Confucianism is no longer relevant".

Nhóm Tự Lực Văn Đoàn đã đóng góp rất nhiều cho nền văn chương, thơ phú và đã chuyển Việt ngữ trở thành Quốc ngữ như ngày nay. Nhóm này quy tụ những ngòi bút đã cách mạng hóa cuộc sống phong kiến của người dân Việt cả ngàn năm lệ thuộc Tàu như Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo (Nguyễn Tường Long), Thạch Lam (Nguyễn Tường Lân), Tú Mỡ (Hồ Trọng Hiếu), Thế Lữ (Nguyễn Thứ Lễ), Xuân Diệu, Trần Tiêu, Trọng Lang, Huy Cận... với những tác phẩm như : Hồn Bướm Mơ Tiên bởi Khái Hưng, Đoạn Tuyệt bởi Nhất Linh, Tiêu Sơn Tráng Sĩ bởi Khái Hưng, Gánh Hàng Hoa bởi Khái Hưng, Nửa chừng Xuân bởi Khái Hưng, Dưới Bóng Hoàng Lan bởi Thạch Lam, Một Người Say Rượu bởi Thế Lữ... Hãy lắng nghe bài thơ :

Hẹn Hò của Thi Sĩ Xuân Diệu :

*Anh đã nói, từ khi vừa gặp gỡ
Anh rất ngoan, anh không dám mong nhiều
Em bằng lòng cho anh được phép yêu
Anh sung sướng với chút tình vụn ấy
Em đáp lại: Nói gì đau đón vậy!*

Vừa gặp anh em cũng đã mến rồi
Em phải đâu là ngọn nước trôi xuôi
Chưa hy vọng sao anh liền thất vọng?
Lời nói đó về sau đem gió sóng
Cho lòng anh đã định chỉ yêu thôi
Anh tưởng em là của anh rồi
Em mắc nợ, anh đòi em cho được.
Đấy, ai bảo em làm anh mơ ước
Lúc đầu tiên anh có mộng gì đâu
Tưởng có nhau ai ngờ vẫn xa nhau
Em ác quá! Lòng anh như tịt xé...

Tháng 3 năm 1946, chánh phủ Liên Hiệp Kháng Chiến được ra đời đặt thủ đô tại Hà Nội mà Chủ tịch là Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch là Nguyễn Hải Thần, một người thuộc đảng Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội và Nguyễn Tường Tam thuộc đảng Việt Quốc làm Bộ Trưởng Ngoại giao. Nhắc lại trước đó tháng 5 năm 1945, tại Trùng Khánh Trung Hoa, Nguyễn Tường Tam sáp nhập Đại Việt Dân Chính đảng với Việt Nam Quốc Dân đảng, nhưng mãi đến cuối năm 1945 tổ chức này ra công khai với danh xưng Mặt Trận Quốc Dân đảng gọi chung là Việt Nam Quốc Dân đảng hay Việt Quốc. Thực dân Pháp lúc bấy giờ vừa mới chiếm lại miền Nam, vài tỉnh miền Nam Trung phần và đang trên đường đến Quảng Nam và Huế. Chỉ 4 tháng sau ngày thành lập chánh phủ

Liên Hiệp, tức là tháng 7 năm 1946, khi tranh chấp giữa Việt Minh (Cộng Sản) và các phe đối lập quốc gia xảy ra, Nguyễn Hải Thần chạy trốn thoát sang Trung quốc, Khái Hưng bị bắt giam tại một trại tù ở Việt Bắc. Vì quá ốm yếu, bị đi kiết lỵ và bị hành hạ với cuộc sống đầy ải của nhà tù nên Khái Hưng chết ngày 17-11-1947, Nguyễn Tường Tam vội vượt Trường Sơn vào Nam lánh nạn và định cư ở Đà Lạt. Mãi đến năm 1960 ông từ Đà Lạt về Sài Gòn thành lập Mặt trận Quốc Dân Đoàn kết, ủng hộ cuộc đảo chánh của Đại tá Nguyễn Chánh Thi và Trung tá Vương Văn Đông. Đảo chánh thất bại, ông bị chánh quyền Ngô Đình Diệm giam lỏng tại nhà riêng. Ngày 8-7-1963, là ngày chánh phủ Ngô Đình Diệm đưa ông ra tòa xét xử, Nguyễn Tường Tam dùng thuốc độc quỳên sinh để phản đối chính quyền độc tài của Ngô Đình Diệm. Trong tờ di chúc, ông có để lại một câu nói rất nổi tiếng :

“Đời tôi để lịch sử xử. Tôi không chịu để ai xử tôi cả...Tôi chống đối sự đó và tự hủy mình để cảnh cáo những người chà đạp mọi thứ tự do”.

Nhất Linh tuy ra đi, nhưng :

*“Người quay tơ đời bạn tối tăm,
Anh phải sống chớ sao đoạn tuyệt?
Đời mưa gió lạnh lùng bướm trắng,
Buổi chiều vàng đâu nhĩ nắng thu?”*

Thi sĩ Vũ Hoàng Chương đã viết bài truy điệu cho ông rằng :

*“Than ôi! Đòi chính trị lông hồng gieo núi Thái
Ngảng đầu lên sấm sét vẫn chưa nguôi,
Việc văn chương một tác để ngàn thu,
Ngoảnh mặt lại đá vàng sao khỏi then,
Muốn gào to hồn phách anh linh,
Để vọng khắp giang sơn tam biển!”*

Tuy cuộc đời chính trị của Nhật Linh Nguyễn Tường Tam có vẻ phước tạp đầy sóng gió, nhưng có lẽ sự quan trọng nhất trong con người của ông và nhóm Tự Lực Văn Đoàn là ở tâm lòng tha thiết với sự canh tân đổi mới của văn học và văn hóa dân tộc.

6) Đạo Lão :

Lão Tử sinh vào ngày 14 tháng 9 năm 604 trước tây lịch (cách nay tức năm 2010 khoảng 1614 năm). Dựa theo truyền Đông Châu Liệt Quốc thì ông sinh vào năm thứ ba đời vua Châu Định Vương thuộc nước Sở tại ấp Khúc Khâu, làng Lạc, quận Tần. Tương truyền rằng mẹ của Ngài là một người trinh nữ một hôm bà đứng dưới gốc cây “*ly*” thấy trên cây có một trái lý chín rất tươi đẹp và thơm ngon nên bà bèn với tay hái trái

lý mà ăn. Từ đó bỗng nhiên bà có thai. Phụ thân của bà là một tướng sư đoán biết con gái mình đang mang thai thánh nhân nên nuôi dưỡng bà rất kỹ lưỡng. Bà mang Ngài ở trong thai 81 năm mà vẫn chưa sinh ra được. Một hôm bà ra đứng dưới cây lý hóng mát, bỗng nghe ở hông bên trái ngựa ngáy nên bà vội ngó xuống xem thì thấy hông ấy da thịt rách ra một đường dài. Ngài liền theo đường nứt đó mà chào đời. Lúc ấy trên trời hiện ra 9 con rồng phun nước xuống tắm gội cho Ngài. Vì ở trong thai 81 năm nên khi ra đời tóc, râu Ngài đều bạc trắng cả. Vì vậy mà người đời gọi Ngài là Lão Tử (Lão là già, Tử là đồng tử, là đứa con nít. Tuy là con nít mà lại là ông già đầu râu, tóc bạc). Vì không có cha, và do ăn trái lý mà thọ thai Ngài nên mẹ Ngài lấy chữ Lý làm họ, đặt cho tên là Nhĩ, tự Bá Dương. Khi Đức Khổng Tử còn du học ở Lạc Ấp có đến yết kiến Lão Tử thì được Ngài dạy rằng : *”Người quân tử gặp thời thì đi xe, không gặp thời thì đội nón lá mà đi chân đất”*. Ý nói là phải biết an phận, thủ thường.

Khác với Khổng Tử ngựa xe bốn ba lục quốc chur hầu, Lão Tử ẩn dật ở đất Bái nước Châu. Thấy nhà Châu suy vi, Lão Tử bỏ đi. Khi đến ải Hàm Cốc, quan lệnh là Doãn Hỉ nói: *”Ngài sắp đi ẩn, xin cố vì tôi viết sách để lại”*. Lão Tử

nán lại vài ngày soạn xong Đạo Đức kinh với trên 5,000 chữ gồm có 81 đoạn ca ngắn, để ở đó, rồi cưỡi trâu mà đi. Lão Tử là người đầu tiên tại Trung Hoa đưa ra một quan niệm về vũ trụ và những lời trong cuốn sách nhỏ này đã thấm sâu vào dân tộc và làm cốt lõi của văn hóa Trung Hoa. Về sau, vua nhà Đường đã thỉnh cầu Tam tạng Pháp sư Trần Huyền Trang dịch Đạo Đức kinh sang tiếng Phạn để phô trương văn hóa Trung Hoa cho người Ấn Độ. Đạo Đức kinh tạo thú sống cho tao nhân quân tử vừa là một tôn giáo cho giới bình dân ngưỡng vọng. Trọng tâm của học thuyết Lão Tử là Đạo và Đức. Theo ông, Đạo là một, một sinh hai, hai sinh ba...và sau đó sinh ra vạn vật. Lão Tử đếm vài con số và nói như thế, nhưng phải hiểu rằng Đạo thì không thể nói hay định nghĩa được. Nhưng Đạo có trước vũ trụ và Đạo là nguồn gốc của vũ trụ. Theo Lão Tử trời đất, muôn sinh vạn vật do Đạo mà sinh thành. ***Đạo là cái hỗn mang chưa phân, là cái nguyên thủy và là sự vận động hằng hữu mà ta không thể cảm, không thể biết. Đạo vô danh, vô hình và là căn nguyên cốt lõi của muôn vật.*** Do đó muôn vật đều khởi đi từ Đạo, đi theo Đạo và quay về Đạo. Phần thứ hai là Đức. Chữ Đức ở đây không phải là đức hạnh hiểu theo lối luân lý thông thường, mà dựa theo Lão Tử thì ***Đức là mầm sống ngấm ngấm trong***

vạn vật. Vì thế Đạo sinh ra còn Đức thì nuôi nấng. Cái Đạo “phi thường Đạo” được Lão Tử nói đến là thiên nhiên, năng lượng sức sống và sự vận hành của thiên nhiên. Còn Đức là cứ theo tự nhiên mà sống, thuận theo thiên lý mà lưu hành. Trong cái Đạo của vũ trụ đó, thiên nhiên và những quy luật của chúng tập hợp thành cái trụ cốt, cái bản thể. Còn trời đất và sinh linh là những thực thể có vị trí thích hợp và chức năng thích hợp theo một thể thức tự nhiên. Đạo chỉ biết được bằng trực quan chứ không phải bằng lý trí. Lão Tử không lập luận về Đạo vì ông chống lý trí. Tư tưởng của Lão Tử là lý trí khiến ta nhìn cuộc đời với con mắt nhị nguyên. Trí năng khiến con người phân biệt cái hay cái dở nên sinh ra ham muốn. Ông chủ trương bỏ trí năng, bỏ văn tự, bỏ việc dạy dỗ dân, để dân chúng sống mộc mạc, tự nhiên. Một điểm then chốt khác của Lão Tử là ông nhìn sự vật thường xuyên biến đổi và nhận ra **luật mâu thuẫn** của vạn vật. Đó là cái yên tĩnh là chủ của cái xao động, cái cao lấy cái thấp làm gốc, cái thật đầy thì giống như trống không, con người thật khôn khéo thì giống như quá vụng về... Ông còn nhận ra **luật phản phục** ở bên trong vũ trụ. Đó là vật gì phát tới cực điểm thì phản hồi, hễ tăng rồi thì phải hao giảm, trăng tròn rồi lại khuyết, hết mùa đông tới mùa xuân... Tất cả đều là “*Cùng tắc*

biến, biến tắc thông”. Vũ trụ trong cùng một lúc, bị chi phối bởi luật mâu thuẫn và luật phản phục nên vạn vật đều nương tựa với nhau mà sinh tồn và tương tác tạo điều kiện cho nhau. Do đó “có” và “không” cùng sinh, khó và dễ cùng thành, dài và ngắn cùng hình, cao và thấp cùng nghiêng, âm và thanh cùng họa, trước và sau cùng theo. Lão Tử cho rằng tuy Đạo không thể hiểu, không thể nói, không thể bàn, nhưng loài người chỉ cần sống tốt nhất bằng việc đi trên con đường Đạo. Song song với Đạo, loài người sống với Đức là sống không phân biệt nhị nguyên, không miễn cưỡng mà sống rất tự nhiên, vi vô vi, làm một cách tự nhiên và đi đúng con đường vận hành của Đạo. Đối với phép trị nước an dân, Lão Tử chủ trương một chính quyền theo thuyết “vô vi nhi trị” nghĩa là trị mà như không trị tức là nếu dùng trí thuật mà trị nước tức là làm hại quốc gia. Chính quyền dựa theo ông gồm những người chất phác, ăn ở giản dị, không xa hoa. Họ không can thiệp vào chuyện của nhân dân, không dựa vào thánh nhân để dạy dỗ dân, không tôn quý hiền tài và không vận dụng lý trí để ứng xử với dân. Luật pháp phải rộng rãi và uyển chuyển vì càng gia tăng luật lệ thì dân càng bị trói buộc, khổ sở. Trọng dụng hiền tài chỉ làm dân tranh nhau để được tiếng là người hiền. Lão Tử triệt để bác bỏ chiến tranh. Theo ông,

nước lớn mà hạ mình trước nước nhỏ thì được nước nhỏ thân phục; nước nhỏ mà hạ mình trước nước lớn thì tất được nước lớn che chở.

Bài đầu tiên trong Đạo Đức kinh là :

Đạo khả đạo, phi thường đạo.

Danh khả danh, phi thường danh.

Vô, danh thiên địa chi thủy;

Hữu, danh vạn vật chi mẫu.

Có :

Thường vô dục dĩ quan kỳ diệu;

Thường hữu dục dĩ quan kỳ kiêu.

Thử lưỡng giả đồng xuất nhi dị danh.

Đồng vị chi huyền. Huyền chi hựu huyền.

Chúng diệu cho môn.

Dịch là :

Đạo có thể gọi là đạo, không phải là đạo thường.

Tên có thể gọi là tên, không phải là tên thường.

Không, là tên gốc của trời đất,

Có, là tên mẹ của muôn vật.

Cho nên,

Phải dẹp ham muốn để thấy chỗ vi diệu

*Phải giữ ham muốn để thấy chỗ biểu
hiện*

*Cả hai (không và có) cùng sinh một
nơi, nhưng khác tên.*

*Cả hai cùng huyền diệu, huyền diệu
mấy tầng*

Đó là cửa mọi biến hóa huyền diệu.

Sau đó ông viết tiếp :

*Thiên hạ giai tri mỹ chi vi mỹ, tư ác
dĩ;*

*Giai tri thiện tri vi thiện, tu bất thiện
dĩ*

Có :

Hữu vô tương sinh

Nan dị tương thành

.....

Dịch là :

*Khi thiên hạ biết cái đẹp là đẹp, thì đã
có cái xấu;*

*Biết điều lành là lành, thì đã có không
lành*

Bởi vậy :

Có và Không cùng sinh ra nhau.

Khó và dễ cùng tạo hành nhau.

.....

Và sau cùng ông viết :

Thiện giả bất mỹ, mỹ ngôn bất tín

**Thiện giả bất biện, biện giả bất thiện
Tri giả bất bác, bác giả bất tri
Thánh nhân bất tích
Kỷ dĩ vi nhân kỷ dĩ hữu
Kỷ dĩ dữ nhân kỷ dĩ đa
Thiên chi Đạo, lợi nhi bất hại
Thánh nhân chi Đạo, vi nhi bất
tranh.**

Dịch là :

Lời thật không hoa mỹ, lời hoa mỹ thì không
thật

Kẻ tốt khỏi cần biện giải, kẻ biện giải khó
tốt

Người hiểu biết không nhất thiết là người
học rộng

Người học rộng không hẳn là người hiểu
biết

Bậc thánh nhân không thâu chứa tích trữ
Càng giúp người mình càng được thêm
nhiều

Càng cho người, mình lại càng có thêm cho
mình

Đạo của trời, lợi mà không hại

Đạo của Thánh nhân, làm mà không tranh
dành.

Khi Không Tử được 51 tuổi mà vẫn chưa nghe được về Đạo, nên Ngài mới từ bắc đi xuống đất Bái ở phương nam để yết kiến Lão Tử :

Lão Tử hỏi :

- Ông lại đây ư? Tôi nghe nói ông là người hiền phương bắc. Vậy ông có hiểu Đạo không?

Không Tử đáp :

- Tôi chưa hiểu.

- Ông tìm Đạo cách nào?

- Tôi tìm Đạo trong độ số, năm năm mà không được.

- Rồi làm sao nữa?

- Rồi tôi tìm nó trong âm dương, mười hai năm mà không được.

- Trời có vận chuyển không? Đất có đứng im không? Mặt trời mặt trăng có tranh chỗ nhau không? Ai làm chủ tể cái đó? Ai duy trì cái đó? Ai vô sự mà đẩy cái đó, khiến nó quay? Hoặc giả có một cái máy bí mật bất đắc dĩ chạy hoài chẳng? Hay là vũ trụ tự nhiên vận chuyển mà không tự ngừng được chẳng? Mưa là do mây chẳng? Hay mây là do mưa? Ai làm cho mưa đổ? Ai vô sự mà cao hứng làm ra cái đó? Gió nổi ở phương bắc, khi thì thổi qua tây, khi thì thổi qua đông, có lúc lại xoáy ốc, mà cuốn lên cao? Ai hô hấp mà thành như vậy? Ai vô sự mà hướng gió về phía này phía

khác và làm gió ngừng? Xin hỏi ông nguyên do ở đâu?

Lão Tử lại nói tiếp :

- Dĩ nhiên! Nếu Đạo mà có thể dâng cho người khác được thì ai cũng đem dâng nó lên vua rồi. Nếu nó có thể tặng được thì ai cũng tặng nó cho cha mẹ rồi. Nếu nó có thể bảo cho người khác hay được thì ai cũng bảo cho anh em rồi. Nhưng không được. Nguyên do như vậy : Trong lòng không có bản chất của Đạo thì Đạo không lưu lại trong đó được. Ngoài không phối hợp với đối tượng thì Đạo không vận hành được. Nếu phát động ở trong mà ngoài không tiếp thụ được thì thánh đức không hiện. Nếu phát động ở ngoài mà trong lòng không có sẵn bản chất của Đạo thì thánh đức không lưu lại.

Danh vọng là của người khác cho mình, không nên nhận nhiều quá. Nhân và nghĩa là quán trọ của tiên vương, chỉ nên ghé đó một đêm, không nên ở lâu vì ở lâu thì bị nhiều điều trách móc.

Bậc chí nhân thời xưa mượn con đường “nhân” mà đi, ghé quán “nghĩa” mà nghỉ chớ không ở đó lâu nên mới có thanh thoi tiêu dao, sống đạm bạc thì dễ được thỏa mãn. Ai nhắm việc làm giàu thì không từ bỏ được lợi lộc. Ai nhắm sự vinh hiển thì không từ bỏ được cái danh. Ai ham

quyền thế thì không muốn nhường quyền binh cho người được. Nắm giữ nó thì run sợ mà buông ra thì rầu rĩ. Những kẻ đó không có gì để tự răn mà hãm bớt thị dục.

Nói chung, triết lý của ông gồm bốn điểm :

1) Nếu có thông minh thánh trí thì nên sống như kẻ ngu ngơ đần độn.

2) Đời sống nên ẩn dật không đua tranh với người.

3) Xử thế nên nhu nhuyễn.

4) Tánh tình nên giản phác.

Sống lạng lẽ với thiên nhiên, không ôm hết vào mình, không tích lũy của cải và nên cho người khác những gì mình có. Yếu thắng cương, mềm thắng cứng cho nên trong thế gian không có gì yếu bằng nước, nhưng cũng không có gì mạnh hơn nước. Vậy cứ thanh tĩnh thì mọi vật đâu sẽ vào đấy cho nên đối với Lão Tử không tranh với ai nên không ai tranh được với mình.

Tóm lại, nền minh triết của Đạo Đức kinh lúc đầu là môn triết học rất cao siêu, nhưng rất tiếc về sau cái học thuyết đó bị các đệ tử cộng thêm phần phép thuật biến hóa, chế linh đan để được sống trường sinh bất tử, thành tiên ngao du sơn thủy và phần thuật số, tu luyện đạo phù thủy rồi dần dần biến thành một tôn giáo thần bí. Đồng cốt và Cô Hồn cũng do các đệ tử của Lão Tử bày

ra. Đồng cốt thờ chư vị như Liễu Hạnh Công Chúa, Cửu Thiên Huyền Nữ, các vị hoàng tử, các cô các cậu. Còn cô hồn thờ ông Chiêu và bà Dí là hai người có nhiệm vụ đi chiêu âm hồn muốn gọi. Một biến thể khác của đạo Lão được nhiều người Việt Nam ưa thích và tin tưởng là tục xin xăm bói quẻ. Nói chung những mê tín, dị đoan này được giới bình dân là những người ít học tin tưởng. Ngày nay rất nhiều chùa Phật giáo vẫn còn tục lệ xin xăm bói quẻ thì đủ biết tinh thần Phật pháp sa sút đến chừng nào.

Dựa theo sự phân tích ở trên thì đạo Lão gần gũi với đạo Phật hơn đạo Nho. Hai tư tưởng Phật giáo và Lão giáo tuy có đôi phần giống nhau về khuynh hướng siêu hình và tiêu cực đối với nhân sinh, nhưng về thực chất thì Lão giáo và Phật giáo hoàn toàn khác biệt. ***Đạo Lão lấy bản thể làm Đạo và theo pháp Tự Nhiên; và họ coi vũ trụ vạn hữu đều do tự nhiên mà sinh ra.*** Trong khi đó ***Phật giáo lấy bản thể làm Tâm cho nên vũ trụ vạn vật có đều do tâm.*** Vì không thông hiểu sự dị biệt mới sinh ra trào lưu “**Nho, Thích, Đạo: Tam giáo đồng nguyên**”. Chính trào lưu này đã làm cho Phật giáo bị biến thể. *Mê tín dị đoan là niềm tin nơi sự tế độ của thần linh, nhất là những khi con người gặp phải tai nạn, bệnh tật, hay những điều bất trắc xảy ra trong cuộc sống.*

Người ta coi Phật như một vị thần linh có thể ban phước hay cứu độ nên đã cầu Phật như cầu các vị thần linh khác. Vì thế, người đệ tử Phật không còn nương tựa vào Chánh pháp, vào tam tạng kinh điển, vào tham thiền, niệm Phật, vào khả năng tự giác của mình mà chạy theo bùa chú, cờ phướng đèn lồng, đánh trống thổi kèn để trừ ma yểm quỷ. Mặc dù Phật giáo du nhập vào Trung Hoa rất lâu, nhưng người Trung Hoa tin tưởng sai lầm rằng Đức Phật và các bậc thánh nhân của Trung Hoa như Lão Tử và Trang Tử đã nhận ra cùng chân lý giống như nhau. Tuy Lão Tử và Khổng Tử là những vị thánh của thế gian, nhưng duy chỉ có Đức Phật là vị thánh của cả thế gian và xuất thế gian. Vào cuối thế kỷ thứ 4, có Ngài Huệ Viễn (334-416) sơ tổ của Tịnh độ tông Trung Hoa là một người trước kia theo Lão giáo và ngay cả sau khi tin theo Phật giáo vẫn còn dùng những tác phẩm của Trang Tử để diễn giải về Phật giáo. Vào thế kỷ thứ 3 có Vương Phù sống vào đời Huệ Đế nhà Tây Tấn thường tranh luận với vị Tăng Phật giáo là Bách Viên, nhưng lần nào cũng thua nên viết một cuốn sách khá nổi tiếng, trong đó ông trình bày một cách trơ trẽn rằng Phật giáo như là kết quả của “*sự giáo hóa những người man rợ*” do Lão Tử thực hiện. Ngay cả đến thế kỷ thứ 5, rất nhiều người theo Lão giáo vẫn xem Phật giáo

như một phương pháp được vận dụng thêm để đạt đến mục đích của Lão giáo.

Trong thời cận đại, bộ phim Tây Duy Ký mà tác giả và đạo diễn Ngô Thừa Ân đã dựa vào cuốn Đại Đường Tây Vực Ký của Ngài Huyền Trang làm thành phim, nhưng ông ta đã xuyên tạc và bôi bác Phật giáo khiến những vị cao tăng như Hòa Thượng Hư Vân phải lên tiếng như sau :

“Trong đời Đường, pháp sư Huyền Trang có viết quyển Tây Du Ký. Nội dung của quyển này vốn là những lời chân thật. Song, truyện Tây Du Ký được lưu truyền trên thế gian hoàn toàn là những lời ma quỷ. Hòa Thượng Bạch Vân ở chùa Bạch Vân giảng kinh Đạo Đức, khiến rất nhiều đạo sĩ (tín đồ Lão giáo) xuất gia làm tăng sĩ. Do đó, các đạo sĩ tại Trường Xuân Quán, không vừa lòng, nên nói dối là theo lệnh quán quân, sửa Trường Xuân Quán thành chùa Trường Xuân và chùa Bạch Vân thành Bạch Vân Quán. Các đạo sĩ tự viết ra quyển tiểu thuyết Tây Du Ký để phỉ báng Phật giáo. Xem xét kỹ càng quyển tiểu thuyết Tây Du Ký này thì sẽ thấy chân tướng của họ. Sự lợi hại nhất là họ chẳng hề ghi lại việc pháp sư Huyền Trang mang kinh vượt qua các bãi sa mạc mà trở về bốn quốc. Họ viết là pháp sư Huyền Trang chỉ lưu lại sáu chữ “Nam Mô A Di Đà Phật”. Những kinh điển do pháp sư Huyền

Trang phiên dịch, họ hoàn toàn bỏ qua không nhắc đến. Thế nhân rất tin tưởng vào quyển truyện Tây Du Ký giả dối đó, khiến quyển Tây Du Ký chân thật lại bị chôn vùi. Để đổi đầu lại quyển Tây Du Ký giả dối, các Phật tử viết ra bộ Phong Thần để phỉ báng các đạo sĩ. Quyển truyện này nói rằng các đạo sĩ, đầu tu bao số kiếp, nhưng vẫn còn tâm sân hận chém giết lẫn nhau. Xem hai quyển truyện này, nếu không biết rằng chư Phật tử cùng các đạo sĩ phỉ báng lẫn nhau, thì sẽ lầm nhận giả thành chân. Vì vậy, khi xem sách vở thế tục, phải phân biệt rõ những điều thị phi, đúng sai, tà chánh”.

Nhưng nếu bây giờ nhìn bộ phim Tây Du Ký qua lăng kính của Duy thức học thì những nhân vật chính như Ngài Đường Tăng, Tôn Ngộ Không, Trư Bát giới và Sa Tăng là biểu tượng cho bát thức tâm vương. Tôn Ngộ Không có tài thiên biến vạn hóa, phân biệt chánh tà quá rõ ràng thì ông là đại diện cho “Ý thức”. Trư Bát Giới biểu hiện cho lòng tham đắm dục tình nghĩa là đại diện cho bản ngã tức là “Mạt na thức”. Còn Sa Tăng thì thấy sao biết vậy tức là đại diện cho tiền ngũ thức : “Nhãn thức, Nhĩ thức, Thiệt thức, Tỷ thức và Thân thức”. Tiền ngũ thức tức là cái thấy biết chưa có sự phân biệt. Thí dụ như thấy có người vào nhà thì cái thấy này là Nhãn thức. Nhưng nếu

quan sát kỹ thì thấy người đó là người đàn ông cao lớn, ở tuổi 50 thì cái thấy bây giờ là do ý thức phân biệt mà có. Sau cùng Ngài Đường Tăng là đại diện cho “A lại da thức”, là cái kho chứa tất cả. Vậy Ngài chứa cái gì? Trong cuộc hành trình dài suốt 17 năm, phải mất hai năm đi và hai năm về, Ngài ghi nhận rất chi tiết tất cả 128 quốc gia lớn, nhỏ khác nhau từ địa dư, phong tục, tôn giáo... Và quan trọng hơn hết là Ngài đã thâm hiểu rất tường tận những kinh điển mà trong suốt 13 năm Ngài du học ở Ấn Độ.

Ngay cả những danh từ Phật học được dịch từ Phạn ngữ cũng bị đệ tử Lão giáo bóp méo. Thí dụ chữ “đạo” theo Phật giáo là con đường. Còn theo Lão Tử thì “đạo” là căn nguyên cốt lõi của muôn vật thể thì ý nghĩa hai chữ đạo hoàn toàn khác biệt, đâu có dính dấp gì nhau. Phật giáo, Nho giáo và Lão giáo tuy khác hẳn nhau về căn bản tín ngưỡng, nhưng người Trung Hoa và Việt Nam lại tin tưởng lẫn lộn như là một tín ngưỡng. Sự lẫn lộn này đã biến thể đạo Phật khiến Hòa Thượng Thích Thiện Chiếu, một nhà nghiên cứu Phật học nổi tiếng của Việt Nam trong Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học đã than rằng :

- Đau đớn thay! Lạ lùng thay! Muốn bênh vực rằng Phật giáo không phải là một đạo mê tín hoang đường, thì sờ sờ ra đó biết bao nhiêu là

chuyện huyền hoặc hoặc dị đoan. Muốn bào chữa cho Phật giáo không phải là một đạo hữu thần, thì nhan nhân ra đó cũng cầu xin, cũng chuộc tội, có khác nào những kẻ ỷ lại thần quyền.

Thượng Tọa Thích Tuệ Giác cũng nói rằng :

- Thời kỳ suy đồi. Phật giáo bị phái nhà Nho công kích không được nhà vua săn sóc đến nữa, lâu dần thành một tôn giáo của dân chúng, không có tổ chức, hệ thống gì nữa. Các tăng ni phần nhiều là ít học, bày ra các mối dị đoan, các lễ nghi phiền phức. Còn giáo lý cao siêu của nhà Phật ít người hiểu đến.

Ngay cả học giả Trần Trọng Kim cũng thốt lên rằng :

- Ai đem sự mê tín mà theo đạo Phật là người làm điều trái hẳn với đạo Phật.

Tam giáo và mê tín dị đoan đã ảnh hưởng sâu rộng đến tín ngưỡng, văn hóa và tập quán của người Trung Hoa cũng như ăn sâu vào cuộc sống của người dân Việt Nam cho nên tục thờ thần, thờ cúng ông bà, thần tài, Quan Thánh, Phật Bà Quán Âm, Thánh Mẫu, xin xăm bói quẻ...được phổ biến khắp nơi.

Tử vi bói toán là một khoa chuyên giải đoán về vận mệnh, tình duyên, gia đạo, thời vận thịnh suy, chọn ngày giờ tốt để khai trương, động đất, chọn hướng nhà tùy theo tuổi, chọn ngày cưới gả

hay chôn cất, xem tuổi cho hôn nhân cũng như hóa giải xung khắc vợ chồng dựa vào ngày, giờ, tháng và năm sinh của họ. Khoa tâm lý học của Tây phương ngày nay xác định rằng những người thích tử vi bói toán là những người mê tín dị đoan thường tin vào vào những đấng thần linh nếu là Phật tử thì họ xem Đức Phật là một đấng linh thiêng tối cao có thể ban vui giáng họa. Đây là những người có tâm mong cầu và bất an nghĩa là những người thiếu tự tin nơi chính mình và dĩ nhiên không có định hướng cho cuộc sống. Đạo Phật dạy chúng sinh tin sâu vào nhân quả, tin vào khả năng tự hóa giải hết vô minh phiền não của chính mình mà giáo lý Đức Phật chính là con đường sáng, là ngọn đuốc tuệ để chúng sinh nương theo đó mà đi. Dựa theo đạo Phật thì không có tha nhân nào có thể ban vui hay giáng họa cho ai cả. Những bất hạnh khổ đau hay những hạnh phúc chúng sinh thọ báo trong đời này chẳng qua chỉ là những quả báo mà họ đã tạo tác từ đời quá khứ hiện đến mà thôi. Con người không thể trách trời, oán Phật vì những bất hạnh đau khổ của cuộc đời vì nó là quả báo do chính họ đã tác tạo chớ Phật trời không can dự vào. Muốn hạnh phúc thì nên làm thiện, bố thí, gây nhân đức. Ngược lại làm chuyện bạo tàn, gây nhân ác, lợi mình hại người thì phải chịu quả khổ thế thôi. Nếu chúng

sinh có thể phá bỏ được vị ngã (bớt tham-sân-si) khiến họ bớt tham cầu cho riêng mình thì tâm họ được rộng rang, nhẹ nhàng, thanh thoát cho nên chính họ sẽ có cuộc sống an vui tự tại và chuyện gia đạo vợ chồng con cái cũng vì thế mà có hạnh phúc và không còn rắc rối. Con người có khổ cũng bởi vì cố bám víu vào cái bản ngã giả tạo nên cái gì cũng vì mình, cho mình làm cuộc sống trở thành bất toại ý bởi vì càng tham thì càng khổ cũng như người đang khát mà uống nước muối vậy, càng uống càng khát. Nhà cửa, vật dụng là những vật vô tri, vô giác ngay cả ngày giờ cũng là giả tạm do con người đặt ra. Phước đức phải tạo mới có, phải vun bồi mới được chớ không thể sửa cái giường, cái bếp thì được giàu sang phú quý. Phước là làm lợi ích cho người mà có còn đức là cái tốt của tự tâm. Tâm có tốt thì việc làm thiện mới được chu đáo và lâu bền còn đức có sâu thì phước mới lớn. Vì thế, khi làm việc thiện con người nên củng cố thêm chất tốt của nội tâm mình. Ngược lại, nếu có người làm phước mà không có đức tức là giúp người với lòng vị kỷ thì cái phước sẽ không thể phát triển rộng lớn được. Người Tây phương đâu có biết phong thủy mà họ có cuộc sống giàu sang sung túc vì họ biết bố thí, cúng dường, làm phước trong khi người Trung Hoa thì lúc nào cũng tin tưởng phong thủy, cúng

sao giải hạn, đốt giấy tiền vàng mà tại sao cả tỷ dân, cái nghèo, cái khổ nó vẫn đeo đuổi hoài? Đối với Phật giáo, thì ngày nào, giờ nào, tháng nào cũng tốt cả nếu chúng sinh có tâm thiện, tâm tốt. Ngược lại tâm không sáng suốt, bất thiện cho dù có chọn ngày Thìn, giờ Mẹo cũng gặp bất hạnh như thường. Nhà tỷ phú Bill Gates đâu có chọn ngày giờ để mở công ty Microsoft mà ông vẫn thành công như điều gặp gió, còn chúng ta thì nay tin theo phong thủy, mai chọn hướng, mốt sửa giường sửa bếp mà tại sao cái nghèo, cái khổ cứ đeo mãi trên vai? Giàu có là do phước đức chứ không phải do ông thầy bói. Vì thế Phật dạy rằng :

Chư ác mạc tác

Chứng thiện phụng hành

Tự tịnh kỳ ý

Thị chư Phật giáo

Nghĩa là :

Tất cả các nghiệp ác chớ có làm

Nên làm tất cả các việc lành

Cố gắng làm cho tâm ý được thanh tịnh

Đó là lời dạy của chư Phật.

Đạo Phật phát xuất từ Ấn Độ, tư tưởng Đại thừa cũng phát xuất từ Ấn Độ chớ không phải khởi nguyên từ Trung Hoa thế mà khi đạo Phật truyền sang đất nước này liền bị quốc hữu hóa và họ biến Phật giáo từ một tôn giáo không có tín

ngưỡng trở thành tôn giáo với vô số thần linh mê tín dị đoan. Phật giáo là một tôn giáo tự nó chứa đựng một nền triết lý cao siêu nhất, là mẹ đẻ của tất cả những triết lý Đông Tây từ cổ đến kim. Nó bao gồm từ tục đế (thế giới hiện tượng) đến chân đế (thế giới bản thể vô vi thanh tịnh) là đệ nhất nghĩa đế. Phật giáo khai thị giúp chúng sinh thấu biết rõ ràng, rốt ráo, tự mình rời sự tướng mà nhập vào bản thể thanh tịnh để có an vui tự tại. Chẳng những thế, giáo lý Đức Phật rất thực tế giúp chúng sinh có sự an lạc trong mọi hoàn cảnh, mọi tầng lớp chớ không ảo huyền bi quan tiêu cực như Lão giáo. Thế mà những đạo sĩ Trung Hoa vì nặng óc phong kiến, tán kỹ hủy tha cho nên họ mới ngông cuồng lý luận rằng Phật giáo là do Lão giáo mà ra.

7) Phật Giáo Mật Tông :

Ở Ấn Độ, vào thế kỷ thứ 7 được xem như là thời kỳ phát triển mạnh mẽ nhất của Mật giáo với sự xuất hiện của bộ kinh Đại Nhật (Mahāvairocana sutra) dưới triều đại của vương triều Pàla (750-1150) ở Bengale. Chính nhà vua Dharmapala đã nhiệt thành ủng hộ xây dựng tu viện Vikramasilà để làm trung tâm truyền bá Mật giáo. Ngài Long Thọ (Nagarjuna) (600-650) thuộc

dòng Bà la môn, sau nhiều năm tu học tại tu viện Nalanda và sau đó đến Vương Xá tu thêm 12 năm thì đắc thành quả Đại thủ ấn tất địa (Mahamudrasiddhi). Từ đó ông được xem là vị Tổ sư của Mật giáo. Phật giáo Tây Tạng “**cho rằng**” Long Thọ (thế kỷ thứ 7) và Long Thọ luận sư (Bồ-tát Long Thọ tác giả của bộ Luận Đại Trí Độ) của thế kỷ thứ 2 là một. Long Thọ có một đệ tử truyền pháp là Long Trí. Long Trí cũng thuộc dòng Bà la môn, nhưng lại thường đi ăn trộm. Một hôm, Ngài Long Thọ đang ở tịnh xá Suvarna, Long Trí đến rình xem thấy Ngài Long Thọ đang ăn bằng một cái bát vàng nên có ý định đánh cắp. Ngài Long Thọ biết tâm ý của Long Trí, liền ném cái bát cho Long Trí. Hết sức kinh ngạc và cảm phục, Long Trí xin đi theo tu học và được Long Thọ làm phép quán đánh (thọ quy y) nhập môn. Sau 12 năm tu luyện, Long Trí cũng chứng ngộ thánh quả.

Ở nam Ấn Độ, có Ngài Kim Cương Trí (Vajrabodhi) (663-723) lúc mới 15 tuổi đã qua Tây Ấn học về Nhân Minh Luận với Ngài Pháp Xứng, sau đó tham học về Luật, Trung Quán Luận, Du Già Luận, Duy Thức Luận và sau cùng đến nam Ấn tu học và nghiên cứu Kim Cang Đỉnh (Vajra-Sekhàra) với Ngài Long Trí gần 7 năm. Năm 720, Ngài qua Trung Hoa và đến Lạc Dương

đề truyền bá Mật giáo. Ngài là vị Tổ đầu tiên của Mật tông Trung Hoa đồng thời với Ngài Thiện Vô Úy.

Ngài Kim Cương Trí có một đệ tử rất xuất sắc là Bất Không Kim Cương (Amoghavajra). Ngài gốc là người bắc Ấn Độ, thọ Sa di năm 15 tuổi, theo thầy đến Lạc Dương và thọ Tỳ kheo giới năm 20 tuổi. Sau 12 năm tu thông suốt mật giáo, lúc đó Ngài Kim Cương Trí đã mất, liền cùng với các đệ tử qua Tích Lan nghiên cứu giáo lý Kim Cương đĩnh du già và Đại Nhật thai tạng. Khi về lại Trường An, Ngài mang theo rất nhiều kinh điển và bắt đầu dịch thuật. Ngài còn là Quốc sư của ba triều vua Huyền Tông, Túc Tông và Đại Tông.

Ngoài Kim Cương Trí, Ngài Long Trí còn có một đệ tử xuất sắc khác nữa là Ngài Thiện Vô Úy (Subhakarasiṃha) (637-735). Trước khi xuất gia và tu học ở tu viện Nalanda, ông là một vị vua xứ Orissa. Ông rất thâm hiểu chân ngôn và ấn quyết của Du già nên đến năm 716, Ngài đến Trung Hoa vào đời vua Huyền Tông trước Ngài Kim Cang Trí 4 năm, được coi là vị Tổ sư Mật tông Trung Hoa và được nhà vua trọng đãi. Công trình dịch thuật của Ngài gồm có Đại Nhật kinh, Tô Tất Địa Yết La kinh... và những đệ tử xuất sắc

của Ngài có Ngài Nhất Hạnh, Huyền Siêu, Minh Trí, Nghĩ Lâm...

Mật giáo Ấn Độ được khởi xướng và truyền bá do các cao tăng như Long Thọ, Long Trí, Kim Cương Trí và Thiện Vô Úy. Trên phương diện giáo nghĩa và hành trì thì họ chia mật giáo thành hai phái Chân ngôn thừa (Mantrayāna) và Kim Cương thừa (Vajrayāna) dựa theo hai bộ kinh Đại Nhật và Kim Cương Đỉnh. Nhưng khi truyền qua Trung Hoa thì hai dòng phái được hợp nhất vào thời Ngài Nhất Hạnh. Ở Trung Hoa, tuy không chiếm giữ địa vị lớn như Phật giáo Đại thừa, nhưng mật tông cũng phát triển mạnh và đã ảnh hưởng sâu rộng đến nền văn hóa nghệ thuật Trung Hoa.

Triết lý của Mật tông dựa trên triết lý Bát nhã Ba-la-mật (Prajñāpāramitā) và giáo lý Hoa Nghiêm cộng thêm với Duy thức học. Triết lý và phương pháp hành trì của Mật tông cơ bản vẫn được xây dựng theo tiến trình Giới-Định-Tuệ như tất cả mọi đường lối tu tập khác của Phật giáo để cuối cùng thể nhập thực tại của tánh Không và Vô Ngã. Giáo lý của Mật tông thì thâm sâu, nghĩa lý quá bí mật và phương pháp tu hành vô cùng phức tạp cho nên đòi hỏi hành giả phải nghiên cứu sâu rộng và hành trì nghiêm túc may ra mới có cái nhìn chính xác và đầy đủ. Chính sự phức tạp và

huyền bí nên mật tông chỉ truyền qua Tây Tạng, Trung Hoa và Mông cổ mà khó phát triển ở những nơi khác.

8) Phật Giáo Mật Tông Tây Tạng

Sự phát triển của Phật giáo Tây Tạng có những nét đặc thù mà có lẽ không nước nào khác trên thế giới có được. Vào năm 641 vua Đường Thái Tông của Trung Hoa gả công chúa Văn Thành cho vua Tây Tạng. Vị công chúa này là người thông minh, có học và là một Phật tử thuần thành. Vua Tây Tạng còn có một người vợ khác là công chúa Ba-lợi-khố-cơ của nước Ni-bạc-nhĩ cũng là người có học thức nên cả hai khuyên nhà vua cử người sang Ấn Độ và Trung Hoa để thỉnh các vị Tăng sĩ Phật giáo đến Tây Tạng truyền pháp và đồng thời cũng cử một phái đoàn gồm 18 người do đại thần Thon-mi-sandhota dẫn đầu sang Ấn Độ du học. Khi học xong, những người này về nước bèn chế ra chữ viết riêng cho Tây Tạng dựa theo chữ viết tiếng Phạn để có thể phiên dịch kinh điển Phật giáo sang Tạng ngữ. Sự hình thành một loại chữ viết và việc phiên dịch kinh điển Phật giáo sang Tạng ngữ là một công trình hết sức phức tạp, nhưng chỉ diễn ra trong một thời gian

ngăn làm mọi người hết sức kinh ngạc. Nửa thế kỷ sau đó, năm 710 vua Đường Duệ Tông lại gả công chúa Kim Thành cho vua Tây Tạng đời thứ 35 là Khí-lệ-xúc-tán. Vị công chúa này lại mang đến Tây Tạng rất nhiều kinh thư và sách vở của Trung Hoa. Năm 787, ngôi chùa đầu tiên của Tây Tạng có tên là chùa Samye (Tang duyên) được xây dựng và hoàn thành về phía đông nam thủ đô L'hasa và đây là nơi mà vị cao tăng Ấn Độ Santaraksita (Tịch Hộ) đến hoàng hóa trong suốt 13 năm thể theo lời mời của vua Trisong Detsen. Sau đó có nhiều ngôi chùa khác được xây dựng khắp nơi và nhiều vị cao tăng Ấn Độ được mời sang Tây Tạng để hoàng pháp. Thời gian này được xem là thời kỳ phát triển mạnh nhất của Phật giáo Tây Tạng. Với sự hỗ trợ của vua Khri-ral-pacan, Phật giáo đã đẩy lui những ảnh hưởng của tôn giáo thần chú, bùa ngãi địa phương Bon Pa. Mặc dù Phật giáo phát triển mạnh, nhưng người dân Tây Tạng vẫn ưa chuộng huyền thuật hay phép màu do ảnh hưởng lâu đời của đạo Bon Pa để lại. Ảnh hưởng này ngấm ngấm chi phối dân Tây Tạng trong việc tiếp nhận các luồng tư tưởng Phật giáo khác nhau. Theo chiều dài của lịch sử, Phật giáo Tây Tạng chịu ảnh hưởng của bốn luồng tư tưởng; đó là :

1) Luồng tư tưởng này đến từ phương Nam và là sự tổng hợp các tư tưởng đại thừa do một số học giả bậc nhất của đại học Ma-kiệt-đà truyền đến. Họ đã sắp xếp nội dung bộ Bát Nhã Ba-la-mật thành 25,000 bài kệ có đánh số rõ ràng và đây được xem như là bước đầu tiên trong việc thiên quán về bộ kinh này. Vì đã được chú giải trước ở Ấn Độ nên khi truyền đến Tây Tạng thì bộ Hiện Quán Trang Nghiêm Luận đã trở thành nền tảng căn bản để đào luyện những tư tưởng cao hơn mà không lệ thuộc hệ thống mật tông.

2) Luồng tư tưởng thứ hai đến từ phía Đông là của phái Nhất thiết hữu bộ. Tuy được sự thỉnh mời của vua Tây Tạng, nhưng bộ phái này không bao lâu đã trở thành mờ nhạt vì người dân Tây Tạng không mấy tích cực về những giáo lý mà chỉ thích phép mầu, thần thông.

3) Luồng tư tưởng thứ ba cũng đến từ phía Đông do các thiền sư Trung Hoa truyền sang. Các vị này đã có rất nhiều nỗ lực để chuyển lối sống của người dân Tây Tạng sang theo lối đại thừa, nhưng sau đó vì ảnh hưởng của mật tông nên họ đã bị thất bại hoàn toàn và bắt buộc phải rời khỏi Tây Tạng. Khoảng năm 775 có cuộc đấu tranh dữ dội giữa những đồ đệ của các bậc thầy Trung Hoa (đại thừa) và những đồ đệ của bậc thầy mật tông. Các tu sĩ Trung Hoa bị dồn ép ác liệt và kết quả

họ bị đuổi ra khỏi xứ này. Đây có lẽ đánh dấu cho sự cáo chung của Phật giáo đại thừa bắt đầu truyền vào Tây Tạng vào thời công chúa Văn Thành.

4) Luồng tư tưởng thứ tư là do Đại sư Liên Hoa Sanh (Padma Sambhava) được vua Tây Tạng Ngật Lật Song Đề Tán (755-797) thỉnh từ xứ Udyana, miền bắc Ấn Độ. Khi nhận lời mời đến Tây Tạng, Đại sư còn đem theo 25 vị đệ tử rất nổi tiếng có tài thần thông biến hóa, hàng phục ma chướng tà đạo. Ấn tượng mà Ngài Liên Hoa Sanh tạo ra với Tây Tạng phần lớn là nhờ vào việc thực hiện những phép mầu, có tài chinh phục ma quỷ và khả năng thần thông biến hóa rất gần gũi với đạo Bon Pa nên được dân Tây Tạng tiếp nhận rất cuồng nhiệt. Những huyền thoại để lại về Ngài có thể là đã vượt qua những sự kiện lịch sử vì dân Tây Tạng xem Ngài là Đức Phật Thích Ca tái thế.

Sự dung hợp và tiếp thu các luồng tư tưởng theo khuynh hướng đặc thù của người dân Tây Tạng đã biến Phật giáo Tây Tạng đậm màu sắc của những huyền thuật và phép mầu. Ngài Liên Hoa Sanh là người sáng lập ra tông phái Ninh Mã (Nyingma) được gọi là Cổ phái và vẫn còn hoạt động cho đến ngày nay. Ngài cũng là tác giả của cuốn sách “Tử Thư”, xây dựng tu viện Tang Duyên (Samye) và được coi là Tổ sư của Phật

giáo Tây Tạng. Vì thế Phật giáo Tây Tạng không còn ảnh hưởng Phật giáo Đại thừa nữa mà được xem như là ***Phật giáo Mật tông đậm màu sắc thần linh, lễ nghi, bùa chú, ấn quyết, xuất quỷ nhập thần rất phức tạp.***

Tuy nhiên, thế gian việc gì bạo phát thì bạo tàn vì thế việc phát triển quá nhanh chóng của Phật giáo tại Tây Tạng cũng không ngoài ngoài lệ này. Năm 836 khi vua Tây Tạng đời thứ 39 là Lang-dar-ma lên ngôi thì ông cố gắng tích cực để tiêu diệt Phật giáo vì ông là một tín đồ thuần thành của đạo Bon Pa. Sau khi đàn áp Phật giáo được sáu năm thì ông bị một Lạt Ma dùng cung bắn chết vào năm 842. Tuy đã giết chết nhà vua, nhưng tình hình Tây Tạng càng ngày càng đi vào chỗ tối tăm vì các nhóm thế lực tranh dành quyền lực khiến cho nước Tây Tạng bị chia năm xẻ bảy làm cho đời sống dân Tây Tạng cực kỳ khổ sở. Triều đình thẳng tay đàn áp Phật giáo và buộc các tăng sĩ phải đi làm thợ săn, đồ tể...và họ đốt phá kinh điển cũng như chùa chiền. Để chống lại đạo Bon Pa, Phật giáo Tây Tạng tìm cách tái lập quan hệ với Ấn Độ để thỉnh mời các tăng sĩ sang truyền pháp.

Trong khi ở Tây Tạng vua Lang-dar-ma cố tình tiêu diệt Phật giáo thì vào thời điểm đó tức là vào năm 845 ở Trung Hoa cũng xảy ra tình trạng

đàn áp và hủy diệt Phật giáo do vua Đường Vũ Tông đề xướng. Nhà vua đã ra lệnh hủy hoại trên 1,600 ngôi chùa lớn và bức bách trên 260,000 tăng ni phải hoàn tục. Vua còn ra lệnh đốt hết tất cả kinh điển Phật giáo, đập phá tượng Phật, tịch thu ruộng đất nhà chùa và thu góp các chuông đồng để đúc thành tiền. Cũng giống như ở Tây Tạng, sau pháp nạn thì nhà Đường ngày càng lâm vào cảnh suy vi, u ám và lộn xộn cho đến năm 907 nhà Đường bị Chu Toàn Trung diệt mất mà lập ra nhà Hậu Lương.

Một trong số những người đã có công chấn hưng Phật giáo Tây Tạng là Rin-chen Bzangpo (985-1055). Ông đã sang Ấn Độ và được thọ giáo với 70 vị danh tăng cho nên khi về nước ông còn mời rất nhiều vị đến Tây Tạng giúp ông trong việc phục hưng Phật giáo Tây Tạng. Các vị danh tăng Ấn Độ khi vào Tây Tạng có mang theo rất nhiều kinh điển mật tông như: Nhất Thiết Như Lai Kim Cang Tam Nghiệp Tối Thượng Bí Mật Đại Giáo Vương... được dịch sang Tạng Ngữ. Những yếu tố thiên về Mật tông trong thời điểm này khiến cho hầu hết các tông phái Phật giáo ở Tây Tạng đều mang đậm sắc thái của Mật tông.

Những sự đàn áp của triều đình không bóp chết được niềm tin mãnh liệt đã được nẩy nở trong lòng người dân Tây Tạng vì thế cho dù Phật

giáo Tây Tạng chịu đựng sự đàn áp sắp đến chỗ diệt vong đến cuối thế kỷ thứ 10 và mãi đến thế kỷ thứ 11 thì mới được khôi phục. Năm 1041 có Đại sư Atisha (982-1054) lúc bấy giờ đang trụ trì tại tu viện Vrikamalisa ở miền bắc Ấn Độ nhận lời mời của vua Yeshe-O để đến Tây Tạng. Ông lấy triết học Tát h không và Duy thức làm tư tưởng cho Phật giáo Tây Tạng và đã sắp xếp toàn bộ hệ thống kinh sách làm ảnh hưởng rất lớn đến các hệ tư tưởng Mật tông Tây Tạng. Ông nghĩ rằng một trong những khó khăn của Phật giáo là có quá nhiều pháp môn để tu giải thoát nên ông giới thiệu tác phẩm “Minh Đăng Thánh Đạo” để giúp chúng sinh thực hành dựa theo ba trình độ phát triển tâm linh. Mức độ thấp nhất là những người muốn tìm cầu hạnh phúc trong thế gian này và chỉ nghĩ đến lợi ích của riêng mình. Mức độ thứ hai là những người cũng nghĩ đến lợi ích riêng của mình, nhưng khôn ngoan hơn là chọn một cuộc sống đạo đức và tìm cầu trong sạch. Mức độ cao nhất là những người trong tâm đã hoàn toàn thanh tịnh giải thoát. Nhưng tác phẩm này chỉ được phát huy tối đa vào khoảng 300 năm sau với sự xuất hiện của Ngài Tông-khách-ba (Tsong Khapa). Đại sư Tông-khách-ba (1357-1419) sinh tại Amdo thuộc vùng đông bắc Tây Tạng, xuất gia lúc còn nhỏ và tham học với nhiều vị đại sư khác

nhau. Ông sáng lập ra tông phái Hoàng mạo phái (phái mũ vàng) (Gelugpa), một tông phái quan trọng nhất của Tây Tạng hiện nay. Ông chủ trương xét lại toàn bộ kinh điển và tổng kết thành hai tác phẩm chính: Bồ-đề đạo thứ đệ (Lamrin Chenmo) tiêu biểu cho đường lối tu tập Hiền giáo và Chân nhân đạo thứ đệ (Ngagrim Chenmo) tiêu biểu cho đường lối Mật Giáo. Trước khi mất, Ông di chúc lại cho hai đệ tử là Dalai Blama và Panchen Blama tức là Đạt-Lai Lạt-Ma (từ bi) và Ban thiên Lạt-Ma (trí tuệ).

Sự hình thành của các tông phái Phật giáo Tây Tạng diễn ra khoảng 400 năm do chính người Tây Tạng thành lập cho thích hợp với tinh thần và xã hội của họ mà yếu tố huyền thuật, phép màu hay thần thông hầu hết đều mang nặng màu sắc của Mật tông đã từng gắn bó lâu dài với người dân bản xứ. Để chống lại sự đàn áp của nhóm Bon Pa, Phật giáo Tây tạng đã được tổ chức thành những môn phái, giáo hội, nhưng chính sự tổ chức này đã đưa Phật giáo vào con đường suy vong. Vì có nhiều giáo hội, tông phái dần dần các tu sĩ đã trở nên lười biếng, không giữ gìn giới luật và coi việc tu hành như một nghề nghiệp hướng dẫn tinh thần cho quần chúng hơn là tu thân cầu giải thoát. Tệ hại hơn nữa, các nghi thức hành lễ để suy giảm lời Phật dạy đã biến thành cúng vái, xin xỏ, lên

đồng, nhập cốt, giải đáp là số tử vi, bùa chú thư phù... Các tinh hoa Phật pháp được cất giữ không mang ra giảng dạy mà chỉ đề cao hình thức bề ngoài. Các tu sĩ không chịu tu học mà chỉ đặt trọng tâm vào việc **sắc tướng** như kêu gọi Phật tử xây chùa, đúc tượng để được phước. Truyền bá những chuyện mê tín hoang đường để lôi kéo tín đồ thay vì giúp họ tu hành để được giải thoát giác ngộ. Họ còn cho phép các tu sĩ được lấy vợ và được thừa kế tức là nếu cha là Lạt Ma thì con đương nhiên cũng thành Lạt Ma khỏi cần tu học. Ở Tây Tạng có rất nhiều tông phái, nhưng đại để có những tông phái mà những vị tổ sư đã làm sáng danh Phật giáo Tây Tạng cho đến ngày nay là :

1) **Phái Kadampa** là do đệ tử của Đại sư Atisha là Ngài Gyalwa Dromtonpa thành lập vào khoảng năm 1050. Tông phái này tiêu biểu cho truyền thống trung tâm của Phật giáo Tây Tạng.

2) **Phái Kagyu** do Ngài Marpa Lotsawa sáng lập. Tông phái này dần dần mang đậm bản sắc Tây Tạng nhất so với các tông phái khác và không nắm giữ hoặc chi phối các quyền lực xã hội như các phái Gelugpa...Hiện nay, phái này vẫn còn là một môn phái bảo thủ mạnh nhất và họ xem việc lập gia đình không cản trở đến sự tu

hành. Trong phái này có sự xuất hiện của Milarepa (1040-1123) là bậc thánh giả và cũng là nhà thơ vĩ đại của Tây Tạng. Ông nổi tiếng với tác phẩm Thập vạn ca (100,000 bài ca). Trước khi theo Phật giáo, ông tu theo ma thuật để tìm giết hại những kẻ thù của gia đình bằng cách làm cho nhà sập đè lên họ và làm mưa đá rơi trên ruộng của họ. Sau đó nhận biết tội lỗi của mình nên đến tìm gặp Đại sư Marpa để Ngài giúp ông trả hết những ác nghiệp đã tạo bằng cách gánh chịu những cực hình trong suốt 6 năm. Vào năm 44 tuổi thì ông ngộ đạo rồi sống 39 năm còn lại như một nhà ẩn tu trên Hy-mã-lạp sơn gần biên giới Nepal cho đến khi ông viên tịch vì uống sữa có pha thuốc độc của một người ganh ghét ông.

Truyền thống *tái sinh* của các vị Karmapa thuộc phái Karma Kagyu được khởi đầu từ thế kỷ thứ 12 nghĩa là sớm hơn so với các vị Đạt-La Lạt-Ma gần ba thế kỷ. ***Có thể nói họ là những người đầu tiên khởi xướng truyền thống tái sinh tại Tây Tạng.***

3) **Phái Shi-byed-pa** trước tiên do Phandam-pa đề ra là tông phái duy nhất chú trọng đến Bát Nhã nên tông phái này chỉ dành cho thiểu số những người có trình độ cao. Họ dành trọn tâm trí

cho việc thực hành thiền ở những nơi cách biệt và không quan tâm đến xã hội nhiều. Họ lấy bộ Trung Quán Luận làm nền tảng tu hành. Đây là sự điều chỉnh những điểm cốt yếu và mặt tâm linh của Phật giáo cho phù hợp với giáo lý mật tông.

4) **Phái Sakyia** có những nét gần gũi hơn với đời sống thế tục. Sau khi chế độ quân chủ sụp đổ, Tây Tạng không có chính quyền trung ương nên các tăng sĩ của phái này đã nắm lấy chính quyền và truyền ngôi vị lại cho con cháu. Hiện nay họ vẫn còn tồn tại nhưng đã từ lâu không còn nắm quyền cai trị đất nước.

5) **Phái Gelugpa** là tông phái nổi tiếng nhất ở Tây Tạng được sáng lập bởi Ngài Tông-khách-ba (Tsong Khapa) (1357-1419) là nhà tư tưởng vĩ đại của Phật giáo Tây Tạng. Ngài là một nhà cải cách và đã tiếp nối công việc hoằng pháp của Đại sư Atisha tức là nghiêm về đạo đức, giới luật và giảm nhẹ ảnh hưởng của pháp thuật bằng cách nhấn mạnh vào khía cạnh tâm linh. Đây chính là phái mũ vàng đã nắm quyền cai trị Tây Tạng cho đến năm 1950 khi Trung Cộng xua quân đánh chiếm đất Tây Tạng. Sự thành công nhanh chóng của Ngài Tông-khách-ba (Tsong Khapa) là vì nhờ ông có rất đông đệ tử, nhờ vào việc thành lập các

tự viện và nhờ vào 16 bộ sưu tập các tác phẩm Phật học. Trong số đó có hai tập rất nổi tiếng. Một là trình bày đầy đủ về sáu phép ba-la-mật của đại thừa và tập kia nói rõ những phương thức công phu theo Mật tông. Tập sách đầu có tên là “Từng bước đi lên giác ngộ” là dựa theo từ tập sách Minh Đăng Thánh Đạo của Ngài Atisha. Ngài là vị học giả luôn cố gắng tìm vị trí trung dung giữa những cực đoan, tránh sự thiên lệch và đưa lại sự hòa giải giữa hai phái mũ vàng và mũ đỏ.

Mãi cho đến vị Đạt-Lai Lạt-Ma thứ 5 là Lobsang Gyatso (La bốc tạng Gia mục thố) thì việc chấn hưng mới được hoàn mãn. Tục lệ thừa kế bị loại bỏ và nhiều kỳ thi về Phật học được tổ chức để gạt bỏ những người mượn áo tu hành làm điều bất chính. Những kinh điển từ trước vẫn được cất kỹ thì nay được mang ra truyền bá sâu rộng để khuyến khích phong trào tu học trong nước. Mọi gia đình được khuyến khích gửi con cái vào các tu viện để trở thành các vị Lạt Ma. Sau đó họ có thể lập gia đình và sống như một người thường. Chỉ khi nào họ phát nguyện xuất gia thì mới được gọi là tu sĩ (Trappa). *Vào thế kỷ 15, phái Gelugpa đưa ra một “luận thuyết” cho rằng các vị Bồ-tát như Đức Quán Thế Âm, Di Lặc và chư Phật như Đức Phật A Di Đà chắc chắn đã có hóa hiện ra những hóa thân để làm*

các vị giáo chủ mà hóa độ chúng sinh. Những hóa thân tái sinh này được các vị cao tăng tìm kiếm và xác nhận rất cẩn thận dựa trên những quy luật rất phức tạp do hội đồng lễ nghi đề ra. Vai trò lãnh đạo của những vị hóa thân tái sinh này là nét đặc thù của Tây Tạng trong suốt gần 5 thế kỷ qua. Tất cả 14 vị Đạt-Lai Lạt-Ma đều xuất thân từ phái mũ vàng nhưng phái mũ đỏ vẫn được tôn trọng và vẫn chiếm số đông.

Trong cuốn “Tây Tạng Huyền Bí” có diễn tả về cung điện Potala ở Tây Tạng trước khi quân Trung Cộng đánh chiếm đất nước này như sau :

“Tu thất của Đức Đạt-Lai Lạt-Ma tọa lạc trên nóc điện Potala, vì theo phong tục bản xứ, không ai có quyền được ở chỗ cao hơn Ngài. Một cầu thang vĩ đại xây bằng đá rộng gần bằng một đường lộ đưa đến tư dinh của Ngài. Điện Potala là một tòa cung điện độc lập xây dựng trên một ngọn đồi. Đó là cơ quan đầu não để giải quyết tất cả mọi công việc chính trị và tôn giáo của xứ Tây Tạng. Đó là trung tâm của quốc gia, mục tiêu của tất cả tư tưởng, nguồn gốc của tất cả mọi hy vọng. Bên trong vòng thành của cung điện, trong những tòa nhà của Ngân Khố Quốc Gia, có dự trữ những khối vàng ròng, vô số những bao đựng đầy ngọc ngà châu báu và những bảo vật quý giá của thời đại cổ xưa nhất...Tiếp tục bước

lên đến một điểm cao tột trên óc điện, tại đây có những lăng tâm của những vị Đạt-La Lạt-Ma của quá khứ, tức tiền thân của đức Đạt-La Lạt-Ma hiện tại.”

Hãy nhìn lại lịch sử Phật giáo vào thời Đức Phật còn tại thế. Sau khi Đức Phật thành đạo, Ngài trở về cung thành Ca tỳ la vệ thăm lại phụ vương và gia đình. Vua cha khẩn thiết yêu cầu Ngài ở lại cung thành vừa làm vua và vừa là vị Phật, nhưng Ngài chỉ chọn một con đường duy nhất là khát sĩ. Khát sĩ ở đây là phải chấp nhận từ bỏ tất cả, từ bỏ tiền tài danh lợi, vợ đẹp con xinh, uy quyền chức tước. Vì sao? Bởi vì đối với phàm nhân thì những thứ đó là hạnh phúc, là niềm vui, là cứu cánh tột đỉnh của cuộc sống. Còn đối với bậc đại thánh thì những hạnh phúc này chỉ là giả tạm phù du, như sương, như khói, như đám mây có tan có hợp và là những sợi dây vô hình cột chặt con người vào vòng hệ lụy khổ đau. Có thể lực, uy quyền, danh vọng là có tranh dành, có thủ đoạn hại người lợi mình và dĩ nhiên tội nghiệp cũng vì thế mà tác tạo. Đây là miếng mồi thế tục, là trò chơi của thế gian. Thí dụ làm Tổng Thống Hoa kỳ có thể được xem như là ngôi cao, tột đỉnh quyền uy thế giới hiện nay, nhưng hãy nhìn lại những Tổng Thống gần đây nhất như Clinton, Bush hay ngay cả Obama. Trước khi làm Tổng Thống, tóc

da ông nào cũng tươi nhuận, nhưng sau một vài năm thì vị nào tóc cũng bạc đầu. Đủ thấy bình trị thiên hạ là phiến não, thủ đoạn, tranh giành, chém giết chớ đâu phải đạo chơi chốn hoa viên thanh tịnh an nhàn. Đức Phật xuất thân là một vương tử, giàu sang phú quý, nhưng khi xuất gia làm người tu sĩ thì Ngài trở thành người Khất sĩ (buông bỏ tận cùng). Vì vậy Ngài mới có vô thượng Bồ-đề và vô thượng Niết bàn.

Các vị Tổ sư khi thành lập mỗi một tông phái đều thể hiện những đặc tính siêu việt của mình trong những yếu tố góp phần tạo nên đời sống thêm phong phú cho Phật giáo Tây Tạng. Tuy các tông phái có sự khác biệt về việc tổ chức tự viện, về màu sắc y phục, về các vị thần bảo hộ hay phương pháp thiền định, nhưng họ luôn có sự tác động và vay mượn lẫn nhau. Sự nổi bật của các vị Đạt-Lai Lạt-Ma đã làm cho nhiều người lầm tưởng rằng các Ngài là những vị lãnh đạo của toàn thể nhân dân Tây Tạng. Nhưng trên thực tế, Tây Tạng có rất nhiều tông phái khác nhau và mỗi phái có một vị lãnh đạo tinh thần tối cao của riêng mình. Vì thế tuy Đức Đạt-Lai Lạt-Ma được xem là người lãnh đạo cao nhất của Tây Tạng về mọi mặt, nhưng mỗi một truyền thống tông phái đều có một vị đứng đầu để dẫn dắt họ.

Đôi với Phật giáo trên khắp thế giới hiện nay, một phần ba thuộc về Phật giáo Nam tông (Nguyên thủy) (Tiểu thừa) (Hynayana), hai phần ba thuộc Phật giáo Đại thừa Bắc tông (Mahayana). Trong khi đó, Kim cang thừa Phật giáo (Vajrayana) chỉ đại diện cho 1/30 số người Phật giáo vì Mật tông giới hạn trong các nơi thưa dân như Tây tạng, Bhutan, Nepal và Mông cổ. Mặc dù Đức Lạt-Lai Lạt-Ma chỉ đại diện cho 1% tín đồ Phật giáo thế giới, nhưng với uy tín của Ngài, người Tây phương vẫn nhìn Ngài như người đại diện cho toàn thể Phật giáo.

Bắt đầu từ thế kỷ thứ 15, ***Phật giáo Tây Tạng tôn xưng và thần thánh hóa những vị thầy vì họ tin rằng đây là những vị Bồ-tát hay những vị Tổ tái sinh***. Thí dụ như Đức Đạt-La Lạt-Ma là tái sinh của Đức Quán Thế Âm Bồ-tát nghĩa là đại diện cho lòng từ bi. Đây là dựa theo lối giải thích “***bí truyền***” của Mật tông Tây Tạng, nhưng dựa theo Phật giáo Đại thừa thì thật ra trong mỗi chúng sinh ai cũng là Quán Thế Âm, ai cũng là Đại Thế Chí hay Văn Thù và Phổ Hiền cả vì ai ai cũng đều có Phật tánh như nhau cho nên trong tất cả chúng sinh đều có “***tự tánh từ bi và trí tuệ***”. Nhưng con người vì bị cái vỏ cứng vô minh che phủ bao nhiêu đời bao nhiêu kiếp nên không thấy cái Phật tánh thiêng liêng sáng suốt huyền diệu

thanh tịnh nhiệm màu của mình nên mới cầu Phật, Bồ-tát ở bên ngoài. Vì thế khi mê thì thấy có chúng sinh, có Bồ-tát, có Phật đến khi thức tỉnh giác ngộ thì thấy tất cả chúng sinh đều là Phật. Vì sao? Khi mê chúng sinh chỉ dùng mắt thịt để nhìn cho nên họ chỉ thấy người cao kẻ thấp, người sang kẻ hèn, quần là áo lụa, quyền cao chức trọng, nhà cao cửa rộng nên tâm vọng động mà sống trong phiền não khổ đau nên mới có trông mong cầu nguyện để thỏa mãn tánh tham của mình. Đến khi thức tỉnh thì nhìn thế gian bằng pháp nhãn thanh tịnh (mắt trí tuệ) mà thấy được thật tướng, chơn tâm, Phật tánh của tất cả mọi người nên họ thấy ai cũng là Phật, cũng bình đẳng như nhau. Nếu con người biết thức tỉnh để phát triển và sống với lòng từ bi vô lượng để thương yêu mọi người không phân biệt thân sơ, màu da sắc tộc vì chúng sinh và mình là một thì Đức Quán Thế Âm (tâm đại từ đại bi) hiển hiện trong tâm mình, ngược lại nếu sống trong vô minh, chạy theo tham đắm dục tình, làm nô lệ cho tư kỷ cá nhân thì cho dù có cầu nguyện, van xin, cúng vái thì Đức Quán Thế Âm cũng biến mất. Vì thế Đức Quán Thế Âm, Ngài Phổ Hiền là tượng trưng cho lòng từ bi của chúng sinh. Ngài Đại Thế Chí, Đức Văn Thù là đại diện cho trí tuệ sáng suốt vô phân biệt (căn bản trí) của mọi người. ***Ngài Tông Khách Ba vào thế kỷ thứ 14***

đã lập hai vị đệ tử là Ban Thiên Lạt Ma và Đạt-Lai Lạt Ma. Ban Thiên tượng trưng cho trí tuệ và Đạt-Lai là biểu tượng của từ bi.

Khi Trung Cộng xua quân đánh chiếm nước Tây Tạng năm 1950 thì cả hai Ngài Ban Thiên và Đạt-Lai còn kẹt lại Tây Tạng. Tháng 4 năm 1959, sau chín năm bị giam lỏng ở Potala, Đức Đạt-Lai trốn thoát và tỵ nạn tại Dharamsala tức Little L'hasa gần biên giới Tây Tạng và Ấn Độ cho đến ngày nay. Trong khi Đức Đạt-Lai trốn được qua Ấn Độ, Ngài Ban Thiên thứ 10, Lhundrup Choekyl Gyaltzen, còn bị kẹt lại và đã viết bài kiến nghị dài bảy mươi nghìn chữ để tố cáo cho thế giới về cảnh ngộ khốn cùng của đồng bào Tây Tạng dưới sự thống trị của Trung Cộng. Ngài đã bị đảng Cộng Sản Trung Quốc và Mao Trạch Đông lăng mạ và kết án 14 năm trong tù hay cầm cố tại nhà. Tháng 12 năm 1964, Ngài bị đưa đến Bắc Kinh dưới tội danh “phản cách mạng” và bị đánh đập tàn nhẫn. Năm 1978, sau khi được trả tự do, Ngài du hành khắp Tây Tạng và tiếp tục phê bình chính sách cai trị bạo tàn của Trung Cộng. Chẳng bao lâu sau đó, Ngài bị bắt trở lại và ngày 28 tháng giêng năm 1989, Ngài được nói là đã trút hơi thở cuối cùng trong hoàn cảnh rất bí mật, hưởng dương 51 tuổi. Để tiếp tục truyền thống của Phật giáo Tây Tạng, năm 1995 Đức Đạt-Lai

Lạt-Ma đã chứng nhận Gendun Choekyi Nima là Đức Ban Thiên thứ 11, nhưng sau đó Bắc Kinh đã bắt cóc vị này cùng với cha mẹ và họ bị mất tích cho đến ngày nay. Trung Cộng sau đó tự chọn một cậu bé khác tên là Gyaltsen Norbu để ngồi vào chức vị Ban Thiên Lạt Ma thứ 11, người mà hầu hết nhân dân Tây Tạng tẩy chay. Đức Đạt-Lai Lạt Ma thứ 14 hiện nay đã lớn tuổi, nếu một ngày nào đó Ngài viên tịch thì chắc chắn Trung Cộng sẽ chọn một vị Đạt-Lai mới cũng giống như Ngài Ban Thiên thứ 11 thì truyền thống Phật giáo Tây Tạng sẽ mai một. Vì là biểu tượng cho từ bi nên Đức Đạt-Lai Lạt Ma tuy thuyết pháp khắp mọi nơi trên thế giới, nhưng Ngài chỉ chuyên giảng giải và dạy chúng sinh phát huy lòng từ bi, nhân ái mà ít khi nói đến trí tuệ Bồ-đề. Nhưng trong đạo Phật, từ bi và trí tuệ phải đi đôi, bổ sung cho nhau, thiếu một thì mất thăng bằng. Có Văn Thù thì phải có Phổ Hiền, có Đại Thế Chí thì phải có Đức Quán Thế Âm.

NIỀM TIN PHẬT GIÁO

Thiên Chúa giáo, Hồi giáo hay Tin lành chỉ tin có một Thượng đế duy nhất thì gọi là nhất thần giáo. Trong khi đó, đạo Khổng hay đạo Lão tin

vào nhiều đấng thần linh nên những đạo này được gọi là đa thần giáo.

Ngược lại, **đạo Phật không phải là nhất thần giáo, cũng chẳng là đa thần giáo mà cũng không phải là giáo điều chủ nghĩa** tức là vị giáo chủ đưa ra bất cứ giáo điều gì cho dù đúng hay sai thì tín đồ bắt buộc răm rắp tuân theo. Chính Đức Phật đã khẳng định rằng :

“Ta không là Thượng đế, cũng không phải là thần linh, mà chỉ là một con người, nhưng con người đã chiến thắng thế gian”.

Đức Phật đã chiến thắng thế gian, nhưng Ngài không cần ngai vàng để ngự trị và cũng không cần thần dân để được tôn vinh. Ngài sống rất thanh thoi với ba mảnh y và một bình bát, nhưng chiến thắng được tâm mình để sống với chơn tánh mới là cái chiến thắng vĩ đại của bậc Đại giác, Đại hùng vậy. **Chỉ sau khi Ngài nhập diệt, con người mới tôn thờ Ngài, sùng tín Ngài như các vị thần linh.** Tóm lại, Đức Phật chỉ là một đạo sư, là ngọn đuốc tuệ để giúp chúng sinh nương theo đó mà tìm ra con đường sáng, con đường giải thoát giác ngộ cho chính mình.

Để giải thích mối quan hệ giữa lòng tin và trí tuệ, Đức Phật dạy rằng :

“Người có lòng tin mà không có trí tuệ thì thường làm tăng trưởng vô minh. Người có trí

tuệ mà không có lòng tin thì thường làm tăng trưởng tà kiến”.

Trí tuệ ở đây cần được hiểu là năng lực suy xét và phán đoán mọi sự việc cho nên nếu trí tuệ không có lòng tin vào Chánh pháp thì người tu tập dễ rơi vào tà kiến, tăng trưởng tự cao, tự đại, luôn cố chấp không thấy được chỗ sai lầm của mình. Ngược lại, người có lòng tin vào Chánh pháp mà thiếu đi trí tuệ để nhận hiểu và phân biệt đúng đắn thì dễ dàng lún sâu vào chỗ si mê, tăm tối, mê tín dị đoan. Vì thế mà trong Bát Chánh Đạo tức là tám con đường chân chính giúp chúng sinh chuyển cuộc sống từ phàm đến thánh chỉ có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định mà không hề có chánh tín. Đức Phật không phải là đấng thần linh nên Ngài không bắt buộc chúng sinh phải tin vào Ngài một cách tuyệt đối. Ngược lại, Đức Phật dạy chúng sinh phải tư duy quán chiếu, suy nghiệm những lời Phật dạy một cách khách quan, đúng đắn thì mới có lợi ích cho mình. Đức Phật muốn chúng sinh thấu hiểu chánh pháp để thấy biết đúng, suy nghĩ đúng mà có cuộc sống thanh bình an lạc thì lúc đó con người đâu còn tin vào tà kiến, mê tín dị đoan. Vì thế hãy lắng nghe thông điệp của Đức Phật chính là con đường sống cao thượng của cuộc đời :

“Hãy tránh xa tất cả những hành động tội lỗi, trau dồi cuộc sống bằng những hành động tốt, thanh lọc tâm trí khỏi những ý nghĩ bất tịnh”.

Trước khi nhập diệt, Đức Phật dạy rằng:

“Các con là những hải đảo, những ngọn đuốc cho chính mình. Hãy nương tựa vào chính mình, không nương tựa vào nơi nào khác”.

Trong kinh Pháp Cú, Phật lại dạy thêm :

“Các con hãy tự thấp đuốc lên mà đi! Các con hãy lấy Pháp của ta làm đuốc! Hãy theo Pháp của ta mà tu giải thoát! Đừng tìm sự giải thoát ở một kẻ nào khác, đừng tìm sự giải thoát ở một nơi nào khác, ngoài các con”.

Và sau cùng Đức Phật dạy rằng :

“Các con hãy tự cố gắng, Như Lai chỉ là kẻ dẫn đường”.

Đạo Phật là tôn giáo duy nhất trên hoàn cầu xác định rằng cánh cửa thành công để đạt đến cứu cánh giải thoát giác ngộ phải mở rộng cho tất cả mọi người, từ nam nữ, lớn nhỏ, sang hèn, cao thấp, đạo đức hay tội lỗi. Nếu chúng sinh biết cải thiện đời sống trong sạch, hóa giải hết phiền não vô minh thì sẽ có được Bồ-đề, Niết bàn như Phật.

Không phải ngày nay con người mới nghe đến những tôn giáo thuộc về **“*Thiên chủ tạo vật*”**

mà vào thời Đức Phật đã có những giáo thuyết như vậy rồi. Đó là “Thượng đế tạo ra tất cả mọi người, mọi vật. Thượng đế chịu trách nhiệm tất cả mọi việc. Thượng đế ban thưởng và tha thứ tội lỗi của chúng ta. Thượng đế chịu trách nhiệm về cuộc đời chúng ta sau khi chúng ta chết. Thượng đế sẽ cho ta lên thiên đường hay bắt ta xuống địa ngục”. Ở đây, Đức Phật không hứa hẹn hạnh phúc hay ban thưởng cho những ai tự nhận là tín đồ của Ngài và Ngài cũng không hứa hẹn cứu rỗi cho những ai đặt niềm tin nơi Ngài. Đức Phật không khuyên các đệ tử của Ngài đi cải đạo dân chúng, những người mà nếu không theo sẽ bị đọa vào địa ngục. Ngài và tín đồ của Ngài không chỉ trích những người khác đạo là những người phạm tội sẽ bị đọa vĩnh viễn nơi địa ngục. Theo tinh thần Phật giáo, cả đến những người không đạo nhưng biết sống trong phẩm hạnh và có lòng từ bi thì vẫn có thể lên thiên đường như thường. Đối với Ngài, tôn giáo không phải là sự mặc cả, mà là con đường sống cao thượng để đạt đến cứu cánh tột đỉnh là giải thoát giác ngộ. Đức Phật không muốn các tín đồ của Ngài tin tưởng trong mù quáng. Ngài muốn chúng sinh phải biết suy nghĩ và thấu biết. Phật giáo là con đường cao thượng cho đời sống mà nơi đó, nhân đạo, bình đẳng, công bằng và an lạc chiếm vị trí tối thượng. Đức Phật phủ

nhận có đấng Phạm thiên, Thượng đế vì chỉ có ta mới chính là Thượng đế của chính mình và chỉ có ta mới có thể tự lèo lái con thuyền định mệnh của mình được. Đức Phật không dạy phải cầu nguyện và sùng bái Ngài để được Ngài tha thứ cho các tội lỗi. Thanh tịnh hay ô nhiễm trong tư tưởng của chúng sinh tùy thuộc nơi chúng sinh. Không một đấng thiêng liêng, Phật hay một tha nhân nào có thể làm ô nhiễm hay thanh tịnh tư tưởng của người khác được. Ngay cả Niết bàn là hạnh phúc tuyệt đối cũng thế, khi chúng sinh tự mình quét sạch được những dục vọng, luyến ái và vị kỷ thì chính họ sẽ nghiệm chứng sự an lạc tịch diệt của Niết bàn chứ Niết bàn không phải do Như Lai ban tặng được.

Một ngày nọ, Đức Phật thấy những người Jalita lặn lội dưới nước trong khi tuyết xuống liên tiếp trong 7 ngày đêm để tể thân lửa tại bờ sông Gaya, Đức Thế Tôn dạy rằng :

“Sự trong sạch do rửa bằng nước không bao giờ có. Người nào tắm trong giòng nước Chân thật và thiện pháp thì người đó mới là người trong sạch”.

Đức Phật đã khẳng định rằng tất cả các thứ nước trên thế gian này kể cả nước thánh thì không có thứ nước nào rửa sạch được lòng hung ác để trở thành tâm lương thiện. Chỉ có chân lý Tứ Diệu

đề và Thánh pháp mới làm cho con người trở nên trong sạch, trở thành Thánh nhân. Đó chính là nước vô hình rửa được vô minh phiền não trong tâm của chúng sinh.

Một hôm khác, Đức Phật đang thuyết pháp, có vị Bà la môn tên là Sudarika bạch với Phật rằng :

- Bạch Đức Thế Tôn! Ngài có đến con sông Bahuka để tắm không?

- **Này, Thầy Bà la môn! Con sông đó có gì đặc biệt?**

- Thưa Thầy Cồ Đàm! Con sông Bahuka là nơi mà mọi người cho đó là giòng sông Phước nên hàng ngày biết bao người đến tắm để rửa tội.

Bây giờ Thế Tôn mới dạy :

- **Người thiếu trí, tạo ác nghiệp cho dù có đến tắm những giòng sông Bahuka, sông Gaya, sông Sarassati, sông Payaya và sông Bahumati thì những con sông ấy không thể làm cho người ác hết tội. Người đã tạo ác nghiệp thì không có giòng sông nào làm cho họ trong sạch được.**

- **Này Thầy Bà la môn! Thầy nên tắm, rửa tội thứ nước mà Như Lai đã dạy là : người không nói dối, không làm hại chúng sinh khác, không nên lấy của người, không nên bỏn xẻn keo kiệt. Ngược lại, tuy Thầy có đi đến con**

sông Gaya và uống nước ấy cũng không ích lợi gì cho Thầy”.

Do đó sự rửa tội và sự đưa chúng sinh lên thiên đàng không hề bao giờ có trong đạo Phật và chính Đức Phật đã phủ nhận nói rằng Ngài có oai lực đưa người đi được đến Thiên đàng, Cực Lạc. Vì vậy mà đạo Phật mới gọi là đạo Tự giác. Đức Phật là đấng đã thức tỉnh trong giấc mộng vô minh và lời dạy của Ngài kêu gọi chúng sinh nên thức tỉnh nghĩa là Phật dạy chúng sinh phải tự mình tu và cố gắng giải thoát lấy mình chớ đừng mong đợi Phật có oai lực cứu độ mình. Nói cách khác, người muốn no hãy tự ăn lấy mới no, kẻ khác không thể ăn cho mình no được.

Vì thế bất cứ ai cũng có thể đứng trước Đức Phật trong tư thế một người có phẩm cách chớ không phải trong tư thế một người cầu khẩn, van xin.

Hãy lắng nghe lời phát biểu của giáo sư Lakshmi Nasara viết trong cuốn “Tinh Hoa của Phật giáo” :

- Chỉ nói về Phật giáo thôi, ta có thể xác nhận là tôn giáo này thoát khỏi tất cả cuồng tín. Phật giáo nhằm tạo trong mỗi cá nhân một sự chuyển hóa nội tâm bằng cách tự chiến thắng lấy mình.

Từ xưa đến nay, lý trí và đức tin luôn chống đối với nhau. Lý trí thì dùng lý luận và suy tư phát xuất từ kinh nghiệm và nhận xét, trong khi đức tin nằm trong phạm vi tình cảm, không thể suy luận, suy xét hay giảng giải được. Do đó những tôn giáo thần khải thì đức tin là thượng đế cảm nhận bằng trái tim, không phải bằng lý trí. Tình thương phát xuất bằng trái tim thì dựa vào tình cảm nên rất thăng trầm vì thế nó có lúc đúng, có lúc sai, có lúc thương có lúc ghét. Ngược lại lòng từ bi phát xuất từ trí tuệ sáng suốt thì dựa theo tinh thần khách quan bình đẳng, không thiên vị. Thêm nữa, đối với những tôn giáo thần khải thì thần thông, phép lạ là quan trọng. Ngược lại Đức Phật coi đó là không đáng kể và không thích đáng bởi vì điều quan trọng nhất vẫn là bồi dưỡng trí tuệ để có giải thoát giác ngộ. Đối với đạo Phật, những người có phép lạ không nhất thiết là bậc giác ngộ hay các bậc Thánh cho nên theo Đức Phật, thần thông phép lạ cao siêu nhất và huyền diệu nhất phải là làm sao biến một người ngu si thành một người khôn ngoan, trí tuệ.

Vậy đạo Phật có phải là một tôn giáo không?

Dựa theo lời giải thích của học giả H. G Wells thì tôn giáo là *trung tâm của giáo dục xác định luân lý phẩm hạnh của con người.*

Triết gia Aldous Huxley định nghĩa tôn giáo như sau :

- Tôn giáo là một hệ thống giáo dục, bằng các phương tiện con người có thể tự mình huấn luyện cho mình. Trước hết là thay đổi cái mình mong muốn cho đúng với nhân cách của mình trong xã hội. Thứ hai là nâng cao lương tri và thiết lập quan hệ giữa con người và vũ trụ mà họ là một thành phần trong đó.

Thông thường tôn giáo luôn đi đôi với tín ngưỡng vì thế tất cả những tôn giáo trên thế giới đều tin tưởng đáng thần linh này, đáng cứu rỗi nọ, ông trời mình và ông trời người. Duy chỉ có Phật giáo là không tin vào thần linh, không tin vào thượng đế, không tin vào ai cả mà chỉ tin vào khả năng tự mình có thể giải thoát ra khỏi mọi hệ lụy của phiền não vô minh cho chính mình mà Đức Phật là người dẫn đường, là bậc toàn giác.

Đạo Phật khai mở một hệ tư tưởng triết học rất thâm sâu huyền diệu dựa vào tư tưởng tánh Không (Bát nhã) để dẫn dắt chúng sinh quán triệt thật tướng của vạn pháp chớ không nhất thiết chỉ thấy biết vạn pháp qua thế giới hiện tượng. Những lời dạy thâm sâu của Đức Phật để đưa tâm quy về một trạng thái tinh thần tĩnh lặng và sáng suốt được nhiều người cho đó là tôn giáo, người khác lại cho là triết học hay tâm lý trị liệu. Vì vậy, khi đề cập

đến thế giới bản thể và hiện tượng là một vấn đề rất quan trọng, một vấn đề mang tính triết học sâu xa, nếu con người nhìn nó qua lăng kính của triết học. Nhưng đối với Phật giáo, cho dù con người có gọi nó là tôn giáo, nền giáo dục, môn triết học hay là gì đi chăng nữa thì điều đó chẳng có giá trị thêm bớt gì vì lý luận là còn nằm trong vòng lẩn quẩn của Nhị nguyên, của thế giới tương đối có sinh có diệt. Mà điều quan trọng hơn hết là những lời thuyết pháp của Đức Phật nhằm nói lên chân lý khách quan, nói lên cái nguyên thủy của sự hình thành và sự tồn tại khách quan của vũ trụ vạn hữu. Nhưng cho dù con người có lý luận dựa theo bất cứ khía cạnh, phương diện nào thì có một điều chắc chắn mà mọi người đều đồng ý rằng Đức Phật không phải là đáng thần linh, đáng cứu rỗi mà Ngài chỉ là đáng toàn giác, là bậc thầy vĩ đại mà thôi.

Vì vậy, đạo Phật có thể được gọi là một tôn giáo không có tín ngưỡng. *Tại sao lại không có tín ngưỡng?* Bởi vì đạo Phật là con đường giúp chúng sinh tự mình thể nghiệm chân lý để có giải thoát giác ngộ mà không tin có một đấng Thượng đế, một đấng thần linh nào đó có thể ban vui cứu khổ hay cứu rỗi cho họ được. Mà muốn đạt đến cứu cánh tốt đỉnh này, người đệ tử Phật bắt buộc phải có niềm tin. Nhưng niềm tin ở đây là tin vào

lời dạy chân thật của Đức Phật là người đã thực chứng những chân lý nhiệm mầu bởi vì lời dạy của Phật là : **”Nur Lai thị chơn ngữ giả, thật ngữ giả, bất dị ngữ giả, bất cuồng ngữ giả”** nghĩa là lời nói của Phật là chân chính, là thành thật, không tráo trở và không bao giờ dối trá. Quan trọng hơn là người đệ tử Phật phải tin chính mình có khả năng hóa giải, diệt trừ mọi vô minh phiền não để đạt được tâm thanh tịnh mà có Niết bàn, có Bồ-đề cũng như chư Phật, chư Bồ-tát vậy. Đức Phật dạy chúng sinh phát triển những tiềm năng và nỗ lực của chính bản thân mình để đạt đến trạng thái an lạc và hạnh phúc tuyệt đối Niết bàn. ***Do đó hạnh phúc hay khổ đau là do nơi con người chứ không tùy thuộc vào một đẳng quyền năng tuyệt đối nào và Đức Phật chỉ là một bậc thầy hướng đạo.*** Đức Phật đã trải qua bao nhiêu khổ ải và đau đớn để đạt đến an lạc, thanh tịnh Niết bàn vì thế Ngài chính là biểu tượng của An lạc, Từ bi và Trí tuệ.

Vậy người đệ tử Phật phải có những đức tin gì?

1) **Tín tự** : tức là tin ở trong ta, chính mình có khả năng tu thành Phật nhưng vì bị vô minh che lấp nên vẫn còn sống trong điên đảo khổ đau.

2) **Tín tha** không có nghĩa là tin vào tha lực của chư Phật để được cứu giúp hoặc được vãng

sanh về thế giới cực lạc mà chính mình không chịu lo tu sửa, hóa giải phiền não vô minh. Đây là hoàn toàn trái ngược với luật nhân quả của Phật giáo. Tín tha ở đây là tin vào lời dạy chân thật của Phật vì đây chính là con đường, là ánh sáng huyền diệu giúp chúng sinh hóa giải tất cả những vô minh phiền não trong cuộc sống này. Vì Phật là người đã giác ngộ trước, là người chỉ đường nên chúng sinh nếu không tin vào lời Đức Phật thì làm sao nương theo con đường mà Phật đã đi để có thể chứng đắc được chân lý mà có được giải thoát giác ngộ như Phật. Nếu chính mình không hóa giải hết phiền não vô minh, cho dù Phật A Di Đà có rước về tây phương cực lạc thì tự mình cũng không có thanh tịnh cực lạc được. Vì thế kinh Duy Ma Cật đã khẳng định là : **”Tùy kỳ tâm tịnh, tác Phật độ tịnh”** nghĩa là hễ tâm mình được an vui thanh tịnh thì thế giới mình đang sống sẽ chính là thế giới cực lạc vậy.

3) **Tín Nhân, Tín Quả** : Ngoài tín tự, tín tha, trọng tâm của đạo Phật vẫn là tín nhân tín quả. Con người phải tin chắc rằng hễ mình gieo nhân gì thì chính mình sẽ nhận lấy quả báo của nó. Nên nhớ rằng không có một tha nhân nào trên thế gian này có thể thay nhân đổi quả của người khác được mà chỉ có mình mới lèo lái con thuyền định mệnh của chính mình mà thôi. Con người

không cần phải cầu nguyện, van xin để chư Phật độ cái này, thưởng cái kia vì có van xin cầu nguyện cũng không bao giờ được, bởi vì nó đi ngược với luật nhân quả. Nhưng nếu chúng sinh muốn biết cuộc sống mình sẽ ra sao thì chỉ cần nhìn kỹ vào tất cả những nhân thiện ác mà chính mình đã tạo tác thì chắc chắn sẽ biết mình sẽ được thọ báo những hạnh phúc hay khổ đau. Muốn có cuộc sống hạnh phúc yên vui thì nên gieo nhân lành, ngược lại gieo nhân bất thiện thì phải chịu cảnh khổ đau, bất toại nguyện, thế thôi.

Ngày nay có rất nhiều đệ tử Phật vẫn còn nhầm lẫn về hai chữ: “**Phật độ**”. Phật độ không có nghĩa là mình cầu nguyện, van vái điều gì thì Phật độ, Phật ban cho điều ấy. Mà Phật độ ở đây chính là Phật chỉ dạy cho chúng sinh con đường giải thoát giác ngộ để tự mỗi chúng sinh tùy theo bản nguyện, căn cơ và hoàn cảnh của chính mình mà tự mình hóa giải những hệ lụy của phiền não vô minh. Có bớt được một phần phiền não vô minh thì có được một phần Bồ-đề Niết bàn. Do đó Phật độ là Phật giúp cho chúng sinh phương tiện tức là kinh điển, nhưng chính chúng sinh phải tự mình chèo, lái, thực hành và sống với chánh pháp thì mới có giải thoát, an vui và tự tại. Ngược lại nếu chúng sinh ngồi thiền, tụng kinh, niệm Phật, trì chú, van vái, cầu nguyện mà tự mình không

chịu lo tu sửa, tánh tham tật đồ không chừa, tâm còn giận còn hờn, lòng còn chạy theo si mê ái dục thì đây chỉ là tu hành theo hình thức, không có một ý nghĩa hay giá trị nào hết. Ngày xưa khi tôn giả Mục Kiền Liên cầu khẩn và bạch với Phật xin thương xót cứu vớt mẹ Ngài là bà Thanh Đề ra khỏi địa ngục A Tỳ. *Tại sao Phật không làm phép, bắt ấn tam muội để bọn quỷ sứ ma vương thả bà Thanh Đề về?* Không phải là Phật không làm được, nhưng Ngài không làm vì đây hoàn toàn trái với luật nhân quả. Nếu bà Thanh Đề đã gieo những nhân bất thiện thì chỉ có bà phải tự mình ăn năn sám hối để chuyển cái tâm tội lỗi xấu xa thành cái tâm thuần lương tươi sáng. Có như thế thì chính bà tự bẻ gãy gông cùm nơi địa ngục mà hóa sanh về cảnh thiên đường an lạc.

Chẳng những Phật giáo phủ nhận Thượng đế mà Phật giáo cũng không chấp nhận Diêm vương là người có quyền phán xét tội hờn trong cõi âm. Khi nói về cõi âm, hai quyển “Hồi dương nhân quả” và “Ngọc lịch minh kinh” không phải là kinh sách của Phật giáo vì nó diễn tả một câu chuyện xảy ra ở Trung Hoa của hai người trùng tên nhưng khác họ, bị quỷ bắt lầm rồi sau đó trả hồn về thế gian. Thật ra ông Diêm vương mà người thế gian thường nhắc đến không phải phát xuất từ Phật giáo mà nó đã xuất hiện rất lâu trong

những kinh sách Vệ Đà của Ấn Độ. Vì thờ đa thần nên họ nghĩ rằng trên trời thì có thiên thần, ở giữa hư không có hư không thần và trong đất cũng có địa thần... Vì thế người Trung Hoa mới sao lại những vị Diêm Vương cai quản 18 tầng địa ngục. Nhưng trong thế gian có biết bao giống dân như Việt Nam, Thái Lan, Miến Điện, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Gia Nã Đại... thế thì tại sao ông Diêm vương phải lại là người Trung Hoa? Phải ăn mặc giống như cải lương, hát bội vậy? Đây phải chăng là do óc tưởng tượng của người Trung Hoa bày vẽ ra? Thật sự nếu có vị Diêm vương cai quản cõi âm thì tội hồn cũng có cách hối lộ để được giảm tội hình. Nhưng dựa theo Phật giáo, địa ngục không phải là nơi giam giữ tội hồn đời đời như nhiều người thường nghĩ. Những hình ảnh ma vương, quỷ sứ đầu trâu mặt ngựa cùng những khổ hình nơi 18 tầng địa ngục chính là sự phóng rọi, biến hiện và trói buộc của Nghiệp cảm mà thôi. Vì vậy, ***mỗi chúng sinh đều có một ngài Diêm vương nơi tâm mình mà họ không tự biết, đó là tiếng nói mãnh liệt của Chơn tâm, Phật tánh và là sự phán xét sau cùng của Chí thiện.***

Cũng như Ngài A Nan, cả đời theo chân làm thị giả cho Đức Phật, được Phật khen tặng là đệ nhất đa văn mà *tại sao không thành A La Hán trong lúc Đức Phật còn sinh tiền? Không lẽ Phật*

không thương xót độ cho A Nan thành Thánh? Tất cả những gì Phật độ cho A Nan hay cho tất cả chúng sinh thì Phật đã độ rồi. Đó là Phật đã thuyết 12 bộ đại tạng kinh để giúp chúng sinh tự mình thể nghiệm chân lý. Ông A Nan vì tánh ý lại là em và là thị giả của Phật nên không chịu lo tu chứng mà chỉ muốn học rộng biết nhiều vì thế tuy A Nan là người thân cận Đức Phật nhất mà Phật có độ cho A Nan thành A La Hán được đâu! Do đó sau khi Đức Phật nhập diệt, ông thất vọng, sống trong chán chường đau khổ nên có ý định quyên sinh. Nhưng khi nhớ lại những lời dạy của Thế Tôn làm ông thức tỉnh nên thành tâm sám hối tất cả những việc bất thiện mà ông đã đối xử với Đức Phật trước kia. Khi tâm đã hoàn toàn trong sáng thanh tịnh nên chỉ ngồi thiền một đêm mà ông đạt thành thánh quả. Sự huyền diệu nhiệm mầu của đạo Phật là chúng sinh có thể chuyển “cái tâm” của mình. Nếu tâm cứng ngắc, có tu hay không cũng vậy thì không cách nào con người có thể chuyển từ phàm thành thánh. Vì tâm có thể chuyển được nên ông A Nan mới tu thành A la hán hay Thái tử Tất Đạt Đa mới tu thành Phật được. Câu chuyện của tôn giả A Nan ở trên đã được ghi lại trong Luận Đại Trí Độ như sau :

Ba tháng sau ngày Đức Phật nhập diệt, tôn giả Đại Ca Diếp quy tụ 1000 vị đại A La Hán và

cười cùng chỉ chọn 500 vị để kết tập kinh điển lần thứ nhất trong núi Kỳ Xà Quật, thành Vương Xá. Ông Đại Ca Diếp vào thiên đình, rồi dùng Thiên nhãn quán trong đại chúng ai là người chưa sạch hết phiền não (chưa chứng thánh quả A la hán) thì phải mời ra khỏi đại hội. Trong số 1000 người chỉ mình A Nan là chưa thanh tịnh, nên Đại Ca Diếp lấy tay dất A Nan ra khỏi chúng và nói rằng :

- Nay ở trong chúng thanh tịnh kết tập Kinh tạng, ông chưa sạch kiết sử (còn phiền não) không nên ở đây.

Bấy giờ A Nan hổ thẹn buồn khóc, tự nghĩ: "Ta hai mươi bảy năm theo hầu hạ Thế Tôn, gần gũi chăm sóc Ngài, chưa bao giờ bị khổ não như thế này.

Thấy thế tôn giả Đại Ca Diếp nói tiếp :

- Tội của ông là ý Phật không muốn cho người nữ xuất gia, vì ông ân cần khuyên thỉnh, Phật mới cho họ xuất gia, vì lẽ đó mà Chánh pháp của Phật chỉ năm trăm năm là suy giảm. Đó là tội Đột-kiết-la (Dunkrta) của ông.

A Nan thưa :

- Tôi thương xót bà Cù-đàm-di. Lại nữa, theo pháp của chư Phật ba đời đều có bốn bộ chúng (Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, thiện nam và tín nữ), tại sao đức Thích Ca lại không có?

Đại Ca Diếp nói :

- Khi Phật sắp nhập diệt gần thành Câu thi na, Ngài đau lưng nên cần trái bốn lớp y Âu-đa-la-tăng để nằm và nói với ông” Ta cần nước” mà ông đứng đưng không đi lấy. Đó là tội Đột-kiết-la của ông.

A Nan đáp :

- Khi đó có trên năm trăm cỗ xe băng dòng lội qua làm nước vẩn đục vì thế nên tôi không lấy.

Đại Ca Diếp nói tiếp :

- Dầu nước bị đục, thân lực của Phật có thể làm nước đục biến thành nước trong, sao ông không lấy? Đó là tội Đột-kiết-la của ông. Ông hãy sám hối đi.

Đại Ca Diếp lại nói :

- Phật đã dạy : ”Nếu người khéo tu tập bốn thân túc thì có thể sống thêm hay giảm một kiếp đều được” mà sao ông lại làm thình không thừa lại. Phật hỏi đến ba lần, ông vẫn làm thình. Nếu ông thừa với Phật là Phật khéo tu bốn thân túc thì Ngài nên sống một kiếp hay non một kiếp. Do sự lạng thình của ông mà Thế Tôn mới nhập diệt. Đó là tội Đột-kiết-la của ông.

A Nan đáp :

- Ma che lấp tâm tôi nên không nói được chớ không phải tôi có ác tâm mà không thừa với Phật.

Đại Ca Diếp lại nói :

- Ông xếp y Tăng-già-lê của Phật mà lấy chân đạp lên. Đó là tội Đột-kiết-la của ông.

A Nan giải thích :

- Khi ấy có gió lớn nổi lên mà không ai giúp tôi cầm y nên gió thổi làm y rớt xuống chân tôi chớ không phải tôi không cung kính mà giẫm lên y Phật.

Đại Ca Diếp nói :

- Sau khi Phật nhập diệt, ông bày tướng Mã âm tàng của Phật (bộ phận đàn ông) cho người nữ xem sao không biết xấu. Đó là tội Đột-kiết-la của ông.

A Nan đáp lại :

- Khi ấy tôi suy nghĩ : Nếu các người nữ thấy tướng Mã âm tàng của Phật, chắc họ tự xấu hổ thân hình nữ nhân nên mong muốn được thân nam tử, tu hành Phật tướng, gieo gốc phước đức. Vì thế mà tôi cho người nữ xem chớ không phải không biết xấu mà cô tâm phá giới.

Đại Ca Diếp nói :

- Ông có sáu tội Đột-kiết-la như vậy nên phải sám hối giữa Tăng chúng .

A Nan xin vâng theo lời của Trưởng lão Đại Ca Diếp mà quỳ thẳng chấp tay, bày vai áo bên phải và sám hối sáu tội Đột-kiết-la.

A Nan bị tôn giả Đại Ca Diếp đuổi ra ngoài không cho tham dự đại hội nên rầu rĩ khóc lóc

chứng tỏ lúc bấy giờ tâm A Nan là tâm phàm nhân tức là thức tâm vì vẫn còn duyên với ngoại trần nên còn buồn còn khổ. Tuy khóc than không phải là hành động của bậc thánh, nhưng nó cũng làm dịu phần nào những cơn đau trong tâm cho nên ngay trong đêm đó, A Nan thức tỉnh bèn tọa thiền, kinh hành, tư duy các pháp, ân cần cầu đạo. Tuy A Nan có nhiều trí tuệ, nhưng ngặt nỗi kém định lực nên không phá nổi phiền não chướng mà chưa thành thánh giả. Cuối đêm sắp hết, mệt quá muốn nghỉ, nên vừa nằm xuống đầu chưa chạm gối thì bỗng nhiên A Nan tỏ ngộ, như tia sáng lóe lên khiến Ngài nhập định Kim Cang mà phá tất cả các núi phiền não, chứng được tam minh thần thông biến hóa và trở thành A la hán. Ngay đêm đó, A Nan đi đến nhà Tăng gõ cửa gọi thì Đại Ca Diếp hỏi :

- Ai gõ cửa đó?

A Nan thưa :

- Tôi đêm nay đã dứt hết các lậu.

Đại Ca Diếp nói :

- Không mở cửa! Ông cứ theo lỗ khóa mà vào.

A Nan liền dùng Thần lực theo lỗ khóa mà vào, lay dưới chân Tăng chúng mà sám hối.

Đoạn kinh trên chứng minh một cách hùng hồn rằng Phật chỉ là người chỉ đường còn đi hay

không là do chúng sinh cho nên không có vấn đề cầu nguyện, van xin, vái lạy để thỏa mãn những dục tính vị kỷ của con người trong đạo Phật. Vì thế mà trong Tứ Thập Nhị Chương Kinh (Kinh Bốn Mươi Hai Chương) Đức Phật đã dạy rằng : **”Đệ tử tuy xa ta nghìn dặm, mà luôn nghĩ đến và thực hành giới pháp của ta thì chắc chắn sẽ chứng được đạo quả. Ngược lại, kẻ ở gần bên ta, tuy thường gặp mà không thực hành theo giới pháp của ta, cuối cùng vẫn không chứng được đạo”**.

Do đó đối với đạo Phật, vô tâm tức là buông xả mới là cứu cánh tối thượng cho nên người xưa cũng có câu : *”Vô tâm đạo nhân”* nghĩa là người vô tâm mới là người chân tu. Ngược lại người có trí thức nhạy bén, học rộng hiểu nhiều là những người khó đạt được chân lý vì tâm họ chất đầy ý thức đối đãi phân biệt. Ví cũng như hành giả ngồi trên thuyền, nếu học rộng biết nhiều thì chẳng khác nào chở cả kho tàng kinh điển nặng nề trên một chiếc thuyền nan. Chẳng những không đến được bờ giác ngộ mà cả người lẫn thuyền cùng chìm vào biển trầm luân sinh tử.

4) **Tín Sự, Tín Lý** : Ngoài ra đạo Phật còn dạy tín sự, tín lý. Đó là :

Chư ác mạc tác

Chứng thiện phụng hành

Tự tịnh kỳ ý

Thị chư Phật giáo

Nghĩa là tất cả những việc ác chớ có làm, ngay cả những việc ác nhỏ. Chúng sinh nên làm tất cả những việc thiện cho dù đó là một việc thiện nhỏ. Nhiều việc thiện nhỏ sẽ thành việc thiện lớn và những việc ác nhỏ sẽ cộng lại thành đại ác. Cố giữ tâm ý thanh cao thanh tịnh thì nội tâm sẽ trong sáng. Đây chính là lời dạy của chư Phật.

Theo tinh thần tin tưởng đó, đức tin của người Phật tử không đi ngược lại với lý trí và còn đóng một vai trò quan trọng trên con đường giải thoát giác ngộ bằng cánh mang lại nghị lực cho sự tinh tấn, kiên trì tu tập. Không có lòng tin lôi kéo, thúc đẩy, con người sẽ trì trệ, buông lơi và có thể chùn bước trước những khó khăn, thử thách của cuộc đời. Nhưng mê tín và cuồng tín cũng không có chỗ đứng trong đạo Phật bởi vì đạo Phật là con đường của trí tuệ, của sự phá bỏ vô minh. Mà vô minh chính là cội nguồn của mê tín và cuồng tín tức là lòng tin lầm lạc dẫn tới khổ đau.

Ngày nay Phật giáo trên thế giới gồm có Nam tông, Bắc tông và Mật tông, vậy đức tin của họ như thế nào?

1) ***Đức tin đối với Phật giáo Nam tông, Nguyên thủy hay Tiểu thừa*** : Nhìn lại những thế kỷ sau khi Đức Phật nhập diệt, tinh thần sùng tín

bằng những hình thức nghi lễ, sùng bái của một tôn giáo tiếp tục bành trướng trong dân gian làm ảnh hưởng rất lớn cho sự tiên hóa của đạo Phật. Ngay sau khi Đức Phật nhập diệt tại thành Câu thi Na, các vua chúa những quốc gia lân cận kéo binh mã tới tranh dành những di tích hoại thể của Đức Phật, như những viên xá lợi, răng, tóc để đem về thờ phượng tại nước họ. Thật ra sự sùng bái những di tích này hoàn toàn đi ngược lại với lời dạy của Đức Thế Tôn. Trước khi nhập diệt, Đức Phật có dạy rằng :

“Sau khi Thế Tôn nhập diệt, điều mà các con phải giữ gìn là Chánh pháp. Chính chánh pháp sẽ thay thế ta trên cõi đời này. Hãy giữ gìn lấy Chánh pháp”.

Đáng tiếc thay, phàm phu nhìn Chánh pháp như là một cái gì quá trừu tượng để có thể nương tựa vào. Trong khi một viên xá lợi, một ngón tay, một chân răng, một ngọn tóc dù không phải là của Đức Phật đi chăng nữa, cũng làm tăng trưởng sự sùng bái của con người. Ngày nay những nước theo Nam tông như Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, Lào, Kampuchia...đã thần thánh hóa Đức Phật. Người Phật tử ở những xứ này tôn thờ, thành khẩn, cầu xin thì đủ thấy tinh thần sùng tín của họ mạnh mẽ như thế nào.

2) **Đức tin đối với Phật giáo Đại thừa** : Đặc điểm của Đại thừa là tôn thờ chư Phật và chư Bồ-tát. Từ bi hỉ xả, vì người quên mình là những hạnh nguyện Bồ-tát đạo được khuyến khích nhiều nhất trong các kinh điển đại thừa. Đại thừa có nhiều tông phái cho nên niềm tin cũng tùy theo tông phái mà đổi thay.

- **Thứ nhất** đối với Thiên tông thì đức tin không phải là một điều quan trọng vì không có gì để tin. Dựa vào tư tưởng Bát Nhã thì vạn pháp giai không duyên sanh như huyễn nên trên thế gian này có cái gì là thật đâu mà phải quan tâm bận lòng. Người tu thiên chỉ cần tin tưởng vào những lời dạy của Phật và khả năng giác ngộ của chính mình tức là tự lực. Bởi vì vạn pháp duy tâm nghĩa là tâm này là chủ, tâm này là Phật, tâm này là tất cả cho nên chúng sinh chỉ cần quay về hồi quang phản chiếu mà sống trọn vẹn với Chơn tâm thì ngay nơi ấy chính là Cực lạc, là Niết bàn rồi. Kinh điển hay pháp tu chỉ là phương tiện, là ngón tay mà chân lý mới là cứu cánh. Lục tổ Huệ Năng cũng dạy thêm rằng : *"Pháp này phải đến trong tánh Phật mà cầu, chớ hướng ngoài thân mà cầu, tự không có bốn tâm. Phải tự thấy bốn tâm, mê thì làm chúng sinh còn giác tức là Phật"*.

- **Thứ hai** đối với Tịnh độ tông thì đức tin bây giờ là chính yếu. Ngược với lối thực hành của

thiền là “Không”, tịnh độ thì áp dụng lối “Có”. Có ở đây là tin có Phật A Di Đà, có cảnh tây phương cực lạc, có vãng sanh tức là có chư Phật hay chư Bồ-tát đến dẫn dắt họ về thế giới Tây phương. Người tu theo tịnh độ phải có niềm tin mãnh liệt vào những cái “Có” này để được tái sinh về xứ Phật. Ngài Huệ Viễn vào đời Nam Tống ở Trung Hoa đã khởi xướng tông phái Tịnh độ. ***Các vị tổ của tịnh độ quan niệm rằng vào thời mạt pháp, người tu Phật không đủ khả năng để tự tu giải thoát cho chính mình tức là “thiếu khả năng tự lực” nên họ kêu gọi đến tha lực của Phật A Di Đà để Ngài cứu độ và truyền sức mạnh vào mình.*** “Có” và “Không” là tùy theo lối nhìn dựa theo thế giới hiện tượng hay bản thể vì nếu dựa theo sự Tướng bên ngoài thì Có. Còn theo Bản Thể Chân Như thanh tịnh bên trong thì tất cả đều là không. Nhưng Tâm kinh dạy rằng : ”Sắc tức là Không và Không tức là Sắc” cho nên Có tức là Không và Không chính là Có tuy hai nhưng mà một tức là Bất nhị. Nói một cách khác Thiền là Tịnh và Tịnh tức là Thiền nghĩa là trong Thiền có Tịnh và dĩ nhiên trong Tịnh đã có Thiền rồi. Thí dụ niệm Phật để diệt trừ vọng tưởng trong tâm tức là thiền Chỉ (Xa-ma-tha) nghĩa là tu Định. Quán tưởng Đức A Di Đà tức là thiền Quán (tam-ma-bát-đề) nghĩa là tu quán hay tu trí tuệ. Khi hợp hai

lôi tu lại với nhau thì gọi là Thiên Na tức là Chỉ-Quán đồng tu hay Định-Tuệ song tu. Do đó “Có” hay “Không” chỉ là phương tiện, là cách nói chứ không phải là cứu cánh bởi vì Chân Tánh thì chẳng phải có mà cũng chẳng phải không. (Trung Quán Luận).

Nếu nhìn vào một khía cạnh tâm lý thì đức tin của người Phật tử tu theo tịnh độ không có vẻ gì khác biệt với đức tin của tín đồ Thiên Chúa giáo hay Hồi giáo tức là đức tin hướng về Thượng đế, chúa Giê-Su hay Allah. Vì có sự tương đồng này mà ngày nay những quốc gia tân tiến tại Âu châu, Mỹ châu, ngay cả Úc châu nơi mà Tịnh độ tông phát triển mạnh nhất trong cộng đồng người Trung Hoa và số ít Việt Nam thì pháp môn Tịnh độ hầu như không lôi cuốn được người dân bản xứ. Con người càng văn minh tân tiến thì càng tin sâu vào luật nhân quả nghĩa là “người muốn no hãy tự mình ăn lấy mới no, kẻ khác không thể ăn cho mình no được”. Do đó nếu tin vào tha lực để có sự cứu rỗi thì họ cứ theo Tin lành, Thiên Chúa giáo hay Hồi giáo chớ cần gì phải cải đạo. Tín đồ Thiên Chúa chỉ cần tin vào Thượng đế, làm vài điều thiện là được vào nước Thiên đàng mà khỏi phải trường chay khổ cực, nhiếp trợn sáu căn và phải tịnh niệm tương tục tức là ngày đêm chú tâm niệm Phật không gián đoạn. Nhưng đối với người

Tây phương thì họ muốn tìm hiểu, nghiên cứu và thực hành những cái gì mới lạ, khác biệt, nằm trong khả năng tự lực của con người chẳng những phù hợp với luật nhân quả mà còn thích hợp với đà phát triển của văn minh khoa học. Phải chăng tư tưởng “tự tu tự giác” là nguyên nhân khiến thiền đại thừa ngay cả thiền minh sát, thiền tứ niệm xứ của Phật giáo nam tông phát triển rất thịnh hành trong cộng đồng người Tây phương? Họ cảm thấy thoải mái hơn khi thực hành thiền để tâm được an tịnh nghĩa là chính họ tự lái chiếc xe định mệnh, tự chèo con thuyền bát nhã để khai tâm mở tánh mà chứng nghiệm được sự thanh tịnh tịch diệt của Niết bàn. Người Tây phương khi nghiên cứu đạo Phật, học cách tu thiền thì họ cảm thấy thoải mái, an lành và hạnh phúc hơn là lúc họ còn tin ở những đấng thần linh. Đạo Phật không thờ bất cứ vị thần linh nào mà họ chỉ tôn thờ kính quý Đức Phật Thích Ca vì Ngài là bậc giác ngộ chân lý, nói và sống đúng chân lý. Vì vậy nếu người đệ tử Phật biết nói đúng chân lý, sống đúng chân lý thì có an vui, tự tại, Niết bàn cũng như Phật. Họ biết rằng cái thực tại tối hậu tức là trí tuệ Bồ-đề và tịch diệt Niết bàn đã có sẵn trong họ chớ không cần tìm kiếm ở đâu xa. Đó là bớt một phần phiền não thì có một phần Niết bàn, bớt một chút vô minh thì tăng thêm một chút trí tuệ sáng

suốt. Niềm an vui hạnh phúc tự tại này không tìm thấy trong tôn giáo của họ. Đây là một thử thách rất thực tế, thích đáng và được đền bù bằng những kết quả tương xứng rất nhiệm mầu ngay bây giờ mà không cần phải trông chờ mong đợi sự ban bố ân sủng do ai hay ở đời sau. Ngày xưa chính Đức Phật đã đi sâu vào thiền định mà chứng được chân lý và tất cả các đệ tử của Ngài cũng nhờ thiền định mà thành A la hán. Ông A Nan tuy là đệ nhất đa văn, nổi tiếng học rộng biết nhiều mà có tâm ý lại, không chịu tu thiền, không vào đại định nên cả đời không đạt thành Thánh quả và phải chịu nạn dâm nữ Ma Đăng Già. Đối với Phật giáo, tư tưởng chính là nguồn gốc của sự mê hoặc làm cho tâm thức con người càng thêm mê muội và vọng tưởng chính là sản phẩm của nó. Vì thế thiền định là phương pháp làm ngưng lại và tiêu diệt những tư tưởng này. Do đó, một khi những làn sóng tư tưởng khuấy động đã chấm dứt thì chúng sinh sẽ nhận thấy ánh sáng mặt trăng chân lý lúc nào cũng chiếu sáng. Từ đây con người sẽ nhận thấy rằng cuộc sống này rất thoải mái, bình an trong cái tâm trạng đầy phúc lạc thanh thản an nhàn.

Bây giờ nếu nhìn Tịnh độ bằng một khía cạnh tâm lý khác thì có người lý luận rằng chúng sinh trong cõi Ta bà luôn lặn hụp, chìm đắm trong biển sinh tử trầm luân và sống trong vô minh điên

đảo nên mới cần có Bồ-tát và Phật. Ngược lại trong cõi cực lạc, con người hóa sinh từ hoa sen, muốn gì được nấy, khỏi cần làm ăn cực khổ, muốn ăn gì thì thức ăn tự hiện ra, ăn xong khỏi cần rửa dọn, thức ăn thức uống biến mất. Ngoài lầu vàng gác tía, áo quần vật dụng hiện ra theo ý muốn và sống lâu vô lượng. Nói cách khác trong cõi cực lạc, con người không còn biết khổ, sống quá sung sướng thì đây chính là cực lạc Niết bàn rồi. Thế thì tu để làm gì? Có khổ mới tìm Niết bàn, có vô minh mới cầu Bồ-đề. Không biết tam khổ, bát khổ thì Tứ diệu đế dùng vào chỗ nào? Minh không khổ, chúng sinh không khổ thì lấy gì làm cơ bản để tu Lục độ vạn hạnh? Không khổ, không lo thì cần gì phải tu hành? Không tu Tứ Diệu Đế và Lục Độ Vạn hạnh thì làm sao thành Phật được?

Nhưng nếu nhìn sâu (thâm ý của Phật) thì tịnh và thiên đều có chung một mục đích là cột tâm vào một chỗ. Tâm của con người sinh diệt từng sát na (60 sát na là một giây) với biết bao ý tưởng thay đổi không ngừng như tâm viên ý mã vì thế mà năng lực trở thành yếu ớt kém cỏi. Nay dùng phương tiện như tham thiền hay niệm Phật để cột tâm lại một chỗ, không còn tán loạn thì tâm sẽ được tĩnh tức là có định và sáng suốt. Nếu chúng sinh niệm danh hiệu Phật A Di Đà để dẹp

trừ vọng tưởng, chấp trước thì mỗi câu niệm sẽ quét sạch vọng tưởng làm tâm thanh tịnh. Ví như ngọn đèn vốn sáng, nhưng vì gió lay động làm ánh sáng bị lu mờ. Nếu bây giờ chụp cái bóng che gió vào thì ngọn đèn sẽ bừng sáng. Do đó nếu chúng sinh suốt ngày trì niệm danh hiệu Phật A Di Đà, biết chú tâm vào hồng danh này khi làm việc, lúc nghỉ ngơi cho đến lúc nhất tâm bất loạn thì cái ảo ảnh nhị nguyên của vô minh, cái tâm phân biệt, có chúng sinh có Phật sẽ chấm dứt và họ sẽ chứng ngộ được chân lý nhiệm mầu ngay. ***Nên nhớ công phu nhất tâm bất loạn của tịnh độ tức là thánh quả A la hán của thiên tông.*** Vì thế cho dù con người có gọi nó là tha lực tiếp dẫn của Đức A Di Đà, gọi là thiên, gọi là mật, gọi là giáo thì có khác biệt gì đâu bởi vì chúng ngộ chân lý thì không thể nói hay diễn tả bằng văn tự ngôn ngữ được. Cái khả năng giải thoát mà con người cho rằng vốn ở bên ngoài tức là tha lực thật ra vẫn ở bên trong tức là tự lực thì lúc nào vẫn sẵn có ở trong ta. Đó chính là cái tự tánh thanh tịnh bản nhiên, là Phật tánh vĩnh hằng trong tất cả mọi chúng sinh. Vì thế nếu người tu trì công niệm Phật đến khi dứt sạch vọng tưởng và ngộ nhập chơn tâm rồi thì Phật A Di Đà hay cảnh Tịnh độ cũng chỉ ở nội tâm của mình hiện ra chớ không phải ở đâu xa. Bởi vậy kinh Phật mới có câu : ”*Tự*

tánh Di Đà, duy tâm Tịnh độ” là vậy. Niệm Phật đến chỗ nhất tâm bất loạn thì mới được vãng sanh có nghĩa là niệm Phật đến chỗ vô niệm nghĩa là niệm mà không còn biết mình đang niệm tức là tâm ấy chính là tâm Phật rồi. Đó là : *”Lục tự Di Đà vô biệt niệm”* thì mới có *“Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh”*. Hoa khai kiến Phật tức là Minh Tâm Kiến Tánh và Ngộ Vô Sanh nghĩa là không còn sinh không còn diệt tức là chứng được Vô sanh pháp nhãn vậy. Như thế thì tu thiền hay niệm Phật chỉ là những phương tiện, là những cách nói, nhưng cứu cánh vẫn là một. Cho dù con người có gọi nó là minh tâm kiến tánh, nhất tâm bất loạn hay gọi là gì đi chăng nữa thì trong đạo Phật chỉ có một hương vị duy nhất là vị giải thoát giác ngộ. Vì thế trong Tịnh Độ thì có câu :

***Ba phước thề tu, sáu niệm căn
Giữ gìn tam nghiệp sạch trong ngần
Một câu thánh hiệu không rời chán
Nguyện thấy Di Đà chứng pháp thân.***

Do đó nếu chúng sinh có thể lìa Sự Tướng mà nhập vào Bản Thể Chân Như thì Niết bàn, Bồ đề tự hiển lộ. Đó là : *”Tùy kỳ tâm tịnh, tức Phật độ tịnh”* nghĩa là khi chúng sinh đã hoàn toàn có tâm thanh tịnh thì thế giới họ đang sống chính là cõi tịnh độ rồi.

Có người thắc mắc rằng Tịnh độ đến Nhất tâm bất loạn, còn Thiên tông đến chỗ nào?

Không có đến chỗ nào hết. Cái mà con người gọi là Minh tâm kiến tánh nghĩa là tâm mình cùng khắp không gian, vô bờ vô bến, chỗ nào cũng là Thể của tâm mình cả. Đó là chơn tâm, Phật tánh cùng khắp vậy.

Tịnh độ tông mà người Trung Hoa còn gọi là Liên tông là một trường phái được lưu hành rộng rãi tại Trung Hoa. Năm 402, Ngài Huệ Viễn (334-416) sống cùng thời với Pháp sư Cưu Ma La Thập, thành lập Bạch Liên Xã, trong đó ông quy tụ một nhóm 123 người gồm Tăng sĩ và Cư sĩ tụ tập trước tượng A Di Đà và nguyện vãng sinh về cõi Tây phương cực lạc. Dựa theo người Trung Hoa, ông được xem là sơ tổ của Tịnh độ, nhưng thật ra khi nói về pháp môn niệm Phật thì Đại Thế Chí Bồ Tát mới là sơ tổ của pháp môn này. Sau đó có sư Đàm Loan (476-542) là người phát triển tích cực và đem môn Tịnh độ đến với mọi người. ***Sư cho rằng vào thời mạt pháp thì tự lực không còn đủ sức để giải thoát. Sư không chấp nhận con đường gian khổ của những tông phái khác và chỉ chấp nhận giải pháp “dễ dãi” là dựa vào tha lực của Phật A Di Đà. Sư nghĩ rằng chúng sinh chỉ cần nhất tâm quán niệm danh hiệu Phật A Di Đà là đủ để sanh về cõi cực lạc của Ngài.*** Đặc

tính của Tịnh độ là lòng tin nhiệt thành nơi Phật A Di Đà và sức mạnh cứu độ của Ngài.

Đức Phật Thích Ca đã khẳng định rằng Ngài chỉ là một đấng đạo sư, chứ không phải là đấng cứu thế, đấng thần linh vì thế đạo Phật là con đường giúp chúng sinh tự mình chứng ngộ chân lý, tự mình có được giải thoát giác ngộ chứ Phật không cứu rỗi, độ cho bất cứ ai. Bồ-đề, Niết bàn là do chúng sinh tự hóa giải hết vô minh phiền não mà có chứ không phải do Phật, Bồ-tát ban tặng. Bớt một phần vô minh thì có một phần Bồ-đề, hóa giải một phần phiền não thì có một phần an lạc Niết bàn thế thôi. Đức Phật hy sinh cả cuộc đời vương giả, không ngại dầm mưa giải nắng, cực khổ gian lao để đi tìm chân lý. Đến khi thành đạo Ngài đã đem ánh đạo vàng gieo khắp các nơi, đem nước từ bi rưới xuống cứu độ chúng sinh để *“liu khổ được vui”* không phân biệt là cung vua phủ chúa hay mái tranh nghèo của người nông phu vì thế không có nơi nào ở Ấn Độ mà không có dấu chân Phật. Nếu đây không phải là **“Tha lực Phật”** đã gia bị cho chúng sinh thì là gì? Nhưng *trong Phật giáo không hề có việc ân sủng cứu rỗi vì nó đi ngược lại với quy luật nhân quả phát triển khách quan của tất cả vạn hữu trong vũ trụ.*

Trong Kinh A Hàm, có câu chuyện nàng Kisa Gotami như sau :

Nàng Kisa Gotami có người con trai chẳng may bị rắn cắn chết. Vì quá thương yêu đưa con yêu dấu của mình nên nàng Kisa không thể chấp nhận cái chết. Nàng mang thi hài của con đến hết nhà này tới nhà kia để tìm thuốc cứu chữa, nhưng không ai có thể giúp nàng được. Cuối cùng nàng đến hầu Đức Phật. Đức Phật dạy rằng :

- Nếu cô có thể đem cho ta một nắm tro (có sách viết là hạt cải), ta sẽ giúp cô. Tuy nhiên, nắm tro ấy phải xuất phát từ ngôi nhà trong đó không có người nào chết cả.

Kisa đi đến mọi nhà trong thành phố. Khắp nơi mọi người đều thương xót cho hoàn cảnh đau khổ của nàng nên ai cũng tặng nàng nắm tro. Nhưng khi hỏi lại thì bất cứ gia đình nào cũng có người chết. Đó là có khi anh em, cha mẹ, vợ chồng hay con cái như nàng. Quá thất vọng, nàng trở về gặp Đức Phật với tay không. Đức Phật nhìn người đàn bà đau khổ và hỏi:

- Người đã tìm được nắm tro ấy không?

- Ôi! Con ôm đứa con đã lạnh vào lòng và đi gõ cửa từng nhà một để xin thứ tro ấy. Tro thì không thiếu gì, nhưng không có nhà nào không có người hoặc mới chết, hoặc chết đã lâu. Con mệt nhọc mà vẫn không tìm ra nay nhờ Ngài chỉ dùm

nhà nào có thứ tro mà Ngài đã dạy để cứu con của con.

Đức Phật đặt một tay trên vai Kisa như để trút cả một niềm thương lên đó và nói bằng một giọng xót xa :

- Kisa! Không có thứ tro đó đâu. Vì chết là một luật chung của sinh vật trong vũ trụ này. Hôm qua ta bảo người đi tìm thứ tro ấy là cốt để cho người nhận thấy rằng “Đã là con người thì phải chịu cảnh sinh ly tử biệt”. Không ai có thể vượt thoát ra khỏi luật vô thường cay nghiệt này. Hôm qua người tưởng chỉ có một mình người đau đớn. Bây giờ người đã hiểu rằng toàn thể nhân loại đều chịu chung như thế cả. Cái đau đớn của người chỉ là một trong cái đau đớn của toàn thể nhân loại. Đây là một giọt nước mắt trong biển nước mắt mà thôi. Người đừng nên than khóc thái quá vì không thể nào thay đổi cái định luật khắc nghiệt này. **Nếu ta có thể cứu được con người thì dầu cần đến máu xương ta thì ta cũng không từ.**

Nàng Kisa cảm thấy được an ủi nên về sau nàng đến gặp Đức Phật, trở thành đệ tử của Ngài và sau đó chứng thánh quả A la hán.

Dựa vào câu chuyện trên, chính Đức Phật cũng không thể thay đổi sinh mệnh của con người được bởi vì chân lý của đạo Phật là nhân nào thì quả nấy và chỉ có ta mới có thể thay đổi cuộc đời

và định mệnh của ta mà thôi. ***Vì thế không có việc độ trì, cứu rỗi trong đạo Phật vì Đức Phật chỉ là bậc thầy vĩ đại chứ không phải là đấng thần linh.***

Trưởng giả Cấp Cô Độc (Anàthapindika) là vị thí chủ lớn nhất ủng hộ Đức Phật và Tăng chúng. Ông cùng Thái tử Kỳ-Đà (Jeta) xây tịnh xá Kỳ Viên nơi mà Đức Phật đã thuyết giảng trong suốt 19 mùa an cư kiết hạ. Khi cư sĩ Cấp Cô Độc đau nặng sắp chết, Đức Phật hay tin liền cho tôn giả Xá Lợi Phất và A Nan đến thăm. Sau khi thăm hỏi bệnh tình, tôn giả Xá Lợi Phất khuyên ông Cấp Cô Độc không nên để cho mắt sanh thức rồi nhiễm theo sắc trần, không nên để tai sanh thức rồi nhiễm theo thanh trần... Nói chung tuy sáu căn tiếp xúc với sáu trần nhưng đừng khởi thức phân biệt rồi chạy theo sáu trần. Sau đó Ngài nhắc ông Cấp Cô Độc chớ để tâm đắm nhiễm sắc thân tứ đại (đất, nước, gió, lửa) mà sanh tham dục. Chớ để tâm đắm nhiễm cái thân ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) mà sanh tham dục. Trưởng giả Cấp Cô Độc nghe xong bài pháp thoại liền rơi nước mắt mà thưa rằng :

- *Từ trước đến giờ con chưa từng nghe bài pháp như thế, bây giờ con mới được nghe.*

Tôn giả A Nan cũng nhắc nhở khuyến pháp cho ông Cấp Cô Độc. Nhắc nhở, giảng giải xong, hai tôn giả từ giả ra về. Sau đó không bao lâu, cư sĩ Cấp Cô Độc mệnh chung sinh lên cõi trời Đâu Suất.

Như vậy đối với các Phật tử sắp chết, Đức Phật và các đại đệ tử của Ngài chỉ đến thăm, giảng giải đạo lý nhắc cho người bệnh nhớ và tin sâu vào Tam Bảo mà an lòng ra đi chớ không có tụng kinh trợ niệm. Nếu những Phật tử khi mạnh khỏe thường tụng Bát Nhã tâm kinh thì nên nhắc nhở với họ còn nhớ câu : **”Quán tự tại Bồ-tát hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời, chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách”**. Nếu họ trả lời “Nhớ” thì hỏi tiếp : *”Chiếu kiến ngũ uẩn giai không là sao?”*. Nếu họ giải thích đúng, thì hỏi tiếp : *”Thế thì quý vị đã thấy ngũ uẩn giai không chưa?”*. Nếu họ đã thấy thì qua hết khổ nạn mà ra đi thanh thoi. Nếu họ chưa thấy thì nhắc lại cho họ tỉnh. Hoặc có thể nhắc nhở một câu trong kinh Kim Cang : **”Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, Nhược kiến chư tướng, Phi tướng tức kiến Như Lai”** để đánh thức họ họ đừng luyến tiếc xác thân, tiền của, ngay cả vợ chồng con cái thì mới ra đi nhẹ nhàng được. Như vậy là độ cho họ trong giờ phút lâm chung, chớ không phải lập bàn thờ Phật, mình thì

tụng kinh gõ mõ còn họ thì cứ mê cứ mệt, không sáng suốt, hai bên không dính dáng gì nhau.

Ngày xưa có một Tỳ kheo trẻ mới xuất gia học đạo, nhưng lâm bệnh nặng nên Đức Phật tới thăm hỏi :

- Ông có hối tiếc điều gì không?

- Bạch Thế Tôn! Con có hối tiếc.

- Ông có phạm giới không?

- Bạch Thế Tôn! Con không phạm giới.

- Không phạm giới, sao ông hối tiếc?

- Bạch Thế Tôn! Con mới xuất gia, đối với pháp thượng nhân con chưa có sở đắc nên hối tiếc lúc mạng chung không biết sanh về nơi đâu?

Đức Phật hỏi tiếp :

- Do có nhãn căn nên mới có nhãn thức phải không?

- Bạch Thế Tôn! Đúng vậy.

- Ý ông nghĩ sao? Có nhãn thức nên có nhãn xúc. Do nhãn xúc làm nhân duyên sanh cảm thọ khổ vui phải không?

- Bạch Thế Tôn! Đúng vậy.

- Từ đó nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý cũng vậy.

- Này Tỳ kheo! Nếu không có nhãn căn thì không có nhãn thức phải không?

- Bạch Thế Tôn! Đúng vậy.

- Này Tỳ kheo! Nếu không có nhãn thức thì không có nhãn xúc. Nếu không có nhãn xúc thì

không có nhân duyên sanh cảm thọ khổ vui phải không?

- Bạch Thế Tôn! Đúng vậy.

- Nhĩ, tử, thiết, thân, ý cũng nên quán như vậy.

- Vậy Tỳ kheo phải khéo tư duy pháp như thế. Lúc mệnh chung an ổn, đời sau cũng tốt lành.

Nhắc nhở giảng dạy xong, Đức Phật ra về, chốc lát sau Tỳ kheo trẻ mệnh chung. Lúc chết các căn của Tỳ kheo ấy rất thanh tịnh và dung mạo màu da tươi sáng, chứng được Niết bàn.

Đức Phật chỉ nhắc nhở cho vị Tỳ kheo ấy nếu muốn được giải thoát thì đừng chấp thân, đừng chấp tâm và đừng chấp cảnh. Do đó nếu không còn chấp thì chặt đứt tham-sân-si và dĩ nhiên tâm được thanh tịnh mà chứng được Niết bàn. ***Đức Phật chỉ nhắc nhở như thế là đủ chớ Phật và đệ tử của Ngài không hề có “tụng kinh niệm Phật cầu siêu”.*** Tại sao lại không tụng niệm? Vì người sắp chết tâm lại duyên theo tiếng mõ tiếng chuông, âm vang trầm bổng của lời tụng. Mà còn duyên là còn dính mắc, không tự tại, khó giải thoát. Nhưng nếu nhắc nhở cho họ thấu hiểu rằng “**ngũ uẩn giai không**” nghĩa là thân này không thật, thế gian này không thật, cuộc đời cũng như giấc mộng, nhanh như điện chớp, như bóng mây, mới thấy đó rồi mất đó. Ngay cả thân

bằng quyền thuộc cũng không thật bởi vì duyên kết thì còn anh còn em, còn vợ còn chồng, còn con còn cháu đến khi duyên tan thì mỗi người đi mỗi ngã. Hiểu được như thế thì họ dễ dàng buông xả, không còn lo phiền tức là “**hết khổ ách**”. Tham-sân-si hết thì tâm trí sáng suốt, có an vui tự tại và Niết bàn hiển lộ. Dĩ nhiên là họ sẽ được siêu thoát.

Như thế, đạo Phật không tin vào sự cứu rỗi mà tin sâu vào nhân quả, tin vào lời tuyên bố của Đức Phật khi mới thành đạo là : ”**Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành**” và dĩ nhiên tin vào câu nói sau cùng trước khi Ngài nhập diệt : ”**Mọi người hãy tự thấp đức lên mà đi**”. Đây chính là ngọn đuốc trí tuệ sáng chói mà chính Ngài đã giơ cao để soi đường và nhấn nhủ với chúng sinh phải “tự học, tự tu, tự giác mà thành Phật”.

Còn theo kinh điển Pàli, nguồn giáo lý căn bản của Nam tông thì cõi Tịnh độ hay vãng sinh được hiểu như thế nào?

Dựa theo kinh điển Pàli, danh từ Suddhàvāsa (tiếng ghép của hai chữ Suddha nghĩa là thanh tịnh và Àvāsa nghĩa là chỗ ở) có thể được hiểu là Tịnh độ, chỉ chung cho các cõi nhân thiên. Còn danh từ Sukhavati của Phạn ngữ có nghĩa là chốn An lạc, Lạc cảnh. Do đó Tịnh độ của Trung

Hoa là cõi cực lạc đúng hơn là cõi Tịnh độ. Theo các chú sớ A Tỳ Đàm, có tất cả 5 cõi Tịnh độ nằm trong 16 cõi Phạm thiên Hữu sắc. Đó là cõi Vô phiền, Vô nhiệt, Thiện hiện, Thiện kiến và Sắc cứu cánh. Vì là cõi hữu sắc nên ở 5 cõi Tịnh độ này vẫn có những lâu đài, hoa viên rất trang nghiêm, nhưng không phải để hưởng thụ mà chỉ là nơi thanh tịnh tu hành.

Đối với Phật giáo Nam tông, Phật giáo nguyên thủy, có tất cả bốn hàng Thánh trí trong Thanh văn thừa. Đó là:

1) **Sơ quả Tu đà hoàn** (Sotàpatti) : Nếu chúng sinh loại bỏ được 3 thứ phiền não : **thân kiến** (chấp cái thân tứ đại là trường tồn bất biến vì không thông hiểu luật vô thường, vô ngã, sinh sinh diệt diệt nên chấp trong ta có Cái Ta riêng biệt, chắc chắn và không biến đổi), **hoài nghi** (không tin sâu vào Phật pháp) và **giới cấm thủ** (chấp trước các tín điều mù quáng của những tà giáo) thì họ đắc được sơ quả Tu đà hoàn. Nói chung, sơ quả chỉ là giai đoạn ngăn trước khi chúng sinh hoàn tất các tầng thánh trí cao hơn. Quả vị này còn được gọi là Thất lai nghĩa là người chứng đắc sơ quả không thể tái sinh quá 7 lần hay 7 kiếp.

2) **Nhị quả Tư đà hàm** : Sau khi loại bỏ ba loại phiền não ở trên, bây giờ chúng sinh tiếp tục

tham thiền, niệm Phật làm giảm nhẹ ái dục và sân hận thì chứng đắc Nhị quả hay còn được gọi là Nhất lai (Sakadàgami) bởi vì những vị này chỉ có thể tái sinh vào cõi Dục giới một lần chót mà thôi.

3) **Tam quả A na hàm** : nghĩa là Bất lai tức là không còn tái sinh trở lại một trong 11 cõi Dục giới nữa. Theo A Tỳ Đàm tạng Pàli, nếu chúng sinh hoàn toàn chấm dứt ái dục (niềm tham luyến trong ngũ trần) và sân hận thì sẽ chứng đắc tam quả A na hàm. Các vị A nan hàm có hai chọn lựa :

- Thứ nhất : Nếu họ có khả năng đi sâu vào thiền định như chứng đắc Ngũ thiền thì bây giờ tùy theo công phu mạnh yếu của Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ mà họ sẽ được sinh vào một trong 5 cõi Tịnh độ. Tín mạnh thì sinh về cõi Vô phiền (Avihà) có thọ mạng 1.000 đại kiếp, Tấn hùng hậu thì sinh về cõi Vô nhiệt (Àtappà) có thọ mạng 2.000 đại kiếp, Niệm cao thì sinh về cõi Thiện hiện (Sudassà) có thọ mạng 4.000 đại kiếp, Định thâm hậu thì sinh về cõi Thiện kiến (Sudassi) có thọ mạng 8.000 đại kiếp và Tuệ sáng chói thì sinh về cõi Sắc cứu cánh (Akanittha) có thọ mạng 16.000 đại kiếp. Đây là chốn sau cùng để một vị Bất lai chứng quả A la hán và nhập diệt.

- Thứ hai : Trong trường hợp vị Thánh A na hàm chưa chứng qua một tầng thiền định nào nghĩa là vị này chỉ có tu trí tuệ Thiền Quán

(Vipassanà) mà chưa từng tu tập Thiền Chỉ (Samatha) thì đến lúc mạng chung, vị này do khả năng **ly dục vô sân tuyệt đối** nên tối thiểu cũng đạt được Sơ thiên, cũng đủ để sinh về cõi Phạm thiên thấp nhất là Phạm thiên Sơ thiên.

4) **Thánh quả A la hán** : là người đã chấm dứt toàn bộ phiền não.

Trong tinh thần A Tỳ Đàm Pàli thì danh từ **vãng sinh của Bắc tông** phải được hiểu là **siêu sinh** nghĩa là không còn tái sinh, một điều chỉ được thực hiện bởi một vị A la hán. Như vậy, trong trường hợp những vị chứng đắc từ tam quả A na hàm trở xuống sẽ sinh về một trong 5 cõi Tịnh độ mới có thể gọi là vãng sinh. Như thế vãng sinh Tịnh độ dựa theo tinh thần Phật giáo nguyên thủy phải được hiểu là một phần đường trên hành trình giải thoát của một vị Thanh văn. Do đó pháp môn Tịnh độ hay con đường vãng sinh cũng đồng nghĩa với hành trình Tam vô lậu học Giới Định Tuệ và 37 phẩm trợ đạo của Tứ diệu đế.

Vì vậy pháp môn Tịnh độ vẫn là cứu cánh cho tất cả mọi người, nhưng **dựa theo tinh thần Phật giáo nguyên thủy thì cầu vãng sinh không có nghĩa là chờ đợi sự tiếp dẫn của bất cứ ai mà phải là sự lên đường bằng chính đôi chân của mình.**

Thứ ba đối với mật tông hay Kim Cang thừa: Tông phái này mang đầy màu sắc lễ nghi, hình thức phức tạp và những thực hành có tính cách bí truyền ngược lại với tính chất công truyền của giáo lý Nguyên thủy. Trên phương diện giáo lý, mật tông dựa theo tư tưởng Trung Quán và Duy Thức, nhưng trên thực tế tông phái này phát triển vô số thần linh, lễ nghi, bùa chú, ấn quyết và trộn lẫn với đạo Bon Pa (đạo bùa chú ở Tây Tạng có trước khi đạo Phật du nhập vào Tây Tạng). Mật tông Tây Tạng quan niệm rằng : ”*luân hồi là Niết bàn*” cho nên họ dùng tất cả những kinh nghiệm sống của con người, tất cả những trạng thái tâm thần, dù là xấu xa hèn kém để chuyển hóa chúng nhằm vượt khỏi thế giới phân biệt đối đãi nhị nguyên mà chứng đạt được chân lý. Vì mật ngữ phải truyền từ vị thầy đến đệ tử do đó trên con đường tu học này rất khó khăn và phức tạp khiến sự hướng dẫn của một vị thầy là một điều cốt yếu cho nên người đệ tử phải có một niềm tin vững chắc vào vị thầy cũng như lòng tin ở khả năng giác ngộ của chính mình.

Như thế, trong đạo Phật đức tin chỉ là phương tiện, trí tuệ cũng chỉ là phương tiện, nhưng là phương tiện cốt yếu trong khi đức tin là một phương tiện thứ yếu, tạm thời. Vì vậy cho dù chúng sinh có tu theo tiểu thừa, đại thừa, tu theo

thiền, tịnh hay mật, hiển hay giáo thì mục đích tối hậu của đạo Phật là giải thoát giác ngộ và niềm tin tối thượng vẫn là tin tưởng ở chính mình, ở khả năng tự giác của mình và tin vào tự tánh thanh tịnh bản nhiên tức là Phật tánh, là chơn tâm lúc nào cũng sẵn có và hằng sáng ở trong ta.

ĐẠO PHẬT DƯỚI ÁNH MẮT CỦA NGƯỜI PHẬT TỬ?

1) Người đệ tử Phật không bị ràng buộc bởi bất cứ tín điều, tư tưởng, chủ nghĩa hay sự cấm kỵ nào bởi vì Phật giáo phủ nhận đầu óc cuồng tín và giáo điều cực đoan. Nếu không tin Phật thì người đó không bị trừng phạt hay bị đày xuống hỏa ngục, nhưng nếu người đó làm điều xấu hoặc điều ác thì chính họ đang sống trong Hỏa ngục rồi. Lời Phật dạy giống như viên thuốc, nếu uống thì hết bệnh còn không uống thì tiếp tục sống trong vô minh điên đảo khổ đau, chịu sinh tử luân hồi thế thôi.

2) Sự sống chết của con người là do nhân quả mà ra chứ không do quỷ thần hay Nam Tào, Bắc Đẩu xóa sổ. Tất cả những hạnh phúc hay khổ đau của con người là do chính tay họ tự tạo ra chứ Quỷ Thần không can dự vào được. Thử hỏi bao nhiêu thiên tai, tai nạn khủng khiếp và bao cuộc chiến tranh đẫm máu do ai gây ra? Phải chăng đây

là do lòng tham vô đáy của con người đã tác tạo ra những công nghiệp, biệt nghiệp bất thiện nên phải gánh chịu quả báo đau thương tang tóc hay do một đấng thần linh nào đó vì phần nộ với loài người gây ra? Trong thế gian vũ trụ này không có cái gì là cố định cả. Nếu không có sự chuyển động thì thế giới, vũ trụ, con người cũng không còn, không tồn tại. Do sự chuyển động của địa cầu làm rung chuyển những khối lỏng nham thạch bên trong mà tạo thành động đất, núi lửa. Vậy theo tinh thần Phật giáo, không có một vị thần linh nào có thể nhẫn tâm trừng phạt, hủy diệt loài người và gây đau thương chết chóc khắp mọi nơi mà đây chỉ là kết quả mà chính con người đã tạo ra cho chính mình.

Thêm nữa, khi nói về Thượng đế, Phạm thiên, hay thần linh thì Đức Phật có dạy rằng :

“Như vậy, chính do ý muốn và sự tạo tác của đấng Tối Cao mà con người trở thành sát nhân, trộm cắp, tà dâm, phỉ báng, thô lỗ, nhảm nhí, thèm thuồng, khao khát, hiểm độc, tình quái và hiểu biết sai lầm. Do đó đối với người chủ trương thần linh là nguyên nhân chính yếu của tất cả những điều ấy”.

Trong Túc Sanh Truyện (Maha Bodhi Jataka) cũng nói rằng : *”Nếu có một đấng thần linh toàn quyền ban phước hay giáng họa cho tạo*

vật đã được chính Ngài tạo ra và cho chúng nó những hành động tốt hay xấu thì vị thần linh ấy quả thật đầy tội lỗi. Bởi vì con người chỉ thừa hành ý muốn của đấng thần linh đó”.

Do đó nếu nói Thượng đế là đấng toàn năng toàn thiện thì tại sao Ngài lại sáng tạo cái thế giới con người đầy đầy tội lỗi đau thương? Tại sao Ngài tạo ra biết bao nhiêu cảnh tai trời ách nước, tàn phá, giết hại chúng sinh? Như thế thì lòng bác ái của Ngài ở đâu? Vậy sự cầu nguyện có làm bớt thiên tai, dịch họa, chiến tranh hay khổ đau của con người được không? Vì thế Phật giáo phủ nhận sự hiện hữu thần linh trong cuộc sống của con người. Theo tinh thần Phật giáo thì chính con người phải tự mình giải quyết những vấn đề như chiến tranh hay hòa bình, hạnh phúc hay khổ đau của chính mình. Chiến tranh hay hòa bình là do con người quyết định chứ không dính dấp gì tới Phật trời cả. Nếu con người biết sống khoan dung độ lượng để biết thương yêu nhau thì họ biến chiến tranh thành hòa bình, ngược lại nếu các nhà lãnh đạo chạy theo những tham vọng đen tối thì từ hòa bình thành chiến tranh giết chóc thế thôi. Thêm nữa, do sự chuyển động của trái đất, của núi lửa, của những cơn gió lốc...theo định luật vô thường : thành, trụ, hoại, không đã tác hại con người. Nói chung thì đó cũng là do lòng tham của

con người phá hủy môi trường sống của chính mình qua chiến tranh, qua những cuộc thí nghiệm nguyên tử, qua tàn phá thiên nhiên, đốt rừng tiêu hủy cây cối...tạo nên những ảnh hưởng dây chuyền nguy hiểm cho nhân sinh. Con người cũng vì muốn thỏa mãn lòng tham mà đi ngược lại với thiên nhiên nên hàng ngày lấy lên từ lòng đất, từ lòng biển hàng triệu thứ từ kim cương đến vàng, bạc, nhôm, sắt, khí đốt, dầu hỏa rồi lại thải ra hàng triệu tấn chất độc tác hại gây ra lâm than qua thiên tai, động đất, sóng thần, bão lụt, hạn hán... Vì thế con người không thể tin rằng có một Thần linh nào đó có thể nhẫn tâm trừng phạt, hủy diệt loài người và gây đau thương chết chóc tang tóc khắp mọi nơi. Khi liễu ngộ như thế con người không phải sợ hãi thần linh, tôn thờ thần linh, van vái và cầu xin ở thần linh nữa.

3) Lời nói đầu tiên của Đức Phật khi Ngài vừa thành đạo dưới cội Bồ-đề là “**trong mọi chúng sinh ai ai cũng đều có Phật tánh như nhau**” nghĩa là bất cứ chúng sinh nào cũng có khả năng tu thành Phật cũng như Phật. Đây là tinh thần bình đẳng mà chỉ Phật giáo mới có. Vì thế đối với người Phật tử một khi đã thấm nhuần tinh thần bình đẳng của nhà Phật thì dưới nhãn thức của họ sẽ không có giai cấp, không có nạn kỳ thị

chúng tộc, không có Phật tử giàu sang và Phật tử nghèo hèn, không có Phật tử thông minh hay Phật tử đần độn. Do đó khi người Phật tử lễ Phật là lễ lạy, cung kính cái Phật tánh có sẵn trong con người mình và cung kính tất cả những phẩm hạnh cao quý vốn có sẵn trong tự tánh của chính mình nếu biết phát huy chứ không phải vái lạy, van xin hay cầu nguyện để thỏa mãn những đòi hỏi phát xuất từ dục vọng của mình.

4) Khi con người biết xả bỏ những thú vui giả tạm của thế gian để phát huy triệt để tiềm năng của lòng từ bi và trí tuệ thì họ sẽ có an lạc, thanh tịnh của Niết bàn mà không cần cầu xin, van vái gì hết bởi vì Niết bàn Bồ-đề vốn đã có sẵn trong họ chứ không do Phật trời ban tặng. Phật giáo chủ trương phiền não tức Bồ-đề và sinh tử tức Niết bàn. Tại sao? Trong cuộc sống, con người vì chạy theo miếng cơm manh áo, sắc tài danh lợi mà tự mình tạo ra biết bao phiền não làm che lấp tự tánh Bồ-đề nên sống trong vô minh đen tối. Bây giờ nếu biết thức tỉnh, hồi quang phản chiếu để hóa giải hết những phiền não kia thì đám mây đen vô minh tan biến và ánh sáng huyền diệu Bồ-đề từ từ hiển hiện trong tâm. Còn sinh tử là khổ đau. Trên thế gian này tất cả mọi vật thể đều là tự tánh thanh tịnh bản nhiên, không ô nhiễm nên gọi là pháp

tánh cũng như tất cả chúng sinh đều có tự tánh Bồ-đề mà nhà Phật gọi là Phật tánh. Thí dụ như cây cỏ, núi cao rừng thẳm đâu có lời cuốn, quyến rũ ai đâu, nhưng con người thấy cảnh liền mê, tham hoa hiểu sắc. Do đó tham mê sắc dục là tại cái nhìn của người còn vô minh chớ thiên nhiên lúc nào cũng thanh tịnh hồn nhiên, không ô nhiễm. Con người cũng thế, nếu chúng sinh nhìn thế gian bằng con mắt tham đắm dục tình thì cái gì cũng mê cũng thích, nhưng cũng con người đó bây giờ hiểu đạo mà nhận biết rằng vạn pháp giai không nên không còn chấp thủ, đắm say. Hiểu đạo thì có cũng được mà không cũng chẳng sao, tất cả chỉ là phương tiện để sống chớ không xem nó là cứu cánh của cuộc đời. Sống đúng như vậy thì sẽ có tâm thanh tịnh tức là Phật tánh hiển bày. Vậy Phật tánh lúc nào cũng sẵn có trong tất cả mọi chúng sinh cũng như ánh sáng mặt trời lúc nào cũng chiếu sáng. Nhưng nếu con người chạy theo phiền não vô minh thì Phật tánh biến mất cũng như đám mây đen hắc ám che lấp ánh sáng mặt trời. Vậy thế gian làm gì có ô nhiễm, khổ đau hay nói rõ ràng hơn là sáu căn, sáu trần, sáu thức và bảy đại cũng không phải là nguyên nhân của tội lỗi xấu xa. Khổ đau là do con người tự ràng buộc, tự trói lấy mình chứ Phật trời có trói buộc ai đâu. Khi con người biết hồi đầu thị ngạn, tư duy quán

chiều để cởi bỏ, tháo gỡ cho hết những trói buộc do chính mình tạo tác thì khổ đau từ từ tan biến, ô nhiễm bị tiêu trừ và dĩ nhiên niềm an lạc, thanh tịnh, tự tại của Niết bàn hiện ra mà không cần cầu nguyện chi hết.

5) Trong lịch sử nhân loại từ cổ đến kim, bao nhiêu cuộc chiến tranh tàn khốc, bao nhiêu cảnh anh em, cha mẹ, vợ chồng, con cái, xóm làng chém giết, sát hại lẫn nhau cũng chỉ vì tánh tham, tật đố. Giáo lý Đức Phật sẽ là những liều thuốc nhiệm mầu xoa dịu nỗi đau thương làm con người gần nhau hơn vì còn tham-sân-si là con người còn đau khổ. Vì muốn thỏa mãn lòng tham nên con người không bao giờ thấy đủ, không hạnh phúc với những gì mình có. Người giàu thì muốn giàu hơn cho nên đầu óc không còn sáng suốt nên dễ dàng làm chuyện phi pháp, trái với đạo đức mà phải thọ báo quả khổ về sau. Quốc gia lớn nuốt sống những nước nhỏ, người mạnh ý thể hiếp kẻ yếu thế cô...Thí dụ ngày xưa bạo chúa Tần Thủy Hoàng cậy sức mạnh thôn tính sáu nước chư hầu mà cuộc sống ông ta đâu có hạnh phúc vì lúc nào cũng sợ có kẻ báo thù cho nên ông ăn không ngon và ngủ chỉ thấy toàn ác mộng. Vì muốn sống lâu để thỏa mãn những dục tính điên cuồng nên ông sai người tìm thuốc trường sinh bất tử nhưng cuối cùng ông cũng chết vì uống nhầm độc

dược có chất Thủy Ngân. Do đó Phật dạy biết “**tri túc thiếu dục**” là có hạnh phúc. Thật vậy, người giàu chưa chắc cuộc sống đã là sung sướng bởi vì có càng to thì lo càng lớn. Công danh phú quý cũng như đeo ách trên vai, ách càng to thì vai càng nặng chớ có sung sướng gì. Còn người nghèo mà biết gói ghém, vun bồi đạo đức, trên thuận dưới hòa thì chắc gì đã khổ đau bởi vì hạnh phúc hay khổ đau là ở chỗ biết sống vì thế cô nhân cũng có câu : ”*Troç phú đa ưu, thanh bần an lạc*” là vậy. Cho nên người không hiểu đạo, lúc lâm vào cảnh nghèo túng thì đâm ra buồn khổ tức là :

*“Lòng quanh quéo càng thêm quanh quéo,
Cảnh đìu hiu dạ lại đìu hiu”*

Cho nên :

*“Lòng buồn sanh bệnh, bệnh sanh lòng
buồn”*.

Do đó vui vẻ trong mọi hoàn cảnh là có hạnh phúc rồi. Vì thế mà Đức Phật dạy rằng :

“Tham dục chính là nguồn gốc của khổ đau. Mọi vật rồi sẽ thay đổi, vì thế không nên luyến ái hay vướng víu vào một thứ gì. Nên nhiếp tâm thanh tịnh tìm chân lý và đạt đến hạnh phúc vĩnh hằng.”

Biết tri túc thiếu dục là biết sống hạnh phúc với những điều kiện vật chất khả dĩ giúp cho con

người có đầy đủ sức khỏe để tu tâm dưỡng tánh và đây là phương cách hữu hiệu nhất để cắt đứt lưới tham dục, an ổn thân tâm và có nhiều thì giờ giúp đỡ tha nhân. Từ đó chúng sinh mới có thể nhiếp tâm thanh tịnh nghĩa là kiểm soát, đừng để tâm chạy theo khách trần phiền não mà chúng được chân lý và dĩ nhiên Bồ-đề, Niết bàn hiển hiện tức là có được hạnh phúc vĩnh hằng vậy.

Những gì Đức Phật dạy đều phát xuất từ đời sống kinh nghiệm và chứng đắc của bản thân vì thế, Ngài dạy chúng sinh những ý chí sắt đá, trí tuệ cao siêu, đức vị tha phục vụ, sự thoát ly và sống đời gương mẫu làm lợi lạc cho mình, cho người. Con người vĩ đại đó, tâm lòng đại từ đại bi đại trí tuệ đó, phương pháp giáo dục siêu việt đó của Đức Phật đã làm cho thế giới kính phục Ngài như một đạo sư siêu việt nhất trong lịch sử nhân loại. Đạo Phật là con đường giúp chúng sinh tự mình thể nghiệm chân lý mà Phật chỉ là kẻ dẫn đường, người hướng đạo. Do đó toàn bộ giáo lý Đức Phật chỉ là phương tiện mà thực chứng chân lý mới là cứu cánh cho nên ***lời nói của Phật có mục đích để cho con người phát nghị, chớ không để cho người ta chấp thật.*** Tại sao? Vì có nghị con người mới nỗ lực tìm câu trả lời thì đây chính là những công án rất nhiệm mầu giúp chúng sinh thể nghiệm chân lý. Đó cũng là con đường

mà Đức Phật ngày xưa đã đi. Vì Chân lý chỉ có thể nghiệm chứng chứ không thể diễn tả cho dù là Phật cũng không nói được, nên Ngài mới nói rằng **“Ta chưa hề nói một chữ”** là vậy. Nói cách khác, Đức Phật dạy chúng sinh đời là bể khổ vì Ngài thấy biết như thế. Nếu Đức Phật là đấng thần linh thì Ngài chỉ cần niệm Úm Ba Di Bát Nhị Hồng rồi phẩy cái phát trần thì thế gian làm gì còn khổ đau. Biết đời là bể khổ, nhưng chính Ngài không thể hóa giải nỗi khổ của chúng sinh mà mỗi người phải tự giải thoát lấy những hệ lụy khổ đau của riêng mình mà Phật chỉ là người hướng đạo mà thôi.

Tuy Đức Phật đã khẳng định rằng Ngài không phải là đấng thần linh, không phải là Thượng đế, không phải là đấng cứu thế, nhưng tại sao hàng năm các chùa Phật giáo Việt Nam ở hải ngoại đều gửi thư để kêu gọi cầu an cầu siêu cho Phật tử? Phải chăng đây là do lòng từ bi của quý Thầy Cô muốn độ chúng sinh? Thật sự cầu siêu có phải là của Phật giáo không?

Để giải thích cho nghi vấn này, chúng tôi xin trích đăng nguyên văn một đoạn trong bộ “Giáo Khoa Phật Học cấp 2” do Ban Bảo Trợ Phiên Dịch Pháp Tạng Việt Nam ấn hành như sau :

“...Về tập tục tụng kinh siêu độ cho người chết, theo hòa thượng Đạo An, vốn không phải là một tập tục truyền thống của Phật giáo. Tập tục này chỉ bắt đầu có ở Trung Quốc từ đời nhà Đường. Vì theo sử chép thì năm 738, vua Đường Huyền Tông đã ban sắc lệnh cho toàn quốc, ở mỗi quận đều xây một ngôi chùa, đều đặt tên là chùa Khai Nguyên (Khai Nguyên là niên hiệu thứ nhì của vua Huyền Tông). Đó là chùa công, do các quan lại địa phương trông coi, dùng làm nơi tổ chức các lễ tiết quốc gia, cầu quốc thái dân an. Việc làm này vừa có ý nghĩa đem ân huệ của Phật ban đến quốc dân, cũng vừa để biểu thị quyền uy của chính quyền trung ương. Năm 755, An Lộc Sơn nổi loạn, kéo binh về chiếm kinh thành, khiến vua Huyền Tông phải chạy vào Tứ Xuyên lánh nạn. Một năm sau thì quân triều đình dẹp yên giặc loạn. Trong một năm chiến tranh này, số người chết gồm các chiến sĩ của cả hai bên và thường dân nhiều vô kể. Triều đình bèn ra chỉ dụ cho tất cả các chùa Khai Nguyên trong toàn quốc, thỉnh chư vị cao tăng đại đức, thiết lễ tụng kinh siêu độ cho chiến sĩ và thường dân đã chết trong cuộc chiến vừa qua, đồng thời an ủi các gia đình nạn nhân. Dân chúng thấy triều đình làm như thế, bèn bắt chước làm theo, cứ mỗi khi trong nhà có người chết, liền thỉnh chư tăng tụng kinh siêu độ.

Từ đó mà lễ cầu siêu độ cho người chết trở thành một tập tục trong dân gian”.

Vua Đường Huyền Tông vì dùng quyền lực của một vị vua mà bắt ép Dương Thái Chân lúc bấy giờ là người tình của tướng An Lộc Sơn vào cung làm Dương Phi. Vì quá phẫn nộ An Lộc Sơn tạo phản làm vua tội nhà Đường phải chạy vào Tứ Xuyên lánh nạn. Trên đường bôn tẩu ba đào, vua phải cắn răng chiều lòng ba quân tướng sĩ giết chết Dương Thái Phi. Tuy chiếm được Trường An, nhưng người ngọc Dương Thái Chân đã thành người thiên cổ nên An Lộc Sơn chỉ nắm được trong tay một xác thân giá lạnh, cứng ngắt, đã bốc mùi hôi thúi, chảy nước vàng. Nếu An Lộc Sơn biết “Quán thân bất tịnh” nghĩa là quán chiếu để biết rằng thân xác con người là như nhóp, hôi thúi và được che đậy bởi một lớp da mỏng mềm dịu êm ái bên ngoài để quyến rũ con người vào vòng tội nghiệp cũng như viên thuốc độc bọc đường thì cho dù có mười Dương Thái Chân, An Lộc Sơn cũng không màng, không gây loạn chớ đâu phải đợi đến khi ôm cái thây ma thối tha thì ông mới biết thân này là bất tịnh. Do đó cho dù là Tây Thi, Trịnh Đán thì đến khi già, khi bệnh cũng không thoát khỏi cái luật vô thường cay nghiệt đó. Vì thế mà người xưa có câu :

Má thoáng hương mai, mặt nhụy đào,

***Thấy rồi mắt dán, ý nao nao.
Thấy đều một đẫy da hôi thúi,
Thăm cắt ruột người chẳng dụng dao.***

Nghĩa là khi thấy một người đẹp, tuyệt sắc giai nhân thì mắt nhìn mãi không rời và lòng xôn xang xao xuyên nao nao. Nhưng xét cho cùng đó chỉ là cái dáng bên ngoài vì bên trong chỉ là một đẫy da hôi thúi. Do đó càng đắm mê sắc đẹp thì càng dễ gặp tai họa cũng như ngày xưa vua Ngô Phù Sai vì say mê sắc đẹp Tây Thi, ngày đem vui chơi trên Cô Tô Đài mà quên cả giang sơn quốc sự nên về sau bị vua Việt Câu Tiễn kéo quân sang đánh làm nước Ngô tan nát và vua Ngô phải chết. Vì thế kẻ tham mê sắc dục thì đạo đức tiêu tan, vợ chồng bất hòa, gia phong bại hoại.

Là người Việt Nam không ai mà không biết được hình ảnh quen thuộc của Thúy Kiều, một tuyệt sắc giai nhân, đã được thi hào Nguyễn Du diễn tả như sau :

*” Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.
Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da...
Làn thu thủy nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh...”*

Đẹp như thế mà tại sao về sau nàng Kiều cũng phải than rằng :

”Xót thay chiếc lá bơ vơ,

*Kiếp trần biết giữ bao giờ cho xong,
Hoa trôi nước chảy xuôi dòng,
Xót thân chìm nổi đau lòng hợp tan...”*

Nếu sắc đẹp thật sự mang lại hạnh phúc thì tại sao Thúy Kiều lại than trời trách đất, sông dờ chết dờ như vậy. Hay là :

*”Rằng :
Hồng nhan tự nghìn xưa,
Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu”*

Nguyễn Du vì không thể giải thích hiện tượng hồng nhan bạc mệnh nên đổ hết tội cho ông trời và thuyết định mệnh của Nho giáo. Nhưng trên thế giới, từ cổ đến kim, từ Đông qua Tây không nhất thiết hễ là người đẹp thì phải chịu cảnh ”má hồng phận bạc” như Nguyễn Du nói đâu? Biết bao hoa khôi, mệnh phụ phu nhân có hạnh phúc tràn đầy. Do đó, thuyết định mệnh không làm Thúy Kiều đau khổ, mà đây chính là luật nhân quả của nhà Phật đã chi phối ảnh hưởng cuộc đời của Thúy Kiều và của tất cả chúng sinh. Dựa theo Phật giáo, nếu chúng sinh khéo gieo nhân thì người đó cũng có thể tạo cho mình một quả báo để có diện mạo đẹp đẽ về sau, nhưng nét đẹp đó không liên quan gì tới đạo đức cả. Vì thế, họ có thể là tuyệt thế mỹ nhân nhưng vẫn phải gánh chịu những nỗi bất hạnh như thường. Muốn có cuộc sống hạnh phúc thì họ phải gieo nhân

lành, biết bổ thí cúng dường, biết kiên trì giữ giới hạnh, hiếu đễ với cha mẹ, sắt son chung thủy với bạn đời, tín nghĩa với bạn bè, trung hậu với chủ nhân... Chính những phước duyên này sẽ kiến tạo cho họ ở đời sau chẳng những là một tuyệt thế mỹ nhân mà còn là người duyên dáng đạo đức làm mọi người kính mến, thương yêu.

Chính vậy mà Nguyễn Gia Thiều cũng nói rằng :

*“Hoàng hôn thôi lại hôn hoàng,
Nguyệt hoa thôi lại thêm buồn nguyệt hoa”.*

Bây giờ hãy lắng nghe Thái tử Tất Đạt Đa than thở với Công chúa Da Du Đà La trước khi Ngài đi xuất gia :

”Chúng ta sẽ già yếu và xấu đi. Thời gian sẽ phủ lên đầu chúng ta những lớp tro bạc. Ôi! Mặt trong của nàng rồi sẽ mờ đục. Môi thắm của nàng rồi sẽ úa màu. Ta nghe trong ta, trong nàng và trong tất cả mọi người, mỗi ngày mỗi đổ vỡ dưới sức tàn phá của cái búa thời gian... Chúng ta ôm giữ một cách tuyệt vọng những bảo vật ở trong ta như ôm giữ một cái bóng, như nắm bắt một làn hương.”.

Vì vậy cuộc tiệc nào chẳng có lúc tàn, dung nhan nào chẳng có lúc tàn phai do đó chỉ có cái đẹp tự trong tâm hồn là cái đẹp bền vững, không

bao giờ phai nhạt và không còn sợ bị quý vô thường ám hại.

Thế thì câu an câu siêu “**không phải**” là truyền thống của Phật giáo. Chúng sinh phải tự hỏi rằng Phật hay Bồ-tát có thể tiêu trừ những khổ đau, tội nghiệp và những rắc rối của mình được không? Nói cách khác, mình tạo nhân mà người khác chuyển quả có được không? Một người ăn mà người khác có no được không? Con người phải trực tiếp nhận lãnh trách nhiệm của chính mình cho những gì xảy ra đến với mình. Người làm lành sẽ được thưởng quả tốt, ngược lại, kẻ gieo nhân ác sẽ phải thọ lãnh điều bất hạnh thế thôi. Luật nghiệp quả rất công bình, hợp lý và không thiên vị bất cứ một ai cho dù đó là Đức Phật. Một kiếp quá khứ, tiền thân Đức Phật vì lỡ tạo khẩu nghiệp, cho đến kiếp này mặc dù đã thành Phật vẫn phải trả như thường. Ngài phải ăn lúa dành để nuôi ngựa đến 3 tháng mới xóa được nghiệp bất thiện này. Vì thế nếu con người muốn cải thiện đời sống của mình thì nó tùy thuộc vào sự thay đổi cách cư xử, lối sống và những thái độ nhằm để tác động những gì sẽ xảy ra trong tương lai.

Đức Phật không dạy câu an câu siêu vì có cầu cũng chẳng được bởi vì nhân nào quả nấy, trồng khế thì ăn quả chua còn trồng quít thì hưởng

quả ngọt thể thôi. Con người khi còn sống thì dối người, lợi mình. Dối người chưa đủ họ còn quay lại dối mình và dối luôn cả Phật trời. Nhưng khi chết thì thân vật lý đâu còn nữa để che đậy sự dối trá của mình nên tất cả các nghiệp thiện ác hiện ra rất rõ ràng trong thân trung ấm (thân tư tưởng trong hư không) để đưa họ tái sinh tương xứng với quả nghiệp của họ. Khi đi tái sinh thì cái ngã tan vỡ đâu còn nên hài nhi không còn nhớ mình là ai, từ đâu đến, đã làm những việc thiện ác gì. Từ đây nó mang một hình hài mới, sắc diện mới, tên họ mới, cha mẹ anh em dòng họ mới và một cuộc đời mới tương xứng với tất cả những quả nghiệp mà nó đã tạo tác từ những đời quá khứ. Cái ngã cũ không còn, tên họ cũ mất đi. Thí dụ ngày xưa là Nguyễn văn A bây giờ tái sinh thành ra John Smith thì ông A vĩnh viễn biến mất trong thế gian rồi, còn đâu nữa mà cầu. Ngày xưa tôn giả Mục Kiền Liên là thánh Tăng mà không siêu nổi cho mẹ ông thì phàm tăng đời nay có ai dám bảo đảm làm được? Còn nếu năm nay các chùa tụng kinh cầu siêu cho ông bà chúng ta được siêu sinh tịnh độ rồi, thì năm tới tại sao các chùa cũng tiếp tục gọi thợ để cầu siêu nữa? Nếu đã siêu rồi thì tại sao năm nào cũng cầu? Cầu đến bao nhiêu năm mới được siêu? Dựa theo Phật giáo, nếu muốn siêu thì khi còn sống con người phải lo tu tâm dưỡng tánh,

làm lành tránh dữ, vun bồi phước đức và công đức để biến cuộc sống thành an vui tự tại, thanh tịnh giải thoát thì khi nhắm mắt sẽ được an nhiên siêu thoát mà không cần ai cầu ai nguyện chi cả.

Hãy nghe tiên sĩ Oldebburg, một học giả người Đức phát biểu rằng :

- Đức Phật không giải thoát con người, nhưng Ngài dạy con người phải tự chính mình giải thoát lấy mình, như chính Ngài đã tự giải thoát lấy Ngài. Con người chấp nhận giáo lý của Ngài là chân lý, không phải giáo lý này đến từ nơi Ngài, nhưng vì lòng xác tín cá nhân, thức tỉnh bởi những lời Ngài dạy, trỗi dậy bởi ánh sáng trí tuệ của chính mình.

Ngay cả Giáo sư Eliot viết trong cuốn “Phật giáo và Ấn Độ giáo” rằng :

- Lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, Đức Phật tuyên bố sự giải thoát, mỗi con người có thể đạt được do chính bản thân mình trong đời sống của mình trên thế giới mà không cần đến sự giúp đỡ của Thượng đế hay thánh thân nào. Ngài nhấn mạnh về giáo lý như lòng tự tin, thanh tịnh, nhã nhặn giác ngộ, an lạc và lòng thương yêu nhân loại. Ngài cũng nhấn mạnh đến sự cần thiết của trí tuệ vì không có nó thì siêu linh nội tâm không xâm nhập trong đời sống của Ngài được.

Tóm lại, đạo Phật không phải là đạo đòi chác, không phải là đạo ban bố phép mầu và cũng không phải là đạo hứa hẹn. Sự giải thoát giác ngộ hay sự an lạc thanh tịnh Niết bàn thật ra tự chúng sinh đem lại cho mình chứ Phật không ban bố cho ai cả. Vì thế, *tuy đạo Phật là đạo của từ bi, trí tuệ và lòng dũng cảm, nhưng nếu con người không tin vào lòng từ bi để thương yêu, ban vui cứu khổ để cứu giúp chúng sinh; vào khả năng phát triển trí tuệ để chứng đạt chân lý ngỗ hầu thấu biết được thật tướng nhân sinh vũ trụ và lòng dũng cảm để vượt qua sóng gió chập chùng mà chiến thắng được vô minh phiền não của mình mà chỉ muốn cầu xin, van vái thần linh để có hạnh phúc thì con đường họ đi chắc chắn “không phải” là đạo Phật.*

VÀI NÉT VỀ NỘI TÌNH PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Mặc dù đạo Phật không rời thế gian, nhưng không có nghĩa là con người cứ bám chặt, chấp thủ vào thế gian thì làm gì có giải thoát. Vì thế nếu lấy đạo Phật là cái đạo “*thoát tục*” để điều hành việc “*thế tục*” thì không thể thành được. Thí dụ, vào thời nhà Trần, khi quân Nguyên xua

đại hùng binh sang xâm chiếm nước ta, vua Trần Nhân Tông nghe tin Hưng Đạo Vương thua chạy về Vạn Kiếp, liền ngự một chiếc thuyền nhỏ xuống Hải Dương, trong bụng lo sợ, mới bảo Hưng Đạo Vương rằng :

- *Thế giặc to như vậy, mà chống với nó thì dân sự tàn hại, hay là trẫm hãy chịu hàng đi để cứu muôn dân.*

Trần Hưng Đạo thấy thế bậm với vua là :

- *Bệ hạ nói câu ấy thì thật là nhân đức, nhưng còn Tông Miếu Xã Tắc thì sao? Nếu bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu tôi đi đã, rồi sau sẽ hàng.*

Vua nghe lời nói trung liệt như vậy trong lòng mới yên. Sau khi đánh tan giặc Nguyên, nhà vua nhường ngôi lại cho con rồi lên núi Yên Tử xuất gia và giao việc trị nước lại cho người khác. Nước Tây Tạng từ khi các vị Đạt-La Lạt-Ma điều hành xã hội thì cơ chế trong nước càng ngày càng suy yếu đến khi Trung Cộng xua quân vào thì không thể nào chống giữ nổi. Mặc dầu Hoa Kỳ là nước chịu ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo, nhưng hiến pháp đã khẳng định rõ ràng là không được đem tôn giáo vào trong cơ chế lãnh đạo quốc gia. Do đó Tổng Thống hay bất cứ nhân viên chính phủ nào muốn tin vào tôn giáo nào cũng được vì đó là đời tư của họ, nhưng khi phục vụ cho quốc

gia thì chỉ dựa vào hiền pháp mà thi hành vì thế Hoa Kỳ mới là cường quốc. *Hiền pháp là do dân, bởi dân và vì dân vì thế người nào đủ tài, đủ đức thì được dân bầu làm người lãnh đạo.* Đây mới chính là tinh thần bình đẳng khách quan của nhà Phật.

Một vị Quốc sư, một vị cao tăng là những người đạo cao đức trọng, nhưng chưa chắc họ là những nhà chính trị giỏi để lèo lái con thuyền quốc gia đến chỗ phú cường. Vì sao? Tu hành là đạo đức, là đi theo chân lý, là chân thật, là buông bỏ, là giải thoát giác ngộ. Ngược lại chính trị là gian xảo, mách lới, thủ đoạn, bản thủ, đê hèn, lợi mình hại người, bất chấp phương tiện miễn sao đạt đến cứu cánh. Thế thì tu hành (đạo đức) và chính trị làm sao hòa nhập với nhau được?

Danh từ “Quốc Sư” xuất hiện trong lịch sử Việt Nam bắt đầu từ sư Vạn Hạnh (tức nhà sư Lý Khánh Vân) vì sư là người đã đưa người con nuôi Lý Công Uẩn lên ngôi vua, lập ra triều đại nhà Lý. Khi sư Vạn Hạnh thảo ra tờ chiếu để thuyết phục vua Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn) dời đô từ Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình về Đại La (thành Thăng Long tức Hà Nội ngày nay) như sau :

- *Đất Hoa Lư là nơi thế đại không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ hao tổn, vạn vật không nên. Trong khi đó đất Đại La ở giữa khu vực trời đất,*

có địa thế rồng quấn hổ phục, ở giữa Nam, Bắc, Đông, Tây, tiện hình thế núi sông sau trước, đất rộng mà bằng phẳng, chỗ cao mà sáng sủa, muôn vật rất thịnh và phồn vinh.

Khi đề cập đến công trình kiến trúc thành Thanh Long (Hà Nội), tác giả Lê Văn Siêu viết trong cuốn “Nguồn Gốc Văn Hóa Việt Nam” như sau :

- Ta hãy xem cái đường vòng chạy chung quanh nội thành biểu tượng cho Thái cực, hai nhánh sông Tô lịch bên hữu có hồ Lãng Bạc là ứng thủy, bên tả thông ra đường Lưu Thủy là sông Nhị Hà, đó là biểu tượng cho Lương Nghi. Cung điện của vua ở giữa có bốn mặt đều nhau ấy là Tứ Tượng. Thêm bốn kiến trúc bốn cổng ấy là Bát Quái. Tất cả các đường đều bắt đầu từ vòng thái cực mà đi chi chít không biết bao nhiêu, ấy là biến hóa vô cùng vậy. Trong nội thành cung điện sắp đặt theo đúng tám hướng : kiên, khảm, cân, chấn, tốn, ly, khôn, đoài.

Sư Vạn Hạnh chịu ảnh hưởng Lão giáo quá nặng và tin tưởng vào đạo trời để trị nước. Theo Lão Tử, vào thời nguyên thủy thì vũ trụ sinh ra **thái cực**, rồi thái cực sinh ra **âm dương**, âm dương sinh ra **ngũ hành** để tạo ra **trời đất**. Trời đất với người là một, đều do đạo sinh ra. Mọi vật đều có hai trạng thái âm dương. Đó là tính mâu

thuần nằm trong tất cả mọi sự vật, mọi hiện tượng. Nói cách khác, phạm vật gì có tính chất hoạt động, ở ngoài, hướng lên, sáng chói, nóng rực đều thuộc về dương và ngược lại là âm. Thí dụ mặt trời, ban ngày là dương còn mặt trăng, ban đêm là âm. Âm dương ý nghĩa đối chọi, mâu thuẫn do đó dựa theo luật phản phục thì trong âm có mầm của dương và trong dương có mầm của âm.

Sư Vạn Hạnh tin vào Dịch Lý của Nho giáo vì thế tư tưởng “**Nho, Thích, Đạo**” tam giáo đồng nguyên đã làm Phật giáo bị biến thể. Nhưng :

Phật giáo không tin thần linh, không tin trời đất, không tin Lương nghi, Tứ Tượng, Ngũ hành, Bát quái mà chỉ tin sâu vào nhân quả.

Hãy nhìn lại lịch sử trong thời đại Lý-Trần.

Năm 1010 sư Vạn Hạnh cùng bọn Đào Cam Mộc mưu tôn Lý Công Uẩn lên làm vua, đoạt ngôi nhà tiền Lê thì năm 1225 Trần Thủ Độ âm mưu đưa Trần Cảnh (tức vua Trần Thái Tông) lấy vua Lý Chiêu Hoàng lúc đó mới 8 tuổi để đoạt ngôi nhà Lý mà lập ra nhà Trần. Phải chăng đây là nhân quả của nhà Phật? Đạo Phật dưới đời nhà Trần mang nặng tinh thần nhập thế tích cực qua hệ tư tưởng “Cư Trần Lạc Đạo”. Đó là các Thiền sư công khai bàn luận chính trị, đề xuất nguyên lý trị quốc theo kiểu Quốc sư Viên Thông đời Lý

(1080-1151). Hệ tư tưởng này còn được gọi là “*Phật giáo thế sự*”. ***Không lẽ nhân tài, hiền đức trong xã hội biến mất hết rồi hay sao mà phải cần những vị “xuất gia” tham gia việc trị quốc an dân?*** Ngày xưa chính Đức Phật đã khuyên Đề Bà Đạt Đa nên hoàn tục vì tuy là người xuất gia, nhưng “*tâm không vào đạo*” nên ông luôn nuôi dưỡng những tư tưởng bất thiện, cố tranh giành thế lực, chia rẽ Tăng đoàn để mưu lợi riêng cho mình. Đối với Tăng đoàn, Đề Bà Đạt Đa muốn chiếm ngôi vị của Phật, còn đối với thế sự ông xuối vua A Xà Thế giết cha, hại mẹ, làm chuyện vô luân. Mạn vô minh hắc ám che lấp tâm tánh thuần lương khiến ông làm việc phản sư, phạm giáo mà phải bị đọa vào địa ngục A tỳ. Phật giáo muôn đời vẫn là Phật giáo, người đệ tử Phật không thể vì “*tham vọng chính trị*” mà biến thể đạo Phật dưới bất cứ hình thức nào. Chân lý Đức Phật sáng tỏ và vượt ra khỏi đạo thế gian và xuất thế gian. Những bậc thánh như Lão Tử, Khổng Tử là những bậc thánh của thế gian còn Đức Phật là bậc thánh của cả thế gian và xuất thế gian. Một vị quốc sư mà còn tin vào tướng số, dịch đồ thì đủ biết tinh thần mê tín dị đoan của Phật giáo Việt Nam cả ngàn năm nay làm sao tránh khỏi. Người Phật tử chân chính không thể mượn triết lý của kẻ khác mà tự hào là “*Minh Triết Việt Phật*” được.

Xin nhắc lại, triều đại nhà Lý bắt đầu từ vua Lý Thái Tổ (Lý Công Uẩn) kéo dài đến vị vua thứ 7 là Lý Huệ Tông (Lý Sảm) thì bắt đầu suy yếu vì ông vua này vừa bất tài vừa bệnh hoạn (ông có bệnh phong và đôi khi nổi điên) nên tất cả việc triều chính đều nằm trong tay Thái Úy Trần Tự Khanh. Họ Trần lần lượt nắm lấy quyền bính nhà họ Lý. Anh của Trần Tự Khanh là Trần Thừa có hai người con trai là Trần Liễu và Trần Cảnh (Trần Thái Tông) và người anh em họ là Trần Thủ Độ.

Trần Liễu sau này sinh ra Trần Tung tức là Tuệ Trung Thượng Sĩ là học trò xuất sắc nhất của thiền sư Phước Đường Tiêu Dao, một cao tăng nổi tiếng cuối thời nhà Lý. Danh hiệu Tuệ Trung Thượng Sĩ là do vua Trần Thánh Tông trao tặng. Tuệ Trung nghĩa là trí tuệ bên trong và Thượng Sĩ là bậc cao tột. Sau Trần Tung còn có Trần Quốc Tuấn tức là Hưng Đạo Vương Trần Hưng Đạo, Trần Quốc Khang tức là cái thai trong bụng Thuận Thiên sau là con Trần Thái Tông và Trần Thị Thiều sau là Hoàng hậu của Trần Thánh Tông. Vợ của vua Lý Huệ Tông là Trần Thị Dung là anh em họ của Trần Thủ Độ, gốc người dân đánh cá có tục danh là Trần Thị Ngừ (tên của loài cá), sinh được hai công chúa là Thuận Thiên và Phật Kim. Mặc dù Trần Thị Dung là Hoàng hậu,

nhưng bà lại tặng tịu với người anh em họ Trần Thủ Độ và về sau hai người còn lấy nhau. Thuận Thiên gả cho Trần Liễu còn Phật Kim tức là vua Lý Chiêu Hoàng là vua đời thứ 8 cũng là đời sau cùng của nhà Lý thì lấy Trần Cảnh.

Trần Thủ Độ tuy là người không có học vấn, nhưng chính thật là một tay gian hùng chẳng khác Tào Tháo ngày xưa, chủ ý cốt gây dựng cơ nghiệp nhà Trần cho bền chặt cho dù có làm việc tàn ác đến đâu nên dàn xếp đưa người cháu họ là Trần Cảnh lấy vua Lý Chiêu Hoàng lúc ấy cả hai mới vừa 8 tuổi để đoạt ngôi nhà Lý. Tuy Lý Huệ Tông đã đi tu, nhưng vẫn bị Trần Thủ Độ bức tử nên trước khi treo cổ lúc ấy được 33 tuổi, ông có lời nguyện :

- *Thiên hạ của nhà ta, đã về nhà mày rồi mà mày còn muốn giết ta. Một ngày kia con cháu nhà mày cũng lại như thế.*

Thủ Độ đã hại Huệ Tông rồi, lại muốn trừ nốt các tôn thất nhà Lý. Đến năm 1232 nhân làm lễ Tiên Hậu nhà Lý ở thôn Thái Đường, làng Hoa Lâm, Bắc Ninh, Thủ Độ sai đào hầm, làm nhà lá ở trên, để đến khi các tôn thất nhà Lý đến đây tế lễ thì sục cả xuống hố rồi đổ đất chôn sống cả. Chẳng những thế Thủ Độ còn ra lệnh đổi tất cả những ai mang họ Lý thành ra họ Nguyễn vì ông nội của Thái Tông tên là Trần Lý. Còn những

cung nhân và con gái thân thích nhà Lý thì được gả cho các tù trưởng người Man.

Không biết sư Vạn Hạnh có bảm độn tướng số dịch đồ để đoán được ngày tàn tiêu điều của dòng họ Lý chăng? Ngày xưa Khổng Minh cũng lập đàn tế sao để mong được sống thêm 10 năm mà có cơ hội khôi phục nhà Hán, nhưng ông ta vẫn chết bất toại ý. Trước khi chết ông than rằng : **”Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên”**. Không phải ông trời không chiều lòng Khổng Minh, nhưng phước đức nhà Hán đã cạn rồi cho dù có mười Khổng Minh giúp thì nhà Hán vẫn mất như thường. Khổng Minh tuy chết mà lòng còn oán ông trời. Nếu nhà Quân sư thấu hiểu Phật pháp thì ông sẽ nói lại rằng : **”Lượng sự do tâm, thành sự do nghiệp”** tức là **nhân nào quả nấy** của đạo Phật mới là chân lý!

Khi Lý Huệ Tông mất, Trần Thủ Độ liền lấy vợ Huệ Tông là Trần Thị Dung (anh em họ). Trần Cảnh lấy Lý Chiêu Hoàng sinh được Trần Trịnh, nhưng đứa bé này yếu thọ và từ đây Lý Chiêu Hoàng trở thành hiếm muộn. Năm 1237, khi Thái Tông đã 19 tuổi, Trần Thủ Độ làm chuyện ngang ngược bắt chấp luân thường đạo lý, bắt vua lấy chị dâu và là chị vợ. Đó là công chúa Thuận Thiên (chị của Lý Chiêu Hoàng) là vợ của Trần Liễu khi ấy đang mang thai được ba tháng. Trần Liễu quá

phản uất, nổi loạn, nhưng được ít lâu biết sức mình không làm gì nổi bèn nhân lúc Thái Tông ngự thuyền đi chơi, giả làm người đánh cá lên xuống thuyền ngự xin hàng. Tuy thế, cho đến chết Trần Liễu vẫn ôm mối hận trong lòng nên bắt con là Trần Hưng Đạo thề độc là phải dành lại ngôi báu. May mà Hưng Đạo Vương không nghe. Hoàng hậu Thuận Thiên mà Thái Tông lấy của Trần Liễu tạ thế năm 1248, ở tuổi 32. Sau đó ông có thể lấy vợ khác để sinh ra Trần Ích Tắc (hèn tướng) và Trần Nhật Duật (danh tướng). Năm 1258 Thái Tông nhường ngôi cho Thái tử Trần Hoảng và được triều đình tôn làm Thái thượng hoàng. Thái Tông trị vì được 33 năm, làm Thái thượng hoàng được 19 năm thì mất. Thái tử Hoảng lên ngôi tức là vua Trần Thánh Tông cho đến năm 1278 nhường ngôi cho Thái tử Khâm tức là vua Trần Nhân Tông sau này. Đến năm 1293, sau khi đánh tan giặc Nguyên lần thứ nhì, Nhân Tông nhường ngôi cho con là Thái tử Thuyên rồi về Thiên Trường làm Thái thượng hoàng. Nhân Tông trị vì được 14 năm, nhường ngôi được 13 năm, thọ 51 tuổi. Nhân Tông tham học với Tuệ Trung Thượng Sĩ đạt sâu tới chỗ thiên tử và thờ Thượng Sĩ làm thầy. Sau đó Ngài lên núi Yên Tử xuất gia, tu theo mười hạnh đầu đà, tự lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu Đà và lập ra thiền phái Trúc

Lâm. Nhà Trần làm vua cho đến năm 1400 thì Hồ Quý Ly diệt nhà Trần và đổi Quốc hiệu Đại Việt thành ra Đại Ngu cho đến khi anh hùng áo vải Lam Sơn Lê Lợi mười năm đánh đuổi nhà Minh lập ra nhà Lê và đổi Quốc hiệu lại thành Đại Việt. ***Vua Trần Thuận Tông bị Hồ Quý Ly chuyên quyền, ép chế và cướp ngôi cũng như mấy trăm năm trước Trần Thủ Độ chuyên quyền cướp ngôi Lý Chiêu Hoàng.*** Phải chăng lời nguyên của Lý Huệ Tông ứng nghiệm? Hay nói theo Phật giáo thì **nhân quả ứng hiện** vậy.

Trong cuốn “Khóa Hư Lục” do Thiền sư Thích Thanh Từ giảng giải, chúng tôi xin trích đăng nguyên văn một đoạn do Thiền sư viết như sau :

“...Nhà Trần vì có công cầm quân dẹp loạn, nên được nhà Lý trọng dụng cho ở trong cung và phong chức lớn. Do đó Ngài Trần Cảnh được đem vào cung để kế thừa ngôi nhà Lý. Vậy Ngài Trần Cảnh lên ngôi là do công lao khai cơ lập nghiệp rất là gian khổ của ông cha...”

Khi Tổ Bồ-đề vào Trung Hoa vào thế kỷ thứ 5, vua Lương Võ Đế khoe với Tổ về việc nhà vua xây trên 480 ngôi chùa và độ cho rất nhiều Tăng Ni thì việc làm này có công đức nhiều không? Tổ trả lời rằng những việc làm tốt của nhà vua chỉ tạo phước đức (hữu lậu) trong đời chớ không có công

đức (vô lậu) chi cả. **Đứng trước uy quyền, danh văn lợi dưỡng chỉ có bậc Thánh mới hành trực tâm, nói chánh ngữ và sống đúng chánh mạng vì thế gian đối với họ là huyễn nên họ không cầu, không chấp, không tham.** Đây là ứng dụng “Nhu huyễn Tam-ma-đề” nghĩa là đối với Bồ-tát thì họ nhìn thế gian và ngay cả xuất thế gian là huyễn hóa, là giả tạm, không bền không chắc, nay có mai không nên chính họ là huyễn, vào huyễn thế gian để độ huyễn chúng sinh được chứng đắc huyễn quả vì vậy mà tâm họ không còn dính mắc, lúc nào cũng an nhiên tự tại.

Việc chuyên quyền soán ngôi thì xảy ra khắp mọi nơi từ cổ đến kim, từ Đông qua Tây không nước nào mà chẳng có. Chẳng hạn như vào thời tam quốc (Ngụy thuộc Tào Tháo, Thục có Khổng Minh phò Lưu Bị, Ngô có Tôn Quyền) bên Trung Hoa (200T.L) gian thần Tào Tháo ép chế, chuyên quyền và sau cùng soán ngôi vua Hiến Đế, tiêu diệt nhà Hán, lập con mình là Tào Phi lên ngôi tự xưng là Đại Ngụy Hoàng đế. Về sau Tư Mã Ý, nguyên là đại thần của Tào Tháo, cũng noi theo gương Tào Tháo, ép chế Tào Phi, đoạt ngôi nhà Ngụy cho con mình là Tư Mã Viêm, gồm thu ba nước và lập ra nhà Đại Tấn. Cũng giống như thời Đông Châu Liệt Quốc hay Hán Sở tranh hùng, vào thời tam quốc cũng xuất hiện rất nhiều

anh hùng nhân kiệt, trung liệt khí phách. Ngoài ba anh em kết nghĩa vườn đào Lưu Bị, Quan Vũ và Trương Phi, còn có một anh hùng tín nghĩa sắt son, mưu trí như thần, tận trung báo quốc và hy sinh suốt cả cuộc đời cho lý tưởng đến hơi thở sau cùng. Người đó không ai khác hơn là Khổng Minh Gia Cát Lượng, một quân sư tài ba xuất chúng phò hai triều đại với lòng tận trung báo quốc. Tuy nắm trọn quyền bính trong tay mà ông không bao giờ có lòng gian xảo, âm mưu đoạt ngôi của người. Ngược lại cũng có những tay gian hùng như Tào Tháo, Tư Mã Ý giúp người, cậy lòng tin của người, ép người rồi chiếm đoạt ngôi báu của người. Cho nên công hầu khanh tướng là bả công danh, là phiền não, là gian manh xảo quyệt, là trên dưới đạp, là lợi mình hại người, là tạo nghiệp, là sinh tử luân hồi. Vì thế ngày xưa Đức Phật khi xuất gia thì Ngài buông bỏ tất cả, chẳng cần làm vua mà cũng chẳng ham chuộng hư danh Thái thượng hoàng. Chẳng những Ngài buông bỏ mà Ngài còn hướng dẫn con Ngài là La Hầu La, công chúa Da Du Đà La, dưỡng mẫu Ma Ha Ba Xa Ba và biết bao công tôn vương tử khác noi theo bước chân Phật. Còn tham công danh phú quý là còn dính liền với phiền não, nô lệ cho vô minh. Trong Phật giáo, một khi hành giả chứng được Sơ thiên thì chính họ đã lìa được ái dục tức

là không còn tâm tham muốn. Cao hơn nữa thì có các vị A La Hán đã hóa giải hết Tham-Sân-Si, không còn phiền não chướng nên tâm hoàn toàn thanh tịnh. Vì thế còn làm vua hay còn muốn cho con mình làm vua để truyền tử lưu tôn tức là còn tham, ái, hỉ, nộ thì làm sao thành Phật được?

Trong lịch sử cận đại ở Việt Nam cũng có rất nhiều câu chuyện nói về những vị Tăng sĩ dần thân làm cách mạng như Thiền Sư Thích Mật Thể...Chúng tôi xin trích đăng nguyên văn những bài viết nói về Thiền Sư Thích Mật Thể của Thầy Thích Đồng Bổn như sau :

“Tháng giêng năm 1946, khi Chính Phủ Lâm Thời tổ chức Tổng tuyển cử, Thiền Sư Thích Mật Thể ra ứng cử ở Thừa Thiên và đắc cử làm đại biểu Quốc Hội nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (Chính phủ của Hồ Chí Minh) khóa đầu tiên. Đây cũng là lần đầu tiên một vị Tăng sĩ Phật giáo Việt Nam trực tiếp đi vào đường chính trị. Cũng năm 1946, ông được mời làm Chủ Tịch Ủy ban Phật Giáo Cứu quốc tỉnh Thừa Thiên. Trước khi rút về chiến khu, Mật Thể đã gặp một số anh em đồng chí tại chùa Thế Chí ở Đại Lộc”.

Và tác giả Điều Ngự Tử Tín Nghĩa cũng viết thêm :

“Thích Mật Thể theo kháng chiến cho đến năm 1961 thì mất. Ông viên tịch tại Nghệ An, thọ

49 tuổi. Trong thời gian 1957-1961, vì chống lại chính sách đè nén Phật giáo của chính quyền miền Bắc, ông đã bị quản thúc tại Hà Tĩnh và Nghệ An, ông bị cô lập hoàn toàn. Ở trong một căn nhà lá miền quê, ông không được phép di chuyển đi đâu cả và người trong làng trong xóm cũng không được tới viếng thăm. Thỉnh thoảng có người đi ngang qua ném lên vào sân cho ông một túi gạo nhỏ, gọi là để tiếp tế cho ông trong lúc ngặt nghèo”.

“Ông thẳng thắn phê bình sự nông cạn của chủ thuyết Duy Vật. Phật giáo không phải là duy vật, cũng không phải là duy tâm. Ông nhấn mạnh đến nguy cơ của những nhà làm chính trị thiếu căn bản đạo đức. Ông nói rằng chủ thuyết của chủ nghĩa xã hội rất hay, nhưng vì căn bản của lý thuyết này đã sai lầm “nhận vật chất làm căn nguyên sinh ra vạn hữu” cho nên “Xã hội chủ nghĩa trở nên nông cạn, chỉ thấy hạnh phúc của con người ở cơm ăn áo mặc. Sau cùng ông kết luận : ”**Xét tận nguồn gốc xã hội chủ nghĩa tổ chức kinh tế khéo giỏi đến đâu mà không có phương pháp để thủ tiêu lòng tham-sân-si cùng bản ngã nhỏ hẹp kia, thì nhân loại cũng không bao giờ hết khổ được**”.

Sự diễn biến thăng trầm của Phật giáo Việt Nam trong những thập niên trước và sau năm

1975 đã được những sử gia nghiên cứu và ghi chép đầy đủ rồi. Nhưng ở đây, chúng tôi trong tư thế khách quan chỉ trích đăng nguyên văn một vài đoạn trong cuốn “Bạch Thư” của Hòa Thượng Thích Tâm Châu phát hành năm 1993 để quý Phật tử tư duy quán chiếu.

Trang 24 cuốn “Bạch Thư” Hòa Thượng Tâm Châu viết rằng :

“Bỗng nhiên vào buổi chiều của một hôm. Thượng Tọa Trí Quang, Thượng Tọa Thiện Minh mời tôi lên tư thất Cụ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền. Tại đây, Quý Thượng Tọa yêu cầu tôi làm Trưởng Ban Tổ Chức, triệu tập Đại Hội 11 Giáo Phái, Hội Đồng trong ủy ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo hội hợp để thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất”.

“Trở về chùa Xá Lợi...đến ngày 1-1-1964. Bản Hiến Chương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất của Thượng Tọa Trí Quang soạn thảo được chấp thuận, bản Hiến Chương của Thượng Tọa Đức Nhuận bị loại. Cụ Mai Thọ Truyền làm Chủ Tịch Ban Thảo Hiến”.

“...Hiến Chương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất chủ trương xóa bỏ các Giáo Phái, Hội Đoàn mà chỉ cần giám hộ các chùa, thu nạp Tăng Ni, Phật tử vào trong khuôn khổ Giáo Hội của mình....Do đó, khi tôi đảm nhận trọng

trách thực hiện Hiến Chương thì Thượng Tọa Giới Nghiêm viết thư cho tôi, mặt sát thậm tệ và quyết định không gia nhập”.

Trang 29 Hòa Thượng Tâm Châu viết tiếp :

“Tại Huế, Đà Nẵng và vài nơi khác tại miền Trung cũng vậy, không sao vẫn hồi được trật tự....Thượng Tọa Trí Quang cùng nhóm tranh đấu tại Huế, kêu gọi Phật tử đem bàn thờ Phật ra đường, để ngăn cản bước tiến của Quân Đội Chính Phủ, cho các cán bộ Cộng Sản nằm vùng trà trộn tẩu thoát”.

“Phong trào mang bàn thờ Phật ra đường lan tràn khắp nơi và vào cả đến Sài Gòn. Tại Sài Gòn họ đem hình ảnh Phật ra để trên đồng rác”.

“Đem Phật ra đường rồi, Thượng Tọa Trí Quang vào Tòa Hành Chánh tỉnh Thừa Thiên tuyệt thực”.

Trang 31 Hòa Thượng Tâm Châu lại viết :

“Bất ngờ 3 giờ sáng ngày 23-10-1966, tại chùa Ấn Quang một số các Thượng Tọa lén lút thành lập Hội Đồng Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất và đề cử Thượng Tọa Thích Thiện Hoa (thầy của Hòa Thượng Thích Thanh Từ, Trúc Lâm Thiền Viện)) làm viện trưởng, coi như lật đổ tôi. Từ đó có ra Viện Hóa

Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Ấn Quang”.

“Sau đó, Viện Hóa Đạo Ấn Quang chuyển hướng theo đường hướng “Hòa Bình Khuynh Tả”. Viện Hóa Đạo Ấn Quang cử các vị ra nước ngoài liên lạc với các nhóm phản chiến, yêu cầu Mỹ rút quân, đòi hòa bình. Viện Hóa Đạo Ấn Quang cử Thượng Tọa Nhất Hạnh (nay là Thiền Sư Nhất Hạnh của Làng Mai bên Pháp) làm Trưởng Phái Đoàn Hòa Bình bên cạnh Hòa Đàm Paris”.

Trang 32 Hòa Thượng Tâm Châu lại viết :

“Đùng một cái, một hôm vào khoảng 7 giờ tối, một số Tăng tại chùa Ấn Quang, được sự hỗ trợ của các dân biểu thân Ấn Quang có sủng, như Kiều Mộng Thu...đột nhập vào Việt Nam Quốc Tự bắt Thượng Tọa Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Thích Thiện Tường, cùng rất đông chư Tăng, đem về nhốt tại chùa Ấn Quang”.

Và trang 33, Hòa Thượng viết tiếp :

“Sự việc rõ ràng như thanh thiên bạch nhật, mà nhóm tranh đấu của Ấn Quang được sự hỗ trợ ngầm của Cộng Sản nằm vùng, lái nhải vu khống cho Việt Nam Quốc Tự chia rẽ giáo hội”.

Trang 35 Hòa Thượng viết rằng :

“Tình hình biến chuyển bất lợi cho Việt Nam Cộng Hòa. Ngày 30-4-1975 là ngày cáo chung

của chế độ Việt Nam Cộng Hòa. Nhưng bộ mặt thân Cộng Sản đã lộ rõ nguyên hình, không ai mà không rõ.

- Khi quân Cộng Sản từ rừng về Sài Gòn, đã có gần 500 Tăng Ni của phe tranh đấu Ấn Quang ra đón chào.

- Ngày 19-5-1975 phe tranh đấu Ấn Quang đã tổ chức sinh nhật Hồ Chí Minh tại chùa Ấn Quang.

- Vào khoảng năm 1980, 1981, chính Thượng Tọa Thích Trí Thủ Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Ấn Quang cùng các vị cao cấp nhất phe tranh đấu Ấn Quang đã tích cực vận động thành lập và tham gia vào Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam tại chùa Quán Sứ (Hà Nội), mà người ta thường gọi là “Giáo Hội Quốc Doanh” hay “Giáo Hội Nhà Nước”. Chỉ có Thượng Tọa Thiện Minh, Huyền Quang, Đức Nhuận, Quảng Độ và một số nhỏ các vị khác không tán thành, nên bị bắt hay bị giết”.

Cùng tranh đấu, hoạt động ủng hộ làm lợi cho Cộng Sản và làm sụp đổ nền Cộng Hòa của miền Nam Việt Nam mà cuối cùng có người bị Cộng Sản giết chết, tù đày còn người khác thì được cho đi ngoại quốc du lịch quyên tiền về làm chùa to, xây đạo tràng lớn thì thật là ngậm ngùi

chưa xót cho con tạo khéo xoay vần. Ngay cả Ôn Như Hầu cũng than rằng:

**Môi phú quý dữ làng xa mã,
Bả vinh hoa lừa gã công khanh,
Giác Nam Kha khéo bất bình,
Bềng con mắt dậy thấy mình tay
không.**

Bả công danh là phù du giả tạo thế mà lúc nào cá cũng cắn môi cho nên Nguyễn Gia Thiều nói thêm :

**Tuồng ảo hóa đã bày ra đấy,
Kiếp phù sinh trông thấy mà đau,**

Người xuất gia mà tự mình muốn gánh thêm nỗi khổ nên Ôn Như Hầu mới kết luận là :

**Mùi tục lụy đường kia cay đắng,
Vui chi mà đeo đẳng trần duyên.**

Đến khi kẻ ngời tù, người bị giết mà vẫn chưa thức tỉnh :

**Trẻ tạo hóa đành hanh quá ngán,
Chết đuối người trên cạn mà chơi,
Lò cừ nung nấu sự đời,
Bức tranh vãn cầu vẽ người tang
thương.**

Trong cuốn “Việt Nam Nhân Chứng” của Trung Tướng Trần Văn Đôn có viết rằng ngày 2-11-1963 khi Trung Tướng gặp Thượng tọa Thích

Trí Quang tại tòa Đại sứ Hoa Kỳ ở Sài Gòn, Thượng tọa cũng nhắc rằng :

“Hãy tuyệt đối tin tưởng ở thắng lợi cuối cùng”.

Không biết thắng lợi cuối cùng mà Thượng tọa muốn nói là gì, phải chăng là ngày 30-4-1975? nhưng câu nói này hơi giống lời nói sau cùng của Lê Hồng Phong, Tổng bí thư thứ 2 Đảng Cộng sản Đông Dương trước khi chết tại Côn Đảo năm 1942 là : *” Tới giờ phút cuối cùng Lê Hồng Phong vẫn một lòng tin tưởng ở thắng lợi vẻ vang của Cách Mạng”*. Thật là :

“Cánh buồm bẻ hoạn mệnh mang,

Cái phong ba khéo cợt phùng lợi danh”.

Khi nói về Giáo Hội Quốc Doanh, tác giả Tâm Trạng Ngô Trọng Anh có viết trong bài *“Pháp Thoại Của Năm Đại Tăng Xứ Huế”*, chúng tôi xin trích đăng nguyên văn vài đoạn để quý Phật tử thâm chiếu :

- Năm 1982 Hòa Thượng Huyền Quang và Hòa Thượng Quảng Độ bị bắt và giải về nguyên quán giam giữ.

- Ngày 23-3-1984, Hòa hượng Thích Đức Nhuận, Thượng Tọa Tuệ Sĩ, Trí Siêu, Ni Sư Trí Hải đều bị Công An bắt hết.

- Máy ngày sau Hòa Thượng Trí Thủ bị công an đem xe đến chùa bắt đi bệnh viện và bức

tử tại đó (2-4-1984). Tôi biết rõ việc này. Thầy không có đau bệnh gì cả. Thầy bị giết vì Thầy làm bình phong bảo vệ Đạo Pháp và Dân Tộc ngày càng thành công cần phải triệt hạ. Xác đem về chùa Già Lam đầy máu me ở mũi và miệng. Hung tin truyền miệng lan rộng như hải triều âm. Cộng sản hoảng hốt liền cho Công an đến cướp nhục thân Ngài đưa quan tài lên chùa Xá Lợi làm nghi lễ Quốc tang vô cùng trọng thể, Phật tử khắp mọi nơi toàn quốc kéo về bắt chập giấy tạm vắng, tạm trú của công an khu vực...Hòa Thượng Thích Thanh Trí đương kim Chánh đại diện Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Thừa Thiên – Huế cũng viên tịch sau đó.

Đạo Phật dạy chúng sinh tin sâu vào nhân quả có nghĩa là “tự tác hoàn tự thọ” chớ không thể âm ờ mà nói rằng :

**“Xanh kia thăm thăm tầng trên
Vì ai gây dựng cho nên nổi này”.**

Và tác giả Ngô Trọng Anh kết luận :

- Nghiệp làm bình phong chịu trận như Ngài Trí Thủ chết dễ như chơi. Ngoài đức tính vô úy, Ngài có sức chịu đựng, nhẫn nhục vô bờ bến vì dễ bị hiểu lầm. Chính Ngài Đôn Hậu đích thân lên Già Lam la mắng oan Ngài Trí Thủ thậm tệ khi Ngài thành lập Giáo Hội Quốc Doanh dưới sức ép tàn nhẫn của cộng sản.

Không hiểu các sư trong Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất nghĩ thế nào mà ngày nay vẫn còn tranh với đấu. Trong cuốn “Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi” của Hoàng Linh Đồ Mậu ở kế trang 122 có những tấm hình của Thượng Tọa Hộ Giác, Thiện Minh, Trí Quang vai bên vai, sát cánh



tranh đấu bên nhau và kế trang 126 hình Thượng tọa Huyền Quang hân hoan đọc diễn văn chào mừng quan khách trước sự hiện diện của Trung tướng Dương Văn Minh, Đồ Mậu... và rất nhiều nhân viên sứ quán Hoa Kỳ trong lễ khai mạc Đại Hội Phật Giáo Thống Nhất đầu tiên vào năm 1964. Thế thì dưới ánh mắt của Cộng sản, Giáo Hội Phật Giáo Thống Nhất là tàn tích của nền đệ nhị Cộng Hòa tức là Ngụy mặc dù oái ăm thay các sư không phải là Ngụy nên làm sao tồn tại trong xã hội chủ nghĩa được. Nếu tồn tại thì Nghĩa Trang Quân Đội ở Biên Hòa vẫn còn chớ đâu có bị tàn phá hủy diệt. Cũng vì liên quan đến CIA mà Tướng Bạch Đằng của Cộng Sản đã đề nghị với Lê Đức Thọ đừng nên dùng Thượng tọa Trí

Quang vì họ nghĩ rằng ông là người một mặt hai lòng (vừa đi với Mỹ vừa đi với Cộng sản), không tín nghĩa. Vì thế mà Thượng tọa Trí Quang lui về Vũng Tàu tham thiền lánh nạn. Mấy sư phẫn khởi ủng hộ cho Cộng sản mà quên mất đi lời Phật dạy rằng : **”Tám thân tứ đại là vô thường giả tạm nên chúng sinh chỉ dùng nó như là chiếc bè để sang sông. Sang sông rồi bỏ chiếc thuyền chớ đừng mang theo mà mệt nhọc, khổ đau”**. Các sư nghĩ rằng Cộng sản là vô thần nên không biết Phật Pháp. Chẳng những họ rành Phật Pháp mà còn biết áp dụng triệt để, rớt ráo nữa là khác. Bây giờ Cộng sản sang sông được rồi thì họ vứt bỏ chiếc thuyền “Giáo Hội Thống Nhất” của các sư chớ mang theo chi mà mệt nhọc, khổ đau và nhức đầu mỗi khi nghe các sư kể công kể sức. ***Các sư ngày nay tranh đấu không phải là cho tự do dân chủ, cho nền Cộng hòa bởi vì trong thời đệ nhị Cộng hòa các sư có đầy đủ tự do dân chủ mà vẫn hằng say tranh đấu như thường!*** Phải chăng các sư tranh đấu là cho cái bóng ma “Giáo Hội Thống Nhất” hay cho cái ảo vị “Tăng thống” của các sư? Thời Cộng hòa các sư công khai biểu tình, tuyệt thực, đem Phật ra đường thì tại sao ngày nay không tiếp tục truyền thống tranh đấu đó để thống nhất Phật giáo và xóa bỏ giáo hội quốc doanh của nhà nước? Vàng thật thì sợ gì lửa? Sự tranh đấu

hồ hởi của các sư đã làm sụp đổ nhanh nền Cộng hòa đưa đến cái chết của biết bao thường dân vô tội. Kết quả mấy trăm ngàn người thân xác chìm sâu dưới lòng đại dương và biết bao người khác bỏ thân trong những trại tù cải tạo, nhà tan cửa nát mà các sư vẫn chưa thấy đủ sao? Thôi các sư nên chín bỏ làm mười, an phận tu hành vì “vạn pháp giai không” nên bám víu chấp thủ vào nó để làm gì.

Chớ đừng :

**“Đa mang chi nữa đèo bông
Vui gì thế sự mà mong nhân tình”**

Mà hãy :

**“Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa
Mượn hoa đàm đuốc tuệ làm duyên”** đi.

Ở hải ngoại có nhiều dư luận nói về phong trào phản chiến, thiên tả của Thiền sư Nhất Hạnh hay lời nhạc Trịnh Công Sơn qua tiếng hát Khánh Ly có thật sự ảnh hưởng đến cuộc chiến Việt Nam chăng? Có câu chuyện để ôn cố tri tân như thế này :

Ngày xưa trong thời kỳ Hán Sở tranh hùng, Hạng Võ (vua nước Sở) là tay dũng tướng đánh đổ nhà Tần, sức mạnh vô địch có thể nâng nổi chiếc đỉnh đồng nặng ngàn cân. Khi dấy binh khởi nghĩa, dân chúng sáu nước chư hầu đều ủng hộ ông vì ai ai cũng đều chán ghét chế độ bạo tàn của

Tần Thủy Hoàng. *Thế nhưng khi nắm được quyền thế trong tay thì uy quyền, danh hoa, phú quý làm ông tối mắt mà đi theo vết xe đổ của bạo chúa nhà Tần* nên Lưu Bang (nhà Hán) với sự điều binh khiển tướng của Hàn Tín xua quân đánh đuổi. Tuy dưới trướng của Hàn Tín có rất nhiều danh tướng, nhưng ông chống cự rất mãnh liệt, quả xứng danh mãnh hổ địch quần hùng. Sở Hạng Võ chạy trốn về nước Sở là quê hương của ông thì rất khó tiêu diệt nên Quân sư của Lưu Bang là Trương Lương trong đêm thanh vắng lên đỉnh núi cao dùng tiếng tiêu sào (tiếng sáo) để làm vui lòng chiến sĩ khiến họ nhớ vợ con, thương cha mẹ ở quê nhà mà lần lượt đào ngũ hoặc chiến đấu với tinh thần tiêu cực. Mặt trời bình minh ló dạng, Hạng Võ thức giấc thấy quanh mình chỉ còn lẻ loi vài người trung tín. Biết thế cùng lực tận, không thể nào chống nổi, ông bèn tự vận ở bên Ô Giang.

Trong những năm gần đây, tác giả Dương Thu Hương viết trong bài “Tôi là Phật tử theo cách riêng của tôi”, chúng tôi xin trích đăng nguyên văn đoạn chót khi diễn tả về kinh nghiệm chính bản thân của bà tại Việt Nam để quý Phật tử tư duy quán chiếu :

“...Cách đây chừng mười bảy, mười tám năm một ngày Xuân tôi đi viếng cảnh chùa. Ngôi chùa đó nằm gần phủ Tây Hồ. Trên đường tới phủ

rẽ tay phải chừng non trăm mét là tới. Tôi không còn nhớ rõ tên chùa mặc dù đó là nơi trước khi xảy ra sự việc năm nào tôi cũng tới, khoảng một hai tháng một lần, siêng năng nhất là mùa Xuân và mùa Thu. Đó là ngôi chùa cổ còn may mắn sót lại sau những cơn đốt phá đình chùa đền miếu theo chủ trương “tiêu diệt tàn dư phong kiến” của chính quyền cộng sản. Không có gì đặc biệt ở ngôi chùa ấy, ngoài một mảnh vườn nhỏ vừa trồng đào vừa trồng mai. Có lẽ cảnh tượng thân ái của những cây đào và cây mai chen vai, thích cảnh cuốn hút tôi vào mùa Xuân và khi mùa Thu đến, đám cành trần trụi khẳng khiu vươn lên trong lặng lẽ cũng mang lại một vẻ đẹp u sầu và nghiêm cẩn, vẻ đẹp ta thường gặp ở một ngôi chùa cổ xứ Bắc.

Trưa hôm đó, tôi qua cổng chùa đi vào ngôi nhà ngang. Vừa đặt chân lên bậc tam cấp tôi chứng kiến một cảnh tượng không tương hợp chút nào với chốn từ bi : Trên tám phản gỗ mốc, sư cụ bà ốm nằm cong queo, bát cháo ăn dở ở một góc phản khô đét lại. Nhà “sư nữ” ngoài tam tuần mắt long sòng sọc tay nắm cổ người bệnh lắc, miệng rít lên :

- Mày chết đi, mày chết ngay đi cho người ta nhờ!..

Sư cụ đã quá yếu không cựa nổi, cái đầu lắc lư ngật ngưỡng như quả bưởi trong tay người đàn bà hung hãn :

- Mà chết đi...

Tôi định lui ra nhưng cô ta đã nhìn thấy tôi. Quá muộn cho cả đôi bên. Hẳn cô ta không ngờ có kẻ đột nhập “ngang hông” bởi thông thường khách thập phương phải qua sân đi vào chùa chính. Cô ta không biết rằng tôi quen mọi ngõ ngách và thường đi tắt qua nhà ngang vào chùa sau để hầu chuyện sư cụ. Không thể mở miệng “mô phật” như lần trước cô ta ném cho tôi một cái nhìn giận dữ và thách thức rồi ngoay ngoáy quay đi. Tôi ngồi xuống phẫn với sư cụ. Cụ không mở mắt nổi và giọng nói đã đứt quãng nhưng hoàn toàn minh mẫn. Đó là người đã xuống tóc từ thời chính quyền 1945 chưa thiết lập, đã duy trì và tu tạo ngôi chùa này qua mọi thăng trầm của thời gian. Nhưng cụ không có may mắn quyền hành để lưu giữ các chân tu ở lại, thay vì chủ trì. “Nhân sự” do “bên trên” đưa xuống.

Vậy cái gì là “bên trên”?

Quyền lực nào áp chế những người tu hành và thả lũ lợn bản thủ vào khắp chùa chiền xử sở?... Chẳng có gì bí mật cả, “bên trên” là A 25. Cục bảo vệ văn hóa thuộc Tổng cục 1 Bộ Nội Vụ. A 25 có nhiệm vụ đào tạo sư sãi để “yểm” Hội

Phật giáo Việt Nam, để trấn giữ hệ thống chùa toàn quốc. Không ai quên rằng chính nhà nước cộng sản đã dấy lên cơn bão kinh hoàng nhằm tàn phá đình chùa, đền miếu thậm chí đào mồ hốt mả chúng sinh, tiêu diệt tất cả những gì mà họ cho là “tàn tích của chế độ phong kiến”. Trong một thời gian dài, những người cộng sản muốn xóa sạch tất cả các tôn giáo, bắt chúng sinh thờ vị thần duy nhất mắt xanh mũi lõ tên là Karl Marx và đám tông đồ của ông ta. Nhưng để xóa đi một đức tin và thay thế vào một đức tin khác không dễ dàng như họ tưởng. Và không phải bất cứ lúc nào họ sùng cũng đem lại những kết quả mong muốn. Thời gian không ủng hộ họ. Bức tường Berlin sụp đổ và Lénine vĩ đại của họ sụp đổ theo. Dân Nga xích cổ tượng ông ta kéo lê trên bùn. Đám tin đồ phương Đông đứng chơ vơ không biết từ nay “người cầm lái vĩ đại” của họ sẽ là ai? Trong lúc đó dân chúng ào ào dựng đình, cất chùa. Khắp nơi miếu mạo, đền chùa, lăng tẩm dựng lên theo trí nhớ. Chính quyền cộng sản có thể truy bức tàn sát chúng sinh, cướp bóc phá hủy tài sản của họ, nhưng trí nhớ và niềm tin là những thứ không thể bắt thủng bằng các loại đạn. Và như thế, giờ đây dân chúng đã xây lại tất cả những gì đã từng bị họ tàn phá, nếu không nói là còn nhiều hơn. Nhu cầu tâm linh hóa ra cũng là một nhu cầu sinh tử

của kiếp người. Trước tình hình này A 25 trở nên quan trọng hơn vai trò “bảo vệ nền chuyên chính”. Nhiệm vụ của họ là “khống chế hội phật giáo” biến chùa chiền toàn quốc thành hệ thống pháo đài của quyền lực, rình mò theo dõi tư tưởng dân chúng và ...điều này nữa, các tín đồ của Marx không quên : tận thu nguồn lợi béo bở từ đám chúng sinh “mê tín” kia. Vậy là đội quân “**sư nhà nước**” được hình thành.

Nguồn đào tạo chính là C 500 (đại học ngành an ninh). Thêm nữa, sinh viên tuyển lựa từ các đại học khác như Tổng hợp, Sư phạm, Ngoại ngữ...có thành phần cơ bản (lý lịch đảng tin cậy) được vũ trang bằng lý thuyết giai cấp của Marx-Lénine và một thứ chủ nghĩa duy vật hạ đẳng. Sau đó, lớp người này được “**tráng men**” bằng lý thuyết đạo Phật và trước hết các phương pháp niệm kinh, hành lễ để “**vào nghề**”. Như thế nhà nước cộng sản đã tạo nên một đội ngũ “**tôi tớ trung thành**” được quyền thỏa mãn mọi nhu cầu vật chất và nhục thể dựa trên sự đầu cơ trục lợi “**những khác vọng tâm linh**” của dân chúng. Các ông sư bà sư áo quần pháp phới cười xe vù vù đi “hợp kín”. Hợp kín ở đây tức là hợp “giao ban” ngành dọc A 25. Họ báo cáo rành mạch mọi thành tích. Riêng những cọc tiền thu được từ các thùng công đức là “không thể rành mạch” vì các

*su còn phải mang về quê xây nhà tâng và lo cho các con học đại học trong nước và ngoài nước. Su hành nghề ở Thái Nguyên, Hà Bắc thường có quê quán gia thất tại Thanh Hóa, Nam Định và ngược lại... So với các nghề khác trong Bộ Nội Vụ, “**nghề làm sư**” là béo bở, chỉ thua kém “Cục buôn lậu ma túy” thôi.*

Cả một bộ máy lừa bịp vận hành nghiêm nhiên và ngang nhiên dưới ánh mặt trời, trước mắt dân chúng.

Dân chúng, tuy thường xuyên phải cúi mặt nhẫn nhục cam chịu, đôi khi cũng vùng lên tranh đấu, đòi đuổi sư nhà nước, giành chùa cho chân tu. Vụ biểu tình của các tín đồ chùa Láng Hà Nội cách đây ba năm là một thí dụ. Trong tối hôm đó, công an đã bắt giam trên một trăm tín đồ” ...”.

Người Tây phương có câu : “chiếc áo không làm nên người tu sĩ” bởi vì chiếc áo không phải là tâm đạo đức, tánh thuần lương của một nhà tu chân chánh. Vì thế trong kinh Duy Ma Cật, Phật dạy rằng tu hành không quan trọng chuyện đầu tròn áo vuông, không chạy theo hình tướng bề ngoài mà là sự tu sửa từ trong nội tâm để thanh lọc những vẩn đục tham-sân-si làm cho tâm được thanh tịnh. Ngày nay hiện tượng sư “lợi dưỡng” mà ngày xưa chính Đức Phật dùng để gọi các Tỳ kheo bị lợi ích vật chất lôi cuốn, chìm đắm vào đó

mà xao lãng những mục đích cao quý của việc xuất gia. Hiện tượng này đã xuất hiện vào thời Đức Phật, vì vậy ngày nay giữa thế giới vật chất đầy cám dỗ thì điều này không thể tránh khỏi.

Các sư dạy chúng sinh nhân quả mà chính mình chẳng coi nhân quả là gì thì đủ biết Phật giáo sa sút đến mức nào!

Ngày xưa Đức Phật và biết bao đệ tử của Ngài từ bỏ giàu sang phú quý, quyền cao chức trọng để xuất gia cầu đạo và sống đời thanh bần an lạc mà hoằng pháp lợi sanh. Ngày nay người đệ tử Phật thì ngược lại muốn xuất gia để có được quyền uy, danh vọng, ăn trên ngồi trước, giàu sang phú quý. Như thế đủ biết tinh thần : ”*Xã phú cầu bần xã thân cầu đạo*” chỉ còn là kỷ niệm, là cái bóng của quá khứ. Ngay cả những danh từ rất khả kính như “bần tăng”, “bần ni” cũng dần theo thời gian biến mất.

Có Cộng sản là bởi do thực dân, phong kiến. Ngày nay thực dân phong kiến không còn thì Cộng sản diễn lại “tuồng” thực dân phong kiến. Thế thì tuồng xưa hát lại, chỉ khác nhau là đào kép mới vậy thôi. Trước sau dân khổ rách vẫn hoàn khổ rách. Ngày xưa bạo chúa Tần Thủy Hoàng cưỡng chiếm nước Yên, bị Công chúa nước Yên mắng thẳng vào mặt rằng : ”*Mày phản phúc, lừa người và dùng bạo quyền chiếm được*

đất Yên, nhưng mà không bao giờ chiếm được lòng người dân nước Yên”. Và Quỷ Cốc Tiên sư đã nói với Bàn Quyên trước khi cho người đệ tử xuống núi : ”Mày lừa người, hại người để đoạt công danh phú quý thì người sẽ lừa mày, hại mày trở lại”. Tuy thầy đã căn dặn, nhưng con người phản phúc Bàn Quyên vẫn lừa, chặt hai chân Tôn Tản nên về sau Tôn Tản dùng binh pháp lừa lại rồi chặt đầu Bàn Quyên. Trước sau vẫn không ngoài nhân quả báo ứng.

Ngoài những vị tu sĩ “**thích**” dấn thân vào chính trường, Phật giáo Việt Nam cũng có những vị Hòa Thượng chỉ chuyên tu hành cầu giải thoát và hoằng pháp lợi sanh. Chúng tôi xin trích nguyên văn một đoạn của Thầy Thích Đồng Bổn thuộc Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam đã viết về Hòa Thượng Thích Trí Hải như sau :

- Tôi có duyên lành được gặp Ngài một lần khi Ngài đến thăm Hòa Thượng chùa Đông Hưng, bổn sư của tôi, cũng là y chỉ sư của Hòa Thượng Quảng Thạc, một đệ tử của Ngài khi còn ở đất Bắc. Cung cách khiêm cung, Ngài cùng Hòa Thượng tôi đàm đạo về quá trình tu tập cũng như Phật học, hai Ngài đã rất tâm đắc về chí nguyện giải thoát và cùng nhau kết luận một câu nói để đời :

”MỤC ĐÍCH TU HÀNH KHÔNG PHẢI ĐỂ LÀM CHÍNH TRỊ”.

Tại sao? Bởi vì chính trị có nhiều đòn phép dơ bẩn thâm độc, là gian manh, xảo quyệt, mách lới, thủ đoạn, bần thủ, đê hèn, lợi mình hại người, bất chấp phương tiện miễn sao đạt đến cứu cánh, chẳng những không thích hợp với đạo lý sống của con người mà còn đi ngược lại với tinh thần vô ngã vị tha của nhà Phật.

Những trích đoạn trên đây là bút ký riêng của Hòa Thượng Thích Tâm Châu, tác giả Tâm Trạng Ngô Trọng Anh và tác giả Dương Thu Hương. Vì là tư tưởng cá nhân nên sẽ có thuận hay nghịch, đúng hay sai, hài lòng hay không tùy theo khuynh hướng, lập trường hay tư tưởng sống của mỗi người. Ngôn ngữ, văn tự chỉ là kết quả của sự đối đãi nhị nguyên trong thế giới tương đối. Thông thường cái “đúng” của phạm nhân là cùng phe, cùng phái, cùng tư tưởng với mình còn “sai” là khác phe khác phái. Cái đúng này khác với cái đúng khách quan, đúng với sự thật, đúng với chân lý. Nhưng đúng về mặt bản thể tuyệt đối thì hẳn có nói là không đúng, cho dù nói hay cách mấy cũng sai chân lý. Chỉ có sự im lặng của Chánh pháp, sự vô ngôn của giải thoát giác ngộ là phương tiện tốt nhất để có sự thức tỉnh toàn vẹn.

Vì thế kinh Bát Nhã có câu : ”**vô thuyết vô văn chơn Bát Nhã**” là vậy.

Quý Phật tử muốn xem toàn bộ cuốn “Bạch Thu” hay bài “Pháp Thoại của Năm Đại Tăng Xứ Huế” xin vào www.thuvienhoasen.net vào phần “Sử Phật Giáo Việt Nam” hay bài ”Tôi là Phật tử theo cách riêng của tôi” xin vào www.toquocvietnam.org.

Nhưng tại sao các vị xuất gia “**thích**” tham gia chính trị?

Theo tinh thần Phật giáo, những vị tu sĩ “**Thân xuất gia mà tâm không xuất gia**” nghĩa là những vị tu hành tuy thân đã vào đạo mà tâm vẫn còn đắm nhiễm thế tục, thích việc hý luận thế gian cho nên nơi nào có danh, văn, lợi, dưỡng là có mặt vị này. Vì thế những vị tu hành mà không tu theo Thiên na nghĩa là họ không nhập được định thì tâm vọng động sẽ nổi lên mà nhà Phật gọi là “thối đạo” nghĩa là tu lâu mà không đạt được gì cả. Lúc đó họ sẽ sinh tâm ham danh lợi, thích tham gia hoạt động chính trị thay vì chuyên tu tâm cầu giải thoát. Vì sao? Bởi vì sắc, tài, danh, lợi thì lúc nào cũng núp ở trong tâm của con người, nó chỉ đợi có cơ hội là phát hiện cho nên nếu không thể nhập vào đại định để có đủ trí tuệ mà tiêu diệt nó thì sự xuất hiện của tham-sân-si chỉ còn là vấn

đề thời gian trước hay sau, mau hay chậm mà thôi.

Đức Phật dạy rằng :

“Tri kiến lập tri tức vô minh bản

Tri kiến vô kiến tư tức Niết bàn”

Nghĩa là đem sự thấy biết bên ngoài đưa vào tâm tức là đem những cái thấy, nghe, biết của mình chồng lên sự phân biệt thương ghét, lấy bỏ, hơn thua, tốt xấu thì đây chính là gốc rễ của phiền não, vô minh. Còn thấy biết rồi bỏ đi tức là không mời khách trần vào tâm thì mới tìm thấy Niết bàn. Nói cách khác người đệ tử Phật phải biết cái gì là gút để phải vướng mắc mãi mãi trong sinh tử luân hồi hoặc làm sao mở gút để không còn ràng buộc trói trăn mà bước đi thông dong tự tại. Nói thế có nghĩa là đừng đem những chuyện tranh chấp của thế gian đưa vào tâm sẽ làm cho tâm bất tịnh. Đức Phật dạy chúng sinh tin sâu vào nhân quả bởi vì không có việc “một người ăn mà người khác được no” mà phải là “ai ăn người nấy no, ai uống người đó hết khác”. Người đệ tử Phật nếu muốn đi theo con đường giải thoát giác ngộ thì nên tránh xa tranh chấp, xung đột, bè phái chính trị. Bởi vì còn tranh đấu, còn tranh chấp, còn chia rẽ là còn đi trên con đường tạo nghiệp, con đường sinh tử trầm luân. Phật Pháp giúp chúng sinh sống gần

với chân tánh của chính mình còn đấu tranh là chạy theo vô minh phiền não.

Vào thập niên sáu mươi, khi ca sĩ Elvis Prestley được Tổng thống Nixon mời vào tòa nhà trắng. Sau khi chụp hình kỷ niệm thì Elvis nói với Nixon rằng :

“Tôi rất thích cảnh uy quyền của ông. Nay mai tôi sẽ vận dụng tranh cử để được ngồi vào chiếc ghế quyền uy tối thượng này”.

Nixon êm diêu trả lời :

- “Ông làm rồi, chức vụ Tổng thống ở Hoa Kỳ chỉ có tới đa là 50% người dân của phe mình ủng hộ. Tôi là Tổng thống Cộng Hòa thì người Dân Chủ lúc nào cũng bới lông tìm vết để hạ bệ tôi. Đó là chưa kể phải đối đầu với biết bao nỗi khó khăn về mọi mặt từ trong nước đến hải ngoại. Còn ông ngày nay và có lẽ mãi mãi về sau ai ai cũng yêu cũng thích những lời ca và điệu nhảy bất tử của ông. Thế thì ông còn muốn đánh đổi nữa chằng?”.

Nguyên lý Bất Nhị được xiển dương trong kinh Duy Ma Cật để khai thị cho người đệ tử Phật về đường tu không hai tức là không còn phân biệt có hai, có sự đối đãi của những hiện tượng thế gian pháp. Khi đã thấu hiểu chân lý này, người đệ tử Phật sẽ không còn thấy có sự khác biệt giữa mình và người vì mình và người vốn là một cùng

chung một bản thể. Không còn thấy sự khác biệt giữa giáo hội này hay giáo hội nọ, không còn thấy có Phật giáo Việt Nam hay Phật giáo Ấn độ, Phật giáo Tây Tạng hay Phật giáo Trung Hoa vì mỗi quốc gia tuy ngôn ngữ có khác nhau, hình thức xây dựng chùa chiền khác nhau, nhưng tất cả cũng là Phật giáo phát xuất từ một cội nguồn và sau cùng quy về một cứu cánh là giải thoát giác ngộ cũng như trăm sông cùng đổ về biển lớn. Nói cách khác Phật giáo giống như một cây Bồ-đề, phát xuất từ một cội nguồn, tuy dần theo thời gian có sinh ra trăm nhánh, nhưng cuối cùng nhánh nào cũng trở về cùng một loại trái giải thoát giác ngộ, không sai không khác. Vì thấy có hai nên con người mới có sự phân biệt, có tốt có xấu, có người có ta, có giáo hội mình giáo hội người nên mới có sự xung đột, tranh đấu, chia rẽ, giết hại lẫn nhau. Tinh thần vô ngã (không phải cho mình) vị tha (vì người) của nhà Phật là không còn thấy có mình, có người do đó nếu người đệ tử Phật còn thấy có giáo hội này, giáo hội nọ là còn chạy theo chấp ngã, chấp tướng tức là vẫn còn nô lệ cho phiền não vô minh, khư khư ôm giữ quá khứ nên sống trong ảo tưởng oan đường. Ngày xưa Đức Phật xuất thân từ cung thành Ca Tỳ La Vệ, nhưng trong kinh điển Phật giáo không hề nói Phật giáo Ca Tỳ La Vệ hay Phật giáo Ma Kiệt Đà mà chỉ

thuần nhất Phật giáo. Ngay cả giáo lý nhiệm mầu mà Như Lai chứng ngộ dưới cội Bồ-đề thì chính Đức Phật cũng không bao giờ nói là của mình bởi vì Như Lai chỉ thuật lại những gì mà Như Lai thực chứng. Mà chân lý là sự thật vĩnh hằng của thế gian vũ trụ chớ đâu phải của riêng gì cho Như Lai. Vì thế trong suốt bốn mươi chín năm hoằng pháp lợi sinh, Ngài nói :

**“Thị tùng thành đạo hậu
Chung chí bạt-đề hà
Ư thị nhị trung gian
Vị thường thuyết nhứt tự”**

Nghĩa là :

***Từ khi mới thành đạo
Đến lúc nhập Niết bàn
Trong khoảng thời gian này
Ta không nói một chữ.***

Con người vì còn chạy theo vị ngã nên mới thấy là của mình, thuộc về mình, nhưng thật ra trong thế gian có cái gì là của mình, thuộc về mình đâu? Có ai bảo đảm quý vị sẽ tái sinh là người Việt Nam trở lại hay là nghiệp lực sẽ quyết định vận mệnh của mình? “Vạn pháp giai không - Duyên sanh như huyễn” nghĩa là đời là giả tạm, duyên kết thì tạm có, duyên tan thì tan rã, biến mất vì thế cái gì là thật của mình, thuộc về mình mà phải ôm giữ, tranh đấu?

Trong cuốn “Lược Sử Phật Giáo” tác giả Edward Conze có viết rằng :

- *Phật giáo chưa bao giờ được biết là có cơ chế quyền lực trung ương theo kiểu như Giáo Hoàng của Thiên Chúa giáo hay giáo chủ Khalif của Hồi giáo.*

Phật giáo là đạo tự giải thoát giác ngộ chứ không do ai cứu rỗi như Thiên Chúa giáo vì thế chức vị Tăng Thống hay cơ chế quyền lực dùng để làm gì, cứu rỗi cho ai? Đạo Phật là đạo giải thoát chứ đâu phải hệ thống trói buộc. Phật ở trong tâm vì thế bất cứ ở đâu hễ có tâm là có Phật. Ngày xưa vua Trần Thái Tông rời cung điện nguy nga, leo trèo lặn lội, núi hiểm suối sâu tìm lên núi Yên Tử để tìm Phật thì Quốc sư Trúc Lâm nói rằng : ”*Trong núi vốn không có Phật, Phật chỉ ở trong tâm. Tâm lặng mà biết gọi là Chơn tâm. Nay bệ hạ nếu ngộ tâm này thì tức khắc thành Phật, không nhọc cầu bên ngoài*”. Chùa là cửa Phật, ở đâu hay chùa nào cũng là cửa Phật, tu theo pháp môn nào cũng là đạo Phật và vị Tăng nào cũng là đệ tử Phật. Ai muốn tu chùa nào cũng được, quy y với vị Tăng nào cũng thế vì quy y Tam Bảo chứ đâu phải quy y làm đệ tử riêng cho vị Tăng hay chùa nào. Rất nhiều người cho đến ngày nay vẫn còn lầm tưởng là chỉ quy y với vị Tăng này chứ không quy y với vị Tăng kia hoặc

nếu quy y với vị Tăng nào thì phải là đệ tử của vị Tăng đó suốt đời. Dựa theo luật tạng thì bất cứ vị xuất gia nào đã thọ Đại Giới đều có thể vì chúng sinh mà truyền thọ Tam quy. Bởi vì quy y Tam Bảo là quy y với sự chứng minh của Tăng đoàn để bắt đầu xây dựng cuộc đời tu Phật của chính mình. Đây cũng được gọi là quy y thế gian trụ trì Tam Bảo dành cho những người sơ cơ mới vào đạo bởi vì Tam Bảo Phật, Pháp, Tăng tức là tượng Phật, kinh điển hay tăng đoàn đều là sinh diệt, vô thường, biến hoại. Mà sinh diệt thì làm sao nương tựa? Khi mê thì thấy mình và Phật là “Hai” vì ta và Phật là hai thực thể khác biệt nên mới cầu Phật bên ngoài đến khi thức tỉnh mới biết tâm mình chính là tâm Phật. Do đó khi đã hiểu đạo rồi thì người Phật tử nên lìa Sự Tướng mà nhập vào Bản thể thanh tịnh bất sinh bất diệt. Đó là tự mình quy y Nhất Thể Tam Bảo để quay về sống với chơn tâm, Phật tánh thanh tịnh sẵn có của chính mình.

Ngày nay Phật giáo Việt Nam xuất hiện rất nhiều giáo hội gây ra biết bao sự chia rẽ khiến tinh thần lục hòa biến mất. Tình trạng Phật giáo thời nay có khác gì loạn 12 sứ quân đời Đinh Tiên Hoàng, ai cũng muốn làm sứ quân, quốc sư cả. Có giáo hội thì phải bày vẽ ra giáo điều. Đạo Phật là đạo giải thoát thì tại sao lại phải tự cột chặt mình vào giáo điều chủ nghĩa, đi ngược lại với lời di

huân của Đức Thế Tôn? Ngày xưa, Lục Tổ Huệ Năng được vua Trung Tông thỉnh mời về triều bao nhiêu lần đều bị Ngài từ chối. Trong lời từ chối, Ngài nói : *"Tôi nguyện được trọn đời ở chốn núi rừng"*. Đối với Lục Tổ, làm Quốc sư, làm Tăng Thống không quan trọng, chỉ là bả công danh, mà quan trọng nhất là làm sao tẩy sạch mọi ô nhiễm trong tâm để có giải thoát giác ngộ. Sau đó dùng sự giác ngộ, sự thực chứng của mình mà hoằng pháp cứu độ chúng sinh. Phải chăng đây là tâm nguyện của người xuất gia? Con đường này chính Đức Phật Thích Ca đã đi và Lục Tổ cũng theo dấu chân Phật không sai, không khác. Lục Tổ không làm quốc sư mà ai ai cũng kính ngưỡng và nghe theo lời Tổ dạy làm cho Phật giáo Trung Hoa phát triển rạng ngời. Trong khi đó Thiên sư Thần Tú được phong làm Quốc sư, được mũ cao áo rộng mà chẳng chứng đắc được gì. Tu hành là gạt bỏ trí thức phân biệt đối đãi của thế gian để vun bồi đạo đức, phát triển trí tuệ và thực chứng chân lý. Ngày xưa Lục Tổ một chữ cũng không biết mà tu thành Phật trong khi ngày nay hàng vạn Tiến sĩ mà có ai chứng đắc gì đâu? Điều này đủ chứng minh rằng cái trí thức của phàm nhân và trí tuệ của bậc chứng đắc cũng ví như đom đóm mà so với trăng rằm vậy. Vì thế người xưa cũng nói rằng : *"Càng thông minh càng u tối, càng tính*

toán càng hụt hao” để minh xác rằng cái trí thức vọng tâm hướng ngoại của chúng sinh không có một giá trị nào so với tác dụng vô niệm vô ngã của bậc chứng đắc.

Có người thắc mắc rằng tại sao thời nay vẫn còn sót một vài quốc gia đang thực thi chánh sách độc tài, phi dân chủ, giết hại chà đạp nhân quyền thế thì luật nhân quả của nhà Phật giải thích như thế nào?

Hãy nhìn ngược lại dòng lịch sử nhân loại, đâu có ông vua nào đốt sách thánh hiền, chôn sống nhân tài hiền sĩ và dùng bạo quyền để bịt miệng dân hơn bạo chúa Tần Thủy Hoàng, nhưng bây giờ vua nhà Tần và nước Tần ở đâu? Tần Thủy Hoàng tàn ác, sát hại dân lành nên khi Hạng Võ (vua nước Sở) đem quân vào Hàm Dương (kinh đô nước Tần) cũng tàn sát, giết hại con cháu nhà Tần không còn ai sống sót. Thế thì luật nhân quả đâu có chừa một ai, từ thiên tử đến chí dân. Thừa tướng Lý Tư vì quyền lợi tối mắt giúp vua Tần làm những chuyện tàn ác vô luân, nhưng về sau con vua Tần Thủy Hoàng cũng vì quyền lợi tối mắt mà chém đầu ba đời dòng họ Lý Tư. Phải chăng đây là nhân quả ứng hiện?

Những năm gần đây, không ai lạ gì tên tuổi nhà độc tài Saddam Hussen, nước Iraq rất nổi tiếng khát máu. Chẳng riêng gì ông mà các con và

bà con quyền thuộc của ông cũng rất bạo tàn, giết người làm trò chơi, cưỡng chiếm vợ con người và làm biết bao chuyện vô luân khác. Đến khi quân đội Hoa Kỳ giải phóng đất nước này, ông bị treo cổ và các con ông cũng bị giết hết. Một lần nữa, “Quả báo nhãn tiền” của nhà Phật quả không sai bao giờ! Vì thế cổ nhân có câu : ”**Hữu thế bất khả ỷ tận, thế tận oan tương phùng**” nghĩa là khi nắm trong tay quyền thế thì đừng có ỷ quyền, ỷ thế hại người. Đến khi hết quyền, hết thế thì oan oan tương báo nó trả lại ghê gớm, thâm sâu. Do đó chạy theo thời thế để có danh, văn, lợi, dưỡng hại người lợi mình là chạy theo tội nghiệp còn sống với chân lý mới là cứu cánh thanh tịnh Niết bàn. Giáo lý của Đức Phật giúp chúng sinh thức tỉnh, dừng lại trước hố thẳm của tội lỗi đau thương bởi vì có giàu nhất thế giới như Bill Gates thì khi ra đi cũng bỏ lại hết cho thế gian.

Thêm nữa, con người cũng vì quyền lợi tối mắt mà làm những chuyện tày trời, rước voi về cày mả tổ đưa đến chiến tranh giết hại biết bao sinh linh vô tội. Vì thế, trong lịch sử Việt Nam, có rất nhiều mẫu chuyện nói về các vua chúa công rắn cắn gà nhà, nhưng có lẽ vua Quang Trung Nguyễn Huệ là người duy nhất đã hai lần đánh đuổi ngoại bang về đây xéo quê hương cũng vì quyền lợi cá nhân của vua Lê và chúa Nguyễn.

Những chiến công hiển hách của nhà Tây Sơn là những trang sử rực rỡ làm cho Trung Hoa và Thái Lan đều khiếp sợ.

Nước Việt Nam lúc bấy giờ ngoài Bắc có vua Lê, nhưng thực quyền nằm trong tay chúa Trịnh. Còn trong Nam thuộc chúa Nguyễn Đình Vương. Sự phân chia, chiến tranh Nam Bắc dai dẳng làm cho người dân Việt sống trong lầm than khổ sở biết bao năm. Do đó khi nhà Tây Sơn dấy binh khởi nghĩa là muốn thống nhất đất nước để con dân Việt được sống trong thanh bình, an cư lạc nghiệp.

Chiến thắng Đống Đa vẻ vang mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789) do quân Tây Sơn dưới sự lãnh đạo của Vua Quang Trung đã đánh đuổi quân xâm lược nhà Thanh ra khỏi bờ cõi Việt Nam do vua Lê Chiêu Thống cầu viện ngoại bang. Cuộc chiến quyết định tại trận Đống Đa đã đánh bại trên 200.000 quân Thanh khiến Tôn Sĩ Nghị hoảng sợ, quên mặc áo giáp, không kịp thắt yên ngựa, quên luôn cả ấn tín cùng tàn quân chạy về Tàu.

Năm Bính Thân (1777) sau khi Nguyễn Nhạc xưng vương liền cử hai em là Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ vào Nam đánh chúa Nguyễn Đình Vương và Đông Cung thua chạy về Vĩnh Long và sau cùng tử trận tại Long Xuyên. Chỉ còn người

cháu là Nguyễn Phúc Ánh chạy thoát được. Phúc Ánh chạy trốn và được Giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau De Béhaine, Evêque d'Adran) đem trốn vào rừng và sau đó Bá Đa Lộc giúp phương tiện cho Nguyễn Ánh lấy đảo Thổ Châu (Phú Quốc) rồi trở về Long Xuyên cùng tướng Đỗ Thành Nhơn đánh lấy lại thành Gia Định. Nguyễn Phúc Ánh xưng vương và phong Đỗ Thành Nhơn làm Phụ chánh, nhưng chẳng bao lâu Đỗ Thành Nhơn bị Nguyễn Ánh xử tử.

Bốn năm sau, Nguyễn Huệ đem binh vào cửa Cần Giờ, phá tan quân Nguyễn Ánh tại sông Ngã bảy. Phúc Ánh chạy về Lữ phụ. Nguyễn Huệ đuổi đến Lữ phụ rồi dùng thế trận bồi thủy của Hàn Tín tức là dàn quân quay lưng về phía sông, công hãm quân Nguyễn Ánh tan rã toại bờ, Phúc Ánh suýt chết, chạy ra Phú Quốc rồi qua cầu viện Thái Lan, diễn cảnh công rắn cắn gà nhà. Vua Thái Lan là Chánh Vương Chhat Tri từ lâu đã có dã tâm muốn chiếm lấy Gia Định nên không ngần ngại sai tướng Thát-Xi-Đa đem binh bất ngờ đánh úp chiếm được Hà Tiên. Năm 1783, Nguyễn Huệ hay tin liền kéo đại binh vào Nam đánh tan binh Nguyễn Ánh. Nguyễn Phúc Ánh thua to phải chạy ra đảo Phú Quốc và gọi Châu Văn Tiếp sang Thái Lan cầu viện lần nữa. Quân Tây Sơn truy lùng gắt gao, Nguyễn Phúc Ánh phải chạy từ đảo này sang

đảo khác để trốn. Trong khi trốn tránh, Nguyễn Phúc Ánh gặp lại Bá Đa Lộc và được Bá Đa Lộc đề nghị nên sang cầu nước Pháp. Nguyễn Phúc Ánh gửi Hoàng tử Cảnh và một tờ quốc thư cho Bá Đa Lộc sang Pháp xin viện binh. Tờ quốc thư có 14 điều đại để nói rằng : Nguyễn Vương giao toàn quyền cho Bá Đa Lộc sang Pháp nhờ giúp cho 1500 quân võ trang, để bù lại, Nguyễn Vương xin nhường cho nước Pháp cửa Hội An và quần đảo Côn Lôn. Cửa bể Đà Nẵng sẽ là đất chung cho cả Đại Việt lẫn Pháp. Người Pháp được tự do xây dựng trên cửa biển ấy và người Pháp được đặc quyền buôn bán trên đất nước của Nguyễn Vương. Trong lúc sắp ra đi thì có tin quân cứu viện Thái Lan sắp đến.

Năm 1784 quân Thái Lan chia hai đường tiến vào Việt Nam. Ba vạn bộ binh và kỵ kinh vượt qua Cao Miên và hai vạn thủy binh tiến vào Kiên Giang. Quân Thái Lan đánh tới đâu thắng tới đó, sát hại dân lành làm quân Tây Sơn phải lui về Gia Định. Nguyễn Huệ lãnh ấn kiếm của Vua Thái Đức (Nguyễn Nhạc) đem quân vào Nam. Nguyễn Huệ là tay anh hùng xuất chúng, hành quân như vũ bão, mưu kế thần tình, lão luyện binh thư chiến pháp chẳng khác Tôn Tử ngày xưa. Thêm vào đó, binh sĩ của Nguyễn Huệ võ nghệ giỏi, xông trận như hùm beo nên chẳng bao lâu

quân của Thái Lan và Nguyễn Phúc Ánh chết ngôn ngang, đen đặc cả một giòng sông, bốn vạn xác nghẽn cứng một đoạn sông, ba trăm chiến thuyền cháy ngùn ngụt khói đen cả một bầu trời. Nguyễn Phúc Ánh thua chạy về Hà Tiên rồi trốn sang Thái Lan cầu viện Pháp.

Trong hai mươi bốn năm từ ngày khởi nghĩa, Vua Quang Trung và nhà Tây Sơn đánh Nam dẹp Bắc không ngừng nghỉ, chỉ mong đem lại bình yên lâu dài cho đất nước. Đem cái dũng để đánh ngoại bang, đem lòng nhân để trị thiên hạ, chỉ mong sao cho đất nước thái bình. Nhưng trời không chiều lòng người trung nghĩa nên làm vua mới được bốn năm, khi vận nước chưa yên, vua Quang Trung băng hà khi mới vừa 40 tuổi. Từ khi Vua Quang Trung qua đời, nội bộ của nhà Tây Sơn chia rẽ và cuối cùng Nguyễn Phúc Ánh với sự trợ giúp của người Pháp đã chiếm lại toàn cõi Việt Nam.

Nguyễn Phúc Ánh xưng vương tức là vua Gia Long. Thời chiến tranh binh biến từ cổ chí kim, từ Đông qua Tây, thắng thua thành bại là chuyện thường, tướng nào thờ chủ nấy, tận trung báo quốc. Ngay cả Tào Tháo là tay gian hùng mà ông chỉ tha những người tận trung vì chúa của họ và ra lệnh chém đầu những kẻ hai lòng. Sau đây là câu chuyện trả thù của vua Gia Long phỏng theo

tài liệu của giáo sĩ De La Bissachère, người có cơ hội chứng kiến cuộc hành hình đẫm máu tại Phú Xuân vào mùa Thu năm 1802. Đây là một mẫu chuyện đề luận cổ suy kim vậy.

Vào ngày trăng tròn nhằm ngày rằm tháng 7 năm 1802 cũng là ngày Vu lan báo hiếu, vua Gia Long cùng đoàn tùy tùng trên các xe song mã dừng trước khán đài. Ngoài vua, còn có các quan ngự sử, thượng thư cùng các phu nhân. Về phía người Pháp có sự hiện diện của giám mục Eyot, giáo sĩ Le Labouse, giáo sĩ De La Bissachère, thuyền trưởng hai chiến thuyền giúp Nguyễn Ánh ngày xưa là Dayot, Vannire và hai Đại tá quân đội viễn chinh Pháp.

Tử tội là tướng Trần Quang Diệu, nữ tướng Bùi Thị Xuân, mẹ Trần Quang Diệu và Trần Bích Xuân là con gái của đôi tướng tài. Đội hành quyết dẫn bốn người ra trình diện vua. Mẹ Trần Quang Diệu, tuy ngoài 80 nhưng nét mặt vẫn còn quắc thước. Nữ tướng Bùi Thị Xuân chân bị còng dây xích bước từng bước nặng rất khó nhọc nhưng vẫn toát ra một vẻ hiên ngang oai dũng.

Trước giờ hành quyết, vua Gia Long hạ lệnh:

- Trần Quang Diệu. Người có điều gì muốn nói trước khi chết không?

Trần Quang Diệu đứng thẳng, nghiêm trang nói :

- Mẹ ta nay tuổi già sức yếu, một đời người chẳng hại ai, nay đã ngoài tám mươi. Xin người hãy tha chết cho mẹ ta.

Vua Gia Long đưa mắt nhìn mẹ Trần Quang Diệu rồi cười nói :

- Hôm nay là ngày Rằm tháng bảy, ngày xá tội vong nhân, Ta mở lượng khoan hồng tha cho mẹ người được sống, nhưng nhà người phải chết không toàn thân. Quân đâu, mang tên Trần Quang Diệu ra xử lăng trì.

Mẹ Trần Quang Diệu nghe vậy đứng thẳng người giơ tay chỉ thẳng vào mặt vua Gia Long mắng :

- Thằng tiểu nhân! Giết gì thì cứ giết việc gì phải phanh thây xẻ thịt. Ta quyết không vì sự sống của thân già này mà để cho các con ta chịu nhục.

Nói xong tự mình đập đầu vào tam cấp tự tử mà chết.

Bùi Thị Xuân đau đớn than rằng :

- Mẹ ơi! Sao mẹ lại hủy hoại thân mình như thế làm chúng con đau lòng!

Ba hồi trống dục nổi lên, ngoài sân đội hành quyết bắt đầu hành hình tướng Trần Quang Diệu. Một tên chém đầu ông lia khỏi cổ, tên thứ hai

chém ngang hông đứt làm hai đoạn rồi chúng tiếp tục lóc da xẻ thịt.

Bùi Thị Xuân tức giận chỉ vào mặt vua Gia Long hét lớn :

Nguyễn Ánh! Ngươi là kẻ tiểu nhân hèn hạ, đã làm điều dã man tàn bạo, đào mộ Tiên đế ta (tức Vua Quang Trung), dù ngươi là kẻ chiến thắng nhưng mai này ai dám bảo ngươi là kẻ anh hùng.

Vua Gia Long cười mỉa hỏi :

- Ngươi thử cho ta biết, ta và Nguyễn Huệ, ai hơn ai?

- Luận về tài, ngươi làm sao so sánh được, một bên là mãnh hổ một bên là cẩu (chó) hèn. Tiên đế ta trăm trận trăm thắng từ Nam ra Bắc, đại phá quân Thanh lấy lại cơ đồ chỉ trong năm ngày. Còn ngươi cầu cứu quân ngoại bang cả vạn binh, chỉ một đêm bị quân ta đánh tan rã.

Vua Gia Long giận run nhưng vẫn làm ra vẻ bình tĩnh hỏi :

Còn nói về đức thì thế nào?

Bùi Thị Xuân đáp :

- Về đức, ngươi cũng không đáng để so sánh. Tiên đế ta lấy nhân nghĩa đối xử với các tôi nhà ngươi. Còn ngươi dùng tâm của kẻ tiểu nhân hèn hạ đối xử với các nghĩa sĩ. Tiên đế ta đánh đổ hai nhà Trịnh, Nguyễn là đem an lạc và

đời sống âm no cho sơn hà xã tắc. Còn người rước quân ngoại bang về tàn sát lương dân, bắt được các sĩ tướng của Tiên đế ta thì xử tru di tam tộc. Tiên đế ta chết đã mười năm, người còn đào mả lấy xương cốt làm tội.

Bùi Thị Xuân vừa dứt lời, các tướng hầu cạnh vua đều rút gươm khỏi vỏ. Vua Gia Long ngăn lại bảo :

- Đừng giết ngay, ta muốn xem gan nó lớn cỡ nào. Quân đâu! Đem con gái Bùi Thị Xuân ra cho voi giày trước mặt nó.

Bỗng có một người con gái tuổi thanh xuân từ cánh trái khán đài tiến đến cạnh vua nói lớn :

- Xin Hoàng huynh hãy tha tội chết cho con gái Bùi Thị Xuân, nó còn trẻ dại đâu có tội tình gì?

Mọi người giật mình quay nhìn lại, thì ra đó là Quận chúa Ngọc Du. Vua Gia Long lấy làm ngạc nhiên hỏi Ngọc Du :

Trong trận đánh Bình Định, Trần Quang Diệu đã giết chết Võ Tánh chồng của em, sao em còn xin tha cho con gái của nó?

Ngọc Du trả lời :

- Thưa Hoàng huynh! Ngày trước trong trận đánh thành Quy Nhơn, chồng em không giữ nổi thành nên tự vận và Bùi Thị Xuân đã tha mạng cho mẹ con em nên em mới còn sống đến ngày

nay. Xin Hoàng huynh nghĩ tình ấy mà tha tội cho con gái Bà.

Vua Gia Long lắc đầu, đoạn quay sang bọn quân sĩ quát lớn :

- Nhỏ cỏ phải nhỏ tận gốc. Quân đâu, hãy mang con gái Bùi Thị Xuân ra hành hình.

Thế là một hồi trống đục lại nổi lên. Đội hành quyết áp tải người con gái tên Trần Bích Xuân ra sân lột hết y phục một cách dã man tàn bạo. Một võ sĩ khác dẫn một con voi to lớn bước chậm rãi đến gần nàng. Khuôn mặt nàng biến sắc, Bích Xuân hoảng sợ nhìn về phía mẹ kêu thất thanh :

- Mẹ ơi cứu con với!

Bùi Thị Xuân nghiêm nét mặt hét lớn :

- Con nhà tướng phải chết anh dũng! Hãy hiên ngang chết cùng cha mẹ còn hơn là sống với đám tiêu nhân bán nước!

Bùi Thị Xuân vừa dứt lời, voi đã dùng vòi quấn lấy con gái Bà tung lên không trung. Khi nàng rơi xuống cùng với tiếng hét hãi hùng, voi đưa cặp ngà ra hứng. Ngà voi nhọn xuyên qua người, Bích Xuân quần quai trên miệng voi mà chết. Voi quăng xác nàng xuống đất rồi dùng chân phải giày đạp lên. Xót thương thay người con gái trẻ chết nát tan thân thể. Mọi người hiện diện đều rùng mình rơi nước mắt.

Nữ tướng Bùi Thị Xuân lặng người đau đớn. Bà kéo lê đôi chân đã bị xiềng đến gần con voi vừa giày đạp con gái mình. Khí sắc bà vẫn hồng hào, hiên ngang như khi lâm trận. Tên điều khiển voi thúc voi quán lấy bà. Voi vừa vuron vùi, bà trợn mắt hét lên một tiếng như sấm nổ, voi thất kinh co vùi thụt lui. Tên nài voi lại thúc voi, voi bước tới thấy bà lại thối lui. Tên nài không biết tính sao, lấy gậy đập vào đầu voi, voi thét lên một tiếng hất tên nài xuống đất rồi cắm đầu chạy ra khỏi pháp trường. Đội quân hành quyết lại đưa voi khác vào thay, nhưng con nào cũng thế, khi đến gần nghe nữ tướng hét lên đều co vùi quay đầu bỏ chạy.

Ba hồi trống đục dứt tiếng. Cả pháp trường im phăng phắc đến nghẹt thở. Nguyễn Ánh tức giận quát lớn :

- Nếu voi không giết nổi người đàn bà này thì cho ngũ mã phanh thây. Nhất định cho nó chết không toàn thây.

Ba hồi trống đục lại vang lên. Năm tên nài ngựa trong đội hành quyết dẫn năm con ngựa khỏe ra pháp trường, chúng dùng dây buộc mỗi con vào đầu, vào tay, vào chân nữ tướng xếp thành hình ngôi sao. Nữ tướng vẫn bình tĩnh, nét mặt không thay đổi và không tỏ chút sợ hãi nào. Tiếng trống tiếp tục dồn dập trong bầu không khí

thê lương. Tên đội trưởng ra dấu cho năm tên nài cùng quất roi cho ngựa chạy về năm hướng làm thân xác Bà bị xé nhiều mảnh, máu me lai láng trông rất kinh hãi. Ai nấy đều xúc động, mặt đầm đìa nước mắt và vô cùng cảm kích trước sự anh dũng của nữ tướng khi chứng kiến những giây phút sau cùng đầy khí phách, kiên cường của Bà và hình ảnh bất diệt này vẫn còn vang vọng đến ngày nay.

Vua Gia Long nhờ Pháp phục hồi được ngôi vị, nhưng than ôi con rắn đã vô nhà rồi thì đàn gà làm sao chống nổi. Vì thế mà trong suốt chiều dài gần hai trăm năm lịch sử của Việt Nam, con cháu Gia Long bị người Pháp kèm kẹp, khống chế, tù đày, tuy mang tiếng làm vua nhưng hữu danh mà vô quyền (làm vua mà hàng tháng lãnh lương của Pháp). Đây phải chăng là nhân quả, cha ăn mặn con khát nước?

Không những sự phân chia dị biệt giữa những người khác giống nòi mà ngay cả những người cùng nòi cùng giống, cùng tập quán hay tín ngưỡng cũng phân chia mà sinh ra xung đột mãnh liệt đưa đến sự tranh đấu chém giết lẫn nhau. Thí dụ Phật giáo ngày nay trên thế giới được chia thành hai phái Tiểu thừa và Đại thừa mà trong mỗi phái lại chia ra thành nhiều tông phái khác nữa. Thiên Chúa giáo thì chia làm Công giáo và

nhiều chi phái Tin Lành, đó là chưa kể những nhánh khác như phái Chính Thống ở Nga, phái Hợp Nhất ở Hy Lạp. Về phía những nhà triết học thì đồ đệ của Hégel đã chia thành hai phe Tả và Hữu, những môn đồ của Marx cũng phân làm các phe Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ, TiTo, Mao Trạch Đông, ở Hoa Kỳ thì có đảng Cộng Hòa, Dân Chủ... Sự bất đồng tư tưởng đã đưa con người đến nhiều cuộc tranh chấp đẫm máu. Những cuộc chiến tranh giữa các tôn giáo hoặc trong một tôn giáo hay những sự thanh toán quyết liệt giữa các phe phái chính trị đã cho thấy rằng sự bất đồng tư tưởng là một trở ngại lớn lao đưa đến chiến tranh thảm khốc, giết hại lẫn nhau mà không biết góm.

Đức Phật đã nâng cao những giai cấp thấp tận cùng xã hội lên địa vị bình đẳng. Vì thế theo Đức Phật, nếu giá trị con người nằm ở đời sống đạo đức và trí tuệ thì con đường giải thoát giác ngộ sẽ không còn ranh giới của giới tính, chủng tộc, màu da, ngôn ngữ... cho nên nếu bất cứ ai một khi thực hành đúng chánh pháp của Như Lai thì chắc chắn sẽ có hạnh phúc, an lạc, Bò-đề và Niết bàn. Đức Phật thường dạy các đệ tử đừng vì kính nể, tôn trọng Ngài mà nhắm mắt tin theo lời Ngài dạy. Chúng sinh hãy tư duy, kiểm nghiệm để cảm nhận được sự lợi ích thì lúc đó hãy thực hành những lời Như Lai dạy. Cảm tình với thầy mình là

vô minh mà hãy noi theo đạo đức và trí tuệ của thầy mình mới là hành động của người trí, là theo chánh đạo.

Tại sao ngày nay người tu thì nhiều mà không đạt được đạo? Bởi vì họ không giữ giới. Trong tam vô lậu học “Giới-Định-Tuệ” thì giới là khuôn vàng thước ngọc, là cánh cửa để vào căn nhà giác ngộ. Tham thì phá giới, sân phá định và si phá trí tuệ khiến con người sống trong tăm tối mà làm nô lệ cho phiền não vô minh. Vì tầm quan trọng của giới mà trước khi nhập diệt, Đức Phật đã dạy rằng : ”**Gặp thời không có Phật, hãy lấy giới luật làm thầy**”.

Ngoài ra, trong Luật tạng cũng ghi lại những hiện tượng của người xuất gia không biết giữ gìn Chánh pháp để chúng sinh tư duy quán chiếu :

1) **Dục giới**: tức là lòng còn ham muốn vật chất. Vị nào thích ăn ngon, mặc đẹp (như áo cà sa phải vải tốt) hoặc thích ở nơi có tiện nghi sung túc đều không phải là chân tu. Ngày xưa Đức Phật thường ca ngợi những Tỷ kheo thiếu dục vì thế Đức Thế Tôn luôn quy định vật dụng, y bát đều làm bằng những vật liệu thô thường (không được làm bằng vật liệu quý hiếm), áo cà sa phải làm màu vải xấu đi và việc ăn uống không cầu mỹ vị hay yêu sách cúng dường. Đức Phật khuyên thiếu

dục là đáp ứng nhu cầu căn bản để bảo đảm cuộc sống tức là nuôi thân mà tu đạo.

2) **Sắc giới** : tức là lòng ham muốn danh tiếng địa vị nghĩa là nghĩ mình mặc chiếc áo vàng là cao trọng hơn người khác, bắt người lạy cúng và gặp ai cũng cho là tội lỗi còn mình là thanh khiết. Đua đòi làm chùa chiền to lớn một cách quá nhu cầu, tổn hại sức bá tánh để thỏa mãn bản ngã của riêng mình (chùa tôi vĩ đại hơn chùa thầy) mà cho rằng đó là hoằng dương đạo pháp thì cũng là háo danh ham địa vị.

3) **Vô sắc giới** : là lòng tham cầu hư danh. Hiện tượng này không phải đến bây giờ mới xuất hiện mà ngay vào thời Đức Phật đã có nhiều Tỳ kheo tuyên xưng mình đắc pháp dù chưa đắc pháp (Đề Bà Đạt Đa). Họ dùng Niết bàn để chiêu dụ hay địa ngục để gây hoang mang, kinh sợ cho tín đồ. Họ còn mượn Phật để mê hoặc chúng sinh vào con đường mê tín. Luật tạng có ghi lại nhiều chuyện giống như vậy đã bị Phật chê trách.

Thời nay thay vì chú tâm tu học Phật pháp, người đệ tử Phật ở hải ngoại chỉ lo hô hào, tổ chức gây quỹ dưới những hình thức đơm màu tục lụy để tranh nhau xây chùa to, đúc tượng lớn mà xa dần phẩm hạnh của đời sống tinh thần nên dễ dàng lâm vào cảnh nợ nần ngân hàng nên cả Thầy lẫn đệ tử phải đôn đáo lo “**chạy tiền**” trả nợ

“*chùa*” bằng cách biến chốn tôn nghiêm thanh tịnh thành ra những hí viện, trung tâm ca nhạc. Đức Phật dạy rằng : ”**Một người chết đuối thì không thể nào cứu một người khác đang chết đuối được**”. Minh thì tham-sân-si mạn nghi đầy ắp, to hơn cả núi Tu Di thì làm sao dạy chúng sinh sống đời trong sạch?

Vì thế Đức Phật lại dạy rằng : “**Người đem tâm đời tức là danh, lợi, sân, si mà làm việc đạo thì việc đạo biến thành việc đời. Trái lại, người đem tâm đạo tức là từ, bi, hỷ, xả mà làm việc đời để giúp đỡ chúng sanh thì việc đời trở thành việc đạo.**” nghĩa là : “*Đem đời vào đạo sẽ làm cho đạo chao đảo chông chênh, nhưng đem đạo vào đời sẽ làm cho đời thêm thanh cao vững chắc*”.

Trăm năm trước người Trung Hoa đến định cư tại Hoa Kỳ, họ cũng xây chùa to, tạc tượng lớn, tụng niệm có khác gì Phật giáo Việt Nam ngày nay. Nhưng chỉ mới trải qua hơn trăm năm khi thế hệ già, thế hệ củ mất đi thì chùa chiền cũng theo họ biến mất. Vì sao? Bởi vì giáo lý nhiệm mầu của Đức Phật không còn được rao giảng, các sư chỉ chú trọng vào hình thức, cúng vái cầu xin và thiếu đức hạnh nên tinh thần Phật giáo không còn ăn sâu vào đời sống xã hội vì thế những thế hệ trẻ

mất niềm tin nơi Phật Pháp nên không còn tiếp tục
con đường truyền thống mà ông cha đã đi qua.

HẾT

